BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

PHẠM XUÂN BÁCH

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA ĐỘ MỞ NỀN KINH TẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI, NĂM 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

PHẠM XUÂN BÁCH

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA ĐỘ MỞ NỀN KINH TẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Chuyên ngành : Quản lý kinh tế

Mã số : 9310110

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

PGS.TS. Phan Thế Công

HÀ NỘI, NĂM 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án tiến sĩ này là công trình nghiên cứu độc lập của cá nhân tôi dưới sự hướng dẫn của tập thể nhà khoa học hướng dẫn. Các kết quả nghiên của luận án đều đảm bảo tính trung thực, khách quan và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình khoa học hay luận văn, luận án của tác giả khác.

Hà Nội, ngày... tháng... năm 2026

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên, tác giả xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và chân thành nhất tới PGS.TS Phan Thế Công, người thầy đã tận tâm hướng dẫn, định hướng khoa học và luôn dành những lời động viên, chia sẻ quý báu giúp tác giả vượt qua những khó khăn trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành luận án này.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn Ban Giám Hiệu, cùng toàn thể các thầy, cô, cán bộ tại Viện Sau đại học - Trường Đại học Thương mại đã tạo mọi điều kiện thuận lợi, hỗ trợ nhiệt tình về mặt thủ tục hành chính cũng như đào tạo chuyên môn cho tác giả trong những năm học tập tại trường. Đồng thời, tác giả cũng xin gửi lời cảm ơn tới các thầy, cô thuộc Bộ môn Quản lý kinh tế - Trường Đại học Thương mại, nơi tác giả tham gia sinh hoạt khoa học, vì những ý kiến đóng góp mang tính chuyên môn cao và những góp ý xác đáng để luận án được hoàn thiện một cách tốt nhất.

Tác giả cũng xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo cùng các đồng nghiệp tại Khoa Quản trị kinh doanh và Marketing - Trường Đại học Đại Nam. Sự ủng hộ, khích lệ và tạo điều kiện tối đa về thời gian cũng như công việc từ phía đơn vị công tác chính là nguồn động lực quan trọng giúp tác giả có thể vừa hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn, vừa tập trung nghiên cứu và hoàn thành công trình khoa học này.

Cuối cùng, tác giả xin gửi lời tri ân sâu sắc tới gia đình, bạn bè và những người thân yêu đã luôn là chỗ dựa tinh thần vững chắc, đồng hành và chia sẻ cùng tác giả trong suốt chặng đường học tập và nghiên cứu đầy thử thách vừa qua.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN i
LỜI CẢM ƠN ii
MỤC LỤC iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT vii
DANH MỤC BẢNG BIỂU viii
DANH MỤC HÌNH VẼ x
PHẦN MỞ ĐẦU 1
1. Lý do chọn đề tài 1
2. Câu hỏi nghiên cứu 4
3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu 5
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 6
5. Phương pháp nghiên cứu 7
6. Đóng góp mới của luận án 7
7. Kết cấu của luận án 9
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU 10
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu về cơ sở lý luận tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững 10
1.1.1. Tổng quan các nghiên cứu về độ mở nền kinh tế 10
1.1.2. Tổng quan các nghiên cứu về phát triển bền vững 12
1.1.3. Tổng quan lý luận tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững 16
1.2. Tổng quan về những nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến đề tài 21
1.3. Tổng quan về phương pháp nghiên cứu 25
1.4. Nội dung kế thừa và khoảng trống nghiên cứu 28
1.4.1. Những nội dung kế thừa 28
1.4.2. Các khoảng trống nghiên cứu 28
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐỘ MỞ NỀN KINH TẾ VÀ SỰ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 31
2.1. Cơ sở lý thuyết về độ mở nền kinh tế 31
2.1.1 Khái niệm độ mở nền kinh tế 31
2.1.2. Sự cần thiết và ý nghĩa của độ mở nền kinh tế 32
2.1.3 Các lý thuyết liên quan tới độ mở nền kinh tế 33
2.1.4 Các yếu tố ảnh hưởng đối với độ mở nền kinh tế 35
2.1.5 Một số chỉ tiêu đánh giá về độ mở nền kinh tế 36
2.2. Cơ sở lý thuyết về phát triển bền vững 37
2.2.1 Khái niệm phát triển bền vững 37

2.2.2 Mục tiêu của phát triển bền vững.....41
2.2.3 Các lý thuyết liên quan tới phát triển bền vững.....43
2.2.4 Những tiêu chí quan trọng về phát triển bền vững.....45
2.2.5 Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển bền vững.....47
2.3. Cơ sở lý thuyết về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững.....48
2.3.1. Những lý thuyết liên quan tới tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững.....48
2.3.2 Cơ sở lý thuyết về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững.....50
2.4. Vai trò của nhà nước và các chính sách tận dụng và ứng phó với tác động của độ mở kinh tế hướng tới phát triển bền vững.....57
2.4.1 Sự cần thiết và vai trò của nhà nước trong việc tận dụng và ứng phó với tác động của độ mở kinh tế hướng tới phát triển bền vững.....57
2.4.2 Các chính sách tận dụng và ứng phó với tác động của độ mở kinh tế hướng tới phát triển bền vững.....59
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....64
3.1. Thiết kế và khung nghiên cứu nghiên cứu.....64
3.2. Mô hình nghiên cứu.....67
3.3. Phương pháp nghiên cứu.....70
3.4. Dữ liệu trong nghiên cứu.....72
CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA ĐỘ MỞ NỀN KINH TẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM.....73
4.1. Tổng quan về thực trạng độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn 1996 - 2025.....73
4.1.1 Thực trạng về độ mở nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 1996-2025.....73
4.1.2 Thực trạng phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn 1996-2025.....78
4.2. Thực trạng về chính sách tận dụng và ứng phó với tác động của độ mở kinh tế hướng tới phát triển bền vững.....82
4.2.1 Chính sách về dòng vốn đầu tư nước ngoài theo định hướng bền vững.....82
4.2.2. Chính sách về thương mại quốc tế theo định hướng bền vững.....91
4.2.3. Chính sách nâng cao năng lực hấp thụ và liên kết của khu vực kinh tế trong nước nhằm tận dụng cơ hội từ độ mở nền kinh tế.....98
4.3. Kết quả phân tích định lượng về tác động của độ mở đối với phát triển bền vững ở Việt Nam.....102
4.3.1. Tác động của độ mở đối với phát triển bền vững ở Việt Nam.....102

4.3.2 Vai trò điều tiết của Nhà nước trong mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững.....112
4.3.3. Bất định chính sách, độ mở nền kinh tế và mục tiêu tăng trưởng kinh tế....115
4.3.4. Đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu trong điều kiện bất định kinh tế toàn cầu.. 119
4.3.5. Sự lan tỏa của khu vực FDI và liên kết với khu vực trong nước......122
4.3.6. Phân tích ngưỡng độ mở tối ưu hướng tới phát triển bền vững.....125
4.4. Những vấn đề rút ra.....127
CHƯƠNG 5: ĐỊNH HƯỚNG, CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP TẬN DỤNG ĐỘ MỞ NỀN KINH TẾ NHẰM THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN TỚI NĂM 2045.....132
5.1. Bối cảnh đặt ra và một số dự báo về độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn tới năm 2045 132
5.1.1. Một số bối cảnh đặt ra cho giai đoạn mới liên quan đến độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam.....132
5.1.2. Một số dự báo về độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 136
5.2. Quan điểm và định hướng, mục tiêu về độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững đến năm 2030 tầm nhìn tới năm 2045 139
5.2.1. Quan điểm tận dụng độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn tới năm 2045.....139
5.2.2. Định hướng tận dụng độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn tới năm 2045.....141
5.2.3. Một số mục tiêu đặt ra với phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn tới năm 2045 và vai trò của độ mở nền kinh tế 142
5.3. Một số chính sách và giải pháp tận dụng độ mở nền kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển bền vững đến năm 2030 tầm nhìn tới năm 2045.....144
5.3.1 Chính sách và giải pháp về đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tăng cường khai thác các FTA đã ký kết.....144
5.3.2. Chính sách và giải pháp về phát triển hài hòa giữa các khu vực trong nền kinh tế 147
5.3.3. Chính sách và giải pháp về phát triển nguồn nhân lực và khoa học công nghệ 150
5.3.4. Chính sách và giải pháp về vấn đề môi trường.....152
5.3.5. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát 153
5.4. Một số khuyến nghị 156
5.4.1. Khuyến nghị với doanh nghiệp.....156

5.4.2 Khuyến nghị với cơ quan quản lý.....157
KẾT LUẬN 158
TÀI LIỆU THAM KHẢO
PHỤ LỤC 1. MỘT SỐ BỘ MỤC TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG PHỔ BIẾN ĐƯỢC ĐẶT RA BỞI CÁC TỔ CHỨC TRÊN THẾ GIỚI
PHỤ LỤC 2. CÁC BIẾN VÀ MÔ HÌNH PHÂN TÍCH ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG ĐỀ TÀI
PHỤ LỤC 3. THỰC TRẠNG CỦA ĐỘ MỞ NỀN KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM
PHỤ LỤC 4. MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
PHỤ LỤC 5. MỨC ƯU ĐÃI THUẾ DỰA TRÊN CÁC LUẬT ĐẦU TƯ 2005, 2014, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH LIÊN QUAN
PHỤ LỤC 6. QUY TRÌNH PHÊ DUYỆT VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
PHỤ LỤC 7. CÁC FTA VÀ CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CỤ THỂ HÓA
PHỤ LỤC 8. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VÀ TIÊU CHUẨN CẦN TUÂN THỦ VỚI THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU
PHỤ LỤC 9. MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
PHỤ LỤC 10. KIỂM ĐỊNH ĐƠN VỊ VÀ KIỂM ĐỊNH CHUẨN ĐOÁN CỦA CÁC MÔ HÌNH
PHỤ LỤC 11. BỐI CẢNH ĐẶT RA VÀ MỘT SỐ DỰ BÁO VỀ ĐỘ MỞ NỀN KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM
PHỤ LỤC 12. MỘT BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRONG VIỆC TẬN DỤNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI TÁC ĐỘNG CỦA ĐỘ MỞ THEO ĐỊNH HƯỚNG BỀN VỮNG

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Diễn giải tiếng Anh	Diễn giải Tiếng Việt
ARDL	Autoregressive Distributed Lag	Hồi quy tự phân phối độ trễ
ASEAN	Association of South East Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BIS	Bureau of Indian Standards	Cục Tiêu chuẩn Ấn Độ
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
ECM	Error Correction Model	Mô hình Hiệu chỉnh Sai số
EVFTA	EU-Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam
FMOLS	Fully Modified Ordinary Least Squares	Hồi quy bình phương nhỏ nhất (FM-OLS) được sửa đổi hoàn toàn
FMCS	Foreign Manufacturers Certification Scheme	Chương trình chứng nhận sản xuất nước ngoài - Ấn Độ
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
IISD	The International Institue for Sustainable Development	Viện Phát triển Bền vững Quốc tế
IRLS	Iteratively Reweighted Least Square	Phương pháp bình phương tối thiểu có trọng số lặp lại
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PTBV	Sustainable development	Phát triển bền vững
QRPD	Quantile Regression for Panel Data	Hồi quy tư phân vị cho dữ liệu bảng
R&D	Research and Development	Nghiên cứu và phát triển
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
UNCSD	United Nations Commission of Sustainable Development	Ủy ban Liên Hợp Quốc về phát triển bền vững
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WCED	World Commission on Environment and Development	Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Ước lượng hệ số ngắn hạn dài hạn với mô hình ARDL - F_{GDP} 103
Bảng 2. Ước lượng hệ số ngắn hạn dài hạn với mô hình ARDL - F_{TFP} 104
Bảng 3. Ước lượng hệ số ngắn hạn dài hạn với mô hình ARDL - F_{BBD} 105
Bảng 4. Ước lượng hệ số ngắn hạn dài hạn với mô hình ARDL - F_{HDI} 106
Bảng 5. Ước lượng hệ số ngắn hạn dài hạn với mô hình ARDL - F_{CO2}.....107
Bảng 6. Ước lượng hệ số ngắn hạn dài hạn với mô hình ARDL - FSD.....107
Bảng 7. Kết quả kiểm định nhân quả Granger 108
Bảng 8. Kết quả kiểm định nhân quả Granger 110
Bảng 9. Ước lượng hệ số ngắn hạn và dài hạn với biến phụ thuộc TTKT (góc nhìn độ mở chính sách) 113
Bảng 10. Ước lượng hệ số ngắn hạn và dài hạn góc với biến phụ thuộc suy thoái MT (góc nhìn độ mở chính sách).....113
Bảng 11. Kết quả kiểm định nhân quả Granger 114
Bảng 12. Ước lượng ngắn hạn và dài hạn biến phụ thuộc TTKT (mối quan hệ BĐCS) 117
Bảng 13. Ước lượng ngắn hạn và dài hạn biến phụ thuộc TTKT (mối quan hệ ĐDHTT xuất khẩu nhập khẩu) 120
Bảng 14. Kiểm định nhân quả Granger (mối quan hệ ĐDHTT xuất khẩu nhập khẩu) 121
Bảng 15.Ước lượng các hệ số ngắn hạn, dài hạn với biến phụ thuộc tăng trưởng của khu vực trong nước 123
Bảng 17. Mục tiêu PTBV IUCN-UNEP-WWF và WECD.....xix
Bảng 18. Mục tiêu PTBV theo MDGs và SDGs.....xix
Bảng 19. Mô tả dữ liệu các biến.....xx
Bảng 20. Ưu đãi thuế căn cứ trên Luật đầu tư 2005 Theo NĐ 108/2006 & NĐ 124/2008..... xlvii
Bảng 21. Ưu đãi thuế căn cứ trên Luật đầu tư 2014 và theo NĐ 118/2015 Phụ lục I & II; NĐ 218/2013 xlviii
Bảng 22. Ưu đãi thuế căn cứ trên Luật đầu tư 2020 và theo NĐ 31/2021 Phụ lục II & III.....l
Bảng 23. Ưu đãi thuế căn cứ trên Luật đầu tư 2025 và NĐ 96/2026/NĐ-CP..... lii
Bảng 24. So sánh ưu đãi thuế theo các Luật Đầu tư giai đoạn 2005, 2014, 2020 và 2025..... lvii
Bảng 25. Quy trình Phê duyệt và Thẩm định Dự án Đầu tư Nước Ngoài lix

Bảng 26. Các FTA và văn bản pháp luật cụ thể hóa lxi
Bảng 27. Một số quy định và tiêu chuẩn cần tuân thủ đối với các thị trường xuất khẩu lxv
Bảng 28. Một số văn bản pháp luật liên quan đến phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ lxvii

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.Một số chỉ tiêu thể hiện độ mở nền kinh tế 37
Hình 2.Thiết kế nghiên cứu 65
Hình 3. Khung nghiên cứu 67
Hình 4. Độ mở thương mại từ năm 1996-2025 xxiv
Hình 5. Dòng vốn FDI từ năm 1996 - 2025 xxv
Hình 6. Tổng giá trị xuất nhập khẩu 1996 - 2023 xxvi
Hình 7. Cơ cấu xuất nhập khẩu theo khu vực kinh tế xxvii
Hình 8. Xuất nhập khẩu từ các khu vực kinh tế năm 1996 - 2025..... xxvii
Hình 9. Cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài trong năm 2025 theo ngành..... xxviii
Hình 10. Tổng lượng vốn đăng kí lũy kế đến hết năm 2024..... xxviii
Hình 11. Trị giá nhập khẩu và xuất khẩu phân theo ngành kinh tế năm 2024..... xxix
Hình 12. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu qua các năm.....xxx
Hình 13. So sánh một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu qua các năm..... xxxi
Hình 14. Trị giá xuất khẩu của 2 mặt hàng chủ yếu..... xxxii
Hình 19. Thâm hụt và thặng dư thương mại theo quốc gia năm 2024..... xxxiv
Hình 20. Các FTA và các nền kinh tế liên kết xxxiv
Hình 21. Chiều "rộng" và chiều "sâu" của các FTA xxxv
Hình 22. Giá trị gia tăng 1 số ngành xuất khẩu chủ yếu xxxv
Hình 23. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương lũy kế hết năm 2024. xxxvi
Hình 24. Đầu tư trực tiếp nước ngoài 12 tháng năm 2025 theo địa phương..... xxxvi
Hình 25. Quy mô vốn của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI xxxvii
Hình 26. Tăng trưởng GDP của Việt Nam..... xxxvii
Hình 27. GDP Bình quân đầu người của Việt Nam xxxviii
Hình 28. Sự tăng trưởng và tỷ trọng của các khu vực kinh tế..... xxxviii
Hình 29. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp qua các năm xxxix
Hình 30. Hệ số ICOR qua các năm xxxix
Hình 31. Đầu tư cho đổi mới sáng tạo của Việt Nam xl
Hình 32. Đầu tư cho đổi mới sáng tạo của Việt Nam xl

Hình 33. Chỉ số phát triển con người HDI của Việt Nam xli
Hình 34. Chi tiêu cho giáo dục và y tế (%GDP) xli
Hình 35. Chỉ số bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam xlii
Hình 36. Thu nhập trung bình tháng cuả khu vực thành thị và nông thôn xlii
Hình 37. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất và thấp nhất theo địa phương xliii
Hình 38. Khí thải CO2 của Việt nam xliii

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Phát triển bền vững đã trở thành định hướng quan trọng trong chiến lược phát triển của nhiều quốc gia. Đó là sự phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai (WCED, 1987). Với sự kết hợp giữa nhiều mục tiêu từ ba trụ cột quan trọng của phát triển về kinh tế, xã hội và môi trường, khái niệm này ngay lập tức trở thành chủ đề được các quốc gia, người làm chính sách, các nhà kinh tế, nhà sinh thái học, xã hội học quan tâm. Từ Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển năm 1992 (UN, 1992) với sự đồng thuận của 7000 đại biểu từ hơn 178 quốc gia, sức ảnh hưởng của chủ đề này càng gia tăng và đã trở thành mục tiêu nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, chính trị gia trên thế giới suốt 2 thập kỷ qua (Elliott, 2012). Với những mục tiêu phát triển bền vững định hướng 2030 được xác định tại hội nghị thượng đỉnh về của Liên hợp quốc (UN Sustainable Development Summit, 2015), chủ đề này càng trở nên cấp thiết, đi sâu vào nhiều ngành nghề, lĩnh vực, hoạt động của con người, và là phương hướng phát triển "hoàn hảo" mà mỗi quốc gia mong muốn đạt được. Có thể nói, những nghiên cứu về phát triển bền vững đều có ý nghĩa, sự đóng góp hết sức quan trọng đối với khoa học.

Bên cạnh định hướng về phát triển bền vững trên thế giới, mở cửa nền kinh tế và hội nhập quốc tế là xu thế không thể ngăn cản và nhìn nhận như là một cơ hội lớn để thúc đẩy sự phát triển (Wen và cộng sự, 2023). Sức ảnh hưởng của nó lan tỏa tới nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau trong nền kinh tế (Kose và cộng sự, 2003). Thông qua thương mại xuất nhập khẩu và các dòng vốn đầu tư nước ngoài, năng suất sản phẩm có thể được thúc đẩy dưới sức ép từ cạnh tranh quốc tế, hay các dòng vốn đầu tư nước ngoài cũng tạo ra các cơ hội để phát triển, hay thông qua công nghệ được chuyển giao qua sự đầu tư, đặc biệt là quốc gia đang phát triển (Paus & Robinson, 1997). Bên cạnh đó độ mở nền kinh tế có thể tác động tới khía cạnh môi trường (Jabeen, Ahmad, và cộng sự, 2023) và hay các vấn đề về xã hội (Dong, 2014). Từ đây, có thể thấy giữa độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững có mối quan hệ mật thiết.

Hai chủ đề này đều là chủ đề lớn đối với nền kinh tế, có ý nghĩa quan trọng đặc biệt đối với các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển. Tại các quốc gia này, phát triển bền vững không chỉ là một mục tiêu mang tính định hướng, mà còn là yêu cầu cấp thiết trong quá trình chuyển đổi mô hình phát triển. Các quốc gia này thường phải đồng thời theo đuổi nhiều mục tiêu: duy trì tăng trưởng kinh tế ở mức cao, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, thu hẹp bất bình đẳng xã hội và kiểm soát các tác động tiêu cực đến môi trường. Theo đó, mở cửa nền kinh tế và hội nhập quốc tế vừa đem lại lợi ích thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng và phát triển nhanh chóng song cũng đặt ra những thách thức trên con đường theo phát triển bền vững khi phụ thuộc đáng kể vào vốn đầu tư, lao động giá rẻ, tài nguyên thiên nhiên, công nghệ nhập khẩu…Theo đó, mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững tại

các quốc gia này thường có sự phức tạp hơn. Chính vì vậy việc nghiên cứu tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững và những khía cạnh của nó có ý nghĩa quan đặc biệt khi nghiên cứu ở một quốc gia đang phát triển, có tính cấp thiết về cả lý luận và thực tiễn.

❖ ***Về mặt lý luận***

Những nghiên cứu về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững, có ý nghĩa lớn trong việc đóng góp và làm rõ ràng hơn mối quan hệ giữa hai vấn đề quan trọng này. Thật vậy, tác động độ mở nền kinh tế có tính lan tỏa lên nhiều khía cạnh về kinh tế, xã hội và môi trường của một quốc gia, đồng thời cũng tạo ra những ảnh hưởng đối với việc theo đuổi "phát triển bền vững". Tuy nhiên, sự ảnh hưởng này lại có sự khác biệt tùy theo từng quốc gia và khu vực, kéo theo những quan điểm khác nhau khi nhìn nhận về mối quan hệ giữa hai vấn đề chủ chốt này.

Các nghiên cứu hiện có cũng cho thấy kết quả chưa thống nhất về tác động của độ mở nền kinh tế đến các phương diện của phát triển bền vững. Về kinh tế, nhiều nghiên cứu cho rằng thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài có thể thúc đẩy tăng trưởng thông qua mở rộng thị trường, nâng cao năng suất, phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn và chuyển giao công nghệ (Eduardo Borensztein và cộng sự, 1998; Idris và cộng sự, 2016; Khawar, 2003; Wang và cộng sự, 2021). Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác lại cho thấy quan điểm bất đồng với không có tác động tích cực như kỳ vọng thậm chí tạo nên sự kìm hãm ở một số quốc gia đang phát triển (Herzer và cộng sự, 2008), đặc biệt khi có sự phụ thuộc vào tài nguyên hay năng lực sản xuất và công nghệ còn yếu (Belloumi & Alshehry, 2020; Sarkar, 2008). Trên phương diện xã hội, độ mở có thể tạo việc làm và cải thiện thu nhập, nhưng cũng có thể làm gia tăng bất bình đẳng nếu lợi ích của hội nhập phân bổ không đồng đều giữa các nhóm dân cư, ngành nghề và vùng lãnh thổ (Murakami, 2021; Wood, 1997). Trên phương diện môi trường, thương mại và đầu tư nước ngoài vừa có thể thúc đẩy công nghệ sạch hơn (Murakami, 2021), vừa có thể làm gia tăng phát thải, khai thác tài nguyên và nguy cơ dịch chuyển các ngành gây ô nhiễm sang các nước đang phát triển (Nassani và cộng sự, 2021).

Từ góc độ học thuật, sự khác biệt trong các kết quả nghiên cứu cho thấy cần tiếp tục bổ sung luận cứ lý luận và thực nghiệm về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững. Mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững vẫn còn củng cố thêm các lý luận, nhất là trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, khi mà các nghiên cứu phần lớn vẫn đang tập trung ở từng mục tiêu cụ thể của phát triển bền vững mà thiếu đi góc nhìn tổng hợp, hài hòa lợi ích giữa các mục tiêu. Bên cạnh đó, cần có những nghiên cứu tiếp tục đi sâu, không chỉ nằm ở việc xác định độ mở có tác động tích cực hay tiêu cực đối với các mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững, mà còn cần xác định các điều kiện làm cho độ mở trở thành động lực thúc đẩy phát triển bền vững thay vì làm gia tăng các biểu hiện thiếu bền vững. Từ đó đóng góp làm rõ ràng hơn mối quan hệ giữa hai chủ đề lớn của nền kinh tế.

❖ ***Về mặt thực tiễn:***

Theo Hội nghị liên hợp quốc về môi trường và phát triển năm 1992, vấn đề phát triển bền vững trở thành "chủ đề toàn cầu". Cũng trong xu thế đó, Việt Nam đã và đang tiếp tục theo đuổi định hướng tiến bộ ấy. Theo (Bình, 2023), nhận thức về vấn đề "phát triển bền vững" đã được hình thành, phát triển và dần trở thành nội dung quan trọng trong định hướng phát triển của Nhà nước. Từ Đại hội VI đến Đại hội X, các nội dung gắn phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội, phát triển con người và bảo vệ môi trường đã từng bước được đề cập trong các văn kiện của Đảng. Đến Đại hội XI, phát triển bền vững được thể hiện rõ hơn với yêu cầu kết hợp phát triển kinh tế với các mục tiêu xã hội và môi trường, và tiếp tục được khẳng định trong các kỳ Đại hội XII và XIII, XIV. Có thể thấy "phát triển bền vững" đã đang và sẽ tiếp tục là một định hướng tất yếu đối trên con đường phát triển Việt Nam.

Bên cạnh đó, bối cảnh hội nhập quốc tế, xu thế toàn cầu hóa đang có một vai trò rất to lớn trong nhiều mặt về kinh tế, xã hội, pháp luật ở Việt Nam. Kể từ năm 1995, độ mở nền kinh tế của Việt Nam tăng nhanh chóng qua các năm. Theo số liệu từ World Bank năm 2025, Việt Nam đang có độ mở nền kinh tế rất lớn, nằm trong top các nền kinh tế độ mở lớn trên thế giới với độ mở 190%. Đây là kết quả đường lối mở cửa hội nhập với thế giới trong điều kiện toàn cầu hóa và thế giới phẳng, kết hợp với chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa, tạo ra động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển, cùng với việc kí kết và thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới FTA. Năm 2025, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam 475.04 tỷ USD và giữ vững tình trạng xuất siêu trong 10 năm liên tiếp. Việt Nam là một trong những quốc gia hàng đầu đối với xuất khẩu các mặt hàng như gạo, cà phê...Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam duy trì tốc độ tăng đều đặn, cùng với số dự án đăng kí mới và số dự án được triển khai từ đó tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong năm 2025, vốn FDI thực hiện đạt 27,62 tỷ USD, tương đương với khoảng 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội và đóng góp hơn 20% cho GDP.

Tuy nhiên, Việt Nam cũng cho thấy nhiều thách thức đặc thù của một nền kinh tế đang phát triển có độ mở cao. Sự mở cửa hội nhập với các nền kinh tế lớn đã tạo ra nhiều cơ hội đối việc phát triển kinh tế ở Việt Nam, song vẫn có những "dấu hiệu" của tính thiếu bền vững. Khi mà sự phụ thuộc vào thị trường nước ngoài vẫn còn cao, trong đó xuất nhập khẩu lại chủ yếu đến từ khu vực FDI. Nếu như năm 1995 chiếm 27% tổng kim ngạch xuất khẩu thì con số này đến cuối năm 2025 đã đạt 77,3%. Ngoài ra, cũng trong 2025, nhập khẩu ở khu vực FDI chiếm 69,8%. Bên cạnh đó, nhóm hàng về nguyên vật liệu vẫn chiếm tỷ trọng cao khoảng 40.9% tổng giá trị nhập khẩu, trong khi đó hàng tiêu dùng chỉ chiếm 10%. Điều này cho thấy sự kết nối của khu vực trong nước vẫn còn yếu, sự phụ thuộc cao vào các thị trường quốc tế dẫn đến việc dễ chịu ảnh hưởng khi có những biến động xảy ra. Bên cạnh đó, những vấn đề về hệ sinh thái biển bị ảnh hưởng, hay ô nhiễm môi trường cũng trở nên đáng quan ngại. Diện tích đất rừng đang bị thu hẹp, cùng với giảm diện tích đất trồng, đất canh tác đã và đang tiếp tục diễn

ra trong những năm gần đây. Những vụ sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng như Formosa, Vedan, Vĩnh Tân… đã cho thấy rõ hơn tính "thiếu bền vững". Chỉ số Hiệu quả Môi trường (EPI) năm 2026 xếp Việt Nam thứ 173 với 23,82 điểm, trong đó riêng chất lượng không khí xếp thứ 141 và hiệu quả môi trường có xu hướng giảm. Trên phương diện xã hội, thu nhập bình quân của lao động thành thị năm 2025 cao hơn 1.38 lần so với mức ở khu vực nông thôn. Có thể thấy độ mở nền kinh tế lớn đang tạo ra cơ hội tăng trưởng kinh tế nhanh, song cũng bộc lộ những biểu hiện thiếu tính bền vững. Vì vậy, với những yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam đang ngày càng trở nên cấp thiết, trong khi mở cửa và hội nhập là động lực quan trọng, nghiên cứu về tác động của độ mở đối với phát triển bền vững là thực sự cần thiết, hơn nữa là làm thế nào để tận dụng và ứng phó với tác động của độ mở nền kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.

Dưới góc độ quản lý kinh tế, tính cấp thiết của vấn đề còn đặt ra từ yêu cầu nâng cao vai trò điều tiết của Nhà nước đối với độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững. Độ mở cao không tự động chuyển hóa thành các kết quả phát triển bền vững, mà còn phụ thuộc vào chất lượng thể chế, cơ chế thực thi chính sách và năng lực hấp thụ của nền kinh tế. Trong khi thương mại và đầu tư nước ngoài tạo thêm nguồn lực cho tăng trưởng, quá trình này cũng đặt ra những yêu cầu quản lý đối với sự phụ thuộc vào thị trường và nguồn lực bên ngoài, mức độ liên kết giữa khu vực FDI với khu vực trong nước, phân phối lợi ích từ hội nhập và kiểm soát các tác động đến môi trường. Vì vậy, Nhà nước cần có cơ chế và chính sách phù hợp để định hướng, điều tiết và giám sát quá trình mở cửa, cùng với đó bảo đảm sự phối hợp giữa chính sách thương mại, đầu tư, phát triển doanh nghiệp, xã hội và môi trường. Việc nghiên cứu tác động của độ mở nền kinh tế, các điều kiện chi phối tác động và vai trò điều tiết của Nhà nước vì vậy có ý nghĩa trực tiếp đối với việc hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý kinh tế nhằm phát huy lợi ích và hạn chế các tác động bất lợi của độ mở đối với phát triển bền vững ở Việt Nam.

Xuất phát từ những yêu cầu nêu trên, việc nghiên cứu tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững ở Việt Nam là cần thiết cả về lý luận và thực tiễn. Về lý luận, nghiên cứu về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững ở Việt Nam có ý nghĩa quan trọng không chỉ trên phương diện đóng góp làm phong phú, củng cố thêm những cơ sở khoa học về mối quan hệ giữa hai vấn đề này đặc biệt trong bối cảnh một nền kinh tế đang phát triển, có mức độ hội nhập cao. Trên phương diện thực tiễn, là căn cứ cơ sở để thực hiện các công tác ra quyết định chính sách, nhằm phát huy tính tích cực và hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực, qua đó hướng quá trình hội nhập của Việt Nam vào mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục tăng cường hội nhập. Chính vì vậy đề tài "***Nghiên cứu tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững ở Việt Nam***" đã được lựa chọn làm đề tài nghiên cứu.

2. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án bao gồm 3 câu hỏi nghiên cứu lớn:

1) Trên cơ sở lý luận, độ mở nền kinh tế tác động đến phát triển bền vững như thế nào, xét trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường?
2) Độ mở nền kinh tế có tác động như thế nào đến các mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững ở Việt Nam, bao gồm tăng trưởng kinh tế, hiệu quả sử dụng nguồn lực, phát triển con người, bất bình đẳng thu nhập và môi trường? Tồn tại độ mở phù hợp nhằm hài hòa các mục tiêu phát triển bền vững hay không?
3) Cần có những định hướng, chính sách và giải pháp nào để phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của độ mở nền kinh tế, qua đó thúc đẩy phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045?

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

❖ *Mục tiêu nghiên cứu*

Mục tiêu nghiên cứu của luận án đó là làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững ở Việt Nam. Trên cơ sở đó đưa ra những định hướng, chính sách và giải pháp tận dụng độ mở nền kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Để đạt được mục tiêu tổng quát trên, luận án hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

Một là, hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về độ mở nền kinh tế, phát triển bền vững và tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường.

Hai là, phân tích thực trạng độ mở nền kinh tế, phát triển bền vững và chính sách tận dụng, ứng phó với tác động của độ mở nền kinh tế theo định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn 1996-2025.

Ba là, phân tích đánh giá về tác động của độ mở nền kinh tế đến mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững ở Việt Nam.

Bốn là, xác định những vấn đề đặt ra từ tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững ở Việt Nam. Từ đó đề xuất định hướng, chính sách và giải pháp nhằm tận dụng độ mở nền kinh tế để thúc đẩy phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

❖ *Nhiệm vụ nghiên cứu*

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, những nhiệm vụ sau đây cần được thực hiện trong đề tài:

Thứ nhất, tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến độ mở nền kinh tế, phát triển bền vững và tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững. Trên cơ sở đó xác định khoảng trống nghiên cứu và xây dựng cơ sở lý luận cho luận án.

Thứ hai, làm rõ khái niệm, các tiêu chí đo lường về độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững, hệ thống và xây dựng cơ sở lý luận về tác động của độ mở đối với phát triển bền vững, đồng thời chỉ ra tác động của độ mở đối với từng phương diện kinh tế, xã hội và môi trường.

Thứ ba, phân tích thực trạng độ mở nền kinh tế, phát triển bền vững và chính sách

tận dụng, ứng phó với tác động của độ mở nền kinh tế theo định hướng phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn 1996-2025.

Thứ tư, lựa chọn dữ liệu, mô hình và phương pháp định lượng phù hợp để đánh giá tác động của độ mở nền kinh tế đến các mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững ở Việt Nam, thể hiện thông qua các chỉ tiêu đại diện về tăng trưởng kinh tế, hiệu quả sử dụng nguồn lực, bất bình đẳng thu nhập, phát triển con người và môi trường.

Thứ năm, tổng hợp kết quả nghiên cứu lý luận, thực trạng và định lượng để xác định các vấn đề đặt ra. Từ đó đề xuất định hướng, chính sách và giải pháp nhằm phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của độ mở nền kinh tế, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là những lý luận và thực tiễn về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững.

a) Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi về nội dung: Luận án nghiên cứu chỉ tập trung vào những cơ sở lý luận về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững, đánh giá thực trạng tác động và trên cơ sở đó đưa ra những định hướng, chính sách và giải pháp tận dụng và ứng phó với tác động của độ mở nền kinh tế hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Do độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững là những chủ đề rộng, luận án giới hạn độ mở nền kinh tế chủ yếu trên hai phương diện: thương mại hàng hóa và dòng vốn đầu tư nước ngoài kế thừa theo quan điểm của (Gräbner và cộng sự, 2021; Whitman, 1969). Việc lựa chọn này xuất phát từ căn cứ lý luận, thực tiễn và yêu cầu bảo đảm tính nhất quán của dữ liệu nghiên cứu. Về lý luận, thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài là hai kênh quan trọng thể hiện mức độ kết nối của nền kinh tế với bên ngoài, đồng thời là các kênh truyền dẫn chủ yếu qua đó độ mở có thể tác động đến tăng trưởng, hiệu quả sử dụng nguồn lực, phân phối thu nhập, phát triển con người và môi trường. Về thực tiễn, đối với Việt Nam, thương mại hàng hóa và FDI là hai nội dung trọng tâm trong quá trình mở cửa, hội nhập, có ảnh hưởng trực tiếp đến cấu trúc tăng trưởng, năng lực sản xuất, chuyển giao công nghệ, thị trường lao động cũng như các vấn đề xã hội và môi trường. Riêng đối với thương mại, luận án tập trung vào thương mại hàng hóa do hoạt động này chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng hoạt động thương mại của Việt Nam, trung bình các năm đều trên 90% theo số liệu của Cục Thống kê.

Luận án không đi sâu phân tích độ mở tài chính theo nghĩa rộng, đặc biệt là các dòng vốn đầu tư gián tiếp và tự do hóa tài khoản vốn, nhằm bảo đảm sự tập trung của đề tài và tính nhất quán của dữ liệu trong giai đoạn nghiên cứu. Đối với phát triển bền vững, luận án tập trung vào một số mục tiêu trọng tâm gồm: tăng trưởng kinh tế, hiệu quả sử dụng nguồn lực, bất bình đẳng thu nhập, phát triển con người và môi trường. Các mục tiêu này phản ánh ba phương diện cơ bản của phát triển bền vững là kinh tế, xã hội và môi trường, đồng thời được lượng hóa thông qua các chỉ tiêu đại diện phù hợp với mục tiêu và phương pháp nghiên cứu của luận án.

Phạm vi về không gian: Luận án nghiên cứu tập trung nghiên cứu chủ yếu về độ những tác động của độ mở đối với phát triển bền vững ở Việt Nam.

Phạm vi về thời gian: Từ năm 1996 là giai đoạn nền kinh tế mở rộng quan hệ và hợp tác quốc tế và tiếp tục kéo dài cho đến nay. Do đó luận án chỉ tập trung nghiên cứu vào giai đoạn 1996-2025 để đánh giá về thực trạng tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững ở Việt Nam. Các định hướng, chính sách và giải pháp đưa ra đến năm 2030 và tầm nhìn tới năm 2045.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án kết hợp cả phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để trả lời các câu hỏi và thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu.

Phương pháp định tính, luận án sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, diễn giải và quy nạp để hệ thống các nghiên cứu trước đó và xây dựng cơ sở lý thuyết về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững. Phương pháp này cũng được áp dụng đối với những dữ liệu thứ cấp để phân tích thực trạng của độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam, đồng thời rút ra thực trạng về chính sách quản lý tác động của độ mở hướng tới phát triển bền vững giai đoạn 1996 - 2025. Thông qua phân tích trạng những nhận xét và vấn đề rút ra được bổ sung, củng cố cho các kết quả định lượng, từ đó làm rõ ràng hơn mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững, đồng thời đóng góp những luận cứ quan trọng hỗ trợ cho việc hoạch định chính sách hiệu quả hơn.

Phương pháp định lượng, nghiên cứu sử dụng phương pháp OLS, ARDL, FMOLS phân tích định lượng để nghiên cứu tác động của độ mở nền đối với phát triển bền vững ở Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

6. Đóng góp mới của luận án

❖ ***Về lý luận***

Thứ nhất, luận án góp phần hệ thống hóa và làm rõ thêm cơ sở lý luận về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững. Trong phạm vi tổng quan của luận án, các nghiên cứu trước đây thường tiếp cận độ mở kinh tế và phát triển bền vững theo từng khía cạnh riêng lẻ, trong khi còn thiếu các nghiên cứu xem xét mối quan hệ này tiếp cận ở góc nhìn toàn diện hơn, xem xét tác động của độ mở trên khía cạnh thương mại, dòng vốn đầu tư nước ngoài và các mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững. Trên cơ sở kế thừa và sàng lọc các lý thuyết liên quan, luận án làm rõ hơn chiều hướng, mức độ và tính chất tác động của độ mở nền kinh tế đến phát triển bền vững trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường.

Thứ hai, dưới góc độ quản lý kinh tế, luận án cho thấy vai trò và sự cần thiết của nhà nước trong việc điều tiết mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững. Cách tiếp cận này giúp làm rõ hơn vai trò quản lý nhà nước và chính sách tận dụng và ứng phó với tác động của độ mở trong việc phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực, qua đó hướng quá trình hội nhập vào mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ ba, luận án bổ sung luận cứ lý luận về mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững ở một nền kinh tế đang phát triển, có mức độ hội nhập cao như Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy độ mở có thể tạo động lực cho tăng trưởng, nhưng các tác động tích cực này không tự động chuyển hóa thành phát triển bền vững nếu nền kinh tế còn phụ thuộc lớn vào nhập khẩu đầu vào, khu vực FDI liên kết yếu với khu vực trong nước, năng lực hấp thụ công nghệ còn hạn chế, chất lượng thể chế và hiệu quả thực thi chính sách chưa đáp ứng yêu cầu phát triển theo chiều sâu.

Thứ tư, luận án củng cố luận cứ lý luận về ngưỡng độ mở phù hợp nhằm hài hòa các mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững ở Việt Nam. Trên cơ sở kết quả phân tích định lượng, luận án cho thấy tác động của độ mở thương mại và dòng vốn đầu tư nước ngoài có sự khác biệt theo từng ngưỡng và theo từng mục tiêu phát triển. Kết quả nghiên cứu gợi ý rằng độ mở thương mại cần được duy trì ở mức phù hợp với năng lực hấp thụ của nền kinh tế, hài hòa các mục tiêu của phát triển bền vững. Từ đó củng cố thêm các cơ sở lý luận khi xem xét về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững. Ngoài ra luận án cũng bổ sung các điều kiện xoay quanh sự tác động này như vai trò Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết các tác động hướng tới phát triển bền vững, các vấn đề bất định chính sách, đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, sự lan tỏa và liên kết giữa khu vực FDI và khu vực trong nước mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững. Theo đó làm củng cố thêm lý luận cho mối quan hệ giữa hai chủ đề lớn này của nền kinh tế.

❖ ***Về thực tiễn và chính sách***

Thứ nhất, luận án cung cấp bức tranh tương đối hệ thống về thực trạng độ mở nền kinh tế, phát triển bền vững và chính sách tận dụng, ứng phó với tác động của độ mở nền kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Luận án làm rõ quá trình gia tăng nhanh của độ mở thông qua thương mại hàng hóa và dòng vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời chỉ ra những biểu hiện thiếu bền vững trong tăng trưởng, hiệu quả sử dụng nguồn lực, phân phối thu nhập, phát triển con người và môi trường.

Thứ hai, luận án bổ sung bằng chứng thực nghiệm và chỉ ra một số vấn đề thực tiễn quan trọng trong tác động của độ mở nền kinh tế đối với các mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy độ mở nền kinh tế, đặc biệt là FDI và xuất khẩu, có vai trò nhất định đối với tăng trưởng và hội nhập; tuy nhiên, tác động của độ mở không hoàn toàn thuận chiều đối với phát triển bền vững. Các vấn đề nổi bật được luận án chỉ ra gồm: sự phụ thuộc lớn vào nhập khẩu đầu vào; vai trò chủ đạo của khu vực FDI trong xuất nhập khẩu; tình trạng "nhập khẩu để xuất khẩu"; liên kết yếu giữa khu vực FDI và khu vực trong nước; công nghiệp hỗ trợ và khu vực doanh nghiệp trong nước chưa phát triển tương xứng; năng lực hấp thụ công nghệ còn hạn chế; hiệu quả sử dụng nguồn lực chưa cao; nguy cơ gia tăng bất bình đẳng thu nhập và sức ép đối với môi trường. Những kết quả này cho thấy cần đánh giá độ mở nền kinh tế không chỉ theo quy mô thương mại và đầu tư, mà còn theo chất lượng, khả năng lan tỏa và mức độ đóng góp vào phát triển bền vững.

Thứ ba, luận án củng cố luận cứ thực tiễn về ngưỡng độ mở phù hợp nhằm hài hòa các mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững ở Việt Nam. Trên cơ sở kết quả phân tích định lượng, theo kết quả phân tích, có thể thấy, độ mở thương mại nên duy trì ở mức 155-162% so với GDP, các dòng vốn đầu tư nước ngoài nên duy trì ở mức trên 4 đến 5.4% so với GDP để đảm bảo hài hòa các mục tiêu phát triển. Kết quả này có thể làm căn cứ tham khảo cho việc điều hành chính sách, cho thấy sự mở rộng mang tính "ồ ạt" của độ mở mở nền kinh tế có thể đem lại kết quả ngược lại đối với mục tiêu phát triển bền vững, gây suy giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực, kìm hãm sự tăng trưởng, hay bất lợi cho sự phát triển con người. Từ đây, hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách, nhấn mạnh độ mở rộng thương mại và thu hút đầu tư nước ngoài không nên chỉ chú trọng quy mô, mà cần phù hợp với năng lực hấp thụ của nền kinh tế, hài hòa giữa các mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ tư, luận án cung cấp thêm cơ sở thực tiễn cho việc điều chỉnh chính sách thương mại, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và chính sách phát triển bền vững ở Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo. Trên cơ sở kết hợp phân tích thực trạng, phân tích chính sách và kết quả định lượng, luận án làm rõ một số nội dung cần ưu tiên trong quản lý kinh tế, bao gồm: hạn chế tác động bất lợi của bất định chính sách đối với thương mại và đầu tư; đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu để giảm rủi ro phụ thuộc; tăng cường liên kết giữa khu vực FDI và khu vực trong nước; phát triển công nghiệp hỗ trợ; nâng cao chất lượng thể chế và hiệu quả thực thi chính sách; kiểm soát tác động môi trường; thúc đẩy đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực hấp thụ của nền kinh tế.

Thứ năm, luận án đề xuất các định hướng, chính sách và giải pháp nhằm phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các đề xuất của luận án hướng tới chuyển từ mở rộng độ mở theo chiều rộng sang khai thác độ mở theo chiều sâu; từ thu hút FDI về số lượng sang lựa chọn dòng vốn có chất lượng; từ tăng trưởng dựa nhiều vào xuất nhập khẩu và đầu tư bên ngoài sang phát triển năng lực nội sinh, nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế và bảo đảm hài hòa giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường.

7. Kết cấu của luận án

Luận án bao gồm 5 chương: có kết cấu cụ thể dưới đây:

- Chương 1: Tổng quan nghiên cứu
- Chương 2: Cơ sở lý luận về độ mở nền kinh tế và sự tác động đối với phát triển bền vững
- Chương 3: Phương pháp nghiên cứu
- Chương 4. Thực trạng tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững ở việt nam
- Chương 5: Định hướng, chính sách và giải pháp tận dụng độ mở nền kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển bền vững ở việt nam đến năm 2030 tầm nhìn tới năm 2045

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu về cơ sở lý luận tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững

1.1.1. Tổng quan các nghiên cứu về độ mở nền kinh tế

Hội nhập là xu thế tất yếu đang diễn ra trên thế giới, và theo đó việc "mở cửa" nền kinh tế, tăng cường hợp tác với các quốc gia, khu vực trên thế giới cũng là định hướng phát triển chung của nhiều quốc gia. Cùng với đó khái niệm "độ mở nền kinh tế" được ra đời, để đo lường "mức độ hội nhập" của nền kinh tế (Gräbner và cộng sự, 2021). Khái niệm này cũng được (Paus & Robinson, 1997) định nghĩa: "độ mở nền kinh tế là mức độ "mở cửa" trên hai vấn đề trọng tâm "thương mại quốc tế" và "dòng vốn đầu tư nước ngoài". Vậy nên với chủ đề này, khi nghiên cứu về chủ đề này, "độ mở nền kinh tế" được phân hóa thành những "thuật ngữ" khác nhau "tự do hóa thương mại", "hội nhập", "hội nhập kinh tế", "độ mở tài chính", "hội nhập tài chính"…(Gräbner và cộng sự, 2021). Tuy có nhiều thuật ngữ khác nhau, nhưng có thể thấy chủ đề về "mức độ hội nhập của nền kinh tế" vẫn là chủ đề quan trọng được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Độ mở nền kinh tế có một vai trò chiến lược trong sự phát triển của một quốc gia (Taylor, 1991; Yu, 2018). Thật vậy, độ mở nền kinh tế có một sức ảnh hưởng lớn, lan tỏa đến nhiều lĩnh vực, ngành nghề và hoạt động trong nền kinh tế (Ashraf và cộng sự, 2022; Idris và cộng sự, 2016; Kose và cộng sự, 2003; Wen và cộng sự, 2023). Mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế đã được đề cập đến trong nhiều nghiên cứu. (Helpman & Krugman, 1987; Rodrik, 1988) cho rằng độ mở nền kinh tế có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phân phối tài nguyên hiệu quả hơn, giúp cho nền kinh tế phát triển. (Paus & Robinson, 1997) cùng với sự gia tăng về độ mở kéo theo đó là sức ép từ việc hội nhập và thị trường quốc tế sẽ đẩy nền kinh tế vào trạng thái linh hoạt hơn để gia tăng sức cạnh tranh. (Coe & Helpman, 1995; Coe và cộng sự, 1997) ủng hộ quan điểm về tác động tích cực của độ mở nền kinh tế đối với công nghiệp hóa. (E. Borensztein và cộng sự, 1998) cho rằng các dòng vốn FDI sẽ hiệu quả hơn các dòng vốn đầu tư trong nước, theo đó là với công nghệ được đầu tư sẽ có ích cho việc tăng trưởng kinh tế. (Abid, 2020; Campoamor, 2021; Mensi và cộng sự, 2019) cũng ủng hộ quan điểm này với việc chỉ ra độ mở nền kinh tế có thể thúc đẩy tiến bộ công nghệ áp dụng vào ngành công nghiệp, từ đó thúc đẩy tác động đến tăng trưởng kinh tế. (Kose và cộng sự, 2017) lại chỉ ra độ mở nền kinh tế cùng với việc gia tăng về hàng hóa nhập khẩu có thể làm giảm sự bất bình ổn của giá cả hàng hóa trong nền kinh tế.

Không chỉ vậy, sức ảnh hưởng lan tỏa của "độ mở nền kinh tế" còn được thể hiện trên nhiều phương diện khác nhau. (Paus & Robinson, 1997) chỉ ra mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và tiền lương, theo đó ông cho rằng độ mở nền kinh tế có khả năng thúc đẩy gia tăng tiền lương cho người lao động ở các quốc gia đang phát triển. (Grossman & Helpman, 1991) cho chỉ ra sức ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế đối với việc giảm nghèo đói. (Anderson, 2020) cũng cho thấy sự ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế lên vấn đề đói nghèo và thu nhập. Theo đó, độ mở nền kinh tế gia tăng có thể làm giảm tình trạng đói nghèo, tuy nhiên cũng có thể gia tăng vấn đề về bất bình đẳng thu nhập tại

một số quốc gia đang phát triển. Quan điểm này cũng được ủng hộ bởi nghiên cứu của (Khan và cộng sự, 2021). (Ali & Syed, 2012) lại chỉ ra độ mở nền kinh tế có tác động đến lạm phát, theo đó lạm phát có thể gia tăng ở một số quốc gia đang phát triển cùng với sự gia tăng về độ mở nền kinh tế. (Verhoogen, 2008) lại chỉ ra sức ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế lên thị trường lao động với quan điểm sự gia tăng về độ mở nền kinh tế sẽ làm thay đổi nhu cầu trên thị trường lao động, gia tăng yêu cầu về lao động chất lượng cao. (Bustos, 2011) cũng đồng tình với quan điểm trên. Tuy nhiên, (Paz, 2014) lại cho rằng độ mở nền kinh tế gia tăng sẽ kéo theo sự tăng trưởng về những lao động phi chính thức, hay (Njikam, 2016) chỉ ra rằng những lao động kỹ thuật thấp cũng sẽ tăng trưởng theo độ mở. (Campoamor, 2021) cho rằng độ mở nền kinh tế có vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu và phát triển công nghệ.

Bên cạnh đó, độ mở nền kinh tế vai trò quan trọng trong việc giữ gìn và bảo vệ môi trường. (Grossman & Krueger, 1991) cho rằng độ mở nề kinh tế có mối quan hệ mật thiết với "chất lượng môi trường". (Copeland & Taylor, 2004) cũng đồng tình với quan điểm trên, với nhận định sự gia tăng về độ mở nền kinh tế sẽ kèm theo những yêu cầu khắt khe hơn về vấn đề môi trường. Tuy nhiên, (Jabeen, Ahmad, và cộng sự, 2023) lại cho rằng độ mở nền kinh tế có xu hướng làm suy giảm môi trường. (M. Liu và cộng sự, 2022) cũng cho rằng độ mở nền kinh tế với việc thay đổi các sản phẩm và định hướng trong các ngành công nghiệp có thể tác động tới khía cạnh môi trường.

Dù có nhiều quan điểm khác nhau, nhưng có thể thấy sức ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế có tính lan tỏa tới nhiều vấn đề khác nhau trong nền kinh tế như tăng trưởng kinh tế, vấn đề lạm phát, thị trường lao động, tiền lương, sự bất bình đẳng thu nhập, đói nghèo, các hoạt động nghiên cứu và phát triển, vấn đề ô nhiễm môi trường… Thêm vào đó, những vấn đề này là những vấn đề lớn trong nền kinh tế lại có sự chi phối tới nhiều lĩnh vực, ngành nghề và các hoạt động kinh tế. Theo đó có thể thấy sức ảnh hưởng mang tính lan tỏa và vai trò quan trọng của độ mở nền kinh tế.

Với sức ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế và các vấn đề kinh tế - xã hội khác, việc đo lường độ mở nền kinh tế cũng là một vấn đề quan trọng. (Sachs và cộng sự, 1995) đã đưa ra một chỉ số để xác định về độ mở của thương mại của một quốc gia. Đây là một trong những nghiên cứu sớm nhất đánh giá độ mở cửa nền kinh tế và có sự ảnh hưởng đến các nghiên cứu khác khi nhìn nhận đánh giá độ mở thương mại dựa trên các góc nhìn về chính sách của một quốc gia. Chỉ số này xác định sự "mở cửa" hoặc "đóng cửa" thông qua các chính sách về hàng rào thuế quan, phi thuế quan, các mối quan hệ thương mại, hay trao đổi hàng hóa. Bên cạnh đó, chỉ số này cũng thế hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa việc trao đổi thương mại giữa các quốc gia và sự mở cửa của nền kinh tế. Nghiên cứu về chỉ số này được tiếp nối và mở rộng bởi những nghiên cứu của (Dollar và cộng sự, 2016; Wacziarg & Welch, 2008). Song chỉ số này vẫn gặp nhiều sự chỉ trích vì chỉ có thể xác định được tính "mở hoặc đóng" của mở đối với thương mại chứ không phục vụ cho những mục đích nghiên cứu sâu hơn như xác định mức độ. (Kose và cộng sự, 2009; Lane & Milesi-Ferretti, 2007) với quan điểm đo lường độ mở trên khía cạnh tài chính đã xây dựng phương pháp đo lường độ mở dựa trên quy mô dòng vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp và gián tiếp vào và ra trong nền kinh tế. (Jaumotte và cộng sự,

2013) cũng dựa trên góc độ nhìn nhận dựa trên thuế quan khi đánh giá về độ mở thương mại, xây dựng đưa ra những chỉ số đánh giá về độ mở thương mại trên thang điểm 100, từ đó có thể nhận thấy những sự thay đổi của các quốc gia qua thời gian trong quá trình mở cửa thương mại, hội nhập quốc tế. Cũng trên thang điểm 100, (Dreher, 2006; Gygli và cộng sự, 2019) đã xây dựng chỉ số hội nhập, có thể đánh giá hội nhập về mặt kinh tế, mà còn có thể đánh giá về mặt xã hội, và các yếu tố pháp luật. Ngoài ra có một số chỉ số khác đo lường về mức độ hội nhập như của (Altman & Bastian, 2019), hay (Vujakovic, 2009). Tuy có nhiều chỉ cách đo lường khác nhau, song độ mở nền kinh tế được đo lường dựa trên "giá trị thực": độ mở thương mại đánh giá dựa trên GDP và giá trị xuất nhập khẩu, cùng với vốn đầu tư nước ngoài vẫn có được sự đồng thuận lớn, sử dụng phổ biến rộng rãi hơn trong rất nhiều nghiên cứu của các nhà khoa học và các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là những quốc gia đang phát triển (Gräbner và cộng sự, 2021).

Tóm lại, dựa trên những nghiên cứu trước đó về độ mở nền kinh tế, có thể thấy một số giá trị khoa học có thể kế thừa và phát huy như những lý thuyết về độ mở nền kinh tế, phương pháp đo lường được áp dụng, và đặc biệt là sức ảnh hưởng lan tỏa của nó đối với nhiều mặt trong nền kinh tế. Có thể thấy, có những quan điểm khác về vai trò và sự tác động của độ mở đối với nền kinh tế dựa trên những phạm vi nghiên cứu khác nhau về khu vực, quốc gia… Theo sự tác độ mở nền kinh tế vẫn là vấn đề còn có nhiều khoảng trống đề nghiên cứu, rất cần thêm những luận cứ, những nghiên cứu để tiếp tục mở rộng đi sâu và đóng góp những cơ sở về sức ảnh hưởng của độ mở đối với nền kinh tế. Chính vì vậy những nghiên cứu về độ mở nền kinh tế, tiếp tục có một vai trò quan trọng để làm rõ hơn sức ảnh hưởng của vấn đề này.

1.1.2. Tổng quan các nghiên cứu về phát triển bền vững

Phát triển bền vững luôn là vấn đề quan trọng được nhiều nhà nghiên cứu kinh tế quan tâm và cũng là mục tiêu hướng tới của nhiều quốc gia trên thế giới. Sự khởi nguồn của khái niệm này bắt nguồn từ "khái niệm bền vững về sinh thái" và sau đó được kết hợp với "vấn đề phát triển" để hình thành nên "khái niệm phát triển bền vững" (Lélé, 1991). Khái niệm về phát triển bền vững. Những khía cạnh xã hội của phát triển bền vững cũng dần được hoàn thiện và bổ sung từ mặt xã hội hai vấn đề trên. Song cho đến năm 1987, khái niệm này lần đầu tiên được định nghĩa một cách cụ thể tại "The Brandtland Report" (WCED, 1987). Đó là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến các thế hệ tương lai. Khái niệm này ngay lập tức trở thành chủ để được các quốc gia, nhà kinh tế, nhà sinh thái học, xã hội học quan tâm bởi nó kết hợp nhiều mục tiêu và lợi ích trên nhiều khía cạnh được coi là "đích đến hoàn hảo" cho sự phát triển (Lélé, 1991). Chủ đề này trở thành mục tiêu quan trọng của nhiều quốc gia trên thế giới từ sau Hội nghị liên hợp quốc về môi trường và phát triển năm 1992, hay còn gọi là Agenda 21, (UN, 1992). Tại hội nghị này, hơn 7000 đại biểu từ hơn 178 quốc gia đã chấp thuận việc "cần có sự kết hợp giữa kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường - được định nghĩa là phát triển bền vững".

Tiếp đó, chủ đề phát triển bền vững vẫn tiếp tục được nghiên cứu và phát triển với nhiều nghiên cứu tiêu biểu. Xoay quanh ba trụ cột, các nghiên cứu đã đưa ra các vấn đề trọng tâm, cùng với những quan điểm và định hướng khi nhìn nhận chủ đề phát triển

bền vững tiêu biểu như (Soubbotina, 2004) hay (Peter P. Rogers và cộng sự, 2007) hay (Elliott, 2012) . Song với cách tiếp cận biệt khi nghiên cứu (Elliott, 2012; Soubbotina, 2004) tập trung nhiều hơn vào con người và xã hội thì nghiên cứu còn lại tập trung nhiều hơn và vấn đề tài nguyên và phương diện môi trường, theo đó các vấn đề trọng tâm và định hướng giữa các nghiên cứu cũng có sự khác biệt. Dù có nhiều quan điểm và góc độ nhìn nhận khác nhau trong việc theo đuổi phát triển bền vững, các vấn đề cốt lõi nhất đó vẫn là đạt được sự phát triển về kinh tế, giữ gìn môi trường và phát triển con người. Điều này cũng được thể hiện trong một số nghiên cứu trong nước như (Đinh Văn Ân và cộng sự, 2005; Trần Nguyễn Tuyên, 2006).

Bên cạnh việc xác định những yếu tố cốt lõi của phát triển bền vững, một số nghiên cứu tập trung làm rõ sự ảnh hưởng của một số vấn đề khác nhau đối với phát triển bền vững. Như đối với tài nguyên thiên nhiên, (S. Li và cộng sự, 2022) chỉ ra "sự giàu tài nguyên" của một quốc gia đôi khi lại hạn chế "tính bền vững" trong sự phát triển của quốc gia đó. Cùng quan điểm, (Q. Liu và cộng sự, 2022; Nathaniel và cộng sự, 2021; Saud và cộng sự, 2023) cho rằng sự giàu có tài nguyên có thể mang lại lợi ích về kinh tế, nhưng lại ảnh hưởng tới sự bền vững về môi trường, từ đó tác động tới mục tiêu phát triển bền vững. Ở góc độ ngược lại, (Badeeb và cộng sự, 2023; Li và cộng sự, 2023) ủng hộ cho sự tác động tích cực khi yếu tố này đi kèm với sự phát triển con người hay động lực đổi mới. Năng lượng tái tạo cũng là một yếu tố quan trọng tác động đến phát triển bền vững (Güney, 2019). Tuy nhiên sự ảnh hưởng này lại cho những kết quả khác nhau, khi (Adebayo, 2022; Pata, 2021) phát hiện những tác động tích cực khi nghiên cứu ở một số quốc gia như Canada, Mỹ; song yếu tố này lại chưa cho thấy hiệu quả ở Hàn Quốc và các quốc gia MENA với nghiên cứu của (Nathaniel và cộng sự, 2021; Pata & Kartal, 2023). Bên cạnh đó yếu tố đổi mới công nghệ cũng được cho là động lực quan trọng cho phát triển bền vững với kỳ vọng giảm thiểu ô nhiễm khí thải. Tuy nhiên, ở một góc độ khác cũng thúc đẩy làm gia tăng lượng khí thải khi yêu cầu nhiều hơn về năng lượng tiêu thụ (Su và cộng sự, 2023). Nghiên cứu của (Zhao và cộng sự, 2023) đổi mới công nghệ chưa mang lại hiệu quả đối với phát triển bền vững. Trong khi đó, ở Trung Quốc đổi mới công nghệ là yếu tố quan trọng thúc đẩy hướng tới mục tiêu phát triển bền vững (Ahmad và cộng sự, 2023; H. Li và cộng sự, 2022).

Song song với nhiều nghiên cứu quốc tế, liên quan chủ đề phát triển bền vững cũng được tập trung nghiên cứu ở một số nghiên cứu trong nước, như các nghiên cứu của (Đinh Văn Ân và cộng sự, 2005; Trần Nguyễn Tuyên, 2006). Đề tài cấp bộ "Phát triển bền vững từ quan niệm đến hành động" (Hà Huy Thành, 2007) đảm nhiệm đã trình bày một cách tỉ mỉ quá trình hình thành như một lẽ tất yếu, các khái niệm của phát triển bền vững, các khuôn khổ và chương trình hành động của Liên hợp quốc và các quốc gia tiêu biểu, bài học của một số các quốc gia trên thế giới và kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam. (Nguyễn Hữu Sở, 2009) đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để tổng hợp và phân tích thực trạng phát triển bền vững ở Việt Nam trong giai đoạn từ 1986-2009 trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hoạch định chiến lược và cơ cấu nền kinh tế phát triển theo hướng bền vững, những thách thức trong khía cạnh xã hội như xóa đói giảm nghèo.

Có thể thấy, đã có nhiều nghiên cứu về chủ đề phát triển bền vững, những nghiên cứu này đóng góp nhiều giá trị quan trọng, cơ sở lý thuyết về phát triển bền vững như làm rõ các khía cạnh quan trọng của phát triển bền vững: phát triển kinh tế, con người và bảo vệ môi trường bền vững, đồng thời một nền kinh tế bền vững phải được nhìn nhận trên nhiều khía cạnh khác nhau. Ngoài ra, đối với những vấn đề liên quan và tác động lên phát triển bền vững đã được chỉ ra như tài nguyên thiên nhiên, mối quan hệ giữa tăng trưởng và môi trường, năng lượng tái tạo, công nghệ… song những ảnh hưởng đối với phát triển bền vững của những yếu tố này lại khác nhau tùy theo khu vực và quốc gia nghiên cứu. Những nghiên cứu trong nước cũng đã chỉ ra và khẳng định vai trò của ba trụ cột quan trọng để theo đuổi phát triển bền vững. Tuy nhiên cần có nhiều nghiên cứu hơn để đóng góp thêm những cơ sở lý thuyết về phát triển bền vững, chỉ ra được những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững ở Việt Nam đặc biệt là phân tích đi sâu vào giải thích những mối quan hệ của những yếu tố này đối với phát triển bền vững ở Việt Nam.

- *Tiêu chí đánh giá về phát triển bền vững*

Từ khi khái niệm "phát triển bền vững" ra đời, việc xây dựng tiêu chí đánh giá về vấn đề phát triển bền vững là nhiệm vụ tất yếu của các nhà khoa học. Song xoay quanh 3 trụ cột quan trọng và những quan điểm khác nhau về phát triển bền vững, liên tục có những bộ tiêu chí và được cụ thể hóa thành những bộ chỉ tiêu "đồ sộ" được phát triển và xây dựng bởi nhiều quốc gia, tổ chức khác nhau trên thế giới. Theo thống kê của "The International Institue for Sustainable Development", có hơn 900 công bố liên quan đến những chỉ tiêu đánh giá về phát triển bền vững.

The UNCSD đã xây dựng và phát triển những chỉ tiêu đánh giá về phát triển bền vững. Đây là căn cứ của nhiều quốc gia để phát triển xây dựng những bộ chỉ tiêu đánh giá của riêng họ, được công bố lần đầu tiên vào năm 1996 với 134 chỉ tiêu. Tuy nhiên sau khi vấp phải những chỉ trích về việc thiếu sự tương thích khi áp dụng vào các lĩnh vực kinh tế và xã hội, năm 2001 bộ chỉ tiêu đã được điều chỉnh còn 58 chỉ tiêu với 15 tiêu chí xoay quanh 4 khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường và giáo dục. Đến năm 2007, một bộ chỉ tiêu mới được công bố với 96 chỉ tiêu và 14 tiêu chí đánh giá về phát triển bền vững. Dựa trên những mục tiêu về phát triển bền vững với tầm nhìn đến năm 2015, The UNSO đã phát triển bộ tiêu chí MDGIs với 48 chỉ tiêu, 18 mục tiêu cụ thể xoay quanh 8 mục tiêu chính của phát triển bền vững vào năm 2000. Đến năm 2006, vẫn dựa trên 8 mục tiêu chính đã được công bố, tuy nhiên bộ chỉ tiêu này được bổ sung thêm 4 mục tiêu cụ thể và 10 chỉ tiêu. Năm 2015, với tầm nhìn đến năm 2030, những mục tiêu của phát triển bền vững đã được Liên Hợp Quốc thông qua và điều chỉnh thành 232 chỉ tiêu, 169 mục tiêu cụ thể hợp thành 17 mục tiêu chính, có độ phổ biến cao, còn được biết đến với tên gọi SDGs và được sự quan tâm áp dụng của nhiều quốc gia.

Tuy nhiên giống như MDGIs bộ chỉ tiêu này được cho là khá "đồ sộ", nhiều mục tiêu có mối quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau. (Van Soest và cộng sự, 2019) với nghiên cứu của mình đã chỉ ra 4 nhóm khía cạnh trong các mục tiêu của SDGs là Phát triển con người, sử dụng tài nguyên, hệ thống trái đất (chất lượng kk, nước, đất), quản lý của nhà nước và hạ tầng. Nghiên cứu chỉ ra một số 1 yếu tố quan trọng có ảnh hưởng tới các

mục tiêu khác như là việc làm và tăng trưởng kinh tế, chống biến đổi khí hậu, năng lượng sạch (hướng tới giảm thiểu khí thải CO2). (Hirai & Comim, 2022) cũng cho thấy SDGs chưa thể hiện được khía cạnh "phát triển đồng đều ở cả 3 trụ cột" khi yếu tố môi trường đang có ảnh hưởng lớn nhất so với 2 trụ cột còn lại.

Cùng với sự phát triển về mặt "học thuật" của khái niệm "phát triển bền vững, nhiều bộ chỉ tiêu về phát triển bền vững tiếp tục được nghiên cứu. Tiêu biểu như chỉ tiêu "dấu chân sinh thái" - do (Wackernagel & Rees, 1998) được nhiều sử dụng nhiều trong các nghiên cứu về bền vững trên lĩnh vực môi trường. Ngoài ra chỉ số về "bền vững về môi trường" - Environmental Sustainability Index (Srebotnjak & Esty, 2005). Một chỉ tiêu phổ biến, được sử dụng nhiều trong nghiên cứu về PTBV đó là chỉ số HDI được phát triển bởi (UNDP, 2004). Sự bao hàm về mặt thu nhập, giáo dục, chất lượng cuộc sống, những tiêu chí quan trọng của phát triển con người và phát triển bền vững đã tạo nên sự phổ biến trong các nghiên cứu về PTBV. Tuy nhiên chỉ tiêu này lại bị giới hạn bởi không đề cập đến khía cạnh môi trường của phát triển bền vững (Bravo, 2014). Điều này đã tạo ra một số nghiên cứu hướng đến việc bổ sung hoàn thiện về tiêu chí về phát triển bền vững. Human Sustainable Development Index (HSDI) của (Bravo, 2014), Sustainable Development Index (SDI) của (Hickel, 2020), hay National Sustainable Development Index (NDSI) (Jin và cộng sự, 2020). Tuy nhiên trong các chỉ số chỉ có HDI và NSDI được đánh giá là có các chỉ tiêu có tính dễ sử dụng và gắn kết với PTBV theo (Hui & Martinez-Vazquez, 2021). Dù NSDI đã được (Sun và cộng sự, 2022) bổ sung và hoàn thiện để tính được hằng năm, dựa trên thay đổi một số chỉ tiêu, song các yếu tố quan trọng của PTBV như "bất bình đẳng thu nhập", "tài nguyên thiên nhiên"… vẫn bị bỏ qua. Một chỉ tiêu được sử dụng nhiều trong nghiên cứu về phát triển bền vững đó là Adjusted net savings (ANS) đó là những giá trị ròng của quốc gia được tạo ra cộng với những vốn con người, trừ đi những sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Chỉ số này được sử dụng trong nhiều nghiên cứu bởi nó bám sát khái niệm được định nghĩa về phát triển bền vững (Azam và cộng sự, 2022) (Güney, 2019), và được phát triển bởi World Bank (Bolt và cộng sự, 2002).

Ở Việt Nam, một số nghiên cứu cũng tập trung xây dựng bộ chỉ tiêu về phát triển bền vững như (Viện Môi trường và PTBV, 2003) xoay quanh ba vấn đề cơ bản của phát triển bền vững: với 5 chỉ tiêu về kinh tế, 9 chỉ tiêu về xã hội và 10 chỉ tiêu về môi trường. Hay (Nguyễn Minh Thu, 2013) đã nghiên cứu xây dựng công thức tính toán và cụ thể hóa bộ chỉ tiêu theo Quyết định số 432/QĐ-TTG, từ đó áp dụng cho Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 để xác định tính khả thi và cụ thể, song bộ chỉ tiêu này còn khá cồng kềnh khi đưa vào áp dụng, do chỉ tiêu khá nhiều, một số chỉ tiêu có sự trùng lặp và chưa đảm bảo thống nhất về phương pháp tính. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu như (Đỗ Thị Kim Tiên, 2020) đánh giá phát triển bền vững kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016-2020 dựa trên các chỉ tiêu như hiệu quả sử dụng vốn, năng suất lao động, tiêu hao năng lượng/GDP, ổn định CPI và thặng dư cán cân vãng lai, từ đó nhận xét thực trạng và đề xuất giải pháp hướng tới tăng trưởng nhanh, bền vững; đồng thời (Phạm Thị Thanh Bình, 2019) đề xuất hệ tiêu chí đánh giá và định hướng đến 2030 theo ba trụ cột kinh tế (tăng trưởng GDP và GDP/người, chuyển dịch cơ cấu theo công nghiệp -

dịch vụ), xã hội (HDI, bình đẳng thu nhập, giáo dục - y tế - phúc lợi, chênh lệch đô thị - nông thôn) và môi trường (khai thác tài nguyên, kiểm soát phát thải khí nhà kính)

Có thể thấy, đã có nhiều nghiên cứu về tiêu chí đánh giá đối với phát triển bền vững. Các tiêu chí với các chỉ tiêu này đều có vai trò quan trọng và giá trị để kế thừa, trong đó phải kể đến những chỉ tiêu quan trọng khi xem xét về phát triển bền vững như ANS của World Bank, hay HDI chỉ số về phát triển con người, hay các tiêu chí khác như "tài nguyên thiên nhiên" và sự bất bình đẳng về thu nhập… Những tiêu chí và chỉ tiêu này sẽ là cơ sở quan trọng cho việc nghiên cứu sự tác động của các yếu tố đối với phát triển bền vững.

Tóm lại, theo những nghiên cứu đã có trong và ngoài nước về phát triển bền vững, có thể thấy một số giá trị khoa học có thể kế thừa như cơ sở lý thuyết và những khía cạnh quan trọng của phát triển bền vững: phát triển kinh tế, con người và bảo vệ môi trường bền vững, những quan điểm về một nền kinh tế bền vững, hay một số yếu tố, vấn đề quan trọng đối với phát triển bền vững, các tiêu chí đánh giá về phát triển bền vững. Tuy nhiên, tùy theo những đặc điểm của mỗi một nền kinh tế, việc theo đuổi con đường phát triển bền vững của các quốc gia cũng có những sự khác biệt. Theo đó, có thể nhận thấy một số khoảng trống cần nghiên cứu, đó là cần thêm những nghiên cứu về phát triển bền vững ở Việt Nam, đóng góp thêm những cơ sở lý thuyết về phát triển bền vững, chỉ ra được những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững ở Việt Nam đặc biệt là phân tích đi sâu vào giải thích những mối quan hệ của những yếu tố này đối với phát triển bền vững ở Việt Nam. Nghiên cứu về phát triển bền vững dựa trên những số liệu được cập nhật và cỡ mẫu lớn hơn sẽ giúp có một góc nhìn khách quan về phát triển bền vững. Qua đó không chỉ đóng góp thêm những giá trị về mặt khoa học đối với chủ đề phát triển bền vững, mà còn là cơ sở cho việc giải quyết những vấn đề thực tiễn trên con đường theo đuổi phát triển bền vững ở Việt Nam.

1.1.3. Tổng quan lý luận tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững

Vấn đề hội nhập và phát triển bền vững đều là những vấn đề lớn và quan trọng đối với nền kinh tế. Phát triển bền vững liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau như phát triển kinh tế, các mục tiêu kinh tế - xã hội, và môi trường. Thêm vào đó, "mức độ hội nhập" lại có sức ảnh hưởng lan tỏa tác động đến nhiều ngành nghề lĩnh vực và các khía cạnh của nền kinh tế. Chính vì vậy, sức ảnh hưởng độ mở nền kinh tế cũng sẽ có những tác động đối với việc theo đuổi phát triển bền vững. Tuy nhiên, dựa trên những nghiên cứu lại cho thấy những kết quả khác nhau về sự tác động này.

- *Về khía cạnh kinh tế*

Giữa độ mở nền kinh tế và vấn đề về phát triển kinh tế có một mối quan hệ mật thiết. Đã có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ mật thiết này, phần lớn cho rằng độ mở nền kinh tế là yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế (Yu, 2018). Tuy nhiên cũng có những quan điểm ngược lại, cho rằng không phải lúc nào độ mở cũng đóng vai trò là động lực thúc đẩy cho sự phát triển kinh tế, mà thậm chí có thể đi ngược lại gây ảnh hưởng tiêu cực đối với vấn đề này (Aitken & Harrison, 1999).

Nhiều lý luận được đưa ra ủng hộ quan điểm độ mở nền kinh tế có thể là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế, như thông qua việc xuất khẩu làm tăng tính hiệu quả và tích lũy trong nền kinh tế, kích thích đầu ra của nền kinh tế, từ đó tạo ra động lực

cho các hoạt động, gia tăng việc làm (Ghirmay và cộng sự, 2001; Khawar, 2003); sự chuyển giao công nghệ thông qua trao đổi thương mại quốc tế hình thành nên động lực cho tăng trưởng (Seker và cộng sự, 2015); sự phân phối các nguồn lực và tài nguyên hiệu quả hơn do độ mở thúc đẩy (Helpman & Krugman, 1987; Rodrik, 1988); sức ép từ việc hội nhập và thị trường quốc tế sẽ đẩy nền kinh tế vào trạng thái linh hoạt hơn để gia tăng sức cạnh tranh (Paus & Robinson, 1997). Bên cạnh đó, (Frankel & Romer, 1999) cũng nhấn mạnh về các "đặc điểm về địa lý" như dân số, diện tích, khoảng cách có thể là những nhân tố quan trọng tác động đối với mối quan hệ trên. Với các dòng vốn đầu tư, (Zhang, 2001) cho rằng sự ảnh hưởng của các dòng vốn nước ngoài tới phát triển kinh tế, không chỉ có những tác động trực tiếp mà còn gián tiếp thông qua sự ảnh hưởng lên các nguồn vốn con người và công nghệ. (E. Borensztein và cộng sự, 1998) cho rằng các dòng vốn FDI sẽ hiệu quả hơn các dòng vốn đầu tư trong nước, theo đó là với công nghệ được đầu tư sẽ có ích cho việc tăng trưởng kinh tế. (De Mello Jr, 1997) cũng đồng tình với quan điểm trên, và cho rằng thông qua vốn đầu tưu FDI với việc xây dựng các doanh nghiệp ở quốc gia được đầu tư, sẽ đem lại lợi ích như tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, mang lại sự du nhập của những quy trình quản lý hiệu quả và tiến bộ, từ đó tạp động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, độ mở nền kinh tế không phải lúc nào cũng là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà còn có thể gây những ảnh hưởng trái chiều. Lý giải cho điều này, một số quan điểm đã được đưa ra. (Ali & Abdullah, 2015) nhận định rằng việc xuất khẩu thô là chủ yếu thay vì những sản phẩm cuối cùng có thể là nguyên nhân dẫn đến vấn đề trên. (Belloumi & Alshehry, 2020) cũng đồng quan điểm khi cho rằng sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên như dầu mỏ của nền kinh tế cũng có thể gây ra những ảnh hưởng trái chiều đối với phát triển kinh tế. (Gries & Redlin, 2012) lại đưa ra quan điểm lý giải về ảnh hưởng tiêu cực có thể tùy theo những giai đoạn phát triển của đất nước (Aitken & Harrison, 1999) lại cho rằng việc sự cạnh tranh từ khu vực nước ngoài làm suy giảm các hoạt động sản xuất ở khu vực trong nước. Ngoài ra, ông cũng đã đưa ra nhận định lý giải cho vấn đề này, đó là việc nhập khẩu nguyên vật liệu từ các nguồn hàng quốc tế thay vì khu vực trong nước cũng kéo theo sự cắt giảm sản lượng từ khu vực này. (Easterly, 1993) lại cho rằng sự tồn tại những chính sách ưu tiên tiêu dùng sản phẩm của khu vực trong nước sẽ làm nới rộng khoảng cách giữa khu vực trong nước và FDI, từ đó tạo ra sự bất bình đẳng gây cản trở sự tăng trưởng.

Tóm lại, độ mở nền kinh tế có một vai trò quan trọng đối với khía cạnh tăng trưởng kinh tế của phát triển bền vững. Tuy nhiên, có thể thấy mối quan hệ giữa hai vấn đề này vẫn chưa được rõ ràng, khi nhiều học giả ủng hộ quan điểm cho rằng độ mở nền kinh tế thúc đẩy tăng trưởng, trong khi số còn lại ủng hộ quan điểm về tác động trái chiều. Thêm vào đó, những lý giải về sự tác động này vẫn còn cần được làm rõ hơn. Theo đó, cần có thêm những nghiên cứu làm rõ ràng hơn mối quan hệ giữa hai vấn đề này, bổ sung những cơ sở khoa học, cung cấp thêm những lý giải để từ đó hướng tới thúc đẩy phát triển kinh tế hướng tới sự bền vững.

- *Về khía cạnh kinh tế - xã hội*

Khía cạnh kinh tế - xã hội bao của phát triển bền vững là một khía cạnh rộng bao gồm nhiều vấn đề khác nhau, tuy nhiên quan trọng đó khía cạnh này phải hướng tới sự phát triển của con người và xã hội. Theo đó, một số vấn đề nổi bật đó là: sự bất bình đẳng thu nhập, việc làm và lao động, đói nghèo, sự phát triển con người. Tuy so sánh với khía cạnh kinh tế, sự tác động của độ mở đối với khía cạnh kinh tế- xã hội có vẻ như ít được chú ý hơn, (Barros & Martínez-Zarzoso, 2022), nhưng đã có nhiều nghiên cứu về tác động lên khía cạnh này.

Độ mở nền kinh tế có thể đem lại sự thúc đẩy cho tăng trưởng kinh tế, theo đó làm giảm sự nghèo đói (Winters và cộng sự, 2004). Chính vì vậy, quan điểm này cũng được ủng hộ bởi rất nhiều học giả. Thật vậy, độ mở nền kinh tế thông qua việc tiếp cận với công nghệ, nguồn vốn đầu tư, mở rộng các cơ hội thị trường sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Grossman & Helpman, 1991) từ đó sẽ giảm được sự đói nghèo. (Porto, 2006) đưa ra nhận định quan trọng đó là do độ mở nền kinh tế cùng với các dòng vốn đầu tư nước ngoài, sẽ đi kèm với việc tạo ra việc làm, gia tăng tiền lương để thu hút lao động, từ đó làm giảm đói nghèo. Tuy vậy, cũng có ý kiến khác chỉ ra sự tác động trái chiều giữa hai vấn đề này. (Edmonds và cộng sự, 2010) với nghiên cứu ở Ấn Độ lại cho rằng độ mở nền kinh tế có thể gia tăng nghèo đói, khi cùng với những rào cản được dỡ bỏ, việc sử dụng lao động trẻ em và tình trạng đi làm sớm, dừng việc học tập để tham gia lao động cũng làm trầm trọng thêm tình trạng đói nghèo. (Topalova, 2007) cũng có đồng quan điểm với kết quả nghiên cứu của mình. (Mihaylova, 2015) lại nhận định rằng việc chỉ tuyển dụng nhưng công nhân có kỹ thuật cao, thay vì tạo dựng công việc cho những lao động phổ thông của khu vực FDI có thể là gia tăng sự đói nghèo. (Winters, 2002) cũng đồng quan điểm với nhận định trên, tuy nhiên ông đưa ra thêm một số giả thuyết khác như sự tăng lên của giá cả hàng hóa do tác động của tự do hóa thương mại, hay sự cắt giảm những hỗ trợ từ Chính phủ do việc gỡ bỏ các hàng rào có thể ảnh hưởng, làm trầm trọng thêm tình trạng đói nghèo.

Dù độ mở nền kinh tế có thể thúc đẩy giảm đói nghèo, tuy nhiên có những ý kiến cho rằng nó có sự ảnh hưởng lớn tới bất bình đẳng về thu nhập trong xã hội. (Gourdon và cộng sự, 2008) cho rằng độ mở nền kinh tế có thể ảnh hưởng làm gia tăng sự bất bình đẳng trong xã hội, đặc biệt là ở các quốc gia giàu tài nguyên, bởi lợi ích được gia tăng cho các chủ sở hữu. (Wood, 1997) nhận định độ mở nền kinh tế sẽ làm gia tăng bất bình đẳng thông qua việc làm gia tăng thu nhập cho những lao động có tay nghề cao, được đào tạo làm kéo giãn thêm khoảng cách với những lao động phổ thông. (Verhoogen, 2008) cho rằng độ mở nền kinh tế sẽ tạo ra những doanh nghiệp hoạt động hiệu quả so với những doanh nghiệp khác hơn thông qua việc khả năng tiếp cận khác nhau giữa những yếu tố như công nghệ, chất lượng sản phẩm. Từ đó, sẽ tạo ra sự chênh lệch về tiền lương bởi sự chi trả cao hơn ở những doanh nghiệp này. Đối với vấn đề về việc làm và lao động, sự tác động của độ mở nền kinh tế cũng cho thấy những ảnh hưởng khác nhau. (Verhoogen, 2008) cho rằng sự gia nhập của những tập đoàn lớn, công ty xuất khẩu mạnh sẽ khiến cho việc tuyển dụng sẽ hướng đến những lao động chất lượng cao. (Njikam, 2016) lại nhận định rằng, với việc tận dụng những lợi thế từ

việc cắt giảm thuế, gỡ bỏ rào cản, tăng cường hội nhập của độ mở nền kinh tế sẽ kéo theo sự gia tăng nhu cầu về những lao động chưa qua đào tạo, không có tay nghề. (Dix-Carneiro & Kovak, 2015) cũng có cùng quan điểm với nhận định trên khi chỉ ra độ mở thương mại gia tăng việc tuyển dụng các công việc phi chính thức, lao động không chính thức. (Wu và cộng sự, 2019) cũng cho thấy kết quả tương tự với nghiên cứu của mình ở Pakistan.

Với vấn đề tiền lương cũng cho thấy những ảnh hưởng khác nhau, (Meschi và cộng sự, 2016) cho thấy sự ảnh hưởng tích cực của độ mở đối với vấn đề tiền lương, trong khi đó (Paz, 2014) lại chỉ ra điều ngược lại. Có thể thấy những sự ảnh hưởng của độ mở đối với vấn đề việc làm vẫn còn nhiều nội dung cần được làm rõ, nghiên cứu sâu hơn. Khi xem xét về mặt kinh tế xã hội của phát triển bền vững, một tiêu chí rất quan trọng đó là sự phát triển của con người. Mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và sự phát triển của con người đã được thể hiện qua một số nghiên cứu. (Hamid & Amin, 2013) nhận định rằng độ mở nền kinh tế thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra việc làm, nâng cao các kiến thức và kỹ năng cho người lao động, từ đó cho thấy có sức ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của con người. Thật vậy, độ mở nền kinh tế có thể ảnh hưởng đến các yếu tố về việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, hay vấn đề về khía cạnh môi trường, những yếu tố này đều có quan hệ mật thiết đối với sự phát triển con người. (Banday & Kocoglu, 2023; Can và cộng sự, 2022) cho thấy mối quan hệ trái chiều giữa khí thải carbon và sự suy thoái môi trường đối với phát triển con người. (Sinha & Sengupta, 2019) cho thấy mối quan hệ giữa việc sử dụng tài nguyên và sự phát triển con người. Theo đó, có thể thấy mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và vấn đề phát triển con người vẫn chưa được rõ ràng, và cần có thêm những nghiên cứu về vấn đề này.

Tóm lại, có thể thấy sự tác động của độ mở nền kinh tế đối với khía cạnh kinh tế - xã hội vẫn chưa được rõ ràng. Có những quan điểm khác nhau về sự tác động tới những vấn đề như bất bình đẳng thu nhập, đói nghèo, sự phát triển con người… xoay quanh khía cạnh kinh tế xã hội. Thêm vào đó, những lý giải về mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và khía cạnh kinh tế - xã hội vẫn cần được bổ sung. Theo đó, có thể thấy việc nghiên cứu sự tác động của độ mở nền kinh tế đối với khía cạnh kinh tế- xã hội nói riêng và phát triển bền vững nói chung là thực sự cần thiết, qua đó đóng góp thêm những luận cứ cho mối quan hệ giữa hai chủ đề quan trọng này.

- *Về khía cạnh môi trường*

Sự tác động của độ mở nền kinh tế đối với khía cạnh môi trường cho đến nay vẫn không có sự nhất trí, khi mà xuất hiện cả tác động tích cực hoặc tiêu cực, tùy theo quốc gia khác nhau hay các giai đoạn khác nhau (Jabeen, Ahmad, và cộng sự, 2023; Yamarik & Ghosh, 2011). Tuy nhiên mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế lại có liên quan tới một số giả thuyết đường cong EKC của (Kuznets, 1955), với sự ứng dụng của (Grossman & Krueger, 1991). Theo lý thuyết này, giữa việc phát triển kinh tế và suy thoái tài nguyên môi trường có mối quan hệ mật thiết theo dạng chữ U ngược. Lý giải điều này, ở giai đoạn đầu khi chú trọng vào tăng trưởng kinh tế sẽ gia tăng việc tận dụng tài nguyên cho các hoạt động kinh tế, theo đó sức ép lên vấn đề môi trường cũng sẽ tăng với sự gia tăng về khí thải. Tình trạng này kéo dài cho đến một ngưỡng nhất định và đạt đỉnh, lúc

này sẽ chuyển đến giai đoạn tiếp theo khi tăng trưởng kinh tế sẽ chú trọng hơn vào vấn đề bảo vệ môi trường, do đó sự suy thoái về môi trường giảm dần song hành cũng tăng trưởng kinh tế. Độ mở nền kinh tế với sức ảnh hưởng lớn là động lực quan trọng đối với việc tăng trưởng kinh tế, cũng có tác động tương tự lên môi trường với lý thuyết này. Với quan điểm này, theo độ mở nền kinh tế tăng lên kéo theo tăng trưởng kinh tế, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Tuy nhiên, (Copeland & Taylor, 2004) lại cho rằng sự tăng lên của thu nhập và kinh tế, việc gia tăng chất lượng môi trường cũng sẽ được chú trọng hơn, theo đó độ mở có xu hướng làm gia chất lượng môi trường. Có thể thấy, dựa vào giả thuyết EKC ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế đối với vấn đề môi trường có những lý giải khác nhau.

Một giả thuyết khác cũng đưa ra nhận định về mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và sự bền vững về môi trường đó là giả thuyết thiên đường ô nhiễm (Pollution Heaven Hypothesis). Ý tưởng này được đưa ra bởi (Walter & Ugelow, 1979), và sau đó được khẳng định bởi (Baumol & Oates, 1988). (Grossman & Krueger, 1991; Grossman & Krueger, 1995; Tobey, 2001) đã đưa ra nhận định về giả thuyết về thiên đường ô nhiễm, chỉ ra rằng độ mở thương mại với những lợi ích từ thương mại quốc tế sẽ đem lại lợi ích cho nền kinh tế, song đồng thời những vấn đề về môi trường được ít quan tâm hơn về vấn đề môi trường do tập trung phát triển kinh tế và việc dỡ bỏ rào cản. Ngoài ra giả thuyết này cũng chỉ ra, việc những quốc gia đang phát triển sẽ dễ rơi vào trở thành "thiên đường ô nhiễm" nếu không đưa ra được những rào cản, hạn chế về môi trường. Khi đó thông qua đầu tư nước ngoài, và những lợi ích thương mại quốc tế vì mục đích hướng tới lợi nhuận, những nhà đầu tư nước ngoài sẽ tận dụng những yếu kém trong luật pháp về môi trường tại quốc gia này để sản xuất và giảm chi phí so với việc sản xuất ở quốc gia của họ, nơi mà những quy định và chi phí môi trường cho việc sản xuất sẽ cao hơn (Gozgor & Can, 2017). Theo đó, việc sản xuất "ô nhiễm", cùng những hàng hóa "không sạch" có thể làm trầm trọng thêm sự suy thoái về môi trường. Bên cạnh đó (Grossman & Krueger, 1991) cũng chỉ ra yếu tố thứ ba gây nên "thiên đường ô nhiễm" đó là thông qua công nghệ, đó là do những công nghệ lạc hậu lỗi thời, không thân thiện với môi trường thông qua việc đầu tư có thể đưa đến những nước đang phát triển. Điều này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đối với vấn đề ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, trái ngược với giả thuyết thiên đường ô nhiễm, đó là giả thuyết "cải thiện ô nhiễm môi trường" (Pollution Halo Hypothesis). Giả thuyết này cho rằng sự vốn đầu tư nước ngoài, cùng với độ mở thương mại có mối quan hệ cùng chiều thúc đẩy nâng cao chất lượng môi trường.

Tóm lại, có thể nhận thấy tác động của độ mở nền kinh tế đối với khía cạnh về môi trường vẫn chưa được thống nhất. Nhiều giả thuyết được đưa ra, đóng góp quan trọng cho việc lý giải mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và khía cạnh môi trường. Nhưng có thể thấy những giả thuyết này cần được kiểm chứng bằng những nghiên cứu thực nghiệm, khi cũng có những giả thuyết mang tính trái ngược nhau. Vậy nên, mối quan hệ giữa hai vấn đề trên có tính phức tạp, đồng thời có thể thấy những nghiên cứu thực nghiệm sẽ là các tiền đề quan trọng để có thể đưa ra các nhận định, lý giải về mối quan hệ này. Chính vì vậy, việc nghiên cứu tác động giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững nói chung cũng như

khía cạnh môi trường nói riêng có ý nghĩa quan trọng trong việc đóng góp làm rõ mối quan hệ giữa hai chủ đề quan trọng của nền kinh tế, đồng thời có ý nghĩa thực tiễn to lớn trong việc bảo vệ môi trường theo đuổi phát triển bền vững.

1.2. Tổng quan về những nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến đề tài

- *Những nghiên cứu về sự tác động của độ mở đối với phương diện kinh tế*

Đối với quan điểm độ mở nền kinh tế có tác động tích cực đối với phát triển kinh tế, nhiều nghiên cứu với dữ liệu đa quốc gia qua các giai đoạn ủng hộ quan điểm này. Tiêu biểu như các nghiên cứu của (Frankel & Romer, 1999) ở 98 quốc gia, hay (Felbermayr, 2005) với dữ liệu lớn hơn 101 quốc gia và mô hình GMM, (Ghirmay và cộng sự, 2001) với 12/19 quốc gia nghiên cứu sử dụng mô hình VECM, (Rahman, 2009) ở các quốc gia Bangladesh, Ấn Độ, Pakistan giai đoạn 1976-2006 với mô hình ARDL, hay (Ulasan, 2012) với hơn 100 quốc gia giai đoạn từ 1970 - 2000 với phương pháp IRLS, hay (Siddique & Majeed, 2015) với năm quốc gia ở Nam Á giai đoạn từ 1980 - 2010. Song cũng có một nghiên cứu cho thấy quan điểm mang tính hai chiều, như (Bouoiyour, 2003) với nghiên cứu ở Morocco cho thấy tác động tích cực chỉ có trong ngắn hạn, dài hạn chưa cho thấy mức ý nghĩa, hay (Calderón và cộng sự, 2006) những ảnh hưởng tích cực của độ mở thương mại đối với tăng trưởng ở các quốc gia giàu có, tuy nhiên ở các quốc gia nghèo chưa cho thấy sự ảnh hưởng ở mức ý nghĩa.

Bên cạnh đó, các dòng vốn đầu tư nước ngoài cũng có sức ảnh hưởng lớn đối với phát triển kinh tế. (Chakraborty & Nunnenkamp, 2008) ủng hộ quan điểm FDI là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Ấn Độ. (Koojaroenprasit, 2012) cũng chỉ ra vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có vai trò quan trọng thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế với nghiên cứu của mình trong giai đoạn 1980 - 2009 ở Hàn Quốc. (Sokang, 2018) cũng có đồng quan điểm, với kết quả nghiên cứu trong giai đoạn 2006 - 2016 tại Campuchia với phương pháp ma trận hồi quy bội. (Neto và cộng sự, 2008) đồng thuận với quan điểm này với nghiên cứu tại 53 quốc gia trong giai đoạn 1996-2006 với phương pháp hồi quy dạng bảng. Thật vậy, quan điểm này còn được ủng hộ với nhiều kết quả từ những nghiên cứu khác (Alfaro, 2003; Belloumi, 2014; Eduardo Borensztein và cộng sự, 1998; Bruensztein và cộng sự, 1995; Chang, 2010; Hermes & Lensink, 2003)

Tuy nhiên, cũng có những nghiên cứu cho thấy độ mở nền kinh tế có ảnh hưởng trái chiều đối với tăng trưởng kinh tế. (Sarkar, 2008) đã chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa độ mở thương mại và tăng trưởng ở Ấn độ trong giai đoạn 1961-2002. (Eriş & Ulaşan, 2013) nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới trong giai đoạn 1960-2000 lại chỉ ra không có sự liên kết giữa mối độ mở thương mại và tăng trưởng trong dài hạn. (Gries & Redlin, 2012) cũng đồng quan điểm nghiên cứu mối quan hệ giữa hai vấn đề này tại 158 quốc gia trong giai đoạn từ 1970-2009 với phương pháp GMM, ECM và cho thấy sự ảnh hưởng trái chiều của độ mở thương mại trong ngắn hạn. (Ali & Abdullah, 2015) cũng đồng quan điểm khi nghiên cứu trong giai đoạn 1980-2010 với mô hình VECM và cho thấy kết quả tương tự. (Kim & Lin, 2009) cũng đồng thuận với quan điểm độ mở thương mại có thể có những ảnh hưởng trái chiều ở các quốc gia kém phát triển. (Aitken & Harrison, 1999) chỉ ra mối quan hệ trái chiều giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và phát triển kinh tế với nghiên cứu ở Venezula. (Saltz, 1992) cũng đồng

thuận với quan điểm đầu tư nước ngoài có thể làm suy giảm sự tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia kém phát triển. Kết quả nghiên cứu của (Herzer và cộng sự, 2008) cũng cho thấy điều tương tự trong dài hạn ở Ecuador. (Sadik & Bolbol, 2001). Các nghiên cứu khác của (Alaya, 2006; Darrat và cộng sự, 2005; Marc, 2011; Meschi, 2006) tại một số quốc gia thuộc khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA), Morrcco, Tunisia, Thổ Nhĩ Kỳ… cũng đồng thuận với quan điểm này.

Tóm lại, dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm có thể thấy độ mở nền kinh tế có thể có những tác động khác nhau tới tăng trưởng kinh tế. Có thể thấy mối quan hệ giữa hai vấn đề này vẫn chưa được rõ ràng, với những kết quả thuận chiều, không có mức ý nghĩa hay nghịch chiều khác nhau, tùy theo giai đoạn và phạm vi nghiên cứu. Theo đó, cần có thêm những nghiên cứu thực nghiệm làm rõ ràng hơn mối quan hệ giữa hai vấn đề này, bổ sung những cơ sở khoa học, cung cấp thêm những lý giải để từ đó hướng tới thúc đẩy phát triển kinh tế hướng tới sự bền vững.

- *Những nghiên cứu về sự tác động của độ mở đối với phương diện xã hội*

Trên khía cạnh xã hội, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã cho thấy tác động của độ mở nền kinh tế đối với những vấn đề như đói nghèo, bất bình đẳng, sự phát triển con người… Với sự tác động của độ mở nền kinh tế đối với đói nghèo, các nghiên cứu chỉ ra những kết quả khác nhau. Theo đó, (Le Goff & Singh, 2014) việc độ mở có tác động làm giảm sự đối nghèo với nghiên cứu ở một số quốc gia thuộc Châu Phi trong giai đoạn 1981-2020. (Mitra, 2016) cũng cho thấy sự nghèo đói giảm đi cùng với sự gia tăng của độ mở thương mại ở Trung Quốc. (Reiter & Steensma, 2010) chỉ ra vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI có vai trò quan trọng thúc đẩy việc giảm đói nghèo ở một số quốc gia đang phát triển. (Gohou & Soumaré, 2012) cũng cho thấy kết quả tương tự với nghiên cứu ở Châu Phi. (Shamim và cộng sự, 2014) cũng cho thấy FDI có tác động thuận chiều đến việc giảm đói nghèo ở Pakistan giai đoạn 1973-2011. Ngoài ra, những kết quả từ nhiều nghiên cứu cũng ủng hộ quan điểm độ mở nền kinh tế có tác động tích cực trong việc giảm đói nghèo (Castilho và cộng sự, 2012, 2019; Kis-Katos & Sparrow, 2015; Nicita, 2009) với những nghiên cứu ở các khu vực như Mexico, Brazil, Indonesia… (Ravallion, 2006) chỉ ra tác động không đáng kể của độ mở đối với giảm đói nghèo ở Trung Quốc và Morocco. (Huang và cộng sự, 2010) cho thấy FDI có tác động ngược chiều với giảm đói nghèo ở 12 quốc gia ở khu vực Đông Á và Latin. (Ali và cộng sự, 2009) lại cũng cho thấy kết quả này ở Pakistan trong giai đoạn 1972-2008. (Gohou & Soumaré, 2012; Ogunniyi & Igberi, 2014) lại chỉ ra sự ảnh hưởng của FDI lên giảm thiểu đói nghèo ở một số quốc gia châu Phi chưa cho thấy mức ý nghĩa. Có thể thấy sự tác động của độ mở nền kinh tế đối với đói nghèo vẫn chưa được rõ ràng với nhiều quan điểm và kết quả nghiên cứu khác nhau.

Với sự tác động của độ mở đối với bất bình đẳng thu nhập, (Rojas-Vallejos & Turnovsky, 2017) cho thấy độ mở nền kinh tế có tác động làm gia tăng bất bình đẳng về thu nhập thông qua việc cắt giảm thuế khi nghiên cứu tại 34 quốc gia khác nhau giai đoạn 1984-2010. (Aradhyula và cộng sự, 2007) cũng cho kết quả tương tự khi nghiên cứu ở 60 quốc gia khác nhau trong giai đoạn 1985-1994. Các kết quả của (Barusman & Barusman, 2017; Harrison và cộng sự, 2011; Harrison và cộng sự, 2010; Lin & Fu, 2016) cũng cho thấy kết quả tương tự khi nghiên cứu ở những khu vực, quốc gia khác

nhau trong những giai đoạn khác nhau. Thêm vào đó, một số nghiên cứu cũng tập trung vào việc ảnh hưởng của FDI đối với sự bất bình đẳng về thu nhập này (Kaulihowa & Adjasi, 2018) với nghiên cứu ở một số nước khu vực Châu Phi, (Herzer & Nunnenkamp, 2011) với một số nước ở khu vực Châu Âu…Tuy nhiên sự cũng có nhiều nghiên cứu chỉ ra, sự ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế có thể có tác động tích cực làm suy giảm bất bình đẳng thu nhập. (Huang và cộng sự, 2020) cho rằng FDI có tác động làm suy giảm bất bình đẳng thu nhập ở một số nước có thu nhập cao. (Xu và cộng sự, 2021) lại cho thấy tác động làm giảm bất bình đẳng ở các quốc gia khu vực cận Sahara ở Châu Phi trong giai đoạn 2000-2015. (Lee và cộng sự, 2022) cho thấy FDI có xu hướng làm giảm bất bình đẳng thu nhập ở 37 quốc gia trong giai đoạn 2001-2015. (Jaumotte và cộng sự, 2008; Lim & McNelis, 2014; Savvides, 1998) lại cho thấy sự ảnh hưởng thuận chiều của thương mại xuất nhập khẩu đối với làm giảm bất bình đẳng thu nhập.

Đối với tác động của đọ mở nền kinh tế lên sự phát triển của con người, kết quả nghiên cứu của (Hamid & Amin, 2013) ở các nước OIC trong giai đoạn 1985-2005 cho thấy độ mở có tác động thúc đẩy sự phát triển con người. (Davies & Quinlivan, 2006) cũng cho thấy mối quan hệ thuận chiều đối với sự phát triển con người ở 154 quốc gia với giai đoạn 1975 đến 2002. (Gunduz và cộng sự, 2009) cũng có quan điểm tương tự khi nghiên cứu ở 106 quốc gia 1975-2005. Tuy nhiên, (Wang và cộng sự, 2018) lại cho thấy việc độ mở thương mại có thể cản trở sự phát triển con người với nghiên cứu Pakistan giai đoạn 1990-2014. (Khan và cộng sự, 2019) cũng cho thấy kết quả tương tự với nghiên cứu của mình. Thật vậy, độ mở nền kinh tế có thể ảnh hưởng đến các yếu tố về việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, hay vấn đề về khía cạnh môi trường, những yếu tố này đều có quan hệ mật thiết đối với sự phát triển con người. (Banday & Kocoglu, 2023; Can và cộng sự, 2022) cho thấy mối quan hệ trái chiều giữa khí thải carbon và sự suy thoái môi trường đối với phát triển con người. (Sinha & Sengupta, 2019) cho thấy mối quan hệ giữa việc sử dụng tài nguyên và sự phát triển con người. Theo đó, có thể thấy mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và vấn đề phát triển con người vẫn chưa được rõ ràng, và cần có thêm những nghiên cứu về vấn đề này.

Tóm lại, dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm có thể thấy độ mở nền kinh tế có thể có những tác động khác nhau tới vấn đề kinh tế xã hội như đói nghèo, bất bình đẳng thu nhập, hay phát triển con người. Tùy theo giai đoạn và phạm vi quốc gia, khu vực nghiên cứu, có thể cho những kết quả thuận chiều, không có mức ý nghĩa hay nghịch chiều khác nhau. Chính vì vậy, cần có thêm những nghiên cứu thực nghiệm làm rõ ràng hơn mối quan hệ giữa hai vấn đề này, bổ sung những cơ sở khoa học, cung cấp thêm những lý giải để từ đó hướng tới thúc đẩy phát triển kinh tế hướng tới sự bền vững.

- *Những nghiên cứu về sự tác động của độ mở đối với phương diện môi trường*

Dựa trên những nghiên cứu thực nghiệm có thể thấy vấn đề về sự tác động của độ mở đối với bền vững về môi trường vẫn chưa được rõ ràng. Nghiên cứu về (Dogan & Seker, 2016) ủng hộ giả thuyết đường cong EKC ở khu vực Châu Âu trong giai đoạn 1980-2012, theo đó độ mở thương mại có tác động đến ô nhiễm môi trường theo đường cong EKC. (Kasman & Duman, 2015) cũng có cùng quan điểm khi nghiên cứu ở một số

nước thành viên mới và ứng cử viên của liên minh Châu Âu giai đoạn 1992-2010, theo đường cong EKC phù hợp với mối quan hệ của độ mở và ô nhiễm môi trường. (Shahbaz và cộng sự, 2012) cũng ủng hộ giả thuyết về đường cong EKC, cho thấy độ mở thương mại thúc đẩy làm giảm ô nhiễm môi trường trong dài hạn ở Pakistan với dữ liệu từ giai đoạn 1971-2009. Tuy nhiên (Koc & Bulus, 2020) lại chi ra giả thuyết về đường cong EKC không xảy ra khi nghiên cứu ở Hàn Quốc, dù độ mở thương mại có xu thế làm giảm khí thải CO2 trong giai đoạn 1971 - 2017. (Pata & Caglar, 2021) cũng phủ nhận giả thuyết về đường cong EKC với nghiên cứu ở Mỹ trong giai đoạn 1980 - 2016, nhưng lại cho thấy độ mở thương mại có xu thế làm gia tăng ô nhiễm môi trường. (Dogan & Turkekul, 2016) cũng cho thấy giả thuyết về đường cong EKC không phù hợp khi với Mỹ giai đoạn 1960-2010, tuy nhiên khi sử dụng Granger lại cho thấy không có mối quan hệ nhân quả giữa độ mở và ô nhiễm môi trường.

Đối với giả thuyết về "thiên đường ô nhiễm" hay "cải thiện môi trường" có những nghiên cứu cho thấy kết quả khác nhau. Kết quả của (Frankel & Rose, 2005) ủng hộ phương diện độ mở nền kinh tế có lợi cho cải thiện môi trường, cùng với đó là các nghiên cứu như (Hille và cộng sự, 2019) tại Hàn Quốc giai đoạn 2000-2011, (Destek & Sinha, 2020) ở 24 quốc gia OECD . Song tác động trái chiều lại được phát hiện ở một số nghiên cứu như (Gorus & Aslan, 2019) ở các quốc gia Trung Á và Bắc Phi, hay (Adeel-Farooq và cộng sự, 2021) nghiên cứu ở 76 quốc gia giai đoạn 2002-2012. Với dòng vốn đầu tư cũng tương tự có những quan điểm khác biệt với (Nassani và cộng sự, 2021) với 24 quốc gia LICs và (Wang và cộng sự, 2023) với 14 quốc gia Châu Âu hay (Saqib và cộng sự, 2023) cho thấy mối quan hệ trái chiều được phát hiện, ngược lại với kết quả từ nghiên cứu của (Tamazian và cộng sự, 2009) ở các quốc gia BRICS. Theo đó một số nghiên cứu ủng hộ giả thuyết "thiên đường ô nhiễm" khác có thể kể đến như (Agboola & Bekun, 2019; Lu và cộng sự, 2022; Salahuddin & Gow, 2019) trong khi đó giả thuyết "cải thiện môi trường" cũng được ủng hộ bởi (Asghari, 2013; Kazemzadeh và cộng sự, 2022; Meng và cộng sự, 2022).

Tóm lại, có thể nhận thấy tác động của độ mở nền kinh tế đối với khía cạnh về môi trường vẫn chưa được thống nhất. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy những kết quả khác nhau, tùy theo quốc gia khu vực khác nhau và giai đoạn khác nhau, độ mở nền kinh tế có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm, làm suy giảm sự bền vững về môi trường. Lý giải mối quan hệ giữa hai vấn đề này, dù có nhiều giả thuyết được đưa ra những vẫn chưa đầy đủ, nhiều nghiên cứu cho thấy giả thuyết không phù hợp với khu vực được nghiên cứu thực nghiệm ở những giai đoạn khác nhau. Vậy nên, mối quan hệ giữa hai vấn đề trên có tính phức tạp, đồng thời có thể thấy những nghiên cứu thực nghiệm sẽ là các tiền đề quan trọng để có thể đưa ra các nhận định, lý giải về mối quan hệ này. Chính vì vậy, việc nghiên cứu tác động giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững nói chung cũng như khía cạnh môi trường nói riêng có ý nghĩa quan trọng trong việc đóng góp làm rõ mối quan hệ giữa hai chủ đề quan trọng của nền kinh tế, đồng thời có ý nghĩa thực tiễn to lớn trong việc bảo vệ môi trường theo đuổi phát triển bền vững.

•*Một số nghiên cứu ở trong nước liên quan đến đề tài*

Ở trong nước tuy chưa có nghiên cứu nào tập trung đi sâu phân tích mối quan hệ, sự tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững, nhưng đã có một số nghiên cứu hướng tới sự ảnh hưởng của độ mở đối với khía cạnh tăng trưởng kinh tế, môi trường.

Nghiên cứu của (Khánh, 2020) đã nghiên cứu tác động của độ mở thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế ở 16 quốc gia đang phát triển, trong giai đoạn 1998-2018. Kết quả cho thấy độ mở thương mại thúc đẩy tăng trưởng kinh tế còn tác động của FDI chưa cho thấy mức ý nghĩa. Nghiên cứu của (Thành & Tiến, 2014) thông qua số liệu thu thập được từ 43 tỉnh thành giai đoạn 1997-2012 với kiểm định nhân quả Granger lại cho thấy FDI có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở địa phương. (Tiên & Hằng, 2022) nghiên cứu ở 29 quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp 2000-2020 chỉ ra độ mở thương mại mang lại hiệu ứng tiêu cực cho việc nền kinh tế. Tuy nhiên (Nghiệp, 2015) nghiên cứu tác động của độ mở tài chính và độ mở thương mại đến tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2000-2013 tại Việt Nam và một số nước Đông Nam Á. (Yến và cộng sự, 2022) lại xem xét sự ảnh hưởng của nguồn vốn đầu tư nước ngoài, độ mở thương mại và nguồn vốn con người đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 1989-2019 cho FDI có tác động ngược chiều đối với tăng trưởng kinh tế, theo đó tác giả nhận định rằng FDI chưa thể hiện đúng vai trò đối với nền kinh tế. Nghiên cứu của (Diễm & Hoài, 2021) là một bài viết theo lối tổng quan về mối quan hệ giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường. Trong bài viết đã đề cập đến một số giả thuyết về vấn đề này như đường cong EKC, giả thuyết thiên đường ô nhiễm, ngoài ra tác giả cũng đã khái quát về kết quả của 19 nghiên cứu về chủ đề này, cho thấy sự thuận chiều và ngược chiều trong mối quan hệ giữa độ mở thương mại và chất lượng môi trường.

Có thể thấy, phần lớn các nghiên cứu trong nước tập trung vào mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu trên khía cạnh này cũng chưa cho thấy sự nhất quán do phạm vi nghiên cứu khác nhau, trong những giai đoạn khác nhau. Ngoài ra, sự tác động của độ mở nền kinh tế đối với khía cạnh xã hội, môi trường vẫn chưa được nhiều sự quan tâm. Để theo đuổi phát triển bền vững, cần sự hài hòa trên cả ba trụ cột cơ bản. Chính vì vậy nghiên cứu tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững ở Việt Nam, đồng thời phân tích sự ảnh hưởng này đối với cả trên cả ba phương diện kinh tế, xã hội và môi trường có ý nghĩa quan trọng, đóng góp những cơ sở khoa học cho việc làm rõ mối quan hệ giữa hai chủ đề lớn của nền kinh tế, đồng thời cũng là cơ sở cho các thực tiễn, nâng cao hiệu quả, phát huy tính tích cực hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực trên con đường hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam.

1.3. Tổng quan về phương pháp nghiên cứu

Sự tác động của độ mở đối với phát triển bền vững, nhìn nhận qua các phương diện kinh tế, xã hội, môi trường là chủ đề rộng, do đó tùy theo từng nghiên cứu sẽ có những phạm vi nghiên cứu về không gian, thời gian, nội dung khác nhau. Có những nghiên cứu chỉ tập trung trên một quốc gia, hoặc một địa phương, có những nghiên cứu lại có phạm vi là nhiều tỉnh thành phố, các địa phương của một quốc gia, hay một khu

vực trên thế giới… Theo những phạm vi nghiên cứu khác nhau sẽ có những phương pháp khác nhau được áp dụng để phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

Đa phần các nghiên cứu liên quan tới sự tác động của độ mở đối với phát triển bền vững với các nội dung theo từng cách tiếp cận, hay các nghiên cứu liên quan đến từng vấn đề cụ thể trong các phương diện kinh tế, xã hội môi trường của phát triển bền vững đều được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, tuy nhiên cũng có một số nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định tính. Tiêu biểu như nghiên cứu của (Ianchovichina & Gable, 2012) với mục tiêu làm rõ các nội dung về chủ đề "phát triển bền vững" đã sử dụng phương pháp định tính phân tích, tổng hợp những nghiên cứu, quan điểm trước đó từ đó đưa ra những nội dung cốt lõi của phát triển bền vững. (Ngepah, 2017) cũng sử dụng phương pháp định tính đối chiếu, so sánh các cách tiếp cận khác nhau đối với phát triển bền vững của các tổ chức có sức ảnh hưởng lớn trên thế giới như ADB, OECD, AFDB hay UNDP. Một số nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp tổng hợp phân tích từ những nghiên cứu đã có đề đưa ra góc nhìn tổng quan theo hệ thống hay kết hợp trắc lượng thư mục về mối quan hệ của độ mở đối với sự đói nghèo, thị trường lao động, an ninh lương thực, môi trường (Barros & Martínez-Zarzoso, 2022) hay (Diễm & Hoài, 2021) với chất lượng môi trường hay (Tahir và cộng sự, 2014) với tăng trưởng kinh tế.

Phần lớn nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng với những phương pháp thu thập dữ liệu, phương pháp phân tích dữ liệu khác nhau tùy theo mục đích nghiên cứu. Với việc thu thập dữ liệu, độ mở nền kinh tế hay các vấn đề trên các phương diện kinh tế, xã hội, môi trường của phát triển bền vững đều là những vấn đề lớn của nền kinh tế, nên đa phần các nghiên cứu đều sử dụng dữ liệu thứ cấp, những chỉ số được tính toán sẵn bởi các tổ chức như World Bank, OECD data, CEIC… hay các cơ quan thống kê của quốc gia. Tuy nhiên, do có những nghiên cứu lựa chọn việc khảo sát để làm cơ sở phân tích phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của mình. Ví dụ như liên quan đến nội dung bất bình đẳng, vì lợi ích người nghèo (pro-poor) trong phát triển bền vững, (Cheong & Jung, 2021; Edmonds & Pavcnik, 2006; Khan và cộng sự, 2021; Nicita, 2009; Topalova, 2007) lựa chọn thực hiện nghiên cứu dựa trên những dữ liệu sơ cấp, thu thập được thông qua việc khảo sát hộ gia đình để đánh giá về sự bất bình đẳng về thu nhập, đói nghèo tại quốc gia và khu vực nghiên cứu. Một số nghiên cứu khác lại sử dụng các dữ liệu thứ cấp để tính toán những chỉ số riêng biệt được đưa ra để đánh giá vấn đề nghiên cứu dựa trên các phương pháp trọng số cân bằng (mức độ quan trọng bằng nhau ở các chỉ tiêu), hay phương pháp trọng số entropy (dựa trên cỡ mẫu thu thập được và tính toán trọng số của các chỉ tiêu). Ví dụ như (Arabiyat và cộng sự, 2020) tính toán chỉ tiêu phát triển bền vững dựa trên tổng sự thay đổi tăng trưởng kinh tế và sự thay đổi của bất bình đẳng thu nhập. Hay (McKinley, 2010) với phương pháp trọng số với các tiêu chí về tăng trưởng, năng suất, đói nghèo và bình đẳng, bảo trợ xã hội…

Những nghiên cứu liên quan đến sự tác động của độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững đa phần sử dụng những mô hình hồi quy khác nhau để tiến hành phân tích đánh giá sự ảnh hưởng giữa hai vấn đề này. Một số những mô hình hồi quy được sử dụng phải kể đến bình phương nhỏ nhất OLS, hồi quy FMOLS, ARDL, VECM… hay

các hồi quy dạng bảng GMM, QRPD… Ví dụ như (Kang & Martinez-Vazquez, 2022) sử dụng mô hình hồi quy fixed effects để phân tích tác động của độ mở tới phát triển bền vững ở 67 quốc gia trong giai đoạn 1990 - 2015. (Arabiyat và cộng sự, 2020) sử dụng phương pháp GMM để nghiên cứu về tác động của độ mở tới phát triển bền vững ở các thành phố ở Jordan. (Ofori & Asongu, 2021) cũng sử dụng phương pháp tương tự để nghiên cứu sự ảnh hưởng ở các quốc gia khu vực SSA. (Zhu & Ye, 2018) sử dụng phương pháp PVAR (panel var) để áp dụng phân tích tác động của độ mở đối với phát triển bền vững ở Trung Quốc dựa trên số liệu thu thập từ các tỉnh thành. (Khan và cộng sự, 2016) sử dụng phương pháp ARDL đề đánh giá tác động của độ mở thương mại đối với phát triển bền vững ở Pakistan giai đoạn 1990 - 2012.

Trên những phương diện kinh tế xã hội, môi trường, những nghiên cứu liên quan cũng sử dụng nhiều mô hình hồi quy để phân tích sự tác động của độ mở tới các vấn đề cụ thể. (Ali & Abdullah, 2015) sử dụng mô hình VECM để nghiên cứu tác động của độ mở thương mại đối với tăng trưởng kinh tế ở Pakistan. (Ghirmay và cộng sự, 2001) cũng sử dụng mô hình này để nghiên cứu mối quan hệ giữa độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế ở 19 quốc gia đang phát triển. (Hossain, 2016; Schneider, 2005; Singh, 2010) lại sử dụng mô hình hồi quy OLS để nghiên cứu về sự ảnh hưởng của độ mở và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia khác nhau. (Belloumi & Alshehry, 2020) lại sử dụng mô hình ARDL và mô hình FMOLS để đánh giá về tác động của độ mở lên khía cạnh môi trường, kinh tế ở Ả Rập. (Olubusoye & Musa, 2020) cũng sử dụng mô hình ARDL để nghiên cứu sự ảnh hưởng trên khía cạnh môi trường. (Wang & Zhang, 2021) lại sử dụng mô hình OLS và FMOLS khi nghiên cứu về tác động của độ mở đối với khí thải các bon tại 182 quốc gia. (Jabeen, Ahmad, và cộng sự, 2023) lại sử dụng cả hồi quy QRPD và FMOLS để so sánh và phân tích, đánh giá tác động của độ mở đối với sự bền vững về môi trường ở 25 quốc gia. (Ali & Syed, 2012; Jabeen, Wang, và cộng sự, 2023) sử dụng mô hình hồi quy GMM để nghiên cứu tác động của độ mở nền kinh tế đối với khía cạnh môi trường tại nhiều quốc gia khác nhau. Ngoài ra một số nghiên cứu như sử dụng mô hình cân bằng tổng thể CGE, (Anderson, 2020) lại sử dụng mô hình này để đánh giá một cách tổng thể tác động của độ mở thương mại đối với đói nghèo và bất bình đẳng ở một số quốc gia đang phát triển.(Cockburn, 2006) cũng sử dụng mô hình này để nghiên cứu sự ảnh hưởng lên khía cạnh bất bình đẳng ở Nepal. (Lee & Roland-Holst, 1997) cũng sử dụng mô hình này để đánh giá về mối quan hệ trên khía cạnh môi trường. Thông qua một số nghiên cứu được dẫn chứng ở trên, có thể thấy sự đa dạng của các phương pháp phân tích dữ liệu được sử dụng trong việc đánh giá tác động của độ mở đối với nền kinh tế trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.

Tóm lại, có thể thấy sự đa dạng về các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu liên quan tới tác động của độ mở đối với phát triển bền vững thông qua các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Theo đó, có thể rút ra nhận xét: tùy theo đối tượng phạm vi nghiên và mục tiêu cứu khác nhau, các phương pháp nghiên cứu được lựa chọn cũng sẽ khác nhau. Ví dụ như nếu nghiên cứu với mẫu bao gồm nhiều quốc gia khác nhau, những phương pháp hồi quy dạng bảng như GMM, QRPD hay OLS… có thể phù hợp với những nghiên cứu này. Đối với mẫu nghiên cứu chỉ nằm trong một quốc gia, số

lượng quan sát vừa phải có thể sử dụng các phương pháp như OLS, FMOLS, hay ARDL, VECM… để tiến hành thực hiện nghiên cứu.

1.4. Nội dung kế thừa và khoảng trống nghiên cứu

1.4.1. Những nội dung kế thừa

Những nghiên cứu trong và ngoài nước về tác động của độ mở nền kinh đối với phát triển bền vững nói chung và các khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường nói riêng có ý nghĩa quan trọng, đóng góp những lý luận khoa học vào mối quan hệ giữa hai vấn đề lớn trong nền kinh tế. Theo đó, có thể nhận thấy một số giá trị khoa học có thể kế thừa cho những nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này như:

- Những lý thuyết về độ mở nền kinh tế: những quan điểm, sức ảnh hưởng và những phương pháp đo lường về độ mở nền kinh tế
- Những lý thuyết về phát triển bền vững: một số vấn đề liên quan tới phát triển bền vững, vai trò tất yếu và những tiêu chí đánh giá của phát triển bền vững,
- Sự tác động của độ mở nền kinh tế lên các khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường: những quan điểm, lý giải và hàm ý rút ra từ sự tác động này. Qua đó là cơ sở để kế thừa, xây dựng khung lý thuyết, tiếp tục nghiên cứu về sự tác động này đối với phát triển bền vững nói chung và từng khía cạnh nói riêng.
- Những mô hình nghiên cứu khi xem xét đánh giá về tác động của độ mở nền kinh tế đối với các khía cạnh cụ thể trên các phương diện kinh tế, xã hội, môi trường.
- Những phương pháp nghiên cứu, phương pháp phân tích áp dụng trong những phạm vi nghiên cứu cụ thể để đánh giá về tác động của độ mở nền kinh tế đối với các khía cạnh trên các phương diện kinh tế, xã hội, môi trường.
- Sự tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững trên các khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường: những quan điểm, lý giải và hàm ý rút ra từ sự tác động này.

Từ những nghiên cứu đi trước, luận án tiếp tục kế thừa những giá trị trên, làm cơ sở trong việc xây dựng và hình thành phương pháp nghiên cứu, phân tích để làm rõ thực trạng về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững ở Việt Nam.

1.4.2. Các khoảng trống nghiên cứu

Đã có nhiều nghiên cứu về tác động của độ mở nền kinh tế lên khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường, đóng góp nhiều cho cơ sở lý thuyết, những lý giải cho mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững. Tuy nhiên có thể thấy mối quan hệ giữ hai vấn đề này vẫn chưa được rõ ràng. Sự tác động của độ mở nền kinh tế đối với mối một khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường đều có những kết quả khác biệt, trái ngược nhau tùy thuộc vào quốc gia, khu vực, phạm vi nghiên cứu, hay các giai đoạn khác nhau. Theo đó, những lý giải, nhận định và quan điểm về vấn đề này cũng có sự khác biệt, phụ thuộc vào những phạm vi về không gian, thời gian và mục tiêu nghiên cứu khác nhau của các tác giả. Chính vì vậy việc hệ thống và xây dựng cơ sở lý luận về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững là thực sự cần thiết, theo đó làm rõ ràng những luận cứ và lý giải mối quan hệ giữa hai chủ đề lớn đối với mỗi một nền kinh tế này.

Dựa trên những tài liệu đã được tổng quan, có thể nhận thấy một số khoảng trống nghiên cứu đối với đề tài "Nghiên cứu tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển

bền vững" là:

Thứ nhất, còn thiếu các nghiên cứu tiếp cận mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững nhìn nhận đồng thời trên nhiều phương diện các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường. Phần lớn các nghiên cứu thường tập trung vào tác động của thương mại quốc tế hoặc FDI đối với một số mục tiêu riêng lẻ, song cách tiếp cận này có giá trị trong việc làm rõ từng khía cạnh cụ thể, nhưng chưa phản ánh đầy đủ bản chất đa chiều của phát triển bền vững. Vì vậy, cần có nghiên cứu tiếp cận độ mở nền kinh tế theo cả khía cạnh thương mại và dòng vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời đánh giá tác động của độ mở đối với các mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững trên cả ba phương diện kinh tế, xã hội và môi trường.

Thứ hai, mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững vẫn còn chưa rõ ràng, khi tùy thuộc vào quốc gia, khu vực, phạm vi nghiên cứu, hay các giai đoạn khác nhau các kết quả nghiên cứu trước đây lại cho thấy sự khác biệt. Hơn nữa mối quan hệ giữa hai chủ đề lớn này càng có sự phức tạp hơn các quốc gia đang phát triển khi vừa hướng đến duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh, song cũng cần phải đảm bảo tính bền vững. Với bối cảnh là một quốc gia đang phát triển và có mức độ hội nhập cao và gia tăng nhanh chóng như Việt Nam, sẽ làm rõ ràng hơn mối quan hệ này, củng cố thêm các bằng chứng thực nghiệm.

Thứ ba, các nghiên cứu hiện có chưa tập trung làm rõ về sự tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững nhìn nhận trên nhiều mục tiêu trọng tâm xoay quanh ba phương diện, hơn nữa các điều kiện liên quan đến sự tác động này chưa được tập trung làm rõ, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển và có mức độ hội nhập cao như Việt Nam. Nhiều nghiên cứu mới dừng lại ở việc kiểm định tác động trực tiếp của thương mại hoặc FDI đến một số biến kết quả riêng lẻ, trong khi chưa làm rõ vì sao cùng là độ mở nền kinh tế nhưng có thể tạo ra tác động tích cực, tiêu cực hoặc không rõ rệt đối với các mục tiêu phát triển bền vững. Vì vậy, cần có nghiên cứu vừa bổ sung bằng chứng thực nghiệm về tác động của độ mở nền kinh tế đối với các mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững ở Việt Nam, vừa làm rõ các điều kiện chi phối quá trình chuyển hóa độ mở thành kết quả phát triển bền vững.

Thứ tư, độ mở nền kinh tế lớn cho thường cho thấy tạo ra những cơ hội cho nền kinh tế phát triển, song từ một số kết quả nghiên cứu cho thấy độ mở lớn cũng kéo theo nhiều ảnh hưởng trái chiều đối với các mục tiêu quan trọng, ảnh hưởng tới tính bền vững. Hài hòa các mục tiêu là một yêu cầu thiết yếu để theo đuổi sự bền vững, theo đó cần có các nghiên cứu củng cố liệu có tồn tại ngưỡng độ mở phù hợp hài hòa các mục tiêu phát triển hướng tới sự bền vững. Theo đó làm củng cố thêm mối quan hệ giữa độ mở và phát triển bền vững, đồng thời xác định ngưỡng độ mở phù hợp với năng lực hấp thụ của nền kinh tế, bởi mở cửa quá thấp có thể làm mất cơ hội hội nhập, nhưng mở cửa quá nhanh hoặc vượt quá khả năng thích ứng có thể làm gia tăng phụ thuộc, bất bình đẳng, suy giảm hiệu quả nguồn lực và tạo nên sức ép với môi trường.

Thứ năm, đối với Việt Nam, còn cần thêm các nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cập nhật và hàm ý chính sách cụ thể về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững. Việt Nam là một nền kinh tế có mức độ mở lớn, phụ thuộc

đáng kể vào thương mại hàng hóa và dòng vốn FDI, đồng thời đang hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng theo chiều sâu và nâng cao năng lực nội sinh. Với các tác động của độ mở đến nền kinh tế và mục tiêu phát triển bền vững, nghiên cứu về mối quan hệ này và đặc biệt là nghiên cứu về các chính sách tận dụng và ứng phó với tác động của độ mở hướng tới phát triển bền vững là thực sự cần thiết.

Theo đó, luận án sẽ tập trung hoàn thiện những khoảng trống nêu trên, hệ thống, xây dựng và hoàn thiện các cơ sở lý luận về độ mở nền kinh tế, về phát triển bền vững, sự tác động của độ mở đối với phát triển bền vững, trong đó làm rõ các nội hàm quan trọng của các chủ đề này. Từ đó đưa ra những nội dung cơ bản của chính sách t độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐỘ MỞ NỀN KINH TẾ VÀ SỰ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2.1. Cơ sở lý thuyết về độ mở nền kinh tế

2.1.1 Khái niệm độ mở nền kinh tế

Sự xuất hiện của khái niệm "độ mở nền kinh tế" trên những văn bản học thuật có thể vào những năm đầu thập niên 70, với nghiên cứu của (Whitman, 1969). Theo ông, độ mở nền kinh tế cho thấy mức độ quan trọng của các dòng chảy quốc tế đối với nền kinh tế. Cụ thể hơn, quan điểm của ông đối với khái niệm về độ mở nền kinh tế đó là mức độ "mở cửa" trên hai vấn đề trọng tâm "thương mại quốc tế" và "dòng vốn đầu tư nước ngoài". Tuy nhiên, quan điểm này lại có sự khác biệt với (Gräbner và cộng sự, 2021), khi cho rằng độ mở nền kinh tế là khái niệm dùng để thể hiện "mức độ hội nhập" của nền kinh tế. Theo ông, độ mở nền kinh tế nên xem xét trên hai khía cạnh, không chỉ dựa trên khía cạnh thực tế "de-facto" với thương mại quốc tế và dòng vốn đầu tư nước ngoài, mà còn có thể nhìn nhận theo mức độ mở của trên luật định "de-jure" với hàm ý nhấn mạnh vào mở cửa về pháp luật và các rào cản.

Hai quan điểm trên có sự khác biệt về góc độ tiếp cận, song sự khác biệt này giúp làm rõ hơn về khái niệm độ mở nền kinh tế. Trên tiếp cận theo nghĩa hẹp, độ mở nền kinh tế chỉ tập trung vào mức độ quan trọng của thương mại quốc tế và dòng vốn đầu tư nước ngoài so với quy mô nền kinh tế. (Whitman, 1969) đã tiếp cận khái niệm độ mở nền kinh tế với góc nhìn này, khi ông cho rằng nên tách biệt độ mở với các rào cản hội nhập như thuế và các vấn đề luật định với giả thiết được đưa ra có thể tồn tại một quốc gia có các rào cản hội nhập cao song độ mở nền kinh tế vẫn lớn. Chính vì vậy, theo ông trọng tâm nội dung của độ mở nền kinh tế nên tập trung vào hai vấn đề về thương mại quốc tế và dòng vốn đầu tư nước ngoài đối với nền kinh tế. Song, không thể phủ nhận, các rào cản hội nhập trên phương diện luật pháp và chính sách có mối quan hệ mật thiết chi phối độ mở, đặc biệt với xu thế hội nhập đang ngày càng phát triển trong những thập niên gần đây. Thật vậy, nếu sự giảm bớt các rào cản trên phương diện pháp luật và chính sách có thể khiến cho mức độ hội nhập gia tăng, thúc đẩy sự mở cửa trên các bộ phận cấu thành. Theo đó, (Gräbner và cộng sự, 2021) nhìn nhận về khái niệm độ mở nền kinh tế ở góc nhìn rộng hơn, xem xét cả "độ mở" trên các vấn đề luật định liên quan tới hai vấn đề thương mại quốc tế và dòng vốn đầu tư nước ngoài. Quan điểm này của (Gräbner và cộng sự, 2021) cũng được kế thừa và thể hiện trong nhiều nghiên cứu liên quan tới độ mở nền kinh tế.

Có thể thấy, sự khác biệt giữa hai quan điểm đã làm rõ hơn nội hàm của khái niệm độ mở nền kinh tế. Tuy nhiên, sự khác biệt này cũng tạo nên những khó khăn khi tiếp cận và nghiên cứu về độ mở nền kinh tế khi khái niệm độ mở nền kinh tế chưa được thống nhất. Song, các yếu tố thuộc về chính sách, pháp luật và rào cản hội nhập không được xem là nội hàm trực tiếp của khái niệm độ mở nền kinh tế, mà nên được nhìn nhận như những yếu tố có thể chi phối, điều tiết hoặc làm thay đổi sự gắn kết của nền kinh tế đối với bên ngoài. Theo đó, có định nghĩa độ mở nền kinh tế là *mức độ "mở cửa" của*

nền kinh tế đối với các hoạt động xuất nhập khẩu hay các dòng vốn đầu tư nước ngoài dựa trên quy mô của nền kinh tế. Khái niệm này nhấn mạnh hai nội dung cơ bản: thứ nhất, độ mở phản ánh vai trò và mức độ quan trọng của hoạt động xuất nhập khẩu đối với nền kinh tế; thứ hai, độ mở phản ánh mức độ tham gia và phụ thuộc tương đối của nền kinh tế vào các dòng vốn quốc tế, đặc biệt là dòng vốn đầu tư nước ngoài. Như vậy, độ mở nền kinh tế không chỉ thể hiện trạng thái "mở cửa" của nền kinh tế, mà còn phản ánh mức độ nền kinh tế tham gia, tiếp nhận và chịu tác động từ các dòng chảy kinh tế quốc tế.

2.1.2. Sự cần thiết và ý nghĩa của độ mở nền kinh tế

Xu thế hội nhập là một xu thế tất yếu, đã đang và sẽ tiếp tục diễn ra. Xu thế này là kết quả mang tính tất yếu của sự vận động các quy luật kinh tế hướng đến việc các quốc gia cùng có lợi từ các hoạt động thương mại quốc tế hay sự dịch chuyển của các dòng vốn đầu tư. Chính vì vậy, việc xem xét về độ mở nền kinh tế là một nội dung thiết yếu khi nhìn nhận đánh giá về nền kinh tế, đặc biệt khi đưa ra những quyết sách quan trọng đối với nền kinh tế. Thật vậy, mỗi nền kinh tế đều có thể đạt được lợi ích từ việc "mở cửa" và hội nhập, song những lợi ích thu được có thể có sự khác biệt. Sự khác biệt về lợi ích này có thể đến từ nhiều nguyên nhân khác nhau, ví dụ như do sự khác biệt về mức ưu đãi thuế quan, mức độ bảo hộ thương mại, chênh lệch vì trình độ sản xuất, các mối quan hệ sản xuất giữa các nền kinh tế… Bên cạnh đó, cùng với lợi ích, độ mở nền kinh tế cũng có thể đem lại những ảnh hưởng tới nền kinh tế và mức độ ảnh hưởng cũng có thể có sự khác biệt tùy theo mỗi quốc gia. Vì vậy, để đạt được lợi ích tương ứng với kỳ vọng, việc nghiên cứu xem xét về mức độ "mở cửa" của nền kinh tế mang tính tất yếu và không thể thay thế.

Độ mở có một vai trò quan trọng đối với nền kinh tế với nhiều lợi ích đem lại. Tuy nhiên, vai trò quan trọng nhất của độ mở nền kinh tế đó là tạo ra động lực thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng và phát triển. Vai trò này có thể cụ thể hóa thành một số nội dung chi tiết dưới đây.

Thứ nhất, độ mở nền kinh tế giúp mở rộng thị trường, gia tăng cạnh tranh, đưa nền kinh tế vào trạng thái năng động hơn.

Thương mại quốc tế giúp kết nối các thị trường, tạo ra cơ hội cho các doanh nghiệp giữa các nền kinh tế, song cũng buộc các doanh nghiệp phải thích ứng với sự cạnh tranh lớn hơn. Điều này vừa là cơ hội cũng vừa là thách thức đối với các doanh nghiệp, buộc các doanh nghiệp phải thay đổi, hòa nhập để phát triển. Sự dịch chuyển của các dòng vốn đầu tư quốc tế cũng có vai trò tương tự, liên kết quốc gia đầu tư với quốc gia mẹ hay các thị trường đối tác đã có. Song với sự gia nhập mới của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài cũng sẽ gia tăng áp lực cạnh tranh với khu vực trong nước, đặt ra thách thức về thích ứng và phát triển. Theo đó, nền kinh tế được đưa vào trạng thái năng động khi cả hai cơ hội và thách thức cùng được đặt ra và từ đó giúp cho nền kinh tế tăng trưởng và phát triển.

Thứ hai, độ mở nền kinh tế thúc đẩy việc chuyển giao và đổi mới công nghệ, tăng trưởng vốn đầu tư, đào tạo lao động và nâng cao trình độ sản xuất.

Cùng với sự gia nhập của các dòng vốn đầu tư, các doanh nghiệp nước ngoài, sự chuyển giao công nghệ cũng diễn gia giữa các nền kinh tế. Thương mại quốc tế với việc mở rộng thị trường và áp lực cạnh tranh cũng khiến cho các doanh nghiệp phải hướng tới nâng cao trình độ sản xuất để phù hợp với yêu cầu mới của thị trường. Việc này sẽ thúc đẩy gia tăng đổi mới công nghệ, đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng lao động để đáp ứng được các yêu cầu đặt ra. Với những vấn đề trên việc gia tăng tổng vốn đầu tư trong nền kinh tế là tất yếu. Sự gia tăng đẩy mạnh về chuyển giao và đổi mới công nghệ, trình độ lao động cùng vốn đầu tư là những yếu tố thiết yếu giúp nền kinh tế tăng trưởng và phát triển trong dài hạn.

Thứ ba, độ mở *nền kinh tế thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp và dịch vụ, có ý nghĩa quan trọng với các quốc gia đang phát triển.*

Đối với các quốc gia đang phát triển, việc chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế đẩy mạnh công nghiệp hóa và dịch vụ có ý nghĩa hết sức quan trọng. Điều này có thể được thúc đẩy nếu tận dụng được những cơ hội đem lại từ độ mở của nền kinh tế. Thương mại quốc tế với việc mở rộng thị trường sẽ dẫn tới gia tăng nhu cầu đầu tư vào lĩnh vực sản xuất trong nền kinh tế, để cạnh tranh và đáp ứng được những yêu cầu thi trường đặt ra. Theo đó các hoạt động mua sắm thiết bị, tìm kiếm và thu hút dòng vốn đầu tư, nâng cấp quy trình quản lý, phân phối hàng hóa, logistics, hay các hoạt động marketing, hay dịch vụ sau bán cũng cần được gia tăng tương ứng. Sự gia tăng trong lĩnh vực này cũng đặt ra những động lực làm nền tảng thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển. Với việc mở cửa và có sự tham gia của các doanh nghiệp nước ngoài với những lợi thế sẵn có, sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế có thể diễn ra nhanh hơn từ đó tạo ra đồng lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển nếu nắm bắt kịp thời những cơ hội.

2.1.3 Các lý thuyết liên quan tới độ mở nền kinh tế

Khái niệm độ mở nền kinh tế xuất hiện trong sự quan tâm của các nhà kinh tế về vấn đề mức độ hội nhập của một quốc gia với các nền kinh tế khác thông qua hai dòng chảy quan trọng về thương mại và vốn. Lý thuyết về mô hình Heckscher-Ohlin (H-O) là một trong những lý thuyết quan trọng đóng góp nền tảng cho các lý luận về độ mở nền kinh tế. Mô hình Heckscher-Ohlin tiếp tục phát triển lý thuyết về lợi thế so sánh trước đó của Ricardo, cho thấy sự khác biệt về nguồn lực sản xuất là để giải thích về các mô hình thương mại. Theo đó, các quốc gia sẽ tập trung xuất khẩu các hàng hóa mà quốc gia đó dồi dào về nguồn lực, đồng thời nhập khẩu những hàng hóa mà quốc gia đó khan hiếm. Hai lý thuyết của Stopler-Samuelson và Rybczynski tiếp tục bổ sung củng cố cho mô hình H-O cho thấy hệ lụy từ thương mại quốc tế khi quốc gia tập trung vào các hàng hóa xuất khẩu mà quốc gia đó dồi dào về nguồn lực. Lý thuyết của Stopler-Samuelson cho thấy cùng với nhu cầu về hàng hóa tăng lên, sự tăng trong giá tương đối của một hàng hóa sẽ dẫn đến sự gia tăng lợi suất thực tế của yếu tố sản xuất được sử dụng thâm dụng nhất trong việc sản xuất mặt hàng đó, và ngược lại, làm giảm lợi suất thực tế của yếu tố khan hiếm. Lý thuyết của Rybczynski tiếp tục bổ sung với điều kiện giá tương đối của hàng hóa được giữ cố định sự gia tăng về nguồn cung của một yếu tố sản xuất,

sẽ dẫn đến sự gia tăng về sản lượng của hàng hóa thâm dụng yếu tố đó và giảm sản lượng tuyệt đối của hàng hóa còn lại.

Cả hai lý thuyết đều củng cố cho mô hình H-O, nền tảng đưa ra những lý giải về hướng đi mại của một quốc gia, sự chuyên môn hóa được bắt nguồn từ chính nguồn lực của quốc gia đó. Song hai định lý trên cũng cho thấy vấn đề đặt ra với thương mại quốc tế, đối với một quốc gia sẽ có những ngành được hưởng lợi và có những ảnh ngành sẽ chịu những ảnh hưởng tiêu cực căn cứ theo sự dồi dào hay khan hiếm của các nguồn lực. Đồng thời, điều này cũng đặt ra vấn đề về sự khác biệt về phân phối thu nhập, cũng lý giải cho những quan điểm trái ngược hướng đến sự bảo hộ thương mại. Bên cạnh mô hình H-O, mô hình trọng lực cũng là một lý thuyết quan trọng đưa ra lý giải cho dòng chảy thương mại quốc tế. Theo đó, quy mô thương mại tỷ lệ nghịch với khoảng cách địa lý, quy mô kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế, mức độ hội nhập…Theo đó, khi các yếu tố trên tạo ra những điều kiện thuận lợi có thể khiến cho "lực hấp dẫn" của quốc gia đó càng lớn, tương đồng với quy mô thương mại và ngược lại. Đối với lý thuyết liên quan tới dòng vốn đầu tư nước ngoài, mô hình OLI của Dunning có vai trò quan trọng trong việc giải thích cơ chế của hoạt động đầu tư tại các doanh nghiệp, tập đoàn đa quốc gia. Dựa trên lý thuyết, hoạt động FDI được diễn ra khi các lợi thế về sở hữu, lợi thế về vị trí, lợi thế về nội hóa được thỏa mãn. Hơn thế nữa, lý thuyết này cũng cho thấy các quốc gia có thể tận dụng những ưu thế của mình, tạo ra những điều kiện ưu đãi để thu hút dòng vốn đầu tư vào quốc gia mình. Cũng tương tự như mô hình trọng lực, các quốc gia có thể tận dụng các lợi thế về vị trí sẵn có tài nguyên thiên nhiên, ưu thế về chi phí và quy mô lao động, hay tận dụng đặc điểm về văn hóa - xã hội - chính trị như sự ổn định về chính trị, thể chế và các chính sách ưu đãi để tạo ra lợi thế về nội hóa, đặc biệt là thu hút vào những ngành lĩnh vực đang còn chưa phát triển.

Ngoài ra, sự mở rộng của lý thuyết OLI cũng là nền tảng quan trọng cho việc phân loại FDI theo mục tiêu đầu tư. Theo đó, FDI có thể chia thành ba loại: FDI tìm kiếm thị trường với mục tiêu khai thác và tiếp cận thị trường quốc gia muốn hướng đến; FDI tìm kiếm nguồn lực với mực tiêu tận dụng những nguồn lực dồi dào hay ưu thế tại các quốc gia đầu tư (ví dụ như chi phí lao động thấp, nguyên vật liệu…) để gia tăng hiệu quả, giảm chi phí sản xuất hướng tới mục tiêu xuất khẩu; FDI tìm kiếm các tài sản chiến lược như đầu tư với mục tiêu tiếp cận công nghệ, tri thức, nguồn nhân lực chất lượng cao để gia tăng sức cạnh tranh, hay phục vụ cho các hoạt động R&D.

Lý thuyết của (Carr và cộng sự, 2001) là mô hình cung cấp góc nhìn, cách tiếp cận quan trọng đối với độ mở nền kinh tế, cho thấy sự liên quan chặt chẽ giữa hoạt động FDI của các tập đoàn đa quốc gia và sự trao đổi hàng hóa thương mại quốc tế. Lý thuyết này đề cập đến khái niệm vốn tri thức và cho thấy hai đặc điểm quan trọng. Thứ nhất, việc sử dụng tri thức (công nghệ, thương hiệu…) có thể thực hiện đồng thời tại nhiều chi nhánh ở các quốc gia khác nhau khi đã sở hữu vốn tri thức công nghệ đó. Thứ hai, việc tạo ra vốn tri thức đòi hỏi chi phí rất lớn, theo đó để phân bổ hiệu quả chi phí này các tập đoàn đa quốc gia sẽ phải hướng đến khai thác quy mô thị trường toàn cầu lớn nhất có thể. Theo đó, chiến lược FDI của các doanh nghiệp này có thể phân thành

FDI theo chiều dọc và FDI theo chiều ngang. Đối với FDI theo chiều dọc, các nhà đầu tư sẽ muốn tận dụng những lợi thế về giá yếu tố sản xuất, bám sát theo chuỗi giá trị và quy trình sản xuất. Ví dụ như khai thác những lợi thế về chi phí nhân công, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm, linh kiện từ đó hướng đến hoạt động xuất khẩu. Đối với FDI theo chiều ngang, hoạt động này nhằm hình thành những chi nhánh địa điểm sản xuất tại quốc gia đầu tư từ đó giảm chi phí thương mại, nhằm mục tiêu chủ yếu là khai thác thị trường. Dựa trên những nền tảng lý thuyết đi trước, lý thuyết này cũng củng cố thêm những lý giải, song nó đưa ra dự đoán về sự liên kết giữa hoạt động đầu tư và hoạt động thương mại thông qua chiến lược FDI của các nhà đầu tư.

2.1.4 Các yếu tố ảnh hưởng đối với độ mở nền kinh tế

Các lý thuyết đã trình bày ở mục trên là nền tảng quan trọng để hình thành những lý luận về độ mở nền kinh tế. Dựa trên lý thuyết, có thể thấy một số yếu tố có ý nghĩa quan trọng đối với độ mở của một quốc gia:

Thể chế, chính sách: Đây là một yếu tố thiết yếu có sức nặng vô cùng quan trọng đối với độ mở nền kinh tế. Lý thuyết về mô hình H-O, mô hình trọng lực, hay lý thuyết OLI đều cho thấy thể chế, chính sách có ý nghĩa lớn tạo nên sức hấp dẫn đối với dòng chảy thương mại và vốn đầu tư. Một quốc gia có khung thể chế vững vàng, tạo ra nền tảng thúc đẩy hội nhập kết hợp với các chính sách xúc tiến thương mại và thu hút đầu tư, sẽ tạo ra những điều kiện làm gia tăng "lực hấp dẫn" đối với dòng chảy thương mại theo mô hình trọng lực, đồng thời cũng gia tăng lợi thế về vị trí thu hút dòng vốn đầu tư. Không chỉ có vậy, thể chế và chính sách có ảnh hưởng tới các chi phí tuân thủ, các chi phí thương mại và dòng vốn đầu tư. Yếu tố này có thể là điều kiện thuận lợi giúp thúc đẩy hoạt động thương mại và đầu tư, song ở chiều ngược lại cũng có thể là rào cản.

Vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên: Vị trí địa lý là một yếu tố cốt lõi đã được chỉ ra trong lý thuyết về mô hình trọng lực cho thấy khoảng cách tỷ lệ nghịch với quy mô thương mại. Theo lý thuyết OLI, vị trí địa lý cũng liên quan đến các lợi thế về vị trí hình thành nền các quyết định về đầu tư vào nền kinh tế. Cũng tương tự với tài nguyên thiên nhiên, song yếu tố này không chỉ liên quan đến các nguồn lực dồi dào trong một nền kinh tế - yếu tố quan trọng trong mô hình thương mại của một quốc gia, mà còn hấp dẫn các dòng vốn đầu tư đặc biệt với mục tiêu tìm kiếm hiệu quả.

Sự ổn định về chính trị: Yếu tố này là một yếu tố thiết yếu ảnh hưởng đến "lực hấp dẫn" của một nền kinh tế trong mô hình trọng lực, cũng ảnh hưởng đến các lợi thế được cân nhắc theo lý thuyết OLI về đầu tư. Để hoạt động thương mại cũng như hoạt động đầu tư diễn ra thuận lợi và hiệu quả cần xây dựng trên nền tảng sự ổn định về chính trị được đảm bảo tại quốc gia được đầu tư. Khi yếu tố này chưa được đảm bảo, các hoạt động kinh tế nói chung đều có thể hứng chịu những rủi ro lớn.

Sự liên kết với các nền kinh tế khác: Sự liên kết của quốc gia đối với các nền kinh tế khác cũng là lợi thế được cân nhắc liên quan đến hoạt động đầu tư và thương mại. Quốc gia có sự liên kết rộng với nhiều nền kinh tế có thể có được nhiều tiềm năng thúc đẩy các hoạt động thương mại phát triển, đồng thời cũng tạo ra lợi thế thu hút đầu tư dù với các chiến lược FDI tìm kiếm hiệu quả hay tìm kiếm thị trường, từ đó có thể gia tăng

độ mở nền kinh tế. Tuy nhiên, các chính sách thương mại hoặc đầu tư của các nền kinh tế khác đối với quốc gia được xét đến cũng có thể ảnh hưởng đến mức độ "chặt chẽ" của các liên kết này, có thể tạo ra điều kiện thúc đẩy hoặc cũng có thể hình thành nên những rào cản.

Điều kiện khác về văn hóa - xã hội: Ngoài các yếu tố trên, các điều kiện về văn hóa xã hội như khác như trình độ, quy mô dân số - lao động, sự tương đồng về văn hóa, ngôn ngữ… có sự liên quan mật thiết lợi thế về vị trí với các quyết định đầu tư, cũng liên quan mật thiết tới các nguồn lực dồi dào có thể khai thác với các mô hình thương mại, hay các dòng vốn đầu tư với mục tiêu tìm kiếm hiệu quả, hướng đến việc khai thác nguồn lực sẵn có để cắt giảm các chi phí.

2.1.5 Một số chỉ tiêu đánh giá về độ mở nền kinh tế

Dựa trên định nghĩa được đề cập, trọng tâm khi nhìn nhận về độ mở nền kinh tế đó là xem xét được mức độ quan trọng của thương mại quốc tế và dòng vốn đầu tư nước ngoài so với quy mô của nền kinh tế. Vì vậy, các chỉ tiêu được lựa chọn cần đáp ứng một số yêu cầu: phản ánh trực tiếp mức độ tham gia của nền kinh tế vào thương mại và dòng vốn quốc tế, được đo lường trong tương quan với quy mô nền kinh tế, có khả năng quan sát theo chuỗi thời gian, có nguồn dữ liệu tương đối thống nhất, tin cậy và phù hợp với yêu cầu phân tích được đặt ra. Từ đó, có một số chỉ số phù hợp với khái niệm đưa ra, dựa theo nguồn từ Cục thống kê như sau:

- Độ mở (phương diện thương mại): = $\frac{Tổng\ giá\ trị\ xuất\ khẩu + Tổng\ giá\ trị\ nhập\ khẩu}{GDP}$

Chỉ tiêu tổng kim ngạch xuất nhập khẩu so với GDP phản ánh mức độ mở chung của nền kinh tế ở khía cạnh thương mại. Chỉ tiêu này cho biết quy mô của các hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu trong tương quan với quy mô sản lượng của nền kinh tế, qua đó thể hiện mức độ phụ thuộc và mức độ tham gia của nền kinh tế vào thương mại quốc tế. Tuy nhiên, chỉ số này chưa phù hợp khi muốn nhìn nhận về sự ảnh hưởng của từng chiều xuất khẩu, hoặc nhập khẩu riêng biệt do xuất khẩu và nhập khẩu có thể tạo ra các tác động khác nhau đối với một số nội dung trọng tâm của nền kinh tế như: tăng trưởng, hiệu quả sử dụng nguồn lực. Vì vậy việc xem xét hai chỉ tiêu xuất khẩu/GDP và nhập khẩu/GDP để nhận diện rõ hơn chiều hướng tác động của từng khía cạnh. Do vậy nó có thể tách thành hay chỉ số phụ:

- Độ mở (phương diện thương mại - xuất khẩu): = $\frac{Tổng\ giá\ trị\ xuất\ khẩu}{GDP}$

- Độ mở (phương diện thương mại - nhập khẩu): = $\frac{Tổng\ giá\ trị\ nhập\ khẩu}{GDP}$



Hình 1.Một số chỉ tiêu thể hiện độ mở nền kinh tế

Nguồn: Cục Thống Kê

Nhìn nhận trên phương diện mức độ quan trọng của dòng vốn đầu tư nước ngoài so với quy của của nền kinh tế cũng có nhiều chỉ tiêu khác nhau. Nổi bật trong đó là chỉ tiêu đo lường bằng vốn đầu tư FDI trên GDP của nền kinh tế. Đây chỉ số phổ biến và bám sát với khái niệm đưa ra, được chấp thuận và sử dụng rộng rãi khi nghiên cứu về độ mở nền kinh tế.

- Độ mở (phương diện vốn đầu tư nước ngoài) = $\frac{Vốn\ đầu\ tư\ FDI}{GDP}$

Ngoài ra, nếu muốn so sánh mức độ quan trọng của dòng vốn đầu tư nước ngoài, cũng có thể đo lường dựa trên tỷ trọng của vốn FDI so với tổng vốn đầu tư trong nền kinh tế. Tuy nhiên, chỉ tiêu này thích hợp hơn khi muốn nhìn nhận chi tiết về các cơ cấu vốn đầu tư trong nền kinh tế. Nếu dựa trên khái niệm, có thể thấy chỉ tiêu được đề cập đầu tiên với phương diện này sẽ phù hợp hơn vì nó cho thấy sự quan trọng của vốn FDI so với sản lượng được tạo ra trong một nền kinh tế. Song cùng với sự gia nhập của các dòng vốn đầu tư nước ngoài sẽ kéo theo sự hiện diện của các doanh nghiệp thuộc khu vực này. Các doanh nghiệp này không chỉ hướng tới thị trường trong nước mà còn hướng đến việc tận dụng nhưng lợi thế từ quốc gia được đầu tư để xuất khẩu. Do đó, trong các phân tích bổ trợ, các chỉ tiêu liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu của khu vực FDI hoặc tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI có thể được sử dụng để làm rõ hơn vai trò và mức độ lan tỏa của khu vực này trong nền kinh tế.

2.2. Cơ sở lý thuyết về phát triển bền vững

2.2.1 Khái niệm phát triển bền vững

Phát triển bền vững là một cụm từ có sức ảnh hưởng lớn, một định hướng mà nhiều quốc gia, nền kinh tế đều muốn hướng tới, lan tỏa tới khắp các lĩnh vực. Song, như những khái niệm khác nó cũng có trải qua sự hình thành, củng cố và phát triển. Sự hình thành của khái niệm "phát triển bền vững" mang tính tất yếu và khách quan. Theo (Paul, 2008), khởi nguồn của phát triển bền vững được hình thành từ những câu hỏi được đặt ra cách đây hơn 200 năm, với những quan ngại như liệu lương thực, hay những nhu cầu tối thiểu của con người có thể được đáp ứng khi dân số ngày càng tăng lên? Câu trả hỏi này đã được trả lời khi sự tiến bộ của con người, cải tiến về công nghệ, đặc biệt trong việc sản xuất gia tăng nhanh chóng hơn dân số. Tuy nhiên, trong kinh tế học, một vấn đề trọng tâm đó là sự khan hiếm của tài nguyên. Với sự gia tăng về nhu cầu của con người, dù có sự tiến bộ về công nghệ và kỹ thuật, các yêu cầu về tài nguyên

cũng gia tăng tương ứng. Điều này đặt ra quan ngại mới: khi các tài nguyên bị suy thoái và cạn kiệt, đặc biệt là các tài nguyên không thể tái tạo, liệu xã hội có thể tiếp tục duy trì và phát triển. Quan ngại này đã khiến cho các quốc gia cần nhìn nhận lại về phương hướng phát triển, đặt ra yêu cầu về tầm nhìn mang tính "dài hạn hơn".

Theo đó, sự kết hợp giữa vấn đề phát triển và vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái được đặt ra, với những nhận thức rằng mục tiêu về kinh tế và mục tiêu về môi trường dù có hướng đến khác biệt song chúng lại liên quan mật thiết với nhau và cần được đặt song hành để hướng tới một mô hình phát triển mang tính dài hạn. Bên cạnh đó, những nội dung trên khía cạnh xã hội cũng được đặt ra và dần được hoàn thiện và bổ sung xuất phát từ vấn đề đảm bảo nhu cầu thiết yếu cho con người. Điều này tạo nên sự khởi nguồn cho khái niệm phát triển bền vững hướng đến sự phát triển cân nhắc trên các phương diện này. Tuy nhiên, quan điểm này vẫn vướng mắc khi giữa các mục tiêu của các phương diện có sự "đánh đổi" (Prizzia, 2007), khó xác định được đâu là mốt chốt để cân bằng giữa các phương diện. Song cho đến năm 1987, khái niệm phát triển bền vững được biết đến rộng rãi với định nghĩa tại "The Brandtland Report": *Đó là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến các thế hệ tương lai* (WCED, 1987).

Khái niệm này được chấp thuận rộng rãi và sử dụng nhiều trong văn bản khi nhắc đến "phát triển bền vững". Sự phổ biến của định nghĩa này có thể đến từ việc, thứ nhất, nó thể hiện được cả ba phương diện về sự "phát triển", về "nhu cầu" cơ bản của con người, và vấn đề bảo vệ môi trường chứa đựng trong yếu tố "không ảnh hưởng đến các thế hệ tương lai". Do đó khái niệm này được chấp thuận rộng rãi bởi nhà kinh tế, nhà sinh thái học, xã hội học và các nhà hoạch định chính sách, được coi là "kim chỉ nam" cho sự phát triển hoàn hảo. Cụm từ "không ảnh hưởng đến các thế hệ tương lai" cũng chỉ ra điểm nổi bật thứ hai của khái niệm này khi cho thấy được phần nào mấu chốt để cân bằng các phương diện, đó là sự phát triển để đáp ứng những nhu cầu hiện tại của con người, nhưng không được gây ảnh hưởng lên khả năng phát triển trong tương lai. Dựa trên định nghĩa trên, có thể thấy rõ nếu những hoạt động sản xuất của con người dù mang lại hiệu quả kinh tế nhưng nếu gây suy thoái về môi trường và tài nguyên, gây ảnh hưởng đến khả năng phát triển trong tương lai của con người, thì những hoạt động đó đang thiếu đi tính bền vững.

Song khái niệm này vẫn vấp phải những sự chỉ trích từ những quan điểm không đồng thuận (Bartlett, 1994; Paul, 2008). Dù khái niệm này được chấp thuận rộng rãi và chỉ ra được đích đến về một phương hướng phát triển hoàn hảo, nhưng nó vẫn còn chưa được rõ ràng, nội dung vẫn mơ hồ, dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm phát triển bền vững này. Trong khi đó, phát triển bền vững lại trở thành một vấn đề được quan tâm bởi nhiều quốc gia trên thế giới từ sau Hội nghị liên hợp quốc về môi trường và phát triển năm 1992, hay còn gọi là Agenda 21, (UN, 1992). Tuy nhiên, khi khái niệm phát triển bền vững còn chưa được rõ ràng, khả năng triển khai nó trong thực tiễn sẽ gặp phải những trở ngại với những cách hiểu và phương hướng thực hiện khác nhau.

Khái niệm phát triển bền vững của Bruntland mới không phải điểm kết thúc của quá trình phát triển khái niệm, theo đó nhiều định nghĩa hơn đã được xuất hiện có thể nhóm lại thành ba nhóm phiên bản với những quan điểm khác biệt để hướng tới phát triển bền vững: những khái niệm xuất phát từ những tổ chức quốc tế như WECD hay IIED, WCS…; những khái niệm xuất phát từ những hệ tư tưởng cổ điển tập trung chủ yếu vào nội dung liên quan đến môi trường-xã hội; những khái niệm xuất phát từ những văn bản học thuật (Mebratu, 1998).

Sự phân chia trên của (Mebratu, 1998) căn cứ trên nhiều khái niệm khác nhau về phát triển bền vững. Ví dụ với nhóm đầu tiên nổi bật như khái niệm của Viện Môi trường và Phát triển Quốc tế (IIED) có khái niệm khá tương đồng với WECD khi đưa ra ba vấn đề cơ bản về hệ thống môi trường sinh thái, kinh tế và xã hội, nhấn mạnh việc phát triển bền vững là việc đạt được đồng thời cả ba vấn đề này thông qua quá trình đánh đổi phù hợp. Song, IIED có quan niệm rằng bước cơ sở nhất để theo đuổi phát triển bền vững cần tập trung vào bảo vệ môi trường. Khái niệm của WBS về phát triển bền vững lại tập trung vào bảo tồn các "tài nguyên sinh vật": các tài nguyên liên quan đến môi trường sinh thái thiết yếu hỗ trợ sự sống, sinh thái quần thể động thực vật, sử dụng bền vững các tài nguyên… Với nhóm thứ hai, nổi bật với những hệ tư tưởng về phát triển bền vững gắn kết vấn đề môi trường và khía cạnh xã hội khác như tôn giáo, chủ nghĩa nữ quyền, vấn đề liên quan đến con người…Với nhóm thứ ba, nổi bật trong đó là góc nhìn về phát triển bền vững với quan điểm "kết hợp giữa kinh tế và môi trường". Theo đó, khái niệm này tập trung vào việc cách con người quản lý và sử dụng các tài nguyên thiên nhiên, chia thành quan điểm "tính bền vững yếu" và "tính bền vững mạnh". Tính bền vững yếu chỉ ra các nguồn vốn do con người sản xuất ra cần vượt qua các vốn tài nguyên thiên nhiên sử dụng. Trong khi tính bền vững mạnh lại không đồng thuận quan điểm này, cho rằng có những nguồn vốn tài nguyên sẽ bị giới hạn không thể bù đắp bằng nguồn vốn do con người tạo ra. Vì vậy cần sử dụng vốn tài nguyên trong giới hạn khả năng tái tạo. Hai quan điểm này có sự khác biệt, theo đó nhiều tranh luận được đưa ra từ những người ủng hộ (Common, 1996; Daly, 1995; Gowdy & O'Hara, 1997). Bên cạnh đó còn nhiều khái niệm khác được đưa ra như khái niệm phát triển bền vững tập trung vào việc sản xuất (Giret và cộng sự, 2015; LCSP, 1998) hay tiêu dùng (Oslo Symposium, 1994)…

Những cách hiểu khác nhau khiến cho nội dung của phát triển bền vững xoay quanh ba phương diện cở bản: kinh tế, xã hội (con người) và môi trường có sự mở rộng, đặt ra những yêu cầu mới. Nếu như đối với phương diện kinh tế, trụ cột vẫn nằm ở nội dung về duy trì sự tăng trưởng và sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn để hướng tới phát triển bền vững thì ở hai phương diện còn lại nhiều nội dung hơn đã được đưa ra. Trên phương diện xã hội, "nhu cầu" cơ bản của con người đã được mở rộng hơn với những nội dung như đảm bảo sự công bằng trong cơ hội phát triển, giáo dục và sức khỏe, phân phối thành quả lao động. Ngoài ra sự mở rộng phương diện này cũng bao gồm nhiều chủ đề nhỏ hơn như vấn đề về bình đẳng giới hay các vấn đề liên quan đến điều kiện sống của con người. Trên phương diện môi trường, vốn là một phương diện

trọng tâm khởi nguồn cho sự hình thành về phát triển bền vững, vậy nên đối với phương diện này cũng có nhiều nội dung được đưa ra. Để hướng đến sự bền vững, trên phương diện môi trường phải tránh việc khai thác quá mức tài nguyên (vượt qua khả năng tái tạo của môi trường hoặc của con người), đảm bảo một cơ sở tài nguyên ổn định, không gây ra tình trạng khánh kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường (Harris, 2003). Tuy nhiên, trên phương diện này độ rộng của thuật ngữ "môi trường" đã khiến cho phương diện này được mở rộng hơn với nhiều chủ đề nhỏ hơn liên quan đến môi trường sinh thái (Mebratu, 1998), điều này dẫn đến nhiều nội dung như đảm bảo sự đa dạng sinh học ở các môi trường khác nhau (biển, đất liền), hay các vấn đề khí hậu.

Những cách hiểu khác nhau, sự mở rộng trong các nội dung của phát triển bền vững đang khiến khái niệm này trở nên thiếu tính nhất quán. Điều này có thể dẫn đến tình trạng giả sử như hai nhà hoạch định chính sách cùng đề cập đến phát triển bền vững, "sự bền vững" mà họ đề cập tới có thể không giống nhau. Thêm vào đó, sự mở rộng nội dung của các trụ cột cũng đặt ra quan ngại về phát triển bền vững trở thành một xu hướng "lý tưởng hóa" khó có thể hướng tới trong thực tế. Vì khi có càng nhiều nội dung, sự cân bằng trên các phương diện sẽ càng khó có thể đạt được.

Để khái niệm phát triển bền vững được nhất quán, cần phải hiểu rõ nội hàm của khái niệm này. Theo đó cần xác định rõ cái gì cần phát triển và cái gì cần phải giữ bền vững. Đối với phát triển, có thể thấy, phương diện đầu tiên cần phát triển đó là kinh tế. Đối với trụ cột này, không có nhiều sự mở rộng về nội dung so với hai phương diện còn lại, nội dung chính vẫn chủ yếu nằm ở việc duy trì sự tăng trưởng và sử dụng các nguồn lực hiệu quả. Song, đây là vấn đề thiết yếu, là điều kiện đầu tiên cần đạt được để hướng tới phát triển bền vững. Vấn đề tiếp theo để hướng tới "tính dài hạn" đó là cần đạt được sự phát triển về con người. Thật vậy, nếu chỉ tăng trưởng về kinh tế mà không có sự phát triển về con người thì sự phát triển đó cũng đang thiếu đi "tính dài hạn". Hai vấn đề này là điều kiện cần thiết để hướng tới sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, để sự phát triển đạt được điều kiện "đủ" cần phải duy trì giữ được sự bền vững đối với vấn đề "công bằng trong xã hội" và vấn đề "môi trường".

Từ đây, nghiên cứu đưa ra khái niệm phát triển bền vững được sử dụng trong đề tài: "*phát triển bền vững đó là sự phát triển kết hợp hài hòa các nội dung tăng trưởng về kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và tiến bộ con người, duy trì sự bền vững thông qua đảm bảo công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, trong đó ít nhất không làm gia tăng sự bất bình đẳng trong xã hội hoặc gây ra suy thoái về môi trường*". Khái niệm này cô đọng những nội dung cơ bản nhất để hướng tới phát triển bền vững, nhằm giảm bớt sự chưa rõ ràng khi đề cập tới phát triển bền vững. Nội hàm của khái niệm cũng dựa trên quan điểm xác định rõ những vấn đề cần phát triển và những vấn đề cần duy trì tính bền vững. Thêm vào đó, khái niệm này cũng đề cập tới "yếu tố mấu chốt" để cân bằng giữa các phương diện. Đó là sự phát triển hài hòa các nội dung được đề cập mà "*ít nhất không làm gia tăng sự bất bình đẳng trong xã hội hoặc gây ra suy thoái về môi trường".* Trong quá trình theo đuổi phát triển bền vững, chắc chắn sẽ cần có sự đánh đổi giữa các mục tiêu, mức độ ưu tiên giữa các phương

diện có thể khác nhau ứng với từng thời kỳ phát triển của nền kinh tế. Đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển, phương diện kinh tế sẽ cần được ưu tiên hơn. Theo đó việc xác định rõ giới hạn đối với các phương diện xã hội và môi trường như trên sẽ giúp sự cân bằng giữa các phương diện dễ dàng hơn. Thật vậy, nếu một quốc gia có sự phát triển về phương diện kinh tế và vấn đề con người, dù vấn đề công bằng xã hội và môi trường vẫn giữ nguyên so với trước đó (chưa có sự cải thiện đáng kể) thì quốc gia đó vẫn đang trên đà hướng tới "phát triển bền vững". Với quan điểm trên, "phát triển bền" vững đang được kéo lại gần hơn với thực tiễn, khi có nhiều quan điểm khác biệt ngày càng mở rộng thêm các nội dung của "phát triển bền vững" khiến mục tiêu này trở nên lý tưởng hóa và khắt khe hơn, khó có thể đạt được trong thực tế.

2.2.2 Mục tiêu của phát triển bền vững

Phát triển bền vững là một chủ đề rộng xoay quanh ba phương diện cơ bản: kinh tế, xã hội và môi trường. Song, khi khái niệm về phát triển bền vững chưa được rõ ràng, có nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm này, dẫn đến các mục tiêu để hướng tới phát triển bền vững cũng có sự khác biệt. Điều này có thể thấy qua những mục tiêu hướng tới phát triển bền vững được đưa ra từ hội nghị của IUCN-UNEP-World Wildlife Fund 1986 với WCED 1986 đưa ra (*xem Bảng 17 - phụ lục 1*).

Có thể thấy, những mục tiêu từ hai quan điểm trên có những điểm tương tự nhau, đồng thời có những điểm khác biệt. Các mục tiêu đều tập trung vào các nội dung kết hợp giữa phương diện môi trường và kinh tế, đảm bảo các nhu cầu cơ bản của con người. Song, nếu như với quan điểm của IUCN-UNEP-WWF các mục tiêu tập trung nhiều hơn lên phương diện xã hội - con người và môi trường, thì với WCED các mục tiêu lại hướng nhiều hơn vào phương diện kinh tế, với việc sử dụng các nguồn lực hiệu quả, duy trì tăng trưởng và đảm bảo chất lượng tăng trưởng hướng đến tính dài hạn. Với hai bộ mục tiêu trên, về cơ bản có thể thấy những mục tiêu quan trọng để hướng tới phát triển bền vững đó là: Duy trì tăng trưởng kinh tế (các mục tiêu 1a; 1b), sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực tài nguyên (các mục tiêu 2b; 6b; 8b), đảm bảo sự phát triển của con người (các mục tiêu 2a; 4a; 3b; 4b) đảm bảo công bằng xã hội (mục tiêu 3a), bảo vệ môi trường (các mục tiêu 1a; 5b; 7b; 8b).

Khi nói về các mục tiêu của phát triển bền vững, không thể không nhắc tới hai bộ mục tiêu: 8 Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs) và 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) được đưa ra bởi Liên Hợp Quốc (*xem Bảng 18 - phụ lục 1*). Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ được Liên hợp quốc đưa ra vào năm 2007 tập trung vào giai đoạn hướng đến năm 2015. Có thể thấy mục tiêu này được đưa ra tập trung chủ yếu cho các quốc gia đang phát triển và kém phát triển. Trong đó trọng tâm của các mục tiêu này hướng đến nhiều hơn trên phương diện xã hội, thúc đẩy sự phát triển của con người (xuyên suốt từ mục tiêu 1c đến 6c). Các mục tiêu trên phương diện kinh tế và môi trường xuất hiện chỉ tập trung ở (1c; 7c; 8c). Sự mở rộng trên phương diện xã hội cho thấy phương diện này được ưu tiên nhiều hơn, không chỉ đáp ứng các nhu cầu cơ bản mà còn tạo dựng nền tảng cho sự phát triển của con người. Bên cạnh đó, mục tiêu đảm bảo công bằng xã hội nếu trước đây chỉ tập trung vào việc giảm thiểu bất bình đẳng

giữa các tầng lớp trong xã hội, cụ thể hơn là vấn đề thu hẹp khoảng cách về thu nhập giữa những tầng lớp này, thì giờ đây mục tiêu này đang có sự mở rộng hơn sang vấn đề bình đẳng giới.

Tiếp đó, hướng đến năm 2030, liên hợp quốc đã đưa ra 17 mục tiêu để hướng tới phát triển bền vững. Các mục tiêu này được đưa ra cho tất cả quốc gia đang phát triển và đã phát triển. Các mục tiêu được đưa ra nhiều hơn, xong tập trung rất nhiều vào phương diện môi trường. Theo (Hirai & Comim, 2022), đối với việc đặt ra các mục tiêu SDGs như trên, phương diện môi trường đang chiếm vai trò là yếu tố then chốt trong việc theo đuổi phát triển bền vững. Theo đó, việc tăng hạng đối với phát triển bền vững sẽ phụ thuộc lớn vào sự cải thiện về vấn đề môi trường. Trong khi đó, hai phương diện còn lại đang cho thấy sức ảnh hưởng thấp hơn ở bộ mục tiêu này, đặc biệt là phương diện kinh tế khi mà phương diện này có sự tương quan tới các mục tiêu trên phương diện xã hội. Điều này, đặc biệt quan trọng đối với các quốc gia đang phát triển, khi những ở những quốc gia sự ưu tiên cho phương diện kinh tế là thực sự cần thiết để làm nền tảng thúc đẩy tiến bộ con người, trở thành một nền kinh tế phát triển. Bên cạnh đó, sự mở rộng các mục tiêu liên quan đến phương diện môi trường cũng sẽ tạo nên sự khó khăn hơn cho các quốc gia đang phát triển trong việc cân bằng các phương diện.

Thông qua các bộ mục tiêu ở trên, dù cùng mục đích hướng tới phát triển bền vững và xoay quanh ba phương diện cơ bản, nhưng với các mục tiêu cũng cho thấy có những sự ưu tiên khác nhau trên các phương diện này. Sự ưu tiên này phụ thuộc vào quan điểm khác biệt về phát triển bền vững và những đặc trưng khác nhau của nền kinh tế như điều kiện về kinh tế, xã hội… Bên cạnh đó, phát triển bền vững được coi là "đích đến hoàn hảo" cho sự phát triển khi nó kết hợp, đáp ứng những yêu cầu đặt ra từ những nhà kinh tế, nhà hoạch định chính sách, nhà xã hội học, nhà môi trường… Tuy nhiên, với yêu cầu đặt ra ngày một nhiều hơn theo những quan điểm được mở rộng trên từng phương diện, các mục tiêu của phát triển bền vững cũng có sự gia tăng, khiến cho việc theo đuổi định hướng này trở nên khó khăn hơn trong thực tiễn. Vì vậy việc xác định những mục tiêu trọng tâm then chốt sẽ có vai trò chiến lược để theo đuổi phát triển bền vững. Với những quốc gia đang phát triển các xác định mục tiêu trọng tâm này sẽ giúp nhất quán trong việc triển khai theo đuổi phát triển bền vững trong thực tế.

Dựa trên các bộ mục tiêu trên, căn cứ vào khái niệm sử dụng, có thể thấy các mục tiêu phát triển bền vững có thể khác nhau theo các quan điểm và sự ưu tiên, song luôn bao gồm những mục tiêu cơ bản và cốt lõi như: duy trì tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực, duy trì sự phát triển của con người, đảm bảo công bằng xã hội và giữ gìn sự bền vững về môi trường (không gây ra suy thoái). Đối với mục tiêu đảm bảo công bằng xã hội được đưa ra xuất phát từ việc thu hẹp khoảng cách giữa các tầng lớp trong xã hội. Theo đó, nội dung ban đầu được đặt ra đó là tập trung vào việc giảm thiểu sự bất bình đẳng trong phân phối lợi ích kinh tế đến các tầng lớp trong xã hội. Sau đó mục tiêu này được mở rộng hơn theo những quan điểm xã hội học với những vấn đề như: giảm thiểu bất bình đẳng giới, bất bình đẳng đối với vấn đề tôn giáo, những người nhập cư…Những vấn đề mở rộng này có mức độ quan trọng và độ phù

hợp khác nhau tùy theo đặc trưng của mỗi quốc gia, song nội dung cốt lõi nhất các quốc gia hướng tới vẫn là thu hẹp sự bất bình đẳng về thu nhập giữa các tầng lớp. Mục tiêu giữ gìn sự bền vững về môi trường là một chủ đề rộng với nhiều nội dung được đưa ra, không chỉ hướng đến không gây ô nhiễm môi trường mà còn giữ gìn hệ sinh thái, đa dạng sinh học… Nguyên nhân cho sự mở rộng của vấn đề này đến từ độ rộng của thuật ngữ "môi trường", đồng thời cũng do nhận thức sâu sắc về vai trò của môi trường ở các quốc gia. Song, độ rộng của thuật ngữ môi trường sẽ khiến các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển khó khăn hơn trong việc triển khai mục tiêu này trong thực tế. Thật vậy, giữ gìn sự bền vững về môi trường là mục tiêu dài hạn khi theo đuổi phát triển bền vững. Đề theo đuổi mục tiêu này cần có những lộ trình rõ ràng, xác định được những nội dung cấp thiết cần thực hiện cần thực hiện ngay và những nội dung cần duy trì và cải thiện để hướng tới dài hạn. Theo sự ảnh hưởng ngày càng rõ rệt của biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính sẽ là nội dung cấp thiết mà các quốc gia cần thực hiện. Tiếp đó là các nội dung khác để hướng đến không ô nhiễm môi trường, hay giữ gìn hệ sinh thái, đa dạng sinh học. Có thể nói, xác định những mục tiêu cốt lõi và cấp thiết là điều kiện quan trọng để theo đuổi phát triển bền vững đặc biệt là đối với các quốc gia đang phát triển.

2.2.3 Các lý thuyết liên quan tới phát triển bền vững

Phát triển bền vững là mục tiêu theo đuổi của nhiều quốc gia, là chủ đề nghiên cứu được nhiều học giả đã và đang theo đuổi trong nhiều thập kỷ. Song đây là chủ đề lớn, có sự hình thành và phát triển, đóng góp của nhiều quan điểm khác nhau của nhiều học giả. Theo đó, nhiều lý thuyết được xây dựng đóng góp tạo nền khung lý luận quan trọng đối với chủ đề phát triển bền vững.

Trong những lý thuyết này, không thể bỏ qua sự đóng góp của lập luận về tính bền vững "yếu" và tính bền vững "mạnh". Đối với tính bền vững yếu, lý thuyết này bắt nguồn từ quan điểm kinh tế học tăng trưởng tân cổ điển, với sự cân nhắc về sự khan hiếm nguồn lực và giữa vốn nhân tạo và vốn tài nguyên - những động lực quan trọng cho tăng trưởng. Theo đó, trong một nền kinh tế có nguồn lực khan hiếm, để duy trì tính bền vững đáp ứng nhu cầu của con người, xã hội cần phải sử dụng vốn tài nguyên tạo ra những dạng vốn khác, song vốn nhân tạo phải vượt qua những tiền thuê tài nguyên đã được bỏ ra. Dựa trên nguyên tắc này được tuân thủ, sự suy giảm của vốn tự nhiên có thể coi như được bù đắp bằng sự gia tăng của vốn nhân tạo. Tuy nhiên, ở trường phái đối lập đặc biệt liên quan đến trường phái kinh tế học sinh thái, nhấn mạnh rằng vốn nhân tạo chỉ có thể bổ sung chứ không thể thay thế hoàn toàn vốn tài nguyên. Vì vậy, khi sự suy giảm vốn tài nguyên diễn ra, đặc biệt vượt quá khả năng tái tạo thì sẽ thiếu đi tính bền vững. Hai lý thuyết này vừa đối lập, song nhìn nhận ở góc độ đa chiều hơn chúng cũng vừa bổ sung củng cố cho những ưu nhược điểm của nhau. Lý thuyết về tính bền vững mạnh nhấn mạnh vai trò của việc đảm bảo vốn tài nguyên được sử dụng cẩn trọng, nhấn mạnh tính không thể thay thế, hạn chế việc suy thoái tài nguyên, thâm dụng tài nguyên vượt qua khả năng tái tạo. Trong quá trình phát triển của xã hội, các hoạt động kinh tế không thể tránh việc sử dụng vốn tài nguyên, lý thuyết về tính bền vững yếu cho thấy giới hạn thấp nhất có thể chấp nhận, đặt ra

việc sử dụng vốn tài nguyên hiệu quả với việc giá trị được tạo ra phải vượt qua tiền thuê tài nguyên.

Sự đóng góp của lý thuyết tăng trưởng nội sinh cũng có ý nghĩa quan trọng đối với các nền tảng lý luận về phát triển bền vững. Trước đó, mô hình tăng trưởng tân cổ điển của (Solow, 1956) với giả định về hiệu suất giảm dần đối với vốn, cho thấy với lao động hiệu quả đã được xác định việc liên tục thêm vốn cũng không thể đem lại tăng trưởng trong dài hạn nếu thiếu đi sự tiến bộ của trình độ công nghệ. Tuy nhiên, mô hình của Solow chưa lý giải được về tiến bộ công nghệ, mà đang xem nó như một yếu tố "ngoại sinh" đối với tăng trưởng trong dài hạn. Tiếp theo đó, lý thuyết tăng trưởng nội sinh được mở đầu bởi các nghiên cứu của (Lucas Jr, 1988; Romer, 1994) và được phát triển bởi nhiều nhà nghiên cứu khác đã thay đổi quan điểm về hiệu suất giảm dần, khi lập luận dựa trên "vốn tri thức" "vốn nhân lực" có thể duy trì tăng trưởng trong dài hạn, hàm ý về hiệu suất tăng dần theo quy mô khi có nền tảng tích lũy tri thức trong việc tạo ra tri thức mới. Có thể thấy, trong cả hai lý thuyết tiến bộ công nghệ luôn có vai trò quan trọng, song nếu như mô hình Solow xem đây như một yếu tố ngoại sinh, thì mô hình tăng trưởng nội sinh cho thấy việc đầu tư vào tri thức, nghiên cứu và phát triển là trung tâm để hướng tới sự tăng trưởng bền vững.

Nếu như lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, tăng trưởng nội sinh tập trung vào điều gì tạo ra tăng trưởng, thì lý thuyết kinh tế học thể chế mới lại tập trung vào "bối cảnh" cần thiết để hướng đến sự tăng trưởng đó. Theo (Ménard & Shirley, 2005), lý thuyết này được đã được phát triển từ nhiều nghiên cứu, khẳng định vai trò của thể chế như những "quy tắc chung" điều tiết mọi hoạt động của các thành viên và tổ chức trong xã hội. Theo đó, chất lượng thể chế có thể chi phối chi phí giao dịch và sự phát triển trong một nền kinh tế (North, 1990).

Bên cạnh đó, lý thuyết về sự công bằng giữa các thế hệ cũng là một nền tảng quan trọng cho phát triển bền vững. Với lý thuyết này, có nhiều quan điểm khác nhau từ nhiều nhà nghiên cứu, song quan điểm của (Solow, 1974) lại cho thấy sự nổi bật. Theo những quan điểm cổ điển, với sự khan hiếm của tài nguyên, lợi ích lớn hơn của một thế sẽ phải đánh đổi bởi sự hy sinh lợi ích của một thế hệ khác. Vì vậy, nhiều quan điểm ủng hộ việc hướng bù đắp nhiều hơn cho thế hệ tương lai bằng việc hy sinh lợi ích của các thế hệ hiện tại. Ở góc độ ngược lại, một số nhà nghiên cứu đưa ra quan điểm về sự công bằng tuyệt đối giữa các thế hệ. Tuy nhiên, Solow đánh giá cả hai quan điểm với nhìn nhận trên góc độ kinh tế, chỉ ra duy trì mức tiêu dùng tối thiểu là một thước đo quan trọng. Sự công bằng tuyệt đối sẽ bất hợp lý khi có sự tiến bộ công nghệ theo thời gian, song đồng thời cũng không thể hướng đến sự tăng trưởng cho thế hệ tương lai bằng việc hy sinh lợi ích nặng nề của thế hiện tại với việc chỉ ra cần phải đảm bảo không một thế hệ nào bị đẩy xuống dưới mức tiêu dùng tối thiểu.

Phát triển bền vững cần có sự hài hòa mục tiêu xoay quanh cả ba trụ cột về kinh tế xã hội và môi trường, trong đó trụ cột môi trường có vai trò hết sức quan trọng, là vấn đề được đặt ra ngay từ khi khái niệm về phát triển bền vững dần được hình thành. Lý thuyết về đường cong EKC của (Kuznets, 1955) được (Grossman & Krueger, 1991;

Grossman & Krueger, 1995) áp dụng vào phương diện môi trường. Theo lý thuyết đưa ra, mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và vấn đề suy thoái môi trường có dạng chữ U ngược, tăng nhanh ở giai đoạn đầu, song khi nền kinh tế phát triển đến một trình độ nhất định thì ở giai đoạn sau sự suy thoái về môi trường sẽ giảm bớt khi nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng. Lý thuyết này được hình thành dựa trên ba cơ chế về hiệu ứng quy mô, hiệu ứng cơ cấu, hiệu ứng kỹ thuật. Ở giai đoạn đầu, khi công nghệ và cơ cấu kinh tế không đổi, việc tăng sản lượng sẽ tỷ lệ thuận với tài nguyên sử dụng và phát thải dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng của suy thoái môi trường (hiệu ứng quy mô). Khi nền kinh tế phát triển, cơ cấu kinh tế được chuyển dịch tập trung sang các lĩnh vực ít thâm dụng tài nguyên (hiệu ứng cơ cấu), cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật (hiệu ứng kỹ thuật) sẽ khiến gia tăng về hiệu quả sử dụng nguồn lực và giảm sự suy thoái về môi trường. Lý thuyết này cho thấy việc gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực cùng với tiến bộ công nghệ là chìa khóa quan trọng cho phát triển bền vững. Song, lý thuyết này vẫn có những quan điểm phản bác về mối quan hệ giữa hai phương diện có hình dạng chữ N, rằng sự suy thoái môi trường sẽ tiếp tục với vòng lặp mới khi công nghệ trở nên lỗi thời hay việc tiếp tục thâm dụng tài nguyên để tận dụng tối đa lợi ích từ công nghệ mới. Theo đó, những quan điểm trái chiều này nhấn mạnh sự gắn kết giữa lợi ích trên phương diện kinh tế và suy thoái môi trường. Tuy nhiên lý thuyết hiện đại hóa sinh thái được phát triển bởi nhiều học giả về lĩnh vực xã hội và môi trường, tiêu biểu như (Jänicke, 1985; Spaargaren và cộng sự, 2000) lại cho rằng có thể tách rời giữa việc tăng trưởng và suy thoái với sự can thiệp của thể chế và đổi mới công nghệ nhằm gia tăng hiệu quả sử tài nguyên.

2.2.4 Những tiêu chí quan trọng về phát triển bền vững

Trên con đường theo đuổi phát triển bền vững, các quốc gia có thể có sự ưu tiên khác nhau trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường. Bên cạnh đó, sự đa dạng về quan điểm đối với phát triển bền vững cũng khiến các mục tiêu theo đuổi phát triển bền vững có thể có sự phân hóa khác nhau trên từng phương diện. Song với những mục tiêu cốt lõi và cấp thiết được xác định ở trên, về cơ bản những tiêu chí sau đây cần được chú trọng khi nhìn nhận, đánh giá về phát triển bền vững.

Tăng trưởng kinh tế: đây là tiêu chí thiết yếu đối với bất kì một mô hình tăng trưởng nào. Tiêu chí này thường được đánh giá dựa trên một số chỉ số như tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng sản phẩm quốc dân (GNP), GDP bình quân đầu người, tỷ lệ tăng trưởng thực tế…Các tiêu chí này đều có những điểm mạnh và điểm yếu khác nhau, được sử dụng tùy theo góc nhìn hướng tới khi đánh giá về vấn đề tăng trưởng. Ví dụ như khi nhắc đến tăng trưởng kinh tế chỉ số được sử dụng phổ biến đó là GDP, bởi nó phản ảnh tổng giá trị hàng hóa dịch vụ được sản xuất ra trong một nền kinh tế (Mankiw, 2016). Mặc dù là một thước đo toàn diện về các hoạt đông kinh tế của một quốc gia nhưng nó chưa phản ánh được mức sống của người dân, điều mà được thể hiện tốt hơn ở GDP bình quân đầu người, hay tập trung vào tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế như tỷ lệ tăng trưởng thực tế.

Hiệu quả sử dụng nguồn lực: Tiêu chí này là một tiêu chí quan trọng khi nhìn nhận về chất lượng tăng trưởng. Khi các nguồn lực trong nền kinh tế là hữu hạn, để hướng tới phát triển bền vững nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực là điều kiện tất yếu đặt ra. Một số chỉ số thường được sử dụng để đánh giá về vấn đề này như hệ số hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) hay năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Chỉ số ICOR được tính bằng lượng vốn đầu tư để tạo ra một đơn vị sản lượng, từ đó đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trong nền kinh tế. Tuy nhiên chỉ số này cũng có những nhược điểm về độ phù hợp khi áp dụng ở một số nền kinh tế. Ví dụ như đối với các nền kinh tế mới nổi đang ở giai đoạn công nghiệp hóa, chuyển dần từ sản xuất thâm dụng lao động sang thâm dụng công nghệ, chắc chắn sẽ cần đầu tư nhiều hơn. Khi đó ICOR tăng lên so với giai đoạn trước khi chỉ nguồn lực chủ yếu là dựa trên ưu thế về lao động. Điều này cũng xảy ra tương tự khi yêu cầu về hàng hóa sản xuất tăng lên, sức cạnh tranh lớn hơn, buộc vốn đầu tư cũng phải bỏ ra nhiều hơn. Trong các trường hợp trên, ICOR tăng lên song khó có thể đưa ra các kết luận. Trong khi đó năng suất các nhân tố tổng hợp đánh giá hiệu quả sử dụng các tư bản và lao động, xác định phần tăng trưởng dựa trên hiệu quả sử dụng nguồn lực và tiến bộ công nghệ. Chỉ số này được sử dụng rộng rãi hơn khi đánh giá về chất lượng tăng trưởng.

Sự phát triển con người: một trong những tiêu chí chính khi nhìn nhận về các vấn đề kinh tế xã hội ở một quốc gia. Để đạt được sự gia tăng về tiêu chí này không chỉ cần việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản của con người mà tạo ra các điều kiện để con người phát triển như đảm bảo các vấn đề về y tế sức khỏe, nâng cao chất lượng giáo dục, mức sống và thu nhập của dân cư. Tiêu chí này thường được đánh giá bằng chỉ số phát triển con người (HDI), được sử dụng trong nhiều nghiên cứu và các báo cáo của nhiều tổ chức, quốc gia trên thế giới.

Đảm bảo công bằng xã hội: giảm thiểu sự bất bình đẳng giữa các tầng lớp xã hội luôn là tiêu chsi quan trọng, trong đó đặc biệt là việc thu hẹp sự bất bình đẳng trong phân phối các thành quả tạo ra trong nền kinh tế. Để đo lường về tiêu chí này, một chỉ số không thể bỏ qua đó là chỉ số đo lường bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI). Chỉ số này cũng được áp dụng bởi nhiều quốc gia trên thế giới, và các tổ chức lớn như World Bank, IMF, OECD… Tuy nhiên nhược điểm của chỉ số này là không được thống kê thường xuyên và khó được đưa ra số liệu hàng năm. Song điều này đã được khắc phục với nghiên cứu của (Solt, 2020).

Sự bền vững về môi trường: Vấn đề môi trường luôn là một chủ đề có sức ảnh hưởng lớn đối với việc theo đuổi phát triển bền vững. Tuy nhiên đây luôn là một chủ đề rộng với nhiều quan điểm, do đó cũng có nhiều tiêu chí đánh giá về nội dung này. Một trong những chỉ số đầu tiên đó là khí thải Carbon. Đây là một chỉ số quan trọng được sử dụng nhiều trong các đánh giá về ô nhiễm môi trường, đặc biệt khi những cảm kết giảm phát thải là vấn đề cấp thiết đối với nhiều quốc gia. Mặc dù ảnh hưởng lớn tới vấn đề môi trường, tuy nhiên một số quan điểm từ các nhà môi trường học vẫn cho rằng chỉ số này chưa bao quát toàn bộ các vấn đề môi trường khác như: sinh thái rừng, biển, hay các vấn đề về ô nhiễm môi trường khác như chất thải rắn… Những quan điểm này chỉ

ra một số chỉ số khác như dấu chân sinh thái hay hiệu quả môi trường (EPI). Dù mang tính bao quát hơn, nhưng những chỉ số này cũng có nhược điểm về mặt xác định về nội dung cụ thể được cải thiện về vấn đề môi trường. Khi các chỉ số này của một quốc gia được cải thiện, quốc gia đó sẽ khó xác định xem sự cải thiện đó đang ở trên nội dung gì, có phù hợp với những ưu tiên của quốc gia đó hay không. Có thể thấy, các chỉ số đều có những ưu nhược điểm riêng, phù hợp với từng mục tiêu hướng tới và những ưu tiên khác nhau.

Bên cạnh, những chỉ số đánh giá trên từng tiêu chí riêng biệt trên, một số nghiên cứu cũng phát triển đưa ra chỉ số chung để đánh giá bao quát về phát triển bền vững của một quốc gia. Trong đó có một số chỉ số nổi bật như chỉ HSDI, SDI, NSDI…với các nghiên cứu của (Bravo, 2014; Hickel, 2020; Jin và cộng sự, 2020) song các chỉ số này đều có những nhược điểm như khó tính toán thực hiện hàng năm, hay mới chỉ dừng lại trên lý thuyết, chưa áp dụng nhiều trong thực tế. Tuy nhiên, chỉ số tiết kiệm ròng điều chỉnh (ANS) cho thấy sự phù hợp tương đối với khái niệm phát triển bền vững khi chỉ tiêu này tính toán đến tiết kiệm dòng quốc ra (trên phương diện kinh tế), chi tiêu giáo dục (con người), loại trừ đi những sự xói mòn tài nguyên và ô nhiễm CO2 (môi trường). Chỉ số này được phát triển bởi World Bank (Bolt và cộng sự, 2002). Mặc dù có những nội dung chưa được cân nhắc đến, song chỉ số này cũng được cho là có sự tương đồng nhất định với khái niệm về phát triển bền vững (Azam và cộng sự, 2022).

2.2.5 Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển bền vững

Để hướng tới phát triển bền vững cần có sự hài hòa giữa các mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường. Trên con đường đi tới đích đến này, thể chế có một vai trò hết sức quan trọng, là "quy tắc" điều tiết các hoạt động kinh tế, đảm bảo sự hài hòa các lợi ích trên các phương diện. Sự ảnh hưởng này đã được đề cập đến trong lý thuyết kinh tế học thể mới, chất lượng thể chế là nền tảng thiết yếu cho sự phát triển bền vững. Thông qua các "quy tắc" chung được hình thành, thể chế có thể chi phối các hoạt động kinh tế với các chi phí giao dịch được tạo ra để đảm bảo việc giám sát thực hiện các yêu cầu đặt ra trên phương diện xã hội và môi trường. Bên cạnh đó, thể chế góp phần hình thành quyền kiểm soát và sử dụng tài nguyên trong xã hội với quy định quyền sở hữu, quyền quản lý. Có thể thấy, chất lượng thể chế có sự ảnh hưởng đối với theo đuổi các mục tiêu phát triển bền vững.

Ngoài yếu tố thể chế, sự tiến bộ công nghệ cũng là yếu tố cốt lõi có ý nghĩa quan trọng để hướng tới sự bền vững. Mô hình tăng trưởng của Solow hay mô hình tăng trưởng nội sinh đều cho thấy sự quan trọng của tiến bộ công nghệ. Không những thế tiến bộ công nghệ cũng được coi là chìa khóa quan trọng đề hài hòa giữa mục tiêu trên phương diện kinh tế và phương diện môi trường. Theo đó có thể thấy, tiến bộ công nghệ là chìa khóa quan trọng cho sự phát triển bền vững. Bên cạnh đó năng lượng tái tạo và vấn đề sử dụng tài nguyên cũng là hai yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới phát triển bền vững. Năng lượng tái tạo là động lực quan trọng, yếu tố đầu vào cho nhiều hoạt động kinh tế, cho thấy việc giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng hóa thạch vốn đã hữu hạn. Theo (UNEP, 2011) nhấn mạnh tiến bộ công nghệ và năng lượng tái tạo là

hai động lực thiết yếu hướng tới phát triển bền vững. Tương tự việc khai thác tài nguyên thiên nhiên cũng là một vấn đề đặt ra liên quan chặt chẽ đến mục tiêu trên phương diện kinh tế và môi trường.

2.3. Cơ sở lý thuyết về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững

2.3.1. Những lý thuyết liên quan tới tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững

Xoay quanh chủ đề độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững đều có nhiều lý thuyết liên quan và đã được trình bày trước đó. Những lý thuyết này cũng là nền tảng quan trọng cho cơ sở lý luận về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững. Mô hình tăng trưởng của Solow và mô hình tăng trưởng nội sinh, cùng với mô hình H-O, lý thuyết của OLI đều cho thấy độ mở nền kinh tế có thể tạo ra động lực thúc đẩy tăng trưởng. Thông qua việc mở cửa, các dòng thương mại có thể thúc đẩy các lĩnh vực mà quốc gia đó dồi dào nguồn lực mở rộng quy mô sản xuất, hay với các dòng vốn đầu tư có thể gia tăng nguồn lực cho nền kinh tế từ đó tạo ra động lực cho tăng trưởng. Không chỉ có vậy, với lý thuyết của (Carr và cộng sự, 2001) cũng nhấn mạnh việc áp dụng các công nghệ, tận dụng vốn tri thức, khai thác nguồn lực giảm thiểu các chi phí là mục tiêu hướng tới của các doanh nghiệp đa quốc gia. Theo đó, hoạt động chuyển giao công nghệ cần diễn ở các quốc gia được đầu tư, trong đó bao gồm cả hoạt động đào tạo cho lao động để có thể áp dụng được công nghệ mới. Điều này có thể tạo nên hiệu ứng lan tỏa đối với nền kinh tế, nâng cao vốn tri thức thông qua hoạt động chuyển giao công nghệ, từ đó gia tăng động lực quan trọng cho tăng trưởng theo mô hình tăng trưởng nội sinh.

Tuy nhiên, độ mở nền kinh tế cũng có thể gây nên những ảnh hưởng ngược lại lý thuyết của Stopler-Samuelson cũng đã chỉ ra thương mại quốc tế cũng có thể tạo ra những "kẻ thắng và người thua". Bên cạnh những lợi ích đạt được, có những lĩnh vực sẽ chịu sự cạnh tranh gay gắt hơn khi có sự gia nhập của hàng hóa nước ngoài thông qua thương mại. Lý thuyết này cũng đặt ra sự gia tăng của bất bình đẳng thu nhập là một nội dung quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế khi có sự gia nhập của các dòng thương mại. Tương tự, lý thuyết OLI mở rộng cũng cho thấy FDI có thể phân thành 3 loại mục tiêu: FDI tìm kiếm thị trường, FDI tìm kiếm hiệu quả, FDI tìm kiếm tài sản chiến lược. Theo đó, sự gia nhập của FDI tìm kiếm thị trường có thể khiến một số khu vực sản xuất trong nước có thể chịu ảnh hưởng. Ngoài ra, mục tiêu chủ yếu của FDI tìm kiếm thị trường đó là khai thác các nguồn lực dồi dào tại quốc gia đầu tư hướng tới giảm chi phí, vì vậy những lợi ích từ chuyển giao công nghệ, đào tạo gia tăng vốn tri thức cũng vẫn còn cần được cân nhắc.

Khi nhìn nhận những tác động trên phương diện môi trường lý thuyết đường cong EKC là một nền tảng thiết yếu cho sự tác động của độ mở nền kinh tế. Theo đó, cùng với hoạt động đầu tư và thương mại được mở rộng tạo ra động lực cho nền kinh tế phát triển, song ở giai đoạn đầu đi kèm với nó là sự suy thoái nhanh chóng của môi trường. Giai đoạn này, cùng với sự mở rộng sản xuất cũng kéo theo sự thâm dụng tài nguyên lớn hơn, gây suy thoái môi trường. Ở giai đoạn sau khi nền kinh tế đã phát triển đến một trình độ nhất định cùng với sự tiến bộ của công nghệ, hiệu quả sử dụng nguồn

lực sẽ gia tăng, giảm bớt sự thâm dụng tài nguyên, từ đó giảm dần sự suy thoái về môi trường. Tuy nhiên giả thuyết về thiên đường ô nhiễm (Pollution Halo Hypothesis) lại cho thấy suy đoán trầm trọng hơn, khi cho rằng cùng với sự mở cửa lớn hơn, các nền kinh tế có sự "lỏng lẻo về quy định môi trường" sẽ thu hút những ngành công nghiệp thâm dụng tài nguyên, tận dụng những kẽ hở trong quy định để giảm bớt chi phí. Các quốc gia đang phát triển dễ đón nhận những ngành công nghiệp này và trở thành thiên đường ô nhiễm, trong khi đó các quốc gia đã phát triển sẽ giảm bớt những ngành công nghiệp "độc hại" do có tiêu chuẩn cao hơn môi trường. Song ngược lại với giả thuyết trên, giả thuyết "cải thiện môi trường" lại có quan điểm ngược lại, cho rằng các tập đoàn đa quốc gia có thể giúp giảm bớt sự suy thoái về môi trường thông qua việc chuyển giao các công nghệ xanh, gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực cho quốc gia đầu tư. Những lý thuyết trên đều có vai trò quan trọng trong việc hình thành nên những lập luận về tác động của độ mở nền kinh tế đối với mục tiêu trên phương diện môi trường và sự phát triển bền vững.

Bên cạnh những lý thuyết trên cung cấp những nền tảng về ảnh hưởng của độ mở đối với các khía cạnh của phát triển bền vững, lý thuyết về "khả năng hấp thụ" cũng gợi mở những góc nhìn về "mức độ mở" phù hợp của một nền kinh tế. Dù vẫn đang tiếp tục được phát triển và có ý nghĩa với mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững, song nó xuất phát từ (Cohen & Levinthal, 1990) cho thấy doanh nghiệp có thể bị giới hạn "khả năng hấp thụ" trong việc nhận biết, tiếp thu và học hỏi, áp dụng công nghệ mới. Mở rộng với nền kinh tế, những lợi ích đạt được cũng có thể bị giới hạn bởi vốn con người, khoảng cách về công nghệ, vốn hay từ thể chế và các chính sách được áp dụng trong nền kinh tế. Mặc dù chưa có một hệ thống lý thuyết tập trung vào mối quan hệ trên, song những quan điểm từ một số nghiên cứu như (Eduardo Borensztein và cộng sự, 1998) khi cho rằng FDI chỉ thúc đẩy phát triển khi quốc gia tiếp nhận vượt qua một "ngưỡng" tối thiểu về vốn nhân lực. Cùng với công nghệ là yếu tố quan trọng trong mô hình tăng trưởng, cũng như quyết định về vấn đề môi trường trong các giả thuyết đã nếu trước đó, có thể thấy việc cân nhắc về "năng lực hấp thụ" cũng là một nền tảng quan trọng khi nhìn nhận về ảnh hưởng của độ mở tới các mục tiêu của phát triển bền vững.

Các lý thuyết trên là những nền tảng quan trọng trong việc luận giải tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững. Các lý thuyết về thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế như lợi thế so sánh, mô hình Heckscher-Ohlin, định lý Stolper-Samuelson, Rybczynski, mô hình trọng lực và lý thuyết OLI được sử dụng để giải thích nguồn gốc, động lực và các kênh tác động của độ mở, thông qua thương mại hàng hóa và dòng vốn đầu tư. Các lý thuyết này cho thấy quá trình mở cửa có thể thúc đẩy chuyên môn hóa, mở rộng thị trường, phân bổ lại nguồn lực, thu hút vốn, công nghệ và tri thức quản trị, nhưng cũng có thể làm phát sinh các tác động bất lợi như chênh lệch lợi ích giữa các nhóm, sức ép cạnh tranh đối với khu vực trong nước hoặc phụ thuộc vào khu vực FDI. Tiếp đó, các lý thuyết về tăng trưởng và phát triển bền vững, bao gồm mô hình tăng trưởng, lý thuyết tăng trưởng nội sinh, lý thuyết về tính bền vững yếu và mạnh, công bằng giữa các thế hệ, EKC, giả thuyết thiên đường ô nhiễm, giả thuyết cải

thiện môi trường và hiện đại hóa sinh thái, được kế thừa nhằm làm rõ cách các tác động từ thương mại và FDI có thể lan tỏa đến các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường của phát triển bền vững. Bên cạnh đó, lý thuyết kinh tế học thể chế mới và cách tiếp cận về năng lực hấp thụ được sử dụng để giải thích vai trò của thể chế, chính sách, năng lực nội tại của nền kinh tế và các điều kiện ràng buộc trong mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững. Như vậy, các lý thuyết này có mối liên hệ bổ sung cho nhau, hình thành nên nền tảng cho các lập luận về tác động đa chiều và các điều kiện tác động trong mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững.

2.3.2 Cơ sở lý thuyết về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững

Độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững đều là những chủ đề rộng và quan trọng đối với mỗi một nền kinh tế. Tuy nhiên mối quan hệ giữa hai vấn đề này vẫn còn chưa được rõ ràng, chưa có một lý thuyết thống nhất về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững. Để xây dựng lý thuyết về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững, cần phải dựa trên những cơ sở lý thuyết về sự tác động của độ mở nền kinh tế trên từng phương diện: kinh tế, xã hội và môi trường, bám theo những mục tiêu trọng tâm trên tùng phương diện. Tuy vậy, sự tác động của độ mở đối với trên từng phương diện vẫn có những quan điểm bất đồng, theo các kết quả từ nghiên cứu thực nghiệm khác nhau. Song, điều này cho thấy tác động của độ mở nền kinh tế tới phát triển bền vững có thể đa chiều, có thể thúc đẩy, kìm hãm hoặc ảnh hưởng không đánh kể do những đặc trưng về kinh tế xã hội của nền kinh tế.

❖ *Những tác động trên phương diện kinh tế*

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững. Giữa độ mở nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế có một mối quan hệ mật thiết, song tác động của độ mở nền kinh tế đối với tăng trưởng vẫn chưa có sự thống nhất, khi trên thực tế sức ảnh hưởng của độ mở đối với tăng trưởng kinh tế có sự khác biệt giữa các quốc gia hay theo các giai đoạn khác nhau. Dù vậy, sự tác động của độ mở đối với nền kinh tế luôn gắn chặt với những lý thuyết về tác động của thương mại quốc tế và dòng vốn đầu tư đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế. Theo đó có thể chia thành hai góc độ, những lý thuyết ủng hộ cho tác động tích cực, và những lý thuyết cho thấy tác động tiêu cực có thể xảy ra.

Đối với tác động thúc đẩy tăng trưởng, quan điểm này được ủng hộ bởi nhiều lý thuyết khác nhau. Trong đặc biệt phải kể đến những lý thuyết cổ điển và tân cổ điển của các nhà kinh tế nổi tiếng như Adam Smith, Ricardo, hay Solow - Swan… Nhìn chung sự gia nhập của dòng vốn đầu tư nước ngoài, hay việc xuất nhập khẩu sẽ đưa nền kinh tế vào "cạnh tranh hơn", từ đó khiến nền kinh tế trở nên năng động hơn. Thật vậy, sự cạnh tranh này là chìa một yếu tố quan trọng giúp thúc đẩy việc phân phối các nguồn lực hiệu quả. Điều này cũng là vấn đề quan trọng trong các lý thuyết tăng trưởng đã được nhắc đến trong các học thuyết kinh tế cổ điển và Tân cổ điển. Thật vậy, thông qua thương mại quốc tế và các dòng vốn đầu tư nước ngoài có thể tạo ra các yếu tố thuận lợi cho việc nâng cao năng suất lao động tổng hợp (Miller & Upadhyay, 2000), các yếu tố về vốn và công nghệ từ đó nâng cao tổng sản phẩm trong nền kinh tế. Sự gia nhập của

FDI có thể tạo ra việc làm, đào tạo kỹ năng cho người lao động, chuyển giao công nghệ từ đó nâng cao năng suất lao động, hay thương mại quốc tế có thể kích thích nhà sản xuất gia tăng sản phẩm đầu ra, do thị trường được mở rộng. Các học thuyết này cũng là cơ sở để phát triển ra những giả thuyết như: Import-led-growth; Export-led-growth hay FDI-led-growth…

Ngoài ra, những học thuyết trên là cơ sở để đưa ra các quan điểm về tác động tích cực của các nhà nghiên cứu như (Khawar, 2003) thương mại xuất nhập khẩu kích thích đầu ra của nền kinh tế, từ đó tạo ra động lực cho các hoạt động, gia tăng việc làm. Theo đó, tạo nên sức ảnh hưởng thúc đẩy phát triển kinh tế. (Seker và cộng sự, 2015) lại cho rằng thông qua trao đổi thương mại quốc tế, sự chuyển giao công nghệ sẽ được diễn ra và theo đó tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. (Helpman & Krugman, 1987; Rodrik, 1988) cho rằng độ mở nền kinh tế có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phân phối tài nguyên hiệu quả hơn, giúp cho nền kinh tế phát triển. (Zhang, 2001) cho rằng sự ảnh hưởng của các dòng vốn nước ngoài tới phát triển kinh tế, không chỉ có những tác động trực tiếp mà còn gián tiếp thông qua sự ảnh hưởng lên các nguồn vốn con người và công nghệ. (E. Borensztein và cộng sự, 1998) cho rằng các dòng vốn FDI sẽ hiệu quả hơn các dòng vốn đầu tư trong nước, theo đó là với công nghệ được đầu tư sẽ có ích cho việc tăng trưởng kinh tế. (De Mello Jr, 1997) cho rằng thông qua vốn đầu tư FDI với việc xây dựng các doanh nghiệp ở quốc gia được đầu tư, sẽ đem lại lợi ích như tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, mang lại sự du nhập của những quy trình quản lý hiệu quả và tiến bộ, từ đó tạp động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Từ đây có thể thấy độ mở nền kinh tế có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua việc sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn, từ đó hướng tới nâng cao chất lượng tăng trưởng, một trong những nội dung quan trọng để theo đuổi phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, cũng có những quan điểm cho thấy độ mở với hai khía cạnh thương mại quốc tế và vốn đầu tư nước ngoài có thể tạo nên những ảnh hưởng trái chiều, tạo ra những ảnh hưởng đối với tăng trưởng của nền kinh tế. Sự ảnh hưởng trái chiều này có thể xuất phát từ những điểm yếu của các học thuyết kinh tế cổ điển và tân cổ điển. Như việc hàng rào bảo hộ thương mại của các quốc gia khác nhau có thể ảnh hưởng đến lợi ích đạt được của gia khi cùng tham gia vào thương mại quốc tế, hay vị thế khác nhau của các quốc gia trong việc sở hữu công nghệ…Chính vì vậy, khi có sự gia nhập của các công ty nước ngoài với ưu thế về vốn và công nghệ, đặc biệt nếu quốc gia được đầu tư có trình độ phát triển thấp hơn, có thể tạo nên áp lực đối khu vực trong nước. Thêm vào đó, sự chênh lệch giữa nhập khẩu và xuất khẩu giữa các quốc gia có thể tạo ra việc thặng dư thương mại hay thâm hụt cán cân thương mại, từ đó gây ra các ảnh hưởng khác nhau đối với tăng trưởng kinh tế. Đây là cơ sở cho nhiều nhà nghiên cứu lý giải về các tác động trái chiều như (Aitken & Harrison, 1999) lại cho rằng việc sự cạnh tranh từ khu vực nước ngoài làm suy giảm các hoạt động sản xuất ở khu vực trong nước. Ngoài ra, ông cũng đã đưa ra nhận định lý giải cho vấn đề này, đó là việc nhập khẩu nguyên vật liệu từ các nguồn hàng quốc tế thay vì khu vực trong nước cũng kéo theo sự cắt giảm sản lượng từ khu vực này (Aitken và cộng sự, 1997). (Easterly, 1993) lại cho rằng

sự tồn tại những chính sách ưu tiên tiêu dùng sản phẩm của khu vực trong nước sẽ làm nới rộng khoảng cách giữa khu vực trong nước và FDI, từ đó tạo ra sự bất bình đẳng gây cản trở sự tăng trưởng. Có thể thấy, sự cạnh tranh có thể làm động lực thúc đẩy song cũng có thể khiến các nguồn lực chỉ tập trung vào những ngành, những lĩnh vực mang lại lợi nhuận cao, kém hiệu quả trong việc phân phối nguồn lực, mang lại những ảnh hưởng trái chiều với tăng trưởng kinh tế. Sử dụng các nguồn lực trong nền kinh tế sẽ càng trở nên kém hiệu quả, khi chỉ sử dụng những lợi thế tạo ra từ độ mở để đạt được những lợi ích ngắn hạn, không chú trọng vào các nguồn lực có thể tái tạo. Ví dụ tận dụng độ mở để tăng cường xuất khẩu thô, theo đó điều này có thể tạo ra ảnh hưởng trái chiều tới tăng trưởng do không khai thác được tiềm năng của các nguồn lực trong nền kinh tế (Ali & Abdullah, 2015).

Theo (Mankiw, 2016), sự liên kết chặt chẽ giữa độ mở và tăng trưởng nền kinh tế có thể thể hiện qua công thức sau:

$$GDP = C + I + G + X- M$$

Trong đó, GDP: Tổng sản phẩm quốc nội, đồng thời là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá về sự tăng trưởng. C là chi tiêu cá nhân. I là đầu tư. G là chi tiêu chính phủ. X là tổng giá trị xuất khẩu. M lả tổng giá trị nhập khẩu.

Từ đây, có thể thấy độ mở nền kinh tế đặc biệt trên phương diện thương mại xuất nhập khẩu có sự liên kết chặt chẽ với tăng trưởng. Theo đó nếu độ mở thương mại các lớn đồng nghĩa với việc tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (X+M) so với GDP càng lớn, vai trò của xuất nhập khẩu đối với tăng trưởng của nền kinh tế càng trở nên quan trọng. Khi đó, nếu xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu, đồng nghĩa với việc cán cân thương mại thặng dư, đóng góp trực tiếp vào sự tăng trưởng của nền kinh tế. Tuy nhiên trong trường hợp ngược lại, cán cân thương sẽ bị thâm hụt, làm suy giảm sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Qua đây, có thể thấy, độ mở có thể có những ảnh hưởng khác nhau đối với hai nội dung tăng trưởng kinh tế và hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Tùy theo các đặc trưng của nền kinh tế, với các quốc gia khác nhau tác động về độ mở đối với những nội dung này có thể có sự khác biệt. Chính vì vậy rất cần những nghiên cứu thực nghiệm để củng cố thêm các cơ sở lý thuyết về tác động của độ mở đối với phát triển bền vững nói chung và nội dung trọng tâm trên của phương diện kinh tế.

❖ *Những tác động trên phương diện xã hội*

Trên phương diện kinh tế - xã hội, đặc biệt với sự tác động của độ mở đối với vấn đề bất bình đẳng thu nhập và năng suất lao động, cũng chưa có một lý thuyết thống nhất. Tuy nhiên, có thể thấy độ mở thông qua thương mại quốc tế và đầu tư FDI có thể mang lại cả những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đối với hai vấn đề này.

Trên tác động tích cực, sự gia nhập của khu vực FDI, cũng như độ mở về thương mại có thể tạo ra cơ hội việc làm, tăng thu nhập cho dân cư. Đặc biệt khi doanh nghiệp có xu thế tận dụng các nhân công, lao động kỹ thuật thấp để phục vụ sản xuất, tình huống này có thể đóng góp cho việc thu hẹp khoảng cách thu nhập bởi nó tạo ra công ăn việc làm cho những người lao động này. Thêm vào đó, thương mại quốc tế cùng với

đầu tư FDI thường đi kèm với việc chia sẻ công nghệ và kỹ năng từ các quốc gia phát triển đến các quốc gia đang phát triển. Thông qua quá trình đào tạo, lao động được nâng cao trình độ, áp dụng được những công nghệ mới và phương pháp sản xuất tiên tiến có thể giúp cải thiện năng suất lao động, từ đó nâng cao chất lượng và năng suất lao động và thu hẹp khoảng cách về thu nhập.

Song, tác động của độ mở cũng có thể làm gia tăng sự bất bình đẳng về thu nhập. Các doanh nghiệp FDI với nhu cầu cao về các nguồn lực chất lượng và ưu thế về vốn của mình có thể chi trả cao hơn để cạnh tranh trên thị trường lao động. Điều này tạo nên sự kéo giãn về khoảng cách chênh lệch giữa thu nhập trong xã hội. Thêm vào đó, sự gia nhập của khu vực FDI, với ưu thế áp đảo có thể khiến các doanh nghiệp trong nước buộc phải cắt giảm các chi phí, sản lượng và tạo nên sự ảnh hưởng đối với thu nhập của người lao động, đồng thời cũng tạo nên sự tác động làm sụt giảm về năng suất lao động. Ngoài ra, với gia tăng xuất nhập khẩu, mở cửa thương mại, sự cạnh tranh cũng tạo ra các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn với mức lương cao hơn cho người lao động tại các doanh nghiệp này gây nên sự bất bình đẳng về thu nhập.

Độ mở cũng có thể tạo nên những ảnh hưởng đối với sự phát triển của con người, đầu tư FDI thường đi kèm với việc chia sẻ công nghệ và kiến thức từ các quốc gia phát triển sang các quốc gia đang phát triển tạo nên các yếu tố cải thiện và nâng cao năng suất lao động. Ngoài ra, các doanh nghiệp nước ngoài có thể tạo ra cơ hội học tập và đào tạo cho người lao động thông qua các chương trình đào tạo nội bộ hoặc việc hỗ trợ các chương trình giáo dục công cộng thông qua việc đầu tư vào lĩnh vực giáo dục. Điều này không chỉ nâng cao trình độ của lao động mà còn tạo ra một lực lượng lao động có trình độ cao, đóng góp cho sự tăng trưởng đối với năng suất lao động xã hội. Việc tạo ra các cơ hội việc làm, nâng cao trình độ kỹ năng của người lao động, cải thiện thu nhập đều là những yếu tố nền tảng cho sự phát triển của con người, Qua đây có thể thấy, độ mở nền kinh tế có thể có tác động tích cực tới sự phát triển của con người (Hamid & Amin, 2013). Song độ mở cũng có thể tạo ra các tác động tiêu cực với vấn đề này, đặc biệt ở các quốc gia chưa phát triển, cùng với sự tăng lên của các việc làm thâm dụng lao động, lao động giản đơn. Nếu không có những sự định hướng phù hợp các công ty đa quốc gia có thể ưu tiên về các lợi ích đạt được hơn là vấn đề phát triển của con người ở quốc gia được đầu tư (Reiter & Steensma, 2010). Khi những lợi ích ngắn hạn được ưu tiên hơn, các vấn đề đào tạo, nâng cao trình độ không được chú trọng, sẽ tạo ra ảnh hưởng trái chiều đối với kìm hãm sự phát triển của con người. Điển hình như là vấn đề về lao động trẻ em (Doytch và cộng sự, 2014), hay sự gia tăng của lao động giản đơn, trình độ thấp trong nền kinh tế. Theo đó, độ mở cũng có thể tạo ra những rào cản kìm hãm sự phát triển của con người trong xã hội.

❖ *Những tác động trên phương diện môi trường*

Tác động của độ mở nền kinh tế đối với vấn đề môi trường gắn chặt với những lý thuyết như dấu chân sinh thái với đường cong EKC, với giả thuyết về "thiên đường ô nhiễm".

Lý thuyết đường cong EKC cho thấy mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và ô nhiễm môi trường, song có liên hệ chặt chẽ với tác động của đầu tư nước ngoài và thương mại quốc tế đối với vấn đề môi trường, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển. Theo lý thuyết này, ô nhiễm môi trường sẽ tăng lên khi một quốc gia phát triển, nhưng sau đó sẽ đạt đến một ngưỡng và giảm dần khi thu nhập đầu người tăng cao hơn. Cụ thể, ban đầu, khi một quốc gia mới phát triển, việc tăng cường sản xuất và tiêu thụ gây ra sự gia tăng ô nhiễm môi trường. Các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng và tài nguyên tự nhiên một cách không hiệu quả, và quá trình sản xuất thông thường không được kiểm soát một cách nghiêm ngặt. Điều này dẫn đến sự phát thải cao của khí thải và chất thải, gây ra ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, khi nền kinh tế phát triển và thu nhập đầu người tăng lên, có sự tăng cường ý thức về vấn đề môi trường và nhu cầu phát triển bền vững. Chính sách bảo vệ môi trường được thiết lập và áp dụng một cách nghiêm ngặt hơn, cùng với sự tiến bộ trong công nghệ và quản lý môi trường. Các ngành công nghiệp chuyển từ sử dụng nguồn năng lượng không tái tạo sang sử dụng nguồn năng lượng tái tạo và công nghệ sạch hơn. Đồng thời, sự chú trọng vào các ngành công nghiệp không gây ô nhiễm và các hoạt động kinh doanh xanh cũng được tăng cường. Theo đó, ô nhiễm môi trường cũng giảm dần theo thời gian. Vì vậy, với giả thuyết này, sự tác động của độ mở nền kinh tế đối với vấn đề môi trường cũng có sự khác biệt theo từng giai đoạn, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển. Ở giai đoạn đầu, khi ràng buộc về môi trường chưa được thắt chặt và ưu tiên phát triển kinh tế, vấn đề môi trường sẽ không được chú trọng, công nghệ đầu tư cũng hướng đến các công nghệ sử dụng nhiều năng lượng gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, khi quốc gia đạt đến mức độ phát triển cao hơn, các chính sách bảo vệ môi trường và sự chú trọng vào các ngành công nghiệp sạch hơn thường được áp dụng, và đây cũng là lúc mà nhu cầu thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp xanh và công nghệ sạch tăng lên. Song lý thuyết này vẫn đứng trên phương diện tích cực gây ra một số tranh cãi, đặc biệt ở các quốc gia kém phát triển, phụ thuộc nhiều vào tài nguyên, đặc biệt trên thực tế cho thấy sự khác biệt với lý thuyết ở một số nghiên cứu.

Một giả thuyết khác mối quan hệ chặt chẽ với đường cong EKC đó là giả thuyết về thiên đường ô nhiễm. Giả thuyết này nhấn mạnh các dòng vốn FDI không chỉ nhằm mục đích khai thác tài nguyên, các nguồn lực tại nước sở tại mà còn tận dụng sự chưa chặt chẽ trong quy định tại các quốc gia được đầu tư để sản xuất với chi phí thấp hơn do so với việc sản xuất ở quốc gia của họ, nơi mà những quy định và chi phí môi trường cho việc sản xuất sẽ cao hơn. Bên cạnh đó, tận dụng các quy định môi trường chưa chặt chẽ, các doanh nghiệp này có thể tận dụng những công nghệ lỗi thời gây ảnh hưởng tới môi trường, hay sản xuất các sản phẩm không "sạch" để hướng tới mục tiêu lợi nhuận. Điều này có thể làm trầm trọng thêm sự ô nhiễm về môi trường.

Tuy nhiên, trái ngược với giả thuyết thiên đường ô nhiễm, đó là giả thuyết "cải thiện ô nhiễm môi trường" (Pollution Halo Hypothesis). Giả thuyết này cho rằng sự vốn đầu tư nước ngoài, cùng với độ mở thương mại có mối quan hệ cùng chiều thúc đẩy nâng cao chất lượng môi trường, thông qua việc đầu tư hay chuyển giao các công nghệ xanh, từ đó cải

thiện môi trường.

❖ *Lý thuyết về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững*

Các lý thuyết trên cho thấy độ mở có thể có những tác động khác nhau với các mục tiêu trọng tâm trên từng phương diện của phát triển bền vững. Điều này cho thấy tác động của độ mở có thể tạo ra những ảnh hưởng thúc đẩy hướng tới phát triển bền vững, hoặc ngược lại tạo nên sự kìm hãm, đi ngược lại với phát triển bền vững. Sự tác động trái chiều này không giới hạn ở trường hợp độ mở đều gây ra ảnh hưởng tiêu cực đối với các mục tiêu quan trọng trên từng phương diện. Xoay quanh các mục tiêu trọng tâm đặt ra, có thể tác động của độ mở có thể thúc đẩy một số mục tiêu, song lại gây ra những ảnh hưởng trái chiều với việc một số mục tiêu còn lại thì nhìn chung những tác động của độ mở đang khiến cho sự phát triển đi lệch khỏi định hướng bền vững. Cân bằng giữa các mục tiêu để đồng thời đạt được những mục tiêu đề ra, điều này là chìa khóa dẫn tới phát triển bền vững. Theo đó, để đánh giá tác động của độ mở đối với phát triển bền vững cũng cần dựa trên định hướng đó. Vì vậy, độ mở có thể có tác động tích cực tới phát triển bền vững chỉ khi nó có thể thúc đẩy các mục tiêu đồng thời được hiện.

Với những nội dung nêu trên, tác động của độ mở có thể tạo động lực thúc đẩy hoặc kìm hãm khiến cho sự phát triển thiếu đi tính bền vững. Song độ tác động đến phát triển bền vững như thế nào? Có thể thấy, độ mở nền kinh tế có sức ảnh hưởng lan tỏa sâu rộng đến nhiều lĩnh vực trong nền kinh tế. Trong khi đó, phát triển bền vững là sự kết hợp hài hòa giữa nhiều mục tiêu đặt ra đối với các phương diện quan trọng của nền kinh tế. Vì vậy, độ mở nền kinh tế tác động tới phát triển bền vững chủ yếu dựa trên sức ảnh hưởng lan tỏa này. Nếu như xét đến những tác động trực tiếp của độ mở như gia tăng các dòng vốn đầu tư, mở rộng các thị trường xuất nhập khẩu, phương diện nhận ảnh hưởng chủ yếu sẽ là phương diện kinh tế với mục tiêu trọng tâm là tăng trưởng kinh tế. Song sự ảnh hưởng này sẽ không chỉ dừng lại ở đây mà có sự lan tỏa tới những vấn đề khác trong nền kinh tế từ đó tác động tới phát triển bền vững. Thật vậy, cùng với những sự gia nhập của dòng vốn đầu tư và mở rộng thị trường, việc làm trong nền kinh tế sẽ được tạo ra, từ đó ảnh hưởng đến vấn đề khác nhu thu nhập của người lao động. Sự gia nhập của dòng vốn đầu tư nước ngoài và thương mại quốc tế, cũng có thúc đẩy đổi mới công nghệ từ việc chuyển giao hay khiến các doanh nghiệp phải đầu tư nâng cao khả năng sản xuất để thích ứng với áp lực cạnh tranh. Đổi mới công nghệ không chỉ là yếu tố quan trọng cho sự tăng lên về chất lượng tăng trưởng, gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực mà còn tạo điều kiện cho lao động thích ứng với những công nghệ mới, nâng cao trình độ lao động. Theo sự lan tỏa này, có thể thấy các vấn đề như sự phát triển của con người, hay vấn đề bất bình đẳng thu nhập cũng sẽ có thể chịu ảnh hưởng từ độ mở. Tuy nhiên, các ảnh hưởng lan tỏa này có thể kìm hãm, thiếu đi tính bền vững nếu như không chú trọng đến việc chuyển giao công nghệ, hay chuyển giao những công nghệ lỗi thời, sử dụng thâm dụng lao động giản đơn, cạnh tranh gay gắt khiến các khu vực khác trong nền kinh tế bị suy giảm gây giảm hiệu quả nguồn lực…Điều này, một lần nữa cho thấy độ mở có thể ảnh hưởng đa chiều tới phát triển bền vững. Bên cạnh đó, với những hoạt động kinh tế diễn ra, phương diện môi trường cũng có thể chịu sự

tác động từ những ảnh hưởng lan tỏa trên. Sự bền vững về môi trường và các hoạt động kinh tế của con người luôn có mối quan hệ mật thiết, vốn là nguồn gốc cho sự hình thành của phát triển bền vững. Độ mở với những ảnh hưởng lan tỏa từ công nghệ đầu tư, năng lượng được sử dụng, hay sự ưu tiên về vấn đề môi trường trong các hoạt động kinh tế, có thể tác động tới sự bền vững về môi trường. Từ đây, có thể thấy độ mở tác động tới phát triển bền vững chủ yếu thông qua các ảnh hưởng lan tỏa của nó tới nền kinh tế.

Sự tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững cũng chịu sự ràng buộc bởi một số yếu tố quan trọng. Trước hết, vai trò điều tiết của Nhà nước thông qua thể chế và chính sách có ý nghĩa then chốt trong việc định hướng tác động của độ mở. Dựa trên những lý thuyết về phát triển bền vững, có thể thấy, thể chế có một vai trò then chốt để cân bằng các phương diện, đảm bảo sự hài hòa giữa các mục tiêu. Bên cạnh đó, sự điều tiết về mức độ "mở cửa" thông qua các chính sách, pháp luật liên quan tới thương mại quốc tế và các dòng vốn đầu tư nước ngoài cũng có vai trò quan trọng đến mối quan này. Vì vậy, sự điều tiết, quản lý của Nhà nước với thể chế và chính sách có thể tạo nên những sự ảnh hưởng, điều tiết các tác động của độ mở đối với phát triển bền vững. Vai trò của Nhà nước trong mối quan hệ này cũng không thể tách rời, khi nó có thể điều tiết các tác động của độ mở đối với các phương diện kinh tế xã hội và môi trường của phát triển bền vững, tạo ra động lực thúc đẩy đối với các mục tiêu trọng tâm đặt ra, đảm bảo sự phát triển đi theo định hướng bền vững. Tuy nhiên ngược lại, nếu một thể chế không vững mạnh sự điều tiết này có thể không còn hiệu quả, khiến cho sự phát triển đi lệch khỏi định hướng bền vững. Biểu hiện là ảnh hưởng của độ mở tới các phương diện không còn hài hòa, ảnh hưởng trái chiều lên một số mục tiêu trọng tâm, không còn phù hợp với các định hướng bền vững.

Tiếp đó, sự lan tỏa của khu vực FDI và mức độ liên kết với khu vực trong nước là điều kiện quan trọng quyết định khả năng chuyển hóa độ mở thành năng lực phát triển nội sinh. Các dòng vốn nước ngoài có thể bổ sung vốn, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực quản trị, tạo việc làm có chất lượng và cải thiện tiêu chuẩn sản xuất. Tuy nhiên, nếu FDI chủ yếu hướng vào các hoạt động thâm dụng lao động giản đơn, công nghệ thấp, ít hoạt động R&D hoặc liên kết yếu với doanh nghiệp trong nước, hiệu ứng lan tỏa có thể bị hạn chế. Trong trường hợp đó, khu vực FDI có thể tạo sức ép cạnh tranh đối với khu vực doanh nghiệp trong nước, làm giảm khả năng tham gia chuỗi giá trị và hạn chế lợi ích dài hạn mà độ mở mang lại cho nền kinh tế.

Bên cạnh đó, đặc điểm cơ cấu xuất nhập khẩu và mức độ đa dạng hóa thị trường thương mại cũng là điều kiện chi phối lợi ích đạt được từ độ mở. Nếu xuất khẩu chủ yếu dựa vào gia công, thâm dụng lao động giản đơn hoặc tài nguyên, trong khi nhập khẩu phụ thuộc lớn vào máy móc, nguyên vật liệu và đầu vào sản xuất từ bên ngoài, tác động tích cực của thương mại đến chất lượng tăng trưởng và hiệu quả sử dụng nguồn lực có thể bị hạn chế. Ngoài ra, nếu hoạt động xuất nhập khẩu tập trung quá lớn vào một số thị trường, nền kinh tế sẽ dễ chịu tác động bất lợi khi xuất hiện biến động kinh tế, thương mại hoặc chính sách từ bên ngoài. Vì vậy, đa dạng hóa thị trường xuất nhập

khẩu có ý nghĩa quan trọng trong việc giảm thiểu rủi ro và nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trong quá trình hội nhập.

Một điều kiện khác cần xem xét là bất định chính sách kinh tế và các biến động từ môi trường bên ngoài. Khi độ mở nền kinh tế gia tăng, nền kinh tế có xu hướng nhạy cảm hơn với các thay đổi trong chính sách thương mại, chính sách đầu tư, chuỗi cung ứng, nhu cầu thị trường và điều kiện kinh tế quốc tế. Bất định chính sách có thể làm suy giảm hiệu quả của thương mại và FDI đối với tăng trưởng, ảnh hưởng đến quyết định đầu tư, sản xuất và xuất nhập khẩu của doanh nghiệp. Do đó, tác động của độ mở đối với phát triển bền vững không chỉ phụ thuộc vào quy mô thương mại hay dòng vốn đầu tư, mà còn phụ thuộc vào mức độ ổn định chính sách, khả năng dự báo của môi trường kinh tế và năng lực điều tiết của Nhà nước trước các cú sốc bên ngoài.

Ngoài ra, sự phù hợp của "mức độ mở" của nền kinh tế cũng có thể ảnh hưởng đến những mục tiêu phát triển bền vững. Từ khung lý thuyết nền đã được trình bày, có thể thấy, với những giới hạn về nguồn vốn con người, sự phát triển về công nghệ, hay thể chế của một nền kinh tế mức độ mở cửa cũng cần phù hợp với "khả năng hấp thụ" để đảm bảo các nguồn lực được vận dụng hiệu quả và hài hòa các mục tiêu phát triển bền vững, tránh những ảnh hưởng trái chiều tạo ra. Sự gia tăng ồ ạt về mức độ mở cửa thương mại vượt quá "ngưỡng thích hợp" của nền kinh tế có thể tạo nên sức ép cạnh tranh lớn đối với các khu vực trong nước vượt qua khả năng thích ứng khi có sự chênh lệch quá lớn về công nghệ, khiến cho tình trạng về "người thắng và kẻ thua" tạo ra từ những lợi ích thương mại theo lý thuyết của Stopler trở nên trầm trọng hơn. Điều này cũng tương tự với các dòng vốn nước ngoài, khi các dòng vốn chảy vào trong nền kinh tế một cách ồ ạt không tương xứng với nguồn vốn con người, khả năng áp dụng công nghệ trong nền kinh tế, tình trạng này sẽ làm gia tăng việc thâm dụng lao động, tài nguyên, ảnh hưởng đến sự hài hòa giữa các mục tiêu để tiến tới phát triển bền vững.

2.4. Vai trò của nhà nước và các chính sách tận dụng và ứng phó với tác động của độ mở kinh tế hướng tới phát triển bền vững

2.4.1 Sự cần thiết và vai trò của nhà nước trong việc tận dụng và ứng phó với tác động của độ mở kinh tế hướng tới phát triển bền vững

Những nội dung lý thuyết ở trên đã cho thấy các mục tiêu phát triển bền vững xoay quanh ba phương diện cơ bản: kinh tế, xã hội và môi trường. Đồng thời trong quá trình theo đuổi phát triển bền vững, tùy theo đặc trưng của nền kinh tế sự ưu tiên giữa các phương diện cũng có thể khác nhau. Cân bằng các phương diện, điều tiết sự đánh đổi ở mức phù hợp để đảm bảo thực hiện được các mục tiêu đặt ra luôn là một nội dung quan trọng. (Bass và cộng sự, 1995) cho rằng phát triển bền vững tất cả nằm ở việc đánh giá, cân bằng giữa nhiều phương diện, lựa chọn đưa ra quyết định giữa những mục tiêu có thể có những xung đột với nhau. Nhưng đâu là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới sự điều phối cân bằng các phương diện của phát triển bền vững? Trong mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững, Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong việc định hướng, điều tiết và giám sát, tận dụng các lợi ích đem lại từ độ mở đồng thời ứng phó với những tác động tiêu cực, hướng đến phát triển bền vững.

Hai kênh quan trọng để thực hiện vai trò điều tiết và quản lý của Nhà nước, đó là thông qua thể chế và mức độ "mở cửa" thông qua các chính sách, pháp luật liên quan tới thương mại quốc tế và các dòng vốn đầu tư nước ngoài. Thật vậy, thể chế có mối liên hệ chặt chẽ đối với từng phương diện về kinh tế, xã hội, môi trường trong nền kinh tế. Lý thuyết kinh tế học thể chế mới (NIE) đã củng cố rõ ràng cho vai trò của thể chế trên con đường theo đuổi phát triển bền vững. Thể chế có vai trò quan trọng đối với các vấn đề kinh tế xã hội. Thể chế sự liên kết mật thiết đối với các yếu tố quan trọng để nền kinh tế tăng trưởng và phát triển như các nguồn lực vật chất, con người và công nghệ (Acemoglu & Robinson, 2008). Một thể chế tốt có thể thúc đẩy con người sử dụng các nguồn lực hợp lý, không chỉ hướng đặt mục tiêu vào vấn đề lợi nhuận ngắn hạn, mà còn chú trọng đến tăng trưởng dựa trên những yếu tố có thể tái tạo (Nawaz và cộng sự, 2014). Theo đó, một thể chế có vai trò định hướng các hoạt động kinh tế trong xã hội thúc đẩy sự tiến bộ của con người, sử dụng nguồn lực hiệu quả, thích ứng những công nghệ mới, nâng cao trình độ, năng suất lao động, hướng tới những mục tiêu tăng trưởng "dài hạn". Thể chế bao gồm những quy tắc được đặt ra điều chỉnh các hành vi trong xã hội, điều này có nghĩa thể chế không chỉ ảnh hưởng tới các hoạt động kinh tế mà còn có vai trò quan trọng đối với các hoạt động trong xã hội. Thông qua hàng loạt các công cụ như thuế thu nhập, các chính sách có thể triển khai hướng tới các tầng lớp trong xã hội, thể chế có mối quan hệ mật thiết đối với việc phân phối thu nhập, đảm bảo sự bình đẳng (Chong & Calderon, 2000). Không chỉ với phương diện kinh tế xã hội, thể chế cũng có mối quan hệ mật thiết đối với vấn đề môi trường. Thể chế có thể làm tăng sự cải thiện đối với chất lượng môi trường thông qua việc thực thi các chính sách của Chính phủ, hay các hoạt động tuyên truyền, từ đó làm nâng cao nhận thức của cộng đồng về vấn đề môi trường, thúc đẩy và kiểm soát các hoạt động thông qua hệ thống pháp luật, đáp ứng lại những vấn đề về môi trường trong cộng đồng (Ozturk và cộng sự, 2023). Tuy nhiên ở chiều ngược lại, nếu như thể chế không phù hợp, lỏng lẻo, không hướng tới những mục tiêu về môi trường, sẽ tạo điều kiện cho những ảnh hưởng trái chiều diễn ra. hệ thống quy tắc, pháp luật, tiêu chuẩn, cơ chế tổ chức thực thi, giám sát và chế tài của Nhà nước đối với các hoạt động kinh tế. Vậy nên, thông qua thể chế với các biểu hiện cụ thể như hệ thống pháp luật, tiêu chuẩn môi trường, chính sách lao động, chính sách cạnh tranh, chính sách thuế, ưu đãi, kiểm tra và chế tài thực thi, Nhà nước có thể định hướng hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế, thúc đẩy sử dụng nguồn lực hiệu quả, phân phối lợi ích hợp lý hơn, kiểm soát tác động xã hội và môi trường, đồng thời hạn chế các tác động tiêu trong mối quan hệ giữa hai vấn đề lớn này. Ngoài ra, thông qua các chính sách và pháp luật về thương mại quốc tế, đầu tư nước ngoài, thuế quan, hàng rào kỹ thuật, tiêu chuẩn môi trường, điều kiện tiếp cận thị trường, ưu đãi đầu tư, lựa chọn ngành nghề và đối tác ưu tiên, Nhà nước có thể điều tiết mức độ "mở cửa" trong các chính sách chi phối đến tác động của độ mở đến nền kinh tế. Điều này giúp tận dụng các cơ hội từ thương mại và FDI như mở rộng thị trường, bổ sung vốn, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng suất, đồng thời hạn chế các tác động bất lợi như phụ

thuộc vào nhập khẩu đầu vào, cạnh tranh không cân xứng với khu vực trong nước, bất bình đẳng trong phân phối lợi ích và vấn đề môi trường.

Từ đây, vai trò của Nhà nước và sự cần thiết trong quản lý điều tiết tác động của độ mở mang tính tất yếu và có một vai trò không thể thiếu trên con đường theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững. Vai trò này mang tính tất yếu, khi cơ sở lý luận về tác động của độ mở đối với phát triển bền vững đề cập trước đó đã cho thấy, độ mở có thể tạo ra những tác động tích cực thúc đẩy các mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững, song cũng có thể cản trở đi ngược lại với định hướng bền vững, khi mất đi tính hài hòa giữa các mục tiêu này với những ảnh hưởng trái chiều diễn ra ở một số phương diện. Theo đó, những tác động của độ mở của nền kinh tế được định hướng và điều chỉnh bằng các công cụ quản lý và quyền lực nhà nước, từ kiểm soát những tác động này không đi lệch khỏi định hướng bền vững. Vậy nên có thể thấy, Nhà nước có một vai trò quyết định trong việc tận dụng và ứng phó với tác động của độ mở nền kinh tế hướng tới bền vững.

2.4.2 Các chính sách tận dụng và ứng phó với tác động của độ mở kinh tế hướng tới phát triển bền vững

2.4.2.1. Chính sách quản lý dòng vốn đầu tư nước ngoài theo định hướng bền vững

Chính sách về dòng vốn đầu tư nước ngoài theo định hướng bền vững là vấn đề tất yếu đặt ra trong quản lý nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững. Theo đó, một số nội dung cơ bản của chính sách về dòng vốn đầu tư nước ngoài theo hướng bền vững đó là:

Định hướng hoạt động đầu tư nước ngoài: Nội dung này thường được triển khai qua việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình dự án phát triển trong đó có nội dung liên quan tới hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đây là một nội dung quan trọng giúp định hướng các hoạt động đầu tư nước ngoài, chỉ ra những lĩnh vực cần hợp tác thu hút đầu tư nước ngoài hướng tới phát triển. Đây cũng là cơ sở để triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư. Các quy hoạch, kế hoạch được cụ thể hóa, được ra các mục tiêu cụ thể cần đạt được hướng vào mục tiêu chung trong các chiến lược đề ra. Vì vậy, đây là nội dung quan trọng đưa ra các phương hướng giúp hoạt động đầu tư nước ngoài bám sát theo các mục tiêu cụ thể và mục tiêu chung được đặt ra, theo các giai đoạn cụ thể, đảm bảo hoạt động này hướng theo tầm nhìn dài hạn. Để đảm bảo dòng vốn đầu tư quốc tế theo định hướng bền vững, đối với công tác này cần chỉ ra mục tiêu, yêu cầu cụ thể đối với hoạt động đầu đảm bảo việc thực hiện các mục tiêu trọng tâm được đặt ra, không chỉ là trên phương diện kinh tế, mà còn hướng đến các mục tiêu về xã hội và môi trường.

Thu hút, xúc tiến các hoạt động đầu tư nước ngoài: Các dòng vốn đầu tư nước ngoài là một động lực quan trọng thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Do đó việc tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài luôn có một vai trò quan trọng, đặc biệt với các quốc gia đang phát triển cần nhiều nguồn lực đầu tư. Nội dung này bao gồm việc cụ thể hóa và thực hiện các chính sách thu hút đầu tư, đưa ra những ưu đãi, tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư tuân theo những định hướng từ các chiến lược những quy định, chỉ thị đã được đề ra, hay những cam kết từ hiệp định hợp tác song phương, đa phương

đã được ký kết. Triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư trong đó bao gồm cung cấp thông tin hỗ trợ quá trình khảo sát của các nhà đầu tư, kết nối nhà đầu tư với các cơ quan nhà nước và các tổ chức cá nhân có liên quan, tổ chức các diễn đàn hội nghị, tọa đàm nhằm tăng cường kết nối và xúc tiến các hoạt động đầu tư, quảng báo môi trường đầu tư, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện các hoạt động đầu tư. Khi triển khai các hoạt động quản lý theo các nội dung này cũng cần phải bám sát theo những mục tiêu trọng tâm cần đạt được để hài hòa các phương diện hướng tới phát triển bền vững, như bên cạnh những lợi ích kinh tế cần chú trọng tới các lợi ích đem lại về mặt xã hội như giải quyết vấn đề việc làm, nâng cao trình độ lao động, đầu tư vào lĩnh vực môi trường, lĩnh vực xanh nhằm hạn chế suy thoái ô nhiễm môi trường.

Phê duyệt và cấp phép đầu tư: Đây là hoạt động quan trọng có tính then chốt để đảm bảo các hoạt động đầu tư nước ngoài theo định hướng phát triển bền vững. Nếu như với hai nội dung trước nhằm xác định rõ mục tiêu cụ *thể* đối với việc thu hút đầu tư nước ngoài cần đạt được để hướng tới phát triển bền vững và tăng cường thu hút đầu tư xúc tiến để thực hiện mục tiêu trên, thì nội dung phê duyệt và cấp phép đầu tư sẽ là then chốt giúp sàng lọc những nhà đầu tư, dự án đầu tư phù hợp với yêu cầu, bảo hướng tới hài hòa các mục tiêu đặt ra trên các phương diện. Nội dung này cần bám sát theo những quy định, pháp lý đối với đầu tư nước ngoài, những chính sách đầu tư đã được đề ra, song cũng cần thẩm định kỹ lưỡng, xác định rõ những dự án đầu tư, nhà đầu tư đáp ứng được yêu cầu cân nhắc trên sự ảnh hưởng đem lại đối với cả ba phương diện kinh tế, xã hội và môi trường. Thật vậy, nếu chỉ cân nhắc sự ảnh hưởng và lợi ích đạt được trên một hoặc hai phương diện sẽ dẫn tới tình trạng thiếu đi sự hài hòa đi ngược lại định hướng bền vững. Vì vậy, trong công tác này cần xác định rõ những ảnh hưởng không chỉ tới các mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà còn cân nhắc về các mục tiêu trọng tâm khác như đánh giá về công nghệ đầu tư, xác định sự ảnh hưởng tới việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, phát triển con người, cân nhắc về phương diện xã hội phân phối công bằng các lợi ích và cơ hội tới các tầng lớp và sự ảnh hưởng tới môi trường. Nội dung quản lý này luôn đối mặt với thách thức không nhỏ, cần đạt được mục tiêu kép, nhanh chóng để tạo ra sự thuận lợi cho các nhà đầu tư, song cần chính xác để đảm bảo lựa chọn đúng đắn các dự án đầu tư theo hướng bền vững.

Kiểm tra, giám sát việc thực hiện đầu tư: Nội dung này hết sức quan trọng để đảm bảo các dòng vốn đầu tư nước ngoài được triển khai theo định hướng bền vững. Việc thực hiện nội dung này cần căn cứ trên những văn bản pháp luật như quy định đã được xây dựng và cụ thể hóa. Đồng thời kiểm tra, giám sát việc thực hiện đầu tư theo các kế hoạch đầu tư đã được phê duyệt, đảm bảo các mục tiêu trên các phương diện đều đồng thời được thực hiện. Song, hoạt động này không chỉ dừng lại ở đó, việc kiểm tra giám sát còn nhằm mục đích song hành với các nhà đầu tư giải quyết các vấn đề vướng mắc, tháo gỡ và hỗ trợ các nhà đầu tư để đạt được mục tiêu, từ đó nâng cao hiệu quả đầu tư.

2.4.2.2. Chính sách thương mại quốc tế theo định hướng bền vững.

Hội nhập giữa các nền kinh tế là nhu cầu tất yếu, động lực quan trọng để phát triển. Vì vậy thương mại quốc tế cũng có vai trò hết sức quan trọng trong việc theo đuổi

phát triển bền vững. Theo đó, các nội dung quản lý không chỉ đơn thuần là việc tối đa hóa lợi ích kinh tế mà còn là sự tích hợp hài hòa các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường. Vì vậy chính sách thương mại quốc tế theo định hướng bền vững sẽ nhằm đảm bảo thương mại quốc tế sẽ thúc đẩy các mục tiêu của phát triển bền vững, thay vì suy yếu nó ở một số mục tiêu đi ngược lại với định hướng bền vững. Một số nội dung cơ bản như sau:

Đảm bảo việc triển khai theo các hiệp định thương mại tự do FTA đã ký kết: Các hiệp định thương mại tự do có thể ví như cánh cửa kết nối nền kinh tế giữa các quốc gia và khu vực. Với những lợi ích đem lại từ thương mại, việc tận dụng các lợi thế từ hiệp định thương mại tư do luôn là mục tiêu quan trọng đối với nền kinh tế. Theo đó để triển khai nội dung này cần những văn bản cụ thể hóa, đưa ra những quy định, thông tư hướng dẫn việc thực hiện theo những điều khoản cam kết theo hiệp định. Không chỉ có vậy, để triển khai nội dung này còn cần có sự tổ chức định hướng, phổ biến và hướng dẫn tới các doanh nghiệp khai thác hiệu quả những FTA đã ký kết. Song, kiểm tra giám sát các hoạt động thương mại đảm bảo tuân thủ theo những quy định, các điều khoản đặt ra có vai trò hết sức quan trọng, đặc biệt tuân thủ các quy định về nguồn gốc xuất xứ, phòng tránh các gian lận thương mại.

Quản lý cán cân thương mại, tạo động lực đối với tăng trưởng kinh tế: Để đảm bảo những lợi ích đạt được từ thương mại quốc tế, việc duy trì cán cân thương mại ổn định, hạn chế việc thâm hụt thương mại là luôn là những nội dung quan trọng. Để làm được việc này cần có sự theo dõi sát sao đối với cả hai chiều xuất nhập khẩu. Giám sát và tháo gỡ những vướng mắc và can thiệp kịp thời đối với các hoạt động xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó cần triển khai những hoạt động xúc tiến thương mại, xuất khẩu từ đó duy trì lợi ích về kinh tế và đảm bảo động lực cho tăng trưởng kinh tế.

Quản lý các rủi ro từ những biến động thương mại quốc tế: Việc mở cửa thị trường luôn tiềm ẩn những rủi ro khi có những biến động quốc tế, từ đó ảnh hưởng tới nền kinh tế. Hạn chế những rủi ro có thể xảy đến là nội dung thiết yếu đối với việc quản lý thương mại quốc tế theo hướng bền vững. Nội dung này liên quan tới các công tác hoạch định, xây dựng quy hoạch, kế hoạch đặt ra đối với thương mại quốc tế, bám sát theo mục tiêu chuẩn bị những kịch bản ứng phó khi có những biến động. Đồng thời, theo dõi giám sát và hỗ trợ kịp thời để đảm bảo việc hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực, duy trì những lợi ích bền vững của thương mại quốc tế.

Quản lý những ảnh hưởng của thương mại quốc tế đối với vấn đề môi trường: Hoạt động thương mại quốc tế tạo ra nhiều cơ hội, mang lại các lợi ích về kinh tế, song cũng đặt ra các thách thức đối với vấn đề môi trường. Để hài hòa các phương diện hướng tới phát triển bền vững, lợi ích về kinh tế cần phải có sự song hành với các mục tiêu về môi trường. Trong đó, việc hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của hoạt động thương mại đối với mục tiêu về môi trường là ưu tiên hàng đầu. Triển khai nội dung này cần xây dựng và làm rõ các quy định đối với việc sản xuất các hàng hóa xuất khẩu, đảm bảo tuân thủ các quy định về môi trường đặt ra. Không chỉ là tuân thủ những quy định về môi trường được đặt ra trong nước mà còn cần đáp ứng được những tiêu chuẩn

về môi trường của các thị trường hướng đến. Hơn nữa, cần giám sát chặt chẽ các hàng hóa, vật tư nhập khẩu theo những tiêu chuẩn về môi trường được đặt ra, nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực đối với vấn đề môi trường. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu và triển khai các ưu đãi khuyến khích những hoạt động thương mại quốc tế gắn với những sản phẩm xanh, không thâm thải carbon, mang hiệu quả tích cực đối với môi trường.

Quản lý những ảnh hưởng của thương mại quốc tế đối với các vấn đề xã hội: Thương mại quốc tế có sự ảnh hưởng lan tỏa đến các vấn đề xã hội như việc làm, các cơ hội để nâng cao trình độ lao động, cải thiện mức thu nhập của dân cư từ đó hướng tới sự phát triển của con người. Để đảm bảo những lợi ích từ thương mại quốc tế đối với các vấn đề này, cần sự chú trọng trong các công tác xúc tiến thương mại theo định hướng phân phối công bằng các cơ hội phát triển các lợi ích từ kinh tế giữa các tầng lớp và khu vực. Bên cạnh đó, công tác định hướng hỗ trợ từ các cơ quan chức năng cũng hết sức quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp, tổ chức đào tạo nâng cao trình độ của người lao động đáp ứng được những yêu cầu đặt ra của thương mại quốc tế. Từ đó, tạo ra động lực thúc đẩy đối với các mục tiêu trên phương diện xã hội.

2.4.2.3. Chính sách nâng cao năng lực hấp thụ và liên kết của khu vực kinh tế trong nước nhằm tận dụng cơ hội từ độ mở nền kinh tế

Độ mở có thể đem lại nhiều lợi ích đối với nền kinh tế dựa trên thương mại quốc tế và các dòng vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời có vai trò quan trọng trong việc theo đuổi các mục tiêu phát triển bền vững. Tuy nhiên, nó cũng đặt ra những thách thức về vấn đề cạnh tranh giữa các khu vực trong nền kinh tế. Sự cạnh tranh này sẽ càng lớn hơn đối với các nền kinh tế đang phát triển với trình độ sản xuất chưa cao khi mở cửa nền kinh tế, kết nối với các nền kinh tế đã phát triển. Để hướng tới sự phát triển bền vững, không chỉ hướng tới mục tiêu tăng trưởng mà còn phải đảm bảo sự tăng trưởng đồng đều ở các khu vực kinh tế, các khu vực đều đóng góp vào quá trình tăng trưởng và phát triển. Nếu sự tăng trưởng và phát triển chỉ dựa vào một khu vực, trong khi các khu vực khác bị suy giảm, không thích ứng được sức cạnh tranh thì sự phát triển đó đang thiếu đi tính bền vững. Do vậy, chính sách về độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững cũng cần cân nhắc đến sự phát triển của các khu vực trong nước bên cạnh những lợi ích đạt được từ những đầu tư nước ngoài và thương mại quốc tế. Để có thể tận dụng hiệu quả những cơ hội từ độ mở nền kinh tế mang lại cần hướng tới thực hiện hai nội dung quan trọng: một mặt nâng cao năng lực hấp thụ của các khu vực kinh tế trong nước, mặc khác cần tăng cường sự liên kết, kết nối giữa khu vực nước ngoài và khu vực trong nước.

Cụ thể, đối với nội dung nâng cao năng lực hấp thụ của khu vực trong nước cần hướng tới các chính sách nâng cao năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Nhóm chính sách này nhằm tăng khả năng tiếp nhận, học hỏi, làm chủ và chuyển hóa công nghệ từ bên ngoài thành năng lực nội sinh của khu vực kinh tế trong nước. Trong đó, nội dung trọng tâm cần chú trọng hỗ trợ đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất, thúc đẩy R&D ứng dụng, khuyến khích chuyển đổi số trong quản trị và sản xuất, đồng thời phát triển hạ tầng hỗ trợ kỹ thuật, đổi mới sáng tạo và kết nối dữ liệu. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây là

nền tảng quan trọng cho việc nâng cao năng lực hấp thụ của nền kinh tế và có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển ở các khu vực kinh tế. Nội dung quan trọng của chính sách này cần hướng đến đào tạo lao động kỹ thuật, kỹ năng số, ngoại ngữ, kỹ năng đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao năng lực quản trị, gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp.

Song song với đó, tăng cường liên kết giữa khu vực kinh tế trong nước và khu vực đầu tư nước ngoài và chuỗi giá trị là nội dung quan trọng để tận dụng tốt hơn cơ hội từ độ mở nền kinh tế. Theo đó cần chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng cường kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI và các tập đoàn đa quốc gia, hỗ trợ khuyến khích và thúc đẩy sự hợp tác giữa các doanh nghiệp, hình thành nên những liên kết mang tính bền vững trở thành một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng quốc tế.

Ngoài ra, cần chú trọng đến việc đảm bảo sự công bằng về các ưu đãi chính sách, thông tin tiếp cận, sự hỗ trợ đối với khu vực kinh tế. Đặc biệt cần giám sát và các hoạt động kinh tế tuân thủ theo những quy định pháp luật về cạnh tranh, tránh trường hợp cạnh tranh không lành mạnh dẫn tới vấn đề độc quyền. Bên cạnh đó, cần có sự bảo hộ đúng mức và phù hợp ở các lĩnh vực ưu tiên phát triển đối với khu vực trong nước, đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bám sát theo những chiến lược quy hoạch phát triển đưa ra, dựa trên nguyên tắc khuyến khích cạnh tranh công bằng và lành mạnh tạo ra động lực thúc đẩy tăng trưởng giữa các khu vực.

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế và khung nghiên cứu nghiên cứu

❖ Thiết kết nghiên cứu

Luận án hướng đến làm rõ tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững ở Việt Nam trên cả phương diện lý luận, thực tiễn. Trên cơ sở đó, làm rõ các chính sách tận dụng và ứng phó với tác động của độ mở hướng tới phát triển bền vững. Với ba câu hỏi nghiên cứu được đặt ra, thiết kế nghiên cứu được xây dựng và triển khai như Hình 2.

Trước hết, để trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ nhất, luận án hệ thống hóa và xây dựng cơ sở lý luận sử dụng cho đề tài. Nội dung này bao gồm lý thuyết về độ mở nền kinh tế, lý thuyết về phát triển bền vững, lý thuyết về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững, đồng thời làm rõ vai trò của Nhà nước và chính sách trong tận dụng, ứng phó với tác động của độ mở kinh tế theo định hướng bền vững. Trên cơ sở đó, luận án xác định độ mở nền kinh tế được tiếp cận chủ yếu thông qua hai phương diện chủ yếu về thương mại quốc tế và dòng vốn đầu tư nước ngoài. Phát triển bền vững được xem xét trên ba phương diện cốt lõi là kinh tế, xã hội và môi trường. Đây là nền tảng để luận án hình thành khung nghiên cứu, lựa chọn chỉ tiêu đại diện và xây dựng các mô hình phân tích ở các bước tiếp theo.

Tiếp theo, luận án tiến hành đánh giá thực trạng về độ mở nền kinh tế, phát triển bền vững và chính sách tận dụng, ứng phó với tác động của độ mở kinh tế ở Việt Nam. Phần đánh giá thực trạng có vai trò cung cấp bối cảnh thực tiễn cho nghiên cứu định lượng, đồng thời giúp nhận diện các đặc điểm quan trọng của Việt Nam như mức độ mở cửa thương mại cao, vai trò lớn của khu vực FDI trong xuất nhập khẩu, sự phụ thuộc vào nhập khẩu đầu vào, mức độ liên kết giữa khu vực FDI và khu vực trong nước, các vấn đề về hiệu quả nguồn lực, bất bình đẳng, phát triển con người và môi trường. Những nội dung này là cơ sở để giải thích kết quả kiểm định định lượng và bảo đảm các hàm ý chính sách rút ra phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ hai, luận án xây dựng nhóm mô hình định lượng nhằm đánh giá tác động chính của độ mở nền kinh tế đối với các mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững ở Việt Nam. Trên phương diện kinh tế, luận án xem xét tác động của độ mở đến tăng trưởng kinh tế và hiệu quả sử dụng nguồn lực. Trên phương diện xã hội, luận án xem xét tác động của độ mở đến phát triển con người và bất bình đẳng thu nhập. Trên phương diện môi trường, luận án phân tích tác động của độ mở đến mức độ bền vững môi trường, được đại diện thông qua chỉ tiêu phát thải hoặc suy thoái môi trường. Ngoài ra, luận án cũng đánh giá tác động của độ mở đối với chỉ tiêu phát triển bền vững nhằm phản ánh kết quả chung của ba phương diện kinh tế, xã hội và môi trường.

Tuy nhiên, luận án không chỉ dừng lại ở việc kiểm định tác động trực tiếp của độ mở nền kinh tế. Xuất phát từ cơ sở lý luận cho rằng độ mở không tự động dẫn đến phát triển bền vững, nghiên cứu tiếp tục xây dựng nhóm mô hình kiểm định mở rộng nhằm

làm rõ các điều kiện chi phối tác động của độ mở đối với phát triển bền vững. Các điều kiện này bao gồm: vai trò điều tiết của Nhà nước thông qua thể chế và chính sách; sự lan tỏa của khu vực FDI và liên kết với khu vực trong nước; bất định chính sách kinh tế và tác động của độ mở đến tăng trưởng; đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu trong điều kiện bất định kinh tế toàn cầu. Tiếp đó, luận án phân tích ngưỡng độ mở phù hợp nhằm đánh giá liệu có tồn tại mức độ mở cửa có khả năng hài hòa các mục tiêu phát triển bền vững hay không.

Với câu hỏi nghiên cứu thứ ba, luận án tổng hợp kết quả từ cơ sở lý luận, phân tích thực trạng, kết quả hồi quy và các mô hình kiểm định mở rộng để rút ra nhận xét, đánh giá và hàm ý chính sách. Các định hướng, chính sách và giải pháp được đề xuất theo hướng phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực của độ mở nền kinh tế, đồng thời nâng cao vai trò điều tiết của Nhà nước, chất lượng thể chế, hiệu quả chính sách thương mại và đầu tư, năng lực hấp thụ của khu vực trong nước, khả năng chống chịu trước biến động bên ngoài và mức độ hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Các giải pháp được định hướng cho giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Có thể thấy, thiết kế nghiên cứu của luận án được xây dựng theo hướng kết hợp giữa nghiên cứu lý luận, phân tích thực trạng và kiểm định định lượng, đặc biệt không chỉ kết hợp đánh giá tác động của độ mở nền kinh tế với việc làm rõ các điều kiện chi phối tác động đó đến phát triển bền vững. Theo đó, nhằm tìm ra câu trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu đặt ra.

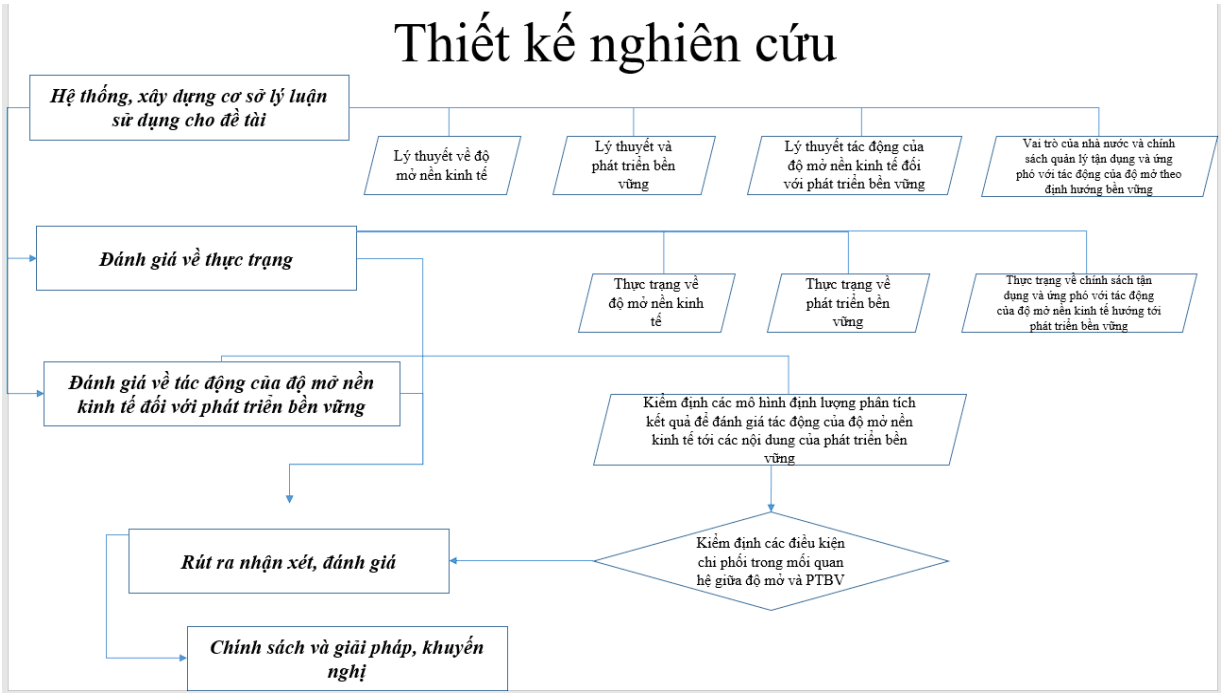

Hình 2.Thiết kế nghiên cứu

❖ Khung nghiên cứu

Đề tài tập trung đánh giá tác động của độ mở đối với phát triển bền vững ở Việt Nam trên những nội dung chủ chốt như tăng trưởng kinh tế, hiệu quả sử dụng nguồn lực, sự phát triển con người, bất bình đẳng thu nhập, ô nhiễm môi trường. Theo như các

nội dung đã trình bày ở cơ sở lý luận, độ mở được nhìn nhận trên hai phương diện trọng tâm về mức độ quan trọng của thương mại quốc tế và dòng vốn đầu tư nước ngoài so với quy mô của nền kinh tế. Hai trọng tâm này đều có thể tạo ra ảnh hưởng đối với các vấn đề cốt lõi của nền kinh tế như tăng trưởng kinh tế, hiệu quả sử dụng nguồn lực, sự phát triển con người, bất bình đẳng thu nhập, ô nhiễm mỗi trường. Sự ảnh hưởng này có thể trực tiếp hoặc có thể gián tiếp thông qua các hiệu ứng lan tỏa ảnh hưởng tới các khía cạnh trong nền kinh tế. Với kỳ vọng độ mở sẽ tạo ra những động lực thúc đẩy đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu đưa ra giả thiết về tác động tích cực giữa các vấn đề này. Theo (Frankel & Romer, 1999) nhìn nhận về mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế, cho thấy sự mở cửa về thương mại có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng. Ngoài ra, (E. Borensztein và cộng sự, 1998) cũng cho rằng các dòng vốn FDI sẽ hiệu quả hơn các dòng vốn đầu tư trong nước, theo đó là với công nghệ được đầu tư sẽ có ích cho việc tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy nguồn lực sử dụng hiệu quả hơn. Trên khía cạnh xã hội, giả thiết về một mối tác động tích cực được đưa ra, với kỳ vọng cùng với sự mở cửa nền kinh tế sẽ thúc đẩy gia tăng sự phát triển con người với việc độ mở nền kinh tế thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra việc làm, nâng cao các kiến thức và kỹ năng cho người lao động (Hamid & Amin, 2013). Tuy nhiên nghiên cứu, cho rằng độ mở có thể có những tác động trái chiều làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập. (Wood, 1997) nhận định độ mở nền kinh tế sẽ làm gia tăng bất bình đẳng thông qua việc làm gia tăng thu nhập cho những lao động có tay nghề cao, được đào tạo làm kéo giãn thêm khoảng cách với những lao động phổ thông. Về vấn đề môi trường, nghiên cứu đưa ra giả thiết về mối quan hệ trái chiều khi giả thuyết thiên đường ô nhiễm được cho là có thể xảy đến với các quốc gia đang phát triển.

Sự tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững cũng chịu sự ràng buộc bởi nhiều điều kiện quan trọng. Trước hết, vai trò điều tiết của Nhà nước thông qua thể chế, chất lượng xây dựng và thực thi chính sách, cũng như mức độ "mở cửa" trong chính sách thương mại và chính sách thu hút đầu tư, quyết định khả năng định hướng tác động của độ mở. Tiếp đó, tác động lan tỏa của khu vực FDI và mức độ liên kết với khu vực trong nước quyết định khả năng chuyển hóa thương mại và đầu tư nước ngoài thành năng lực phát triển nội sinh. Bên cạnh đó, bất định chính sách kinh tế, mức độ đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu cũng là các điều kiện quan trọng làm thay đổi chiều hướng, mức độ và tính chất tác động của độ mở. Ngoài ra việc nghiên cứu tìm kiếm ngưỡng độ mở phù hợp hài hòa các mục tiêu phát triển bền vững cũng có vai trò quan trọng đối với vấn đề nghiên cứu.

Vì vậy, khung nghiên cứu của luận án được thiết kế theo hai tầng. Tầng thứ nhất kiểm định tác động chính của độ mở nền kinh tế đối với các mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững trên ba phương diện kinh tế, xã hội và môi trường. Tầng thứ hai kiểm định các điều kiện chi phối tác động, nhằm giải thích vì sao cùng là độ mở nền kinh tế nhưng có thể tạo ra tác động khác nhau, thậm chí trái chiều, đối với các mục tiêu phát triển bền vững. Từ cách tiếp cận này, không chỉ đánh giá tác động của độ mở tác

động như thế nào, mà còn làm rõ các điều kiện để độ mở có thể trở thành động lực cho phát triển bền vững.

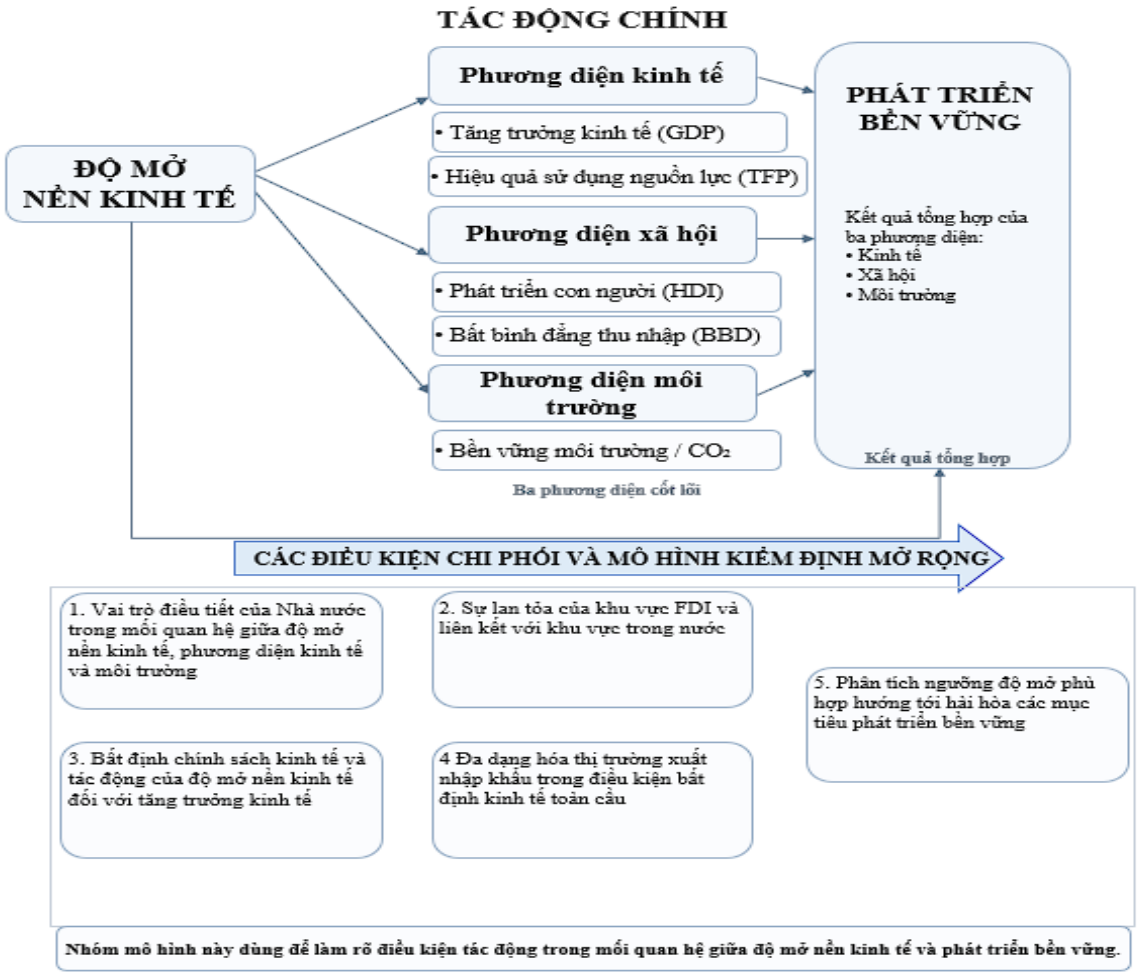

Hình 3. Khung nghiên cứu

3.2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình được xây dựng giá tác động của độ mở đối với phát triển bền vững ở Việt Nam trên những nội dung chủ chốt tăng trưởng kinh tế, hiệu quả sử dụng nguồn lực, sự phát triển con người, bất bình đẳng thu nhập, ô nhiễm mỗi trường.

Các mô hình được xây dựng dựa trên những lý luận đã được trình bày trong luận án. Trên góc độ thương mại, mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế gắn chặt với các giả thuyết về "nhập khẩu dẫn tới tăng trưởng" và "xuất khẩu dẫn tới tăng trưởng" (Awokuse, 2008; Thangavelu & Rajaguru, 2004). Xuất khẩu có thể giúp mở rộng thị trường, gia tăng tổng cầu, kích thích cải tiến đổi mới công nghệ, cải thiện năng suất, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, dưới áp lực cạnh tranh từ đó thúc đẩy nâng cao sản lượng trong nền kinh tế. Nhập khẩu cũng có thể tác động hướng tới tăng trưởng kinh tế thông qua việc chuyển giao công nghệ, tạo ra động lực để khu vực trong nước nâng cao trình độ sản xuất thông qua cạnh tranh. Song, không phải nhập khẩu và xuất khẩu lúc nào cũng mang lại những lợi ích trên phương diện kinh tế, mà những ảnh hưởng trái chiều cũng có thể diễn ra. Vì vậy, để xác định rõ sự ảnh hưởng của độ mở thương mại với các nội dung trọng tâm trên phương diện kinh tế, độ mở thương mại sẽ

được tác thành xuất khẩu/GDP và nhập khẩu/GDP. Bên cạnh đó, đổi mới công nghệ và năng lượng tái tạo luôn được xem là chìa khóa quan trọng cho sự hài hòa giữa cả hai phương diện kinh tế và môi trường, hướng tới phát triển bền vững (UNEP, 2011). Ngoài ra, việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên có liên quan mật thiết đến mục tiêu đạt được trên cả hai phương diện kinh tế và môi trường, (UN, 2015). Tài nguyên thiên nhiên được cho rằng là yếu tố quan trọng để thúc đẩy lợi ích trên phương diện kinh tế nhưng có nguy cơ gây nguy hại đến vấn đề môi trường và phát triển bền vững nếu sử dụng quá mức (Nathaniel và cộng sự, 2021). Vì vậy trong các mô hình liên quan đến phương diện kinh tế và môi trường, phát triển bền vững các biến này được thêm vào như là các biến kiểm soát. Với tầm quan trọng của việc sử dụng tài nguyên với phương diện môi trường và phát triển bền vững, ở hai mô hình này yếu tố sử dụng tài nguyên được xem xét cụ thể hơn với các loại tài nguyên "rừng, khoáng sản, dầu mỏ khí đốt". Trên phương diện xã hội, sự phát triển của con người liên quan mật thiết đến các yếu tố về thu nhập, việc làm, giáo dục và sức khỏe (Sagar & Najam, 1998), do vậy các yếu tố này được đưa vào mô hình làm biến kiểm soát. Với bất bình đẳng thu nhập, các vấn đề như lạm phát, thu nhập dân cư, đô thị hóa, sự gia tăng dân số đều có mối liên hệ mật thiết với vấn đề này, do vậy chúng cũng được đưa vào mô hình với vai trò như là biến kiểm soát. Theo đó các mô hình được xây dựng như sau.

- *Mô hình tác động của độ mở nền kinh tế đối với tăng trưởng kinh tế*

$$GDP_{it} = f(FDI_{it}, EX_{it,}, IM_{it,} TEC_{it}, REC_{it}, NR_{it,})$$

Trong đó, GDP là biến phụ thuộc đại diện tăng trưởng kinh tế, FDI đại diện cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, EX đại diện khía cạnh xuất khẩu của độ mở thương mại, IM đại diện khía cạnh nhập khẩu của độ mở thương mại. TEC đại diện cho sự đổi mới về công nghệ, REC đại diện cho năng lượng tái tạo, NR là biến đại diện cho tỷ lệ tài nguyên thiên nhiên được sử dụng. FDI, EX, IM là các biến độc lập còn TEC, EC, NR là các biến kiểm soát.

- *Mô hình tác động của độ mở nền kinh tế đối với hiệu quả sử dụng nguồn lực:*

$$TFP_{it} = f(FDI_{it}, EX_{it,}, IM_{it,} TEC_{it}, REC_{it}, NR_{it,})$$

Trong đó, TFP là biến phụ thuộc đại diện hiệu quả sử dụng nguồn lực, FDI đại diện cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, EX đại diện khía cạnh xuất khẩu của độ mở thương mại, IM đại diện khía cạnh nhập khẩu của độ mở thương mại. TEC đại diện cho sự đổi mới về công nghệ, EC đại diện cho năng lượng tiêu thụ, NR là biến đại diện cho tỷ lệ tài nguyên thiên nhiên được sử dụng. FDI, EX, IM là các biến độc lập còn TEC, EC, NR là các biến kiểm soát.

- *Mô hình tác động của độ mở nền kinh tế đối với bất bình đẳng thu nhập*

$$BBD_{it} = f(FDI_{it}, TRO_{it,}, POPGR_{it}, INC_{it,} INF_{it,} URB_{it})$$

Trong đó, BBD là biến phụ thuộc đại diện bất bình đẳng về thu nhập. FDI đại diện cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, TRO đại diện cho độ mở thương mại, POPGR đại diện cho tốc độ gia tăng dân số, INC đại diện cho thu nhập, INF đại diện cho chỉ số lạm phát, INC là biến đại diện cho thu nhập và URB đại diện cho tỷ lệ đô thị hóa. FDI, TRO là các biến độc lập còn các biến còn lại là các biến kiểm soát.

- *Mô hình tác động của độ mở nền kinh tế đối với sự phát triển con người*

$$HDI_{it} = f(FDI_{it}, TRO_{it,} INC_{it,} HEA_{it}, EDU_{it}, JOB_{it},)$$

Trong đó, HDI là biến phụ thuộc đại diện sự phát triển con người. FDI đại diện cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, TRO đại diện cho độ mở thương mại. INC là biến đại diện cho thu nhập. HEA đại diện cho chi tiêu cho dịch vụ y tế. EDU đại diện cho chi tiêu cho giáo dục. JOB đại diện cho tỷ lệ có việc làm trong xã hội. FDI, TRO là các biến độc lập còn các biến còn lại là các biến kiểm soát.

- *Mô hình tác động của độ mở nền kinh tế đối với sự bền vững về môi trường*

$$CO2_{it} = f(FDI_{it}, TRO_{it,} TEC_{it,} REC_{it}, FORR_{it,} MINR_{it,} OILR_{it})$$

Trong đó, CO2 là biến phụ thuộc đại diện cho sự suy thoái về môi trường. FDI đại diện cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, TRO đại diện cho độ mở thương mại. TEC đại diện cho sự đổi mới về công nghệ, REC đại diện cho năng lượng tái tạo được tiêu thụ, FORR, MINR, OILR lần lượt là các biến đại diện cho tỷ lệ tài nguyên thiên nhiên (rừng, khoáng sản, dầu mỏ) được sử dụng. FDI, TRO là các biến độc lập còn các biến còn lại là các biến kiểm soát.

- *Mô hình tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững*

$$SD_{it} = f(FDI_{it}, TRO_{it,} TEC_{it,} REC_{it}, FORR_{it,} MINR_{it,} OILR_{it})$$

Trong đó, SD là biến phụ thuộc đại diện cho phát triển bền vững. FDI đại diện cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, TRO đại diện cho độ mở thương mại. TEC đại diện cho sự đổi mới về công nghệ, REC đại diện cho năng lượng tái tạo được tiêu thụ, FORR, MINR, OILR lần lượt là các biến đại diện cho tỷ lệ tài nguyên thiên nhiên (rừng, khoáng sản, dầu mỏ) được sử dụng. FDI, TRO là các biến độc lập còn các biến còn lại là các biến kiểm soát.

Ngoài ra, sau khi đánh giá tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững, kết hợp với phân tích thực trạng dựa trên các dữ liệu định tính, nghiên cứu tập trung làm rõ, xây dựng mô hình kiểm định các điều kiện tác động của độ mở nền kinh tế với phát triển bền vững. Từ đó giúp cho mối quan hệ giữa độ mở và phát triển bền vững được rõ ràng hơn. Các mô hình này lần lượt được trình bày dưới đây.

- *Vai trò điều tiết của Nhà nước trong mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế, phương diện kinh tế và môi trường:*

$$GDP_{it} = f(FP_{it}, TRP_{it}, INSQ_{it}, REC_{it} , TEC_{it}, NR_{it})$$

$$CO2_{it} = f(, FP_{it}, TRP_{it}, GE_{it}, RL_{it} , TEC_{it}, REC_{it})$$

Trong đó, FP và TRP là mức độ "mở cửa" về chính sách thu hút đầu tư và chính sách thương mại. INSQ đại diện cho chất lượng thể chế, RL và GE là mức độ tuân thủ luật pháp và chất lượng việc xây dựng và thực thi chính sách, luật pháp (nằm trong chất lượng thể chế). Các biến kiểm soát khác được đưa vào mô hình: TEC đại diện cho đổi mới công nghệ, REC đại diện cho năng lượng tái tạo, NR đại diện cho tài nguyên thiên nhiên sử dụng.

- *Sự tác động của FDI đối với khu vực trong nước*

$$GDPDO_{it} = f(FDI_{it}, EX_FDI_{it}, IM_FDI_{it}, EC_{it} , TEC_{it}, NR_{it})$$

Trong đó, FDI đại diện cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, EX_FDI và IM_FDI là xuất khẩu và nhập khẩu từ khu vực FDI. Các biến còn lại là biến kiểm soát. EC là đại diện cho năng lượng sử dụng, TEC đại diện cho đổi mới công nghệ, NR đại diện cho việc tài nguyên thiên nhiên.

- *Bất định chính sách, độ mở nền kinh tế và mục tiêu tăng trưởng kinh tế:*

$$GDP_{it} = f(FDI_{it}, FDI*EPU_{it}, TRO_{it}, TRO*EPU_{it}, TEC_{it,} INSQ_{it}, NRi_{t})$$

Trong đó, GDP đại diện cho tăng trưởng kinh tế là biến phụ thuộc. Các biến độc lập đó là: FDI, FDI*EPU, TRO, TRO*EPU. Cụ thể FDI là đầu tư trực tiếp nước ngoài, TRO đại diện cho độ mở thương mại, EPU đại diện cho bất định chính sách kinh tế, FDI*EPU đại diện cho mối tương quan giữa bất định chính sách kinh tế và FDI đối với vấn đề tăng trưởng kinh tế, TRO*EPU đại diện cho mối tương quan giữa bất định chính sách kinh tế và độ mở thương mại đối với vấn đề tăng trưởng kinh tế. Một số biến kiểm soát được đưa vào mô hình: TEC đại diện cho đổi mới công nghệ, INSQ đại diện cho chất lượng thể chế, NR đại diện cho tài nguyên thiên nhiên sử dụng.

- *Đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, bất định chính sách và tăng trưởng kinh tế*

$$GDPGR_{it} = f(WEU_{it}, WEU*EX5_{it}, WEU*IM5_{it}, FDI_{it}, JOB_{it})$$

Trong đó, GDPGR là tăng trưởng kinh tế (tỷ lệ tăng trưởng hàng năm), WEU thể hiện sự bất định kinh tế toàn cầu, WEU*EX5 thể hiện sự tương tác giữa đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và sự bất định kinh tế với tăng trưởng kinh tế, WEU*IM5 thể hiện sự tương tác giữa đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và sự bất định kinh tế với tăng trưởng kinh tế, FDI là đầu tư trực tiếp nước ngoài, và JOB là tỷ lệ việc làm.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

❖ *Phương pháp định tính:*

Phương pháp nghiên cứu thứ cấp hay còn gọi là "secondary research" được tác giả lựa chọn sử dụng để làm phân tích thực trạng của độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam, đồng thời rút ra thực trạng về chính sách độ mở hướng tới phát triển bền vững giai đoạn 1996 - 2025. Thông qua phân tích trạng những nhận xét và vấn đề rút ra được bổ sung, củng cố cho các kết quả định lượng, từ đó làm rõ ràng hơn mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững, đồng thời đóng góp những luận cứ quan trọng hỗ trợ cho việc hoạch định chính sách hiệu quả hơn.

❖ *Phương pháp định lượng:*

- *Phương pháp tính toán và đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực:*

Hiệu quả sử dụng nguồn lực là một nội dung quan trọng khi nhìn nhận về phát triển bền vững, trong đó chỉ số TFP (tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp) được xem là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá về vấn đề này, như đã trình bày trong phần cơ sở lý luận. Do đó việc tính toán xác định chỉ số này là một nhiệm vụ quan trọng trong đề tài. TFP dựa theo lý thuyết của Solow được thể hiện bằng hàm số:

$$g_{TFP} = g_Y - \varepsilon_K g_K - \varepsilon_L g_L$$

Trong đó, g là phần tốc độ tăng thêm tương ứng với các nội dung TFP, sản lượng, vốn và lao động. Theo (Quan & Phuoc, 2021) có hai phương pháp để có thể ước lượng

TFP. Một phương pháp sử dụng các bảng dự liệu I/O (đầu vào - đầu ra) của các ngành để ước lượng và tính toán các hệ số ε_K, ε_L và dựa trên các dữ liệu về vốn và lao động để tính toán ra TFP. Phương pháp còn lại thương được sử dụng khi đứng ở góc nhìn vĩ mô với TFP, áp dụng mô hình hồi quy để xác định TFP dựa trên phần dư. Nghiên cứu theo đó lựa chọn phương pháp thứ hai với mục tiêu tiếp cận ở góc độ nền kinh tế, tính toán dựa trên dữ liệu của World Bank về vốn, lao động của Việt Nam và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

$$\Delta Y_t = \beta_0 + \beta_1 \Delta K_t + \beta_2 \Delta L_t + U_t$$

Trong đó U_t là phân dư được xác định ở mô hình tương đương với tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp. Trong đó ΔY, ΔK, ΔL lần lượt là tốc độ tăng về sản lượng, vốn và lao động. Dữ liệu TFP được sử dụng cho cả phần định tính và định lượng về hiệu quả sử dụng nguồn lực.

- *Phương pháp phân tích định lượng cho các mô hình:*

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng để nghiên cứu tác động của độ mở nền đối với phát triển bền vững ở Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Bài viết sử dụng mô hình ARDL (Pesaran và cộng sự, 2001) để ứng dụng vào phân tích mô hình. Bên cạnh đó, nhìn nhận về sự tác động của độ mở đối với nền kinh tế, có thể có những ảnh hưởng lan tỏa của độ mở đối với các vấn đề quan trọng của nền kinh tế như đổi mới công nghệ, sử dụng năng lượng tái tạo, nguồn tài nguyên thiên nhiên. Chính vì vậy, nghiên cứu sử dụng Granger để kiểm tra mối quan hệ nhân quả giữa các biến.

Theo Pesaran và cộng sự (2001), việc sử dụng mô hình này mang lại những ưu điểm đặc biệt trong việc phân tích dữ liệu chuỗi thời gian. Ngoài ra trong trường hợp số lượng mẫu nhỏ, mô hình ARDL là cách tiếp cận có ý nghĩa thống kê hơn kiểm định tính đồng liên kết. Các kỹ thuật đồng liên kết khác yêu cầu các biến hồi quy được đưa vào mô hình có độ trễ như nhau thì trong cách tiếp cận ARDL các biến hồi quy có thể dung nạp độ trễ tối ưu khác nhau. Khác với các phương pháp thông thường để tìm mối quan hệ dài hạn, phương pháp ARDL không ước tính hệ phương trình, thay vào đó, nó chỉ ước tính một phương trình duy nhất.

Về trình tự thực hiện phân tích mô hình ARDL, theo (Pesaran và cộng sự, 2001) các bước được tiến hành như sau. Đầu tiên, thực hiện kiểm định đường bao (Bound test) để tìm mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến, từ đó xác định mối quan hệ dài hạn giữa các biến. Sau đó, xác định độ trễ tối ưu, thông qua chạy mô hình VAR (vectorautoregression) và chỉ tiêu AIC (Akaike Information Criterion). Tiếp đó, chạy mô hình ARDL với độ trễ tối ưu tìm được để kiểm định mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình, tính các tác động ngắn hạn của các biến với mô hình hiệu chỉnh sai số ECM dựa trên cách tiếp cận ARDL với đồng liên kết. Phương pháp FMOLS được sử dụng để ước lượng các hệ số dài hạn bởi theo (Ahmad và cộng sự, 2023) chúng vượt trội trong các mẫu nhỏ và khắc phục vấn đề nội sinh bằng cách đưa các giá trị tiên đoán và độ trễ vào hệ thống.Cuối cùng, sau khi có kết quả từ mô hình ARDL để đánh giá mô hình có thể tin cậy để phân tích tiến hành kiểm định tự tương quan và phương sai sai số thay đổi, đồng thời sử dụng kiểm định CUSUM để kiểm định sử ổn định của mô hình. Mô hình ARDL tổng quát cho nghiên cứu được xây dựng dưới dạng log như sau (*xem phụ lục I*).

- *Kiểm định nhân quả Granger*

Để xem xét sức ảnh hưởng lan tỏa của độ mở nền kinh tế, chúng tôi áp dụng Granger causality test trong nghiên cứu này. Mục đích của kiểm định này là để tìm ra sự tồn tại và chiều hướng của mối quan hệ nhân quả trong các biến (Granger, 1980). Mô hình tổng quát như sau:

$$Y_t = \sum_{i=1}^{n} \alpha_i \ Y_{t-i} + \sum_{i=1}^{n} \beta_i \ X_{t-i} + u_{1t}$$

$$X_t = \sum_{i=1}^{n} \varphi_i \ X_{t-i} + \sum_{i=1}^{n} \omega_i \ Y_{t-i} + u_{2t}$$

- *Kiểm định ngưỡng*

Để kiểm định tác động của độ mở đối với các mục trên các phương diện ở các ngưỡng khác nhau, từ đó tìm ra ngưỡng phù hợp độ mở nhằm hài hòa các mục tiêu trên các phương diện, mô hình được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) kết hợp với sai số chuẩn vững HAC (Newey-West) để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Giá trị ngưỡng được căn cứ ban đầu vào giá trị trung bình trong cả giai đoạn và điều chỉnh dần để tìm ngưỡng phù hợp. Ngoài ra, mô hình được thiết kế ở dạng bằng cách đưa thêm các biến trễ của biến phụ thuộc vào phương trình nhằm loại bỏ hiện tượng tự tương qua giúp cho mô hình được nhất quán hơn. Mô hình tổng quát như sau:

$$Y_t = \alpha_1 D_{1t} + \alpha_2 D_{2t} + \beta_1 (X_t \times D_{1t}) + \beta_2 (X_t \times D_{2t}) + \varepsilon_t$$

Cụ thể, Yt là các biến phụ thuộc theo các mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững, Xt là biến độc lập theo độ mở thương mại hay dòng vốn đầu tư nước ngoài. ¥ là giá trị ngưỡng được xác định. Trong đó, D1 và D2 là các biến chỉ báo (Dummy variables) xác định chế độ, được định nghĩa như sau:

D1 = 1 nếu Xt ≤ ¥ (ở mức dưới ngưỡng); ngược lại bằng 0

D2 = 1 nếu Xt > ¥ (ở mức trên ngưỡng); ngược lại bằng 0

3.4. Dữ liệu trong nghiên cứu

Trong nghiên cứu, dữ liệu chủ yếu được sử dụng là dữ liệu thứ cấp phục vụ cho các phần phân tích định tính và định lượng. Với nội dung của đề tài, các dữ liệu chủ yếu là các đại lượng, chỉ tiêu đã được tính toán đối với nền kinh tế ở Việt Nam. Các nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các tổ chức, cơ sở uy tín như World Development Indicators, World Bank Data, IMF, Tổng Cục Thống Kê, Viện kinh tế Thụy Sĩ, UN (Liên hợp quốc)... Bên cạnh đó, nguồn dữ liệu về các biến sử dụng trong mô hình định lượng được trình bày chi tiết trong *phụ lục 2*.

CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA ĐỘ MỞ NỀN KINH TẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

4.1. Tổng quan về thực trạng độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn 1996 - 2025

4.1.1 Thực trạng về độ mở nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 1996-2025

❖ ***Độ mở nền kinh tế gia tăng nhanh với sự mở rộng của thương mại và đầu tư***

Xét theo phương diện thương mại xuất nhập khẩu, độ mở thương mại của Việt Nam gia tăng với một tốc độ cao (*Hình 4, phụ lục 3*). Năm 2020, độ mở nền kinh tế Việt Nam được đánh giá xếp thứ 5 của khu vực Châu Á, theo đánh giá của World Bank. Nếu năm 1996, độ mở thương mại của Việt Nam đạt 92%, thì đến năm 2022, theo World Bank, chỉ tiêu này đạt 185,73%. Trong giai đoạn 1996-2025, mặc dù có dao động nhẹ vào các năm 2009-2010 do tác động của khủng hoảng và suy thoái kinh tế thế giới, độ mở thương mại của Việt Nam nhìn chung vẫn duy trì xu hướng gia tăng. Tốc độ tăng bình quân đạt 3,14%/năm trong giai đoạn 1996-2011 và tăng lên 3,98%/năm trong giai đoạn 2012-2025, cho thấy mức độ mở rộng thương mại diễn ra nhanh hơn so với trước. Hơn thế nữa, so với một số quốc gia đang phát triển trong khu vực, xu hướng gia tăng của Việt Nam tương đối ổn định hơn. Trong khi đó, Thái Lan và Campuchia có mức dao động lớn, còn Indonesia, Malaysia và Philippines thể hiện xu hướng giảm rõ hơn của độ mở nền kinh tế. Với xu thế tăng lên của độ mở nền kinh tế trên phương diện thương mại, có thể thấy phương diện này và hoạt động xuất nhập khẩu ngày càng có vai trò quan trọng và sức ảnh hưởng lớn đối với nền kinh tế.

Kể từ khi mở cửa nền kinh tế hội nhập với thế giới, Việt Nam đã trở thành điểm đến tiềm năng của các nhà đầu tư trên thế giới. Với nhiều lợi thế về nhân công dồi dào, sự ổn định về chính trị, vị trí địa lý thuận lợi…dòng vốn FDI rót vào Việt Nam gia tăng một cách nhanh chóng, từ 2,93 tỷ USD năm 1996 và đến năm 2025 đạt hơn 27 tỷ USD (*Hình 5, phụ lục 3*, đồng thời có xu hướng ổn định hơn so với nhiều quốc gia trong khu vực. Điều này cho thấy Việt Nam đang là điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Trong đó, theo số liệu lũy kế các dự án còn hiệu lực đến cuối năm 2022 của Tổng Cục Thống Kê, FDI vào Việt Nam chủ yếu đến từ các nền kinh tế châu Á, trong đó Hàn Quốc chiếm 18,7%, Singapore 15,9%, Nhật Bản 15,3%, Đài Loan 8,4%, Hồng Kông 6,7% và Trung Quốc 5,1%. Cơ cấu này có thể gắn với vị trí địa lý, mức độ quen thuộc với môi trường chính sách pháp luật của Việt Nam và mạng lưới FTA với nhiều đối tác trong khu vực, nhất là Singapore, Nhật Bản và Hàn Quốc. Việc triển khai các FTA lớn như EVFTA và CPTPP tiếp tục mở ra cơ hội thu hút FDI, góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi cung ứng quốc tế. Xét theo ngành nghề, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 59,2% tổng vốn FDI vào Việt Nam theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tính đến cuối năm 2022. Qua đó, FDI không chỉ bổ sung nguồn vốn mà còn thúc đẩy thương mại xuất nhập khẩu và tăng cường sự gắn kết của nền kinh tế Việt Nam với thị trường quốc tế.

Có thể thấy, độ mở nền kinh tế Việt Nam sự gia tăng nhanh chóng với một tốc độ cao và ổn định so với các quốc gia đang phát triển khác trong khu vực, cho thấy sức hấp dẫn của Việt Nam đối với nhà đầu tư nước ngoài cũng như vai trò ngày càng lớn của thương mại đối với nền kinh tế. Từ đây có thể thấy, Việt Nam đang ngày càng hội nhập liên kết với các nền kinh tế trên thế giới. Điều này tạo ra nhiều lợi thế, như một "đường cao tốc" giúp Việt Nam phát triển. Tuy nhiên, với sức ảnh hưởng ngày một tăng dần của thương mại và FDI đối với nền kinh tế, các quan ngại về những rủi ro có thể xảy ra khi các hoạt động xuất nhập khẩu và đầu tư nước ngoài bị ảnh hưởng từ những biến động kinh tế cũng cần được xem xét.

❖ ***FDI và vai trò chủ đạo trong xuất nhập khẩu***

Độ mở thương mại của Việt Nam gia tăng nhanh chóng cho thấy với việc mở cửa và gắn kết với các nền kinh tế trên thế giới, hoạt động xuất nhập khẩu đang là hoạt động kinh tế quan trọng của Việt Nam. Song đầu tư FDI cho thấy vai trò chủ đạo trong các hoạt xuất nhập khẩu, tiền đề quan trọng để thúc đẩy thương mại, gắn kết với thị trường quốc tế. Đồ thị dưới đây cho thấy, từ năm 1996, với sự gia tăng liên tục của các dòng vốn đầu tư nước ngoài, khu vực FDI cũng cho thấy tỷ trọng ngày một gia tăng trong tổng kim ngạch xuất và nhập khẩu của Việt Nam. Nếu như năm 1996, xuất nhập khẩu từ khu vực nước ngoài chỉ đạt 29.7% tổng kim ngạch xuất khẩu và 18.3% với tổng kim ngạch nhập khẩu thì con số này năm 2025 là 77.3% và 69.81% tương ứng, theo số liệu của Cục thống kê (*Hình 7, phụ lục 3*). Sự tăng lên ổn định về tỷ trọng của khu vực nước ngoài, cho thấy ý nghĩa ngày một quan trọng, dần thể hiện vai trò chủ đạo trong thương mại của Việt Nam của khu vực này.

Nguyên nhân đặt cho vấn đề này, đó là sự tăng trưởng nhanh chóng của hoạt động xuất và nhập khẩu của khu vực nước ngoài, cao hơn nhiều so với khu vực trong nước. Trong giai đoạn 1996-2011, xuất khẩu từ khu vực nước ngoài tăng trung bình 25,4%/năm và 24,79%/năm với nhập khẩu, trong khi đó khu vực trong nước chỉ đạt 15.4% và 14.4%/năm. Ở giai đoạn sau, dù cho thấy dấu hiệu tăng trưởng xuất nhập khẩu chậm lại ở cả hai khu vực, nhưng khu vực FDI vẫn cho thấy sự tăng trưởng lớn hơn nhiều so với khu vực trong nước.

❖ ***Thâm hụt thương mại kéo dài ở giai đoạn trước và đang thặng dư liên tiếp trong những năm gần đây***

Cùng với đó giá trị xuất nhập khẩu cũng gia tăng nhanh chóng, tuy nhiên dấu hiệu xuất siêu mới chỉ xuất hiện từ năm 2012, và đến năm 2025 Việt Nam đang duy trì được 10 năm xuất siêu liên tiếp kể từ khi rơi vào tình trạng nhập siêu năm 2015 (*Hình 6, phụ lục 3*). Có thể thấy, Việt Nam rơi vào tình trạng thâm hụt thương mại kéo dài 1996 - 2011. Tuy nhiên dựa trên biểu đồ cho thấy, dù đạt thặng dư thương mại trong giai đoạn gần đây, con số này vẫn rất nhỏ so với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu. Nguyên nhân do hai chiều xuất nhập khẩu đều có sự mở rộng và gia tăng tương ứng qua các năm, chênh lệch giữa hai chiều luôn duy trì ở ngưỡng thấp so với tổng kim ngạch. Nếu giai đoạn 2012-2014 có thặng dư thương mại song chỉ đạt trung bình 0.37% so với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, còn giai đoạn 2016-2025 chỉ đạt trung bình 1.94% theo số liệu

của Cục thống kê. Điều này cho thấy, giá trị gia tăng đạt được từ độ mở thương mại ở mức thấp, do sử mở rộng trên cả hai chiều xuất nhập khẩu dù độ mở nền kinh tế của Việt Nam ở mức cao.

Để nhìn nhận rõ hơn về thâm hụt và thặng dư thương mại, sơ đồ dưới đây được thực hiện dựa trên số liệu của Cục thống kê (*Hình 8, phụ lục 3)*. Có thể thấy, Khu vực FDI luôn duy trì thặng dư thương mại trong cả giai đoạn, trong khi đó tình trạng ngược lại diễn ra với khu vực trong nước khi luôn luôn ở trạng thái thâm hụt thương mại. Điều này cho thấy để đạt được trạng thái thặng dư thương mại, trong năm qua chịu sự ảnh hưởng của việc "thặng dư" từ khu vực FDI liệu có bù đắp được "thâm hụt" từ khu vực trong nước hay không. Theo đó, để gia tăng lợi ích đạt được từ khu vực này cần giảm thiểu thâm hụt của khu vực trong nước, gia tăng thặng dư của khu vực nước ngoài, đồng thời cần khuyến khích xuất khẩu đối với cả hai khu vực.

❖ ***Cơ cấu đầu tư FDI và xuất nhập khẩu tập trung ở lĩnh vực chế biến chế tạo***

Trong cơ cấu FDI vào Việt Nam theo ngành nghề, công nghiệp chế biến, chế tạo luôn giữ vai trò chủ đạo. Theo số liệu của Bộ Tài chính, đến cuối năm 2022, ngành này chiếm 59,2% tổng vốn FDI. Vị thế này tiếp tục được duy trì khi năm 2025, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 54,7% tổng vốn đăng ký. Lũy kế đến hết năm 2024 có 17.584 dự án còn hiệu lực, chiếm 42,5% số dự án và 61,4% tổng vốn đăng ký *(Hình 9, Hình 10, phụ lục 3*). Trong xuất nhập khẩu, công nghiệp chế biến, chế tạo cũng giữ vai trò chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn trong cả kim ngạch nhập khẩu và xuất khẩu (*Hình 11, phụ lục 3*). Tỷ trọng của ngành trong nhập khẩu đạt 92,6% năm 2010 và vẫn duy trì ở mức 86,3% năm 2024. Đối với xuất khẩu, tỷ trọng tương ứng tăng từ 82,5% lên 94,5%. Tuy nhiên, cơ cấu nhập khẩu vẫn chủ yếu là tư liệu sản xuất, chiếm trung bình hơn 80% giá trị nhập khẩu giai đoạn 2000-2025, trong khi hàng tiêu dùng chỉ chiếm dưới 10% (*Hình 12, phụ lục 3*). Trong đó, nguyên, nhiên vật liệu chiếm bình quân 57% tổng giá trị nhập khẩu, dù giảm còn 43% năm 2024. Bên cạnh đó, máy móc, thiết bị, phụ tùng chiếm khoảng 36% và đạt 45,1% năm 2024.

Cơ cấu hàng xuất khẩu chủ yếu cũng có sự chuyển dịch rõ trong giai đoạn 2011-2025. Bên cạnh dệt may vẫn là mặt hàng quan trọng, các nhóm hàng xuất khẩu lớn đã chuyển từ giày dép, thủy sản, cà phê sang điện thoại và linh kiện, máy vi tính và linh kiện, máy móc thiết bị (*Hình 13, phụ lục 3*). Tỷ trọng dệt may giảm từ 13,63% năm 2011 xuống 8,34% năm 2025, dù giá trị xuất khẩu tăng gần 3 lần, chủ yếu do sự tăng nhanh của nhóm hàng điện tử, linh kiện máy tính và điện thoại (*Hình 14, phụ lục 3*). Sự chuyển dịch này cho thấy tín hiệu tích cực khi xuất khẩu của Việt Nam dần hướng sang các mặt hàng có yêu cầu công nghệ cao hơn. Tuy vậy, sản xuất các mặt hàng này vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên vật liệu và linh kiện nhập khẩu, làm gia tăng rủi ro trước các bất ổn kinh tế, chính trị quốc tế và nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng.

❖ ***Xuất nhập khẩu đang chưa đa dạng hóa thị trường, thâm hụt và thặng dư thương mại tập trung ở một số thị trường cụ thể***

Dựa trên số liệu được thống kê từ OEC (OEC, 2025), có thể thấy xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam vẫn đang tập trung chủ yếu ở một số thị trường chiếm tỷ trọng

cao, chưa có tính đa dạng (*Hình 15- Hình 18, phụ lục 3*). Việt Nam có độ mở thương mại lớn, song thặng dư thương mại không cao, trung bình giai đoạn 2020 đến nay chỉ khoảng 5% so với GDP. Nhìn trên số liệu về thị trường xuất nhập khẩu ở hai năm 2011 và 2024, Việt Nam luôn có thặng dư lớn với thị trường như Mỹ, Canada, Mexico và EU, tuy nhiên thâm hụt với lớn đặc biệt với Trung Quốc, Hong Kong, Đài Loan, Singapore, Malaysia, ThaiLan (*Hình 19, phụ lục 3).* Việc chỉ tập trung vào một số thị trường, thiếu tính đa dạng hóa sẽ đặt ra những quan ngại về những ảnh hưởng từ biến động thương mại quốc tế. Đặc biệt là tình trạng nước ta luôn có thâm hụt lớn với thị trường Trung Quốc, song lại thặng dư với Mỹ, trong khi đó những căng thẳng về thương mại giữa hai nền kinh đã đang và tiếp tục có nguy cơ sẽ tiếp diễn. Năm 2025, việc áp thuế đối ứng của Mỹ tiếp tục ảnh hưởng đến nhiều nền kinh tế, gia tăng sự căng thẳng đối với tình hình thương mại toàn cầu, trong đó bao gồm cả Việt Nam, cùng với đó năm 2026 những bất ổn địa chính trị, địa kinh tế đang có xu thế làm gia tăng sự bất định. Chính vì vậy, đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu giảm thiểu sự phụ thuộc vào một vài thị trường cụ thể sẽ là bước đi quan trọng để có thể giảm bớt tác động tới nền kinh tế và hạn chế những rủi ro thương mại có thể gặp phải.

❖ ***Nhiều FTA ký kết thúc đẩy cho thương mại tăng trưởng, thu hút đầu tư, song khả năng khai thác FTA vẫn chưa hiệu quả***

Sự tăng trưởng nhanh chóng của thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam không thể bỏ qua thành tựu đến từ việc ký kết các hiệp định thương mại tự do với nhiều quốc gia khu vực trên thế giới. Tính đến cuối năm 2024, theo thống kê từ WTO, Việt Nam đã ký kết 17 FTA và có 2 FTA đang đàm phán. Theo báo cáo của WorldBank, các hiệp định thương mại tự do đã khiến nền kinh tế Việt Nam có sự liên kết với 87% nền kinh tế trên thế giới (World Bank, 2024b) (*Hình 20, phụ lục 3*)

Song việc khai thác các thị trường các hiệp định thương mại tự do đã ký kết vẫn ở mức thấp (*Hình 21, xem phụ lục 3*). Nguyên nhân đến chính đến từ việc xuất nhập khẩu vẫn đang tập trung phần lớn ở một số thị trường ví dụ như Mỹ, Trung Quốc, một số thị trường như EU có mức khai thác rất thấp chỉ xuất khẩu chung chỉ đạt khoảng 12% so với tổng kim ngạch dù có thặng dư thương mại. Tương tự với Canada hay một số thị trường khác. Báo cáo của World Bank cũng đưa ra nhận định cho thấy, Việt Nam vẫn đang khai thác các FTA chủ yếu trên chiều "rộng", chưa tập trung khai thác theo chiều "sâu" (World Bank, 2024b).

❖ ***Giá trị gia tăng đạt được trong xuất khẩu thấp, phụ thuộc nhiều vào sự tăng lên về quy mô***

Việt Nam là quốc gia có độ mở nền kinh tế lớn, song giá trị gia tăng đạt được lại thấp đặc biệt trong lĩnh vực nhập khẩu. Theo World Bank, dù đã các mặt hàng xuất khẩu đã có sự chuyển dịch sang những mặt hàng từ lĩnh vực chế biến công nghệ cao, song tăng trưởng của xuất khẩu chủ yếu dựa trên sự gia tăng về quy mô không phải chất lượng (World Bank, 2024b). Báo cáo cũng nhận định các hoạt động xuất khẩu của Việt Nam vẫn tập trung vào những phân đoạn có giá trị gia tăng thấp, tập trung chủ yếu khai thác các nguồn lao động giá rẻ, thâm dụng lao động, đòi hỏi kỹ năng thấp.

Theo tính toán dựa trên số liệu bảng Input - Output của ngân hàng phát triển Á Châu (ADB) của một số ngành sản xuất chiếm tỷ trọng cao trong xuất khẩu, có thể thấy tăng trưởng giá trị được thêm vào sản phẩm trong những ngành này (*Hình 22, phụ lục 3*). Tuy nhiên, sự gia tăng về giá trị cũng đi kèm với sự gia tăng các yếu tố đầu vào trung gian, hiệu suất giữa giá trị được thêm vào sản phẩm vẫn hầu như không thay đổi ở các ngành nông lâm thủy sản, thiết bị điện tử, máy móc, và may mặc. Có thể thấy, ở những ngành này chủ yếu chỉ gia tăng về quy mô sản xuất, việc nâng trình độ sản xuất và áp dụng những tiến bộ công nghệ vẫn còn cần được chú trọng. Theo đó, phải xác định định hướng sản xuất những sản phẩm chất lượng và giá trị cao đáp ứng những tiêu chuẩn của thị trường "khó tính" nhưng đầy tiềm năng như EU, Canada…, góp phần nâng cao sức cạnh tranh và vị thế của Việt Nam trong chuỗi cung ứng quốc tế. Song, đây là một thách thức lớn được đặt ra khi những ngành sản xuất kỹ thuật thấp của Việt Nam vẫn còn chiếm tỷ trọng cao so với những ngành yêu cầu kỹ thuật từ mức trung bình - cao, theo báo cáo của ADB (2022).

❖ ***Sự phân bố FDI theo các địa phương và phân bố theo lĩnh vực đầu tư***

Dựa trên số liệu của Cục thống kê, có thể thấy sự phân bố của FDI tại Việt Nam không đồng đều mà tập trung chủ yếu ở một số địa phương cụ thể như Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bắc Giang, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An. Từ đây, đầu tư trực tiếp nước ngoài đang chủ yếu tập trung xoay quanh hai trung tâm kinh tế lớn đó là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (*Hình 23-Hình 24,phụ lục 3*). Bên cạnh đó, FDI có vai trò chủ đạo trong xuất khẩu, gắn kết với chuỗi cung ứng và đồng thời đóng góp lớn cho việc gia tăng việc làm trong xã hội. Theo (World Bank, 2024b), xuất khẩu tạo ra 54% việc làm trong nền kinh tế. Chính vì vậy, sự phân bố không đồng đều của FDI bên cạnh những lợi ích thuận chiều giúp các địa phương, trung tâm kinh tế của cả nước phát triển thì cũng đồng thời đặt ra quan ngại tạo ra sự chênh lệch về thu nhập, đời sống của dân cư giữa các địa phương, hay các vấn đề kinh tế - xã hội khác như đô thị hóa trong nền kinh tế.

❖ ***Sự liên kết yếu giữa khu vực FDI và khu vực trong nước, chuỗi cung ứng quốc tế chủ yếu gắn với khu vực FDI.***

Dựa vào số liệu của Cục Thống kê năm 2022, theo quy mô vốn doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài có sự khác biệt trong cơ cấu (*Hình 25, phụ lục 3*). Có thể thấy, doanh nghiệp trong nước đa phần là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Trong khi đó, ngược lại với doanh nghiệp nước ngoài lại đa phần là các doanh nghiệp có quy mô vốn lớn, các doanh nghiệp quy mô nhỏ rất ít. Xét theo quy mô lao động, các doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 300 người ở trong nước đạt 99.5%, trong khi đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn có khoảng 13% các doanh nghiệp có quy mô sử dụng hơn 300 lao động. Sự khác biệt này cho thấy sự chênh lệch về quy mô giữa hai khu vực, đặt ra những lo ngại về sức cạnh tranh của khu vực trong nước đối với khu vực nước ngoài, đặc biệt là lĩnh vực chế biến chế tạo - trọng tâm của xuất nhập khẩu và đầu tư FDI. Khi có sự chênh lệch lớn giữa hai khu vực, những ảnh

hưởng lan tỏa và lợi ích đem lại của khu vực nước ngoài tới khu vực trong nước có thể bị ảnh hưởng.

Bên cạnh đó, xuất khẩu cho thấy vẫn chủ yếu xuất phát từ doanh nghiệp FDI. Theo (World Bank, 2024b), chỉ có 17% doanh nghiệp trong nước tham gia vào xuất khẩu. Bên cạnh đó, báo cáo của World Bank cũng đưa ra nhận định các công ty đa quốc gia của Việt Nam có tỷ lệ thu mua đầu vào từ trong nước thấp nhất khu vực Đông Nam Á căn cứ theo khảo sát năm 2023, đồng thời cũng chỉ ra các doanh nghiệp chế tạo chế biến trong nước cũng sử dụng đầu vào từ trong nước thấp. Liên kết với việc xuất nhập khẩu của doanh nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu xuất nhập khẩu, có thể thấy ở cả hai khu vực trong lĩnh vực chế biến chế tạo đều đa phần sử dụng đầu vào từ thị trường nước ngoài. Thêm vào đó, tình trạng ít sử dụng các đầu vào trong nước của khu vực nước ngoài còn cho thấy sự liên kết yếu giữa hai khu vực. Các chuỗi cung ứng quốc tế chủ yếu liên kết với khu vực FDI, trong khi đó với sự liên kết yếu này khu vực trong nước mất đi cơ hội được gắn kết với chuỗi cung ứng, tạo ra cơ hội phát triển dài hạn. Không chỉ vậy, điều này còn khiến giá trị gia tăng thu được thương mại của nền kinh tế bị giảm đi. Song điều này cũng đặt ra vấn đề về việc sản xuất các yếu tố đầu vào, các ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam còn yếu chưa đáp ứng được những yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng cho lĩnh vực chế biến chế tạo.

4.1.2 Thực trạng phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn 1996-2025

Cùng với việc mở cửa nền kinh tế, "phát triển bền vững" đã đang và sẽ tiếp tục là trọng tâm trong định hướng phát triển của Việt Nam. Nhìn nhận trên các vấn đề về tăng trưởng kinh tế, hiệu quả sử dụng nguồn lực, bất bình đẳng thu nhập, sự phát triển con người (HDI) và ô nhiễm môi trường ở Việt Nam cũng có sự thay đổi trong giai đoạn 1996-2023.

❖ ***Tăng trưởng kinh tế***

Trong những năm qua có thể thấy, GDP của nền kinh tế Việt Nam tăng nhanh chóng, giai đoạn 1996-2009 trung bình đạt 6.74%/ năm, giai đoạn 2010 - 2025 trung bình đạt 6.24 %/năm theo dữ liệu từ World Bank (*Hình 26, phụ lục 3)*. Đặc biệt trong giai đoạn 2020-2021 khi nhiều nền kinh tế trên thế giới hứng chịu ảnh hưởng từ đại dịch Covid, tỷ lệ tăng trưởng chung của thế giới đạt -3%, nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì sự tăng trưởng. Tuy nhiên, xét trong cùng khu vực Đông Á (đã loại trừ đi các nước thu nhập cao), sự tăng trưởng của Việt Nam vẫn thấp hơn mức trung bình lần lượt ở 2 giai đoạn là 8.3%/năm và 6.53%. Xét trên lượng tăng trưởng, trong cả giai đoạn, Việt Nam trung bình đạt mức 14 tỷ USD/năm, con số này thậm chí cao hơn với một số nước ASEAN 6 như Thái Lan, Malaysia, Philippines, ngang bằng với Singapore (14 tỷ USD/năm) chỉ trừ Indonesia trung bình đạt 41 tỷ USD/năm. Tuy nhiên, nếu xét trên GDP bình quân đầu người, Việt Nam vẫn ở mức thấp so với các nước cùng khu vực (*Hình 27, phụ lục 3*).

Đối với các thành phần kinh tế, có thể thấy sự tăng trưởng nhanh chóng ở cả hai thành phần kinh tế trong nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (*xem phụ lục 3*). Ở khu vực kinh tế trong nước năm 2010 cao gấp 4,34 lần so với năm 2000, và năm 2020

tiếp tục đạt 4,59 lần so với năm 2010. Tuy nhiên con số này ở khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài lại cao hơn, năm 2010 cao gấp 5,57 lần so với năm 2000, và năm 2020 tiếp tục đạt 5,25 lần so với năm 2010. Có thể thấy sự tăng trưởng ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lớn hơn so với khu vực kinh tế trong nước, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng ở khu vực này có xu thế chậm lại trong những năm gần đây. Điều này cũng xảy ra tương tự với khu vực kinh tế trong nước. Về cơ cấu đóng góp trong tăng trưởng, có sự gia tăng rõ rệt của tỷ trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài từ 7.39 % vào năm 1996 đến 20.24% vào năm 2021, trong khi đó ở tỷ trọng ở khu vực kinh tế trong nước có sụt giảm và mới bắt đầu phục hồi trong một vài năm gần đây. Điều này đặt ra vấn đề liệu sự tăng trưởng này có phù hợp với định hướng "bao trùm", thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển hay đang tồn tại những ảnh hưởng trái chiều làm suy giảm sự tăng trưởng giữa các khu vực này.

❖ ***Hiệu quả sử dụng nguồn lực***

Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực luôn là một trong những mục tiêu quan trọng để hướng tới phát triển bền vững. Dựa trên biểu đồ (*Hình 29, phụ lục 3*), có thể thấy tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp của Việt Nam có sự giao động qua các năm. Nhìn chung, tốc độ tăng TFP cao nhất khoảng 2% trong cả giai đoạn, tuy nhiên sụt giảm mạnh vào năm 2020-2021 tương ứng với thời điểm dịch COVID-19 diễn ra. Điều này cũng có sự tương quan với dữ liệu về hệ số ICOR khi năm 2020-2021 có sự gia tăng mạnh vào giai đoạn này, cho thấy để tạo ra 1 đồng GDP vốn đầu tư cần nhiều hơn rất nhiều so với giai đoạn khác (*Hình 30, phụ lục 3*). Có thể thấy giữa hai số liệu có sự tương quan. Nhìn chung tốc độ tăng trưởng TFP của Việt Nam vẫn ở mức thấp, điều này cho thấy hiệu quả sử dụng nguồn lực cần được nâng cao. Để làm được điều này cần nguồn lực và sự đầu tư rất lớn về công nghệ.

Thật vậy, đổi mới công nghệ là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Theo báo cáo (World Bank, 2024a), đổi mới công nghệ là bước quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, là yếu tố cần thiết để bắt kịp với những nền kinh tế đang dẫn đầu . Trong báo cáo đưa ra nhận định khi so sánh về vốn con người, vốn về vật chất của các quốc gia đang phát triển tương đương ¾ so với Mỹ, tuy nhiên GDP chỉ tạo ra chỉ bằng 1/5 so với Mỹ. Điều này cho thấy vai trò của công nghệ và hiệu quả sử dụng nguồn lực. Song để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, Việt Nam cũng như nhiều quốc gia đang ở mức thu nhập trung bình khác, đều gặp phải vướng mắc khi ở giai đoạn "hấp thụ công nghệ" theo mô hình 3i của World Bank. Giai đoạn này cần đầu tư nhiều vào việc nghiên cứu tiến tới làm chủ và nắm giữ công nghệ, hơn là chỉ đầu tư cho việc mua sắm trang thiết bị. Song thực trạng, lại cho thấy đầu tư cho các hoạt động hấp thụ công nghệ của Việt Nam vẫn còn thấp so với các quốc gia so sánh (*Hình 31- Hình 32, phụ lục 3*). Ở doanh nghiệp đầu tư của doanh nghiệp vẫn chủ yếu dừng ở việc mua sắm thiết bị công nghệ, đặc biệt thiếu sự liên kết với các viện nghiên cứu bên ngoài doanh nghiệp trong hoạt động đổi mới và phát triển. Chính vì vậy, việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, đầu tư đổi mới

nghiên cứu và phát triển công nghệ sẽ là những nội dung quan trọng để hướng tới phát triển bền vững.

❖ ***Sự phát triển con người***

Sự tăng lên của nền kinh tế và thu nhập cũng có vai trò quan trọng làm nền tảng cho sự phát triển của con người. Từ năm 1996 đến nay, chỉ số phát triển con người HDI của Việt Nam tăng dần qua các năm từ 0.55 năm 1996 đến vượt hơn 0.76 vào năm 2025 *(Hình 33, phụ lục 3*). Chỉ số này được tính toán đại diện cho phương diện thu nhập, trình độ học vấn và tuổi thọ trung bình của cong người. Đây là một chỉ số quan trọng khi nhìn nhận đánh giá trên góc độ kinh tế-xã hội. Đặc biệt, mức tăng lên về chỉ số HDI của Việt Nam vẫn được duy trì đà tăng, kể cả trong suốt những năm khó khăn của Đại dịch Covid. Đây là một tín hiệu đáng mức cho thấy, sự phát triển con người của Việt Nam đang có sự chuyển dịch từ nhóm trung bình sang nhóm cao. Tuy nhiên, nếu xét trên bảng xếp hạng các quốc gia, vị trí của Việt Nam chưa cho thấy sự thay đổi (vị trí thứ 106 vào năm 1996 và vị trí thứ 93/193 quốc gia vào năm 2023). Có thể thấy, xét trên toàn giai đoạn, chỉ số phát triển con người của Việt Nam đã có sự cải thiện và vượt qua một số quốc gia đang phát triển khác trong khu vực như Indonesia và Philippines, tuy nhiên vẫn thấp hơn so với các quốc gia khác như Thái Lan và Malaysia.

Nhìn chung trong những năm qua, chỉ số phát triển con người của Việt Nam không ngừng được cải thiện (*Hình 33, phụ lục 3*). Để đạt được điều này không thể bỏ qua, vai trò của chính phủ trong việc thúc đẩy dịch vụ y tế, giáo dục trong xã hội. Trong giai đoạn gần đây, từ năm 2008, chi tiêu chính phủ cho giáo dục trung bình tương đương với 3.7% GDP trong cả giai đoạn, còn chi tiêu cho y tế trung bình tương đương với 4.7% GDP. Cùng với sự tăng trưởng của GDP và thu nhập bình quân đầu người, mức sống của người dân được cải thiện, dịch vụ y tế và giáo dục được đầu tư làm nền tảng cho chỉ số phát triển con người được cải thiện (*Hình 34, phụ lục 3)*. Với sự đầu tư lớn cho y tế, tuổi thọ trung bình của Việt Nam liên tục được cải thiện theo số liệu của World Bank. Nếu như năm 1996 tuổi thọ trung bình của Việt Nam là 71 tuổi thì đến 2023 đã nâng lên 75 tuổi. Điều này cho thấy sự nâng cao về điều kiện y tế đối với người dân trong xã hội. Đồng thời cũng theo số liệu của World Bank, tỷ lệ có trình độ học vấn ít nhất hoàn thành bậc phổ thông của Việt Nam đã tăng lên, nếu như năm 2009 ở mức 25.7% thì đến năm 2023 là 39.1%, cho thấy chất lượng giáo dục cũng đang được nâng cao. Song có thể thấy tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục đang có xu hướng giảm xuống so với GDP, trong khi đó giáo dục là một yếu tố quan trọng để thúc đẩy sự phát triển con người. Vì vậy thúc đẩy đầu tư cho giáo dục là điều cần thiết để hướng tới tạo ra động lực cao hơn cho sự phát triển của con người trong xã hội.

❖ ***Bất bình đẳng thu nhập và đói nghèo***

Đối với việc xóa đói giảm nghèo luôn được quan tâm chú trọng và là mục tiêu xuyên suốt trong các giai đoạn. Trong những năm qua tỷ lệ giảm nghèo ở Việt Nam luôn được cải thiện (*Hình 35, xem phụ lục 3*). Nếu như tỷ lệ hô nghèo năm 2006 là 15,5% thì năm 2016 con số này chỉ còn 5,8% theo báo cáo từ Cục Thống kê. Cũng theo dữ liệu từ Cục, Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới và là quốc

gia về chuẩn nghèo đa chiều, hướng tới cải thiện và đảm bảo mức sống tối thiểu, sự tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ nghèo. Có thể thấy tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở Việt Nam đang duy trì đà giảm trong những năm gần đây.

Trên khía cạnh bất bình đẳng thu nhập, hình cho thấy về chỉ số bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam. Có thể thấy, có một sự tăng lên rõ rệt về sự bất bình đẳng thu nhập (GINI) trong giai đoạn 2002-2016, từ 0.42 đến 0.43 và đạt đỉnh vào năm 2008 với giá trị 0.434. Chỉ số này có sự sụt giảm mạnh đặc biệt trong giai đoạn 2018 đến 2020, tuy nhiên đang cho thấy những dấu hiệu cho thấy đà tăng dần sau đó. Xét trên hệ số này cho thấy nước ta thuộc nhóm trung bình về bất bình đẳng thu nhập (>0.4), và đang có tín hiệu tích cực khi đang chuyển nhóm thấp trong vài năm gần đây. Tuy nhiên, bất bình đẳng đang có xu thế tăng lên trong giai đoạn 2020-2024 (*Hình 35, phụ lục 3*). Song, tiếp cận ở góc độ cụ thể hơn, có thể thấy sự bất bình đẳng thu nhập vẫn là tồn tại lớn trên con đường theo đuổi phát triển bền vững. Dựa trên đồ thị (*Hình 36, phụ lục 3*), có thể thấy, chênh lệch về thu nhập trung bình giữa thành thị và nông thôn vẫn có xu hướng tiếp tục được kéo giãn trên cả giai đoạn. Điều này cho thấy sự bất bình đẳng thu nhập giữa thành thị và nông thôn vẫn đang chưa có sự thu hẹp mà còn có xu hướng tăng thêm.

Không những vậy, xét theo chênh lệch giữa nhóm cao có thu nhập cao nhất và thấp nhất ở các địa phương vẫn có xu hướng gia tăng. *Hình 37, phụ lục 3* thể hiện những địa phương có chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất và thấp nhất luôn cao hơn so với cả nước trong cả giai đoạn (không có năm nào thấp hơn cả nước). Ngoài ra, một số địa phương khác cũng đang duy trì đà tăng và có mức chênh lệch thuộc top 10 tính đến năm 2023 như Quảng Ninh, Hải Phòng, Đồng Nai… Các địa phương có mức chênh lệch cao thường tập trung ở những địa phương là trung tâm kinh tế, có nhiều khu công nghiệp. Có thể thấy, dù đã có những nỗ lực để xóa đói giảm nghèo thu hẹp bất bình đẳng thu nhập, song đây vẫn là một vấn đề còn tồn tại đối với nền kinh tế.

❖ ***Phương diện môi trường***

Đối với khía cạnh môi trường, có thể thấy sự ô nhiễm khí thải tăng lên nhanh chóng qua các năm (*Hình 38, xem phụ lục 3*). Nếu như năm 1996 chỉ 35 nghìn kiloton thì đến năm 2020, khí thải các bon được tạo ra đã đạt 355 nghìn kiloton. Tuy rằng, song hành cùng sự tăng trưởng về kinh tế, đặc biệt khi cơ cấu nền kinh tế có theo hướng công nghiệp hóa, sự gia tăng về khí thải các bon là sẽ có thể xảy đến. Tuy nhiên, xét trên tỷ lệ lượng khí thải trên mỗi đơn vị USD của tăng trưởng kinh tế đang có sự tăng lên rõ rệt. Nếu như năm 1996, để tạo ra 1 USD cho GDP cần ứng với 0.15kg CO2 thì con số này đã tăng lên gần 2,3 lần vào năm 2020.

Xét theo chỉ số hiệu quả môi trường (EPI) năm 2022, Việt Nam chỉ đứng thứ 178/180 quốc gia được xếp hạng chỉ đạt 20.1/100 điểm. Không những thế theo dự báo trong 10 năm vẫn có xu hướng tiếp tục giảm. Trong đó, chỉ số về ô nhiễm không khí đang ở mức rất cao xếp hạng 180/180 theo báo cáo mới nhất. Điều này cho thấy vấn đề môi trường đang là một vấn đề nghiêm trọng và cần được quan tâm nhiều hơn. Đặc biệt là việc song hành giữa lợi ích kinh tế đạt được và vấn đề môi trường.

4.2. Thực trạng về chính sách tận dụng và ứng phó với tác động của độ mở kinh tế hướng tới phát triển bền vững

4.2.1 Chính sách về dòng vốn đầu tư nước ngoài theo định hướng bền vững

Nội dung phân tích thực trạng ở mục 4.1.1 và 4.1.2 đã cho thấy, dòng vốn đầu tư nước ngoài có một vai trò then chốt đối với sự phát triển của nền kinh tế. Các dòng vốn này tạo ra điều kiện cho lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam phát triển, theo sau đó là các hoạt động xuất nhập khẩu trong nền kinh tế cũng được gia tăng, từ đó sự tăng trưởng của nền kinh tế phát triển. Bên cạnh đó, với những dự án được đầu tư còn tác động đều nhiều vấn đề khác trong xã hội như việc làm, thu nhập, trình độ lao động, ảnh hưởng tới mục tiêu về phát triển con người, giảm bất bình đẳng thu nhập và cả vấn đề môi trường. Theo đó, các chính sách về dòng vốn đầu tư nước ngoài theo định hướng bền vững là nội dung quan trọng cần được thực hiện. Trong giai đoạn 1996-2025, thực trạng về nội dung chính sách này sẽ được nhìn nhận dựa trên bốn nội dung với góc độ hướng tới phát triển bền vững: định hướng hoạt động đầu tư nước ngoài, thu hút và xúc tiến các hoạt động đầu tư nước ngoài, phê duyệt và cấp phép đầu tư, kiểm tra giám sát việc thực hiện đầu tư.

❖ ***Định hướng hoạt động đầu tư nước ngoài***

Để định hướng hoạt động đầu tư nước ngoài theo định hướng bền vững cần có hệ thống khung pháp lý đầu đủ cho các hoạt động đầu tư nước ngoài, đồng thời cũng cần xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chương trình để từ đó làm cơ sở triển khai các hoạt động quản lý.

Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được xây dựng đầu tiên vào năm 1996 và sau đó được sửa đổi bổ sung năm 2000 đã tạo ra những khung pháp lý ban đầu đối với hoạt động đầu tư nước ngoài. Các thay đổi trong bộ luật tập trung vào việc cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường ưu đãi và bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, như việc khuyến khích đầu tư vào các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn (điều 3), miễn thuế nhập khẩu các linh kiện, vật tư đầu vào để sản xuất trong vòng 5 năm đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt hoặc địa bàn đặc biệt khó khăn. Điều này cho thấy luật đầu tư đang phục vụ định hướng mở rộng hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài, tạo động lực cho nền kinh tế tăng trưởng, đồng thời cũng thể hiện cho thấy việc hướng đến sự phát triển cân bằng giữa các khu vực. Tiếp đó, Luật đầu tư 2005 đã thống nhất quy định cho cả hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, đồng thời những vấn đề liên quan đến phát triển bền vững đã được xuất hiện. Những nội dung như cấm các dự án gây ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, phá hủy môi trường (điều 30); hay đưa ra các lĩnh vực ưu đãi đầu tư như sử dụng công nghệ cao, bảo vệ môi trường sinh thái, nghiên cứu phát triển (điều 27, 32), hay yêu cầu nhà đầu tư có nghĩa vụ thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (Điều 20.6) và trong hồ sơ đăng ký đầu tư phải có "cam kết về bảo vệ môi trường" (Điều 45.3d), đã cho thấy việc cân nhắc lợi ích đạt được trên các phương diện chứ không chỉ căn cứ trên các lợi ích về kinh tế, phù hợp với định hướng bền vững. Nghị định 108/2006/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư 2005 cũng quy định chi tiết Danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư,

đồng thời nhấn mạnh nghĩa vụ về môi trường của nhà đầu tư và nội dung thẩm tra dự án liên quan đến giải pháp môi trường.

Sau đó luật đầu tư 2014 hướng đến việc cải thiện thủ tục hành chính thông thoáng hơn giúp tạo môi trường đầu tư tốt hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Trong luật cũng nêu rõ các hình thức ưu đãi đầu tư tại điều 15 bao gồm thuế TNDN, thuế nhập khẩu, miễn tiền thuê đất, tiền sử dụng đất… Đặc biệt, trong luật điều 5 có nêu "có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế". Dù chưa có tiêu chí cụ thể và mức ưu đãi được quy định trong luật nhưng điều này đã cho thấy tinh thần hướng tới phát triển bền vững đối với các hoạt động đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, nghị định 118/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đầu tư 2014 đã cụ thể hóa danh mục ngành, nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư (Phụ lục I và II), trong đó có nhiều ngành nghề liên quan đến công nghệ cao, bảo vệ môi trường và năng lượng tái tạo, phù hợp với định hướng bền vững. Tiếp đó, luật đầu tư năm 2020 và nghị định 31/2021/NĐ-CP tiếp tục cho thấy định hướng này, hướng đến các FDI chất lượng cao và có chọn lọc, có những điều chỉnh nhằm hướng ưu đãi vào các dự án công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, R&D, và các dự án có tác động lan tỏa, tham gia vào chuỗi giá trị (chương III trong bộ luật), hay cụ thể hơn về quy định các ngành nghề lĩnh vực đầu tư trong đó có bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý, tái chế chất thải, sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (phụ lục II của nghị định). Đặc biệt, luật Đầu tư 2025 có hiệu lực từ tháng 03/2026 càng cho thấy quyết tâm thúc đẩy dòng vốn đầu tư nước ngoài theo định hướng bền vững, cùng với đó là bộ 42 tiêu chí đánh giá hiệu quả FDI về cả ba mặt kinh tế xã hội và môi trường theo Quyết định 315/QĐ-TTg. Trong luật cũng cho thấy sự thay đổi về định hướng chuyển từ tập trung từ tiền kiểm như trước đây sang hậu kiểm, đơn giản hóa cơ chế đầu tư tạo điều kiện cho các nhà đầu tư, kéo theo đó Thành lập Quỹ Hỗ trợ Đầu tư Nghị định 182/2025/NĐ-CP và Nghị định 236/2025/NĐ-CP giúp ứng phó trước thay đổi về việc áp thuế tối thiểu toàn cầu đồng thời tạo ra cơ hội, nguồn lực cho những lĩnh vực ưu tiên. Có thấy định hướng dài hạn và bền vững đang được thể hiện rất rõ ràng với dòng vốn đầu tư nước ngoài

Trong các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, định hướng phát triển bền vững ngày càng được thể hiện rõ hơn, trong đó FDI luôn được xác định là nguồn lực quan trọng để bổ sung vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý và thúc đẩy hội nhập. Giai đoạn 2001-2010, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài chủ yếu tập trung vào cải thiện môi trường đầu tư, mở rộng kinh tế đối ngoại, thu hút vốn và công nghệ phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, ngay trong giai đoạn này, yêu cầu nâng cao chất lượng FDI và kiểm soát tác động môi trường đã bắt đầu được đặt ra. Nghị quyết 13/NQ-CP năm 2009 là một dấu mốc quan trọng khi không chỉ nhấn mạnh việc duy trì dòng vốn FDI, mà còn ưu tiên các lĩnh vực như công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, hạ tầng, nguồn nhân lực, dịch vụ giá trị gia tăng cao, y tế, nông nghiệp và vùng khó khăn; đồng thời nêu rõ chủ trương không cấp phép cho dự án công nghệ lạc hậu, dự án có tác động xấu đến môi trường và yêu cầu thẩm tra kỹ các dự án sử dụng nhiều đất

hoặc có nguy cơ ô nhiễm cao. Sang giai đoạn 2011-2020, định hướng này được phát triển rõ hơn trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, với quan điểm phát triển nhanh gắn với phát triển bền vững, khuyến khích khu vực FDI phát triển theo quy hoạch, thu hút nhà đầu tư có công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường và tăng cường liên kết với doanh nghiệp trong nước. Đây là cơ sở quan trọng cho việc hoàn thiện Luật Đầu tư năm 2014, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Nghị quyết 103/NQ-CP năm 2013 về nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư nước ngoài, hướng tới khung ưu đãi đầu tư rõ ràng hơn, đồng thời kiểm soát chặt chẽ hơn các yêu cầu về môi trường.

Đến Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030, định hướng thu hút FDI theo phát triển bền vững được thể hiện mạnh mẽ hơn, với sự chuyển dịch từ chú trọng "số lượng" sang "chất lượng". Chiến lược nhấn mạnh yêu cầu thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên dự án có giá trị gia tăng cao, công nghệ tiên tiến, hiệu quả sử dụng tài nguyên tốt, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; đồng thời khuyến khích doanh nghiệp FDI hình thành trung tâm nghiên cứu - triển khai, đổi mới sáng tạo và tăng cường liên kết với khu vực trong nước. Định hướng này tạo nền tảng cho Luật Đầu tư năm 2020 và Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, qua đó điều chỉnh hoạt động đầu tư nước ngoài theo hướng phù hợp hơn với thông lệ quốc tế và các cam kết phát triển bền vững. Gần đây, Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới tiếp tục mở rộng tư duy này khi xác định hội nhập quốc tế phải nâng cao về chất lượng, hiệu quả, tính đồng bộ và toàn diện; tranh thủ nguồn lực bên ngoài để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, phát triển nhanh và bền vững. Đối với hoạt động đầu tư nước ngoài, tinh thần của Nghị quyết 59 cho thấy FDI không còn được nhìn nhận đơn thuần như nguồn bổ sung vốn, mà phải trở thành kênh thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế xanh và nâng cao năng lực nội sinh của nền kinh tế. Điều này khẳng định rõ hơn định hướng thu hút FDI có chọn lọc, gắn với chất lượng tăng trưởng, bảo vệ môi trường, nâng cấp doanh nghiệp trong nước và bảo đảm sự chủ động của Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế.

Nhìn chung, các văn bản luật pháp ban hành khung pháp lý cho hoạt động đầu tư nước ngoài có thể chia thành các giai đoạn dưới đây (chi tiết xem phụ lục 4). Giai đoạn đầu 2000 - 2005 các văn bản luật tập trung nhiều vào các mục tiêu trên phương diện kinh tế thu hút tối đa nguồn vốn đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm và tăng kim ngạch xuất khẩu. Giai đoạn này dù đã có những nội dung cho thấy định hướng hoạt động đầu tư nước ngoài theo bền vững bắt đầu xuất hiện, song trọng tâm vẫn nằm trên phương diện kinh tế. Giai đoạn tiếp theo 2012-2018, giai đoạn này sự quan tâm về đầu tư trực tiếp nước ngoài và phát triển bền vững bắt đầu gia tăng, các vấn đề ưu đãi cho các nhà đầu tư được chú trọng, đồng thời các quy định về môi trường, lao động đã được siết chặt. Giai đoạn tiếp theo 2019-2023, cho thấy định hướng rõ rệt về quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài theo định hướng bền vững, thu hút đầu tư nước ngoài chuyển từ lượng sang chất, có chọn lọc, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, công nghệ cao, năng lượng

xanh, các vấn đề về môi trường, song song với siết chặt các tiêu chuẩn về môi trường, lao động phù hợp với thông lệ quốc tế.

Song dựa trên các đối với ban hành pháp luật trong nghị quyết nghị quyết 13/NQ-CP năm 2009 hay nghị quyết 50-NQ/TW năm 2019 đều cho thấy vẫn tồn tại tình trạng pháp luật còn chồng chéo, gây ra những khó khăn không nhỏ đối với việc thực thi các công tác quản lý và tạo ra rào cản cho các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nguyên nhân đến từ việc sự đồng bộ giữa các luật liên quan vẫn còn thấp, hoạt động đầu tư nước ngoài không chỉ chịu sự điều chỉnh của riêng về Luật đầu tư mà còn liên quan tới các bộ Luật khác như Luật đất đai, Luật bảo vệ môi trường, Luật lâm nghiệp…đối với các hoạt động như xin cấp đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Ví dụ như đối với việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện đầu tư, căn cứ theo Luật đầu tư UBND sẽ có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, tuy nhiên Luật đất đai cũng quy định nếu chuyển đổi mục đích sử dụng đất (rừng phòng hộ, đất nông nghiệp) cần có nghị quyết của HĐND hoặc Thủ tướng chính phủ với trường hợp diện tích lớn (20 hecta đối với đất rừng, 10 hecta đối với đất nông nghiệp). Có thể thấy sự mâu thuẫn về thẩm quyền được phê duyệt cho hoạt động đầu tư. Tương tư, với cũng có mâu thuẫn về thẩm quyền giữa Luật đầu tư và Luật bảo vệ môi trường nếu đất liên quan tới thuộc khu bảo tồn, hay rừng dự trữ nguyên sinh. Sự chồng chéo xuất hiện khi dự án có liên quan tới những lĩnh vực chuyên ngành, hoạt động đầu tư vào lĩnh vực chịu sự chi phối của cả Luật đầu tư và các luật chuyên ngành, khiến cho xác định thẩm quyền quyết định và thủ tục trở nên khó khăn hơn.

❖ ***Thu hút, xúc tiến các hoạt động đầu tư nước ngoài***

Dựa trên định hướng và những văn bản pháp luật đã ban hành, công tác thu hút xúc tiến các hoạt động đầu tư nước ngoài được triển khai. Các quy định về ngành nghề ưu đãi, địa bàn ưu đãi được quy định tại các nghị định hướng dẫn thực hiện các bộ luật đầu tư ứng với từng giai đoạn (*chi tiết xem phụ lục 5*). Có thế thấy, Ở giai đoạn đầu của khi luật đầu tư 2005 và Nghị định 108/2006/NĐ-CP, đã xuất hiện ưu đãi cho những ngành quan trọng đến định hướng phát triển bền vững như năng lượng mới, công nghệ cao, các cơ sở giáo dục, xử lý môi trường. Bên cạnh đó, việc phân chia xác định địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn cũng cho thấy việc thu hút các nguồn lực đầu tư trong đó có đầu tư nước ngoài để hướng tới sự phát triển dài hạn, hài hòa giữa các khu vực, hướng tới bền vững. Các điều kiện ưu đãi tập trung vào miễn thuế, giảm thuế đối với thuế TNDN, thuế nhập khẩu, tiền thuê đất và sử dụng đất. Song ở giai đoạn này hệ thống pháp luật vẫn có chưa đồng bộ. Ví dụ như tiêu chí để xác định "công nghệ cao" chưa rõ ràng, khó khăn trong việc xác định kéo dài cho đến khi phải đến khi luật công nghệ cao 2008 và danh mục công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao được phê duyệt theo quyết định 49/2010/QĐ-TTg.

Sang đến hai giai đoạn tiếp theo có thể, thấy định hướng ưu đãi cho các lĩnh vực đầu tư có liên quan đến phát triển bền vững ngày càng rõ rệt hơn. Đối với giai đoạn khi luật đầu tư 2014 và Nghị định 118/2015/NĐ-CP được áp dụng, điều kiện ưu đãi có xét đến các dự án có quy mô vốn lớn hay dự án sử dụng lao động nông thôn. Đây là điểm

khác biệt so với các ưu đãi đầu tư ở giai đoạn trước. Đối với các ngành nghề áp dụng ưu đãi có danh mục có sự mở rộng hơn so với nghị định trước đó. Lĩnh vực đầu tư được ưu đãi liên quan đến công nghệ cao, công nghệ phụ trợ, công nghệ thông tin tiếp tục là nhóm được ưu đãi đặc biệt, hay các nhóm doanh nghiệp "nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản", sản xuất lai tạo giống cây trồng, vật nuôi…dược liệu, bảo tồn nguồn gen và dược liệu quý hiếm" hay các lĩnh vực bảo vệ môi trường như thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung, xử lý các sự cố môi trường, biến đổi khí hậu…các lĩnh vực y tế: công nghệ sinh học bào chế các loại thuốc mới…. Nhìn chung các lĩnh vực ngành nghề ưu đãi được mở rộng. Các điều kiện ưu đãi trực tiếp với doanh nghiệp, nhà đầu tư dựa vẫn dựa trên chủ yếu về việc miễn giảm thuế TNDN, thuế nhập khẩu, hay miễn giảm tiền thuê đất, và sử dụng đất, thuê mặt nước. Song đối với luật đầu tư 2014 và 118/2015/NĐ-CP có quy định rõ về việc hỗ trợ đầu tư đối với khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất công nghệ cao, sử dụng nguồn vốn ngân sách để phát triển các hạ tầng công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

Ở giai đoạn tiếp theo với Luật đầu tư 2020 và nghị định 31/2021, đối với các địa bàn ưu đãi vẫn tương tự như nghị định trước đó. Các ngành nghề ưu đãi tiếp tục được mở rộng hơn song nhấn mạnh vai trò của đổi mới sáng tạo, đầu tư phát triển công nghệ khi đưa lĩnh vực "ươm tạo công nghệ cao, đầu tư công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, công nghệ sinh học, dịch vụ công nghệ cao được xếp vào mục A - đặc biệt ưu đãi, hay các hoạt động đầu tư R&D cũng được xếp vào mục B - ngành nghề ưu đãi. Các ngành sản xuất sạch, năng lượng tái tạo và đặc biệt tái tạo từ chất thải (kinh tế tuần hoàn). Bên cạnh đó, trong nghị định cũng đưa thêm điều kiện doanh nghiệp sử dụng 30% lao động khuyết tật có thể được hưởng các ưu đãi đầu tư. Theo đó, có thể thấy các ưu đãi đầu tư nói chung và đầu tư nước ngoài nói riêng đang ngày càng gắn chặt với định hướng bền vững.

Về cụ thể thuế suất doanh nghiệp có thể dựa trên bảng thống kê ở *phụ lục 5*. Nhìn chung các doanh nghiệp không chỉ được hưởng thuế suất ưu đãi trong thời hạn mà còn được hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế kéo dài. Điều này tạo thuận lợi lớn cho doanh nghiệp khi thực hiện đầu tư. Song, việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu từ năm 2024 có thể khiến các ưu đãi về thuế để thu hút đầu tư trở nên giảm hiệu quả. Chính vì vậy, Nghị định 182/2024/NĐ-CP được ban hành quy định về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ đầu tư. Căn cứ Nghị định này, Nhà nước chuyển sang hình thức trợ cấp trực tiếp bằng tiền mặt, hỗ trợ tối đa lên đến 50% chi phí đầu tư ban đầu hoặc 50% chi phí đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đối với các dự án thỏa mãn tiêu chí xanh, công nghệ cao (đặc biệt là công nghiệp bán dẫn và AI). Phương thức này giúp vô hiệu hóa tác động của Thuế tối thiểu toàn cầu trong khi vẫn điều phối được dòng vốn vào các hạng mục gia tăng năng lực cạnh tranh cốt lõi.

Luật đầu tư 2025 và Phụ lục II Nghị định 96/2026/NĐ-CP càng cho thấy sự tập thu hút trung vào lĩnh vực cần đột phá. Danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư được cấu trúc lại, nhắm đích danh vào các lĩnh vực như: công nghiệp bán dẫn, công nghệ số, năng lượng sạch, và thu gom xử lý chất thải. Đáng chú ý, để bảo vệ sinh thái, luật quy định các dự án bị

Bộ Khoa học và Công nghệ (hoặc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh) xác định là có tính chất thâm dụng tài nguyên sẽ tuyệt đối không được xem xét gia hạn thời gian hoạt động. Luật cũng đã điều chỉnh các ngành nghề kinh doanh có điều kiện giảm 38 ngành, nghề và điều chỉnh phạm vi 20 ngành nghề nhằm giảm rào cản gia nhập thị trường, cải thiện môi trường đầu tư và tăng sức hấp dẫn của Việt Nam trong cạnh tranh FDI khu vực. Bên cạnh đó luật đầu tư 2025 cũng đang cho thấy các ưu đãi đang có sự chọn lọc hơn. Tuy nhiên, luật đang trong quá trình mới bắt đầu triển khai từ tháng 03/2026, các văn bản hướng dẫn thi hành mới đang dần được bổ sung cập nhật.

Qua các giai đoạn Luật Đầu tư 2005, 2014 và 2020, chính sách ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp ở Việt Nam có xu hướng chuyển từ ưu đãi tương đối rộng, dựa nhiều vào địa bàn và ngành nghề, sang ưu đãi có chọn lọc hơn theo hướng công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, R&D, năng lượng tái tạo và bảo vệ môi trường. Song, Luật đầu tư quy định đối với các ngành nghề, điều kiện được hưởng ưu đãi đầu tư, được hưởng các hình thức miễn giảm thuế, song mức độ ưu đãi lại căn cứ trên các quy định cụ thể tại luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Điều này khiến cho việc định các điều kiện ưu đãi cụ thể đối với nhà đầu tư còn tương đối phức tạp (*phụ lục 5*).

Bên cạnh việc dựa trên các điều kiện ưu đãi, hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài vẫn được triển khai xoay quanh các nội dung hỗ trợ cung cấp thông tin, hỗ trợ về thủ tục đầu tư, phát triển hạ tầng đầu tư liên quan đến hạ tầng công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật… Ngoài ra đó là các hoạt động nhằm chủ động tìm kiến các nhà đầu tư như tham gia các sự kiện hội chợ, quảng cáo năng lực thế mạnh của địa phương, tổ chức buổi tọa đàm, hội thảo gặp gỡ tiếp các nhà đầu tư. Tuy nhiên, năng lực về công tác này là có sự khác nhau giữa các địa phương. Đặc biệt, với việc phân quyền quản lý đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, sự cạnh tranh giữa các địa phương nhằm tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài có thể xảy ra. Điều này có thể khuyến khích sự chủ động trong công tác xúc tiến của địa phương, nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ mất cân đối giữa tổng thể phát triển chung. Nghị quyết 50-NQ/TW cũng đã đánh giá về công tác thu hút, xúc tiến hoạt động đầu tư nước ngoài chỉ ra những hạn chế còn tồn đọng như các chính sách ưu đãi còn dàn trải, thiếu sự nhất quán. Theo nghị quyết cũng đã chỉ ra, "hệ thống tổ chức bộ máy và năng lực thu hút, quản lý đầu tư nước ngoài còn bất cập, phân tán, chưa đáp ứng được yêu cầu, thiếu chủ động và tính chuyên nghiệp".

❖ ***Phê duyệt và cấp phép đầu tư***

Nhìn chung công tác phê duyệt và cấp phép đầu tư ở Việt Nam đã có sự thay đổi theo những lần chỉnh sửa và ban hành của bộ Luật đầu tư (*xem phụ lục 6*). Ở giai đoạn trước khi bộ Luật đầu tư 2005 ra đời, căn cứ để thực hiện phê duyệt và cấp phép đầu tư được định hình bởi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 (sau đó được sửa đổi bổ sung năm 2000). Tại giai đoạn này, quy trình cấp phép còn và thẩm định dự án đầu tư vẫn chưa có sự phân cấp mạnh mẽ về địa phương, mà chủ yếu được hiện bởi các quan trung ương. Việc cấp phép và thẩm định dự án vẫn chủ yếu dựa trên phương diện kinh tế với mục tiêu tăng trưởng, các yếu tố về bảo vệ môi trường cũng như các vấn đề xã hội khác chưa được chú trọng trong quá trình thẩm định và phê duyệt. Đến thời điểm

sau khi bộ luật đầu tư 2005 được ban hành và áp dụng, đã có những căn cứ cụ thể hơn, quy định chi tiết về thủ tục thực hiện đầu tư trong đó có việc cấp giấy chứng nhận đầu tư tại nghị định 108/2006/CP, được xác định rõ ràng thành hai diện dự án thuộc diện đăng kí đầu tư và dự thuộc diện thẩm tra đầu tư. Việc quy định các thời gian cho từng thủ tục một cách cụ thể cũng cho thấy nỗ lực và yêu cầu đặt ra trong việc thẩm định và phép, cải thiện các thủ tục hành chính. Đồng thời, việc phân cấp phần quyền triệt để cho nhiệm vụ thẩm định và phê duyệt đầu tư về địa phương đã được thực hiện, khi giấy chứng nhận đầu tư được cấp bởi Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh và Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Bên cạnh đó với sự ra đời của Luật Bảo vệ môi trường 2005, các quy định về việc đánh giá tác động môi trường (ĐTM) phải thực hiện cùng với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đã đầu tư, cho thấy một sự khởi đầu trong việc chú trọng đến cách yếu tố bền vững trong công tác phê duyệt và thẩm định. Có thể thấy, giai đoạn này đã có những bước tiến nhất định trong việc thẩm định và phê duyệt đầu tư, nâng cao sự chủ động của các địa phương, bắt đầu có sự quan tâm đến vấn đề môi trường. Tuy nhiên theo thực trạng cho thấy công tác thẩm định và phê duyệt cấp phép đầu tư trong giai đoạn này vẫn bộc lộ những biểu hiện chưa phù hợp với định hướng bền vững. Theo báo cáo của (Tổng cục thống kê, 2014), giai đoạn 2006-2011 các dự án đầu tư chủ yếu là các dự án thâm dụng lao động, hướng tới tận dụng nguồn nhân công giá rẻ, chưa có dự án tập trung vào lĩnh vực công nghệ cao, một số dự án được cấp phép chưa gây ô nhiễm môi trường, tiêu tốn năng lượng tài nguyên thiếu đi định hướng bền vững. Nguyên nhân có thể đến từ việc sự thiếu đồng bộ trong năng lực thẩm định và giám sát giữa các địa phương khi hoạt động cấp phép đã được đưa về các địa phương phụ trách, thiếu đi tầm nhìn tổng thể chung theo đánh giá của nghị quyết 13/NQ-CP năm 2009. Chênh lệch giữa năng lực thẩm định kết hợp với trọng tâm đặt trên lợi ích kinh tế và tăng trưởng, có thể khiến các dự án đầu tư chất lượng thấp tìm đến những địa phương thẩm định và phê duyệt còn yếu kém. Bên cạnh đó, ở giai đoạn này thiếu và mất thời gian lâu để có sự đồng bộ giữa các Luật có thể ảnh hưởng đến công tác phê duyệt và cấp phép, ví dụ như để xác định mức ưu đãi đầu tư với các lĩnh vực được cho là công nghệ cao sẽ khó khăn do chưa có danh mục, quy định cụ thể. Theo nhận định của nghị quyết 103/NQ-CP cũng chỉ ra giai đoạn này việc thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư còn thiếu chặt chẽ và chưa tuân thủ quy hoạch, đáp ứng các hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

Ở giai đoạn tiếp theo với Luật đầu tư 2014 được ban hành và áp dụng, tiếp tục có sự nỗ lực lớn cải thiện các thủ tục hành chính. Quy trình cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được điều chỉnh, phân biệt rõ giữa dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư và dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư. Thời gian xử lý hồ sơ tiếp tục được rút ngắn so với giai đoạn trước, xuống 15 ngày với đối dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trường và 32-47 ngày làm việc đối với dự án phải phê duyệt chủ trương (tùy theo loại dự án ứng với thẩm quyền phê duyệt tương ứng). Các thông tin về ngành nghề kinh doanh có điều kiện được xác định rõ và công khai trên thông tin website. Bên cạnh đó theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội, giai đoạn này có sự chuyển biến chú trọng hơn đến chất lượng FDI, theo đó đặt ra yêu cầu cao hơn với công tác thẩm định và

phê duyệt dự án đầu tư nước ngoài. Việc luật Bảo vệ Môi trường 2014 và các nghị định hướng dẫn cũng đặt ra những yêu cầu nghiêm ngặt hơn về bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư, cho thấy sự siết chặt đối với các yếu tố về môi trường. Việc phân cấp phân quyền về phê duyệt đầu tư cũng chi tiết hơn sơ với giai đoạn trước đó, với các dự án phải phê duyệt chủ trương đầu tư được chia thành thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng, UBND cấp tỉnh. Đối với mỗi loại đều có quy định về quy trình thủ tục và thời gian thực thi, riêng đối với chủ trưởng thuộc thẩm quyền của Quốc hội phải dựa trên kế hoạch chương trình của Quốc Hội. Tuy nhiên theo nhận định của VCCI, giữa các luật chuyên ngành và Luật Đầu tư vẫn còn thiếu đồng bộ, cùng với những chi phí không chính thức vẫn là những rào cản lớn, ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi chính sách và niềm tin của nhà đầu tư. Điều này cho thấy một khoảng cách nhất định giữa quy định pháp luật và thực tiễn thi hành, làm giảm hiệu quả của các nỗ lực cải cách. Điều này có thể đến từ việc, đối với việc phê duyệt và thẩm định phải trải qua nhiều cấp thời gian quy định đều tính từ các cấp tiếp theo nhận được hồ sơ. Như vậy, thời gian gửi vận chuyển chưa được tính nên thực tế có thể kéo dài thêm. Ngoài ra, trong trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ quy trình có thể bắt đầu lại từ đầu dẫn đến thời gian kéo dài.

Đối với giai đoạn từ 2021, nhìn chung quy trình thủ tục vẫn tương tự như luật năm 2014. Các dự án vẫn được phân chia thành dự án phải phê duyệt/không phải phê duyệt chủ trương đầu tư, thẩm quyền phê duyệt được phân chia cũng có sự tương đồng với luật ở giai đoạn trước đó, khi chỉ có điều chỉnh nhỏ về quy mô ở một số điều kiện. Song, có thể thấy thời gian phê duyệt thực hiện các thủ tục kéo dài hơn so với giai đoạn trước đó. Điều này, có thể gắn với định hướng thu hút được nhưng FDI tập trung theo chiều "sâu" thay vì chú trọng vào "lượng" như ở giai đoạn trước đó. Sự điều chỉnh này nhằm thu hút các dự án FDI chất lượng cao, yêu cầu sự thẩm định kỹ lưỡng, phù hợp với định hướng phát triển bền vững của đất nước. Bên cạnh đó, luật bảo vệ môi trường năm 2020 đã có những cải tiến như tiếp tục siết chặt các quy định hơn về việc đánh giá môi trường, hợp nhất các giấy phép con về môi trường thành một loại duy nhất (giấy phép môi trường), và bắt đầu có quy định về kiểm kê khí nhà kính. Những cải tiến này củng cố những cơ sở khung pháp lý cho việc phê duyệt và thẩm định dự án đầu tư theo định hướng bền vững. Song thời gian kéo dài vẫn tiếp tục là thách thức làm yếu đi hiệu quả thu hút đầu tư, làm tăng chi phí tuân thủ đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Đây là một thách thức lớn đặt ra. Bên cạnh đó, từ việc phê duyệt đến khi có thể đi vào kinh doanh, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài còn phải tuân thủ nhiều quy định quản lý khác như giây phép về môi trường, sử dụng đất, thủ tục cấp phép xây dựng, phòng cháy chữa cháy... Điều này một lần nữa dẫn đến chi phí tuân thủ của doanh nghiệp trở nên rất cao.

Luật đầu tư 2025 và nghị định 96/2026/NĐ-CP có hiệu lực từ 31/03/2026 đã cho thấy dấu hiệu về sự thay đổi về tư duy quản lý khi chuyển từ chú trọng "tiền kiểm" sang hậu kiểm, rút ngắn các rào cản ra nhập đối với nhà đầu tư. Đáng chú ý điều 19 của luật và điều 72 từ nghị định cho phép hà đầu tư nước ngoài nay được quyền lựa chọn phương thức cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để thành lập pháp nhân trước, sau đó mới thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, từ đó có thể tiết kiệm thời gian thực hiện

trước các giao dịch thay vì phải chờ đợi toàn bộ dự án được phê duyệt như trước đây. Ngoài ra, các dự án đạt chuẩn tại khu công nghệ cao, khu kinh tế được miễn trừ hàng loạt khâu thẩm định phức tạp (như môi trường, xây dựng, phòng cháy chữa cháy) dựa trên cam kết tự nguyện của nhà đầu tư. Song luật mới chỉ đang bắt đầu được áp dụng, hiệu quả vẫn còn cần tiếp tục được đánh giá.

Dù đã có những cải thiện qua các giai đoạn, nhưng công tác phê duyệt và thẩm định đầu tư đối với hoạt động đầu tư nước ngoài theo định hướng bền vững vẫn còn nhiều bất cập. Căn cứ theo các báo cáo của (Tổng cục thống kê, 2014), nghị quyết 13/NQ-CP năm 2009, nghị quyết 50-NQ/TW năm 2019 hay những phân tích đã nêu ở phần thực trạng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài, có thể thấy phê duyệt và thẩm định đầu tư vẫn còn "yếu" và chưa đáp ứng được yêu cầu. Tình trạng nhiều doanh nghiệp FDI có vi phạm ô nhiễm môi trường, điển hình là các doanh nghiệp như Vedan, Formusa đã cho thấy sự "lỏng lẻo" trong công tác này. Các dự án được phê duyệt vẫn tập trung nhiều vào lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp, thâm dụng lao động kỹ thuật thấp và tài nguyên khiến cho không đảm bảo được định hướng bền vững. Theo đó, dù các quy định về thủ tục phê duyệt và thẩm định đang có sự cải thiện với các quy định siết chặt hơn để hướng đến các dự án chất lượng, nhưng để hoạt động quản lý được hiệu quả thì khâu quan trọng vẫn nằm ở khâu thực thi. Sự chú trọng về "lượng" hay các lợi ích kinh tế mà thiếu cân nhắc kỹ lưỡng đến các lợi ích dài hạn trên các phương diện sẽ mang lại hậu quả lâu dài. Chính vì vậy, nâng cao hiệu quả công tác phê duyệt thẩm định sẽ là một nhiệm vụ quan trọng để hướng hoạt động đầu tư gắn với phát triển bền vững.

❖ ***Kiểm tra, giám sát việc thực hiện đầu tư***

Việc thực thi, kiểm tra, giám sát đáng giá các hoạt động đầu tư nước ngoài là một công tác quan trọng đảm bảo các hoạt động triển khai theo định hướng đã được quản lý, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Công tác này không chỉ nằm ở các cơ quản lý đồng tư mà còn là trách nhiệm của nhiều cơ quan chuyên môn khác như cơ quan quản lý về lao động, các cơ quan thuế, các cơ quan giám sát về môi trường… đồng thời phân theo các cấp với các nội dung quản lý. Việc giám sát đa ngành, đa lĩnh vực đối với hoạt động của doanh nghiệp FDI vốn nên là lợi thế giúp kiểm soát hoạt động này hiệu quả hơn theo định hướng bền vững, song lại đang cho thấy các bất cập khi sự phối hợp giữa các cơ quan và lĩnh vực còn chưa thực sự hiệu quả, dẫn đến tình trạng chồng chéo hoặc bỏ sót, thiếu đi trách nhiệm chủ đạo. Trong nghị quyết 50-NQ/TW năm 2019 của Bộ Chính trị đã nêu ra thực trạng về tình dự án đầu tư FDI sử dụng lãng phí tài nguyên, đất đai, vi phạm chính sách, pháp luật về lao động, tiền lương, thuế, bảo hiểm xã hội, môi trường...; phát sinh nhiều vụ việc tranh chấp, khiếu kiện phức tạp cả trong nước và quốc tế. Điều này, hoạt động kiểm tra giám sát vẫn chưa đạt được hiệu quả. Bên cạnh đó, các vụ vi phạm nghiêm trọng về môi trường như Vedan, Formusa, Miwon chỉ phát hiện khi đã tạo ra những hậu quả rõ rệt cho thấy công tác giám sát chưa hiệu quả. Theo đó, cần nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, phụ trách tại các địa phương, địa bàn nơi doanh nghiệp nước ngoài đầu tư.

4.2.2. Chính sách về thương mại quốc tế theo định hướng bền vững

Xuất nhập khẩu có vai trò hết sức quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam. Theo số liệu của WorldBank, chỉ riêng khía cạnh xuất khẩu đã tạo ra 54% việc làm trong nền kinh tế (World Bank, 2024b). Điều này cho thấy sự chi phối và tầm ảnh hưởng lớn của hoạt động thương mại quốc tế đối với sự phát triển của nền kinh tế. Song để theo đuổi định hướng bền vững, không thể bỏ qua vai trò của quản lý thương mại quốc tế theo định hướng này, hài hòa các lợi ích đạt được trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường. Dựa trên các nội dung trọng tâm đã trình bày ở phần cơ sở lý luận, thực trạng về chính sách thương mại quốc tế theo định hướng bền vững sẽ được nhìn nhận trên theo các nội dung cơ bản bao gồm: đảm bảo việc triển khai theo các hiệp định thương mại tự do FTA đã ký kết; quản lý cán cân thương mại, tạo động lực đối với tăng trưởng kinh tế; quản lý các rủi ro từ những biến động thương mại quốc tế; quản lý những ảnh hưởng của thương mại quốc tế đối với vấn đề môi trường; quản lý những ảnh hưởng của thương mại quốc tế đối với các vấn đề xã hội. Cụ thể về các nội dung được trình bày dưới đây:

❖ ***Đảm bảo việc triển khai theo các hiệp định thương mại tự do FTA đã ký kết***

Giai đoạn 1996 -2025 cho thấy một sự "mở cửa", hội nhập mạnh mẽ của nền kinh tế với các quốc gia khu vực trên thế giới, tạo ra tiền đề quan trọng để nền kinh tế tăng trưởng và phát triển. Trong giai đoạn này, Việt Nam đã đạt những thành tựu quan trọng cho thấy những nỗ lực không ngừng trong việc thúc đẩy hội nhập, như gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO), ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) có tầm quan trọng và ảnh hưởng lớn như hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - ATIGA năm 2009 (dựa trên hiệp định ưu đãi thuế quan CEPT/AFTA), hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN- Trung Quốc (ACFTA), hay các hiệp định thương mại tư do thế hệ mới có sức ảnh hưởng lớn như hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương - CPTPP; hiệp định thương mại tự do Việt Nam và EU - EVFTA, hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực - RCEP. Ngoài ra còn nhiều hiệp định thương mại tư do song phương và khu vực khác với các quốc gia như với Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn độ, Australia, Newzealand, Anh… Tính đến hết năm 2025, Việt Nam đã ký kết thành công và tham gia 17 hiệp định thương mại tự do, gắn kết nền kinh tế Việt Nam với nhiều nền kinh tế trên thế giới. Điều này không chỉ tạo ra "con đường cao tốc" giúp các hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam tăng trưởng nhanh chóng mà còn thu hút các dòng vốn đầu tư vào nền kinh tế.

Song, một vấn đề quan trọng bên cạnh việc ký kết và tham gia các hiệp định là triển khai thực thi các nội dung cam kết, để những nội dung này có thể đi vào thực tiễn. Theo đó, rất nhiều văn bản pháp luật đã được Việt Nam ban hành nhằm mục đích cụ thể hóa các cam kết, cho thấy nỗ lực trong việc triển khai các nội dung của hiệp định (*xem phụ lục 7*). Đối với hiệp định CEPT/AFTA với khu vực ASEAN, Việt Nam đã ban hành nghị định 91/CP ngày 18/12/1995, thông tư hướng dẫn 16-TC/TCT vào tháng 03/1996 để triển khai sau khi tham gia, tiếp tục bổ sung Nghị định 21/2002/NĐ-CP và Nghị định 53/2002/NĐ-CP, thông tư hướng dẫn Thông tư 47/2002/TT-BTC; nhằm quy định về

thuế suất và các danh mục hàng hóa được áp dụng. Với ATIGA, các văn bản tiếp tục ban hành thông tư hướng dẫn 22/2016/TT-BCT thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong hiệp định ATIGA, các nghị định 129/2016/NĐ-CP; 156/2017/NĐ-CP; 126/2022/NĐ-CP về các biểu thuế nhập khẩu các hàng hóa theo từng giai đoạn. Điều này cho thấy những biểu hiện rõ ràng trong việc ban hành các quy định cụ thể hóa các nội thể hóa các nội dung theo cam kết đã ký.

Không chỉ vậy, sự sát sao đối với việc triển khai các nội dung đã cam kết dựa trên công tác ban hành các văn bản pháp luật cũng được thể hiện đối với các hiệp định khác. Đối với hiệp định ACFTA, nhiều văn bản quy định các biểu thuế ưu đãi đã được Việt Nam ban hành theo các giai đoạn (Thông tư 52/2006/TT-BTC; Quyết định 26/2007/QĐ-BTC; Quyết định 20/2008/QĐ-BTC; Quyết định 111/2008/QĐ-BTC; Thông tư 166/2014/TT-BTC; Nghị định 128/2016/NĐ-CP). Trong đó, thông tư số 12/2019/TT-BCT về quy tắc xuất xứ hàng hóa đối với hiệp định; Nghị định 118/2022/NĐ-CP ban hành biểu thuế cho giai đoạn 2022-2027. Đối với CPTPP, ngay sau khi có hiệu lực từ 2019, nghị định 57/2019/NĐ-CP cho giai đoạn 2019-2022 và tiếp đó nghị định 115/2022/NĐ-CP đang có hiệu lực cho giai đoạn 2022-2027. Đối với EVFTA, nghị định 111/2020/NĐ-CP được ban hành cho giai đoạn 2020 -2022, và nghị định 116/2022/NĐ-CP được ban hành cho giai đoạn tiếp theo về biểu thuế đối với các mặt hàng. Trước đó thông tư 07/2021/TT-BTC ban hành quy định về hàng hóa xuất xứ. Đối với RCEP, kế hoạch triển khai hiệp định được thể hiện trong Quyết định 01/QĐ-TTg; ngoài ra các thông tư khác như thông tư 05/2022/TT-BCT được ban hành hướng dẫn về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong RCEP và đồng thời thông tư 07/2022/TT-BCT cũng được ban hành hướng dẫn về các biện pháp phòng vệ thương mại đối với Hiệp định này. Cụ thể các văn bản được thể hiện ở bảng sau:

Có thể thấy, để đảm bảo các FTA được triển khai nhiệm vụ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật là điều không thể thiếu, đưa những cam kết trở thành những quy định có hiệu lực trong thực tiễn. Nhiệm vụ này thường tập trung vào việc ban hành các quy định về biểu thuế quan ưu đãi, thông tư hướng dẫn về quy tắc xuất xứ, song cũng có sự khác biệt giữa các FTA truyền thống và FTA thế hệ mới. Các FTA thế hệ mới có phạm vi cam kết rộng hơn như dịch vụ, đầu tư, lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ... nên các văn bản pháp luật cần ban hành cũng có mức yêu cầu cao hơn, cần phải rà soát và chỉnh sửa bổ sung các điều luật tương ứng. Ví dụ, đối với CPTPP và EVFTA, Nghị định 09/2022/NĐ-CP được ban hành để hướng dẫn về việc đấu thầu mua sắm theo các cam kết của hiệp định, Hay các nội dung trong cam kết về lao động tại chương 19 và 13 ứng với FTA trên cũng đặt ra những yêu cầu về tiêu chuẩn sử dụng lao động, đặt ra nhiệm vụ rà soát và điều chỉnh luật, quy định trong nước (Nghị định 12/2022/NĐ-CP đã có sự điều chỉnh và chỉ ra các mức phạt với việc sử dụng lao động cưỡng bức). Hay về quy tắc xuất xứ, các FTA thế mới cũng quy định chi tiết hơn, như CPTPP cho phép cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hay EVFTA cũng tương tự nhưng theo điều kiện giá trị lô hàng, khác biệt so với cơ chế cấp C/O truyền thống, quy định rất chi tiết theo mặt hàng và trường hợp được chấp nhận nên các thông tư hướng dẫn cũng phải chỉ rõ các quy

định này trong các thông tư hướng dẫn như Thông tư 03/2019/TT-BCT, Thông tư 11/2020/TT-BCT. Nhìn chung, công tác ban hành văn bản pháp luật đã cho thấy những nỗ lực để có thể cụ thể hóa những FTA ký kết. Hơn thế nữa, so với giai đoạn gần đây, các FTA như UKVFTA, CPTPP, EVFTA, RCEP… đều được ban hành kế hoạch triển khai cụ thể, lộ trình đặt hoạch định, khác với các FTA trước đó chủ yếu căn văn bản được ban hành theo từng nội dung thiếu đi kế hoạch được vạch ra rõ ràng từ ban đầu.

Tuy nhiên, việc đồng bộ điều chỉnh các bộ luật theo các FTA thế hệ mới vẫn còn khá chậm so với thời gian FTA có hiệu lực. Như CPTPP và EVFTA có hiệu lực lần lượt là 01/2019 và 08/2020 nhưng bộ luật Lao động năm 2019 được thông qua vào tháng 11/2019 đến 2021 mới có hiệu lực thi hành. Các hướng dẫn quy định chi tiết thi hành được căn cứ theo Nghị định 145/2020/NĐ-CP ban hành năm 12/2020. Với cam kết sử dụng lao động theo ILO nghị định số 12/2022/NĐ-CP ban hành tháng và có hiệu lực tại 01/2022 mới siết chặt và đưa ra quy định cụ thể về lao động cưỡng bức. Với các cam kết về bảo hộ chỉ dẫn địa lý hay quyền tác giả trong môi trường số theo WCT và WPPT của hiệp định EVFTA, luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam được điều chỉnh 06/2022 đã bao gồm nội dung này song đến bộ luật này, tuy nhiên có đệ trễ khá lớn so với thời điểm hiệp định bắt đầu có hiệu lực khi luật này được áp dụng từ 01/2023. Tương tự, hiệp định CPTPP chương 8 và EVFTA chương 6 đều đặt ra nhiều cam kết có liên quan đến các hàng rào kỹ thuật, đòi hỏi việc ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật có sự cập nhật và tương đồng theo những tiêu chuẩn đang áp dụng quốc tế, song bộ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật 2006 vẫn đang được nghiên cứu sửa đổi. Có thể thấy, việc sửa đổi bổ sung các luật theo các cam kết FTA và yêu cầu của hội nhập vẫn còn là thách thức lớn đặt ra.

Thêm vào đó, để đảm bảo các hiệp định FTA được thực thi không chỉ dừng lại ở việc ban hành còn cần việc phổ biến các quy định đến với các doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp khai thác được những lợi ích từ các nội dung cam kết. Song, dù công tác này cũng đã được các bộ ngành quan tâm, tổ chức những buổi tuyên truyền hội nghị hội thảo nhằm phổ biến về FTA, cung cấp thông tin hướng dẫn, nhưng nhìn tổng thể công tác này vẫn chưa mang lại hiệu quả. Theo khảo sát của VCCI về hiểu biết về các FTA năm 2022, chỉ có khoảng 26.11 % doanh nghiệp có mức độ hiểu biết ở mức "khá rõ" trở lên, hơn nữa giai đoạn 2016 và 2020 con số này chỉ đạt 12.42% và 22.95% (VCCI, 2022). Dù theo số liệu của VCCI, tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi theo các hiệp định FTA của Việt Nam đạt 32,7% kim ngạch, có sự giảm nhẹ so với năm 2016 đến 2023 do nhiều thị trường đã có mức ưu đãi thuế thấp theo nguyên tắc MFN. Tuy nhiên, các doanh nghiệp khai thác FTA chủ yếu vẫn nằm ở các doanh nghiệp khu vực FDI, khu vực trong nước còn yếu đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa. Một số tồn tại liên quan tới công tác này đã được đại diện Bộ Công Thương tại hội nghị Hội nghị chuyên đề về công tác điều ước quốc tế và các hiệp định thương mại tự do (FTA) đưa ra đó là nội dung phổ biến chưa tập trung vào trọng tâm doanh nghiệp muốn biết và quan tâm, các cán bộ phụ trách thực thi FTA chưa đáp ứng được yêu cầu về cả lượng và chất, triển khai các chính sách hỗ trợ còn dàn trải và chưa mang lại hiệu quả (Nguyen, 2024). Ngoài ra, công tác

kiểm tra quy tắc xuất xứ, rà soát thực thi chống gian lận thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp khi ứng phó với các vụ điều tra về phòng vệ thương mại, chống trợ cấp và bán phá giá vẫn đang tiếp tục gặp nhiều thách thức, khi số vụ việc cần xử lý có xu hướng gia tăng nhanh với khi các FTA được thực thi. Theo số liệu của VCCI, số vụ việc phòng vệ thương mại từ năm 2017 đến nửa đầu năm 2023 chiếm 65% số vụ việc trong vòng năm năm qua.

❖ *Quản lý cán cân thương mại, tạo động lực đối với tăng trưởng kinh tế*

Qua phần thực trạng có thể thấy, trong những năm qua tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam tăng mạnh trên cả hai chiều xuất và nhập khẩu. Xuất khẩu tăng với tốc độ nhanh chóng trung bình đạt 20%/năm trong giai đoạn 1996-2011 và 11%/năm trong giai đoạn 2012-2023. Xuất khẩu đã tạo ra nguồn động lực lớn cho tăng trưởng kinh tế của đất nước, tạo ra nhiều công ăn việc làm cho lao động, thúc đẩy các ngành công nghiệp phát triển. Thành tựu này là kết quả nhiều chính sách được thực hiện. Với các chính sách thương mại, các hoạt động xuất nhập khẩu phát triển mạnh mẽ không thể bỏ qua sự đóng góp quan trọng của các hoạt động quản lý như định hướng và ký kết các FTA, ban hành các văn bản pháp luật như đã trình bày ở nội dung trước, mà còn sự thúc đẩy từ những hoạt động xúc tiến thương mại nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho các hoạt động xuất nhập khẩu. Luật quản lý ngoại thương năm 2017 đã tạo những cơ chế hỗ trợ khuyến khích xuất khẩu, hỗ trợ thông qua các ưu đãi về cung cấp tài chính. Các hoạt động xúc tiến thương mại cũng được tổ chức thực hiện của Bộ Công Thương dựa trên những chương trình xúc tiến thương mại cấp quốc gia được phế duyệt hàng năm. Tuy nhiên theo nhận định từ Cục trưởng cục xúc tiến thương mại, công tác này ở Việt Nam vẫn còn gặp nhiều thách thức như: quy mô các hoạt động xúc tiến còn nhỏ, thiếu các nguồn đối tác quốc tế, các hoạt động diễn ra thiếu đi sự tập trung và thiếu sự liên kết mang tính dài hạn (Phú, 2025). Với, chính sách tỷ giá được điều chỉnh linh hoạt nhưng vẫn giữ được sự ổn định, đã tạo những điều kiện thuận lợi cho các hoạt động xuất nhập khẩu phát triển. Dựa trên số liệu của World Bank, tỷ giá hối đoái của Việt Nam được giữ ổn định qua các năm, đặc biệt trong giai đoạn 2012-2023 biên độ chỉ tăng khoảng 2959 đồng/USD trong suốt 10 năm, trung bình chỉ khoảng 1.2% năm.

Song, như đã phân tích ở phần thực trạng, tình trạng giá trị gia tăng đạt được từ xuất khẩu vẫn thấp, các mặt hàng vẫn chủ yếu là gia công và nguồn nguyên liệu đầu vào của các ngành công vẫn phụ thuộc chủ yếu vào các thị trường nước ngoài càng làm cho lợi ích đạt được từ xuất nhập khẩu bị suy giảm. Điều này cho thấy sự phối hợp giữa các chính sách vẫn còn là công tác quan trọng cần được hoàn thiện, trong đó trọng tâm là sự kết hợp chính sách thương mại và chính sách phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Mặc dù đã có những văn bản như nghị định số 111/2015/NĐ-CP, Nghị quyết số 115/NĐ-CP thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ, song nguồn cung đầu vào vẫn chủ yếu đến từ thị trường nước ngoài cho thấy chính sách phát triển công nghiệp phụ trợ vẫn chưa đáp ứng kỳ vọng. Ngoài ra, dựa trên phần thực trạng có thể thấy, xuất khẩu vẫn đang chủ yếu từ khu vực FDI và tập trung lớn ở khối doanh nghiệp có quy mô lớn, trong khi đó thâm hụt thương mại vẫn kéo dài ở khu vực trong nước trong toàn bộ giai đoạn. Điều này cho thấy các công tác chính sách thương mại cần tập trung nhiều hơn vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

❖ ***Quản lý các rủi ro từ những biến động thương mại quốc tế***

Độ mở thương mại lớn cùng đặt ra những quan ngại khi có những biến động xảy ra nền kinh tế có thể chịu những tác động lớn. Chính vì vậy công tác quản lý hướng đến giảm thiểu những rủi ro có thể xảy ra, ảnh hưởng tới nền kinh tế là vô cùng quan trọng. Việt Nam đã xây dựng và hoàn thiện dần khung pháp lý và chính sách để đối phó với các rủi ro thương mại. Đối với phòng vệ thương mại, các văn bản như Luật quản lý ngoại thương 2017, các nghị định nghị quyết, thông tư hướng dẫn đối với từng FTA như ở trên đều có quy định về nội dung này, tạo ra khung khổ pháp lý cho các trường hợp áp dụng phòng vệ thương mại. Đặc biệt ở Luật quản lý ngoại thương quy định một mục riêng để áp dụng cho các trường hợp chống ban phá giá, chống trợ cấp cho các hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam. Đối với những biến động kinh tế có thể xảy đến, nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng hoặc ảnh hưởng đến các hàng hóa xuất khẩu vào các thị trường có thể xảy ra khi có những biến động kinh tế. Trong những năm qua tỷ giá luôn được duy trì ổn định và hiệu quả, điều này giúp cho Việt Nam nhiều lần đã được xác định không nằm trong tình trạng "thao túng tiền tệ" theo Bộ Tài Chính Mỹ. Đối với công tác kiểm tra thanh tra giám sát gian lận xuất xứ và chuyển tải bất hợp pháp, Việt Nam đã có chỉ đạo kịp thời trong bối cảnh căng thẳng thương mại Mỹ Trung leo thang, nguy cơ hàng hóa đội lốt để lẩn tránh phòng vệ thương mại diễn ra, quyết định số 824/QĐ-TTG về "Tăng cường quản lý nhà nước về chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại và gian lận xuất xứ" đã được ký và ban hành. Theo đó, tổng cục Hải quan đã kiểm soát, kiểm tra theo các chuyên đề, kế hoạch phát hiện và ngăn chặn nhiều vụ vi phạm về xuất xứ hàng hóa. Song đối với, định hướng "đa dạng hóa thị trường xuất khẩu" mặc dù định hướng này đã được đề ra từ rất sớm xuất hiện ở "Quyết định số 2471/QĐ-TTg" về "Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030" trong đó nêu rõ các định hướng về đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, đa dạng hóa đồng tiên thanh toán. Vấn đề đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu tiếp tục được đề cấp trong chiến lược cho giai đoạn 2021-2030, với Quyết định số 1163/QĐ-TTg. Song việc thực thi đang cho thấy chưa hiệu quả thiếu đi các kế hoạch và lộ trình rõ ràng dẫn đến việc những năm gần đây xu hướng xuất khẩu chủ yếu và thặng dư thương mại đang tập trung lớn từ thị trường như Mỹ, trong khi đó thâm hụt lớn với Trung Quốc, các thị trường khác như EU, Canada…vẫn có mức độ khai thác chưa cao tỷ trọng xuất khẩu vẫn rất thấp so với tổng kim ngạch.

❖ ***Quản lý những ảnh hưởng của thương mại quốc tế đối với vấn đề môi trường***

Thương mại quốc tế tạo ra động lực thúc đẩy các hoạt động sản xuất, nhập khẩu và xuất khẩu mang lại nhiều lợi ích về kinh tế, song cũng có thể tạo nên ảnh hưởng đối với vấn đề môi trường. Theo đó, cần có sự quản lý để hạn chế những ảnh hưởng có thể tạo nên đối với phương diện môi trường, từ đó hài hòa lợi ích trên cả hai phương diện. Để quản lý nội dung này nhiều văn bản pháp lý, quy định, bộ luật đã được ban hành tạo nên hành lang để điều chỉnh các hoạt động kinh tế có liên quan đến thương mại xuất nhập khẩu. Năm 2005 bộ Luật bảo vệ môi trường được ban hành (thay thế cho bộ luật

năm 1993) trong đó có các quy định về bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có hệ thống xử lý nước thải, các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải và quản lý chất thải rắn. Đặc biệt điều 42-43 quy định về việc nhập khẩu cấm nhập khẩu các loại máy móc thiết bị không đạt chuẩn về môi trường, cũng như yêu cầu đối với phế liệu nhập khẩu, cho thấy bắt đầu có sự chú trọng tới ảnh hưởng của xuất nhập khẩu đối với vấn đề môi trường. Tiếp đó, Luật thuế bảo vệ môi trường 2010 được ban hành làm cơ sở để điều chỉnh nhằm hạn chế các hoạt động sản xuất kinh doanh, nhập khẩu một số nhóm sản phẩm hàng hóa, nguyên vật liệu có ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường được quy định. Trong bối cảnh độ mở nền kinh tế tiếp tục gia tăng, xu hướng hội nhập ngày càng sâu rộng kéo theo sự gia tăng của các hoạt động sản xuất công nghiệp và thương mại, đồng thời các vấn đề ô nhiễm môi trường từ các hoạt động này cũng trở nên rõ nét và cấp bách hơn. Nghị định 155/2016/NĐ-CP vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường cũng bổ sung các mức phạt mang tính răn đe hơn. Luật bảo vệ môi trường năm 2020 nhằm giải quyết những bất cập của các luật trước đó, đồng thời hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và tiệm cận hơn với các tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế. Trong luật nhấn mạnh các hành vi nghiêm cấm các hành vi nhập khẩu trái phép các thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế hay sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất và tiêu thụ chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế. Luật cũng đưa ra quy định về việc phải có giấy phép môi trường trước khi đi vào vận hành đối với các nhóm dự án đầu tư được xác định. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT tiếp tục làm rõ các quy định về đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư, báo cáo về xin cấp giấy phép môi trường, trường hợp thực hiện đăng kí môi trường thể hiện những nỗ lực kiểm soát nhưng ảnh hưởng môi trường ngày tư cơ sở doanh nghiệp, các hoạt động sản xuất hàng hóa (bao gồm cả sản xuất hàng hóa xuất khẩu). Nghị định 45/2022/NĐ-CP tiếp tục thay thế cho nghị định NĐ 55/2021/NĐ-CP và trước đó tăng mức phạt và bổ sung nhiều hành vi vi phạm mới liên quan đến sản xuất, nhập khẩu. Có thể thấy, Việt Nam đang siết chặt hơn các quy định về môi trường đối với các hoạt động xuất nhập khẩu so với giai đoạn trước đó, đặc biệt là các hoạt động nhập khẩu máy móc thiết bị, quy định rõ danh mục phế liệu được phép nhập khẩu để hạn chế ảnh hưởng đối với môi trường, ngăn chặn nguy cơ trở thành "thiên đường ô nhiễm".

Song song với các quy định dần được siết chặt theo các giai đoạn, số vụ vi phạm về vấn đề môi trường cũng có sự gia tăng rất lớn, đặt ra thách thức không nhỏ trong việc giám sát thực thi, ngăn chặn ảnh hưởng của những hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường. Số vụ vi phạm môi trường bị xử lý đã tăng 5.7 lần từ năm 2012 đạt 2.438 vụ đến 2021 đạt 14.042 vụ (Hồng, 2024). Bên cạnh đó, những số liệu về xử lý các cơ sở vi phạm về vấn đề môi trường từ Tổng cục môi trường hàng năm, số vụ việc vi phạm xử lý của Tổng cục Hải quan cùng Công văn 2188/TCHQ-GSQL về việc kiểm tra giám sát phế liệu nhập khẩu đã cho thấy việc ngăn chặn các hoạt động nhập khẩu máy móc thiết bị cũ, nguyên liệu đã qua sử dụng gây ảnh hưởng môi trường vẫn cần được chú trọng. Ví dụ như đầu năm 2022 việc phát hiện 25 lô

container quặng Monazite có chứa chất phóng xạ được nhập khẩu đã cho thấy sự nghiêm trọng nếu như không phát hiện và ngăn chặn kịp thời hoạt động nhập khẩu này. Đối với xuất khẩu, với những cam kết đã ký kết và các yêu cầu từ thị trường, hàng hóa xuất khẩu phải đáp ứng các tiêu chuẩn cao (thậm chí có yêu cầu gắt gao hơn so với tiêu chuẩn của Việt Nam) về môi trường để có thể được chấp nhận (*xem phụ lục 8*). Tuy nhiên theo báo cáo của (World Bank, 2024b), tỷ lệ hàng hóa "xanh" hàng hóa môi trường của Việt Nam mới chỉ đạt 2% so với tổng kim ngạch xuất khẩu, 3% so với kim ngạch nhập khẩu. Cũng theo báo cáo khí thải CO2 của Việt Nam liên quan đến hoạt động xuất khẩu đang ở ngưỡng 36% tổng lượng khí thải, cao hơn nhiều quốc gia khác trong khu vực như Malaysia, Trung Quốc, Philippines, Indonesia, Thái Lan… Một lần nữa cho thấy công tác quản lý những ảnh hưởng của thương mại quốc tế đối với vấn đề môi trường vẫn còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong khâu thực thi giám sát theo các quy định về môi trường.

❖ ***Quản lý những ảnh hưởng của thương mại quốc tế đối với các vấn đề xã hội***

Thương mại quốc tế với các hoạt động xuất nhập khẩu có thể mang lại các lợi ích to lớn về kinh tế, tác động đến các vấn đề xã hội như việc làm, thu nhập dân cư, vấn đề sự phát triển của con người và vấn đề bất bình đẳng thu nhập. Tuy nhiên các hoạt động quản lý này chỉ với nội dung này mới chỉ dừng lại ở mức ban hành các quy định, xây dựng bộ luật áp dụng theo tiêu chuẩn ILO về việc sử dụng lao động để đáp ứng được điều kiện cam kết trong các hiệp định thương mại. Nhìn chung các vấn đề xã hội như bất bình đẳng thu nhập, hay sự phát triển con người vẫn được quản lý trên góc độ độc lập, chứ không chỉ tập trung vào những ảnh hưởng của thương mại. Điều này có thể đến từ, các vấn đề xã hội luôn là chủ đề rộng chịu sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố, và việc chưa xác định sự ảnh hưởng của thương mại đối với những các vấn đề xã hội cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến chưa có những sự phối hợp giữa cả hai nội dung quản lý. Tuy nhiên, vẫn có những hoạt động quản lý có sự liên quan đến cả hai nội dung như hoạt động quản lý như khuyến khích các doanh nghiệp trong đó có các doanh nghiệp xuất khẩu nâng cao trình độ tay nghề. Với bộ luật lao động năm 2019 có hiệu lực thi hành từ 2021 đã có những quy định liên quan đến nội dung trên như điều 60 quy định trách nhiệm đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ của người sử dụng lao động, theo đó hàng năm phải có kế hoạch và kinh phí cho việc nâng cao trình độ, đào tạo kỹ năng cho người lao động sử dụng và thông báo kết quả cho cơ quan chuyên môn. Tuy nhiên, nội dung này sẽ tạo ra đặt ra áp lực đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói chung và hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu nói riêng với những khó khăn về nguồn lực. Bên cạnh đó, quyết định số 493/QĐ-TTg về chiến lược xuất nhập khẩu đến năm 2030 cũng cho thấy sự liên quan giữa hai nội dung về đào tạo người lao động cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp xuất khẩu ở các lĩnh vực. Theo đó, có thể thấy đã có những hoạt động liên quan đến cả hai nội dung quản lý. Ngoài ra, đối với bất bình đẳng thu nhập, nội dung này vẫn đang được quản lý tương đối riêng biệt, chưa chú trọng đến sự tác động của xuất nhập khẩu tới vấn đề này, trong khi đây có thể ảnh hưởng tới bất bình đẳng thu nhập của các quốc gia.

4.2.3. Chính sách nâng cao năng lực hấp thụ và liên kết của khu vực kinh tế trong nước nhằm tận dụng cơ hội từ độ mở nền kinh tế

Hướng tới tận dụng hiệu quả những cơ hội từ độ mở nền kinh tế mang lại, đồng thời tăng cường khả năng ứng phó với những ảnh hưởng từ độ mở, hai nội dung quan trọng: một mặt nâng cao năng lực hấp thụ của các khu vực kinh tế trong nước, mặc khác cần tăng cường sự liên kết, kết nối giữa khu vực nước ngoài và khu vực trong nước. Vai trò của nội dung này ngày một quan trọng khi, nước ta là một quốc gia có độ mở lớn cùng với những biến động từ tình hình quốc tế có xu thế gia tăng. Chính vì vậy, điều này đã được khẳng đinh trong Nghị quyết 59 - NQ/TW khẳng định hội nhập là động lực để phát triển đi kèm với tăng cường nội lực trong nền kinh tế, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

Trong tiến trình hội nhập sâu rộng của Việt Nam giai đoạn 1996 đến nay, chính sách nâng cao năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số có thể xem là một trụ cột nền tảng để chuyển hóa các nguồn lực ngoại sinh từ độ mở kinh tế thành động lực tăng trưởng nội sinh. Nếu độ mở thương mại và dòng vốn FDI tạo ra cơ hội tiếp cận công nghệ, tri thức và thị trường quốc tế, thì năng lực công nghệ trong nước mới là điều kiện quyết định khả năng tiếp nhận, làm chủ, cải tiến và khai thác các nguồn lực đó. Về phương diện thể chế, Việt Nam đã từng bước hình thành khung pháp lý cho khoa học, công nghệ và chuyển giao công nghệ thông qua Luật Khoa học và Công nghệ năm 2000, Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013, Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006 và Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017. Các văn bản này phản ánh sự dịch chuyển từ tư duy quản lý hành chính đối với hoạt động khoa học công nghệ sang định hướng coi doanh nghiệp là chủ thể trung tâm của đổi mới sáng tạo. Đặc biệt, các định hướng chính sách mới về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nhấn mạnh yêu cầu nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp, phát triển thị trường khoa học công nghệ, thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, sử dụng cơ chế quỹ trong tài trợ R&D, đồng thời coi mua sắm công là công cụ tạo thị trường ban đầu cho sản phẩm công nghệ trong nước. Bên cạnh đó, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Nghị định 249/2025/NĐ-CP cho thấy nỗ lực giải quyết điểm nghẽn nhân lực R&D cấp cao thông qua cơ chế đãi ngộ theo thị trường, trao quyền tự chủ chuyên môn, quyền chủ động sử dụng kinh phí và mua sắm công nghệ, thiết bị. Tuy nhiên, theo số liệu của World Bank từ năm 2017 - 2023 chỉ khoảng 0.41% GDP (các năm trước đó còn thấp hơn) và thấp hơn nhiều với các quốc gia trong khu vực. Phân tích ở mục 4.1.2 cũng cho thấy điều này.

Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của nhóm chính sách nâng cao năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số không nằm ở sự thiếu vắng khung pháp lý, mà nằm ở khoảng cách đáng kể giữa định hướng chính sách và năng lực hấp thụ thực tế của khu vực doanh nghiệp trong nước. Mặc dù Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quan trọng về khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhưng nền tảng công nghệ nội sinh của doanh nghiệp vẫn còn yếu. Tỷ lệ đầu tư cho khoa học công nghệ của doanh nghiệp chỉ ở mức rất thấp. Mức đầu tư này chưa đủ để hình thành năng lực

nghiên cứu, thử nghiệm, cải tiến và thương mại hóa công nghệ ở quy mô rộng. Vì vậy, nhiều doanh nghiệp tuy có thể tiếp cận máy móc, thiết bị và công nghệ nhập khẩu, nhưng lại thiếu đội ngũ nhân lực kỹ thuật, năng lực quản trị sản xuất và khả năng giải mã công nghệ để vận hành, thích nghi và cải tiến hiệu quả. Hệ quả là quá trình đổi mới công nghệ trong nhiều trường hợp chỉ dừng ở mua sắm thiết bị, chưa chuyển hóa thành năng lực làm chủ công nghệ. Bên cạnh đó, số lượng sáng chế của chủ thể Việt Nam còn thấp hơn nhiều so với chủ thể nước ngoài, cho thấy năng lực tạo lập tri thức và tài sản trí tuệ nội địa vẫn hạn chế theo dữ liệu của Cục Sở hữu trí tuệ. Chuyển đổi số tuy đạt được một số kết quả tích cực, nhất là trong quản trị nhà nước và hạ tầng dữ liệu, nhưng chưa thể thay thế cho năng lực R&D, năng lực thiết kế, chế tạo và cải tiến công nghệ lõi của doanh nghiệp. Do đó, thách thức căn bản hiện nay là làm thế nào để chuyển từ trạng thái "tiếp cận" sang "hấp thụ và làm chủ" công nghệ.

Song song với năng lực công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản trị doanh nghiệp là yếu tố quan trọng quyết định khả năng hấp thụ của khu vực kinh tế trong nước. Việt Nam đã có quá trình hoàn thiện pháp luật tương đối dài về giáo dục, đào tạo nghề và phát triển doanh nghiệp, bắt đầu từ Luật Giáo dục năm 1998, các chiến lược phát triển nhân lực, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, cùng với sự phát triển của khung pháp lý về doanh nghiệp qua các Luật Doanh nghiệp năm 1999, 2005, 2014 và 2020. Đối với khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, chiếm tỷ trọng áp đảo trong nền kinh tế, Nhà nước cũng đã từng bước xây dựng chính sách hỗ trợ thông qua Nghị định 90/2001/NĐ-CP, Nghị định 56/2009/NĐ-CP và Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, tập trung vào tiếp cận tín dụng, đổi mới công nghệ, đào tạo, mặt bằng sản xuất, xúc tiến thị trường và tham gia cụm liên kết ngành. Tuy vậy, các chính sách này vẫn đối mặt với nhiều giới hạn trong thực thi khi tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo của Việt Nam vẫn ở mức hơn 70% theo dữ liệu của Cục Thống kê tính đến đầu năm 2026, làm hạn chế khả năng tiếp thu kỹ năng số, ngoại ngữ, tư duy sáng tạo và năng lực vận hành công nghệ hiện đại. Bên cạnh đó, độ trễ trong triển khai chính sách mất nhiều năm mới có văn bản hướng dẫn và đi vào vận hành, làm giảm hiệu quả hỗ trợ và khiến doanh nghiệp bỏ lỡ cơ hội tiếp cận nguồn lực cho đổi mới. Chẳng hạn, Quy chế bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đã được Thủ tướng ban hành tại Quyết định 03/2011/QĐ-TTg từ tháng 01/2011, nhưng phải đến tháng 04/2014, tức sau hơn 3 năm, Bộ Tài chính mới ban hành Thông tư 47/2014/TT-BTC hướng dẫn thực hiện. Tương tự, Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được quyết định thành lập theo Quyết định 601/QĐ-TTg vào tháng 04/2013, nhưng đến tháng 04/2016 mới chính thức đi vào hoạt động. Với Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ, Quyết định 2075/QĐ-TTg được ban hành từ tháng 11/2013, song phải một năm sau mới có thông tư quản lý và đến tháng 04/2015 mới có thông tư liên tịch hướng dẫn về tài chính. Những ví dụ này cho thấy chính sách tuy đã được thiết kế tương đối đầy đủ trên phương diện định hướng, nhưng quá trình cụ thể hóa và vận hành lại diễn ra chậm, làm suy giảm tính kịp thời của chính sách. Đối với doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, sự chậm trễ này có thể khiến cơ hội tiếp cận tín dụng, nguồn lực để thực hiện

đổi mới công nghệ, hạn chế khả năng hấp thụ nguồn lực hỗ trợ, làm suy yếu năng lực cạnh tranh và cản trở quá trình liên kết của doanh nghiệp trong nước với khu vực FDI và chuỗi giá trị.

Nâng cao năng lực hấp thụ, tăng cường liên kết giữa các khu vực trong nền kinh tế là nội dung quan trọng hướng đến đảm bảo việc phát triển hài hòa giữa các khu vực trong nền kinh tế là một nội dung quan trọng để hướng tới phát triển bền vững. Độ mở nền kinh tế đã tạo ra những cơ hội thu hút các dòng vốn đầu tư nước ngoài, là động lực quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế, song cùng với đó là sự gia tăng trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy, để phù hợp với định hướng bền vững thì các khu vực cần phải có sự liên kết, thúc đẩy nhau cùng phát triển; hạn chế những tác động trái chiều từ khu vực giữa các khu vực. Trong đó, đặc biệt là mối liên kết giữa khu vực trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Có thể thấy trong phần thực trạng ở mục 4.1.1, khu vực FDI đang chiếm vai trò chủ đạo trong xuất nhập khẩu, đầu tư tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào yếu tố đầu vào tư bên ngoài nền kinh tế, chuỗi cung ứng chủ yếu gắn với khu vực FDI, giữa hai khu vực trong nước có liên kết yếu. Điều này cho thấy nguy cơ phát triển thiếu đi sự "hài hòa" giữa các khu vực. Trong khi đó định hướng được vạch ra rất sớm từ chiến lược phát triển kinh tế xã hội năm 2011-2020 "thu hút đầu tư nước ngoài có công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường và tăng cường sự liên kết với các doanh nghiệp trong nước". Định hướng này tiếp tục được khẳng định trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội năm 2021-2030 với nội dung cụ thể hơn "Tăng cường liên kết giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nhất là các tập đoàn đa quốc gia với doanh nghiệp trong nước trong phát triển chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp". Tuy nhiên trong nghị quyết 50-NQ/TW năm 2019 đã chỉ ra tồn tại đối với hoạt động đầu tư nước ngoài "liên kết, tương tác với các khu vực khác của nền kinh tế thiếu chặt chẽ, hiệu ứng lan toả về năng suất và công nghệ chưa cao; tỉ lệ nội địa hoá còn thấp". Đây là những tồn tại quan trọng cho thấy sự liên kết yếu giữa các khu vực trong nền kinh tế, hiệu quả và lợi ích thúc đẩy lan tỏa đến khu vực trong nước bị ảnh hưởng. Có thể thấy, chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 đã đề ra định hướng phát triển đúng đắn từ rất sớm, nghị quyết 10-CP năm 2012 về ban hành chương trình hành động của chính phủ về triển khai thực hiện chiến lược trên cũng đã đưa vào nội dung "tăng cường sự liên kết với các doanh nghiệp trong nước", song các công tác triển khai và thực thi vẫn chưa cho thấy sự hiệu quả.

Lĩnh vực khu vực FDI đầu tư nhiều nhất là lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo. Song lĩnh vực này đối với doanh nghiệp trong nước đa phần là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, có các điều kiện về vốn và công nghệ thấp hơn khu vực FDI, khả năng cạnh tranh thấp. Vì vậy để thực hiện mục tiêu phát triển hài hòa giữa các khu vực và tăng cường liên kết, cần chú trọng vào hai nội dung *phát triển ngành công nghiệp phụ trợ* và *tăng cường hỗ trợ đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ*. Tuy nhiên để thực hiện công tác này cần sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý, sự đồng bộ giữa các chính sách thương mại, thu hút đầu tư nước ngoài, chính sách phát triển công nghiệp đặc biệt là lĩnh vực

công nghiệp phụ trợ, chính sách đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Đối với lĩnh vực công nghiệp phụ trợ, đã có những văn bản cho thấy sự quan tâm phát triển đối với lĩnh vực này từ rất sớm như quyết định 34/2007/QĐ-BCN quy hoạch phát triển công nghiệp phụ trợ đến năm 2010, tầm nhìn 2020. Tuy nhiên giai đoạn này vẫn chưa có những chương trình, kế hoạch riêng biệt đối với ngành công nghiệp phụ trợ mà chủ yếu được xen lẫn trong kế hoạch, quy hoạch phát triển của các ngành cụ thể. Ví dụ như trong quyết định 75/2007/QĐ-TTg về kế hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp điện tử Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 đã cho thấy các quan điểm phát triển cả những linh kiện, phụ tùng phục vụ cho ngành, hay tương tự với quyết định 42/2008/QĐ-BCT đối với quy hoạch phát triển ngành dệt may. Đến tận giai đoạn từ 2015, các văn bản pháp luật riêng đối với ngành công nghiệp phụ trợ, cho thấy giai đoạn này nhận thức về tầm quan trọng của ngành công nghiệp phụ trợ đã được nâng cao như nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ; Thông tư số 55/2015/TT-BCT hướng dẫn chi tiết việc thực hiện các chính sách ưu đãi quy định tại Nghị định 111/2015/NĐ-CP; Quyết định số 68/QĐ-TTg năm 2017 về việc phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2016-2025; nghị quyết số 115/NQ-CP về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ. Bên cạnh đó, trong luật đầu tư năm 2014, 2020 và các nghị định hướng dẫn thi hành đều đưa ngành công nghiệp phụ trợ vào danh sách ưu đãi đầu tư, hướng đến tăng cường thu hút đầu tư vào lĩnh vực này. Những văn bản về chương trình thực hiện giải pháp, thông tư hướng dẫn cho sau giai đoạn từ 2015 trở đi, phát triển ngành công nghiệp phụ trợ nhận được nhiều sự quan tâm chú trọng hơn so với giai đoạn trước đó. Tuy nhiên theo nhận định từ nghị quyết số 115/NQ-CP, thực trạng phát triển ngành công nghiệp phụ trợ vẫn còn nhiều thách thức khi số lượng doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực ít, quy mô nhỏ, phát triển chậm, đối mặt với sức cạnh tranh cao, sản phẩm vẫn còn đơn giản và hàm lượng kỹ thuật thấp. Bên cạnh đó, nghị quyết cũng chỉ ra những nguyên nhân như chưa có doanh nghiệp đi đầu để dẫn dắt phát triển, thiếu sản công nghiệp chủ lực và thiếu khả năng cạnh tranh đối với các sản phẩm nhập khẩu, trong khi đó xuất khẩu lại chịu sự cạnh tranh gay gắt từ thị trường. Nghị quyết cũng xác định giai đoạn trước đó nguồn lực đầu tư hỗ trợ của Nhà nước chưa đủ mạnh và chưa tương xứng với tầm quan trọng của ngành.

Tương tư như đối với việc phát triển công nghiệp phụ trợ, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng được định hướng từ rất sớm (*xem phụ lục 9*). Nghị định 90/2001/NĐ-CP là nghị định đầu tiên đặt nền móng cho việc phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong nghị định xác định rõ, nội dung này là nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển kinh tế xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nghị định đã đưa ra các khái niệm cơ bản về doanh nghiệp vừa và nhỏ, các lĩnh vực và biện pháp trợ giúp như khuyến khích đầu tư, tín dụng, mặt bằng sản xuất, công nghệ, hướng đến khuyến khích sự phát triển của khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, góp phần vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm. Quyết định 193/2001/QĐ-TTg ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhằm giải quyết khó khăn về tài sản thế chấp khi doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn. Các văn bản trên nền móng để hướng đến hỗ trợ cho

doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tiếp đó, các văn bản như quyết định 236/2006/QĐ-TTg, Quyết định 1231/QĐ-TTg đã đưa ra kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa các giai đoạn 2006-2010 và 2010-2015. Các kế hoạch phát triển riêng biệt cho khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, xác định các mục tiêu và định hướng giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng với từng giai đoạn. Giai đoạn tiếp theo các văn bản cho thấy định hướng từ dần tháo gỡ khó khăn tới nâng cao năng lực của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hướng đến đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bồi dưỡng các kiến thức pháp luật. Có thể thấy, dựa trên các văn bản pháp luật, chương trình, kế hoạch ban hành đều cho thấy nhiệm vụ phát triển doanh nghiệp nhỏ và và vừa là nhiệm vụ trọng tâm của nền kinh tế, luôn được chú trọng và quan tâm. Các quy định đưa ra nhắm vào những hạn chế của doanh nghiệp về khả năng tiếp cận vốn, tiếp cận thị trường, năng lực quản lý, sản xuất, trình độ công nghệ và năng lực đổi mới sáng tạo. Các quy định có sự hoàn thiện, tuy nhiên hiệu quả thực thi chưa cao. Nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận hoặc thậm chí không biết đến các chính sách hỗ trợ do công tác phổ biến, truyền thông, hướng dẫn còn hạn chế.

Nhìn chung có thể thấy, nâng cao năng lực hấp thụ, tăng cường sự liên kết giữa các khu vực trong nền kinh tế là nội dung quan trọng để hướng tới phát triển bền vững. Trong những năm qua, cùng với việc mở cửa nền kinh tế, các dòng vốn đầu tư nước ngoài ngày một gia tăng, khu vực FDI ngày càng cho thấy vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế. Song, sự liên kết với khu vực trong nước vẫn còn yếu, sử dụng nguồn cung chủ yếu bên ngoài nền kinh tế, chưa cho thấy những lợi ích thúc đẩy các khu vực khác cùng phát triển như kỳ vọng. Để có thể thực hiện được nhiệm vụ này cần phải chú trọng hai nội dung hai nội dung phát triển ngành công nghiệp phụ trợ và tăng cường hỗ trợ đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thông qua phân tích thực trạng, về phía các quy định và văn bản pháp luật cho thấy sự cải thiện và nỗ lực thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tuy nhiên vấn đề thực thi chính sách vẫn còn nhiều thách thức khi nhiều doanh nghiệp chưa biết và tiếp cận được các chính sách hỗ trợ. Đối với ngành công nghiệp phụ trợ, trong giai đoạn đầu chưa có sự hỗ trợ và quan tâm đúng với tầm quan trọng của ngành, song tồn tại chủ yếu vẫn nằm ở việc nội lực của các doanh nghiệp trong ngành vân còn yếu, chưa có khả năng cạnh tranh bên trong với hàng nhập khẩu và bên ngoài với hàng xuất khẩu. Theo đó, có thể thấy, nhiệm vụ phát triển hài hòa giữa các khu vực trong nền kinh tế, hướng tới phát triển bền vững, vẫn còn có nhiều thách thức.

4.3. Kết quả phân tích định lượng về tác động của độ mở đối với phát triển bền vững ở Việt Nam

4.3.1. Tác động của độ mở đối với phát triển bền vững ở Việt Nam

Để đánh giá về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững ở Việt Nam, nghiên cứu phân tích định lượng với mô hình ARDL với các nội dung chủ chốt xoay quanh các phương diện. Các bước thực hiện lần lượt theo thứ tự như đã trình bày trong chương hai. Dữ liệu sử dụng trong các mô hình được thu thập từ năm 1996 - 2022. Dưới đây lần lượt trình bày các kết quả phân tích. Các nội dung khác như kiểm định đơn vị, kiểm định Bound, các kiểm định chuẩn đoán sẽ được đưa xuống phần phụ lục.

❖ ***Kết quả phân tích tác động của độ mở đối với tăng trưởng kinh tế***

Bảng 1. Ước lượng hệ số ngắn hạn dài hạn với mô hình ARDL - F_{GDP}

Biến	Hệ số trong ngắn hạn	Hệ số trong dài hạn
FDI	0.037 ***(0.004)	0.087 **(0.032)
EX	0.137 ***(0.019)	0.674 ***(0.21)
IM	-0.255 ***(0.02)	-1.009 ***(0.09)
TEC	-0.096 ***(0.008)	0.195 **(0.092)
REC	-0.212 **(0.016)	-1.492 ***(0.062)
NR	0.006 *(0.003)	0.259 ***(0.021)
COINTEQ*	0.373 ***(0.018)	

CE = GDP(-1) - (0.087003*FDI(-1) + 0.673556*EX(-1) - 1.009164*IM(-1) + 0.195334*TEC(-1) - 1.491886*REC(-1) + 0.259341*NR(-1) + 31.379864)

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Độ lệch chuẩn biểu thị trong dấu (). Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Kết quả phân tích tác động của độ mở nền kinh tế đối với tăng trưởng kinh tế được thể hiện ở Bảng. Theo kết quả trên có thể thấy, dòng vốn đầu tư nước ngoài có tác động thúc đẩy đối với tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Nếu các dòng vốn FDI gia tăng 1% sẽ đóng góp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế 0.037% trong ngắn hạn và 0.087% trong dài hạn. Trong khi đó với độ mở trên khía cạnh thương mại, xuất khẩu vẫn cho thấy có một vai trò hết sức quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, trong khi đó sự gia tăng về nhập khẩu lại mang lại những ảnh hưởng trái chiều đối với tăng trưởng kinh tế. Nếu xuất khẩu tăng lên 1% nó sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tăng 0.13% trong ngắn hạn và 0.67% trong dài hạn, trong khi đó nhập khẩu lại làm suy giảm tăng trưởng đi 0.25% trong ngắn hạn và 1% trong dài hạn với mỗi phần trăm tăng thêm. Kết quả này cho thấy sức ảnh hưởng trái chiều của nhập khẩu đối với tăng trưởng kinh tế lớn hơn những lợi ích mang lại từ xuất khẩu. Theo đó, nếu độ mở trên phương diện thương mại được mở rộng trên cả hai chiều xuất nhập khẩu, lợi ích đạt được sẽ bị suy giảm, thậm chí mang lại những ảnh hưởng trái chiều đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế. Những ảnh hưởng trái chiều này sẽ trở nên lớn hơn khi nền kinh tế rơi vào thâm hụt thương mại. Bên cạnh đó, đổi mới công nghệ cho thấy là động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng. Mặc dù trong ngắn hạn đổi mới công nghệ cho thấy ảnh hưởng trái chiều với tăng trưởng khi với 0.09% với mỗi phần trăm tăng thêm tuy nhiên trong dài hạn nó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tới xấp xỉ 0.2%. Kết quả này khá tương đồng với nhận định của (World Bank, 2024a), khi khẳng định đổi mới công nghệ là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế đặc biệt là ở quốc gia có mức thu nhập trung bình như Việt Nam. Song việc chuyển đổi từ "thâm dụng vốn" sang "thâm dụng công nghệ" không hề dễ dàng, cần rất nhiều nguồn lực để đầu tư, thời gian để có thể "hấp thụ" công nghệ, kéo theo đó là sự đánh đổi trong ngắn hạn. Trong dài hạn điều này sẽ là yếu tố quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng. Năng lượng tái tạo đang chưa cho thấy tác động thúc đẩy đối với tăng trưởng kinh tế. Sự tăng lên về trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng đối với năng lượng này có thể tạo nên sự kìm hãm đối với tăng trưởng kinh tế. Điều này

cho thấy, năng lượng tái tạo chưa đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế để làm động lực cho tăng trưởng. Động lực chính cho tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào các nguồn năng lượng hóa thạch. Kết quả này tương đồng với nhận định của (Ganda, 2019), đặt ra quan ngại đối với phát triển bền vững khi năng lượng tái tạo là yếu tố quan trọng để giảm thiểu các ảnh hưởng đối với vấn đề môi trường. Ngoài ra, tài nguyên thiên nhiên vẫn cho thấy là một yếu tố quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

❖ ***Kết quả phân tích tác động của độ mở đối với hiệu quả sử dụng nguồn lực***

Bảng 2. Ước lượng hệ số ngắn hạn dài hạn với mô hình ARDL - F_{TFP}

Biến	Hệ số trong ngắn hạn	Hệ số trong dài hạn
FDI	-1.34** (0.5)	-3.826** (1.742)
EX	4.231 (6.253)	5.787 (9.078)
IM	-6.838*** (1.393)	0.926 (3.413)
TEC	-1.79 (1.667)	-2.449 (2.518)
REC	-5.218*** (0.938)	2.782 (3.402)
NR	-1.221*** (0.403)	-1.064 (1.032)
COINTEQ*	-0.731*** (0.085)	

CE = TFP(-1) - (-3.825599*FDI(-1) + 5.787440*EX + 0.925855*IM(-1) - 2.449142*TEC + 2.781818*REC(-1) - 1.063925*NR(-1) - 22.371271)

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Độ lệch chuẩn biểu thị trong dấu (). Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực là một trong những nội dung trọng tâm hướng tới phát triển bền vững. Theo đó kết quả phân tích tác động đối với nội dung này được thể hiện ở bảng. Dòng vốn đầu tư nước ngoài đang cho thấy kết quả trái chiều đối với tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp TFP trong cả ngắn hạn và dài hạn. Kết quả này ngược lại với những kì vọng về FDI trong việc thúc đẩy nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Dù vậy, kết quả trái chiều cũng đã xuất hiện ở một số nghiên cứu trước đây như của (Aitken & Harrison, 1999; Akinlo & Adejumo, 2016). FDI có thể có những ảnh hưởng trái chiều với TFP nếu như sự gia nhập của khu vực này với những áp lực cạnh tranh lớn tạo ra làm suy giảm năng suất của khu vực trong nước, giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, nếu FDI không hướng tới các hoạt động R&D, thay tập trung vào các lĩnh vực ít giá trị gia tăng và thâm dụng vốn và lao động, cũng có thể tạo nên những ảnh hưởng trái chiều đối với sự gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực trong nền kinh tế. Đối với độ mở thương mại, nhập khẩu đang cho thấy ảnh hưởng trái chiều đến tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp trong ngắn hạn. Cũng tương tự như FDI, kết quả này đặt ra những quan ngại về sức cạnh tranh của khu vực trong nước đối với hàng nhập khẩu, đặc biệt là ở những khâu nguyên liệu, máy móc đầu vào. Sự phụ thuộc vào những nguyên liệu, máy móc đầu vào từ bên ngoài nền kinh tế có thể khiến cho các lĩnh vực sản xuất công nghiệp phụ trợ ít phát triển, gây suy giảm giá trị gia tăng đạt được, kém hiệu quả. Không chỉ vậy, nhập khẩu có thể làm giảm động lực đối với các hoạt động R&D bởi vấn đề chi phí và sức cạnh tranh, làm giảm khả năng "hấp thụ công nghệ" và tốc tăng năng suất các nhân tố tổng hợp của

quốc gia. Bên cạnh đó, đổi mới công nghệ chưa cho thấy được sức ảnh hưởng then chốt đối với hiệu quả sử dụng nguồn lực như kỳ vọng. Ngoài ra, năng lượng tái tạo cũng đang có những tác động kìm hãm tốc độ tăng trưởng năng suất các nhân tố tổng hợp. Có thể thấy năng lượng tái tạo chưa đáp ứng được yêu cầu về hiệu quả sử dụng nguồn lực trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, việc tăng cường sử dụng tài nguyên thiên nhiên cũng cho thấy kết quả gây suy giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực. Theo đó, việc giảm bớt thâm dụng tài nguyên chuyển dần sang thâm dụng công nghệ sẽ tiếp tục là định hướng quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

❖ ***Kết quả tác động của độ mở đối với hiệu quả bất bình đẳng thu nhập***

Bảng 3. Ước lượng hệ số ngắn hạn dài hạn với mô hình ARDL - F_{BBD}

Biến	Hệ số trong ngắn hạn	Hệ số trong dài hạn
FDI	0.188* (0.102)	0.03 (0.131)
TRO	1.104*** (0.343)	2.968*** (0.542)
POPGR	1.546 (0.766)	1.005* (0.518)
INC	0.451 (1.145)	-1.365*** (0.136)
INF	-0.076*** (0.017)	-0.164*** (0.023)
URB	1.603*** (0.461)	-0.123 (0.41)
COINTEQ*	-1.539*** (0.173)	

CE = BBD(-1) - (0.029518*FDI(-1) + 2.968323*TRO(-1) + 1.004825*POPGR - 1.365473*INC(-1) - 0.164065*INF(-1) - 0.123333*URB(-1) - 3.843253)

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Độ lệch chuẩn biểu thị trong dấu (). Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Kết quả phân tích tác động của độ mở nền kinh tế đối với bất bình đẳng thu nhập trong xã hội được thể hiện ở bảng. Dựa vào kết quả có thể thấy, dòng vốn đầu tư FDI có tác động làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập trong ngắn hạn, tuy nhiên ở dài hạn chưa cho thấy mức ý nghĩa. Nếu FDI gia tăng 1%, bất bình đẳng thu nhập có thể gia tăng 0.18% trong ngắn hạn. Bên cạnh đó, độ mở thương mại cũng cho thấy tác động mạnh đối với bất bình đẳng thu nhập. Nếu độ mở thương mại gia tăng 1%, bất bình đẳng thu nhập có thể gia tăng 1.1% trong ngắn hạn và 2.98% trong dài hạn. Kết quả này cho thấy mối quan hệ trái chiều giữa độ mở nền kinh tế và mục tiêu giảm bất bình đẳng thu nhập. Do đó thu hẹp bất bình đẳng với những ảnh hưởng từ độ mở nền kinh tế sẽ là nội dung quan trọng để hướng tới sự phát triển bền vững. Bên cạnh đó, có thể thấy sự gia tăng dân số có thể khiến bất bình đẳng thu nhập gia tăng trong dài hạn, trong khi thu nhập bình quân đầu người có thể khiến giảm bất bình đẳng thu nhập. Duy trì sự ổn định dân số, cùng gia tăng thu nhập dân cư toàn xã hội là những nội dung quan trọng để hướng tới phát triển bền vững. Ngoài ra, lạm phát cũng cho thấy ảnh hưởng nhẹ đối bất bình đẳng thu nhập trong xã hội, kìm hãm vấn đề này trong ngắn hạn và dài hạn. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu nhận định về mối quan hệ trái chiều giữa lạm phát và bất bình đẳng thu nhập ví dụ như (Law & and Soon, 2020; Monnin, 2014). Đô thị hóa cũng có xu hướng làm gia tăng đáng kể bất bình đẳng thu nhập. Theo đó sự chênh lệch về thu nhập giữa các khu vực thành thị và nông thôn cũng là vấn đề đặt ra, khi nội dung này tác động lớn tới bất bình đẳng thu nhập trong nền kinh tế.

❖ ***Kết quả tác động của độ mở đối với hiệu quả sự phát triển con người***

Bảng 4. Ước lượng hệ số ngắn hạn dài hạn với mô hình ARDL - F_{HDI}

Biến	Hệ số trong ngắn hạn	Hệ số trong dài hạn
FDI	0.006** (0.002)	0.005 (0.02)
TRO	-0.027*** (0.007)	-0.094 (0.097)
INC	0.085** (0.039)	0.173** (0.065)
HEA	-0.017 (0.013)	-0.066 (0.08)
EDU	0.001 (0.006)	-0.003 (0.064)
JOB	-0.114** (0.045)	-1.072 (0.891)
COINTEQ*	-0.25*** (0.022)	

CE = HDI(-1) - (0.004934*FDI(-1) - 0.094222*TRO(-1) + 0.173420*INC(-1) - 0.066251*HEA - 0.002965*EDU(-1) - 1.072072*JOB(-1) + 3.466988)

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Độ lệch chuẩn biểu thị trong dấu (). Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Phát triển con người là yếu tố cốt lõi đối để hướng tới phát triển bền vững. Sự tác động của độ mở đối với nội dung này có vai trò hết sức quan trọng. Để phù hợp với định hướng bền vững, độ mở nền kinh tế được kỳ vọng với những lợi ích như nâng cao trình độ và thu nhập của người lao động thông qua việc gia tăng việc làm, đào tạo và chuyển giao công nghệ kỹ thuật… từ đó tạo ra những động lực thúc đẩy sự phát triển của con người. Tuy nhiên, dựa trên kết quả phân tích từ bảng, có thể thấy độ mở chưa cho thấy sức ảnh hưởng đáng kể đối với nội dung này. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động rất nhỏ và không đáng kể, khi sự gia tăng 1% của FDI chỉ khiến chỉ số phát triển con người HDI tăng nhẹ ở mức 0.006%, trong dài hạn sự tác động đang chưa cho thấy mức ý nghĩa. Trong khi đó, độ mở thương mại lại cho thấy ảnh hưởng trái chiều với sự phát triển con người trong ngắn hạn ở mức 0,027% với mỗi phần trăm tăng thêm. Độ mở nền kinh tế có thể ảnh hưởng tới HDI thông qua nhiều kênh (Simplice, 2013), do sự phát triển con người liên quan đến nhiều mặt về kinh tế xã hội trong nền kinh tế. Tuy nhiên, với những ảnh hưởng trái chiều có thể đặt ra một số vấn đề sức cạnh tranh giữa các khu vực trong nền kinh tế; thâm dụng lao động kỹ thuật thấp; sự ảnh hưởng đến môi trường. Độ mở nền kinh tế có thể kéo theo sự gia tăng giữa các khu vực đầu tư nước ngoài và hàng hóa nhập khẩu có thể ảnh hưởng tới các khu vực nội địa trong nền kinh tế, theo đó các doanh nghiệp suy giảm hiệu quả dưới sức cạnh tranh lớn, từ đó tác động đến người lao động. Việc thâm dụng lao động kỹ thuật thấp sẽ ảnh hưởng tới việc nâng cao trình độ của người lao động, sự phát triển con người trong nền kinh tế. Ngoài ra, độ mở cũng có thể ảnh hưởng đến môi trường tạo nền những ảnh hưởng tới sức khỏe của con người, từ đó tác động tới HDI. Có thể thấy, những ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế đối với mục tiêu phát triển của con người chưa đáp ứng được kỳ vọng về "tính bền vững". Bên cạnh đó, sự gia tăng về thu nhập bình quân đầu người tiếp tục đóng vai trò quan trọng để hướng đến mục tiêu phát triển con người. Song, chi tiêu chính phủ cho y tế và giáo dục lại chưa có ảnh hưởng đáng kể đối với mục tiêu này, theo đó việc đẩy mạnh vào hai vấn đề này có thể là những chiến lược quan trọng. Ngoài ra, tỷ lệ việc làm gia tăng lại cho thấy sự tác động trái chiều với HDI ở mức 0.11%.

Kết quả này có thể đặt ra vấn đề về việc tình trạng sử dụng lao động kỹ thuật thấp, dù việc làm gia tăng nhưng có thể gây kìm hãm đối với sự phát triển con người.

❖ ***Kết quả phân tích tác động của độ mở đối với vấn đề môi trường***

Bảng 5. Ước lượng hệ số ngắn hạn dài hạn với mô hình ARDL - F_{CO2}

Biến	Hệ số trong ngắn hạn	Hệ số trong dài hạn
FDI	-0.07*** (0.035)	-0.17 (0.179)
TRO	-0.013 (0.099)	0.104 (0.329)
TEC	0.252*** (0.059)	0.388 (0.263)
REC	-0.73*** (0.092)	-1.762*** (0.27)
FORR	0.127*** (0.042)	0.268 (0.24)
MINR	-0.021 (0.013)	0.039 (0.035)
OILR	0.076*** (0.017)	0.094 (0.108)
COINTEQ*	-0.6*** (0.064)	

CE =CO2(-1) - (-0.170184*FDI(-1) + 0.103545*TRO(-1) + 0.387943*TEC(-1) - 1.761869*REC(-1) + 0.267907*FORR(-1) + 0.039027 *MINR(-1) + 0.093700*OILR(-1) + 9.705457)

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Độ lệch chuẩn biểu thị trong dấu (). Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Trên khía phương diện môi trường, dòng vốn đầu tư nước ngoài đang cho thấy tác động tích cực đối với việc cải thiện môi trường. Nếu FDI tăng thêm 1%, sự ô nhiễm môi trường có chiều hướng giảm nhẹ 0.07% trong ngắn hạn, trong dài hạn chưa cho thấy sự tác động có ý nghĩa. Thêm vào đó độ mở thương mại cũng chưa cho thấy sự tác động đối với cả ngắn hạn và dài hạn. Tác động tích cực với phương diện môi trường được tạo ra từ FDI rất nhỏ. Đối với đổi mới công nghệ chưa cho thấy sự thân thiện với môi trường, khi đổi mới công nghệ gia tăng 1% thì ô nhiễm môi trường gia tăng 0.25% trong ngắn hạn. Theo đó việc gắn kết công nghệ với định hướng "xanh" là yếu tố cần thiết cho sự phát triển bền vững. Năng lượng tái tạo khẳng định vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường với tác động mạnh mẽ. Với 1% tăng thêm của năng lượng tái tạo sử dụng sẽ khiến ô nhiễm môi trường giảm 0.73% trong ngắn hạn và 1.76% trong dài hạn. Đối với tài nguyên thiên nhiên, việc gia tăng khai thác các tài nguyên như rừng và dầu mỏ cho thấy ảnh hưởng làm gia tăng ô nhiễm môi trường.

❖ ***Kết quả phân tích tác động của độ mở đối với phát triển bền vững***

Bảng 6. Ước lượng hệ số ngắn hạn dài hạn với mô hình ARDL - FSD

Biến	Hệ số trong ngắn hạn	Hệ số trong dài hạn
FDI	0.012 (0.012)	-0.04 (0.05)
TRO	-1.927*** (0.213)	-2.88*** (0.71)
TEC	0.372*** (0.121)	-0.234 (0.387)
REC	-1.211*** (0.215)	-0.95** (0.445)
FORR	0.353*** (0.093)	-0.36 (0.462)
MINR	-0.058** (0.023)	-0.006 (0.052)
OILR	0.11*** (0.034)	-0.157 (0.165)
COINTEQ*	-0.783*** (0.058)	

CE = SD(-1) - (-0.039844*FDI(-1) - 2.880225*TRO(-1) - 0.233680*TEC(-1) - 0.950425*REC(-1) - 0.360460*FORR(-1) - 0.006328*MINR(-1) - 0.157470*OILR(-1) + 21.630151)

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Độ lệch chuẩn biểu thị trong dấu (). Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Kết quả phân tích định lượng tác động của độ mở đối với phát triển bền vững được đưa ra ở bảng. Nhìn chung độ mở nền kinh tế đang cho thấy những tác động chưa phù hợp với định hướng bền vững. FDI chưa cho thấy mức tác động có ý nghĩa đối với phát triển bền vững. Dựa vào những phân tích ở trên có thể thấy dù FDI thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, những lại có tác động trái chiều đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và làm gia tăng bất bình đẳng trong nền kinh tế. Trong khi đó, tác động của FDI tới mục tiêu phát triển con người và phương diện môi trường chưa đáng kể. Thêm vào đó, độ mở thương mại lại cho thấy tác động trái chiều đối với phát triển bền vững. Nếu TRO gia tăng 1% có thể tạo ra sự kìm hãm đối với phát triển bền vững trong cả ngắn hạn và dài hạn, với 1.9% và 2,88% tương ứng. Có thể thấy, ảnh hưởng trái chiều của độ mở thương mại đang khá lớn. Nguyên nhân có thể thấy, sự ảnh hưởng lớn trái chiều tương đối lớn trên khía cạnh nhập khẩu đối với tăng trưởng kinh tế và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, trong khi đó nước ta thâm hụt kéo dài ở giai đoạn trước đó. Không chỉ vậy, độ mở còn cho thấy tác động trái chiều làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập và ảnh hưởng suy giảm đối với sự phát triển con người dựa trên những phân tích trước. Vì vậy, ảnh hưởng từ độ mở nền kinh tế chưa đảm bảo được tính bền vững. Sự ảnh hưởng của đổi mới công nghệ vẫn là yếu tố thúc đẩy đối với phát triển bền vững, tuy nhiên tác động này đang chỉ diễn ra trong ngắn hạn, ở dài hạn tác động này chưa c ho thấy mức ý nghĩa. Tình trạng này có thể đến từ việc đổi mới công nghệ có tác động tích cực trên phương diện kinh tế những lại mang ảnh hưởng lớn đối với vấn đề môi trường. Điều này cũng tương tự với các tài nguyên thiên nhiên được sử dụng.

❖ ***Tác động lan tỏa của độ mở đối với phát triển bền vững***

Tác động của độ mở nền kinh tế có thể lan tỏa đối với nhiều lĩnh vực, khía cạnh trong nền kinh tế, thông qua đó ảnh hưởng tới định hướng phát triển bền vững. Vì vậy, để có được góc nhìn toàn diện hơn về tác động của độ mở, đánh giá được sức ảnh hưởng lan tỏa của vấn đề này, nghiên cứu áp dụng kiểm định nhân quả Granger đối với các biến được sử dụng trong các mô hình. Theo đó, những mối quan hệ nhân quả sau đã được phát hiện, nhấn mạnh cho thấy độ mở có thể thông qua sức ảnh hưởng lan tỏa này, tác động tới định hướng phát triển bền vững.

Bảng 7. Kết quả kiểm định nhân quả Granger

Giả thiết	Thống kê F	Giả thiết	Thống kê F	Giả thiết	Thống kê F
TRO → FDI	1.3857	**TEC → EX***	**2.9249**	**NR → EX****	**7.7999**
FDI → TRO***	**8.7991**	**EX → TEC***	**3.402**	EX → NR	0.3316
EX → FDI	1.2555	NR → TEC	0.0024	**NR → TRO***	**4.1048**
FDI → EX**	**6.3982**	**TEC → NR****	**5.1251**	TRO → NR	0.0658
IM → FDI	1.4276	FORR → TEC	0.3443	**FORR → TRO*****	**9.78**
FDI → IM**	**7.5346**	**TEC → FORR****	**4.7764**	TRO → FORR	0.5494
IM → EX**	**5.8134**	OIR → TEC	0.0397	**OIR → EX***	**4.143**

EX → IM**	**7.7105**	**TEC → OIR****	**5.2413**	EX → OIR	2.1399
EX → TRO***	**8.6114**	TFP → TEC	0.0001	**EX → CO2 ***	**3.5357**
TRO → EX**	**5.7038**	**TEC → TFP***	**4.2561**	CO2 → EX	2.4444
IM → TRO***	**8.6878**	**TFP1 → OIR*****	**9.9764**	**TEC → CO2 ****	**4.4353**
TRO → IM**	**7.6933**	OIR → TFP1	0.4158	CO2 → TEC	1.7714

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Dựa vào bảng trên, có thể thấy tồn tại nhiều mối quan hệ nhân quả một chiều và hai chiều giữa các biến. Giữa hai vấn đề quan trọng của độ mở nền kinh tế, có thể thấy mối quan hệ nhân quả một chiều từ FDI đến TRO. Theo đó có thể dựa trên FDI để dự đoán về TRO, sự tăng lên của FDI cũng có thể báo trước sự tăng lên của TRO. Cụ thể, tồn tại mối quan hệ nhân quả 1 chiều giữa, FDI và xuất khẩu, giữa FDI và nhập khẩu, và giữa xuất khẩu và nhập khẩu. Khi FDI tăng lên, xuất khẩu và nhập khẩu trong nên kinh tế sẽ tăng lên trong tương lai. Điều này khẳng định vai trò của khu vực FDI đối với cả 2 chiều xuất và nhập khẩu. Đặc biệt giữa mối xuất nhập khẩu đang mối quan hệ nhân quả hai chiều. Điều này đặt ra quan ngại về tình trạng "nhập khẩu để xuất khẩu". Các hàng hóa xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào đầu vào từ việc nhập khẩu hơn là nội lực trong nền kinh tế. Điều này có thể khiến giá trị gia tăng đạt được sẽ giảm đi, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

Đổi mới công nghệ là một yếu tố quan trọng, là động lực thiết yếu cho sự phát triển của nền kinh tế. Với những lợi ích đem lại, độ mở nền kinh tế đang cho thấy những ảnh hưởng đối với vấn đề này. Dựa trên mối quan hệ nhân quả hai chiều, sự tăng lên của xuất khẩu có thể kéo theo sự tăng lên của đổi mới công nghệ và ngược lại. Điều này minh chứng cho tác động lan tỏa của độ mở đối với nền kinh tế, khi đổi mới công nghệ là yếu tố tác động tới nhiều lĩnh vực, khía cạnh khác nhau đối với nền kinh tế. Song đổi mới công nghệ lại có mối quan hệ nhân quả một chiều đối với sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Điều này cho thấy sự tăng lên về đổi mới công nghệ, cũng khiến cho sự tăng lên về việc sử dụng các tài nguyên thiên nhiên. Giữa đổi mới công nghệ và vấn đề suy thoái môi trường cũng có mối quan hệ nhân quả một chiều. Kết quả này, càng nhấn mạnh hơn công nghệ chưa cho thấy sự phù hợp với phương diện môi trường của phát triển bền vững, khi sự tăng lên của công nghệ kéo theo sự suy thoái của môi trường. Theo đó, vấn đề về công nghệ theo định hướng bền vững hài hòa các lợi ích kinh tế và môi trường lại một lần nữa được đặt ra.

Ngoài ra, xuất khẩu có mối quan hệ nhân quả một chiều đối với việc sử dụng tài nguyên trong nền kinh tế. Sự tăng lên về xuất khẩu cũng kéo theo sự tăng lên về tài nguyên tiêu thụ. Tài nguyên thiên nhiên luôn là nguồn lực quan trọng đối với nhiều lĩnh vực trong nền kinh tế, vì vậy có thể thấy tác động của độ mở lan tỏa tới nhiều lĩnh vực. Song, mối quan hệ nhân quả này cũng khiến cho quan ngại về phương diện môi trường, khi tăng việc sử dụng tài nguyên đặc biệt như tài nguyên rừng, dầu mỏ có thể kéo theo những ảnh hưởng lớn về môi trường. Bên cạnh đó, mối quan hệ nhân quả một chiều giữa xuất khẩu và suy thoái môi trường đang cho thấy độ mở có xu hướng kéo theo sự

gia tăng về suy thoái môi trường. Điều này tiếp tục đặt ra vấn đề về phương diện môi trường đối với độ mở nền kinh tế.

Bảng 8. Kết quả kiểm định nhân quả Granger

Giả thiết	Thống kê F
HDI → FDI	0.0095
FDI → HDI*	**3.0043**
INC → HDI*	**2.6218**
HDI → INC***	**6.7345**
GINI1 → TRO	0.5838
TRO → GINI1**	**4.9306**
GINI1 → EX	0.3772
EX → GINI1***	**6.8755**
GINI1 → IM	1.0788
IM → GINI1*	**3.464**
GINI1 → FDI*	**3.5858**
FDI → GINI1*	**3.0299**

Giả thiết	Thống kê F
POPGR → IM**	**6.1201**
IM → POPGR	0.0506
URB → TRO***	**12.8613**
TRO → URB**	**4.6412**
URB → IM***	**8.0731**
IM → URB***	**6.3639**
URB → FDI*	**3.2627**
FDI → URB**	**5.5978**
UTRLA → EX**	**4.5597**
EX → UTRLA	0.4877
UTRLA → TRO*	**3.1689**
TRO → UTRLA	0.9248

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Trên phương diện xã hội, các mối quan hệ nhân quả được thể hiện ở bảng trên. Có thể thấy FDI có mối quan hệ nhân quả một chiều đối với HDI. Sự tăng lên về FDI có thể kéo theo sự phát triển về con người. Tuy nhiên, độ mở nền kinh tế có sự tương quan đối với bất bình đẳng thu nhập trong xã hội. Điều này được thể hiện qua mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa độ FDI và bất bình đẳng thu nhập, mối quan hệ nhân quả một chiều giữa độ mở thương mại với cả hai chiều xuất nhập khẩu và bất bình đẳng thu nhập. Bên cạnh đó, độ mở còn có sự tương quan đối với vấn đề đô thị hóa, khi cả FDI và độ mở thương mại đều có mối quan hệ nhân quả hai chiều đối với vấn đề này. Ngoài ra, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo cũng có sự tương quan đối với xuất khẩu và độ mở thương mại, thông qua mối quan hệ nhân quả một chiều. Sự tăng lên về tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo, có thể kéo theo sự gia tăng về xuất khẩu lớn hơn. Điều này đặt ra quan ngại về việc thâm dụng lao động kỹ thuật thấp dưới sự tác động của độ mở nền kinh tế.

Những vấn đề phát triển con người, bất bình đẳng thu nhập, đô thị hóa đều là những vấn đề kinh tế - xã hội có sức ảnh hưởng lớn, liên quan mật thiết đến sự phát triển của nền kinh tế. Vì vậy, có thể thấy độ mở có sức ảnh hưởng lan tỏa, tác động đến nhiều mặt, nhiều lĩnh vực trong nền kinh tế, có vai trò hết sức quan trọng đối với phát triển nền kinh tế theo định hướng bền vững.

❖ ***Nhận xét đánh giá về tác động của độ mở đối với phát triển bền vững thông qua các kết quả phân tích định lượng***

Dựa trên những phân tích định lượng trên, có thể thấy độ mở nền kinh tế có một sức ảnh hưởng lớn và lan tỏa, tác động tới sự phát triển bền vững của Việt Nam. Song theo những kết quả phân tích thu được, có thể thấy những tác động của độ mở vẫn đang thiếu đi tính bền vững. Cụ thể một số nhận xét đánh giá thu được sau khi phân tích định lượng về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững như sau:

Trên phương diện kinh tế, có thể thấy nền kinh tế có những tác động thúc đẩy nền kinh tế phát triển, song chưa phù hợp với định hướng bền vững. Các dòng vốn đầu tư nước ngoài đang tạo ra những động lực thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng trong ngắn hạn, xuất khẩu cũng cho thấy vai trò không thể thiếu đối với tăng trưởng. Tuy nhiên, phương diện nhập khẩu lại mang lại những ảnh hưởng trái chiều, làm chậm đi tốc độ tăng trưởng. Tình trạng này thường xảy ra khi cán cân thương mại thâm hụt kéo dài, ảnh hưởng trực tiếp tới các lợi ích của độ mở và sự tăng trưởng của nền kinh tế (Pacheco-López, 2005). Song trên góc độ hiệu quả sử dụng nguồn lực, ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế chưa mang lại sự thúc đẩy thậm chí đang tạo ra những ảnh hưởng ngược chiều với sự ảnh hưởng của FDI và nhập khẩu. Lý giải cho vấn đề này có thể đến từ sức cạnh tranh lớn trên thị trường với sự gia nhập của FDI cùng những ưu thế về vốn về công nghệ, tạo nên áp lực khiến hoạt động sản xuất trong nước suy giảm, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nguồn lực. Kết quả này cũng tương đồng với quan điểm của (Aitken & Harrison, 1999). Tình trạng này, càng trầm trọng hơn khi các doanh nghiệp FDI tham gia vào nền kinh tế với định hướng xuất khẩu, nhưng lại thiếu liên kết với các khu vực trong nước, thay vào đó là việc "nhập khẩu để xuất khẩu". Với việc khoảng 70% tổng giá trị kim ngạch trên cả hai chiều xuất và nhập khẩu đều đến từ khu vực FDI, đã cho thấy vai trò quan trọng của FDI đối với độ mở của nền kinh tế. Thêm vào đó, mối quan hệ nhân quả một chiều giữa FDI và nhập khẩu, FDI và xuất khẩu, FDI và độ mở thương mại đều cho thấy vấn đề này. Đặc biệt, giữa xuất khẩu và nhập khẩu có mối quan hệ nhân quả hay chiều, củng cố thêm cho nhận đinh về "nhập khẩu để xuất khẩu" của khu vực này. Sử dụng các nguồn lực đầu vào từ bên ngoài, thiếu liên kết với các doanh nghiệp trong nước sẽ làm suy giảm giá trị gia tăng đạt được, thiệt hại lớn đối với các lợi ích kinh tế. Ngoài ra, tình trạng nhập khẩu đầu và máy móc thiết bị, nguyên liệu đầu vào không chỉ tạo ra áp lực cạnh tranh đối với những doanh nghiệp trong nước thuộc lĩnh vực này, mà còn ảnh hưởng làm suy yếu động lực đầu tư vào các hoạt động R&D, khiến cho việc bước qua nút thắt về "hấp thụ công nghệ" để vượt qua bẫy thu nhập trung bình trở nên khó khăn hơn.

Trên phương diện xã hội, phát triển con người luôn là yếu tố cốt lõi, nằm trong những nội dung thiết yếu cần thúc đẩy để hướng mục tiêu bền vững. Song, độ mở nền kinh tế lại chưa cho thấy sự tác động đáng kể đối với vấn đề này. FDI có tác động thúc đẩy đối với phát triển con người, song tác động này rất nhỏ. Trong khi đó, độ mở thương mại lại có tác động làm chậm đi sự phát triển này. Nguyên nhân có thể đến từ vấn đề sức cạnh tranh giữa các khu vực trong nền kinh tế; thâm dụng lao động kỹ thuật thấp; sự ảnh hưởng đến môi trường. Sự cạnh tranh giữa các khu vực trong nền kinh tế có thể tạo nên tác động tới người lao động làm việc tại các doanh nghiệp bị suy giảm hoạt động. Song, việc thâm dụng lao động kỹ thuật thấp là vấn đề quan ngại đặt ra, khi nó kìm hãm sự phát triển con người trong nền kinh tế. Sự tương quan giữa tỷ lệ lao động kỹ thuật thấp với độ mở thương mại và xuất khẩu theo mối quan hệ nhân quả một chiều đang củng cố cho vấn đề này. Bên cạnh đó, sự ảnh hưởng tới vấn đề ô nhiễm môi trường, cũng có thể tạo nên những tác động trái chiều đối với mục tiêu phát triển con người. Đối với bất bình đẳng thu nhập, độ mở

đang cho thấy những tác động gia tăng với bất bình đẳng thu nhập, khi cả độ mở thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài đều đang có những ảnh hưởng thuận chiều. Thêm vào đó, vấn đề "độ thị hóa" cũng đang có tác động làm gia tăng về bất bình đẳng thu nhập, theo đó sự chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn là một vấn đề đáng quan tâm. Song, độ mở nền kinh tế đang có mối quan hệ mất thiết với vấn đề đô thị hóa này, đặc biệt khi FDI có mối quan hệ nhân quả hai chiều với vấn đề này. Vì vậy, sự ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế tới bất bình đẳng thu nhập một vấn đề quan trọng cần quan tâm trong quá trình theo đuổi phát triển bền vững. Việc định hướng thu hút đầu tư nước ngoài hướng đến thúc đẩy sự phát triển đồng đều giữa các vùng và địa phương cũng là vấn đề cần được xem xét.

Trên phương diện môi trường, để theo đuổi định hướng bền vững, độ mở nền kinh tế đáp ứng được điều kiện tối thiểu không làm gia tăng vấn đề suy thoái về môi trường. Dựa trên kết quả của phân tích giả thuyết về thiên được ô nhiễm không phù hợp đối với nền kinh tế Việt Nam. Khi FDI có tác động thúc đẩy với việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường, còn độ mở nền kinh tế chưa cho thấy sự tác động ở mức ý nghĩa. Song tác động của FDI khá nhỏ, ở mức 0.07% với mỗi 1% tăng thêm. Tuy nhiên, để đánh giá về tác động của độ mở nền kinh tế đối với phương diện này, cần nhìn nhận trên những ảnh hưởng lan tỏa của nó. Độ mở thương mại có mối quan hệ nhân quả đối với đổi mới công nghệ, đặc biệt xuất khẩu có mối quan hệ nhân quả hai chiều đối với yếu tố này. Thêm vào đó, sự tương quan mạnh giữa FDI và độ mở thương mại trên cả hai chiều xuất và nhập khẩu, đồng thời việc chiếm phần lớn kim ngạch cả hai chiều cũng đang cho thấy FDI có vai trò lớn đối với độ mở thương mại nói riêng và trong độ mở nền kinh tế nói chung. Từ đây, có thể thấy độ mở nền kinh tế thúc đẩy sự chuyển giao công nghệ, tạo động lực để tăng cường đổi mới công nghệ. Song đổi mới công nghệ lại đang cho thấy tác động tích cực đối với các mục tiêu trên phương diện kinh tế, nhưng lại gây nên những ảnh hưởng làm gia tăng vấn đề ô nhiễm môi trường. Sự tăng lên trong đổi mới công nghệ cũng đi kèm với sự tăng lên về tài nguyên tiêu thụ, tạo ra ảnh hưởng tiêu cực đối với sự bền vững về môi trường. Theo đó, có thể thấy kiểm soát các công nghệ được đầu tư cũng là vấn đề quan trọng đặt ra để hài hòa lợi ích trên cả hai phương diện. Bên cạnh đó, độ mở thương mại đang cho thấy sự tương quan lớn đối với tài nguyên thiên nhiên, khi sự tăng lên của việc sử dụng tài nguyên sẽ kéo theo sự tăng cường xuất khẩu. Song xuất khẩu lại có mối quan hệ nhân quả một chiều với vấn đề ô nhiễm môi trường. Vì vậy, giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất các mặt hàng xuất khẩu, thúc đẩy các mặt hàng "xanh" sẽ là những nội dung quan trọng để hướng tới sự bền vững.

4.3.2 Vai trò điều tiết của Nhà nước trong mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững

Lý thuyết đề cập ở chương 2 đã cho thấy, Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc điều tiết mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững, thông qua thể chế và mức độ "mở cửa" thông qua các chính sách liên quan đến thương mại và dòng vốn đầu tư. Theo đó, nghiên cứu tiếp tục đi sâu, kiểm định vấn đề này, đặc biệt khi kết quả của mục 4.3.1 cho thấy độ mở nền kinh tế đang có những tác động khiến sự phát

triển chưa phù hợp với định hướng bền vững, trong đó phương diện kinh tế và môi trường chưa cho thấy sự hài hòa. Từ đây, có thể khẳng định vai trò của Nhà nước đối với việc quản lý và điều tiết các tác động của độ mở đối phát triển bền vững.

❖ ***Ước lượng hệ số ngắn hạn, dài hạn với biến phụ thuộc tăng trưởng kinh tế***

Bảng 9. Ước lượng hệ số ngắn hạn và dài hạn với biến phụ thuộc TTKT (góc nhìn độ mở chính sách)

Biến	Hệ số trong ngắn hạn	Hệ số trong dài hạn
FP	0.107** (0.039)	0.397*** (0.078)
TRP	0.036 (0.027)	0.629*** (0.134)
INSQ	-0.036 (0.044)	0.501 (0.286)
REC	-0.069*** (0.024)	-0.731*** (0.081)
TEC	-0.028 (0.02)	0.402*** (0.087)
NR	0.003 (0.009)	0.08** (0.038)
COINTEQ(-1)	-0.546*** (0.127)	

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Độ lệch chuẩn biểu thị trong dấu (). Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Dựa trên kết quả phân tích từ bảng trên có thể thấy, mức độ "mở cửa" về chính sách thu hút đầu tư đang tạo ra những động lực thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế. Mức độ "mở cửa" trên phương diện này gia tăng 1%, tăng trưởng kinh tế có thể gia tăng 0.1% trong ngắn hạn và 0.3% trong dài hạn. Đối với các độ mở chính sách về thương mại, cũng đang cho thấy tác động thúc đẩy đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Bên cạnh đó, chất lượng thể chế chưa cho thấy tác động có mức ý nghĩa đối với tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, các kết quả đối với các biến kiểm soát khác cũng tương tự như kết quả ở mục 3.2. Năng lượng tái tạo đang chưa tạo được động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và sẽ làm chậm lại sự tăng trưởng nếu yếu tố này gia tăng. Trong khi đó, đổi mới công nghệ và tài nguyên thiên nhiên vẫn tiếp tục là động lực thúc đẩy đổi với vấn đề tăng trưởng kinh tế.

❖ ***Ước lượng hệ số ngắn hạn, dài hạn với biến phụ thuộc suy thoái môi trường***

Bảng 10. Ước lượng hệ số ngắn hạn và dài hạn góc với biến phụ thuộc suy thoái MT (góc nhìn độ mở chính sách)

Biến	Hệ số trong ngắn hạn	Hệ số trong dài hạn
TRP	0.189 (0.178)	0.575** (0.237)
FP	0.213**(0.096)	0.492***(0.116)
GE	-0.401 (0.194)	0.431 (0.355)
RL	-0.236 (0.118)	-0.519*** (0.171)
TEC	0.130*** (0.068)	0.390** (0.013)
REC	-0.564 (0.160)	-1.374*** (0.135)
COINTEQ(-1)	-0.379 *** (0.025)	

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Độ lệch chuẩn biểu thị trong dấu (). Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Kết quả trên cho thấy, mức độ mở cửa về mặt chính sách thu hút đầu tư, chính sách thương mại đang có tác động thuận chiều với suy thoái môi trường. Cụ thể, mức độ mở cửa về chính sách thương mại gia tăng 1%, sự suy thoái môi trường sẽ gia tăng

0.57%. Mức độ mở cửa về chính sách thu hút đầu tư cho thấy tác động làm gia tăng ô nhiễm môi trường trong cả ngắn hạn và dài hạn. Đối với chất lượng thể chế, chất lượng việc thực thi chính sách, luật pháp chưa cho thấy sự tác động đối với việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường, song mức độ tuân thủ luật pháp lại cho thấy sự ảnh hưởng đối với vấn đề này. Mức độ tuân thủ luật pháp tăng lên 1% thì mức độ phát thải giảm 0.63% trong dài hạn. Ngoài ra, đổi mới công nghệ đang có tác động thuận chiều làm gia tăng suy thoái về môi trường, trong khi đó năng lượng tái tạo tiếp tục là cho thấy yếu tố quan trọng giúp giảm thiểu vấn đề ô nhiễm, suy thoái môi trường.

❖ ***Kết quả từ kiểm định nhân quả Granger.***

Bảng 11. Kết quả kiểm định nhân quả Granger

Giả thuyết	Thống kê F	Giả thuyết	Thống kê F
INSQ → FPL*	3.253	TEC → TRPL	0.045
FPL → INSQ*	3.263	**TRPL → TEC***	2.973
FP → GE	0.619	NR → FPL	0.840
GE → FP*	**3.012**	**FPL → NR****	**6.522**
TRP → GE	0.350	TRP → FP	0.1518
GE → TRP***	**8.747**	**FP → TRP***	**2.8715**
GE → RL*	**2.690**	EX → FP	0.5783
RL → GE	0.536	**FP → EX****	**3.2959**

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Để đánh giá một cách toàn diện hơn mối quan hệ giữa các biến, nghiên cứu sử dụng kiểm định nhân quả Granger, kết quả thu được ở bảng trên. Kết quả kiểm định Granger cho thấy sự mở cửa trong chính sách thu hút đầu tư có quan hệ nhân quả một chiều với xuất khẩu. Điều này hàm ý rằng những thay đổi trong chính sách thu hút đầu tư có khả năng đi trước và góp phần giải thích sự thay đổi của xuất khẩu trong các giai đoạn tiếp theo. Kết quả này phù hợp với thực tiễn Việt Nam khi khu vực FDI giữ vai trò lớn trong hoạt động xuất khẩu. Vì vậy, khi chính sách thu hút đầu tư trở nên cởi mở hơn, dòng vốn FDI có điều kiện gia tăng, kéo theo mở rộng năng lực sản xuất và xuất khẩu. Bên cạnh đó, sự mở cửa trong chính sách thu hút đầu tư cũng có quan hệ nhân quả một chiều với sự mở cửa trong chính sách thương mại. Kết quả này cho thấy chính sách thu hút đầu tư có thể là động lực đi trước, tạo nhu cầu hoàn thiện và mở rộng chính sách thương mại nhằm hỗ trợ hoạt động nhập khẩu đầu vào, tham gia chuỗi cung ứng và xuất khẩu của khu vực FDI. Đồng thời, kết quả kiểm định cũng cho thấy tồn tại quan hệ nhân quả hai chiều giữa chất lượng thể chế và sự mở cửa trong chính sách thu hút đầu tư. Điều này hàm ý rằng cải thiện chất lượng thể chế có thể tạo điều kiện thuận lợi hơn cho thu hút đầu tư nước ngoài; ngược lại, khi chính sách thu hút đầu tư trở nên cởi mở hơn, yêu cầu hoàn thiện thể chế, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả thực thi chính sách cũng gia tăng.

Ngoài ra, chất lượng xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật có quan hệ nhân quả một chiều với sự mở cửa trong chính sách thương mại và chính sách thu hút đầu tư,

cho thấy năng lực xây dựng, thực thi chính sách của Nhà nước là điều kiện quan trọng để quá trình mở cửa phát huy hiệu quả. Kết quả cũng ghi nhận quan hệ nhân quả giữa sự mở cửa trong chính sách thương mại và đổi mới công nghệ, cũng như giữa sự mở cửa trong chính sách thu hút đầu tư và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Điều này cho thấy quá trình mở cửa có mối liên hệ chặt chẽ với công nghệ và sử dụng nguồn lực. Qua đó cũng đặt ra yêu cầu Nhà nước cần điều tiết chính sách thương mại và đầu tư theo hướng nâng cao chất lượng FDI, thúc đẩy đổi mới công nghệ, sử dụng tài nguyên hiệu quả và phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững.

❖ ***Những nhận xét và hàm ý rút ra***

Thông qua những kết quả phân tích ở trên, có thể thấy vai trò điều tiết của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững. Mức độ "mở cửa" thông qua các chính sách liên quan đến thương mại quốc tế và dòng vốn đầu tư nước ngoài có thể tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy xuất khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới cộng nghệ - yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Song, khi độ mở về chính sách thương mại và chính sách thu hút đầu tư tăng lên, có thể tạo nên những ảnh hưởng trái chiều đối với vấn đề ô nhiễm môi trường. Điều này cho thấy, việc "nới lỏng" các chính sách thương mại cũng như thu hút đầu tư cần phải hết sức thận trọng. Gỡ bỏ các "rào cản" của các chính sách này có thể tạo ra các động lực thúc đẩy tăng trưởng cho nền kinh tế, nhưng nó có thể môi trường bị suy thoái, thâm dụng tài nguyên, đem lại những ảnh hưởng tiêu cực đối với phương diện môi trường. Tuy nhiên, những ảnh hưởng có thể được điều tiết bởi thể chế để hướng tới sự phát triển bền vững, tạo ra sự hài hòa giữa các phương diện. Chất lượng thể chế có sự tương quan lớn đối với độ mở nền kinh tế trên phương diện chính sách. Khi chất lượng thể chế được cải thiện, việc xây dựng và thực thi chính sách, luật pháp được nâng cao hiệu quả sẽ tạo ra những tiền đề thuận lợi để các chính sách thương mại và chính sách thu hút đầu tư cũng phát huy tốt hơn, giảm bớt các "rào cản" về mặt pháp lý. Đồng thời, khi chất lượng của việc xây dựng và thực thi chính sách, luật pháp được nâng cao cũng sẽ giúp cho sự tuân thủ luật pháp được tốt hơn. Trong khi đó, sự tuân thủ luật pháp được cải thiện sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi để thuận lợi giảm bớt những ảnh hưởng tiêu cực đến vấn đề môi trường. Vì vậy có thể thấy, để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và đặc biệt trong bối cảnh hội nhập, sự quản lý và điều tiết của Nhà nước có vai trò thiết yếu. Bên cạnh đó, việc gia tăng "nới lỏng" các chính sách thương mại cũng như thu hút đầu tư cần phải song hành cũng với việc gia tăng chất lượng của thể chế, đặc biệt là việc nâng cao chất lượng xây dựng và thực thi chính sách pháp luật.

4.3.3. Bất định chính sách, độ mở nền kinh tế và mục tiêu tăng trưởng kinh tế

Việt Nam là quốc gia có độ mở nền kinh tế lớn. Tuy nhiên điều này cũng đặt ra quan ngại về việc độ mở lớn cũng đồng nghĩa với việc nền kinh tế có thể chịu những ảnh hưởng tiêu cực nếu có những biến động xảy ra. Thật vậy, những biến động kinh tế thế giới có thể lan tỏa và dẫn đến sự thay đổi trong các chính sách kinh tế của các quốc gia. Sự thay đổi mang tính chất không lường trước này có thể tạo ra bất định chính sách kinh tế, tác động

tới các hoạt động xuất nhập khẩu và hoạt động đầu tư nước ngoài. Theo đó, các lợi ích từ độ mở nền kinh tế tới tăng trưởng cũng có thể bị ảnh hưởng.

Trong giai đoạn gần đây, một số biến động như sự bất ổn địa chính trị ở một số khu vực, căng thẳng thương mại Mỹ Trung, dịch Covid 19, khủng hoảng kinh tế… đã tạo nên nhiều sự ảnh hưởng đối với kinh tế thế giới và chính sách kinh tế của nhiều quốc gia. Gần đây nhất, việc áp thuế đối ứng lên các nền kinh tế trên thế giới trong đó có cả Việt Nam đã tác động khiến nhiều quốc gia phải đưa ra những biện pháp, điều chỉnh chính sách kinh tế, đồng thời đặt ra quan ngại về nguy cơ suy giảm thương mại đầu tư đối với nhiều nền kinh tế. Có thể thấy, khi có sự bất định trong chính sách những quan ngại về sự ảnh hưởng tới các lợi ích của độ mở đem lại cho nền kinh tế. Tuy nhiên, bất định chính sách không chỉ bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài (Baker và cộng sự, 2016), mà còn có thể đến từ bên trong nền kinh tế, như sự bất ổn của thị trường, vai trò ngày càng lớn của chi tiêu chính phủ và đầu tư công, sự thay đổi trong các chính sách của chính phủ (Baker & Bloom, 2013). Vì vậy, ở một góc nhìn rộng hơn, khi các chính sách kinh tế có sự thay đổi bất ngờ dù nguyên nhân của sự ảnh hưởng đến từ bên trong hay bên ngoài, đều đặt ra những quan ngại về liệu lợi ích của các hoạt động thương mại xuất nhập khẩu, hay đầu tư nước ngoài có bị ảnh hưởng.

Các nghiên cứu đi trước cho thấy, sự ảnh hưởng của bất định chính sách tới vấn đề này có sự khác nhau giữa các quốc gia. (Xiao và cộng sự, 2024) nhìn nhận về sự ảnh hưởng của bất định chính sách kinh tế tại các quốc gia được đầu tư đối với dòng vốn đầu tư từ Trung Quốc. Theo đó kết quả cho thấy sự khác nhau về vấn đề này giữa các quốc gia đã phát triển và đang phát triển, khi mà nhóm đầu cho thấy sự ảnh hưởng rõ rệt, trong khi đó nhóm còn lại cho thấy sự ảnh hưởng rất nhỏ. (Choi và cộng sự, 2021) nghiên cứu mối liên hệ giữa sự bất định chính sách kinh tế và dòng vốn đầu tư FDI ở 16 quốc gia đã phát triển. Kết quả chỉ ra bất định chính sách làm giảm các dòng vốn đầu tư nước ngoài vào nền kinh tế, và hiệu quả này càng gia tăng ở các quốc gia ít phát triển về tài chính. tế. (Hassan và cộng sự, 2018) nghiên cứu về vai trò của bất định chính sách đối với thương mại quốc tế của Hoa Kỳ với một số quốc gia phát triển khác như Canada, Nhật Bản, Đức, Anh, cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa hai vấn đề này. Nghiên cứu cũng chỉ ra có sự khác nhau về mức độ ảnh hưởng tới thương mại của sự bất định chính sách giữa những quốc gia này.

Có thể thấy, sự ảnh hưởng của bất định chính sách kinh tế đối thương mại và đầu tư có sự khác nhau giữa các nền kinh tế. Hơn nữa, sự ảnh hưởng của bất định chính sách đặt trong mối quan hệ giữa độ mở và mục tiêu tăng trưởng của nền kinh tế lại càng là vấn đề cần phải xem xét làm rõ. Điều này không chỉ có ý nghĩa về mặt lý thuyết mà còn ý nghĩa về mặt thực tiễn, cung cấp các cơ sở giúp các nhà hoạch định đưa ra các chính sách phù hợp tận dụng được những lợi thế của độ mở đem lại hướng tới mục tiêu trọng tâm cho sự phát triển - đảm bảo tăng trưởng kinh tế. Do vậy, nghiên cứu kiểm định về sự ảnh hưởng của bất định chính sách đặt trong mối quan hệ giữa độ mở và mục tiêu tăng trưởng. Áp dụng mô hình ARDL để phân tích, kết quả được thể hiện ở bảng.

❖ ***Ước lượng các hệ số ngắn hạn, dài hạn với biến phụ thuộc tăng trưởng kinh tế***

Bảng 12. Ước lượng ngắn hạn và dài hạn biến phụ thuộc TTKT (mối quan hệ BĐCS)

Biến	Hệ số trong ngắn hạn	Hệ số trong dài hạn
FDI	0.956**(0.336)	0.587 (0.526)
FDI*EUP	-0.199** (0.070)	-0.117 (0.110)
TRO	-0.380*** (0.114)	-0.130 (0.161)
TRO*EUP	0.055 **(0.022)	0.015 (0.034)
TEC	0.010 (0.022)	0.037* (0.021)
INSQ	-0.044 (0.059)	-0.102 (0.061)
NR	0.028*** (0.006)	0.022** (0.008)
COINTEQ(-1)	-0.004 *** (0.001)	

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Độ lệch chuẩn biểu thị trong dấu (). Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Dựa vào kết quả trên có thể thấy, tác động của độ mở nền kinh tế đối với tăng trưởng kinh tế có sự tương đồng với kết quả thu được từ mục 4.3.1 FDI có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, về dài hạn sự tác động chưa cho thấy mức ý nghĩa. Dù vậy, nếu chỉ số EPU gia tăng 1% tác động tích cực này sẽ bị kìm hãm 0.2%. Kết quả này cho thấy tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế từ FDI sẽ bị suy giảm đáng kể khi bất định chính sách gia tăng. Theo đó, việc hạn chế bất định chính sách có vai trò quan trọng để đảm bảo các động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó tình huống ngược lại xảy ra đối với TRO. Nếu độ mở thương mại gia tăng 1% nó làm nền kinh tế tăng trưởng chậm lại 0.38%, song nếu chỉ số EPU gia tăng 1% nó làm suy giảm tác động tiêu cực này đi 0.055%. Kết quả này cho thấy ý nghĩa quan trọng đối với việc đánh giá những lợi ích đạt được từ độ mở thương mại trên hai chiều xuất nhập khẩu. Xét trên toàn giai đoạn, khi tình trạng nhập siêu diễn ra chủ yếu sẽ dẫn tới tác động trái chiều với tăng trưởng. Theo đó, thúc đẩy xuất khẩu hướng tới đạt được thặng dư thương mại sẽ là động lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, kết quả cũng chỉ ra tác động từ độ mở thương mại có thể bị suy giảm khi có sự gia tăng về bất định chính sách kinh tế.

❖ ***Những nhận xét và hàm ý rút ra***

Thông qua kết quả phân tích, có thể thấy bất định chính sách kinh tế tạo nên sự kìm hãm đối với các ảnh hưởng của độ mở tới tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, FDI có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu như của (Chakraborty & Nunnenkamp, 2008; Koojaroenprasit, 2012). Điều này nhấn mạnh vai trò của FDI đối với tăng trưởng, đồng thời cũng phù hợp với thực trạng khi mà tỷ trọng đóng góp ở khu vực kinh tế FDI vào GDP ở Việt Nam ngày một gia tăng. Tuy nhiên, kết quả từ nghiên cứu cho thấy bất định chính sách kìm hãm tác động tích cực này. Kết quả này cũng củng cố các quan điểm của (Bloom và cộng sự, 2007; Choi và cộng sự, 2021; Foerster, 2014) về sự ảnh hưởng trái chiều tới các dòng vốn đầu tư nước ngoài của bất định chính sách kinh tế. Song kết quả này cũng cho thấy vai trò của bất định chính sách kinh tế trong mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng, ảnh hưởng làm suy giảm

những tác động tích cực từ vốn đầu tư nước ngoài đối với nền kinh tế. Đồng thời dựa trên hệ số hồi quy có thể thấy, sự suy giảm này vẫn nhỏ hơn những lợi ích thúc đẩy tăng trưởng kinh tế từ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bên cạnh đó, độ mở thương mại đang cho thấy tác động trái chiều đối với tăng trưởng kinh tế. Đây là kết quả trái ngược đối với quan điểm tích cực của độ mở thương mại đối với tăng trưởng. Tuy nhiên, kết quả này lại củng cố quan điểm của (Pacheco-López, 2005), nhấn mạnh khi thâm hụt thương mại kéo dài nó có thể gây tác động tiêu cực đối với tăng trưởng kinh tế. Dựa trên số liệu từ tổng cục Thống Kê, trong giai đoạn 1996-2022 Việt Nam mới chỉ duy trì thặng dư thương mại liên tiếp được 7 năm, trong đó các năm khác đa phần là nhập siêu. Thực trạng này càng khẳng định kết quả của nghiên cứu và quan điểm của (Pacheco-López, 2005). Tuy nhiên bất định chính sách lại kìm hãm tác động tiêu cực này của độ mở thương mại đối với nền kinh tế. Kết quả này cũng tương đồng với các nhận định về sự ảnh hưởng trái chiều của bất định chính sách kinh tế đối với thương mại quốc tế của (Hassan và cộng sự, 2018; Tam, 2018). Tuy nhiên, kết quả này không khẳng định bất định chính sách kinh tế có lợi đối với vấn đề tăng trưởng. Sự kìm hãm những tác động của thương mại tới tăng trưởng của nền kinh tế có thể có lợi khi ở trong giai đoạn mà thâm hụt thương mại kéo dài, song nó đặt ra quan ngại sâu sắc hơn khi cán cân thương mại Việt Nam đã được cải thiện và đang duy trì thặng dư thương mại liên tiếp trong những năm gần đây.

Tăng trưởng kinh tế là luôn là nhiệm vụ quan trọng được đặt ra. Trong bối cảnh đất nước bước vào "kỷ nguyên vươn mình" nhiệm vụ ấy càng trở nên quan trọng hơn. Song, kinh tế thế giới đang có nhiều biến động từ căng thẳng thương mại leo thang, xung đột địa chính trị, xu thế quay trở lại của bảo hộ thương mại, gây ra những ảnh hưởng đối với các nền kinh tế nói chung trong đó có Việt Nam, đặt ra thách thức lớn đối với mục tiêu tăng trưởng. Từ kết quả trên của nghiên cứu có thể đóng góp trong việc xây dựng những định hướng chính sách hướng đến mục tiêu tăng trưởng trong bối cảnh hiện nay. Dựa trên kết quả, có thể thấy, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục là động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng. Đồng thời, tăng cường xuất khẩu hướng tới đạt được thặng dư về thương mại sẽ là động lực cho tăng trưởng kinh tế. Theo đó, những chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, chính sách xúc tiến thương mại sẽ có một vai trò hết sức quan trọng để thực hiện mục tiêu tăng trưởng. FDI đang cho thấy vai trò quan trọng đối với độ mở thương mại, chi phối lớn tới kim ngạch hai chiều xuất và nhập khẩu. Để tăng cường những lợi ích đạt được từ thương mại, không chỉ cần những chính sách xúc tiến việc xuất khẩu mà còn cần những chính sách hỗ trợ kết nối các doanh nghiệp trong nước với khu vực FDI. Qua đó, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi cung ứng, liên kết chặt chẽ với khu vực FDI, giảm thiểu việc nhập khẩu để xuất khẩu. Đây là nội dung quan trọng hướng tới mục tiêu tăng trưởng trong bối cảnh nền kinh thế giới đang có nhiều biến động. Bất định chính sách kinh tế đang cho thấy ảnh hưởng trái chiều làm suy giảm ảnh hưởng từ hai động lực quan trọng trên đối với tăng trưởng. Vì vậy, việc hạn chế những bất định chính sách sẽ là vấn đề thiết yếu đối với mục tiêu tăng trưởng.

Để hạn chế những ảnh hưởng từ bất định chính sách kinh tế cần có những chính sách đồng bộ từ cả bên trong và bên ngoài. Đối với bên trong nền kinh tế, cần đảm bảo tính minh bạch và nhất quán trong chính sách thông qua việc công bố rõ ràng định hướng dài hạn, tránh thay đổi chính sách đột ngột. Đồng thời, việc xây dựng một khung pháp lý ổn định, nâng cao năng lực dự báo, tăng cường truyền thông về chính sách cũng sẽ giúp hạn chế ảnh hưởng từ bất định chính sách. Bên cạnh đó, sự điều tiết của Ngân hàng Trung Ương có vai trò hết sức quan trọng trong việc giữ ổn định tỷ giá và kiềm chế lạm phát ở mức cho phép. Đối với các ảnh hưởng từ bên ngoài, việc duy trì ổn định quan hệ thương mại và khai thác theo chiều sâu với những FTA đã ký kết sẽ là nội dung quan trọng, giảm thiểu những ảnh hưởng từ biến động của thương mại quốc tế. Song, một lần nữa, việc tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp trong nước với khu vực FDI là nội dung quan trọng đặt ra. Đặc biệt là việc tăng cường nội lực của các doanh nghiệp trong nước. Từ đó, môi trường kinh doanh sẽ trở nên ổn định hơn, khuyến khích đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Vì vậy có thể thấy, vai trò của quản lý nhà nước đối với độ mở thương mại và dòng vốn đầu tư là yếu tố then chốt để hướng tới mục tiêu tăng trưởng, đặc biệt là khi nền kinh tế có nhiều biến động.

4.3.4. Đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu trong điều kiện bất định kinh tế toàn cầu

Phân tích ở mục 4.3.3 ở trên đã cho thấy vai trò của bất định chính sách trước mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và mục tiêu tăng trưởng, sự gia tăng có thể làm suy giảm những tác động tích cực từ độ mở đối với vấn đề tăng trưởng. Trong bối cảnh hiện nay, sự hội nhập giữa các nền kinh tế đang trải qua nhiều thách thức đến từ bất ổn chính trị, các áp đặt chính sách thuế quan và rào cản khó lường từ các nền kinh tế hàng đầu, sự quay lại của chủ nghĩa bảo hộ và những xu hướng đi ngược với toàn cầu hóa, căng thẳng địa chính trị… Các tình hình trên đều làm cho tạo ra những bất ổn đối với hội nhập toàn cầu, từ đó lan tỏa kéo theo sự gia tăng bất định chính sách trong mỗi quốc gia. Thêm vào đó, Việt Nam là một quốc gia có độ mở nền kinh tế lớn, vai trò của xuất nhập khẩu chiếm có vị trí quan trọng đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế. Theo báo cáo của (Coppola và cộng sự, 2024), 54% hoạt động kinh tế và việc làm đều có liên quan đến xuất khẩu. Vì vậy, những biến động kinh tế thế giới có thể ảnh hưởng tới các hoạt động xuất nhập khẩu và từ đó cũng ảnh hưởng tới sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Song một vấn đề đặt ra các hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam đang tập trung chủ yếu ở một số thị trường chính như Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Mỹ… với các hoạt động nhập khẩu, và với xuất khẩu là Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản. Các thị trường chính này chiếm 60-70% tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu. Điều này cho thấy Việt Nam có mức độ tập trung cao đối với các thị trường xuất nhập khẩu, theo đó quan ngại điều này có thể khiến cho nền kinh tế phải hứng chịu thêm nhiều rủi ro khi có những trước những biến động và bất ổn diễn ra.

Nhìn nhận một cách khách quan, đa dạng hóa thị trường và tập trung hóa thị trường đều là hai chiến lược trái ngược nhau đối với hoạt động xuất và nhập khẩu, song cả hai lại có những quan điểm khác nhau để hướng tới mục tiêu chung (Katsikeas & Leonidou, 1996). Một chiến lược hướng đến việc tập trung vào các thị trường trọng

tâm, khai thác ở mức độ cao để từ đó mang lại lợi ích sâu và dài hạn, từ đó gia tăng hiệu quả đạt được từ hoạt động xuất khẩu hay nhập khẩu. Với chiến lược đa dạng hóa thị trường lại hướng đến khai thác nhiều thị trường nhằm gia tăng thị phần, từ đó đạt được lợi ích tổng thể cao hơn thay vì chỉ tập trung sâu vào các thị trường chính. Có thể thấy, cả hai đều hướng đến việc nâng cao hiệu quả thương mại, nhưng lại có chiến lược tiếp cận khác nhau đối với mục tiêu này (Guo và cộng sự, 2020). Tuy nhiên, một tranh luận đáng chú ý được đặt ra rằng các hoạt động xuất nhập khẩu có thể giảm bớt sự ảnh hưởng của các biến động tới nền kinh tế nếu thị trường được đa dạng hóa, trong khi đó quan điểm này cho rằng sự tập trung thị trường dễ chịu tác động hơn (Busch, 2011; Haddad và cộng sự, 2013). Song có những quan điểm và những kết quả từ nghiên cứu thực nghiệm lại đi ngược lại với góc nhìn này. Như là (Sufrauj và cộng sự, 2015) cho thấy việc tập trung vào các thị trường lớn không đồng nghĩa với những ảnh hưởng trái chiều sẽ xảy ra đối với nền kinh tế khi xuất hiện những biến động, nghiên cứu của họ còn chỉ ra trước khi chạm tới một mức độ nhất định, việc tập trung hóa thị trường vẫn cho thấy sự ổn định trước các biến động. Có thể thấy sự liên hệ giữa hai vấn đề này có sự phức tạp, tùy theo điều kiện và đặc trưng khác nhau của nền kinh tế đang nhìn nhận. Vì vậy để làm rõ vấn đề này và từ đó đưa ra những khuyến nghị cho công tác quản lý nhà nước, hướng tới tận dụng những lợi thế của độ mở hướng tới phát triển bền vững, mang lại lợi ích cho nền kinh tế, nghiên cứu tiếp tục phân tích vai trò của sự đa dạng hóa thị trường trong mối quan hệ giữa bất định kinh tế toàn cầu và mục tiêu tăng trưởng của Việt Nam. Áp dụng mô hình ARDL để phân tích, kết quả được thể hiện ở bảng dưới đây.

❖ ***Ước lượng các hệ số ngắn hạn, dài hạn***

Bảng 13. Ước lượng ngắn hạn và dài hạn biến phụ thuộc TTKT (mối quan hệ ĐDHTT xuất khẩu nhập khẩu)

	Hệ số trong ngắn hạn	**Hệ số trong dài hạn**	**Hệ số trong dài hạn**
Biến	**Hệ số (ARDL)**	**Hệ số (ARDL)**	**Hệ số (FMOLS)**
WEU	-1.184* (0.585)	-0.642* (0.356)	-0.632***(0.172)
WEU*EX5	-0.144** (0.057)	-0.396 (0.642)	-0.016 (0.052)
WEU*IM5	-0.135** (0.054)	0.374 (0.614)	0.014 (0.049)
FDI	0.11 (0.247)	0.506 (0.369)	0.253 (0.162)
JOB	7.114 (5.687)	9.116 (5.426)	7.277* (3.638)
COINTEQ(-1)	-0.954** (0.338)		

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Độ lệch chuẩn biểu thị trong dấu (). Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Dựa trên kết quả phân tích, có thể thấy bất định kinh tế thế giới có ảnh hưởng trái chiều đến sự tăng trưởng của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Nếu sự bất định kinh tế thế giới gia tăng 1%, nó sẽ kìm hãm sự tăng trưởng 1.18% trong ngắn hạn và 0.64% trong dài hạn. Hai biến tương tác đều mang dấu âm, cho thấy ảnh hưởng trái chiều diễn ra trong ngắn hạn, ở dài hạn chưa cho thấy mức ý nghĩa. Cụ thể, nếu việc tập trung hóa thị trường xuất khẩu gia tăng 1%, ảnh hưởng trái chiều của bất định kinh tế thế giới đến sự tăng trưởng của nền kinh tế sẽ trầm trọng hơn 0.14% trong ngắn hạn.

Ngược lại, nếu đa dạng hóa thị trường gia tăng 1%, nó sẽ làm yếu đi ảnh hưởng chiều của bất định kinh tế tới nền kinh tế 0.14%. Tình huống tương tự cũng diễn ra với khía cạnh nhập khẩu. Hơn nữa, số hạng hiệu chỉnh sai số (ECT) có giá trị âm trong khoảng từ 0 đến -2 và có ý nghĩa thống kê, cho thấy sự đảm bảo rằng hệ thống hội tụ, tiết lộ rằng hệ thống sẽ hội tụ về trạng thái cân bằng dài hạn với tốc độ điều chỉnh hàng năm là 95% trong trường hợp xảy ra nhiễu loạn trong hệ thống. Kết quả từ FMOLS cũng có sự tương đồng và củng cố, bổ sung cho kết quả dài hạn của ARDL.

❖ ***Kiểm định nhân quả Granger***

Bảng 14. Kiểm định nhân quả Granger (mối quan hệ ĐDHTT xuất khẩu nhập khẩu)

Giả thuyết	Thống kê F	Giả thuyết	Thống kê F
EX5 → FDI	1.695	IM5 → EX5**	3.749
FDI → EX5***	9.204	EX5 → IM5*	2.349

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Theo số liệu của Cục Thống kê Việt Nam, khu vực FDI có ảnh hưởng quan trọng đến xuất nhập khẩu, chiếm khoảng 70% tổng giá trị xuất nhập khẩu. Vì vậy, để kiểm tra mối quan hệ nhân quả giữa các biến số, đặc biệt là để nghiên cứu hiệu ứng lan tỏa của FDI với đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, phương pháp kiểm định nhân quả Granger được áp dụng. Một số mối quan hệ nhân quả đã được tìm thấy. Kết quả được thể hiện trong Bảng trên. Theo đó, có mối quan hệ nhân quả một chiều giữa FDI và mức độ tập trung thị trường xuất khẩu, có nghĩa là sự gia tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể dự báo mức độ tập trung thị trường xuất khẩu cao hơn trong tương lai. Bên cạnh đó, có mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa mức độ tập trung thị trường xuất khẩu và nhập khẩu. Như vậy, sự gia tăng của một yếu tố có thể dự báo tình hình tương tự với các yếu tố còn lại, cho thấy mối quan hệ nhân quả mạnh mẽ.

❖ ***Những nhận xét và hàm ý rút ra***

Kết quả trên là bằng chứng thực nghiệm cho thấy vai trò quan trọng của đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu trong mối quan hệ giữa bất định kinh tế và tăng trưởng kinh tế. Không chỉ là minh chứng ủng hộ các quan điểm của (Busch, 2011; Haddad và cộng sự, 2013) và đóng góp cho mối quan hệ vẫn còn đang có sự tranh luận. Đặc biệt nghiên cứu không chỉ nhìn nhận trên môt khía cạnh xuất khẩu như phần lớn nghiên cứu trước đó về chủ đề này mà nhìn nhận trên cả khía cạnh nhập khẩu. Bên cạnh đóng góp về mặt lý thuyết, kết quả còn là cơ sở để khẳng định ý nghĩa quan trọng của việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu đối với nền kinh tế Việt Nam, trước những biến động kinh tế đang tiềm ẩn nhiều rủi ro. Đồng thời nó cũng cho thấy sự cảnh báo, nếu Việt Nam tiếp tục tập trung vào các thị trường xuất khẩu, nhập khẩu truyền thống và đang chiếm thị phần cao, nền kinh tế có thể sẽ chịu những ảnh hưởng trái chiều lớn hơn khi có những biến động xảy ra từ bên ngoài. Hơn thế nữa, để đa dạng hóa thị trường, cần tập trung vào khu vực FDI, vì nó thể hiện mối quan hệ nhân quả với mức độ tập trung thị trường xuất khẩu, trong khi đó, có mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa mức độ tập trung thị trường xuất khẩu và nhập khẩu. Theo đó, nếu FDI gia tăng đối với nền kinh tế có thể dẫn đến mức độ tập trung thị trường cao hơn ở cả hai khía cạnh xuất khẩu và

nhập khẩu. Kết quả này phù hợp với tình hình ở Việt Nam, nơi khu vực FDI có ảnh hưởng lớn đến cả hướng xuất khẩu và nhập khẩu. Từ đây, kết quả có thể hình thành các cơ sở đề để xuất những khuyến nghị chính sách từ đó tăng cường các hoạt động quản lý nhà nước đối với vấn đề này, tận dụng những lợi thế từ độ mở nền kinh tế hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

4.3.5. Sự lan tỏa của khu vực FDI và liên kết với khu vực trong nước.

Theo kết quả nghiên cứu từ mục 4.3.1, một vấn đề then chốt đặt ra khi đánh giá về những ảnh hưởng của độ mở đối với phát triển bền vững đó là sự phát triển thiếu đi tính hài hòa giữa các khu vực trong nền kinh tế. Để phù hợp với định hướng bền vững, sự phát triển không thể chỉ tập trung ở một hay một số khu vực trong khi đó sự phát triển ở các khu vực khác trong nền kinh tế lại bị kìm hãm. Độ mở nền kinh tế lớn tạo ra điều kiện thuận lợi cho sự tham gia từ những nhà đầu tư nước ngoài, là động lực đóng góp cho tăng trưởng kinh tế. Song liệu sự gia nhập từ khu vực này có tạo ra những ảnh hưởng "lan tỏa" mang tính tích cực, thúc đẩy các khu vực trong nước cùng phát triển, hay lại tạo ra những ảnh hưởng trái chiều kìm hãm sự phát triển của khu vực này.

Trước hết cần phải hiểu rõ về ảnh hưởng của khu vực FDI đối với khu vực trong nước. Nhìn chung, khu vực FDI tạo ra những tác động lan tỏa đối với khu vực trong nước thông qua: *mối quan hệ cạnh tranh, mối quan hệ cung ứng*. Đầu tiên, sự tác động của FDI đối với khu vực trong nước thông qua mối quan hệ cạnh tranh được thể hiện rõ trong nghiên cứu của (Aitken & Harrison, 1999). Các doanh nghiệp FDI có thể có những ưu thế về kinh nghiệm, trình độ quản lý, các kỹ năng và quy trình vận hành doanh nghiệp hiệu quả, công nghệ áp dụng. Sự hiện diện của khu vực FDI có thể tạo ra áp lực cạnh tranh đối với khu vực trong nước, song cũng là cơ hội để các doanh nghiệp trong nước tiếp cận với những tiến bộ, thúc đẩy động lực thay đổi để hoạt động hiệu quả hơn. Tuy nhiên nếu sự cách biệt về công nghệ và trình độ quá lớn, tác động có thể hoàn toàn ngược lại. Dưới áp lực cạnh tranh và những ưu thế vượt trội từ khu vực FDI có thể khiến các doanh nghiệp trong nước buộc phải giảm năng suất, hiệu quả hoạt động để cắt giảm chi phí (De Backer & Sleuwaegen, 2003; Grossman, 1983). Tiếp đó là *mối quan hệ cung ứng*. Thông qua mối quan hệ này, xét theo chiều ngang, cả hai khu vực có thể đều đạt được lợi ích như các doanh nghiệp FDI có thể là cầu nối giúp các doanh nghiệp trong nước dễ dàng hơn tiếp cận với các yếu tố sản xuất đầu vào từ thị trường bên ngoài như máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, hay các doanh nghiệp trong nước cũng có thể gắn kết với các doanh nghiệp FDI có định hướng xuất khẩu qua mối quan hệ này tham gia vào chuỗi cung ứng. Từ đây, doanh nghiệp trong nước có thể nâng cao trình độ sản xuất, kỹ thuật với việc tiếp cận với những công nghệ tiên tiến hay việc đáp ứng những yêu cầu đặt ra (Chuang* & Hsu, 2004; Hailu, 2010). Tuy nhiên, sự "kém" liên kết giữa hai khu vực, đặc biệt là tình trạng phụ thuộc vào nhập khẩu cho những yếu tố đầu vào thay vì khu vực trong nước diễn ra ở khu vực FDI có thể tạo nên những ảnh hưởng tiêu cực (Aitken và cộng sự, 1997).

Những lý thuyết trên cho thấy FDI có thể góp phần thúc đẩy sự phát triển của khu vực trong nước, song có thể mang lại những ảnh hưởng trái chiều với khu vực này. Ở

Việt Nam, FDI đã cho thấy sự đóng góp không hề nhỏ đối với tăng trưởng của nền kinh tế, chiếm vai trò "chủ chốt" đối với cả hai chiều xuất và nhập khẩu. Kết quả ở mục 4.3.1 càng đưa ra những quan ngại về việc FDI đang mang lại những ảnh hưởng trái chiều đối với khu vực trong nước, chưa phù hợp với định hướng bền vững. Để kiểm chứng điều này, nghiên cứu áp dụng mô hình ARDL và kiểm định nhân quả Granger để phân tích. Kết quả cho thấy, FDI đang có những tác động trái chiều đối với sự tăng trưởng của khu vực trong nước, đồng thời tình trạng "nhập khẩu để xuất khẩu" diễn ra ở khu vực FDI đang khiến cho lợi ích của khu vực trong nước bị ảnh hưởng rõ rệt.

❖ ***Ước lượng các hệ số ngắn hạn, dài hạn với biến phụ thuộc tăng trưởng của khu vực trong nước***

Bảng 15.Ước lượng các hệ số ngắn hạn, dài hạn với biến phụ thuộc tăng trưởng của khu vực trong nước

Biến	Hệ số trong ngắn hạn	Hệ số trong dài hạn
FDI	0.673** (0.292)	0.452 (0.425)
EX_FDI	-4.700** (1.619)	-7.943** (3.584)
IM_FDI	2.613*** (0.840)	6.629*** (2.260)
TEC	-2.865*** (0.708)	-0.167 (1.354)
EC	5.147*** (1.466)	-3.748 (3.699)
NR	1.525*** (0.260)	1.401** (0.604)
COINTEQ(-1)	-0.971 (0.114)	

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Độ lệch chuẩn biểu thị trong dấu (). Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Từ kết quả trên có thể thấy, FDI có tác động tích cực đối với sự tăng trưởng của khu vực trong nước, song tác động này chỉ xảy ra trong ngắn hạn, đối với dài hạn chưa cho thấy mức ý nghĩa. Với 1% FDI tăng thêm, tăng trưởng của khu vực trong nước tăng 0.6%. Nhập khẩu từ khu vực FDI đang cho thấy tác động lớn thúc đẩy tăng trưởng của khu vực trong nước trong khi đó, xuất khẩu từ khu vực FDI lại cho thấy ảnh hưởng trái chiều lớn hơn đối với sự tăng trưởng của khu vực trong nước. Với 1% tăng thêm của khu vực FDI, khu vực trong nước có thể tăng trưởng 2.63% trong ngắn hạn và 6.62% trong dài hạn, trong khi đó 1% xuất khẩu tăng thêm kéo theo sự suy giảm của khu vực trong nước đi 4.7% trong ngắn hạn và 7.9% trong dài hạn. Có thể thấy, nếu cả xuất và nhập khẩu ở khu vực FDI cùng tăng thêm một lượng % như nhau, tác động tiêu cực vẫn có thể xảy đến với khu vực trong nước khi ảnh hưởng trái chiều từ xuất khẩu lớn hơn nhiều so với tác động tích cực của nhập khẩu. Bên cạnh đó, đổi mới công nghệ lại không mang lại sự thúc đẩy đối với sự tăng trưởng ở khu vực trong nước, khi trong ngắn hạn nó cho thấy ảnh hưởng trái chiều, còn trong dài hạn sự tác động chưa cho thấy mức ý nghĩa. Ngoài ra, năng lượng tiêu thụ và tài nguyên thiên nhiên vẫn cho thấy là yếu tố thúc đẩy đối với sự tăng trưởng của khu vực trong nước, song điều này có thể đặt ra quan ngại về vấn đề môi trường.

❖ ***Kết quả từ kiểm định nhân quả Granger.***

Bảng 16. Kiểm định nhân quả Granger

Giả thuyết	Thống kê F
GDP_DO → GDP	4.8035**
GDP → GDP_DO	0.4851
IM_FDI → EX_FDI	6.8379***
EX_FDI → IM_FDI	2.6758*
FDI → IM_FDI	2.8095*
IM_FDI → FDI	0.3163
TEC → IM_FDI	0.0612
IM_FDI → TEC	3.9805**

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Từ kiểm định Granger, có thể thấy tồn tại một số quan hệ nhân quả giữa các biến. Đầu tiên, giữa sự tăng trưởng của khu vực trong nước và tăng trưởng của nền kinh tế có mối quan hệ nhân quả một chiều. Điều này càng khẳng định vai trò của việc "phát triển hài hòa các khu vực trong nền kinh tế" khi khu vực trong nước cho thấy sự tương quan lớn đối với sự tăng trưởng chung của nền kinh tế. Bên cạnh đó FDI có mối quan hệ nhân quả 1 chiều với nhập khẩu từ khu vực FDI, sự tăng lên của các dòng vốn đầu tư nước ngoài sẽ kéo theo sự tăng lên của nhập khẩu từ khu vực FDI. Song, giữa nhập và xuất khẩu từ khu vực FDI có mối quan hệ nhân quả hai chiều, điều này cho thấy sự tương quan mạnh mẽ giữa 2 vấn đề này, sự tăng lên của yếu tố này có thể tương quan với sự tăng lên của yếu tố còn lại. Điều này càng chứng minh tình trạng nhập khẩu để xuất khẩu có thể diễn ra ở khu vực FDI. Bên cạnh đó, nhập khẩu từ khu vực FDI có mối quan hệ nhân quả một chiều đối với đổi mới công nghệ trong nền kinh tế.

❖ ***Những nhận xét và hàm ý rút ra***

Từ kết quả trên, có thể thấy sự hiện diện của FDI mang đến tác động thúc đẩy đối với khu vực trong nước song tác động tích cực này giảm theo thời gian, khi sự ảnh hưởng chỉ tìm thấy trong ngắn hạn và dài hạn không cho thấy mức ý nghĩa. Tuy nhiên, các tác động lan tỏa của FDI đang chưa cho thấy tác động thúc đẩy đối với sự tăng trưởng của khu vực trong nước. Thông qua mối quan hệ nhân quả, có thể thấy FDI tăng lên có thể kéo theo sự tăng lên của nhập khẩu từ khu vực này. Song giữa xuất và nhập khẩu từ khu vực này có mối quan hệ nhân quả hai chiều, cho thấy sự tương quan mật thiết. Điều này càng củng cố cho nhận định về tình trạng nhập khẩu để xuất khẩu của khu vực FDI. Hơn thế nữa, ảnh hưởng trái chiều mà xuất khẩu từ khu vực FDI mang lại lớn hơn nhiều cho so với ảnh hưởng của nhập khẩu. Kết quả này phù hợp với quan điểm của (Aitken và cộng sự, 1997), khi tình trạng nhập khẩu để xuất khẩu diễn ra ở khu vực FDI thay vì sử dụng các nguồn cung trong nước, lợi ích của khu vực trong nước đạt được sẽ suy giảm.

Ngoài ra, nhập khẩu từ khu vực FDI có sự tương quan với đổi mới công nghệ trong nền kinh tế. Kết quả trên có thể củng cố cho nhận định: cùng với sự có mặt của các doanh nghiệp FDI đưa công nghệ mới vào nền kinh tế, đổi mới công nghệ trong nền

kinh tế cũng được thúc đẩy. Tuy nhiên, sự xuất hiện của các doanh nghiệp FDI có lợi thế về công nghệ có thể tạo ra áp lực lên khu vực trong nước, từ đó tạo ra những tác động tiêu cực từ đổi mới công nghệ đến sự tăng trưởng của khu vực này. Về lâu dài, khu vực trong nước thích nghi với tình hình này để cạnh tranh, cùng với những tác động tiêu cực của đổi mới công nghệ giảm dần; hệ quả là đổi mới công nghệ cũng thúc đẩy tăng trưởng trong nền kinh tế. Tuy nhiên, kết quả này cũng củng cố quan điểm của (Aitken & Harrison, 1999) về sự lan tỏa công nghệ từ các doanh nghiệp FDI, nhấn mạnh rằng khu vực FDI không phải lúc nào cũng mang lại những tác động tích cực, chẳng hạn như chuyển giao công nghệ; hơn thế nữa, thông qua các mối quan hệ cạnh tranh, nó thậm chí có thể tạo ra những tác động tiêu cực.

Qua đây, có thể thấy tác động của độ mở nền kinh tế nói chung và đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng vẫn còn tồn tại những ảnh hưởng trái chiều, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển hài hòa giữa các khu vực trong nền kinh tế, làm suy giảm đi tính bền vững. Trong đó, tình trạng thiếu liên kết giữa các khu vực đặc biệt là khu vực FDI với khu vực trong nước là điểm nóng cần được khắc phục, đặc biệt là tình trạng nhập khẩu để xuất khẩu, hay vấn đề cần được nhìn nhận về lợi ích chuyển giao đổi mới công nghệ lan tỏa đến khu vực trong nước. Theo đó, hoàn thiện những vấn đề trên là một cầu nối quan trọng trên con đường hướng tới phát triển bền vững.

4.3.6. Phân tích ngưỡng độ mở tối ưu hướng tới phát triển bền vững

Dựa trên lý thuyết được đề cập ở chương 2, có thể thấy sự phù hợp của "mức độ mở" của nền kinh tế cũng có thể ảnh hưởng đến những mục tiêu phát triển bền vững. Mức độ mở cửa có sự tương quan với "khả năng hấp thụ" để đảm bảo các nguồn lực được vận dụng hiệu quả và hài hòa các mục tiêu phát triển bền vững. Khi mức độ mở của không phù hợp khả năng hấp thụ, những ảnh hưởng trái chiều có thể tạo nên cản trở các mục tiêu trọng tâm, thiếu đi tính hài hòa của phát triển bền vững. Vì vậy nghiên cứu tiếp tục đi sâu phân tích nhằm xác định ngưỡng độ mở phù hợp, đảm bảo sự hài hòa trên các phương diện, không chỉ hướng đến làm cơ sở lý giải cho các tác động của độ mở mà còn hình thành những cơ sở cho các định hướng, chính sách và giải pháp giúp tận dụng độ mở hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam.

❖ ***Ước lượng ngưỡng của độ mở thương mại với mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững.***

TRO	**GDP**	**TFP**	**BBD**	**HDI**	**ANS**	**CO2**
(%GDP)	*165*	*162*	*155*	*165*	*146*	*180*
D1	0.5102***	0.047	-0.28	-0.031***	5.125**	-10.614***
	(0.2554)	(2.14)	(1.522)	(0.007)	(1.863)	(2.053)
D2	2.113***	12.503*	2.88***	2.642***	-14.411	-4.045***
	(0.7305)	(6.751)	(0.717)	(0.008)	(9.954)	(0.568)
TRO_D1	0.0004***	0.001	0.057	0.0007***	-0.485	3.167***
	(0.0002)	(0.016)	(0.319)	(0.0003)	(0.395)	(0.428)
TRO_D2	-0.0084***	-0.071*	-0.58***	-0.014***	3.366*	1.887***
	(0.0049)	(0.041)	(0.141)	(0.0002)	(1.94)	(0.109)

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Độ lệch chuẩn biểu thị trong dấu (). Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Dựa trên kết quả phân tích, có thể thấy với mục tiêu tăng trưởng kinh tế tác động của độ mở nền kinh tế trên khía cạnh thương mại có sự thay đổi khi vượt qua ngưỡng 165%. Khi ở dưới mức này, độ mở cho thấy ảnh hưởng cho thấy tích cực thúc đẩy tăng trưởng song những tác động này rất nhỏ, tuy nhiên vượt qua ngưỡng trên tác động trái chiều trở nên mạnh hơn. Đối với sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp dù chưa cho thấy mức ý nghĩa khi ở dưới mốc 162%, tuy nhiên khi vượt qua ngưỡng trên lại cho thấy mức tác động làm suy giảm 0.071% với mỗi một phần trăm tăng thêm. Với bất bình đẳng thu nhập, sự tác động của độ mở thương mại khi vượt qua ngưỡng 155% cho thấy tác động tích cực làm giảm thiểu bớt bất bình đẳng thu nhập. Đối với mục tiêu phát triển con người, tác động tích cực độ mở được chỉ ra khi ở dưới ngưỡng 165% song tác động này rất nhỏ và không đáng kể, tuy nhiên nếu vượt qua ngưỡng này lại cho thấy sự tác động ngược chiều kìm hãm xuất hiện ở mức 0.014% với mỗi phần trăm tăng thêm. Nhìn chung, tác động đối với phát triển bền vững cho thấy sự tích cực khi vượt qua ngưỡng 146%, dưới ngưỡng này tác động cho thấy chưa cho thấy mức ý nghĩa. Tuy nhiên, đối với vấn đề môi trường cho thấy dù ở lớn hơn hay nhỏ hơn 180% đều cho thấy tác động tiêu cực làm gia tăng khí thải, cho thấy vấn đề môi trường vẫn là một trọng tâm cần xem xét khi nhìn nhận những ảnh hưởng từ độ mở thương mại.

❖ ***Ước lượng ngưỡng của FDI với mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững.***

FDI	**GDP**	**TFP**	**BBD**	**HDI**	**ANS**	**CO2**
(%GDP)	*6.1*	*4*	*6.1*	*6*	*5.4*	*4*
D1	24.297***	6.155**	0.916*	-0.725***	1.99***	5.228*
	(0.662)	(2.782)	(0.485)	(0.125)	(0.649)	(2.811)
D2	25.302***	0.539	0.334	-0.58*	4.054***	7.206***
	(0.711)	(0.623)	(0.325)	(0.302)	(0.678)	(1.166)
FDI_D1	0.379**	-1.644**	-0.67*	0.21**	0.605	-0.528
	(0.157)	(0.776)	(0.334)	(0.088)	(0.435)	(2.244)
FDI_D2	0.016	-0.109	-0.112	0.037	-0.724*	-1.319**
	(0.089)	(0.095)	(0.16)	(0.15)	(0.381)	(0.66)

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Độ lệch chuẩn biểu thị trong dấu (). Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Theo kết quả trên có thể thấy, FDI cho thấy tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế ở dưới ngưỡng 6.1%, gia tăng 0.37% tăng trưởng kinh tế với mỗi 1% tăng thêm, tuy nhiên những ảnh tích cực này không còn được duy trì khi vượt qua ngưỡng trên, khi tác động chưa cho thấy mức ý nghĩa. Đối với việc sử dụng hiệu quả nguồn lực, dù FDI chưa cho thấy tác động có mức ý nghĩa khi ở trên ngưỡng 4%, song ở dưới mức này FDI lại cho thấy tác động ngược chiều rõ rệt với việc tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp. Tiếp đó, cũng tương tự như tăng trưởng kinh tế, FDI cho thấy ở dưới ngưỡng 6.1%, FDI cho thấy tác động tích cực giảm thiểu bất bình đẳng thu nhập. FDI cũng cho thấy ở dưới ngưỡng 6%, FDI có tác động thúc đẩy cho sự phát triển con người. Trên phương diện môi trường, hiệu quả tích cực thúc đẩy cho sự giảm thiểu suy thoái môi trường chỉ xuất hiệu khi FDI trên ngưỡng 4%, khi đó sự suy thoái môi trường sẽ suy giảm 1.31% với mỗi 1% tăng thêm. Nhìn chung với chỉ số phát triển bền vững, kết quả

cho thấy khi vượt qua ngưỡng 5.4%, những ảnh hưởng trái chiều bắt đầu xuất hiện gây suy giảm 0.72% ở chỉ số này khi FDI gia tăng 1%.

❖ ***Những nhận xét và hàm ý rút ra***

Từ kết quả trên có thể thấy, với các ngưỡng khác nhau của độ mở về thương mại cũng như trên khía cạnh dòng vốn đầu tư, tác động của độ mở cũng có sự khác biệt đối với các mục tiêu trên từng phương diện. Kết quả này củng cố minh chứng làm sâu sắc hơn mối quan hệ giữa độ mở và phát triển bền vững, cho thấy độ mở nên có sự phù hợp với khả năng hấp thụ của nền kinh tế. Theo đó, kết quả này cũng ủng hộ cho lý thuyết nền về "khả năng hấp thụ" của nền kinh tế đang tiếp tục được xây dựng và phát triển, cho thấy vai trò của nó đối với vấn đề hội nhập cùng với mục tiêu phát triển bền vững. Bên cạnh đó, thông qua kết quả phân tích, có thể xác định ngưỡng phù hợp của độ mở thương mại cũng như dòng vốn đầu tư, hướng đến hài hòa các mục tiêu trọng tâm, đảm bảo sự phát triển bền vững. Theo đó, có thể thấy FDI nên duy trì ở mức từ trên 4 đến 5.4% so với GDP. Trong ngưỡng này, độ mở cho thấy tác động tích cực đối với tăng trưởng, không tạo ra tác động làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực, đồng thời thúc đẩy sự phát triển con người và giảm bất bình đẳng, kìm hãm sự suy thoái môi trường. Tương tự đối với độ mở thương mại để các tác động phù hợp với định hướng phát triển bền vững, hài hòa các mục tiêu ngưỡng thích hợp nên duy trì ở 155-162% so với GDP, khi đó tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vẫn được duy trì, không gây nên ảnh hưởng trái chiều đối với hiệu quả sử dụng nguồn lực, thúc đẩy mục tiêu phát triển con người và giảm bất bình đẳng. Song độ mở thương mại cho thấy tác động trái chiều làm gia tăng sự suy thoái môi trường trên mọi ngưỡng. Điều này đặt ra vấn đề cần kiểm soát chặt chẽ hơn tác động độ mở đối với phương diện này từ đó hài hòa các mục tiêu tiến tới phát triển bền vững.

4.4. Những vấn đề rút ra

Đề tài tập trung nghiên cứu về tác động của độ mở đối với phát triển bền vững ở Việt Nam, cụ thể trên những nội dung chủ chốt như tăng trưởng kinh tế, hiệu quả sử dụng nguồn lực, bất bình đẳng thu nhập, sự phát triển con người, và vấn đề về ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên không chỉ dừng lại ở đánh giá được tác động, nghiên cứu còn mở rộng đi sâu làm rõ hơn về những yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa độ mở và phát triển bền vững, đồng thời nhận định được những thực trạng về độ mở, phát triển bền vững, những tồn tại trong chính sách tận dụng và ứng phó với tác động của độ mở hướng tới phát triển bền vững. Nhìn chung, thông qua những nội dung đã phân tích, có thể thấy những ảnh hưởng của độ mở đang cho thấy sự chưa phù hợp với định hướng bền vững. Cụ thể, những kết quả của nghiên cứu rút ra như sau.

Trước hết, trên phương diện kinh tế, độ mở có những tác động thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng, song vẫn tồn tại những ảnh hưởng cho thấy tính thiếu bền vững. Kết quả phân tích cho thấy dòng vốn FDI và xuất khẩu có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong khi nhập khẩu lại cho thấy tác động trái chiều, thậm chí từ kết quả phân tích cho thấy ảnh hưởng trái chiều này còn lớn hơn cả những ảnh hưởng tích cực mà xuất khẩu mang lại xét trên cả giai đoạn. Điều này cho thấy sự trái ngược với giả thuyết "import-

led-growth", đồng thời kết quả này củng cố quan điểm của (Pacheco-López, 2005) về thâm hụt thương mại kéo dài có thể tạo nên ảnh hưởng trái chiều với tăng trưởng kinh tế, đặc biệt khi theo thực trạng đã phân tích nước ta thâm hụt thương mại kéo dài trong giai đoạn trước và mới chỉ thặng dư trong vài năm gần đây. Song không chỉ dừng ở vấn đề thâm hụt thương mại, kết quả từ nghiên cứu bổ sung làm sâu sắc hơn các nhìn nhận về các lợi ích đạt được từ mở cửa và hội nhập đối với phát triển bền vững và phương diện kinh tế. Dựa trên thực trạng, nền kinh tế Việt Nam khi tăng trưởng thương mại gắn chặt với khu vực FDI, lĩnh vực chế biến, chế tạo và sự gia tăng mạnh của kim ngạch xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, lợi ích kinh tế đạt được từ độ mở bị hạn chế và suy giảm nghiêm trọng bởi tình trạng phụ thuộc lớn vào máy móc, nguyên vật liệu, linh kiện và đầu vào nhập khẩu, đặc biệt là thực trạng "nhập khẩu để xuất khẩu", thặng dư thương mại phụ thuộc nhiều vào khu vực FDI trong khi khu vực trong nước thường xuyên thâm hụt, cho thấy giá trị gia tăng trong nước và khả năng lan tỏa của thương mại còn thấp. Vì vậy, độ mở cần được đánh giá không chỉ trên quy mô xuất nhập khẩu, mà còn trên cơ cấu xuất nhập khẩu, mức độ phụ thuộc vào đầu vào bên ngoài và đóng góp thực chất vào năng lực sản xuất nội sinh của nền kinh tế.

Thứ hai, đối với hiệu quả sử dụng nguồn lực, kết quả nghiên cứu cho thấy độ mở nền kinh tế chưa tạo ra tác động tích cực như kỳ vọng khi FDI và nhập khẩu có ảnh hưởng trái chiều đến mục tiêu này. Khác với lý giải của (Aitken & Harrison, 1999) về tác động cạnh tranh bất lợi của FDI đối với khu vực trong nước, trường hợp Việt Nam cho thấy vấn đề nổi bật hơn nằm ở sự liên kết yếu giữa khu vực FDI và khu vực nội địa. FDI và nhập khẩu có thể tạo điều kiện tiếp cận vốn, công nghệ, máy móc, thiết bị và tri thức quản trị, nhưng tác động lan tỏa của các yếu tố này còn hạn chế với thực trạng ở Việt Nam. Nguyên nhân quan trọng là mức độ liên kết giữa khu vực FDI và khu vực trong nước còn yếu, công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển tương xứng, doanh nghiệp trong nước khó tham gia sâu vào chuỗi cung ứng và xuất khẩu. Bên cạnh đó, nhiều hoạt động FDI vẫn tập trung vào các khâu thâm dụng lao động, gia công, lắp ráp hoặc sản xuất có giá trị gia tăng thấp, giá trị tăng thêm của một số ngành xuất khẩu chủ yếu vẫn dựa trên quy mô. Trong khi đó hoạt động R&D, đổi mới công nghệ và chuyển giao công nghệ chưa đủ mạnh, chủ yếu tập trung ở việc đầu tư mua sắm thiết bị chưa chú trọng đúng mức cho nghiên cứu, đổi mới và phát triển. Do đó, độ mở nền kinh tế chưa thực sự trở thành động lực nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và năng suất tổng hợp của nền kinh tế. Kết quả này cho thấy muốn tận dụng lợi ích của độ mở, Việt Nam cần nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, phát triển doanh nghiệp trong nước và tăng cường liên kết FDI - nội địa.

Thứ ba, trên phương diện xã hội, tác động của độ mở nền kinh tế đối với bất bình đẳng thu nhập và phát triển con người còn chưa thật sự hài hòa. Đối với bất bình đẳng thu nhập, kết quả nghiên cứu cho thấy độ mở có xu hướng làm gia tăng chênh lệch thu nhập ở Việt Nam. Quá trình mở cửa đã góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập ở một số ngành, lĩnh vực và địa phương có khả năng thu hút FDI, phát triển xuất khẩu. Tuy nhiên, lợi ích từ độ mở chưa được phân bổ đồng đều giữa các khu vực, nhóm lao động

và địa phương. FDI tập trung chủ yếu ở một số trung tâm kinh tế, trong khi liên kết giữa khu vực FDI và khu vực trong nước còn yếu, làm hạn chế khả năng lan tỏa lợi ích sang doanh nghiệp nội địa, kết hợp với khả năng tham gia vào chuỗi giá trị còn hạn chế ở khu vực này. Bên cạnh đó, mối quan hệ nhân quả giữa xuất nhập khẩu, dòng vốn FDI, đô thị hóa và bất bình đẳng thu nhập cũng củng cố nhận định rằng độ mở có thể làm gia tăng chênh lệch giữa các địa phương, giữa khu vực thành thị và nông thôn, cũng như giữa các nhóm lao động. Đối với phát triển con người, tác động của độ mở nền kinh tế vẫn chưa đạt như kỳ vọng. FDI có tác động tích cực nhưng nhỏ, trong khi độ mở thương mại lại có ảnh hưởng làm chậm quá trình này. Nguyên nhân chủ yếu là mô hình thu hút FDI và mở rộng xuất khẩu vẫn dựa nhiều vào lao động kỹ năng thấp, gia công, lắp ráp và các hoạt động thâm dụng lao động. Trong ngắn hạn, FDI có thể cải thiện việc làm và thu nhập, qua đó hỗ trợ một phần cho phát triển con người, tuy nhiên trong dài hạn, việc thiếu các dự án FDI công nghệ cao, đầu tư theo chiều sâu và gắn với đào tạo lao động kỹ năng cao sẽ hạn chế tác động tích cực của độ mở. Vì vậy, để độ mở hỗ trợ tốt hơn cho phương diện này, Việt Nam cần chuyển trọng tâm thu hút FDI sang các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, nâng cao chất lượng việc làm, phát triển kỹ năng lao động và tăng cường liên kết giữa khu vực FDI với khu vực trong nước.

Thứ tư, trên phương diện môi trường, theo kết quả phân tích định lượng, giả thuyết về thiên đường ô nhiễm không phù hợp với Việt Nam, thậm chí FDI có tác động tích cực đến cải thiện môi trường, song tác động này rất nhỏ, ở mức không đáng kể. Tuy nhiên, độ mở thương mại lại cho thấy mối quan hệ nhân quả với đổi mới công nghệ, trong khi đó đổi mới công nghệ lại có tác động tiêu cực làm gia tăng ô nhiễm môi trường. Kết hợp với kết quả phân tích với tăng trưởng kinh tế, có thể thấy công nghệ đổi mới vẫn chưa phù hợp với định hướng bền vững, hài hòa về lợi ích trên cả hai phương diện kinh tế và môi trường. Mối quan hệ nhân quả giữa đổi mới công nghệ và ô nhiễm môi trường càng củng cố cho nhận định này. Bên cạnh đó, việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên đang có mối quan hệ nhân quả với độ mở thương mại, đặc biệt là khía cạnh xuất khẩu. Trong khi đó, sự thâm dụng tài nguyên thiên nhiên cho thấy tác động tiêu cực đối với môi trường, dù nó mang lại lợi ích trên phương diện kinh tế. Một lần nữa, vấn đề hài hòa lợi ích trên các phương diện đặc biệt là phương diện kinh tế và môi trường lại được đạt ra. Với vai trò và sự ảnh hưởng lớn đối với cả hai chiều xuất và nhập khẩu, khu vực FDI cũng cho thấy sự liên quan không nhỏ đối với những tác động trên. Nhìn chung, độ mở nền kinh tế đang cho thấy những dấu hiệu tiềm ẩn về nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Thứ năm, kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò điều tiết của Nhà nước thông qua thể chế và chính sách trong việc định hướng tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững. Độ mở nền kinh tế không tự động tạo ra kết quả bền vững nếu thiếu khuôn khổ thể chế phù hợp, chất lượng xây dựng và thực thi chính sách đủ mạnh, cũng như cơ chế kiểm soát các tác động bất lợi. Kết quả phân tích cho thấy việc gia tăng mức độ mở cửa trong chính sách thương mại và thu hút đầu tư có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ làm gia tăng ô nhiễm môi trường nếu

không được kiểm soát hiệu quả. Vì vậy, nâng cao chất lượng thể chế, tăng cường tuân thủ pháp luật và hoàn thiện cơ chế thực thi chính sách là điều kiện quan trọng để hài hòa lợi ích giữa mục tiêu kinh tế và môi trường. Tuy nhiên, thực tiễn xây dựng và thực thi chính sách thương mại, thu hút đầu tư ở Việt Nam vẫn còn một số hạn chế. Hệ thống pháp luật còn tồn tại tình trạng chồng chéo giữa các lĩnh vực như đầu tư, bảo vệ môi trường và đất đai. Chính sách ưu đãi còn dàn trải, chưa thật sự thu hút được dòng vốn đầu tư chất lượng cao gắn với đổi mới công nghệ và giá trị gia tăng lớn. Công tác thẩm định, phê duyệt đầu tư vẫn có xu hướng chú trọng số lượng hơn chất lượng, trong khi hoạt động thanh tra, kiểm tra và phối hợp giữa các cơ quan quản lý còn hạn chế, một số sự vụ vẫn phát hiện chậm khi đã gây hậu quả nghiêm trọng. Những tồn tại này làm giảm hiệu quả điều tiết của Nhà nước và đặt ra yêu cầu hoàn thiện thể chế nhằm bảo đảm độ mở nền kinh tế gắn với mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ sáu, các kết quả phân tích cũng cho thấy bất định chính sách kinh tế và mức độ tập trung thị trường xuất nhập khẩu có thể làm gia tăng tính dễ tổn thương của nền kinh tế trong điều kiện độ mở cao. Khi thương mại và FDI giữ vai trò lớn đối với tăng trưởng, các biến động từ bên ngoài như thay đổi chính sách thương mại, đầu tư, chuỗi cung ứng, căng thẳng địa kinh tế hoặc suy giảm nhu cầu ở các thị trường lớn có thể ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng và ổn định kinh tế trong nước. Việc xuất nhập khẩu còn tập trung nhiều vào một số thị trường, trong khi khả năng khai thác các FTA theo chiều sâu còn hạn chế, làm gia tăng rủi ro phụ thuộc. Do đó, đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, nâng cao khả năng khai thác FTA, phát triển thị trường mới và tăng cường sức chống chịu của doanh nghiệp trong nước là những yêu cầu quan trọng để giảm thiểu tác động bất lợi của bất định bên ngoài. Ngoài ra theo thực trạng, việc mở rộng hội nhập thông qua các FTA đã tạo điều kiện thúc đẩy thương mại, nhưng hiệu quả khai thác còn chưa tương xứng. Việt Nam đã nỗ lực thực hiện các cam kết hội nhập, song các FTA thế hệ mới đặt ra yêu cầu cao hơn về đồng bộ chính sách, phổ biến quy định và hỗ trợ doanh nghiệp. Khai thác các FTA chủ yếu vẫn đến từ khu vực FDI với kinh nghiệm và sự hiểu biết sẵn có, trong khi đó khả năng khai thác FTA của khu vực trong nước vẫn còn thấp. Việt Nam cũng mới khai thác FTA nhiều theo chiều "rộng" chứ chưa phải theo chiều "sâu", tập trung vào một số thị trường nhất định trong khi đó nhiều thị trường mức độ khai thác còn rất thấp, làm gia tăng rủi ro khi có biến động kinh tế bên ngoài. Bên cạnh đó, tình trạng phụ thuộc vào nguồn cung đầu vào từ nước ngoài, cán cân thương mại mất cân đối theo thị trường và thặng dư thương mại còn thấp so với quy mô xuất nhập khẩu cho thấy chính sách ổn định thương mại và nâng cao lợi ích từ hội nhập vẫn cần được hoàn thiện. Ngoài ra, mặc dù công tác quản lý tác động của thương mại đối với môi trường và lao động đã có chuyển biến, Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều thách thức như mức phát thải liên quan đến xuất khẩu còn cao, tỷ lệ hàng hóa xanh trong kim ngạch xuất khẩu thấp và các yêu cầu lao động theo cam kết quốc tế ngày càng khắt khe. Trong bối cảnh độ mở nền kinh tế ở mức cao, các biến động trong và ngoài nước có thể làm suy giảm lợi ích từ thương mại và đầu tư. Vì vậy, tăng cường nội lực của nền kinh tế, đa dạng hóa thị trường, nâng cao năng lực khai thác FTA của doanh

nghiệp đặc biệt là khu vực trong nước và duy trì sự ổn định, hiệu quả của chính sách thương mại và đầu tư là định hướng quan trọng để bảo đảm tính bền vững của quá trình hội nhập.

Cuối cùng, độ mở nền kinh tế cũng cần có sự phù hợp với khả năng hấp thụ của nền kinh tế, theo đó những tác động độ mở đối với phát triển bền vững mang tính tích cực, đảm bảo sự hài hòa về mục tiêu trọng tâm trên từng phương diện. Theo kết quả phân tích, có thể thấy, độ mở thương mại nên duy trì ở mức 155-162% so với GDP, các dòng vốn đầu tư nước ngoài nên duy trì ở mức trên 4 đến 5.4% so với GDP để đảm bảo hài hòa các mục tiêu phát triển. Kết quả phân tích ở 4.3.6 đã chỉ ra độ mở có thể có tác động khác nhau đối với các mục tiêu trọng tâm của phát triển bền vững khi ở các ngưỡng khác nhau. Theo đó, nghiên cứu càng củng cố hơn lý thuyết về khả năng hấp thụ của nền kinh tế, và vai trò của vấn đề này đối với mối quan hệ giữa độ mở và phát triển bền vững. Không chỉ có vậy, kết quả phân tích còn cho thấy, sự mở rộng mang tính "ồ ạt" trên khía cạnh thương mại có thể đem lại kết quả ngược lại đối với mục tiêu phát triển bền vững, gây suy giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực, kìm hãm sự tăng trưởng, hay bất lợi cho sự phát triển con người. Kết quả này cũng phù hợp với lý thuyết của Stopler khi độ mở thương mại sẽ thúc đẩy các quốc gia tập trung vào nguồn lực mà quốc gia đó dồi dào. Với sự mở rộng vượt ngưỡng của độ mở cùng với những điều kiện của một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, tình trạng này có thể thúc đẩy cho sự thâm dụng lao động và tài nguyên, kéo chậm lại sự tăng trưởng trong dài hạn và giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực. Ngược lại, nếu độ mở thương mại duy trì ở ngưỡng quá thấp các tác động tích cực có thể không được phát huy. Điều này cũng tương tự khi nhìn nhận về các dòng vốn đầu tư. Việc xác định và duy trì ngưỡng ở mức phù hợp với "khả năng hấp thụ" của nền kinh tế là hết sức quan trọng đối với mục tiêu phát triển bền vững, đảm bảo sự hài hòa trên các phương diện không đi lệch khỏi định hướng trên.

Từ các vấn đề trên có thể khẳng định, độ mở nền kinh tế là một động lực quan trọng đối với quá trình phát triển của Việt Nam, nhưng đang cho thấy những tác động thiếu đi tính bền vững. Vì vậy, định hướng chính sách trong giai đoạn tiếp theo không chỉ là tiếp tục mở rộng thương mại và thu hút đầu tư nước ngoài, mà cần có sự thay đổi: từ mở rộng độ mở theo chiều rộng sang khai thác độ mở theo chiều sâu, từ thu hút FDI về số lượng sang lựa chọn FDI có chất lượng, từ tăng trưởng dựa nhiều vào đầu vào bên ngoài sang phát triển năng lực nội sinh. Ngoài ra cần bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Đây là cơ sở quan trọng đề xuất các định hướng, chính sách và giải pháp nhằm tận dụng độ mở nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

CHƯƠNG 5: ĐỊNH HƯỚNG, CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP TẬN DỤNG ĐỘ MỞ NỀN KINH TẾ NHẰM THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN TỚI NĂM 2045

5.1. Bối cảnh đặt ra và một số dự báo về độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn tới năm 2045

5.1.1. Một số bối cảnh đặt ra cho giai đoạn mới liên quan đến độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam

a) Bối cảnh quốc tế

Tình hình quốc tế trong giai đoạn gần đây có nhiều sự thay đổi, biến động phức tạp, khó lường tạo ra những ảnh hưởng đối với các hoạt động đầu tư và thương mại quốc tế và sự phát triển của các nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Tiêu biểu trong đó có thể kể đến như: tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại, sự thay đổi trong xu thế hội nhập, sự tiến bố vượt bậc của công nghệ, bất ổn địa chính trị, xu hướng ngày càng quan trọng của phát triển bền vững và vấn đề môi trường.

❖ *Tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại*

Sau đại dịch COVID-19, kinh tế toàn cầu có xu hướng tăng trưởng chậm lại. Theo báo cáo "Triển vọng kinh tế" của (World Bank, 2026), tăng trưởng toàn cầu gần chạm mức thấp nhất trong một thập kỷ, tăng trưởng toàn cầu được dự báo đạt 2,5% năm 2026, giảm so với mức 2,9% năm 2025 và có thể phục hồi lên khoảng 2,8% trong các năm 2027–2028. Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự gia tăng rào cản thương mại, bất ổn chính sách ở mức cao và niềm tin đầu tư, kinh doanh suy giảm. guyên nhân chủ yếu đến từ giá năng lượng gia tăng, sự gián đoạn của thị trường hàng hóa, bất ổn địa chính trị và bất định chính sách ở mức cao. Tại các nền kinh tế lớn, Mỹ tăng trưởng 2,8% năm 2024, ước đạt 2,1% năm 2025 và được dự báo ở mức 2,2% năm 2026, 2,1% năm 2027. Trung Quốc đạt mức tăng trưởng 5,0% trong các năm 2024 và 2025, sau đó được dự báo giảm xuống 4,2% năm 2026 và khoảng 4,3% năm 2027. Sự suy giảm tăng trưởng ở các nền kinh tế lớn phản ánh nhu cầu nội địa yếu hơn, qua đó có thể ảnh hưởng đến các quốc gia phụ thuộc nhiều vào xuất nhập khẩu với những thị trường này. Những nền kinh tế có mức độ tập trung thị trường cao và ít đa dạng hóa sẽ chịu tác động lớn hơn khi thương mại suy giảm, trong khi các nền kinh tế có thị trường đa dạng hơn có thể giảm bớt mức độ tổn thương. Bên cạnh đó, tăng trưởng yếu, thương mại đình trệ và bất ổn chính sách cũng làm suy giảm đầu tư toàn cầu, khiến dòng vốn FDI vào các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển có nguy cơ chậm lại, ảnh hưởng đến động lực tăng trưởng dài hạn. Theo dự báo của World Bank, tăng trưởng của nhóm nền kinh tế đang phát triển giảm từ 4,4% năm 2025 xuống 3,6% năm 2026, trước khi phục hồi lên khoảng 4,2% năm 2027.

❖ *Sự thay đổi trong xu thế hội nhập*

Bên cạnh xu hướng tăng trưởng chậm lại, kinh tế toàn cầu còn đối mặt với sự thay đổi trong xu thế hội nhập, thể hiện qua việc gia tăng rào cản thương mại và sự quay trở lại của chủ nghĩa bảo hộ. Trong hơn nửa đầu năm 2025, các biện pháp áp thuế của Mỹ

đối với nhiều đối tác lớn như Trung Quốc, Canada, Mexico, EU, cùng với thuế đối với thép, ô tô, bán dẫn và nhôm, đã làm gia tăng căng thẳng thương mại quốc tế. Các biện pháp đáp trả thuế quan, đặc biệt giữa Mỹ và Trung Quốc, làm gia tăng nguy cơ chiến tranh thương mại và tạo thêm bất ổn cho hoạt động sản xuất, đầu tư và thương mại toàn cầu. Những nền kinh tế có thặng dư thương mại lớn với Mỹ, đồng thời phụ thuộc nhiều vào nguồn cung từ Trung Quốc, sẽ chịu sức ép lớn hơn trong bối cảnh này. Thêm vào đó, đầu năm 2026, các biến động địa chính trị, nhất là tại Trung Đông, tiếp tục ảnh hưởng đến an ninh năng lượng và làm gia tăng rủi ro đối với kinh tế thế giới**.**

Nhìn lại căng thẳng thương mại Mỹ - Trung từ năm 2018, có thể thấy vai trò của WTO trong điều phối và xử lý xung đột thương mại đang suy giảm. Các quốc gia ngày càng ưu tiên lợi ích thực tế, trong khi các cam kết thương mại chung giảm hiệu lực. Hội nhập vì vậy có xu hướng chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu, tập trung nhiều hơn vào hợp tác song phương, khu vực và các hiệp định có mức độ ràng buộc cao. Xu hướng bảo hộ thương mại và nguy cơ phân mảnh kinh tế toàn cầu cũng trở nên rõ hơn (*Hình 39, phụ lục 11*). Tuy nhiên, đây vừa là cơ hội cũng vừa là thách thức đối Việt Nam. Cơ hội được đặt ra khi theo World Bank các FTA của Việt Nam có liên kết với 87% nền kinh tế trên thế giới và có rất nhiều thị trường tiềm năng mức độ khai thác còn rất thấp. Song thách thức cũng đến từ việc đa dạng hóa thị trường, khi để thay đổi chuyển từ thị trường quen thuộc sang những thị trường mới cần nỗ lực từ cả phía doanh nghiệp và các cơ quan chức năng trong hoạt động xúc tiến thương mại, đồng thời các sản phẩm phải đáp ứng được những yêu cầu, tiêu chuẩn từ những thị trường mới này.

❖ *Sự tiến bộ vượt bậc của công nghệ*

Cách mạng công nghiệp 4.0 với sự phát triển vượt bậc về công nghệ đang đặt ra yêu cầu tất yếu về "chuyển đổi số" và "đổi mới sáng tạo", tiến tới làm nguồn lực cho tăng trưởng. Theo (World Bank, 2024a), đây là yếu tố then chốt để giúp các quốc gia đang phát triển có thể bắt kịp với quốc gia dẫn đầu. Không chỉ vậy, việc đẩy mạnh công nghệ còn là động lực quan trọng để hướng tới nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, tăng trưởng kinh tế với tầm nhìn dài hạn, theo đuổi định hướng bền vững. Vì vậy, cuộc đua đầu tư vào lĩnh vực công nghệ đang trở thành một nội dung quan trọng đối với nhiều nền kinh tế. Sự tiến bộ của công nghệ cũng làm thay đổi mạnh mẽ hoạt động đầu tư và thương mại. Các quốc gia ngày càng chú trọng thu hút đầu tư vào lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn và đổi mới sáng tạo trong sản xuất. Theo đó, nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị và công nghệ tiếp tục gia tăng. Nếu trước đây lợi thế thu hút đầu tư chủ yếu dựa vào lao động giá rẻ và dồi dào, thì hiện nay tự động hóa, AI, IoT và Big Data đang làm giảm dần vai trò của mô hình thâm dụng lao động. Thay vào đó, nhu cầu về lao động kỹ năng cao, được đào tạo bài bản và có khả năng thích ứng với công nghệ ngày càng lớn. Điều này đặt ra thách thức đáng kể cho các nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Việt Nam, nếu tiếp tục dựa nhiều vào lợi thế lao động chi phí thấp.

❖ *Xu hướng ngày càng quan trọng của phát triển bền vững và vấn đề môi trường.*

Trong giai đoạn gần đây, nhận thức về phát triển bền vững đang ngày càng sâu sắc và đang được thể chế hóa thành các quy định, các tiêu chuẩn cụ thể, ảnh hưởng trực tiếp đối với các hàng hóa thương mại và hoạt động đầu tư. Với vấn đề biến đổi khí hậu đang cho thấy sự ảnh hưởng rõ rệt, cùng những nội dung đã cam kết tại Hội nghị Rio 20+, Copenhagen 2009, Hiệp định Paris 2015, và COP26, COP29 -cắt giảm 45% phát thải vào 2030 và đưa phát thải dòng về bằng 0 vào năm 2050, vấn đề môi trường đang là một trụ cột không thể bỏ qua trong định hướng phát triển. Nếu như trước đây vẫn còn những quan điểm về việc khó song hành giữa lợi ích kinh tế và môi trường, hay tồn tại mối quan hệ đánh đổi, thì giờ đây tình hình đã có sự thay đổi khi những lợi ích kinh tế đang phải gắn chặt với vấn đề môi trường. Sự thay đổi trong quan điểm này, được cụ thể hóa thành những quy định pháp luật, những tiêu chuẩn cần phải tuân thủ, ảnh hưởng tới các hoạt động kinh tế và trong đó các hoạt động thương mại và đầu tư. Ví dụ như hàng hóa xuất khẩu nếu không đáp ứng được tiêu chuẩn về phát thải sẽ phải chịu mức thuế cao hơn (thuế Carbon) CBAM, chứng nhận ESG - để đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Các dự án đầu tư nếu không đảm bảo được những tiêu chuẩn về môi trường, hay không đáp ứng được những tiêu chuẩn khác về xã hội, cũng có thể không được phê duyệt hoặc phải chịu các mức thuế cao hơn. Theo đó, xu hướng ngày càng quan trọng của phát triển bền vững và vấn đề môi trường đang tạo ra những thay đổi, ảnh hưởng tới các hoạt động đầu tư và thương mại.

b) Bối cảnh trong nước

Việt Nam tiếp tục cho thấy việc duy trì đà tăng trưởng cao so với khu vực và mức tăng trưởng trung bình của thế giới. Năm 2025, Việt Nam tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao hơn so với năm trước, ở mức 8.02% cao hơn tốc độ tăng năm 2024 (7.09%) và 2023 (5.05%). Trước đó, giai đoạn 2020-2022, cũng duy trì mức tăng trưởng ấn tượng khi nhiều nền kinh tế rơi vào suy thoái và tăng trưởng chậm sau đại dịch Covid, đặc biệt năm 2022 tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt 8.02%. Những thành tựu trên cho thấy Việt Nam vẫn tiếp tục duy trì sự ổn định vĩ mô, kết hợp với nền tảng chính trị ổn định, tạo ra những điều kiện thuận lợi để các hoạt động thương mại và hoạt động đầu tư nước ngoài được phát huy. Song, một số tình hình đặt ra đang mang lại cả cơ hội và thách thức có thể ảnh hưởng tới hoạt động thương mại và hoạt động đầu tư nước ngoài trong thời gian tới.

❖ *Thị trường xuất nhập khẩu chưa đa dạng, mức độ rủi ro cao và lợi thế thu hút đầu tư bị ảnh hưởng.*

Trong những năm qua, Việt Nam tích cực tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do, đồng thời ban hành nhiều quy định để triển khai theo các nội dung cam kết. Các hiệp định thương mại đã gắn kết nền kinh tế Việt Nam với 87% nền kinh tế trên thế giới, tạo ra nền tảng thúc đẩy các hoạt động thương mại cũng như thu hút đầu tư. Song việc khai thác FTA mới chỉ tập trung trên "chiều rộng" mà chưa theo chiều "sâu", một số thị trường chưa được quan tâm và có mức độ khai thác thấp so với tổng kim ngạch như Brazil, Canada, Mexico…Trong khi đó mức độ đa dạng hóa thị trường chưa cao sẽ

tiềm ẩn nhiều rủi ro thương mại khi có những biến động và thay đổi từ tình hình quốc tế. Trong nhiều năm qua, Việt Nam luôn duy trì thặng dư thương mại với Mỹ trong khi đó lại có thâm hụt lớn với Trung Quốc. Điều này tiềm ẩn nhiều nguy cơ khi có sự mâu thuẫn về thương mại giữa hai nền kinh tế trên. Theo đó, trong nửa đầu năm 2025, Mỹ công bố danh sách thuế đối ứng trong đó có mức thuế 46% với Việt Nam - mức thuế cao so với nhiều nền kinh tế khác. Mặc dù đã có những phản ứng kịp thời từ phía Việt Nam và còn trong quá trình tạm hoãn áp dụng và trong quá trình đàm phán, song điều này đang tạo nên những ảnh hưởng không nhỏ đối với hoạt động thương mại xuất nhập khẩu của Việt Nam. Bên cạnh đó, các lợi thế thu hút đầu tư của Việt Nam cũng đang bị ảnh hưởng. Với việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, những lợi thế thu hút đầu tư với các mức ưu đãi về thuế đối với các nhà đầu tư nước ngoài sẽ bị ảnh hưởng. Thêm vào đó, các lợi thế về lao động và chi phí lao động thấp đang bị ảnh hưởng với sự phát triển của công nghệ, trong khi đó lao động chưa qua đào tạo của Việt Nam còn cao, chưa đáp ứng được nhu cầu về các lao động có trình độ. Theo số liệu của Cục thống kê năm 2024, Việt Nam có khoảng gần 70% lao động chưa qua đào tạo nằm trong độ tuổi. Có thể thấy, thách thức không nhỏ đặt ra với các hoạt động thương mại và đầu tư nước ngoài trong giai đoạn tới.

❖ *Công cuộc cải cách thể chế, cắt giảm thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được đẩy mạnh*

Trong nước, công cuộc cải cách thể chế, tháo gỡ "điểm nghẽn của điểm nghẽn", tinh gọn bộ máy, đi kèm với đó là định hướng thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học đang diễn ra mạnh mẽ. Đối với cải cách thể chế, việc tinh gọn bộ máy thay đổi chính quyền 2 cấp, mô hình thủ tục hành chính một cửa đang thể hiện quyết tâm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của Nhà nước. Đặc biệt đầu năm 2026 với 8 nghị quyết cắt giảm thủ tục hành chính xuyên suốt trong nhiều lĩnh vực đã cho thấy quyết tâm nàyNhững chuyển biến tích cực này đang tạo ra điều kiện thuận lợi hơn đối với các hoạt động kinh tế nói chung và các hoạt động thương mại và đầu tư nói riêng, cắt giảm bớt các thủ tục hành chính, tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp và các nhà đầu tư.

❖ *Khuyến khích đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, song vẫn còn nhiều thách thức*

Cách mạng công nghiệp 4.0 với sự phát triển vượt bậc về công nghệ đang đặt ra yêu cầu tất yếu đầu cho công nghệ và đổi mới sáng tạo, tiến tới làm nguồn lực cho tăng trưởng. Theo (World Bank, 2024a), đây là yếu tố then chốt để giúp các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam vượt qua được bẫy thu nhập trung bình. Việt Nam đã đạt được những thành tựu phát triển ấn tượng trong 30 năm qua, song với giai đoạn mới để trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình cao 2035, theo đuổi những hình mẫu phát triển như Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản thì chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo là nhu cầu bức thiết. (World Bank, 2021). Để hướng tới đổi mới sáng tạo các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển, phải trải qua mô hình 3i (World Bank, 2024a). Theo đó, đầu tiên các quốc gia phải đầu tư để áp dụng những tiến bộ công nghệ kỹ thuật

hiện đại. Song, đối với các quốc gia đang phát triển bước khó khăn nhất đó là bước hai "hấp thụ công nghệ", đó là sự đầu tư để có thể làm ra những sản phẩm tương tự, hấp thụ học hỏi và làm chủ các công nghệ hiện đại trước khi tiến tới "đổi mới sáng tạo". Việt Nam cũng như nhiều quốc gia đang phát triển có mức thu nhập trung bình khác đang vấp phải những thách thức này. Song, như đã phân tích trong thực trạng ở chuyên đề 2, việc đầu tư vào R&D của Việt Nam vẫn còn thấp so với khu vực và chủ yếu ở các doanh nghiệp lớn, thêm vào đó đầu tư cho công nghệ chủ yếu nằm ở việc mua sắm thiết bị. Tình trạng này đang đặt ra thách thức lớn đối với sự phát triển của nền kinh tế, trong đó có lĩnh vực chế biến chế tạo - lĩnh vực chủ đạo của xuất nhập khẩu và có thể tiếp tục ảnh hưởng đối với độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

❖ *Các quy định về môi trường được quan tâm và chú trọng*

Với nhận thức về phát triển bền vững đang ngày một gia tăng, vấn đề về môi trường càng được quan tâm và chú trọng. Để các quản lý nội dung này nhiều văn bản pháp lý, quy định, bộ luật đã được ban hành tạo nên hành lang để điều chỉnh các hoạt động kinh tế có liên quan đến thương mại xuất nhập khẩu, hay hoạt động đầu tư nước ngoài. Cụ thể như đã đưa ra ở phần thực trạng, theo nội dung của các bộ luật môi trường được ban hành năm 2005, 2014, 2020 được ban hành có thể thấy rõ xu hướng ngày càng "siết chặt" hơn. Theo đó các hoạt động đầu tư cần phải được đánh giá về môi trường, cấp giấy phép môi trường để có thể được chấp thuận và đi vào hoạt động. Các hoạt động thương mại cũng phải tuân thủ những quy định về hàng hóa bị cấm do có ảnh hưởng về môi trường. Các quy định này đồng thời điều chỉnh cả các hoạt động sản xuất trong đó bao gồm cả sản xuất hàng hóa để xuất khẩu. Song theo báo cáo của (World Bank, 2024b), tỷ lệ hàng hóa "xanh" của Việt Nam mới chỉ đạt 2% so với tổng kim ngạch xuất khẩu, 3% so với kim ngạch nhập khẩu. Bên cạnh đó, việc đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường của các thị trường xuất khẩu vẫn tiếp tục là thách thức không nhỏ trong giai đoạn tới.

5.1.2. Một số dự báo về độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045

❖ *Dự báo về độ mở nền kinh tế ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn 2045*

*Tăng trưởng kinh tế***:** Với những nền tảng hiện có và trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, Việt Nam được các tổ chức quốc tế như WB, IMF, ADB dự báo sẽ tiếp tục là một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao nhất khu vực, với mức tăng trưởng GDP có thể đạt từ 6,8% đến 7,5% trong năm 2026 và tiếp tục ở mức trên 7% ở năm 2027. Theo mục tiêu của Đảng và Chính phủ, Việt Nam phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 7.5% - 8.5%/năm trong giai đoạn 2026-2030. Nếu đạt được mục tiêu này, quy mô GDP của Việt Nam có thể đạt khoảng 780-800 tỷ USD vào năm 2030, đưa Việt Nam vào nhóm 30 nền kinh tế có quy mô lớn nhất thế giới.

Độ mở nền kinh tế: Độ mở nền kinh tế Việt Nam dự kiến thu hẹp trong giai đoạn 2026-2027, sau đó phục hồi dần và đến năm 2030 vẫn duy trì ở mức cao. Năm 2025, việc Việt Nam duy trì được kết quả thương mại tích cực trong bối cảnh thuế quan gia

tăng là điểm đáng chú ý, một phần nhờ đẩy nhanh đơn hàng trước khi các sắc lệnh có hiệu lực và đàm phán kịp thời để giảm mức thuế so với dự kiến ban đầu. Tuy nhiên, rủi ro vẫn còn lớn do thương mại toàn cầu chững lại, bất ổn địa chính trị gia tăng và các tuyến vận tải biển, hàng không tới nhiều thị trường quan trọng chịu ảnh hưởng. Những yếu tố này có thể làm độ mở thu hẹp sâu hơn so với dự báo, nhưng cũng tạo sức ép để Việt Nam đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và điều chỉnh cơ cấu thương mại. Xuất khẩu vẫn là động lực tăng trưởng quan trọng, song cơ cấu hàng hóa cần chuyển mạnh từ nhóm thâm dụng lao động, giá trị gia tăng thấp sang các sản phẩm có hàm lượng công nghệ, đổi mới sáng tạo và yếu tố xanh cao hơn nhằm đáp ứng tiêu chuẩn thị trường. Theo kết quả dự báo từ các mô hình đã xây dựng, độ mở có xu hướng duy trì mức giảm từ sau năm 2022 nhưng có thể phục hồi trở lại vào cuối giai đoạn 2027-2030 (*Hình 40, phụ lục 11*).

Với đầu tư**,** dòng vốn FDI vào Việt Nam sẽ ngày càng có tính chọn lọc. Các chính sách mới sẽ hướng dòng vốn này vào các lĩnh vực ưu tiên như công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn, năng lượng tái tạo, kinh tế số và các trung tâm R&D, thay vì các ngành thâm dụng lao động và tài nguyên như trước đây. Song khu vực Đông Nam Á đang ngày càng cho thấy một vị trí chiến lược, thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là môi trường ổn định về chính trị, ổn định môi trường đầu tư kinh doanh. Theo đó, Việt Nam liên tục có những lợi thế gia tăng thu hút đầu tư FDI trong giai đoạn 2022-2025. Xu thế tăng này sẽ tiếp tục duy trì giai đoạn 2026 -2027 và dần hạ xuống vào cuối năm 2030. Song những biến động thương mại trên thế giới và việc áp thuế đối ứng từ thị trường xuất khẩu, đặc biệt là sự biến động khó lường về địa chính trị có thể ảnh hưởng đến dự báo, do tâm lý lo ngại của các nhà đầu tư với những bất ổn và lợi thế về môi trường kinh doanh, chính trị ổn định của Việt Nam. Tuy nhiên, nhìn chung có thể thấy sự dao động không lớn ở trong giai đoạn 2026-2030 chỉ khoảng 0.5% so với GDP. Hơn thế nữa, nếu những kết quả từ việc hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường tư trở nên hiệu quả và sự hồi phục của thương mại xuất nhập khẩu dự kiến cuối giai đoạn 2026-2030, có thể tạo ra động lực thu hút đầu tư khiến cho sự phục hồi và gia tăng đầu tư được diễn ra nhanh chóng hơn (*Hình 41, phụ lục 11*).

❖ *Dự báo về phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn 2045*

Phát triển bền vững đã đang và sẽ tiếp tục là định hướng, chiến lược quan trọng đối với phát triển ở Việt Nam. Theo đó, các mục tiêu cụ thể như sau:

Thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs): Việt Nam sẽ tiếp tục nỗ lực và có thể đạt được nhiều tiến bộ trong các mục tiêu xã hội như xóa đói giảm nghèo, giáo dục, y tế và bình đẳng giới. Theo xếp hạng toàn cầu năm 2024, Việt Nam đứng thứ 54/166 quốc gia về chỉ số thực hiện SDGs, một vị trí tương đối cao. Tuy nhiên, các mục tiêu liên quan đến môi trường sẽ là thách thức lớn nhất, khi Việt Nam đang đứng cuối bảng xếp hạng về hiệu quả môi trường (EPI) 180/180, các chỉ tiêu về ô nhiễm môi trường trong đó đặc biệt là ô nhiễm khí thải đều nằm ở top cao nhất. Áp lực thực hiện cam kết quốc tế về khí hậu, đặc biệt là cam kết Net Zero vào năm 2050, sẽ ngày càng gia tăng và trở thành một thách thức đặt ra đối với các chính sách phát triển.

Chuyển đổi năng lượng và giảm phát thải khí nhà kính: Theo Chiến lược quốc gia về tăng trưởng *xanh,* Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2030 sẽ giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP ít nhất 15% so với năm 2014, và tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 15-20%. Tầm nhìn đến năm 2050 là giảm ít nhất 30% cường độ phát thải so với năm 2014. Đây là những mục tiêu rất tham vọng, đòi hỏi một cuộc cách mạng trong cơ cấu năng lượng và hiệu quả sử dụng năng lượng của toàn bộ nền kinh tế.

*Các chỉ tiêu về môi trường và xã hội***:** Các mục tiêu cụ thể đến năm 2030 bao gồm: tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; 95% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, trong đó tỷ lệ xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp giảm xuống còn 10%. Về mặt xã hội, chỉ số phát triển con người (HDI) được kỳ vọng sẽ tiếp tục cải thiện và đạt mức trên 0.75 vào năm 2030, phản ánh sự tiến bộ về cả thu nhập, giáo dục và sức khỏe.

Đối chiếu giữa các dự báo về độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững cho thấy một mâu thuẫn tiềm tàng nhưng cũng là một thách thức không nhỏ đối với việc thúc đẩy độ mở theo định hướng bền vững. Việc theo đuổi mục tiêu tăng trưởng GDP cao (7.5-8.5%) cần sự đóng góp rất lớn của thương mại và đặc biệt là các dòng vốn đầu tư nước ngoài, thêm vào đó theo như thực trạng đã phân tích độ mở đang có những tác động đi chệch khỏi định hướng bền vững. Trong khi đó, phải đồng thời thực hiện các mục tiêu bền vững đầy tham vọng (giảm 15% cường độ phát thải, tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo) là một bài toán cực kỳ phức tạp. Tăng trưởng kinh tế cao theo truyền thống thường đi đôi với tiêu thụ năng lượng và phát thải lớn, đặc biệt với một nền kinh tế dựa nhiều vào sản xuất công nghiệp như Việt Nam, vốn đã được WB cảnh báo là một trong những nền kinh tế thâm dụng carbon nhất ở Đông Á.

Do đó, việc kết hợp hài hòa giữa các lợi ích kinh tế và môi trường sẽ tiếp tục là thách thức đặt ra cho giai đoạn tiếp theo. Điều này đòi hỏi phải có sự song hành giữa tăng trưởng kinh tế và việc sử dụng tài nguyên, phát thải ô nhiễm. Để làm được điều đó, cần có một sự chuyển dịch căn bản về chất lượng của tăng trưởng, gia tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực một sự chuyển đổi được dẫn dắt bởi đổi mới sáng tạo, hiệu quả và công nghệ xanh. Đây chính là cơ sở quan trọng cho việc xây dựng các quan điểm, định hướng, chính sách và giải pháp thúc đẩy độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam.

Các chỉ tiêu trọng tâm: Căn cứ vào các mô hình đã xây dựng, nghiên cứu thực hiện dự báo về một số chỉ tiêu trọng tâm (*xem phụ lục 11*). Đối với tăng trưởng kinh tế, có thể thấy, đà tăng tiếp tục sẽ duy trì trong giai đoạn 2026-2030. Tuy nhiên ở giữa giai đoạn sự tăng trưởng sẽ chậm hơn, trong khi đó ở cuối giai đoạn cho thấy sự tăng trưởng với tốc độ cao hơn. Điều này do, độ mở thương mại có sự thu hẹp sau ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng. Ở cuối giai đoạn, khi thương mại có sự phục hồi và đầu tư mạnh ở phần trước giai đoạn tạo ra động lực tăng trưởng mạnh hơn.

Đối với hiệu quả sử dụng nguồn lực có thể thấy, giai đoạn đầu 2026 tốc độ gia tăng năng suất các nhân tố tổng hợp gia tăng nhanh hơn so với giai đoạn trước đó tuy

nhiên chỉ duy trì trong một khoảng thời gian ngắn, sau đó sẽ chậm dần ở giữa giai đoạn và cuối giai đoạn lại 2030 sẽ tiếp tục tăng lên. Điều này cũng cho thấy sự tương đồng với các dự báo ở trên. Nhìn chung có thể thấy, tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp ở giai đoạn này dao động không lớn, song lại có sự giảm nhanh ở giữa giai đoạn, đồng thời có sự tương đồng với sự tăng trưởng kinh tế chậm hơn ở giữa giai đoạn 2026-2030. Đối với bất bình đẳng thu nhập, dự báo sẽ tiếp tục tăng lên trong giai đoạn tiếp theo. Điều này cho thấy giảm thiểu bất bình đẳng thu nhập sẽ tiếp tục là thách thức để đảm bảo sự phát triển theo định hướng bền vững.

Trên khía cạnh môi trường, vấn đề ô nhiễm môi trường sẽ tiếp tục là thách thức đặt ra cho giai đoạn tiếp theo. Dựa trên dự báo, có thể thấy hài hòa lợi ích giữa phương diện kinh tế và môi trường sẽ tiếp tục là trọng tâm trong giai đoạn tiếp theo và là định hướng quan trọng trong giai đoạn 2026-2030. Nhìn vào đồ thị dự báo có thể thấy CO2 tiếp tục sẽ tăng dần trong cả giai đoạn, tốc độ tăng cho thấy sự nhanh hơn ở cuối giai đoạn. Đặc biệt khi so sánh về tỷ lệ CO2/ GDP tạo ra cũng cho thấy để tạo ra 1 đơn vị GDP lượng khí thải cho các hoạt động đang ngày càng nhiều hơn.

5.2. Quan điểm và định hướng, mục tiêu về độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững đến năm 2030 tầm nhìn tới năm 2045

5.2.1. Quan điểm tận dụng độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn tới năm 2045

Trong bối cảnh thế giới đang thay đổi sâu rộng, việc xác lập chiến lược độ mở kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn tới cần được đặt trên nền tảng của những quan điểm rõ ràng, thống nhất và phù hợp với thực tiễn. Những định hướng này không thể tách rời các chủ trương lớn của Đảng, đồng thời phải phản ánh đúng yêu cầu mới đặt ra từ xu thế toàn cầu cũng như nội tại nền kinh tế. Một trong những quan điểm xuyên suốt là phát triển bền vững phải được coi là trục cốt lõi cho mọi chiến lược, chính sách như đã được nhấn mạnh trong Văn kiện Đại hội XIII và XIV. Quá trình mở cửa hội nhập quốc tế là điều tất yếu, song theo tinh thần Nghị quyết 59-NQ/TW, đây không thể là sự mở cửa thiếu kiểm soát mà cần chủ động kiến tạo, hướng tới hiệu quả thực chất nhằm tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Cần có sự chọn lọc để tránh rơi vào cái bẫy chạy theo tốc độ tăng trưởng ngắn hạn mà bỏ qua các hệ lụy về xã hội hay môi trường. Điều này đòi hỏi một bước đột phá chiến lược về thể chế theo Nghị quyết 66-NQ/TW, biến hệ thống pháp luật minh bạch thành lợi thế cạnh tranh quốc gia để khơi thông nguồn lực. Nền tảng của sự tự chủ ấy phải được bồi đắp bởi sự cộng hưởng nội lực, nơi kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, tiên phong dẫn dắt và bảo đảm các cân đối lớn vĩ mô theo Nghị quyết 79-NQ/TW, đồng thời phát huy sức bật của kinh tế tư nhân như một động lực quan trọng nhất, chủ động tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu theo định hướng của Nghị quyết 68-NQ/TW. Quá trình này đòi hỏi sự chuyển đổi mô hình tăng trưởng một cách căn bản, lấy đột phá về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số theo Nghị quyết 57-NQ/TW làm điều kiện tiên quyết, kết hợp chặt chẽ với chiến lược an ninh năng lượng quốc gia chủ động, linh hoạt, hướng tới chuyển dịch xanh và phát thải thấp như Nghị quyết 70-NQ/TW đã đề ra.

Một quan điểm quan trọng khác là phát triển kinh tế phải lấy con người làm trung tâm không chỉ là đối tượng thụ hưởng, mà còn là động lực của quá trình đổi mới. Tăng trưởng chỉ có ý nghĩa khi đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên, sự phát triển có thể chạm tới mọi tầng lớp, mọi vùng miền. Để làm được điều đó, cần hiện thực hóa quan điểm của Nghị quyết 71-NQ/TW, coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm bồi đắp "nguyên khí quốc gia", tạo nên nguồn nhân lực chất lượng cao đủ sức làm chủ tri thức mới. Đồng thời, như Nghị quyết 72-NQ/TW khẳng định, y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe nhân dân theo vòng đời phải được ưu tiên để gia tăng tuổi thọ khỏe mạnh, bảo đảm lực lượng sản xuất bền bỉ. Trong thời kỳ chuyển đổi sang mô hình kinh tế xanh và kinh tế số, việc thiết kế chính sách phù hợp để hỗ trợ các nhóm yếu thế như người lao động trong ngành sử dụng nhiều lao động, nông dân, cộng đồng dễ bị tổn thương do thiên tai và biến đổi khí hậu trở thành một yêu cầu không thể bỏ qua; “không để ai bị bỏ lại phía sau” không chỉ là một khẩu hiệu, mà cần được thể hiện qua hành động cụ thể. Ngoài ra, Việt Nam cần kết hợp hài hòa giữa nội lực và ngoại lực, lấy tài nguyên thiên nhiên, con người, doanh nghiệp nội địa làm nền tảng. Song song đó, không thể thiếu vai trò của các nguồn lực quốc tế từ vốn, công nghệ đến thị trường và tri thức quản trị hiện đại. Mục tiêu không phải để thay thế nội lực bằng ngoại lực, mà là làm sao để chúng hỗ trợ lẫn nhau, giúp nội lực trưởng thành nhanh hơn, mạnh hơn, từ đó xây dựng được một nền kinh tế đủ độc lập, đủ linh hoạt để chống chịu trước những biến động ngày càng khó đoán từ bên ngoài, và bền vững trên chặng đường dài phía trước.

Theo đó, từ quan điểm của nghị quyết và dựa trên những phân tích ở chương 4, có thể thấy, tận dụng độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững cần phải chú trọng một số quan điểm như sau. Thứ nhất, đó là cần chuyển trọng tâm từ mở rộng quy mô sang nâng cao chất lượng và hiệu quả của độ mở nền kinh tế. Theo đó, cần hướng tới nâng cao giá trị gia tăng nội địa, phát triển công nghiệp hỗ trợ và tăng khả năng tham gia của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Thứ hai, thu hút FDI phải gắn với nâng cao năng lực nội sinh của nền kinh tế. Chính sách thu hút đầu tư cần chuyển từ chú trọng quy mô vốn sang chất lượng dự án, hàm lượng công nghệ, khả năng chuyển giao tri thức và mức độ liên kết với doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, cần nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, đổi mới sáng tạo và chất lượng nguồn nhân lực để tăng tác động lan tỏa của khu vực FDI. Thứ ba, khai thác độ mở phải bảo đảm hài hòa hơn giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường. Lợi ích từ hội nhập cần gắn với nâng cao chất lượng việc làm, phát triển con người và hạn chế bất bình đẳng. Đồng thời, thương mại và đầu tư nước ngoài cần được định hướng theo các tiêu chuẩn về công nghệ, sử dụng tài nguyên, năng lượng và phát thải, từng bước giảm sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường. Thứ tư, nâng cao vai trò điều tiết của Nhà nước và chất lượng thể chế. Thứ năm, tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các biến động bên ngoài. Việt Nam cần tiếp tục đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, khai thác các FTA theo chiều sâu, giảm sự phụ thuộc vào một số thị trường và chuỗi cung ứng chủ yếu. Quy mô và cơ cấu độ mở cần được điều tiết phù hợp với năng

lực hấp thụ của nền kinh tế thay vì chỉ hướng tới mở rộng về lượng.

5.2.2. Định hướng tận dụng độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn tới năm 2045

Từ những quan điểm chỉ đạo nêu trên, bốn định hướng lớn mang tính chiến lược cần được quán triệt và triển khai một cách quyết liệt để thúc đẩy độ mở kinh tế gắn với phát triển bền vững. Định hướng bao trùm và xuyên suốt nhất là phải thực hiện một cuộc chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế hướng tới gia tăng giá trị gia tăng thu được và hướng tới chiều sâu. Đây là yêu cầu cấp bách nhằm thoát khỏi sự phụ thuộc vào mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, vốn dựa chủ yếu vào việc gia tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ, một mô hình đã bộc lộ nhiều hạn chế và không còn phù hợp. Thay vào đó, Việt Nam phải chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa vào chiều sâu, lấy việc tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả làm thước đo chính. Động lực chủ yếu cho mô hình mới này phải đến từ việc ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, và nắm bắt các xu thế tất yếu của thời đại là kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn.

Định hướng thứ hai là phải chủ động nâng cấp vị thế của Việt Nam trong các chuỗi giá trị toàn cầu. Thay vì chỉ hài lòng với vai trò là một công xưởng gia công, lắp ráp ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp, Việt Nam cần có chiến lược rõ ràng để dịch chuyển lên các nấc thang cao hơn. Điều này đòi hỏi phải định hướng thu hút đầu tư và phát triển năng lực trong nước cho các công đoạn đòi hỏi hàm lượng tri thức và công nghệ cao hơn, chẳng hạn như nghiên cứu và phát triển (R&D), thiết kế sản phẩm, sản xuất các linh kiện cốt lõi, marketing, xây dựng thương hiệu, phân phối và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất có giá trị cao. Việc này không chỉ giúp tăng giá trị gia tăng tạo ra tại Việt Nam mà còn tạo ra những việc làm chất lượng hơn cho người lao động.

Định hướng thứ ba là xác định việc phát triển kinh tế tuần hoàn và kinh tế carbon thấp là con đường tất yếu, không thể đảo ngược. Đây không chỉ là việc thực hiện trách nhiệm với cộng đồng quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu, mà còn là một chiến lược khôn ngoan để đảm bảo an ninh năng lượng, an ninh tài nguyên và tạo ra lợi thế cạnh tranh mới cho nền kinh tế trong dài hạn. Mọi chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển từ cấp quốc gia đến ngành và địa phương đều phải được xây dựng trên nguyên tắc này, với mục tiêu cuối cùng là hiện thực hóa cam kết đạt mức phát thải ròng bằng không vào năm 2050.

Định hướng thứ tư và cũng là nền tảng cho ba định hướng trên, là phải tập trung xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng hiện đại, hội nhập và bền vững. Trọng tâm của giai đoạn tới phải là những cải cách thể chế mang tính đột phá. Theo khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới, đây là yếu tố then chốt quyết định để Việt Nam có thể vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Cần phải tạo lập một môi trường kinh doanh và đầu tư thực sự minh bạch, công bằng, cạnh tranh, dễ dự đoán và có chi phí tuân thủ thấp. Việc nâng cao năng lực quản lý các các cán bộ, tăng cường hiệu quả thực thi pháp luật và đẩy mạnh phòng chống tham nhũng một cách thực chất là điều kiện tiên quyết để thu hút các nhà đầu tư chân chính, giải

phóng mọi nguồn lực phát triển của xã hội và đảm bảo rằng các thành quả của tăng trưởng được phân phối một cách công bằng.

Định hướng thứ năm, đó là phải vận dụng khai thác các tiềm năng của độ mở để hướng tới các mục tiêu bền vững, trong đó phải đa dạng hóa các thị trường xuất khẩu, khai thác các FTA theo chiều sâu là một định hướng quan trọng, cùng với đó thu hút đầu tư nước ngoài phải gắn với mục tiêu phát triển nội lực trong nền kinh tế, hướng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ và đặc biệt là lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Gắn kết khu vực trong nước và với khu vực nước ngoài, cùng phát triển tham gia vào chuỗi cung ứng quốc tế mới là định hướng mang tính dài hạn.

5.2.3. Một số mục tiêu đặt ra với phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn tới năm 2045 và vai trò của độ mở nền kinh tế

Để các định hướng chiến lược được triển khai, cần phải xác định một hệ thống các mục tiêu cần đạt được, làm cơ sở cho việc xây dựng, triển khai và giám sát chính sách. Song việc thúc đẩy độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững, đó là nhằm khai thác những tiềm năng của độ mở nền kinh tế để hướng tới thực hiện theo các mục tiêu của phát triển bền vững, tránh các trường hợp đi ngược lại hoặc mất cân đối với các mục tiêu trên các phương diện. Vì vậy cần xác định rõ vai trò của độ mở nền kinh tế là một động lực thiết yếu để theo đuổi các mục tiêu về phát triển bền vững với các hoạt động thương mại và đầu tư. Do đó, mục tiêu thúc đẩy độ mở nền kinh tế cũng không nằm ngoài các việc thực hiện các mục tiêu của phát triển bền vững. Các mục tiêu này không thể tách rời các Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030, và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đã ban hành. Theo đó các nội dung đảm bảo độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn tới năm 2045 có thể chia thành mục tiêu trên ba phương diện như sau.

❖ *Mục tiêu về Kinh tế*

Các mục tiêu kinh tế cho giai đoạn tới không chỉ tập trung vào quy mô và tốc độ tăng trưởng mà còn đặc biệt nhấn mạnh đến chất lượng và tính bền vững. Về tốc độ, Việt Nam đặt mục tiêu duy trì đà tăng trưởng GDP ở mức cao, bình quân khoảng 6.5-7.0% mỗi năm trong giai đoạn 2021-2025 và phấn đấu tăng tốc lên 7.5-8.5% mỗi năm trong giai đoạn 2026-2030. Nếu đạt được, quy mô GDP của Việt Nam có thể đạt khoảng 780-800 tỷ USD vào năm 2030, đưa Việt Nam vào nhóm 30 nền kinh tế hàng đầu thế giới và tạo nền tảng vững chắc để đạt mục tiêu thu nhập trung bình cao, với GDP bình quân đầu người khoảng 7,500 USD. Tuy nhiên, điểm cốt lõi của giai đoạn mới là sự chuyển dịch về chất. Mục tiêu đặt ra là đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng phải đạt khoảng 45%, một chỉ số quan trọng cho thấy sự chuyển đổi từ tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu, dựa trên đổi mới sáng tạo và hiệu quả. Về cơ cấu kinh tế, mục tiêu đến năm 2030 là xây dựng một nền kinh tế hiện đại và năng động hơn. Tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, vốn là xương sống của nền sản xuất và tạo ra giá trị gia tăng cao, được kỳ vọng sẽ đạt khoảng 30% GDP. Song song đó, kinh tế số, động lực tăng trưởng mới của thời đại, cũng được

đặt mục tiêu đóng góp khoảng 30% vào GDP, thể hiện sự bắt kịp nhanh chóng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Để đảm bảo sự bền vững của nền tài chính quốc gia và tạo dư địa cho đầu tư phát triển, các chỉ số vĩ mô quan trọng cũng được xác định rõ. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội được duy trì ở mức 33-35% GDP, và nợ công được kiểm soát chặt chẽ, không vượt quá 60% GDP, đảm bảo an toàn nợ công và sự ổn định của nền kinh tế. Những mục tiêu này thể hiện một khát vọng lớn, đòi hỏi sự nỗ lực vượt bậc trong cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế.

❖ *Mục tiêu về Xã hội*

Song song với các mục tiêu kinh tế, phát triển xã hội bền vững và bao trùm được xác định là một trụ cột không thể tách rời, với trọng tâm là phát triển con người và đảm bảo công bằng xã hội. Nền tảng cốt lõi để đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế tri thức và công nghệ cao trong tương lai chính là nguồn nhân lực. Do đó, mục tiêu đến năm 2025 là tỷ lệ lao động qua đào tạo phải đạt 70%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ được nâng cao một cách thực chất, không chỉ về số lượng mà còn về chất lượng, đáp ứng được các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Đây là điều kiện tiên quyết để Việt Nam có thể dịch chuyển lên các nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Về công bằng và an sinh xã hội, Việt Nam tiếp tục cam kết mạnh mẽ với mục tiêu giảm nghèo bền vững. Chương trình giảm nghèo đa chiều sẽ được triển khai hiệu quả, với mục tiêu giảm tỷ lệ nghèo từ 1-1.5% mỗi năm, đặc biệt tập trung vào các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hệ thống an sinh xã hội sẽ được củng cố và mở rộng độ bao phủ, hướng tới một hệ thống an sinh toàn dân, giúp giảm thiểu bất bình đẳng trong thu nhập và cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục. Nguyên tắc "không để ai bị bỏ lại phía sau" sẽ được quán triệt trong mọi chính sách, đảm bảo rằng thành quả của sự phát triển được chia sẻ một cách công bằng cho mọi người dân. Chất lượng cuộc sống của người dân là thước đo cuối cùng của sự phát triển. Do đó, Việt Nam phấn đấu đến năm 2030, chỉ số phát triển con người (HDI), một chỉ số tổng hợp phản ánh cả thu nhập, giáo dục và sức khỏe, sẽ đạt mức trên 0.75, đưa Việt Nam vào nhóm các nước có HDI cao trên thế giới. Tỷ lệ đô thị hóa cũng được kỳ vọng sẽ vượt mốc 50%, đi kèm với việc nâng cao chất lượng sống tại các đô thị, xây dựng các thành phố thông minh, bền vững và đáng sống. Những mục tiêu xã hội này không chỉ mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc mà còn là yếu tố then chốt để tạo ra một xã hội ổn định, hài hòa, là nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế bền vững trong dài hạn.

❖ *Mục tiêu về Môi trường*

Các mục tiêu về môi trường trong giai đoạn tới thể hiện cam kết mạnh mẽ và trách nhiệm của Việt Nam trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ hệ sinh thái, hướng tới hiện thực hóa mục tiêu phát thải ròng bằng không (Net Zero) vào năm 2050. Đây không còn là những mục tiêu mang tính khuyến khích mà đã trở thành những chỉ tiêu ràng buộc cứng, lồng ghép vào chiến lược phát triển quốc gia. Về giảm phát thải và chuyển đổi năng lượng, mục tiêu cụ thể đến năm 2030 là giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên một đơn vị GDP ít nhất 15% so với năm 2014. Để đạt được điều này, một

cuộc cách mạng trong cơ cấu năng lượng là bắt buộc. Tỷ trọng năng lượng tái tạo (như điện gió, điện mặt trời) trên tổng cung năng lượng sơ cấp được đặt mục tiêu tăng lên mức 15-20% vào năm 2030. Đây là những bước đi cụ thể, có thể đo lường được, nhằm giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và xây dựng một nền kinh tế carbon thấp. Về bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái, mục tiêu là giữ ổn định tỷ lệ che phủ rừng ở mức 42%. Điều này không chỉ có ý nghĩa trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn đất mà còn đóng vai trò quan trọng như một "bể chứa carbon" tự nhiên, góp phần vào nỗ lực giảm phát thải. Các chính sách tăng cường bảo vệ đa dạng sinh học, ngăn chặn sự suy thoái của các hệ sinh thái nhạy cảm như đất ngập nước, rạn san hô và hệ sinh thái biển sẽ được ưu tiên triển khai. Về kinh tế tuần hoàn và quản lý chất thải, các mục tiêu được đặt ra rất cụ thể và tham vọng. Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải đạt 95%. Đặc biệt, tỷ lệ xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp, một phương pháp gây ô nhiễm và lãng phí tài nguyên, phải giảm mạnh xuống chỉ còn 10%. Đồng thời, 100% các khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường, giải quyết triệt để vấn đề ô nhiễm từ hoạt động công nghiệp. Những mục tiêu môi trường này không chỉ thể hiện trách nhiệm của Việt Nam với các vấn đề toàn cầu mà còn là yêu cầu sống còn để đảm bảo một môi trường sống an toàn, trong lành cho các thế hệ tương lai và sự phát triển bền vững của chính đất nước.

5.3. Một số chính sách và giải pháp tận dụng độ mở nền kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển bền vững đến năm 2030 tầm nhìn tới năm 2045

5.3.1 Chính sách và giải pháp về đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tăng cường khai thác các FTA đã ký kết

Hiện nay xuất khẩu của Việt Nam vẫn đang phụ thuộc vào các thị trường truyền thống như Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản, HongKong. Với thị trường EU tỷ trọng lớn nhất đang tập trung ở Hà Lan, khi trong 27 quốc gia xuất khẩu sang thị trường này tương đương gần 20% dựa trên số liệu của Cục Thống Kê. Mức độ tập trung đối với thị trường xuất khẩu của Việt Nam ở mức cao, tuy điều này mang lại lợi ích khi gia tăng hiệu quả khai thác thị trường, từ đó hướng đến thúc đẩy xuất khẩu chung của nền kinh tế. Song theo phân tích ở mục 4.3.4 điều này cũng đồng thời khiến nền kinh tế hứng chịu những ảnh hưởng trái chiều trầm trọng hơn khi có những biến động bất lợi xảy ra. Vì vậy thay đổi chiến lược xuất khẩu, hướng đến việc đa dạng hóa thị trường, khai thác những thị trường mới và còn rất nhiều tiềm năng là giải pháp quan trọng cho giai đoạn tiếp theo, giảm thiểu sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống. Thêm vào đó, Việt Nam đã kí kết hiệp định đối tác toàn diện kinh tế với các quốc gia UAE vào tháng 10/2024, tạo điều kiện mở ra cầu nối đối với thị trường Trung Đông và các quốc gia thuộc thị trường Halal. Đây là thị trường quy mô lớn với ước tính khoảng 2,2 tỷ dân vào năm 2030, có nhu cầu lớn với lương thực, thực phẩm, cùng với đó xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường này có rất thấp. Ngoài thị trường Halal và các quốc gia Trung Đông, thị trường Ấn Độ cũng là một thị trường vô cùng tiềm năng, trong khi đó

xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này mới chỉ chiếm khoảng 2,23% tổng kim ngạch xuất khẩu theo số liệu của Cục Thống kê năm 2024.

Đối với thị trường Halal, Việt Nam nên phân tách định hướng riêng biệt cho hai khu vực cụ thể khu vực các quốc gia Vùng Vịnh và các quốc gia thuộc khu vực ASEAN. Đối với các quốc gia Vùng Vịnh, cần chú trọng đặc biệt đến thị trường UAE và Ả rập xê út, đây là thị trường đầu mối tiêu thụ, phân phối, tái xuất khẩu sang các quốc gia ở Trung Đông và Bắc Phi. Nhóm hàng chủ lực xuất khẩu sang UAE là điện tử và các linh kiện, song bên cạnh còn có các mặt hàng như hạt điều, thủy sản, giày dép và dệt may… Đối với nhóm hàng điện tử và các linh kiện là nhóm mặt hàng ít chịu ảnh hưởng bởi các quy định và đặc thù của thị trường Halal, chủ yếu nhóm hàng này được xuất khẩu vào thị trường UAE. Song với thị trường Ả rập xê út, nhóm hàng nông sản và hạt điều đang còn rất nhiều tiềm năng, điều này đến từ nhu cầu rất lớn về thực phẩm của thị trường này tuy nhiên thách thức nằm ở các doanh nghiệp xuất khẩu phải đáp ứng được quy định SFDA. Ngoài ra, các quốc gia thuộc thị trường Halal như Indonesia và Malaysia là các thị trường nằm trong khối ASEAN, có lợi thế về mặt địa lý. Đặc biệt như Indonesia đây là quốc gia nơi mặt hàng gạo của Việt Nam có lợi thế và chiếm thị phần lớn, kéo theo đó các mặt hàng thực phẩm tại thị trường này còn có rất nhiều tiềm năng, tuy nhiên thách thức đặt ra về đáp ứng các tiêu chuẩn Halal vẫn còn rất lớn đối với doanh nghiệp Việt, khi ước tính chỉ có khoảng 50 doanh nghiệp Việt đạt được chứng chỉ này mỗi năm. Đối với thị trường Malaysia, các mặt hàng chủ lực là các linh kiện điện tử, thép… các mặt hàng này ít bị ảnh hưởng bởi tiêu chuẩn Halal và các quy định.

Theo đó để thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường này, nội dung một mặt cần *Tăng cường quản lý hoạt động chứng nhận và xin cấp chứng nhận tiêu chuẩn Halal,* đồng thời kết hợp với việc x*ây dựng chuỗi cung ứng Halal khép kín và bền vững.* Ở Việt Nam hiện nay đang có nhiều tổ chức chứng nhận, cung cấp dịch vụ hỗ trợ chứng nhận tiêu chuẩn Halal. Nguyên nhân do các tiêu chuẩn này được cấp bởi các cơ quan tổ chức khác nhau trên thế giới, theo đó sự ủy quyền thành viên cũng có sự phức tạp theo các mặt hàng và lĩnh vực riêng biệt. Điều này có thể gây ra khó khăn cho doanh nghiệp nếu không tìm hiểu đủ thông tin, hay thực hiện chứng nhận không phù hợp với thị trường mục tiêu, dẫn đến không chỉ tăng chí phí mà còn có thể ảnh hưởng đến cơ hội xuất khẩu khi chứng nhận không được chấp thuận, hay gia tăng chi phí tuân thủ khi phải tái chứng nhận. Để giải quyết tình trạng trên, cần tăng cường vai trò của Trung tâm Chứng nhận Halal Quốc gia (HALCERT) trong các hoạt động quản lý chất lượng các tổ chức chứng nhận tư nhân và hỗ trợ doanh nghiệp có thể đạt được chứng nhận phù hợp với thị trường mục tiêu. Theo đó, trung tâm nên xây dựng, hệ thống mạng lưới và cập nhật thường xuyên những tổ chức uy tín có thể cấp chứng nhận Halal và đã được các cơ quan liên quan tại các thị trường chấp nhận hàng xuất khẩu. Ví dụ như chứng nhận của tổ chức nào đã được Indonesia (BPJPH) hay Malaysia (JAKIM) hoặc Ả Rập Xê Út (SFDA) chấp thuận. Song song với đó, cần tiếp tục đẩy mạnh việc tăng cường đàm phán về hiệp định công nhận lẫn nhau, nâng dần vai trò và uy tín của Trung tâm Chứng

nhận Halal Quốc gia trong việc chứng nhận, đưa hàng hóa Việt Nam đến các thị trường tiềm năng này.

Nếu nội dung trên tập trung chủ yếu để giải quyết vấn đề chứng nhận và đầu ra cho các sản phẩm, thì tiếp theo cần tập trung vào phần "gốc" để xây dựng các chuỗi cung ứng mang tính dài hạn cho các thị trường Halal. Các thị trường Halal đòi hỏi sự toàn vẹn từ "nông trại đến bàn ăn". Nếu trong quá trình vận chuyển hoặc nguyên liệu đầu vào không đạt chuẩn đều sẽ làm mất giá trị sản phẩm. Theo đó, giải pháp cần phải triển khai theo ba hướng: phát triển nguồn nguyên liệu đạt chuẩn, phát triển các cụm công nghiệp Halal chuyên biệt, tăng cường hợp tác logistics. Với việc phát triển nguồn nguyên liệu đạt chuẩn, cần hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn phụ gia, hương liệu có chứng nhận Halal. Bên cạnh đó, nên thúc đẩy xây dựng vùng trồng dược liệu và nông sản đạt chuẩn VietGAP/GlobalGAP tích hợp tiêu chuẩn Halal khi đây là mặt hàng tiềm năng được các thị trường này đón nhận. Để phát triển Cụm công nghiệp Halal chuyên biệt, nên thí điểm tại Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ cho thực phẩm chế biến). Tại đây, quy trình sản xuất được kiểm soát nghiêm ngặt để đảm bảo không có yếu tố Haram (ví dụ như thịt heo, cồn…) xâm nhập - yếu tố then chốt để các sản phẩm được chấp nhận. Ngoài ra, cần tăng cường liên kết với các tập đoàn logistics toàn cầu để thiết lập các hành lang vận tải Halal từ cảng biển Việt Nam đến Dubai và Jeddah, đảm bảo tính toàn vẹn của sản phẩm trong suốt quá trình vận chuyển.

Đối với thị trường Ấn Độ, là đối tác lớn của Việt Nam tại khu vực Nam Á, các mặt hàng máy tính, điện tử, điện thoại và linh kiện cùng các sản phẩm nông sản đặc thù (như thanh long, sầu riêng, cà phê, điều…), cùng dược phẩm sắt thép là các mặt hàng chiến lược. Song thách thức đặt ra đối với thị trường này cũng tương tự như thị trường Halal nằm ở các rào cản kỹ thuật - hàng rào phi thuế quan khi Ấn Độ áp dụng các quy định kiểm soát chất lượng bắt buộc đối với nhiều mặt hàng như thép, hóa chất, giày dép, lốp xe… Quy trình cấp chứng nhận BIS cho doanh nghiệp nước ngoài rất phức tạp, tốn kém và yêu cầu kiểm tra nhà máy trực tiếp. Bên cạnh đó, việc doanh nghiệp xuất khẩu bắt buộc phải chỉ định một đại diện tại Ấn Độ chịu trách nhiệm pháp lý, tạo thêm gánh nặng hành chính và rủi ro. Theo đó để tháo gỡ nút thắt này, việc thành lập tổ công tác chuyên trách để hướng dẫn doanh nghiệp quy trình đăng ký FMCS hay cung cấp thông tin cập nhật hàng tháng về các quy định kiểm soát chất lượng mới ban hành là định hướng tất yếu. Ngoài ra, xây dựng danh sách các đơn vị cung cấp dịch vụ Đại diện Ủy quyền uy tín ở Ấn Độ để hỗ trợ cho doanh nghiệp Việt Nam là điều cần thiết giúp giảm thiểu các rủi ro pháp lý.

Việc mở rộng sang thị trường Halal và Ấn Độ không chỉ là giải pháp tình thế để giảm bớt áp lực từ các thị trường truyền thống, mà là một bước đi chiến lược mang tính tầm nhìn đến năm 2045. Với thị trường Halal, chìa khóa nằm ở việc xây dựng một hệ thống chứng nhận uy tín, đồng bộ và được công nhận quốc tế. Theo đó, hướng tới mục tiêu đưa kim ngạch xuất khẩu sang các nước Hồi giáo tăng trưởng trên 10% mỗi năm, dần đưa Việt Nam thành quốc gia xuất khẩu thực phẩm Halal hàng đầu trên thế giới.

Bên cạnh đó việc đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ và tháo gỡ nút thắt cho một số mặt hàng chủ lực cũng là định hướng quan trọng.

5.3.2. Chính sách và giải pháp về phát triển hài hòa giữa các khu vực trong nền kinh tế

❖ *Chính sách và giải pháp về tăng cường thu hút đầu tư FDI bền vững*

Để hiện thực hóa mục tiêu thu hút FDI chất lượng cao và thúc đẩy liên kết ngành, chính sách đầu tư cần chuyển từ các ưu đãi dàn trải, dựa trên quy mô vốn, sang các cơ chế ưu đãi thông minh, có mục tiêu và gắn với các điều kiện cụ thể về hiệu quả và lan tỏa. Các dự án trong lĩnh vực chiến lược như năng lượng tái tạo, kinh tế tuần hoàn, công nghệ cao đòi hỏi chi phí đầu tư ban đầu lớn và thời gian thu hồi vốn dài, do đó cần có những cơ chế khuyến khích đặc thù, đủ hấp dẫn để cạnh tranh với các quốc gia khác trong khu vực. Đồng thời, một trong những điểm yếu lớn nhất của nền kinh tế Việt Nam là sự liên kết lỏng lẻo giữa khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước, cần có những giải pháp chính sách mạnh mẽ để phá vỡ "nền kinh tế kép" này.

Theo đó, một số nội dung quan trọng cần đặt ra. *Thứ nhất,* thiết kế các gói ưu đãi đầu tư đặc biệt, có mục tiêu: xây dựng và công bố các gói ưu đãi đầu tư vượt trội, mang tính cạnh tranh cao dành riêng cho các dự án có quy mô lớn, mang tính chiến lược và đáp ứng các tiêu chí về công nghệ cao, công nghệ xanh. Các ưu đãi này không chỉ bao gồm thuế, đất đai mà còn có thể là các hỗ trợ trực tiếp từ chính phủ về hạ tầng kết nối, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo yêu cầu, và các thủ tục hành chính "một cửa" nhanh chóng. Ví dụ, các dự án sản xuất pin cho xe điện, sản xuất tấm quang năng thế hệ mới, hay các trung tâm R&D lớn có thể được hưởng các cơ chế ưu đãi cao nhất. *Thứ hai,* cần tăng cường hoạt động sàng lọc FDI phù hợp với mục tiêu: Áp dụng nghiêm ngặt bộ tiêu chí sàng lọc dự án FDI dựa trên nguyên tắc "3 Cao" (công nghệ cao, vốn đầu tư cao, giá trị gia tăng cao) và "3 Thấp" (ảnh hưởng môi trường thấp, sử dụng lao động thấp/thâm dụng lao động thấp, sử dụng năng lượng và tài nguyên thấp). *Thứ ba,* cần gắn ưu đãi với cam kết liên kết và chuyển giao công nghệ: các chính sách ưu đãi phải đi kèm với các điều kiện và cam kết ràng buộc rõ ràng từ phía nhà đầu tư. Ví dụ, để được hưởng ưu đãi, nhà đầu tư phải cam kết một lộ trình cụ thể về tăng tỷ lệ nội địa hóa, triển khai chương trình phát triển nhà cung ứng, hoặc hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước để chuyển giao công nghệ. Cần có cơ chế giám sát và chế tài xử lý nghiêm nếu nhà đầu tư không thực hiện đúng cam kết. *Cuối cùng,* thành lập các quỹ hỗ trợ liên kết: Chính phủ có thể xem xét thành lập các quỹ đối ứng để cùng với các doanh nghiệp FDI lớn tài trợ cho các chương trình nâng cao năng lực cho các nhà cung ứng Việt Nam. Tổ chức thường xuyên và thực chất các sự kiện kết nối sản xuất và cung ứng giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, dưới sự chủ trì của các bộ ngành và hiệp hội.

Để triển khai các nội dung trên, đặc biệt cần nhấn mạnh tinh thần bị động sang chủ động của vai trò quản lý nhà nước trong các hoạt động tìm kiếm, thu hút vào lĩnh vực quốc gia ưu tiên phát triển, nhấn mạnh vai trò kiến tạo của nhà nước. Theo đó cần tiếp tục rà soát, đánh giá lại toàn bộ hệ thống chính sách ưu đãi đầu tư hiện hành, từ đó hoàn thiện và ban hành khung pháp lý cho các gói ưu đãi đặc biệt và cơ chế gắn ưu đãi

với cam kết liên kết với các doanh nghiệp thuộc khu vực trong nước. Tiếp đó, triển khai thí điểm các gói ưu đãi mới cho một số dự án chiến lược song song với việc vận hành các quỹ hỗ trợ thúc đẩy sự liên kết giữa các nhà đầu tư và khu vực trong nước. Đánh giá hiệu quả và điều chỉnh chính sách, khuyến khích và nhân rộng như mô hình thành công. Theo đó hướng đến không chỉ thu hút thành công một số dự án FDI làm đầu tàu trong các lĩnh vực công nghệ cao và kinh tế xanh để dẫn đắt các doanh nghiệp nội địa cùng phát triển. Tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng trong các ngành công nghiệp chủ lực tăng lên đáng kể. Mối liên kết giữa khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước được củng cố, tạo ra hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ về công nghệ, kỹ năng quản trị và năng suất lao động. Giảm dần tình trạng "nền kinh tế kép", góp phần xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ và bền vững hơn

❖ *Chính sách và giải pháp về phát triển khu vực trong nước, đẩy mạnh công nghiệp phụ trợ, tăng cường kết nối với khu vực FDI và chuỗi cung ứng.*

Hướng đến phát triển hài hòa các khu vực trong nền kinh tế, không chỉ ở phía các nhà đầu tư FDI, mà còn từ phải tăng cường nội lực từ khu vực trong nước. Hiện nay, khu vực FDI đang chiếm tỷ trọng lớn trong các hoạt động xuất nhập khẩu, đồng thời cũng là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Thông qua phân tích thực trạng ở mục 4.1 đã cho thấy, các chuỗi cung ứng chủ yếu liên kết với khu vực FDI, trong khi đó khu vực trong nước phần lớn là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, thiếu đi sự đầu tư về công nghệ và khả năng tài chính bị giới hạn, khả năng liên kết với các chuỗi cung ứng quốc tế còn rất yếu. Bên cạnh đó, để có thể đưa độ mở nền kinh tế về mức phù hợp như mục 4.3.6 đã nêu, vấn đề thiết yếu đặt ra đó là phải kinh tế khu vực trong nước phải phát triển, nâng cao nội lực của nền kinh tế, từ đó tạo ra cơ sở nền tảng vững chắc để hướng tới phát triển bền vững. Hơn thế nữa, với 17 FTA đang có hiệu lực, nhưng Việt Nam chưa đạt được lợi ích tương xứng với tiềm năng, chủ yếu do tình trạng nhập siêu nguyên liệu, linh kiện và phụ tùng để gia công lắp ráp. Điều này không chỉ tạo nên điểm nghẽn khi các yêu cầu về xuất xứ và nguồn nguyên liệu ngày một khắt khe từ các thị trường và đối tác thương mại, mà còn cho thấy vấn đề tất yếu cần tháo gỡ trong giai đoạn tiếp theo đó là phát triển ngành công nghiệp phụ trợ. Theo báo cáo của Cục Xúc tiến thương mại, giai đoạn 2024-2025, hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ vẫn chỉ chiếm 4.5% tổng số doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo và chỉ đáp ứng khoảng 10% nhu cầu về linh kiện, nguyên liệu cho sản xuất trong nước. Vì vậy, có thể thấy, phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, đi kèm với kết nối khu vực trong nước với khu vực FDI, từ đó gia nhập chuỗi cung ứng là một trọng tâm quan trọng để hướng tới phát triển bền vững.

Để tăng cường nội lực trong nền kinh tế, thúc đẩy ngành công nghiệp phụ trợ và kết nối với khu vực FDI, nhiệm vụ quan trọng đó là tăng cường hiệu quả thực thi từ Nghị định 205/2025/NĐ-CP: Nghị định 205/2025/NĐ - CP đã cho thấy tinh thần chuyển từ cơ chế “hỗ trợ thụ động” sang việc chủ động kiến tạo trong công tác quản lý. Trong Nghị định đã có hỗ trợ việc cấp bù chênh lệch lãi suất cho các khoản vay trung và dài hạn, nhằm tháo gỡ áp lực từ việc phải đầu tư lớn nhưng thời gian thu hồi vốn kéo

dài của doanh nghiệp hoạt động trong ngành. Nghị định cũng quy định rõ mức hỗ trợ cụ thể đối với chi phí kiểm định mẫu theo các tiêu chuẩn và chứng nhận quốc tế, chi phí tư vấn và tìm kiếm thị trường. Những quy định này đã giảm bớt rào cản phát triển cho các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp hỗ trợ. Các quy định và cơ chế hỗ trợ đã có, xong hiệu quả của chính sách phải phụ thuộc vào việc triển khai và thực thi. Đầu tiên, nâng cao quan điểm chủ động và kiến tạo thay vì hỗ trợ thụ động như trước. Điều này đòi hỏi sự sát sao, chủ động hỗ trợ hướng dẫn, giải quyết các vướng mắc thủ tục hỗ trợ đối với những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ưu tiên đã có trong quy định, đặc biệt thuộc các lĩnh vực như khuôn mẫu, linh kiện điện tử, vật liệu bán dẫn. Bên cạnh đó, với những dự án công nghiệp hỗ trợ quy mô lớn, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, hay đáp ứng được những tiêu chuẩn về hàng rào kỹ thuật "xanh" với các thị trường tiềm năng cũng nên có sự tập trung, ưu đãi thuế ở mức cao nhất và chủ động hỗ trợ giảm thiểu các chi phí tuân thủ cho các doanh nghiệp này. Việc chủ động và thể hiện vai trò kiến tạo trong các khâu thực thi cần được triển khai có chọn lọc và linh hoạt, hướng đến những lĩnh vực cần phát triển trọng điểm và có tiềm năng, sức ảnh hưởng lớn như đã nêu trên, hạn chế việc dàn trải mà hiệu quả không cao.

Bên cạnh đó, việc xây dựng bản đồ công nghiệp hỗ trợ và các chương trình liên kết hướng đến giải quyết đầu ra cho các doanh nghiệp hoạt động trong công nghiệp hỗ trợ, cần thực hiện ở cả ba khâu "trước - trong - sau" cũng là nhiệm vụ thiết yếu. Theo đó, cần triển khai các chương trình các doanh nghiệp lớn về FDI sẽ đưa ra tiêu chuẩn kỹ thuật, các yêu cầu về sản phẩm gắn kèm với cam kết bao tiêu. Tiếp đó, Nhà nước sẽ hỗ trợ trong việc đào tạo, tiếp cận công nghệ với các doanh nghiệp, doanh nghiệp sẽ cam kết thực hiện đầu tư. Để tăng cường thúc đẩy đầu ra cho doanh nghiệp, cần xây dựng một bản đồ công nghiệp hỗ trợ thể hiện các thông tin sản phẩm kèm theo các chứng nhận tiêu chuẩn đạt được của doanh nghiệp, cập nhật theo thời gian.

Ngoài ra, cần thúc đẩy sựu phát triển liên kết vùng, cụm công nghiệp vùng: hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trong dài hạn, cần có sự định hướng phát triển các cụm công nghiệp vùng liên kết với những "đầu tàu" thuộc các lĩnh vực trong nền kinh tế. Hiện nay, ngành công nghiệp phụ trợ cho ngành ô tô đang phát triển mạnh mẽ và có tiềm năng lớn với những đầu tàu như Vinfast, hay Thaco. Các nhà cung cấp này không chỉ là nhà lắp ráp mà còn kéo theo sự phát triển của hàng trăm nhà cung cấp vệ tinh. Cả hai nhà cung cấp trên đều có những trung tâm sản xuất lớn thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, đặc biệt là Thaco ở Chu Lai với mạng lưới công nghiệp linh kiện và phụ tùng cung cấp cho nhiều nhà sản xuất ô tô lớn trên thế giới. Theo đó ở đây có tiềm năng để tiếp tục phát triển và hình thành cụm công nghiệp cơ khí ô tô. Song song với đó sự hiện diện của Samsung, LG, Apple đang tạo ra lợi thế lớn cho khu vực miền Bắc có tiềm năng phát triển các ngành linh kiện điện tử và bán dẫn. Theo đó, đặc biệt là đối với lĩnh vực bán dẫn đây là lĩnh vực sơ khai, trong giai đoạn tới cần có sự chung tay của những tập đoàn công nghệ lớn trong nước như FPT, Viettel, Vinaphone cùng sự hỗ trợ triển khai các chính sách ưu đãi đã đề ra để giải quyết bài toán về vốn đầu tư và nền tảng công nghệ. Ngoài ra, đối với ngành dệt may đang gặp nút thắt khi mức độ các

ngành công nghiệp dệt nhuộm và thuộc da chưa đáp ứng được nhu cầu, tỷ lệ nội địa hóa đang chủ yếu ở khâu cắt may và gia công. Chính vì vậy để phát triển ngành may mặc cần định hướng các ngành công nghiệp dệt nhuộm và thuộc da tiếp tục phát triển, hiện phân bố chủ yếu tại các tỉnh thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ và ở đồng bằng song Cửu Long, từ đó hình thành các cụm công nghiệp dệt may, gia tăng tỷ lệ nội địa hóa và tự chủ nguồn cung.

Giải bài toán phát triển công nghiệp hỗ trợ và kết nối doanh nghiệp nội địa với *khu* vực FDI không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn là yếu tố then chốt để đảm bảo sự tự chủ và thúc đẩy nội lực trong nền kinh tế. Việt Nam đang đứng trước "cơ hội vàng" khi các dòng chảy thương mại và đầu tư toàn cầu đang đảo chiều có lợi. Tuy nhiên, để hiện thực hóa cơ hội này, cần một sự chuyển đổi mạnh mẽ từ tư duy đến hành động: từ hỗ trợ thụ động sang kiến tạo chủ động, từ gia công giá rẻ sang làm chủ công nghệ, và từ phát triển manh mún sang liên kết cụm ngành chặt chẽ.

5.3.3. Chính sách và giải pháp về phát triển nguồn nhân lực và khoa học công nghệ

❖ *Đổi mới giáo dục đào tạo đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số, kinh tế xanh*

Nền tảng của một mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo và bền vững chính là nguồn nhân lực chất lượng cao. Điều này đã được khẳng định ở Nghị quyết 57-NQ/TW. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục và đào tạo của Việt Nam hiện nay vẫn còn những bất cập, chưa theo kịp yêu cầu của một nền kinh tế đang chuyển đổi nhanh chóng sang kinh tế số và kinh tế xanh. Chương trình đào tạo ở nhiều cấp học còn nặng về lý thuyết, thiếu kỹ năng thực hành, và chưa cập nhật các kiến thức, kỹ năng mới liên quan đến công nghệ số, phát triển bền vững, kinh tế tuần hoàn. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực có kỹ năng phù hợp đang trở thành một điểm nghẽn lớn, cản trở khả năng hấp thụ công nghệ mới và nâng cao năng suất lao động của nền kinh tế. Do đó, một cuộc cải cách sâu rộng và toàn diện trong giáo dục và đào tạo là yêu cầu cấp bách và mang tính chiến lược.

Hướng đến việc đổi mới giáo dục đào tạo đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số, kinh tế xanh, một số nội dung cần đặt ra. Thứ nhất, cần lồng ghép một cách có hệ thống và xuyên suốt các kiến thức cơ bản về môi trường, biến đổi khí hậu, tiết kiệm tài nguyên, kinh tế tuần hoàn, cùng với các kỹ năng số cơ bản (lập trình, khoa học dữ liệu, an toàn thông tin) vào chương trình giảng dạy ở tất cả các cấp học, từ tiểu học đến trung học phổ thông. Việc này cần được thực hiện thông qua cả nội dung môn học chính khóa và các hoạt động ngoại khóa, dự án học tập, nhằm hình thành sớm ý thức và tư duy "xanh", "số" cho thế hệ trẻ.

Bên cạnh đó, cần cập nhật và phát triển chương trình đào tạo đại học và nghề nghiệp: Các trường đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp cần đi đầu trong việc cập nhật, đổi mới và phát triển các chương trình đào tạo mới, tập trung vào các lĩnh vực then chốt của kinh tế xanh và kinh tế số. Cần mở các ngành học, chuyên ngành mới như công nghệ năng lượng tái tạo, quản lý chất thải thông minh, nông nghiệp hữu cơ công nghệ cao, logistics xanh, khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng. Các chương trình đào tạo hiện có cũng cần được rà soát để bổ sung các học phần liên quan. Theo đó,

trước hết có thể thí điểm tại một số trường đại học trọng điểm và đánh giá về hiệu quả, từ đó nhân rộng mô hình. Tiếp đó, cần tăng cường hợp tác ba bên: Nhà trường - Doanh nghiệp - Nhà nước. Theo đó, cần phá vỡ sự tách biệt giữa hệ thống giáo dục và thị trường lao động. Thúc đẩy mạnh mẽ các mô hình hợp tác chặt chẽ giữa các trường đại học, cao đẳng với các doanh nghiệp ở cả hai khu vực FDI và trong nước. Doanh nghiệp tham gia vào quá trình xây dựng chương trình đào tạo, tiếp nhận sinh viên thực tập, cung cấp chuyên gia giảng dạy và đặt hàng đào tạo. Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích sự hợp tác này ví dụ: ưu đãi thuế cho doanh nghiệp tham gia đào tạo.

Đổi mới giáo dục đào tạo đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số, kinh tế xanh là định hướng thiết yếu nhằm tạo ra một thế hệ công dân mới có nhận thức sâu sắc về phát triển bền vững và có đầy đủ kỹ năng để sống và làm việc trong kỷ nguyên số. Cung cấp đủ nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế mới, đặc biệt là các ngành công nghệ cao, năng lượng tái tạo, kinh tế tuần hoàn. Thu hẹp khoảng cách về kỹ năng giữa đào tạo và yêu cầu thực tế của doanh nghiệp. Nâng cao năng suất lao động và năng lực đổi mới sáng tạo của toàn bộ nền kinh tế.

❖ *Tăng cường năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ thân thiện với môi trường*

Khoa học và công nghệ (KH&CN) được xác định là động lực then chốt cho mô hình tăng trưởng mới. Nghị quyết 57-NQ/TW là một đột phá quan trọng, mở đường cho sự thúc đẩy về tăng cường năng lực nghiên cứu và ứng dụng KH&CN của Việt Nam.Tuy nhiên, năng lực KH&CN của Việt Nam, đặc biệt trong các lĩnh *vực* công nghệ xanh, công nghệ cao, vẫn còn hạn chế. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) trong nước còn manh mún, thiếu sự đầu tư tương xứng và chưa gắn kết chặt chẽ *với* nhu cầu của sản xuất, kinh doanh. Việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài, đặc biệt là từ khu vực FDI, còn yếu, chưa tạo ra được sự lan tỏa mạnh mẽ. Để có thể tự chủ một phần công nghệ và bắt kịp các xu thế của thế giới, việc tăng cường đầu tư và có cơ chế đột phá cho phát triển KH&CN là một yêu cầu sống còn.

Theo đó, một số nhiệm vụ quan trọng được đặt ra. *Thứ nhất* là *t*ăng cường đầu tư và xác định các chương trình R&D trọng điểm quốc gia. Nhà nước cần tăng tỷ lệ chi cho KH&CN trên GDP, đồng thời tập trung nguồn lực đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào một số chương trình R&D cấp quốc gia về công nghệ xanh. Các chương trình này có thể tập trung vào các lĩnh vực mà Việt Nam có tiềm năng như: công nghệ lưu trữ năng lượng, công nghệ xử lý và tái chế chất thải, phát triển vật liệu mới thân thiện với môi trường, và ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp bền vững. *Thứ hai* là cần có cơ chế khuyến khích đột phá cho doanh nghiệp đầu tư vào R&D và đổi mới công nghệ xanh. Chi tiết hơn, cần có các chính sách ưu đãi mạnh mẽ và thực chất hơn nữa để khuyến khích doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, đầu tư vào hoạt động R&D và ứng dụng công nghệ xanh. Các ưu đãi có thể bao gồm: khấu trừ chi phí R&D ở mức cao khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ lãi suất vay vốn cho các dự án đổi mới công nghệ, thành lập các quỹ đầu tư mạo hiểm của nhà nước để đầu tư vào các

startup công nghệ xanh. *Thứ ba* là thúc đẩy thị trường KH&CN và chuyển giao công nghệ. Nghị quyết 57-NQ/TW đã mở đường, song cần tạo ramột hệ sinh thái thuận lợi cho việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu. Xây dựng các sàn giao dịch công nghệ, các trung tâm kết nối, ươm tạo công nghệ. Đồng thời, có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp FDI thành lập trung tâm R&D tại Việt Nam và hợp tác, chuyển giao công nghệ cho các đối tác trong nước, gắn việc này với các điều kiện ưu đãi đầu tư.

Nâng cao năng lực KH&CN và đổi mới sáng tạo của quốc gia trong các lĩnh vực ưu tiên là mục tiêu thiết yếu cho sự phát triển bền vững nhất là từ những lợi thế của Việt Nam trong mở cửa và hội nhập với nhiều nền kinh tế. Theo đó, hình thành một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo sôi động với sự tham gia tích cực của cả viện, trường và doanh nghiệp hướng đến tăng tỷ lệ nội địa hóa công nghệ, giảm sự phụ thuộc vào nước ngoài. Không chỉ có vậy, đây còn là chìa khóa quan trọng hướng đến tạo ra các sản phẩm, dịch vụ "Made in Vietnam" có hàm lượng công nghệ cao và có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

5.3.4. Chính sách và giải pháp về vấn đề môi trường

Quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh đòi hỏi một nguồn vốn đầu tư khổng lồ, mà chỉ riêng ngân sách nhà nước không thể đáp ứng. Do đó, việc huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân thông qua các công cụ tài chính sáng tạo là yêu cầu sống còn. Thị trường vốn xanh, đặc biệt là trái phiếu xanh, đã và đang phát triển mạnh mẽ trên thế giới, trở thành một kênh huy động vốn hiệu quả cho các dự án môi trường. Tuy nhiên, tại Việt Nam, thị trường này vẫn còn rất sơ khai, thiếu một khung pháp lý đồng bộ và các cơ chế khuyến khích đủ mạnh, dù thị trường này đã bắt đầu nhân được sự quan tâm nhiều hơn trong vài năm gần đây, song sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư và các cơ chế đánh giá sự minh bạch hóa và giám sát sử dụng vốn vẫn còn nhiều thách thức. Bên cạnh việc tạo nguồn vốn, cần có các công cụ kinh tế để "nội hóa" các chi phí ngoại ứng môi trường vào quyết định của doanh nghiệp. Các công cụ định giá carbon như thuế carbon, xây dựng thị trường giao dịch tín chỉ carbon và việc định giá đúng tài nguyên sẽ tạo ra tín hiệu giá rõ ràng, buộc các chủ thể kinh tế phải tính đến chi phí môi trường, từ đó khuyến khích họ đầu tư vào công nghệ sạch và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn.

Để phát triển và khai thác được thị trường vốn xanh, Nhà nước cần rà soát và hoàn thiện khung pháp lý toàn diện cho thị trường vốn xanh, có thể dưới dạng một Nghị định riêng. Khung pháp lý này phải định nghĩa rõ ràng và xây dựng các tiêu chí cụ thể cho "dự án xanh", "trái phiếu xanh", "cổ phiếu xanh", đảm bảo sự hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế như Nguyên tắc Trái phiếu Xanh của Hiệp hội Thị trường Vốn Quốc tế (ICMA) và Tiêu chuẩn Trái phiếu Xanh của ASEAN để tăng tính tương thích và thu hút nhà đầu tư quốc tế. Cần quy định chi tiết về quy trình phát hành, niêm yết, giao dịch, công bố thông tin, và đặc biệt là cơ chế giám sát, xác minh độc lập việc sử dụng vốn đúng mục đích "xanh". Đồng thời, cần có các chính sách khuyến khích cả bên cung doanh nghiệp phát hành và bên cầu từ nhà đầu tư, ví dụ như hỗ trợ chi phí phát hành, ưu đãi thuế cho thu nhập từ đầu tư trái phiếu xanh, và yêu cầu các quỹ đầu tư do nhà nước quản lý tiên phong đầu tư vào các sản phẩm tài chính xanh.

Bên cạnh đó, xây dựng lộ trình áp dụng các công cụ định giá carbon cũng là một nhiệm vụ quan trọng. Để triển khai nội dung này cần nghiên cứu và xây dựng một lộ trình rõ ràng, từng bước để áp dụng các công cụ định giá carbon, phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của Việt Nam. Giai đoạn đầu có thể bắt đầu bằng việc áp dụng thuế carbon hoặc phí phát thải đối với một số ngành có mức phát thải lớn và dễ đo lường như sản xuất xi măng, thép, nhiệt điện. Song song đó, cần xây dựng và vận hành thí điểm thị trường giao dịch tín chỉ carbon tự nguyện, sau đó tiến tới xây dựng thị trường bắt buộc trên phạm vi toàn quốc, kết nối với các thị trường carbon trong khu vực và thế giới. Việc này sẽ tạo ra một tín hiệu giá mạnh mẽ, buộc các doanh nghiệp phải tính toán chi phí môi trường vào chi phí sản xuất, từ đó thúc đẩy giảm phát thải và đầu tư vào công nghệ sạch. Thêm vào đó, cần kết hợp với việc định giá đúng các nguồn tài nguyên. Theo đó, nên tiến hành một cuộc rà soát tổng thể hệ thống thuế, phí đối với việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên đất đai, khoáng sản, nước. Mục tiêu là điều chỉnh mức thu sao cho chúng phản ánh đúng giá trị khan hiếm của tài nguyên, chi phí ngoại ứng môi trường và chi phí phục hồi sau khai thác, ngăn chặn tình trạng khai thác lãng phí, hủy hoại và đảm bảo nguyên tắc "người sử dụng tài nguyên phải trả tiền".

Thúc đẩy sự phát triển của các nguồn vốn xanh, cùng đưa ra các công cụ định giá các bon, định giá tài nguyên theo hướng dần từ tự nguyện cho đến là tiêu chuẩn bắt buộc trong dài hạn, không chỉ cho thấy quyết tâm của Nhà nước đối với vấn đề môi trường, điều chỉnh và hạn chế các tình trạng ngoại ứng xảy ra, mà còn huy động thành công một nguồn vốn tư nhân đáng kể cho các dự án xanh, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước, khuyến khích doanh nghiệp thông qua các lợi ích thực tế đạt được khi đáp ứng được những tiêu chuẩn, quy định về môi trường và lĩnh vực xanh hay khuyến khích người dân nhận thức và tham gia lĩnh vực này gắn liền với phát triển sinh kế.

5.3.5. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát

Để đảm bảo các chiến lược và chính sách thúc đẩy độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững được thực thi hiệu quả, không thể bỏ qua vai trò của các công tác kiểm tra giám sát, nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm. Trong giai đoạn trước, nhiều vụ việc chỉ khi đã vi phạm và gây ra hậu quả nghiêm trọng mới bị phát hiện và xử lý như Vedan hay Formusa, điều này cho thấy công tác kiểm tra xử lý vi phạm cần tiếp tục được tăng cường trong giai đoạn tiếp theo. Theo đó, ba nội dung chính được đưa ra đó là: xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện mục tiêu; xây dựng cơ chế liên ngành tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan; tăng cường tuyên truyền và nâng cao nhận thức của cộng đồng và xã hội.

❖ *Xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.*

Để đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, khai thác được những lợi thế từ độ mở của nền kinh tế không thể thiếu một hệ thống theo dõi, giám sát các hoạt động kinh tế liên quan. Theo đó cần phải có một bộ chỉ số phục vụ cho việc theo dõi đánh giá bao trùm và đảm bảo hài hòa lợi ích trên các phương diện kinh tế -xã hội và môi trường và có thể áp dụng ở cấp địa phương, cơ sở. Nếu không có các chỉ số đo lường rõ ràng có

thể không đánh giá được tác động thực sự của chính sách, không phát hiện kịp thời các điểm nghẽn và không có cơ sở để đưa ra các điều chỉnh phù hợp. Báo cáo rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam năm 2023, cũng cho thấy về thiếu hụt dữ liệu để giám sát các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), theo đó đây là một yêu cầu cấp bách từ thực tiễn.

Theo đó, cần thiết lập một Khung Giám sát và Đánh giá quốc gia toàn diện và tích hợp, được xây dựng dựa trên kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn của Việt Nam, tương tự như khung giám sát và về thích ứng với biến đổi khí hậu đã được ban hành, tuy nhiên cần cân nhắc đến cả nội dung chủ chốt trên cả ba phương diện để đảm bảo thực hiện các mục tiêu. Khung giám sát và này phải được thể chế hóa bằng một văn bản pháp luật có hiệu lực và bao gồm các thành phần cốt lõi như:

- Bộ chỉ số đánh giá toàn diện: Xây dựng một bộ chỉ số rõ ràng, đáp ứng tiêu chí về tính cụ thể, khả năng đo lường được, tính khả thi, phù hợp, đáp ứng được thời hạn, bao quát cả ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường. Bộ chỉ số này phải đo lường ở các địa phương căn cứ theo các hoạt động kinh tế nói chung và XNK, đầu tư nói riêng.
- Hệ thống thu thập và quản lý dữ liệu tập trung: Xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia trực tuyến về việc giám sát và đánh giá, kết nối thông suốt từ trung ương đến địa phương. Hệ thống này cho phép các bộ, ngành, địa phương cập nhật dữ liệu một cách định kỳ, đồng bộ. Dữ liệu phải được công khai, minh bạch ở mức độ phù hợp để các bên liên quan có thể truy cập và sử dụng.
- Quy trình báo cáo, rà soát và điều chỉnh chính sách: Thiết lập một quy trình báo cáo định kỳ hàng năm hoặc nửa năm và đánh giá toàn diện. Các báo cáo cần phải phân tích sâu sắc các kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân, từ đó đề xuất các điều chỉnh, bổ sung chính sách cần thiết. Kết quả từ hệ thống kiểm soát và đánh giá sẽ cung cấp cơ sở quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và dài hạn.
- Cơ chế giám sát độc lập và công khai: Kết quả từ hệ thống giám sát và đánh giá phải được công khai và là một trong những cơ sở quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các bộ, ngành, địa phương. Khuyến khích sự tham gia của các cơ quan, các tổ chức nghiên cứu độc lập, các tổ chức xã hội trong việc giám sát và phản biện các báo cáo, từ đó làm sâu sắc hơn các nội dung, rút ra các vấn đề còn tồn tại liên quan đến các hoạt động xuất nhập khẩu, các hoạt động đầu tư theo định hướng bền vững.

Những nội dung đóng góp nền tảng quan trọng cho việc chuyển đổi từ quản lý dựa trên kinh nghiệm sang quản lý dựa trên bằng chứng. Nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước. Cung cấp thông tin chính xác, kịp thời cho các nhà hoạch định chính sách để đưa ra các quyết định điều chỉnh hiệu quả. Giúp nhận diện sớm các rủi ro, thách thức và các điểm nghẽn trong quá trình thực thi để có giải pháp tháo gỡ kịp thời. Tạo cơ sở dữ liệu tin cậy để khai thác các lợi thế của độ mở nền kinh tế nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam.

❖ *Hoàn thiện và xây dựng cơ chế liên ngành, tăng cường sự phối hợp của các cơ quan chức năng*

Các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, hoạt động thương mại liên quan đến nhiều lĩnh vực và nội dung quản lý trong quá trình triển khai và thực thi. Theo đó kiểm tra giám sát các hoạt động này đảm bảo theo định hướng bền vững lại thuộc sự quản lý của nhiều cơ quan chức năng khác nhau, dẫn đến có thể khó xác định rõ trách nhiệm. Ví dụ như một doanh nghiệp FDI đầu tư vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo và có liên quan đến xuất khẩu sẽ chịu sự quản lý của nhiều cơ quan đối với từng nội dung: liên quan đến vấn đề môi trường, phát thải carbon sẽ chịu sự quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, liên quan đến các hoạt động sản xuất và thương mại chịu sự quản lý của Bộ Công Thương, liên quan vấn đề đầu tư, ưu đãi thuế thuộc Bộ Tài chính, Cục Thuế… các cơ quan thuộc cấp địa phương. Vì vậy để đảm bảo thúc đẩy độ mở nền kinh tế theo định hướng bền vững, cần có sự phối kết hợp giữa nhiều cơ quan nhằm nắm bắt sớm tình hình, tăng cường hiệu quả thực thi kiểm tra, giám sát. Để làm được điều này, ngoài việc quy định rõ trách nhiệm đối với từng nội dung còn cần xây dựng cơ chế liên ngành, tránh tình trạng đùn đẩy thiếu chủ động, các chính sách mâu thuẫn, triệt tiêu lẫn nhau, và cuối cùng là không đạt được mục tiêu đề ra.

Thành lập ban chỉ đạo nhằm mục tiêu phối kết hợp liên ngành liên ngành rõ ràng, quy định cơ chế họp định kỳ, trao đổi thông tin, và giải quyết các vấn đề vướng mắc, chồng chéo một cách kịp thời. Bên cạnh đó xác định rõ các nhiệm vụ của các cơ quan.

- Bộ Tài chính: Chịu trách nhiệm chủ trì, là cơ quan đầu mối trong việc xây dựng, điều phối và giám sát thực hiện chiến lược tổng thể; chủ trì việc xây dựng và áp dụng Bộ tiêu chí sàng lọc FDI chất lượng cao, xây dựng và triển khai ưu đãi cho tăng trưởng xanh, bao gồm chính sách thuế, phí và phát triển thị trường tài chính xanh, trái phiếu xanh.
- Bộ Công Thương: Chủ trì việc xây dựng và thực thi chính sách thương mại bền vững, phát triển công nghiệp xanh, công nghiệp hỗ trợ, và thúc đẩy các mô hình sản xuất, tiêu dùng bền vững.
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Chủ trì việc xây dựng, ban hành và giám sát việc thực thi các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; quản lý hệ thống giám sát môi trường quốc gia; chủ trì các vấn đề liên quan đến thị trường carbon và giảm phát thải.
- Các bộ, ngành khác và UBND các tỉnh, thành phố: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch hành động chi tiết của ngành, địa phương. Ở cấp địa phương cần có UBND các cấp sẽ là đầu mối đứng ra điều phối đối với hoạt động quản lý này đối với từng địa phương.

Từ đó, khắc phục triệt để tình trạng chồng chéo nhiệm vụ, không xác định rõ trách nhiệm khi có vi phạm. Xác định rõ trách nhiệm giải trình của từng cơ quan, từng cấp chính quyền. Nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành, tạo sự đồng bộ, nhất quán trong việc triển khai chính sách từ trung ương đến địa phương. Đảm bảo các mục tiêu của chiến lược được thực hiện một cách hiệu quả, đúng tiến độ, góp phần hiện thực hóa lợi thế của độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững của quốc gia.

❖ *Tăng cường tuyên truyền và nâng cao nhận thức của cộng đồng và xã hội*

Bên cạnh hai nội dung trên, để tăng cường hiệu quả kiểm tra, giám sát đảm bảo các hoạt động liên quan đến đầu tư và thương mại xuất nhập khẩu theo định hướng bền

vững không thể bỏ qua vai trò của cộng đồng và xã hội. Do đó, không thể thiếu các công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng, tạo nên những cánh tay nối dài để giúp cơ quan chức năng nắm bắt và kịp thời ngăn chặn xử lý các vi phạm, cũng như có các điều chỉnh kịp thời.

Theo đó, tổ chức các buổi tuyên truyền, nội dung truyền hình, các chiến dịch thông qua các nền tảng về tầm quan trọng của phát triển bền vững, đặc biệt là về việc hài hòa giữa các lợi ích kinh tế và các lợi ích về môi trường là nhiệm vụ thiết yếu không thể bỏ qua. Từ đó nhằm nâng cao ý thức cộng đồng về vấn đề môi trường, các vấn đề xã hội để hướng tới phát triển bền vững. Ngoài ra, cần xây dựng đường dây nóng, hoặc kênh thông tin để tiếp nhận kịp thời phản ánh của người dân nhằm phát hiện sớm các trường hợp vi phạm ví dụ như về vấn đề môi trường trong các hoạt động sản xuất, hay triển khai hoạt động đầu tư. Từ đó, nâng cao nhận thức của cộng đồng và phát triển bền vững từ đó giúp các cơ quan chức năng phát hiện nhanh và kịp thời các trường hợp vi phạm, đặc biệt liên quan đến các vấn đề về môi trường, tránh các trường hợp chỉ phát hiện khi đã gây ra các hậu quả nghiêm trọng.

5.4. Một số khuyến nghị

Từ những thực trạng đã phân tích, có thể thấy giai đoạn tiếp theo có nhiều thách thức đặt ra, song đồng thời cũng đi kèm những cơ hội để phát triển bền vững trong dài hạn. Với các chính sách và giải pháp đã đề xuất, nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị cụ thể đối với các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước. Những khuyến nghị này nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả thực thi chính sách, đảm bảo sự đồng bộ trong nhận thức và hành động, từ đó hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng độ mở nền kinh tế gắn liền với phát triển bền vững trong giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

5.4.1. Khuyến nghị với doanh nghiệp

Trước hết, các doanh nghiệp cần thực hiện một cuộc chuyển dịch căn bản về tư duy chiến lược, chuyển từ tâm thế "ứng phó thụ động" sang "chủ động thích ứng" trước các xu thế thương mại và đầu tư mới. Trong bối cảnh các rào cản kỹ thuật phi thuế quan như Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) hay Quy định chống phá rừng (EUDR) của Liên minh Châu Âu đang trở thành những quy chuẩn bắt buộc, doanh nghiệp không nên xem đây đơn thuần là gánh nặng chi phí hay rào cản thương mại, mà cần nhận diện chúng như động lực để tái cấu trúc mô hình sản xuất theo hướng xanh và bền vững. Việc chủ động xây dựng hệ thống dữ liệu minh bạch về nguồn gốc xuất xứ, kiểm kê khí nhà kính và áp dụng các tiêu chuẩn ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) phải được coi là khoản đầu tư chiến lược dài hạn để bảo vệ thị phần và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu, thay vì chỉ là các giải pháp đối phó ngắn hạn.

Thứ hai, doanh nghiệp cần tập trung nguồn lực để nâng cao năng lực nội tại thông qua đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, coi đây là chìa khóa để thâm nhập vào các thị trường ngách và tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia. Đối với các thị trường tiềm năng nhưng còn nhiều rào cản về văn hóa và tiêu chuẩn như thị trường Halal hay khu vực Mỹ Latinh, doanh nghiệp cần đầu tư nghiên cứu kỹ lưỡng về thị hiếu, văn hóa tiêu dùng và các quy định đặc thù. Sự đầu tư này không chỉ dừng lại ở việc cải tiến bao bì, mẫu mã mà phải đi sâu vào quy trình sản xuất, đảm bảo sự tuân thủ nghiêm ngặt các chứng nhận quốc tế. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ số

vào quản trị sản xuất và logistics sẽ giúp doanh nghiệp tối ưu hóa chi phí, tăng cường khả năng truy xuất nguồn gốc và đáp ứng nhanh chóng các yêu cầu khắt khe về thời gian và chất lượng của các đối tác quốc tế.

Cuối cùng, doanh nghiệp trong nước cần chủ động thiết lập mối liên kết cùng phát triển với khu vực FDI thay vì chỉ cạnh tranh đơn thuần hoặc hoạt động biệt lập. Để làm được điều này, các doanh nghiệp nhỏ và vừa cần nỗ lực chuẩn hóa quy trình sản xuất, nâng cao trình độ nhân lực và năng lực quản trị để đáp ứng các tiêu chuẩn của nhà cung ứng cấp 1, cấp 2 cho các tập đoàn lớn. Sự chủ động tìm kiếm cơ hội hợp tác, chuyển giao công nghệ và tham gia vào các chương trình phát triển nhà cung cấp không chỉ giúp doanh nghiệp nội địa tiếp cận được công nghệ nguồn và kỹ năng quản trị tiên tiến mà còn góp phần khắc phục tình trạng "nền kinh tế kép" trong nền kinh tế, tạo ra sự lan tỏa tích cực từ dòng vốn FDI sang khu vực kinh tế trong nước, đồng thời gia tăng nội lực trong nền kinh tế hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

5.4.2 Khuyến nghị với cơ quan quản lý

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước, yêu cầu cấp thiết hiện nay là hoàn thiện khung khổ thể chế và chính sách theo hướng kiến tạo, tạo hành lang pháp lý thông thoáng nhưng đủ chặt chẽ để định hướng dòng chảy thương mại và đầu tư theo mục tiêu phát triển bền vững. Chính phủ cần sớm luật hóa và ban hành các hướng dẫn chi tiết về tiêu chí "doanh nghiệp công nghệ cao", "dự án xanh" và các cơ chế ưu đãi tài chính tương ứng để tạo động lực cho doanh nghiệp chuyển đổi. Đặc biệt, cần có sự thay đổi tư duy trong xúc tiến đầu tư và thương mại, chuyển từ cách tiếp cận dựa trên số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả. Các cơ quan thương vụ và ngoại giao kinh tế cần đóng vai trò tích cực hơn trong việc cung cấp thông tin tình báo thị trường, cảnh báo sớm về các rào cản kỹ thuật mới và hỗ trợ doanh nghiệp kết nối trực tiếp với các kênh phân phối tại các thị trường mục tiêu như Trung Đông, Châu Phi và Mỹ Latinh.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần đóng vai trò điều phối chung trong việc quy hoạch và phát triển hạ tầng kết nối vùng, đảm bảo sự phát triển hài hòa và phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương. Theo đó, điều kiện tiên quyết để khắc phục tình trạng chia cắt, cạnh tranh manh mún giữa các địa phương hiện nay. Các chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ cần được thiết kế lại theo hướng tập trung nguồn lực vào các ngành công nghiệp mũi nhọn, có khả năng lan tỏa cao, đồng thời thúc đẩy các viện nghiên cứu công nghiệp. các trung tâm hỗ trợ kỹ thuật để giúp doanh nghiệp nội địa giải quyết các bài toán khó về công nghệ và kiểm định chất lượng mà khu vực tư nhân chưa đủ năng lực tự thực hiện.

Hơn nữa, công tác kiểm tra, giám sát cần được thực hiện dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu số hóa và các bộ chỉ số đo lường hiệu quả rõ ràng, minh bạch. Các cơ quan quản lý cần kiên quyết trong việc áp dụng bộ tiêu chí sàng lọc dự án FDI, từ chối các dự án không đảm bảo tiêu chuẩn môi trường hoặc công nghệ lạc hậu, bất chấp lợi ích ngắn hạn về vốn đầu tư. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế đối thoại thường xuyên, thực chất giữa chính quyền và doanh nghiệp để kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn về thủ tục hành chính, đất đai và tín dụng xanh. Sự đồng hành, hỗ trợ của Nhà nước không chỉ thể hiện qua các chính sách ưu đãi mà quan trọng hơn là việc tạo lập một môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch và có tính dự báo cao, giúp doanh nghiệp yên tâm đầu tư và phát triển dài hạn.

KẾT LUẬN

Độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững đều là những chủ đề lớn của nền kinh tế. Những tác động độ mở nền kinh tế có tính lan tỏa lên nhiều khía cạnh về kinh tế, xã hội và môi trường của một quốc gia, đồng thời cũng tạo ra những ảnh hưởng đối với việc theo đuổi phát triển bền vững. Tuy nhiên, lý thuyết về sự tác động này vẫn chưa được hệ thống, nhiều giả thuyết khác nhau được đưa ra do có sự khác biệt tùy theo từng quốc gia và khu vực, kéo theo những quan điểm khác nhau khi nhìn nhận về mối quan hệ giữa hai vấn đề chủ chốt này. Bên cạnh đó, nội hàm của phát triển bền vững vẫn chưa được thống nhất, có nhiều cách hiểu khác nhau dẫn đến việc triển khai theo đuổi phát triển bền vững trong thực tế gặp nhiều khó khăn. Thêm vào đó, mối quan hệ giữa hai chủ đề này là một vấn đề phức tạp và có sự khác biệt theo những đặc điểm kinh tế-xã hội của từng quốc gia. Chính vì vậy, đề tài nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa đối với lý luận mà còn là cơ sở quan trọng cho thực tiễn, đóng góp và hình thành nên các căn cứu phục vụ cho các hoạt động quản lý, tân dụng độ mở nền kinh tế đưa kinh tế Việt Nam hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Trong nghiên cứu đã hệ thống làm rõ nội hàm về các lý thuyết về độ mở nền kinh tế, về phát triển bền vững, đưa ra những mục tiêu trọng tâm cần đạt được, tiêu chí đánh giá cần chú trọng. Nghiên cứu cũng hệ thống và xây dựng các cơ sở lý luận về tác động của độ mở nền kinh tế đôi với phát triển bền vững. Đồng thời chuyên đề cũng chỉ ra thể chế có vai trò hết sức quan trọng, có thể ảnh hưởng tới sự tác động của độ mở đối với phát triển bền vững. Theo đó nghiên cứu đi tiếp đưa ra những nội dung cơ bản của quản lý độ mở nền kinh tế theo định hướng bền vững, hướng tới việc thúc đẩy các ảnh hưởng tích cực trên các phương diện, hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực làm mất đi sự hài hòa giữa các mục tiêu, đi lệch khỏi định hướng bền vững. Từ đó, những cơ sở lý luận này không chỉ đóng góp cho việc làm rõ ràng hơn mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững, đưa ra những lý giải về mối quan hệ này, mà còn tạo lập những cơ sở khung lý thuyết phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu thực nghiệm, triển khai các hoạt động quản lý trong thực tiễn hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững.

Tiếp đó, nghiên cứu tập trung phân tích thực trạng về sự tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững ở Việt Nam trên những nội dung chủ chốt như tăng trưởng kinh tế, hiệu quả sử dụng nguồn lực, bất bình đẳng thu nhập, sự phát triển con người, và vấn đề về ô nhiễm môi trường. Để đưa ra những lý giải sâu hơn về kết quả phân tích tác động, cũng như với mong muốn làm rõ hơn về mối quan hệ giữa hai chủ đề lớn của nền kinh tế, nghiên cứu đã thực hiện phân tích thực trạng về độ mở nền kinh tế, về phát triển bền vững, về chính sách quản lý tác động của độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam. Qua đó, củng cố cho những luận cứ, những lý giải cho những nội dung được rút ra. Theo đó, từ kết quả nghiên cứu có thể thấy độ mở nền kinh tế mang lại nhiều lợi ích giúp cho nền kinh tế Việt Nam phát triển, có vai trò lớn trong sự nghiệp công nghiệp hóa của Việt Nam khi thúc đẩy lĩnh vực công nghiệp chế

biến chế tạo phát triển. Song, những ảnh hưởng của độ mở đang cho thấy tiềm ẩn những nguy cơ gây nên sự thiếu bền vững. Từ các hạn chế, tồn tại được phân tích và rút ra trong nghiên cứu, có thể thấy trên con đường theo đuổi phát triển bền vững của Việt Nam vẫn còn nhiều thách thức lớn. Tuy nhiên, hài hòa lợi ích trên các phương diện kinh tế - xã hội - môi trường gắn với hài hòa lợi ích của các khu vực trong nền kinh tế đặc biệt là khu vực trong nước và khu vực đầu tư nước ngoài sẽ là những định hướng quan trọng để đảm bảo tính bền vững.

Từ những tồn tại phát hiện khi phân tích thực trạng trước đó, khiến cho tác động của độ mở đi chệch khỏi định hướng bền vững, nghiên cứu đã đưa ra các quan điểm và định hướng thúc đẩy độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững, xác định các mục tiêu về phát triển bền vững cần đạt được dưới việc khai thác các tiềm năng của độ mở nền kinh tế. Cụ thể nghiên cứu đã xác định bối cảnh đặt ra và từ đó đưa ra một số dự báo đối với độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo. Có thể thấy việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và việc thu hút đầu tư với những lợi thế mang tính chất lượng và dài hạn sẽ là thách thức trong giai đoạn tiếp theo, đặc biệt khi với sự phát triển của công nghệ các lợi thế về thâm dụng vốn và tài nguyên sẽ mất dần lợi thế, hay việc ưu đãi dựa trên mức thuế thấp cũng ảnh hưởng bởi thuế tối thiểu toàn cầu. Theo đó các định hướng quan trọng là phải dần chuyển đổi từ mô hình thâm dụng lao động và tài nguyên với các lợi thế về chi phí lao động thấp sang mô hình thâm dụng vốn và công nghệ, gắn chặt với phát triển theo chiều "sâu" và dài hạn đối với các hoạt động kinh tế trong đó có cả hoạt động thương mại và đầu tư. Trong đó, cần chú trọng đến định hướng gắn chặt lợi ích kinh tế, lợi ích thực tế với vấn đề môi trường và tiếp duy trì cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh với cải cách thể chế và thủ tục hành chính. Song định hướng quan trọng đó là phải vận dụng khai thác các tiềm năng của độ mở để hướng tới các mục tiêu bền vững với việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tăng cường liên kết giữa khu vực FDI và khu vực trong nước, tăng cường nội lực trong nền kinh tế. Từ đó, chuyên đề đưa ra một số khuyến nghị chính sách và giải pháp thúc đẩy độ mở nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam

Bên cạnh đó, độ mở nền kinh tế và đặc biệt là phát triển bền vững đều là những chủ đề lớn đối với đa phần các nền kinh tế. Theo phạm vi về nội dung và quan điểm tiếp cận, nghiên cứu không thể tránh khỏi những hạn chế. Nghiên cứu chỉ tập trung vào những nội dung trọng tâm theo như đã đưa ra từ chuyên đề 1 cơ sở lý luận: tăng trưởng kinh tế, hiệu quả sử dụng nguồn lực, bất bình đẳng thu nhập, sự phát triển con người, và vấn đề về ô nhiễm môi trường. Tiếp đó nghiên cứu chỉ tập trung nghiên cứu ở Việt Nam và giai đoạn 1996 - 2025, do vậy các kết luận rút ra có thể bị ảnh hưởng từ hạn chế này. Các nghiên cứu tiếp theo có thể tập trung vào góc nhìn rộng hơn về phát triển bền vững, hay nghiên cứu đựa trên nhiều quốc gia, từ đó có thể đưa ra những nhận định tốt hơn, đóng góp thêm những lý giải sâu sắc hơn về mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Abid, A. (2020). Economic policy uncertainty and exchange rates in emerging markets: Short and long runs evidence. *Finance Research Letters*, *37*, 101378.

Acemoglu, D., & Robinson, J. (2008). *The role of institutions in growth and development* (Vol. 10). World Bank Washington, DC.

Adebayo, T. S. (2022). Renewable energy consumption and environmental sustainability in Canada: does political stability make a difference? *Environmental Science and Pollution Research*, *29*(40), 61307-61322.

Adeel-Farooq, R. M., Riaz, M. F., & Ali, T. (2021). Improving the environment begins at home: Revisiting the links between FDI and environment. *Energy*, *215*, 119150. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.energy.2020.119150

Agboola, M. O., & Bekun, F. V. (2019). Does agricultural value added induce environmental degradation? Empirical evidence from an agrarian country. *Environmental Science and Pollution Research*, *26*(27), 27660-27676. https://doi.org/10.1007/s11356-019-05943-z

Ahmad, N., Youjin, L., Žiković, S., & Belyaeva, Z. (2023). The effects of technological innovation on sustainable development and environmental degradation: Evidence from China. *Technology in Society*, *72*, 102184. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.techsoc.2022.102184

Aitken, B., Hanson, G. H., & Harrison, A. E. (1997). Spillovers, foreign investment, and export behavior. *Journal of international Economics*, *43*(1-2), 103-132.

Aitken, B. J., & Harrison, A. E. (1999). Do domestic firms benefit from direct foreign investment? Evidence from Venezuela. *American economic review*, *89*(3), 605-618.

Akinlo, A. E., & Adejumo, O. O. (2016). Determinants of total factor productivity growth in Nigeria, 1970–2009. *Global Business Review*, *17*(2), 257-270.

Alaya, M. (2006). Investissement direct étranger et croissance économique: une estimation à partir d'un modèle structurel pour les pays de la rive sud de la Méditerranée. *LES Cahiers de L'IRD, Paris, AUF*.

Alfaro, L. (2003). Foreign direct investment and growth: Does the sector matter. *Harvard Business School*, *2003*, 1-31.

Ali, M., Nishat, M., & Anwar, T. (2009). Do foreign inflows benefit Pakistani poor?[with comments]. *The Pakistan Development Review*, 715-738.

Ali, S., & Syed, S. (2012). Does greater economic openness grasp the elements of inflation 'surprise'? New evidence using panel data techniques. *International Economics*, *130*, 33-58.

Ali, W., & Abdullah, A. (2015). The impact of trade openness on the economic growth of Pakistan: 1980-2010. *Global Business and Management Research*, *7*(2), 120.

Altman, S. A., & Bastian, P. (2019). DHL Global connectedness index. *Mapping the Current State of Global Flows. 2019 Update*.

Anderson, E. (2020). The impact of trade liberalisation on poverty and inequality: Evidence from CGE models. *Journal of Policy Modeling*, *42*(6), 1208-1227.

Arabiyat, T. S., Mdanat, M., & Samawi, G. (2020). Trade openness, inclusive growth, and inequality: Evidence from Jordan. *The Journal of Developing Areas*, *54*(1).

Aradhyula, S. V., Rahman, T., & Seenivasan, K. (2007). *Impact of international trade on income and income inequality*.

Asghari, M. (2013). Inward FDI, growth and environmental policy. *International Journal of Scientific Research in Knowledge*, *1*(8), 288.

Ashraf, J., Luo, L., & Khan, M. A. (2022). The spillover effects of institutional quality and economic openness on economic growth for the belt and road initiative (BRI) countries. *Spatial Statistics*, *47*, 100566.

Awokuse, T. O. (2008). Trade openness and economic growth: is growth export-led or import-led? *Applied economics*, *40*(2), 161-173.

Azam, M., Ftiti, Z., Hunjra, A. I., Louhichi, W., & Verhoeven, P. (2022). Do market-supporting institutions promote sustainable development? Evidence from developing economies. *Economic Modelling*, *116*, 106023. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.econmod.2022.106023

Badeeb, R. A., Szulczyk, K. R., Zahra, S., & Mukherjee, T. C. (2023). Innovation dynamics in the natural resource curse hypothesis: A new perspective from BRICS countries. *Resources Policy*, *81*, 103337. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.resourpol.2023.103337

Baker, S. R., & Bloom, N. (2013). *Does uncertainty reduce growth? Using disasters as natural experiments*.

Baker, S. R., Bloom, N., & Davis, S. J. (2016). Measuring economic policy uncertainty. *The Quarterly Journal of Economics*, *131*(4), 1593-1636.

Banday, U. J., & Kocoglu, M. (2023). Modelling simultaneous relationships between human development, energy, and environment: Fresh evidence from panel quantile regression. *Journal of the Knowledge Economy*, *14*(2), 1559-1581.

Barros, L., & Martínez-Zarzoso, I. (2022). Systematic literature review on trade liberalization and sustainable development. *Sustainable Production and Consumption*.

Bartlett, A. A. (1994). Reflections on sustainability, population growth, and the environment. *Population and Environment*, *16*(1), 5-35.

Barusman, A. F., & Barusman, Y. S. (2017). The impact of international trade on income inequality in the United States since 1970's.

Bass, S., Dalal-Clayton, B., & Pretty, J. (1995). Participation in strategies for sustainable development.

Baumol, W. J., & Oates, W. E. (1988). *The theory of environmental policy*. Cambridge university press.

Belloumi, M. (2014). The relationship between trade, FDI and economic growth in Tunisia: An application of the autoregressive distributed lag model. *Economic Systems*, *38*(2), 269-287.

Belloumi, M., & Alshehry, A. (2020). The impact of international trade on sustainable development in Saudi Arabia. *Sustainability*, *12*(13), 5421.

Bình, P. T. T. (2023). Phát triển bền vững: Nhận thức, kết quả và vấn đề đặt ra. *Trang thông tin điện tử HĐ lý luận trung ương,*. https://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/phat-trien-ben-vung-nhan-thuc-ket-qua-va-van-de-dat-ra.html

Bloom, N., Bond, S., & Van Reenen, J. (2007). Uncertainty and investment dynamics. *The review of economic studies*, *74*(2), 391-415.

Bolt, K., Matete, M., & Clemens, M. (2002). Manual for calculating adjusted net savings. *Environment Department, World Bank*, *1*, 1-23.

Borensztein, E., De Gregorio, J., & Lee, J.-W. (1998). How does foreign direct investment affect economic growth? *Journal of international Economics*, *45*(1), 115-135.

Borensztein, E., De Gregorio, J., & Lee, J. W. (1998). How does foreign direct investment affect economic growth?1We are grateful for comments from

Robert Barro, Elhanan Helpman, Boyan Jovanovic, Mohsin Khan, Se-Jik Kim, Donald Mathieson, Sergio Rebelo, Jeffrey Sachs, Peter Wickham, and two anonymous referees. Comments by participants in seminars at 1995 World Congress of the Econometric Society, Korean Macroeconomics Workshop, Kobe University, and Osaka University were very helpful. This paper was partially prepared while José de Gregorio and Jong-Wha Lee were at the Research Department, International Monetary Fund. Any opinions expressed are only those of the authors and not those of the institutions with which the authors are affiliated.1. *Journal of international Economics*, *45*(1), 115-135. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0022-1996(97)00033-0

Bouoiyour, J. (2003). Trade and GDP growth in Morocco: short-run or long-run causality? *Revista Brasileira de economia de Empresas*, *3*(2).

Bravo, G. (2014). The Human Sustainable Development Index: New calculations and a first critical analysis. *Ecological indicators*, *37*, 145-150.

Bruensztein, E., De Gregorio, J., & Lee, J. (1995). How does foreign investment affect economic growth. *NBER Working Paper*, *5057*.

Busch, C. J. (2011). Does Export Concentration Cause Volatility? *KOF Working Papers*, *292*.

Bustos, P. (2011). Trade liberalization, exports, and technology upgrading: Evidence on the impact of MERCOSUR on Argentinian firms. *American economic review*, *101*(1), 304-340.

Calderón, C., Loayza, N., & Schmidt-Hebbel, K. (2006). *External conditions and growth performance*. Banco Central de Chile.

Campoamor, A. C. (2021). North-South trade liberalization and factor reallocations between manufacturing and R&D. *Economic Modelling*, *96*, 277-294.

Can, B., Ahmed, Z., Ahmad, M., & Can, M. (2022). Do renewable energy consumption and green trade openness matter for human well-being? Empirical evidence from European Union countries. *Social Indicators Research*, *164*(3), 1043-1059.

Carr, D. L., Markusen, J. R., & Maskus, K. E. (2001). Estimating the Knowledge-Capital Model of the Multinational Enterprise. *American economic review*, *91*(3), 693-708. https://doi.org/10.1257/aer.91.3.693

Castilho, M., Menéndez, M., & Sztulman, A. (2012). Trade liberalization, inequality, and poverty in Brazilian states. *World development*, *40*(4), 821-835.

Castilho, M., Menéndez, M., & Sztulman, A. (2019). Poverty changes in Manaus: Legacy of a Brazilian free trade zone? *Review of Development Economics*, *23*(1), 102-130.

Chakraborty, C., & Nunnenkamp, P. (2008). Economic reforms, FDI, and economic growth in India: a sector level analysis. *World development*, *36*(7), 1192-1212.

Chang, S.-C. (2010). Estimating relationships among FDI inflow, domestic capital, and economic growth using the threshold error correction approach. *Emerging Markets Finance and Trade*, *46*(1), 6-15.

Cheong, J., & Jung, S. (2021). Trade liberalization and wage inequality: Evidence from Korea. *Journal of Asian Economics*, *72*, 101264.

Choi, S., Furceri, D., & Yoon, C. (2021). Policy uncertainty and foreign direct investment. *Review of International Economics*, *29*(2), 195-227.

Chong, A., & Calderon, C. (2000). Institutional quality and income distribution. *Economic Development and Cultural Change*, *48*(4), 761-786.

Chuang*, Y.-C., & Hsu, P.-F. (2004). FDI, trade, and spillover efficiency: evidence from China's manufacturing sector. *Applied economics*, *36*(10), 1103-1115.

Cockburn, J. (2006). Trade liberalisation and poverty in Nepal: a computable general equilibrium micro-simulation analysis. In *Globalisation and Poverty* (pp. 189-212). Routledge.

Coe, D. T., & Helpman, E. (1995). International R&D spillovers. *European Economic Review*, *39*(5), 859-887. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0014-2921(94)00100-E

Coe, D. T., Helpman, E., & Hoffmaister, A. W. (1997). North-South R & D Spillovers. *The Economic Journal*, *107*(440), 134-149. https://doi.org/10.1111/1468-0297.00146

Cohen, W. M., & Levinthal, D. A. (1990). Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation. *Administrative science quarterly*, *35*(1), 128-152.

Common, M. S. (1996). Beckerman and his critics on strong and weak sustainability: confusing concepts and conditions. *Environmental Values*, *5*(1), 83-88.

Copeland, B. R., & Taylor, M. S. (2004). Trade, growth, and the environment. *Journal of economic literature*, *42*(1), 7-71.

Coppola, A., Dray, S. S. J., Wai-Poi, M. G., & Winkler, D. E. (2024). Việt Nam 2045: Nâng cao vị thế Thương mại trong một thế giới đang thay đổi-Con đường dẫn đến tương lai thu nhập cao của Việt Nam (Vietnamese).

Daly, H. E. (1995). On Wilfred Beckerman's critique of sustainable development. *Environmental Values*, *4*(1), 49-55.

Darrat, A. F., Kherfi, S., & Soliman, M. (2005). FDI and Economic Growth in CEE and MENA Countries: A Tale of Two Regions. 12th Economic Research Forum’s Annual Conference. *Cairo, Egypt*.

Davies, A., & Quinlivan, G. (2006). A panel data analysis of the impact of trade on human development. *The Journal of Socio-Economics*, *35*(5), 868-876.

De Backer, K., & Sleuwaegen, L. (2003). Does foreign direct investment crowd out domestic entrepreneurship? *Review of industrial organization*, *22*, 67-84.

De Mello Jr, L. R. (1997). Foreign direct investment in developing countries and growth: A selective survey. *The journal of development studies*, *34*(1), 1-34.

Destek, M. A., & Sinha, A. (2020). Renewable, non-renewable energy consumption, economic growth, trade openness and ecological footprint: Evidence from organisation for economic Co-operation and development countries. *Journal of cleaner production*, *242*, 118537. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.118537

Diễm, P. T. T., & Hoài, N. T. (2021). Độ mở thương mại và chất lượng môi trường: Tổng quan về lý thuyết. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á, Số 1, tháng 1*.

Đinh Văn Ân, Trần Thị Hồng Minh, & Đinh Trọng Thắng. (2005). *Quan hệ và thực tiễn phát triển kinh tế, xã hội tốc độ nhanh, bền vững chất lượng cao ở Việt Nam*. Nhà Xuất Bản Thống Kê.

Dix-Carneiro, R., & Kovak, B. K. (2015). Trade liberalization and the skill premium: A local labor markets approach. *American economic review*, *105*(5), 551-557.

Đỗ Thị Kim Tiên. (2020). Phát triển bền vững về kinh tế ở Việt Nam - Vấn đề và giải pháp. *Quản lý nhà nước*, *289*, 66-71.

Dogan, E., & Seker, F. (2016). Determinants of CO2 emissions in the European Union: The role of renewable and non-renewable energy. *Renewable Energy*, *94*, 429-439. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.renene.2016.03.078

Dogan, E., & Turkekul, B. (2016). CO 2 emissions, real output, energy consumption, trade, urbanization and financial development: testing the EKC hypothesis for the USA. *Environmental Science and Pollution Research*, *23*, 1203-1213.

Dollar, D., Kleineberg, T., & Kraay, A. (2016). Growth still is good for the poor. *European Economic Review*, *81*, 68-85.

Dong, F. (2014). The impact of economic openness on standard of living and income inequality in eight countries. *Emerging Markets Review*, *21*, 234-264.

Doytch, N., Thelen, N., & Mendoza, R. U. (2014). The impact of FDI on child labor: Insights from an empirical analysis of sectoral FDI data and case studies. *Children and Youth Services Review*, *47*, 157-167. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.childyouth.2014.09.008

Dreher, A. (2006). Does globalization affect growth? Evidence from a new index of globalization. *Applied economics*, *38*(10), 1091-1110.

Easterly, W. (1993). How much do distortions affect growth? *Journal of Monetary economics*, *32*(2), 187-212.

Edmonds, E. V., & Pavcnik, N. (2006). Trade liberalization and the allocation of labor between households and markets in a poor country. *Journal of international Economics*, *69*(2), 272-295. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2005.05.010

Edmonds, E. V., Pavcnik, N., & Topalova, P. (2010). Trade adjustment and human capital investments: Evidence from Indian tariff reform. *American Economic Journal: Applied Economics*, *2*(4), 42-75.

Elliott, J. (2012). *An introduction to sustainable development*. Routledge.

Eriș, M. N., & Ulașan, B. (2013). Trade openness and economic growth: Bayesian model averaging estimate of cross-country growth regressions. *Economic Modelling*, *33*, 867-883. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.econmod.2013.05.014

Felbermayr, G. J. (2005). Dynamic panel data evidence on the trade-income relation. *Review of World Economics*, *141*, 583-611.

Foerster, A. (2014). The asymmetric effects of uncertainty. *Economic Review*, *99*, 5-26.

Frankel, J. A., & Romer, D. (1999). Does trade cause growth? In *Global Trade* (pp. 255-276). Routledge.

Frankel, J. A., & Rose, A. K. (2005). Is Trade Good or Bad for the Environment? Sorting Out the Causality. *The Review of Economics and Statistics*, *87*(1), 85-91. https://doi.org/10.1162/0034653053327577

Ganda, F. (2019). The impact of innovation and technology investments on carbon emissions in selected organisation for economic Co-operation and development countries. *Journal of cleaner production*, *217*, 469-483. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.01.235

GGGI, G. G. G. I. (2019). *Kinh nghiệm Tăng trưởng xanh của Hàn Quốc: "Quá trình, Kết quả và Bài học kinh nghiệm"* (ISBN 979-11-952673-5-4).

Ghirmay, T., Grabowski, R., & Sharma, S. C. (2001). Exports, investment, efficiency and economic growth in LDC: an empirical investigation. *Applied economics*, *33*(6), 689-700.

Giret, A., Trentesaux, D., & Prabhu, V. (2015). Sustainability in manufacturing operations scheduling: A state of the art review. *Journal of Manufacturing Systems*, *37*, 126-140.

Gohou, G., & Soumaré, I. (2012). Does foreign direct investment reduce poverty in Africa and are there regional differences? *World development*, *40*(1), 75-95.
Gorus, M. S., & Aslan, M. (2019). Impacts of economic indicators on environmental degradation: Evidence from MENA countries. *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, *103*, 259-268. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.rser.2018.12.042
Gourdon, J., Maystre, N., & De Melo, J. (2008). Openness, inequality and poverty: Endowments matter. *Journal of International Trade and Economic Development*, *17*(3), 343-378.
Gowdy, J., & O'Hara, S. (1997). Weak sustainability and viable technologies. *Ecological Economics*, *22*(3), 239-247.
Gozgor, G., & Can, M. (2017). Does export product quality matter for CO 2 emissions? Evidence from China. *Environmental Science and Pollution Research*, *24*, 2866-2875.
Gräbner, C., Heimberger, P., Kapeller, J., & Springholz, F. (2021). Understanding economic openness: a review of existing measures. *Review of World Economics*, *157*(1), 87-120.
Granger, C. W. J. (1980). Testing for causality: A personal viewpoint. *Journal of Economic Dynamics and Control*, *2*, 329-352. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0165-1889(80)90069-X
Gries, T., & Redlin, M. (2012). Trade openness and economic growth: a panel causality analysis. International conferences of RCIE, KIET, and APEA, March,
Grossman, G. M. (1983). *International trade, foreign investment, and the formation of the entrepreneurial class* (0898-2937).
Grossman, G. M., & Helpman, E. (1991). Trade, knowledge spillovers, and growth. *European Economic Review*, *35*(2), 517-526. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/0014-2921(91)90153-A
Grossman, G. M., & Krueger, A. B. (1991). Environmental impacts of a North American free trade agreement. In: National Bureau of economic research Cambridge, Mass., USA.
Grossman, G. M., & Krueger, A. B. (1995). Economic Growth and the Environment*. *The Quarterly Journal of Economics*, *110*(2), 353-377. https://doi.org/10.2307/2118443
Gunduz, U., Hisarciklilar, M., & Kaya, T. (2009). The impact of trade on social development. *International Journal of Economics and Management Engineering*, *3*(6), 1231-1234.
Güney, T. (2019). Renewable energy, non-renewable energy and sustainable development. *International Journal of Sustainable Development & World Ecology*, *26*(5), 389-397. https://doi.org/10.1080/13504509.2019.1595214
Guo, Q., Zhu, S., & Boschma, R. (2020). Networks of export markets and export market diversification. *Industrial and Corporate Change*, *29*(6), 1381-1397.
Gygli, S., Haelg, F., Potrafke, N., & Sturm, J.-E. (2019). The KOF globalisation index–revisited. *The Review of International Organizations*, *14*(3), 543-574.
Hà Huy Thành. (2007). *Phát triển bền vững từ quan niệm đến hành động*. Viện nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững.

Haddad, M., Lim, J. J., Pancaro, C., & Saborowski, C. (2013). Trade openness reduces growth volatility when countries are well diversified. *Canadian Journal of Economics/Revue canadienne d'économique*, *46*(2), 765-790.

Hailu, Z. A. (2010). Impact of foreign direct investment on trade of African countries. *International Journal of Economics and Finance*, *2*(3), 122-133.

Hamid, Z., & Amin, R. M. (2013). Trade and human development in OIC countries: A panel data analysis. *Islamic Economic Studies*, *130*(905), 1-15.

Harris, J. M. (2003). Sustainability and sustainable development. *International Society for Ecological Economics*, *1*(1), 1-12.

Harrison, A., McLaren, J., & McMillan, M. (2011). Recent perspectives on trade and inequality. *Annu. Rev. Econ.*, *3*(1), 261-289.

Harrison, A., McLaren, J., & McMillan, M. S. (2010). Recent findings on trade and inequality.

Hassan, S., Shabi, S., & Choudhry, T. (2018). Asymmetry, uncertainty and international trade. *Swansea University, School of Management, Working Paper*, *24*.

Helpman, E., & Krugman, P. (1987). *Market structure and foreign trade: Increasing returns, imperfect competition, and the international economy*. MIT press.

Hermes, N., & Lensink, R. (2003). Foreign direct investment, financial development and economic growth. *The journal of development studies*, *40*(1), 142-163.

Herzer, D., Klasen, S., & Nowak-Lehmann D, F. (2008). In search of FDI-led growth in developing countries: The way forward. *Economic Modelling*, *25*(5), 793-810. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.econmod.2007.11.005

Herzer, D., & Nunnenkamp, P. (2011). *FDI and income inequality: Evidence from Europe*.

Hickel, J. (2020). The sustainable development index: Measuring the ecological efficiency of human development in the anthropocene. *Ecological Economics*, *167*, 106331.

Hille, E., Shahbaz, M., & Moosa, I. (2019). The impact of FDI on regional air pollution in the Republic of Korea: A way ahead to achieve the green growth strategy? *Energy Economics*, *81*, 308-326. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.eneco.2019.04.004

Hirai, T., & Comim, F. (2022). Measuring the sustainable development goals: A poset analysis. *Ecological indicators*, *145*, 109605.

Hồng, Đ. T. (2024). Tổng quan số liệu thống kê môi trường Việt Nam giai đoạn 2014 - 2021. *Tạp chí Kinh tế - Tài chính*.

Hossain, S. (2016). Foreign direct investment, economic freedom and economic growth: Evidence from developing countries. *International Journal of Economics and Finance*, *8*(11), 200-214.

Huang, C.-H., Teng, K.-F., & Tsai, P.-L. (2010). Inward and outward foreign direct investment and poverty: East Asia vs. Latin America. *Review of World Economics*, *146*, 763-779.

Huang, K., Sim, N., & Zhao, H. (2020). Does FDI actually affect income inequality? Insights from 25 years of research. *Journal of Economic Surveys*, *34*(3), 630-659.

Hui, J., & Martinez-Vazquez, J. (2021). Sustainable development and the optimal level of Fiscal expenditure decentralization.

Ianchovichina, E., & Gable, S. (2012). What is inclusive growth. *Commodity Price Volatility and Inclusive Growth in Low-Income Countries. Washington, DC: IMF*, 147-160.

Idris, J., Yusop, Z., & Habibullah, M. S. (2016). Trade openness and economic growth: A causality test in panel perspective. *International Journal of Business and Society*, *17*(2).

Jabeen, G., Ahmad, M., & Zhang, Q. (2023). Combined role of economic openness, financial deepening, biological capacity, and human capital in achieving ecological sustainability. *Ecological Informatics*, *73*, 101932.

Jabeen, G., Wang, D., Işık, C., Alvarado, R., & Ongan, S. (2023). Role of energy utilization intensity, technical development, economic openness, and foreign tourism in environmental sustainability. *Gondwana Research*.

Jänicke, M. (1985). *Preventive environmental policy as ecological modernisation and structural policy*. Internationales Institut für Umwelt und Gesellschaft des Wissentschaftszentrums.

Jaumotte, F., Lall, S., & Papageorgiou, C. (2013). Rising income inequality: technology, or trade and financial globalization? *IMF economic review*, *61*(2), 271-309.

Jaumotte, F., Papageorgiou, C., & Lall, S. (2008). Rising income inequality: technology, or trade and financial globalization?

Jin, H., Qian, X., Chin, T., & Zhang, H. (2020). A global assessment of sustainable development based on modification of the human development index via the entropy method. *Sustainability*, *12*(8), 3251.

Kang, H., & Martinez-Vazquez, J. (2022). When does foreign direct investment lead to inclusive growth? *The world economy*, *45*(8), 2394-2427.

Kasman, A., & Duman, Y. S. (2015). CO2 emissions, economic growth, energy consumption, trade and urbanization in new EU member and candidate countries: A panel data analysis. *Economic Modelling*, *44*, 97-103. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.econmod.2014.10.022

Katsikeas, C. S., & Leonidou, L. C. (1996). Export market expansion strategy: differences between market concentration and market spreading. *Journal of marketing management*, *12*(1-3), 113-134.

Kaulihowa, T., & Adjasi, C. (2018). FDI and income inequality in Africa. *Oxford Development Studies*, *46*(2), 250-265.

Kazemzadeh, E., Fuinhas, J. A., Koengkan, M., & Osmani, F. (2022). The heterogeneous effect of economic complexity and export quality on the ecological footprint: a two-step club convergence and panel quantile regression approach. *Sustainability*, *14*(18), 11153.

Khan, A., Khan, G., Safdar, S., Munir, S., & Andleeb, Z. (2016). Measurement and determinants of inclusive growth: A case study of Pakistan (1990-2012). *The Pakistan Development Review*, 455-466.

Khan, M. A., Walmsley, T., & Mukhopadhyay, K. (2021). Trade liberalization and income inequality: The case for Pakistan. *Journal of Asian Economics*, *74*, 101310.

Khan, N. H., Ju, Y., & Hassan, S. T. (2019). Investigating the determinants of human development index in Pakistan: an empirical analysis. *Environmental Science and Pollution Research*, *26*, 19294-19304.

Khánh, L. D. (2020). Tác động của độ mở thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu ở các quốc gia đang phát triển. *Tạp chí Công Thương, số 26*.

Khawar, M. (2003). Productivity and foreign direct investment–evidence from Mexico. *Journal of Economic Studies*, *30*(1), 66-76.

Kim, D.-H., & Lin, S.-C. (2009). Trade and growth at different stages of economic development. *Journal of Development Studies*, *45*(8), 1211-1224.

Kis-Katos, K., & Sparrow, R. (2015). Poverty, labor markets and trade liberalization in Indonesia. *Journal of development economics*, *117*, 94-106. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2015.07.005

Koc, S., & Bulus, G. C. (2020). Testing validity of the EKC hypothesis in South Korea: role of renewable energy and trade openness. *Environmental Science and Pollution Research*, *27*(23), 29043-29054.

Koojaroenprasit, S. (2012). The impact of foreign direct investment on economic growth: A case study of South Korea. *International Journal of Business and Social Science*, *3*(21).

Kose, M. A., Lakatos, C., Ohnsorge, F., & Stocker, M. (2017). The global role of the US economy: Linkages, policies and spillovers.

Kose, M. A., Prasad, E., Rogoff, K., & Wei, S.-J. (2009). Financial globalization: A reappraisal. *IMF Staff papers*, *56*(1), 8-62.

Kose, M. A., Prasad, E. S., & Terrones, M. E. (2003). How does globalization affect the synchronization of business cycles? *American economic review*, *93*(2), 57-62.

Kuznets, S. (1955). Economic Growth and Income Inequality. *The American Economic Review*, *45*(1), 1-28. http://www.jstor.org/stable/1811581

Lane, P. R., & Milesi-Ferretti, G. M. (2007). The external wealth of nations mark II: Revised and extended estimates of foreign assets and liabilities, 1970–2004. *Journal of international Economics*, *73*(2), 223-250.

Law, C.-H., & and Soon, S.-V. (2020). The impact of inflation on income inequality: the role of institutional quality. *Applied Economics Letters*, *27*(21), 1735-1738. https://doi.org/10.1080/13504851.2020.1717425

LCSP, L. C. f. S. P. (1998). Sustainable production: a working definition. Informal Meeting of the Committee Members,

Le Goff, M., & Singh, R. J. (2014). Does trade reduce poverty? A view from Africa. *Journal of African Trade*, *1*(1), 5-14.

Lee, C. C., Lee, C. C., & Cheng, C. Y. (2022). The impact of FDI on income inequality: Evidence from the perspective of financial development. *International Journal of Finance & Economics*, *27*(1), 137-157.

Lee, H., & Roland-Holst, D. (1997). The environment and welfare implications of trade and tax policy. *Journal of development economics*, *52*(1), 65-82. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0304-3878(96)00439-7

Lélé, S. M. (1991). Sustainable development: a critical review. *World development*, *19*(6), 607-621.

Li, H., Usman, N., Coulibay, M. H., Phiri, R., & Tang, X. (2022). Does the resources curse hypothesis exist in China? What is the dynamic role of fiscal decentralization, economic policy uncertainty, and technology innovation for sustainable financial development? *Resources Policy*, *79*, 103002. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.resourpol.2022.103002

Li, S., Long, F., & Long, L. (2022). Resources curse and sustainable development revisited: Evaluating the role of remittances for China. *Resources Policy*, *79*, 103110. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.resourpol.2022.103110

Li, Y.-W., Zhang, W.-W., Zhao, B., Sharp, B., Gu, Y., Xu, S.-C., & Rao, L.-l. (2023). Natural resources and human development: Role of ICT in testing the resource-curse hypothesis in N11 and BRICS countries. *Resources Policy*, *81*, 103400. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.resourpol.2023.103400

Lim, G. C., & McNelis, P. D. (2014). Income inequality, trade and financial openness.

Lin, F., & Fu, D. (2016). Trade, institution quality and income inequality. *World development*, *77*, 129-142.

Liu, M., Zhang, B., & Liao, X. (2022). Can trade liberalization promote green production? Evidence from China's manufacturing enterprises. *Journal of Asian Economics*, *79*, 101369.

Liu, Q., Sun, H., & Luo, H. (2022). Resource-richness, technological innovation, and sustainable development: Evidence from emerging economies. *Resources Policy*, *79*, 103047. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.resourpol.2022.103047

Lu, Z., Mahalik, M. K., Mallick, H., & Zhao, R. (2022). The moderating effects of democracy and technology adoption on the relationship between trade liberalisation and carbon emissions. *Technological Forecasting and Social Change*, *180*, 121712. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.techfore.2022.121712

Lucas Jr, R. E. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of Monetary economics*, *22*(1), 3-42.

Mankiw, N. G. a. (2016). *Macroeconomics*. Ninth edition. New York : Worth Publishers, [2016]. https://search.library.wisc.edu/catalog/9912138668502121

Marc, A. (2011). Is foreign direct investment a cure for economic growth in developing countries? Structural model estimation applied to the case of the south shore Mediterranean countries. *Journal of International Business and Economics*, *11*(4), 32-51.

McKinley, T. (2010). Inclusive growth criteria and indicators: An inclusive growth index for diagnosis of country progress.

Mebratu, D. (1998). Sustainability and sustainable development: historical and conceptual review. *Environmental Impact Assessment Review*, *18*(6), 493-520.

Ménard, C., & Shirley, M. M. (2005). *Handbook of new institutional economics* (Vol. 9). Springer.

Meng, Y., Wu, H., Wang, Y., & Duan, Y. (2022). International trade diversification, green innovation, and consumption-based carbon emissions: The role of renewable energy for sustainable development in BRICST countries. *Renewable Energy*, *198*, 1243-1253. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.renene.2022.08.045

Mensi, W., Shahzad, S. J. H., Hammoudeh, S., Hkiri, B., & Hamed Al Yahyaee, K. (2019). Long-run relationships between US financial credit markets and risk factors: Evidence from the quantile ARDL approach. *Finance Research Letters*, *29*, 101-110. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.frl.2019.03.007

Meschi, E. (2006). FDI and growth in MENA countries: an empirical analysis. The Fifth International Conference of the Middle East Economic Association, Sousse,

Meschi, E., Taymaz, E., & Vivarelli, M. (2016). Globalization, technological change and labor demand: a firm-level analysis for Turkey. *Review of World Economics*, *152*, 655-680.
Mihaylova, S. (2015). Foreign direct investment and income inequality in Central and Eastern Europe. *Theoretical & Applied Economics*, *22*(2).
Miller, S. M., & Upadhyay, M. P. (2000). The effects of openness, trade orientation, and human capital on total factor productivity. *Journal of development economics*, *63*(2), 399-423.
Mitra, D. (2016). Trade liberalization and poverty reduction. *IZA World of Labor*.
Monnin, P. (2014). Inflation and income inequality in developed economies. *CEP Working Paper Series*.
Murakami, Y. (2021). Trade liberalization and wage inequality: Evidence from Chile. *The Journal of International Trade & Economic Development*, *30*(3), 407-438.
Nassani, A. A., Abro, M. M. Q., Batool, R., Shah, S. H. A., Hyder, S., & Zaman, K. (2021). Go-for-green policies: The role of finance and trade for sustainable development. *International Journal of Finance & Economics*, *26*(1), 1409-1423. https://doi.org/https://doi.org/10.1002/ijfe.1855
Nathaniel, S. P., Adeleye, N., & Adedoyin, F. F. (2021). Natural resource abundance, renewable energy, and ecological footprint linkage in MENA countries. *Estudios de economía aplicada*, *39*(2).
Nawaz, S., Iqbal, N., & Khan, M. A. (2014). The impact of institutional quality on economic growth: Panel evidence. *The Pakistan Development Review*, 15-31.
Neto, P., Brandão, A., & Cerqueira, A. (2008). The impact of FDI, cross-border mergers and acquisitions, and greenfield investments on economic growth. *The IUP Journal of Business Strategy*, *1*(2), 24-44.
Ngepah, N. (2017). A review of theories and evidence of inclusive growth: an economic perspective for Africa. *Current opinion in environmental sustainability*, *24*, 52-57.
Nghiệp, Q. D. (2015). Tác động của độ mở tài chính và độ mở thương mại đến tăng trưởng kinh tế. *Tạp chí Công nghệ Ngân Hàng*, *115*, 16-26.
Nguyen, H. (2024). *Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường có FTA duy trì tăng trưởng hai con số*. Retrieved 29/05 from https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/kim-ngach-xuat-khau-cua-viet-nam-sang-cac-thi-truong-co-fta-duy-tri-tang-truong-hai-con-so.html
Nguyễn Hữu Sở. (2009). *Phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam*
Nguyễn Minh Thu. (2013). *Nghiên cứu thống kê đánh giá phát triển bền vững ở Việt Nam* ĐH Kinh tế quốc dân].
Nicita, A. (2009). The price effect of tariff liberalization: Measuring the impact on household welfare. *Journal of development economics*, *89*(1), 19-27.
Njikam, O. (2016). Trade liberalization, labor market regulations and labor demand in Cameroon. *International Review of Economics & Finance*, *43*, 525-541. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.iref.2016.02.001
North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge university press.
OEC. (2025). Retrieved 19/05 from https://oec.world/en/profile/country/vnm
Ofori, I. K., & Asongu, S. (2021). Foreign direct investment, governance and inclusive growth in sub-Saharan Africa. *Governance and Inclusive Growth in Sub-Saharan Africa (June 7, 2021)*.

Ogunniyi, M. B., & Igberi, C. O. (2014). The impact of foreign direct investment on poverty reduction in Nigeria.
Olubusoye, O. E., & Musa, D. (2020). Carbon emissions and economic growth in Africa: are they related? *Cogent Economics & Finance*, *8*(1), 1850400.
Oslo Symposium, N. M. o. t. E. (1994). Report of the symposium on sustainable consumption. In: Ministry of Environment Oslo.
Ozturk, I., Razzaq, A., Sharif, A., & Yu, Z. (2023). Investigating the impact of environmental governance, green innovation, and renewable energy on trade-adjusted material footprint in G20 countries. *Resources Policy*, *86*, 104212. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.resourpol.2023.104212
Pacheco-López, P. (2005). The effect of trade liberalization on exports, imports, the balance of trade, and growth: the case of Mexico. *Journal of post keynesian economics*, *27*(4), 595-619.
Pata, U. K. (2021). Renewable and non-renewable energy consumption, economic complexity, CO 2 emissions, and ecological footprint in the USA: testing the EKC hypothesis with a structural break. *Environmental Science and Pollution Research*, *28*, 846-861.
Pata, U. K., & Caglar, A. E. (2021). Investigating the EKC hypothesis with renewable energy consumption, human capital, globalization and trade openness for China: Evidence from augmented ARDL approach with a structural break. *Energy*, *216*, 119220. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.energy.2020.119220
Pata, U. K., & Kartal, M. T. (2023). Impact of nuclear and renewable energy sources on environment quality: Testing the EKC and LCC hypotheses for South Korea. *Nuclear Engineering and Technology*, *55*(2), 587-594. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.net.2022.10.027
Paul, B. D. (2008). A history of the concept of sustainable development: Literature review. *The Annals of the University of Oradea, Economic Sciences Series*, *17*(2), 576-580.
Paus, E. A., & Robinson, M. D. (1997). The implications of increasing economic openness for real wages in developing countries, 1973–1990. *World development*, *25*(4), 537-547.
Paz, L. S. (2014). The impacts of trade liberalization on informal labor markets: A theoretical and empirical evaluation of the Brazilian case. *Journal of international Economics*, *92*(2), 330-348. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2013.12.002
Pesaran, M. H., & Shin, Y. (1995). *An autoregressive distributed lag modelling approach to cointegration analysis* (Vol. 9514). Department of Applied Economics, University of Cambridge Cambridge, UK.
Pesaran, M. H., Shin, Y., & Smith, R. J. (2001). Bounds testing approaches to the analysis of level relationships. *Journal of applied econometrics*, *16*(3), 289-326.
Peter P. Rogers, Kazi F. Jalal, & Boyd, J. A. (2007). *An Introduction to Sustainable Development*. Routledge. https://doi.org/https://doi.org/10.4324/9781849770477
Phạm Thị Thanh Bình. (2019). Phát triển bền vững ở Việt Nam: Tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển đến năm 2030. *Tạp chí Ngân Hàng*, *24*.
Phú, V. B. (2025). Một số giải pháp hoàn thiện chính sách xúc tiến thương mại trong bối cảnh mới. *Tạp chí nghiên cứu Công nghiệp và thương mại*.

https://vioit.vn/mot-so-giai-phap-hoan-thien-chinh-sach-xuc-tien-thuong-mai-trong-boi-canh-moi.html
Porto, G. G. (2006). Using survey data to assess the distributional effects of trade policy. *Journal of international Economics*, *70*(1), 140-160.
Prizzia, R. (2007). Sustainable development in an international perspective. In *Handbook of Globalization and the Environment* (pp. 19-42). Routledge.
Quan, D. H. M., & Phuoc, N. K. (2021). Contribution of TFP to economic growth of Dong Thap province: Current status and scenarios for the period 2021-2025. *Ho Chi Minh City Open University Journal Of Science-Economics and Business Administration*, *11*(2), 53-66.
Rahman, M. (2009). CONTRIBUTIONS OF EXPORTS, FDI AND EXPATRIATES'REMITTANCES TO REAL GDP OF BANGLADESH, INDIA, PAKISTAN AND SRI LANKA. *Southwestern Economic Review*, *36*, 141-153.
Ravallion, M. (2006). Looking beyond averages in the trade and poverty debate. *World development*, *34*(8), 1374-1392. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2005.10.015
Reiter, S. L., & Steensma, H. K. (2010). Human development and foreign direct investment in developing countries: the influence of FDI policy and corruption. *World development*, *38*(12), 1678-1691.
Rodrik, D. (1988). Imperfect competition, scale economies, and trade policy in developing countries. In *Trade policy issues and empirical analysis* (pp. 109-144). University of Chicago Press.
Rojas-Vallejos, J., & Turnovsky, S. J. (2017). Tariff reduction and income inequality: Some empirical evidence. *Open Economies Review*, *28*, 603-631.
Romer, P. M. (1994). The origins of endogenous growth. *Journal of economic Perspectives*, *8*(1), 3-22.
Sachs, J. D., Warner, A., Åslund, A., & Fischer, S. (1995). Economic reform and the process of global integration. *Brookings papers on economic activity*, *1995*(1), 1-118.
Sadik, A. T., & Bolbol, A. A. (2001). Capital Flows, FDI, and Technology Spillovers: Evidence from Arab Countries. *World development*, *29*(12), 2111-2125. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0305-750X(01)00083-3
Sagar, A. D., & Najam, A. (1998). The human development index: a critical review1This paper is based, in part, on an earlier version presented at the 9th Annual Conference of the Academic Council of the United Nations System (ACUNS) held in Turin, Italy in June 1996.1. *Ecological Economics*, *25*(3), 249-264. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0921-8009(97)00168-7
Salahuddin, M., & Gow, J. (2019). Effects of energy consumption and economic growth on environmental quality: evidence from Qatar. *Environmental Science and Pollution Research*, *26*(18), 18124-18142. https://doi.org/10.1007/s11356-019-05188-w
Saltz, I. S. (1992). The Negative Correlation between Foreign Direct Investment and Economic Growth in the Third World: Theory and Evidence,

. *Rivista Internazionale di Scienze Economiche e Commerciali*, *Vol. 39*, pp. 617-633.
Saqib, N., Ozturk, I., Usman, M., Sharif, A., & Razzaq, A. (2023). Pollution Haven or Halo? How European countries leverage FDI, energy, and human capital to

alleviate their ecological footprint. *Gondwana Research*, *116*, 136-148. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.gr.2022.12.018

Sarkar, P. (2008). Trade openness and growth: Is there any link? *Journal of economic issues*, *42*(3), 763-785.

Saud, S., Haseeb, A., Zafar, M. W., & Li, H. (2023). Articulating natural resource abundance, economic complexity, education and environmental sustainability in MENA countries: Evidence from advanced panel estimation. *Resources Policy*, *80*, 103261. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.resourpol.2022.103261

Savvides, A. (1998). Trade policy and income inequality: new evidence. *Economics Letters*, *61*(3), 365-372. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/S0165-1765(98)00197-9

Schneider, P. H. (2005). International trade, economic growth and intellectual property rights: A panel data study of developed and developing countries. *Journal of development economics*, *78*(2), 529-547.

Seker, F., Cetin, M., Topcu, B., & Seren, G. Y. (2015). Relationships between financial development, trade openness, and economic growth: Empirical evidence for Turkey. In *Regional economic integration and the global financial system* (pp. 183-196). IGI Global.

Shahbaz, M., Lean, H. H., & Shabbir, M. S. (2012). Environmental Kuznets Curve hypothesis in Pakistan: Cointegration and Granger causality. *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, *16*(5), 2947-2953. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.rser.2012.02.015

Shamim, A., Azeem, P., & Naqvi, S. M. M. A. (2014). Impact of foreign direct investment on poverty reduction in Pakistan. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, *4*(10), 465.

Siddique, H. M. A., & Majeed, M. T. (2015). Energy consumption, economic growth, trade and financial development nexus in South Asia. *Pakistan Journal of Commerce and Social Sciences (PJCSS)*, *9*(2), 658-682.

Simplice, A. (2013). Globalization and Africa: implications for human development. *International Journal of Development Issues*, *12*(3), 213-238.

Singh, T. (2010). Does international trade cause economic growth? A survey. *The world economy*, *33*(11), 1517-1564.

Sinha, A., & Sengupta, T. (2019). Impact of natural resource rents on human development: what is the role of globalization in Asia Pacific countries? *Resources Policy*, *63*, 101413.

Sokang, K. (2018). The impact of foreign direct investment on the economic growth in Cambodia: Empirical evidence. *International Journal of Innovation and Economic Development*, *4*(5), 31-38.

Solow, R. (1956). A Contribution to the Theory of Economic Growth. *Quarterly Journal of Economics*, *70*(1), 65-94.

Solow, R. (1974). Intergenerational Equity and Exhaustible Resources. *The review of economic studies*, *41*, 29-45.

Solt, F. (2020). Measuring income inequality across countries and over time: The standardized world income inequality database. *Social Science Quarterly*, *101*(3), 1183-1199.

Soubbotina, T. P. (2004). *Beyond economic growth: An introduction to sustainable development*. World Bank Publications.

Spaargaren, G., Buttel, F. H., & Mol, A. P. (2000). Environment and global modernity.
Srebotnjak, T., & Esty, D. C. (2005). Measuring up: applying the environmental sustainability index. *Yale J. Int'l Aff.*, *1*, 156.
Su, C. W., Liu, F., Stefea, P., & Umar, M. (2023). Does technology innovation help to achieve carbon neutrality? *Economic Analysis and Policy*, *78*, 1-14. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.eap.2023.01.010
Sufrauj, S. B., Schiavo, S., & Riccaboni, M. (2015). Big hits, export concentration and volatility. *Economia Politica*, *32*(2), 135-166. https://doi.org/10.1007/s40888-015-0014-y
Sun, J., Jin, H., Tsai, F., & Jakovljevic, M. (2022). A Global Assessment of Sustainable Development: Integrating Socioeconomic, Resource and Environmental Dimensions. Front. *Energy Res*, *10*, 816714.
Tahir, M., Haji, D. H. N. B. P., & Ali, O. (2014). Trade openness and economic growth: A review of the literature. *Asian Social Science*, *10*(9), 137.
Tam, P. S. (2018). Global trade flows and economic policy uncertainty. *Applied economics*, *50*(34-35), 3718-3734. https://doi.org/10.1080/00036846.2018.1436151
Tamazian, A., Chousa, J. P., & Vadlamannati, K. C. (2009). Does higher economic and financial development lead to environmental degradation: Evidence from BRIC countries. *Energy Policy*, *37*(1), 246-253. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.enpol.2008.08.025
Taylor, L. (1991). Economic openness: problems to the century's end. *Economic Liberalization: no panacea*, *1989*, 99-147.
Thangavelu, S. M., & Rajaguru, G. (2004). Is there an export or import-led productivity growth in rapidly developing Asian countries? A multivariate VAR analysis. *Applied economics*, *36*(10), 1083-1093.
Thành, S. Đ., & Tiến, N. M. (2014). Tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế địa phương ở Việt Nam. *Phát triển kinh tế*, *283*, 21-41.
Tiên, H. T., & Hằng, T. X. (2022). Ảnh hưởng tương tác của thuế và độ mở thương mại tới tăng trưởng kinh tế - Nghiên cứu trường hợp quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp. *Tạp Chí Khoa học Thương Mại*, *169*, 39-48.
Tobey, J. A. (2001). 13 The Effects of Domestic Environmental Policies on Patterns of World Trade: An Empirical Test. *The Economics of International Trade and the Environment*, 205.
Tổng cục thống kê. (2014). *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2006 - 2011*.
Topalova, P. (2007). Trade liberalization, poverty and inequality: Evidence from Indian districts. In *Globalization and poverty* (pp. 291-336). University of Chicago Press.
Trần Nguyễn Tuyên. (2006). Phát triển bền vững – Kinh nghiệm quốc tế và định hướng của Việt Nam. *Tạp chí Kinh Tế Phát Triển*. http://tailieuso.udn.vn/handle/TTHL_125/267
Ulasan, B. (2012). Openness to international trade and economic growth: a cross-country empirical investigation. *Economics Discussion Paper*(2012-25).
UN. (1992). Rio Declaration on Environment and Development.
UN. (2015). *Sustainable development goals. United nations department of economic and social affairs, New York, United States* https://sdgs.un.org/
UN Sustainable Development Summit. (2015). Sustainable development agenda: 2030.

UNDP. (2004). *Note on Statistics in the Human Development Report.*

UNEP. (2011). *Towards a green economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication - A Synthesis for Policy Makers*. https://www.unep.org/explore-topics/green-economy

Van Soest, H. L., Van Vuuren, D. P., Hilaire, J., Minx, J. C., Harmsen, M. J., Krey, V., . . . Luderer, G. (2019). Analysing interactions among sustainable development goals with integrated assessment models. *Global Transitions, 1*, 210-225.

VCCI. (2022). Việt Nam sau 02 năm thực thi EVFTA từ góc nhìn doanh nghiệp.

Verhoogen, E. A. (2008). Trade, quality upgrading, and wage inequality in the Mexican manufacturing sector. *The Quarterly Journal of Economics*, *123*(2), 489-530.

Viện Môi trường và PTBV. (2003). *Xây dựng tiêu chí phát triển bền vững cấp quốc gia ở Việt Nam – giai đoạn I.*

Vujakovic, P. (2009). *How to measure globalisation? A new globalisation index (NGI).*

Wackernagel, M., & Rees, W. (1998). *Our ecological footprint: reducing human impact on the earth* (Vol. 9). New society publishers.

Wacziarg, R., & Welch, K. H. (2008). Trade liberalization and growth: New evidence. *The World Bank Economic Review*, *22*(2), 187-231.

Walter, I., & Ugelow, J. L. (1979). Environmental policies in developing countries. *Ambio*, 102-109.

Wang, N., Liu, W., Sun, S., & Wang, Q. (2021). The influence of complexity of imported products on total factor productivity. *Mobile Information Systems*, *2021*, 1-7.

Wang, Q., & Zhang, F. (2021). The effects of trade openness on decoupling carbon emissions from economic growth–evidence from 182 countries. *Journal of cleaner production*, *279*, 123838.

Wang, R., Usman, M., Radulescu, M., Cifuentes-Faura, J., & Balsalobre-Lorente, D. (2023). Achieving ecological sustainability through technological innovations, financial development, foreign direct investment, and energy consumption in developing European countries. *Gondwana Research*, *119*, 138-152. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.gr.2023.02.023

Wang, Z., Danish, Zhang, B., & Wang, B. (2018). Renewable energy consumption, economic growth and human development index in Pakistan: Evidence form simultaneous equation model. *Journal of cleaner production*, *184*, 1081-1090. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.02.260

WCED. (1987). *Report of the World Commission on Environment and Development: Our Common Future*. United Nations General Assembly document A/42/427.

Wen, Y., Song, P., Gao, C., & Yang, D. (2023). Economic openness, innovation and economic growth: Nonlinear relationships based on policy support. *Heliyon*, *9*(1).

Whitman, M. V. (1969). Economic openness and international financial flows. *Journal of Money, Credit and Banking*, 727-749.

Winters, L. A. (2002). Trade liberalisation and poverty: what are the links? *World Economy*, *25*(9), 1339-1367.

Winters, L. A., McCulloch, N., & McKay, A. (2004). Trade liberalization and poverty: the evidence so far. *Journal of economic literature*, *42*(1), 72-115.

Wood, A. (1997). Openness and wage inequality in developing countries: the Latin American challenge to East Asian conventional wisdom. *The World Bank Economic Review*, *11*(1), 33-57.
World Bank. (2021). Báo cáo Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam.
World Bank. (2024a). The Middle-Income Trap.
World Bank. (2024b). Việt Nam 2045: Nâng cao vị thế Thương mại trong một thế giới đang thay đổi - Con đường dẫn đến tương lai thu nhập cao của Việt Nam.
World Bank. (2026). *Global Economic Prospects*. C. C. A. C. B. IGO.
Wu, M., Ul-Haq, J., Zafar, N. u., Sun, H., & Jiang, J. (2019). Trade liberalization and informality nexus: Evidence from Pakistan. *The Journal of International Trade & Economic Development*, *28*(6), 732-754. https://doi.org/10.1080/09638199.2019.1593489
Xiao, L., Zhao, L., & Zhu, Q. (2024). Host country economic policy uncertainty, trade openness and Chinese enterprise overseas investment. *International Review of Economics & Finance*, *96*, 103566.
Xu, C., Han, M., Dossou, T. A. M., & Bekun, F. V. (2021). Trade openness, FDI, and income inequality: Evidence from sub-Saharan Africa. *African Development Review*, *33*(1), 193-203.
Yamarik, S., & Ghosh, S. (2011). Is natural openness or trade policy good for the environment? *Environment and Development Economics*, *16*(6), 657-684.
Yến, N. H., Châu, N. N., Hùng, P. X., Phương, L. N. M., & Tuyên, D. T. (2022). Ảnh hưởng của dòng vốn nước ngoài, độ mở thương mại và nguồn vốn con người đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại Học Huế: Kinh Tế và Phát triển*, *131*(5A), 39-56.
Yu, M. (2018). China's international trade development and opening-up policy design over the past four decades. *China Economic Journal*, *11*(3), 301-318. https://doi.org/10.1080/17538963.2018.1516275
Zhang, K. H. (2001). Does foreign direct investment promote economic growth? Evidence from East Asia and Latin America. *Contemporary economic policy*, *19*(2), 175-185.
Zhao, W.-X., Samour, A., Yi, K., & Al-Faryan, M. A. S. (2023). Do technological innovation, natural resources and stock market development promote environmental sustainability? Novel evidence based on the load capacity factor. *Resources Policy*, *82*, 103397. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.resourpol.2023.103397
Zhu, S., & Ye, A. (2018). Does foreign direct investment improve inclusive green growth? Empirical evidence from China. *Economies*, *6*(3), 44.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Phạm Xuân Bách (2022), 'Global Supply Chain And Economic Openness In Vietnam: Opportunities And Challenges', *International Conference Proceedings: Digital Transformation In International Supply Chain*, 12/2022, ISBN: 978-604-386-713-8.
2. Phạm Xuân Bách, Phan Thế Công (2023), 'The Effect Of Transitioning To A Green Economy On Sustainable Development: Evidence From Viet Nam', *International Conference Proceedings: Green Economic Development In Vietnam*, 5/2023, ISBN: 978-604-55-7850-6.
3. Phạm Xuân Bách, Phan Thế Công, Nguyễn Minh Quang (2023), 'Economic Openness And Income Inequality: The Case In Vietnam', *International Conference Proceedings: Sustainable Economic Development Of Vietnam In The New Context*,10/2023, ISBN: 978-604-79-4002-8.
4. Phạm Xuân Bách, Phan Thế Công (2023), 'The Effect Of Economic Openness And The Role Of Fintech On Financial Development: The Case In Vietnam', *Kỷ yếu hội thảo quốc tế: Hoàn thiện hệ sinh thái phát triển Fintech tại Việt Nam*,12/2023, ISBN: 978-604-79-4107-0.
5. Phạm Xuân Bách, Phan Thế Công (2024), 'Toward sustainable development: Green economy with economic growth and carbon emission in Vietnam', Journal of Infrastructure, Policy and Development, ISSN: 2572-7923.
6. Phạm Xuân Bách, Phan Thế Công (2024), 'Sự ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế, chất lượng thể chế và đổi mới công nghệ tới bền vững môi trường ở Việt Nam', Tạp chí Khoa học Thương Mại, số 196, ISSN: 1859-3666.
7. Phạm Xuân Bách, Phan Thế Công (2024), 'The Effect Of Economic Openness On Economic Growth And Sustainable Development: The View From Policy Perspectives In Vietnam', *Proceedings Of The 2nd Coec International Scientific Conference: Sustainable Economic Development Of Vietnam In The New Context*, 12/2024, ISBN: 978-604-79-4107-0.
8. Phạm Xuân Bách, Phan Thế Công (2025), Phạm Xuân Bách, Phan Thế Công, 'Sự ảnh hưởng bất định chính sách trong mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam', Tạp chí kinh tế và kinh doanh (VNU), tập 5, số 5, 2025, ISSN: 2734 - 9845.
9. Phạm Xuân Bách, Phan Thế Công, Vũ Duy Nguyên (2025), 'High economic growth, economic uncertainty and the role of export-import market diversification in VietNam', *The 8th International conference on sustainable economic development and business management: Opportunities and challenges in global frontier markets (SEDBM 2025)*, ISBN: 978-604-79-5395-0
10. Phạm Xuân Bách, Phan Thế Công, Trần Thị Huyền Trang (2026), 'Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu theo liên kết xuôi tại 5 quốc gia ASEAN: vai trò của độ mở thương mại, FDI, năng lực sản xuất và đổi mới công nghệ", Tạp chí Khoa học Thương mại, Số ĐB4/2026 tr. 4–16, DOI: 10.54404/JTS.2026.DB4V.01, ISSN: 1859-3666.

PHỤ LỤC 1. MỘT SỐ BỘ MỤC TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG PHỔ BIẾN ĐƯỢC ĐẶT RA BỞI CÁC TỔ CHỨC TRÊN THẾ GIỚI

Bảng 17. Mục tiêu PTBV IUCN-UNEP-WWF và WCED

IUCN-UNEP-WWF (1986)	WCED (1986)
1a. Kết hợp bảo vệ môi trường và phát triển. 2a. Đáp ứng các nhu cầu cơ bản của con người. 3a. Đạt được công bằng và công lý xã hội. 4a. Đảm bảo quyền tự quyết của xã hội và đa dạng văn hóa. 5a. Duy trì tính toàn vẹn sinh thái.	1b. Phục hồi tăng trưởng kinh tế. 2b. Thay đổi chất lượng tăng trưởng 3b. Đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của con người 4b. Đảm bảo mức độ dân số bền vững. 5b. Bảo tồn và tăng cường cơ sở tài nguyên. 6b. Định hướng lại công nghệ và quản lý rủi ro. 7b. Kết hợp các yếu tố môi trường và kinh tế trong quá trình ra quyết định. 8b. Định hướng quan hệ kinh tế quốc tế để hỗ trợ phát triển bền vững.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 18. Mục tiêu PTBV theo MDGs và SDGs

MDGs	SDGs	
1c. Xóa bỏ tình trạng nghèo đói cùng cực và thiếu đói. 2c. Hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học. 3c. Thúc đẩy bình đẳng giới và tăng quyền cho phụ nữ. 4c. Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi. 5c. Cải thiện sức khỏe sinh sản 6c. Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch khác. 7c. Đảm bảo sự bền vững của môi trường. 8c. Xây dựng quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển.	1d. Xóa nghèo 2d. Không còn nạn đói 3d. Sức khỏe tốt 4d. Giáo dục chất lượng 5d. Bình đẳng giới 6d. Nước sạch và vệ sinh 7d. Năng lượng sạch và hợp lý 8d. Việc làm tốt và tăng trưởng kinh tế 9d. Công nghiệp, sáng tạo và hạ tầng	10d. Giảm bất bình đẳng 11d. Thành phố bền vững 12d. Tiêu dùng và sản xuất bền vững 13d. Hành động vì khí hậu 14d. Bảo vệ đại dương 15d. Bảo vệ hệ sinh thái đất liền 16d. Hòa bình, công lý và thể chế mạnh mẽ - 17d. Quan hệ đối tác toàn cầu

Nguồn: Tác giả tổng hợp

PHỤ LỤC 2. CÁC BIẾN VÀ MÔ HÌNH PHÂN TÍCH ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG ĐỀ TÀI

❖ *Danh sách và mô tả các biến được sử dụng trong đề tài*

Bảng 19. Mô tả dữ liệu các biến

STT	Biến	Tên Biến	Cách đo lường	Nguồn dữ liệu
1	GDP	Tăng trưởng kinh tế	GDP	World Development Indicators
2	TFP	Hiệu quả sử dụng nguồn lực	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp	Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu của World Bank
3	BBD	Bất bình đẳng thu nhập	Bất bình đẳng thu nhập	Standardized World Income Inequality Database (SWIID)
4	HDI	Sự phát triển con người	Chỉ số HDI	UN
5	CO2	Khí thải các bon	CO2 emissions (kt)	World Development Indicators
6	SD	Phát triển bền vững	Chỉ số ANS (adjusted net saving)	World Development Indicators
7	FDI	Đầu tư FDI	FDI (%GDP)	World Development Indicators
8	TRO	Độ mở thương mại	Trade (%GDP)	World Development Indicators
9	EX	Khía cạnh xuất khẩu của Độ mở thương mại	Export (%GDP)	World Development Indicators
10	IM	Khía cạnh nhập khẩu của Độ mở thương mại	Import (%GDP)	World Development Indicators
11	TEC	Đổi mới công nghệ	Tỷ trọng giá trị gia tăng công nghiệp công nghệ trung bình và cao trong tổng giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	World Development Indicators
12	EC	Năng lượng tiêu thụ	Chỉ số năng lượng cung cấp (Primary Energy Supply)	OECD Statistics Data
13	REC	Năng lượng tái tạo tiêu thụ	Tiêu thụ năng lượng tái tạo (% trên tổng mức tiêu thụ năng lượng cuối cùng)	World Development Indicators
14	NR	Tài nguyên thiên nhiên sử dụng	Giá trị đạt được từ tài nguyên thiên nhiên "sử dụng" (% GDP)	World Development Indicators

15	FORR	Tài nguyên rừng sử dụng	Giá trị đạt được từ tài nguyên rừng "sử dụng" (% GDP)	World Development Indicators
16	MINR	Tài nguyên khoáng sản sử dụng	Giá trị đạt được từ tài nguyên khoáng sản "sử dụng" (% GDP)	World Development Indicators
17	OILR	Tài nguyên khoáng sản sử dụng	Giá trị đạt được từ tài nguyên khoáng sản "sử dụng" (% GDP)	World Development Indicators
18	POPGR	Tốc độ gia tăng dân số	Tốc độ gia tăng dân số (%)	World Development Indicators
19	INC	Thu nhập bình quân đầu người	Thu nhập bình quân đầu người	World Development Indicators
20	INF	Chỉ số giá tiêu dùng	GDP deflator %	World Bank
21	URB	Tốc độ đô thị hóa	Tốc độ đô thị hóa	World Bank
22	HEA	Chi tiêu chính phủ cho y tế	Chi tiêu chính phủ cho y tế (%GDP)	World Bank
23	EDU	Chi tiêu chính phủ cho giáo dục	Chi tiêu chính phủ cho giáo dục(%GDP)	World Bank
24	JOB	Tỷ lệ có việc làm	Tỷ lệ có việc làm	World Bank
25	FP	Mức độ "mở cửa" về chính sách thu hút đầu tư	Chỉ số KOF de jure (trade)	KOF Swiss Economic Institute
26	TRP	Mức độ "mở cửa" về chính sách thương mại	Chỉ số KOF de jure (financial)	KOF Swiss Economic Institute
27	EX_FDI	Xuất khẩu từ khu vực FDI	Tỷ trọng xuất khẩu từ khu vực FDI so với tổng kim ngạch	Cục thống kê
28	IM_FDI	Nhập khẩu từ khu vực FDI	Tỷ trọng nhập khẩu từ khu vực FDI so với tổng kim ngạch	Cục thống kê
29	INSQ	Chất lượng thể chế	Chỉ số chất lượng thể chế "institutional quality"	World Development Indicators
30	GE	Chất lượng việc xây dựng và thực thi chính sách, luật pháp	Chỉ số "gorvement effectiveness" - "institutional quality"	World Development Indicators
31	RL	Mức độ tuân thủ	Chỉ số "rule of law" -	World Development

		luật pháp	"institutional quality"	Indicators
32	EPU	Bất định chính sách kinh tế	Chỉ số "World Uncertainty Index" theo quốc gia Việt Nam.	World Uncertainty database
33	WEU	Bất định kinh tế toàn cầu	Chỉ số ""World Uncertainty Index" toàn cầu	World Uncertainty database
34	EX5	Mức độ đa dạng hóa/tập trung hóa thị trường xuất khẩu	Tỷ trọng của 5 thị trường xuất khẩu lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu	Cục thống kê
35	IM5	Mức độ đa dạng hóa/tập trung hóa thị trường nhập khẩu	Tỷ trọng của 5 thị trường nhập khẩu lớn nhất trong tổng kim ngạch nhập khẩu	Cục thống kê
36	GDPGR	Tăng trưởng kinh tế	Tỷ lệ tăng trưởng hằng năm	World Development Indicators
37	GDPDO	Tăng trưởng của khu vực trong nước	Tỷ lệ tăng trưởng hằng năm của khu vực trong nước	Cục thống kê

✓ *Các mô hình phân tích tác động của độ mở nền kinh tế đối với phát triển bền vững*

$\Delta GDP_t = \chi 0 + \sum_{i=1}^{\chi 1} \chi_{1i} \Delta LGDP_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 2} \chi_{2i} \Delta LFDI_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 3} \chi_{3i} \Delta LEX_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 4} \chi_{4i} \Delta LIM_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 5} \chi_{5i} \Delta LTEC_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 6} \chi_{6i} \Delta LREC_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 7} \chi_{7i} \Delta LNR_{t-i} + \kappa 1 LGDP_{t-1} + \kappa 2 LFDI_{t-1} + \kappa 3 LEX_{t-1} + \kappa 4 LIM_{t-1} + \kappa 5 LTEC_{t-1} + \kappa 6 LREC_{t-1} + \kappa 7 LNR_{t-1} + \varepsilon_1 t$

$\Delta TFP_t = \beta 0 + \sum_{i=1}^{\beta 1} \beta_{1i} \Delta LGDP_{t-i} + \sum_{i=0}^{\beta 2} \beta_{2i} \Delta LFDI_{t-i} + \sum_{i=0}^{\beta 3} \beta_{3i} \Delta LEX_{t-i} + \sum_{i=0}^{\beta 4} \beta_{4i} \Delta LIM_{t-i} + \sum_{i=0}^{\beta 5} \beta_{5i} \Delta LTEC_{t-i} + \sum_{i=0}^{\beta 6} \beta_{6i} \Delta LREC_{t-i} + \sum_{i=0}^{\beta 7} \beta_{7i} \Delta LNR_{t-i} + \pi 1 LGDP_{t-1} + \pi 2 LFDI_{t-1} + \pi 3 LEX_{t-1} + \pi 4 LIM_{t-1} + \pi 5 LTEC_{t-1} + \pi 6 LREC_{t-1} + \pi 7 LNR_{t-1} + \varepsilon_2 t$

$\Delta BBD_t = \sigma 0 + \sum_{i=0}^{\sigma 1} \sigma_{1i} \Delta BBD_{t-i} + \sum_{i=0}^{\sigma 2} \sigma_{2i} \Delta FDI_{t-i} + \sum_{i=0}^{\sigma 3} \sigma_{3i} \Delta TRO_{t-i} + \sum_{i=0}^{\sigma 4} \sigma_{4i} \Delta POPGR_{t-i} + \sum_{i=0}^{\sigma 5} \sigma_{5i} \Delta INC_{t-i} + \sum_{i=0}^{\sigma 6} \sigma_{6i} \Delta INF_{t-i} + \sum_{i=0}^{\sigma 7} \sigma_{7i} \Delta URB_{t-i} + \lambda 1 BBD_{t-1} + \lambda 2 FDI_{t-1} + \lambda 3 TRO_{t-1} + \lambda 4 POPGR_{t-1} + \lambda 5 INC_{t-1} + \lambda 6 INF_{t-1} + \lambda 7 URB_{t-1} + \varepsilon_3 t$

$\Delta HDI_t = \alpha 0 + \sum_{i=0}^{\alpha 1} \alpha_{1i} \Delta HDI_{t-i} + \sum_{i=0}^{\alpha 2} \alpha_{2i} \Delta FDI_{t-i} + \sum_{i=0}^{\alpha 3} \alpha_{3i} \Delta TRO_{t-i} + \sum_{i=0}^{\alpha 4} \alpha_{4i} \Delta INC_{t-i} + \sum_{i=0}^{\alpha 5} \alpha_{5i} \Delta HEA_{t-i} + \sum_{i=0}^{\alpha 6} \alpha_{6i} \Delta EDU_{t-i} + \sum_{i=0}^{\alpha 7} \alpha_{7i} \Delta JOB_{t-i} + \rho 1 HDI_{t-1} + \rho 2 FDI_{t-1} + \rho 3 TRO_{t-1} + \rho 4 INC_{t-1} + \rho 5 HEA_{t-1} + \rho 6 EDU_{t-1} + \rho 7 JOB_{t-1} + \varepsilon_4 t$

$\Delta CO2_t = \eta 0 + \sum_{i=1}^{\eta 1} \eta_{1i} \Delta CO2_{t-i} + \sum_{i=0}^{\eta 2} \eta_{2i} \Delta FDI_{t-i} + \sum_{i=0}^{\eta 3} \eta_{3i} \Delta TRO_{t-i} + \sum_{i=0}^{\eta 4} \eta_{4i} \Delta TEC_{t-i} + \sum_{i=0}^{\eta 5} \eta_{5i} \Delta REC_{t-i} + \sum_{i=0}^{\eta 6} \eta_{6i} \Delta FORR_{t-i} + \sum_{i=0}^{\eta 7} \eta_{7i} \Delta MINR_{t-i} +$

$\sum_{i=0}^{\eta 8} \eta_{8i} \Delta OILR_{t-i}$ + ν1CO2$_{t-1}$ + ν2FDI$_{t-1}$ + ν3TRO$_{t-1}$ + ν4TEC$_{t-1}$ + ν5REC$_{t-1}$ + ν6FORR$_{t-1}$ + ν7MINR$_{t-1}$ + ν8OILR$_{t-1}$ + ε_5t

$\Delta SD_t = \delta 0 + \sum_{i=1}^{\delta 1} \delta_{1i} \Delta SD_{t-i} + \sum_{i=0}^{\delta 2} \delta_{2i} \Delta FDI_{t-i} + \sum_{i=0}^{\delta 3} \delta_{3i} \Delta TRO_{t-i} + \sum_{i=0}^{\delta 4} \delta_{4i} \Delta TEC_{t-i} + \sum_{i=0}^{\delta 5} \delta_{5i} \Delta REC_{t-i} + \sum_{i=0}^{\delta 6} \delta_{6i} \Delta FORR_{t-i} + \sum_{i=0}^{\delta 7} \delta_{7i} \Delta MINR_{t-i} + \sum_{i=0}^{\delta 8} \delta_{8i} \Delta OILR_{t-i} + \theta 1CO2_{t-1} + \theta 2FDI_{t-1} + \theta 3TRO_{t-1} + \theta 4TEC_{t-1} + \theta 5REC_{t-1} + \theta 6FORR_{t-1} + \theta 7MINR_{t-1} + \theta 8OILR_{t-1} + \varepsilon_6 t$

✓ *Các mô hình phân tích, kiểm định những nhận định rút ra:*

$\Delta GDP_t = \varphi_0 + \sum_{i=1}^{\varphi 1} \varphi_{1i} \Delta GDP_{t-i} + \sum_{i=0}^{\varphi 2} \varphi_{2i} \Delta FP_{t-i} + \sum_{i=0}^{\varphi 3} \varphi_{3i} \Delta TRP_{t-i} + \sum_{i=0}^{\varphi 4} \varphi_{4i} \Delta INSQ_{t-i} + \sum_{i=0}^{\varphi 5} \varphi_{5i} \Delta REC_{t-i} + \sum_{i=0}^{\varphi 6} \varphi_{6i} \Delta TEC_{t-i} + \sum_{i=0}^{\varphi 7} \varphi_{7i} \Delta NR_{t-i} + \omega_1 GDP_{t-1} + \omega_2 FP_{t-1} + \omega_3 TRP_{t-1} + \omega_4 INSQ_{t-1} + \omega_5 REC_{t-1} + \omega_6 TEC_{t-1} + \omega_7 NR_{t-1} + \varepsilon_{7t}$

$\Delta CO2_t = \iota_0 + \sum_{i=1}^{\iota 1} \iota_{1i} \Delta CO2_{t-i} + \sum_{i=0}^{\iota 2} \iota_{2i} \Delta FP_{t-i} + \sum_{i=0}^{\iota 3} \iota_{3i} \Delta TRP_{t-i} + \sum_{i=0}^{\iota 4} \iota_{4i} \Delta GE_{t-i} + \sum_{i=0}^{\iota 5} \iota_{5i} \Delta RL_{t-i} + \sum_{i=0}^{\iota 6} \iota_{6i} \Delta TEC_{t-i} + \sum_{i=0}^{\iota 7} \iota_{7i} \Delta REC_{t-i} + \tau_1 LCO2_{t-1} + \tau_2 LFP_{t-1} + \tau_3 TRP_{t-1} + \tau_4 GE_{t-1} + \tau_5 RL_{t-1} + \tau_6 TEC_{t-1} + \tau_7 REC_{t-1} + \varepsilon_{8t}$

$\Delta GDPDO_t = £0 + \sum_{i=1}^{£1} £_{1i} \Delta GDPDO_{t-i} + \sum_{i=0}^{£2} £_{2i} \Delta FDI_{t-i} + \sum_{i=0}^{£3} £_{3i} \Delta EX_FDI_{t-i} + \sum_{i=0}^{£4} £_{4i} \Delta IM_FDI_{t-i} + \sum_{i=0}^{£5} £_{5i} \Delta EC_{t-i} + \sum_{i=0}^{£6} £_{6i} \Delta TEC_{t-i} + \sum_{i=0}^{£7} £_{7i} \Delta NR_{t-i} +$ μ1GDPDO$_{t-1}$ + μ2FDI$_{t-1}$ + μ3EX_FDI$_{t-1}$ + μ4IM_FDI$_{t-1}$ + μ5EC$_{t-1}$ + μ6TEC$_{t-1}$ + μ7NR$_{t-1}$ + ε_9t

$\Delta GDP_t = \chi_0 + \sum_{i=1}^{\chi 1} \chi_{1i} \Delta GDP_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 2} \chi_{2i} \Delta FDI_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 3} \chi_{3i} \Delta FDI * EPU_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 4} \chi_{4i} \Delta TRO_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 5} \chi_{5i} \Delta TRO * EPU_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 6} \chi_{6i} \Delta TEC_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 7} \chi_{7i} \Delta INSQ_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 8} \chi_{8i} \Delta NR_{t-i} + \kappa_1 GDP_{t-1} + \kappa_2 FDI_{t-1} + \kappa_3 FDI * EPU_{t-1} + \kappa_4 TRO_{t-1} + \kappa_5 TRO * EPU_{t-1} + \kappa_6 TEC_{t-1} + \kappa_7 INSQ_{t-1} + \kappa_8 NR_{t-1} + \varepsilon_{10t}$

$\Delta GDPGR_t = \chi_0 + \sum_{i=1}^{\chi 1} \chi_{1i} \Delta GDP_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 2} \chi_{2i} \Delta WEU_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 3} \chi_{3i} \Delta WEU * EX5_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 4} \chi_{4i} \Delta WEU * IM5_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 5} \chi_{5i} \Delta FDI_{t-i} + \sum_{i=0}^{\chi 6} \chi_{6i} \Delta JOB_{t-i} + \kappa_1 GDPGR_{t-1} + \kappa_2 WEU_{t-1} + \kappa_3 WEU * EX5_{t-1} + \kappa_4 WEU * IM5_{t-1} + \kappa_5 FDI_{t-1} + \kappa_6 JOB_{t-1} + \varepsilon_t$

PHỤ LỤC 3. THỰC TRẠNG CỦA ĐỘ MỞ NỀN KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

A. Thực trạng về độ mở nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 1996-2025

❖ ***Độ mở nền kinh tế gia tăng nhanh với sự mở rộng của thương mại và đầu tư***

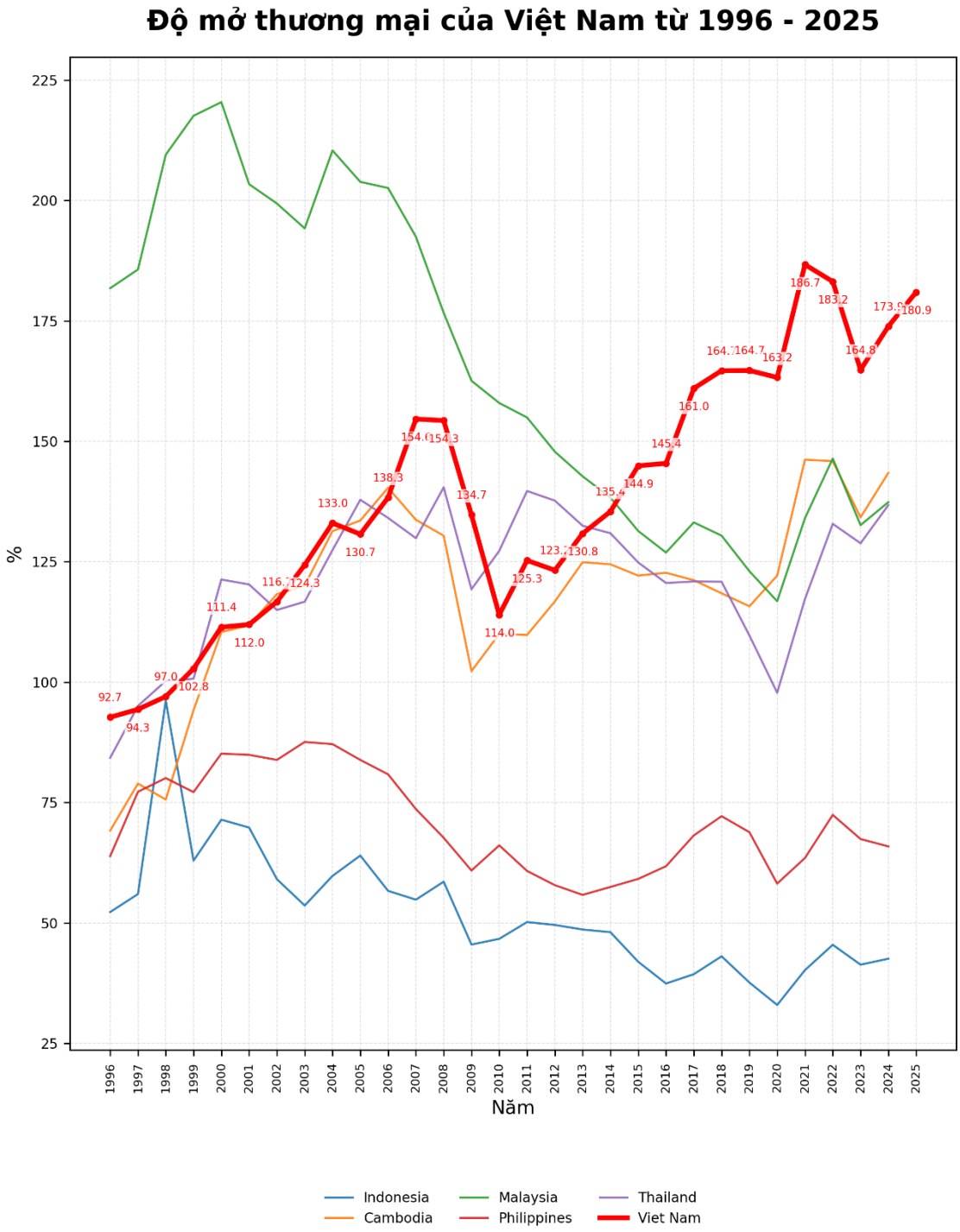

Hình 4. Độ mở thương mại từ năm 1996-2025

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của WB, Cục thống kê

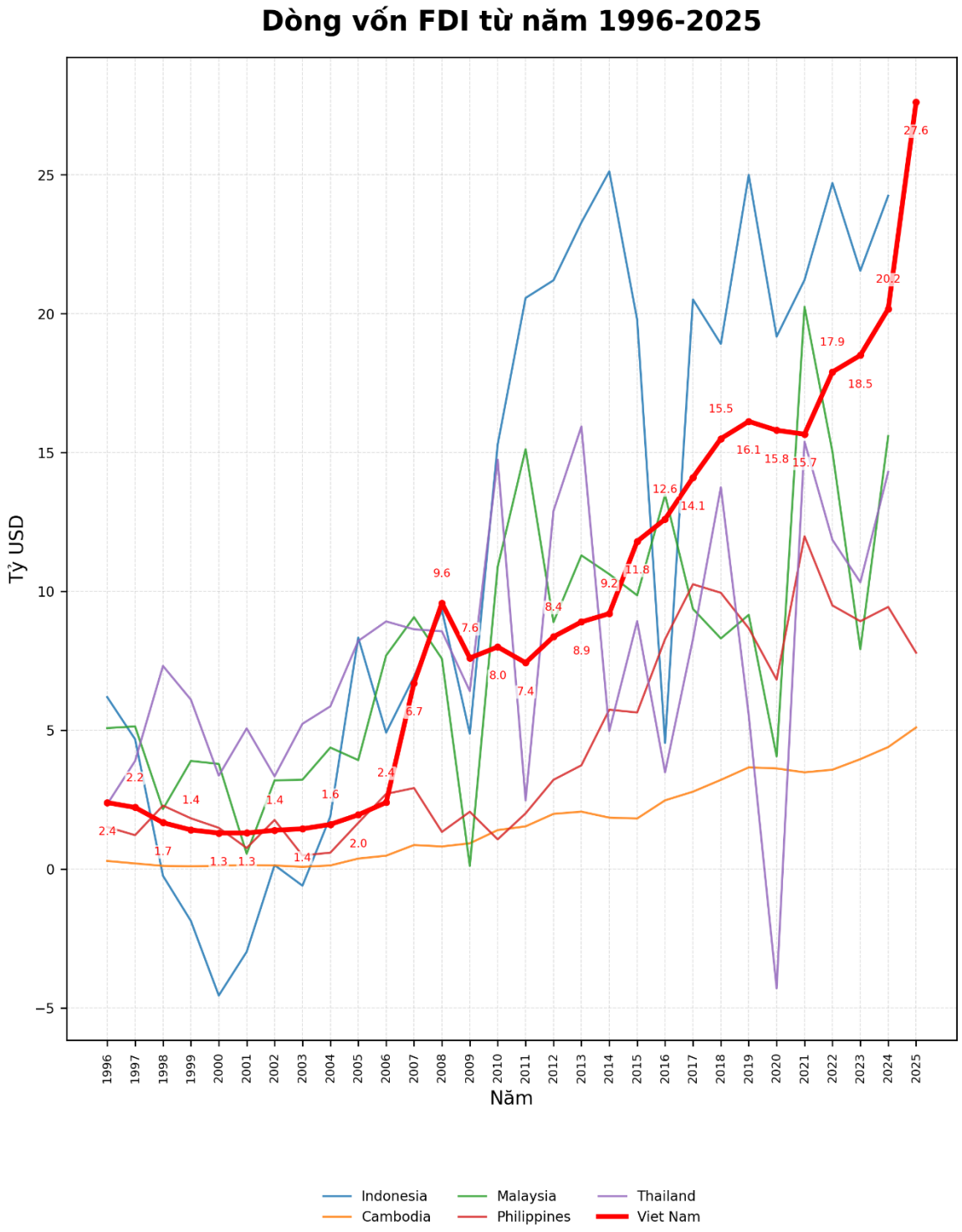

Hình 5. Dòng vốn FDI từ năm 1996 - 2025

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của WB, Cục thống kê

❖ ***FDI và vai trò chủ đạo trong xuất nhập khẩu***

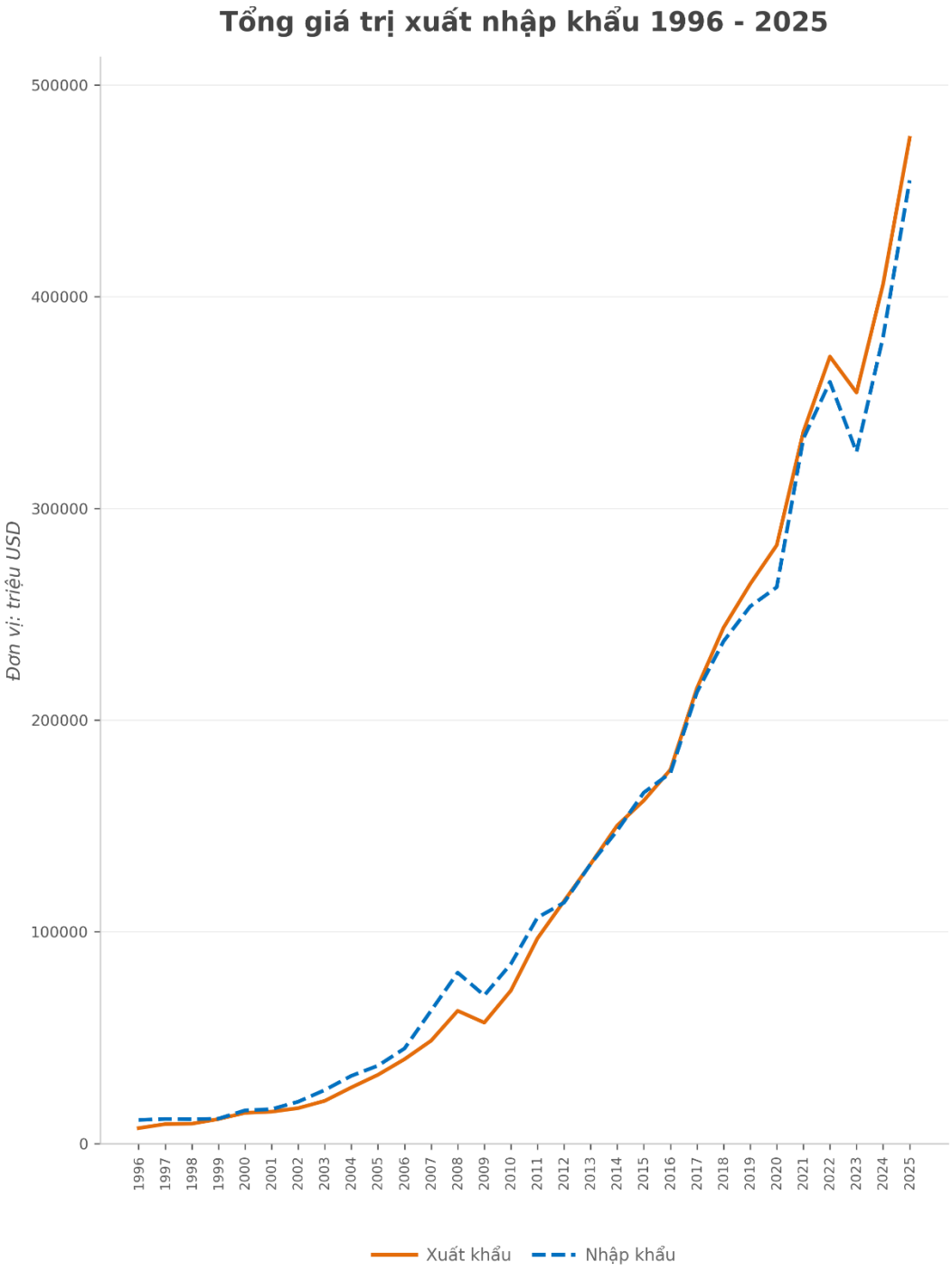

Hình 6. Tổng giá trị xuất nhập khẩu 1996 - 2023

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của Cục thống kê

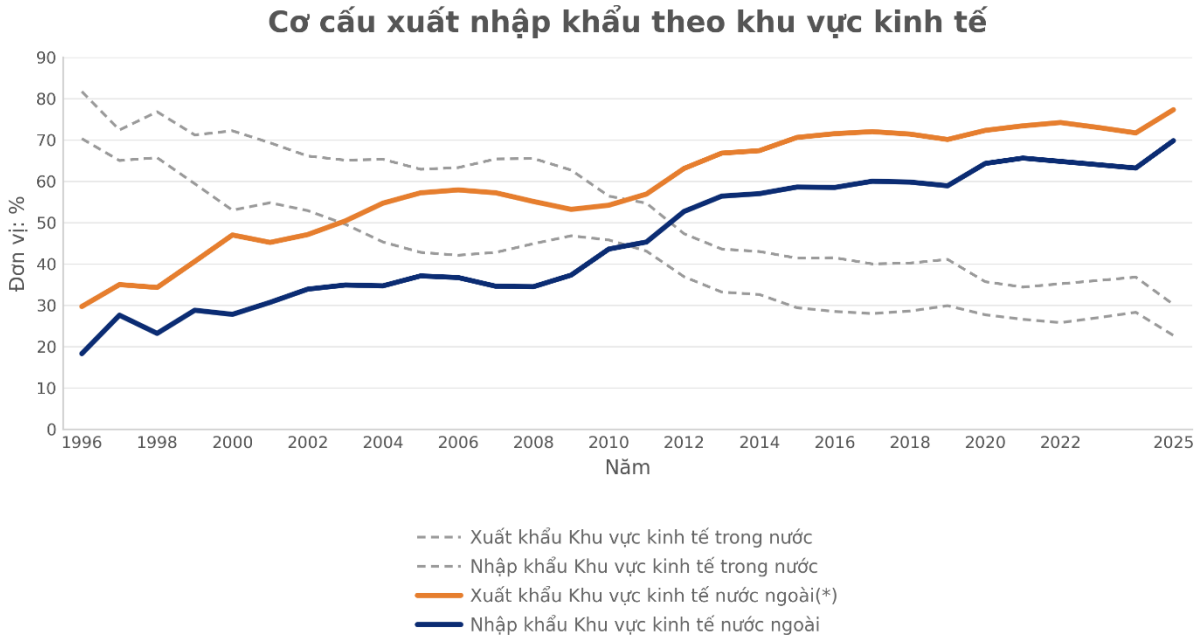

Hình 7. Cơ cấu xuất nhập khẩu theo khu vực kinh tế

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của Cục thống kê

❖ ***Thâm hụt thương mại kéo dài ở giai đoạn trước và đang thặng dư liên tiếp trong những năm gần đây***

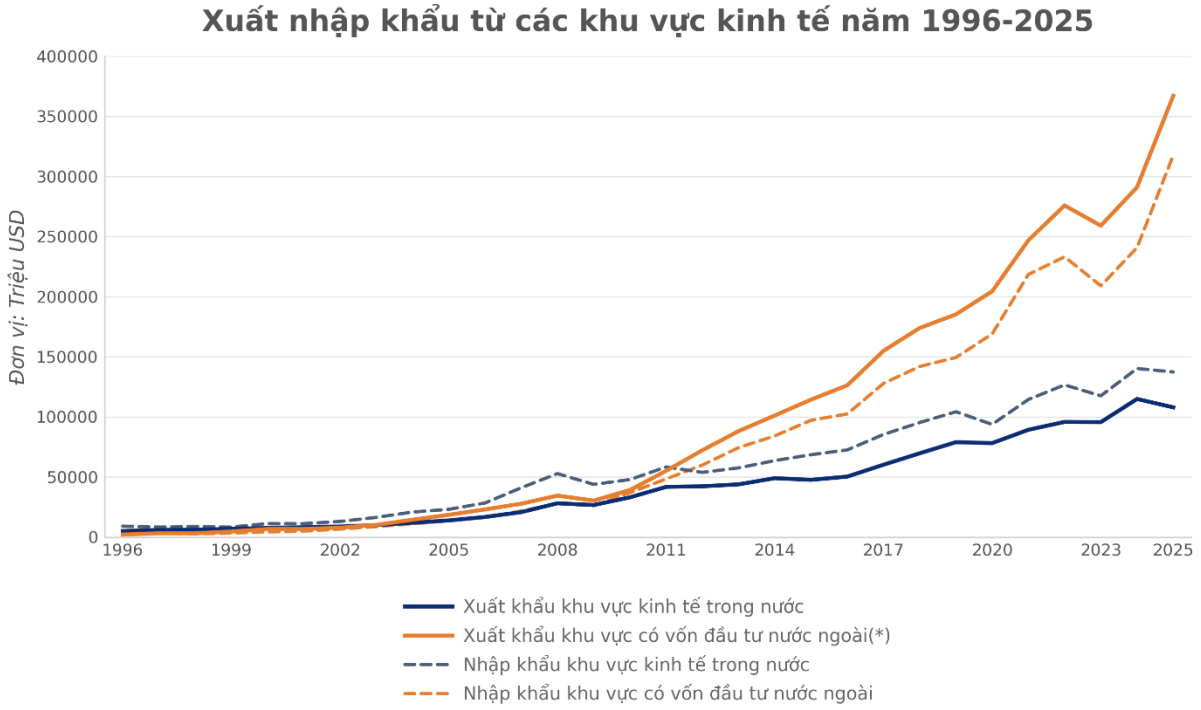

Hình 8. Xuất nhập khẩu từ các khu vực kinh tế năm 1996 - 2025

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của Cục thống kê

❖ ***Cơ cấu đầu tư FDI và cơ cấu xuất nhập khẩu tập trung ở lĩnh vực chế biến chế tạo***

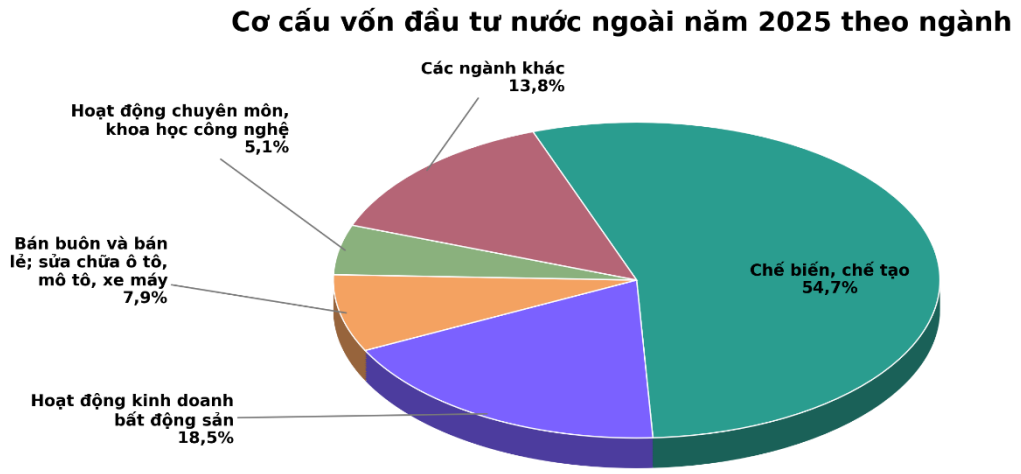

Hình 9. Cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài trong năm 2025 theo ngành

Nguồn: Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

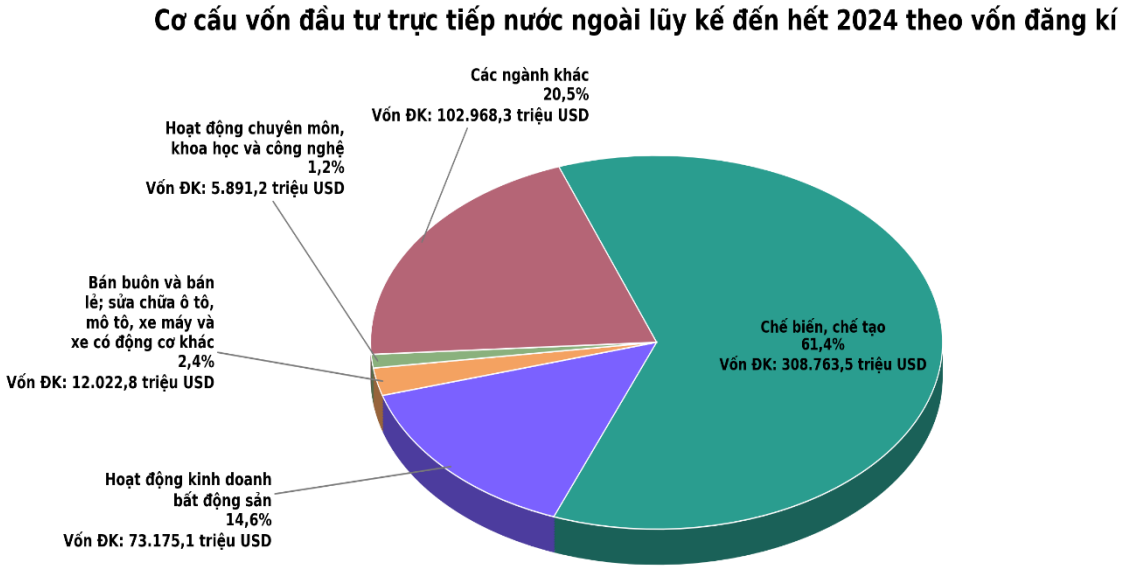

Hình 10. Tổng lượng vốn đăng kí lũy kế đến hết năm 2024

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của Cục thống kê

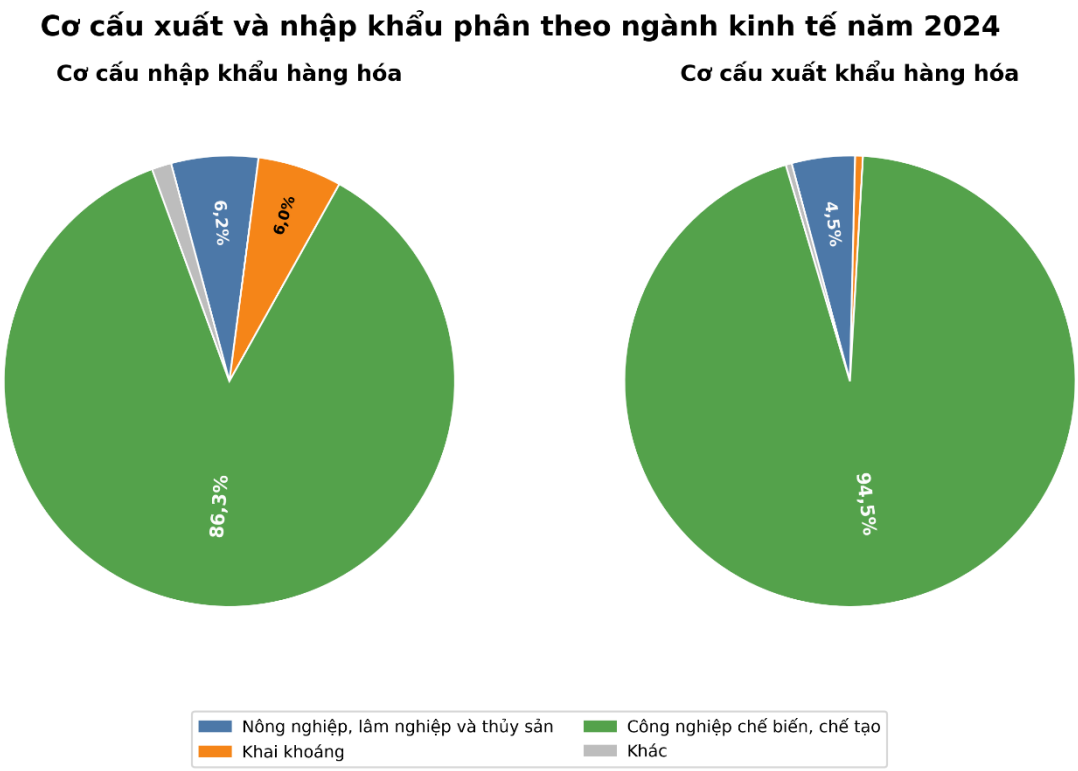

Hình 11. Trị giá nhập khẩu và xuất khẩu phân theo ngành kinh tế năm 2024

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của Cục thống kê

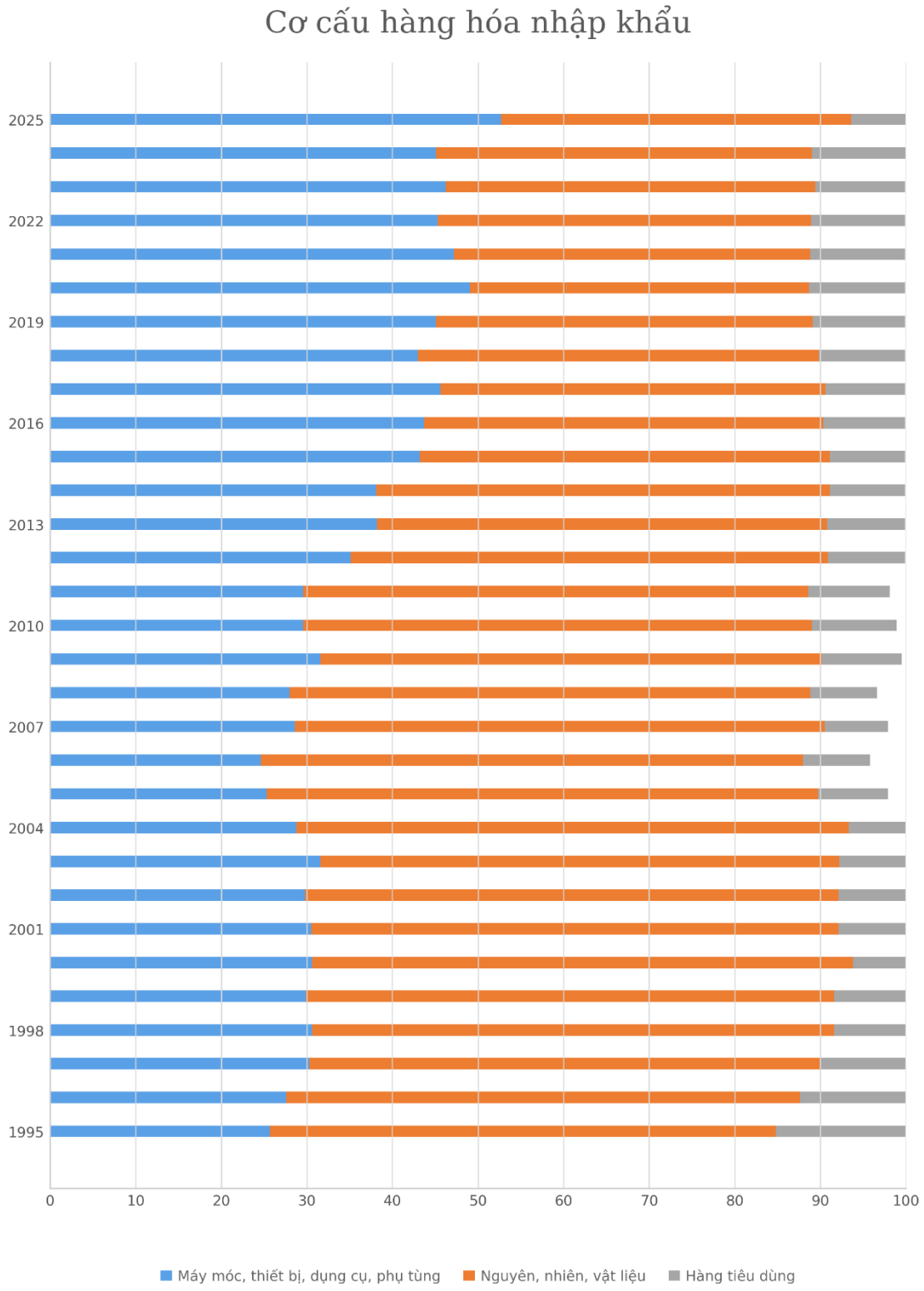

Hình 12. Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu qua các năm

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của Cục thống kê

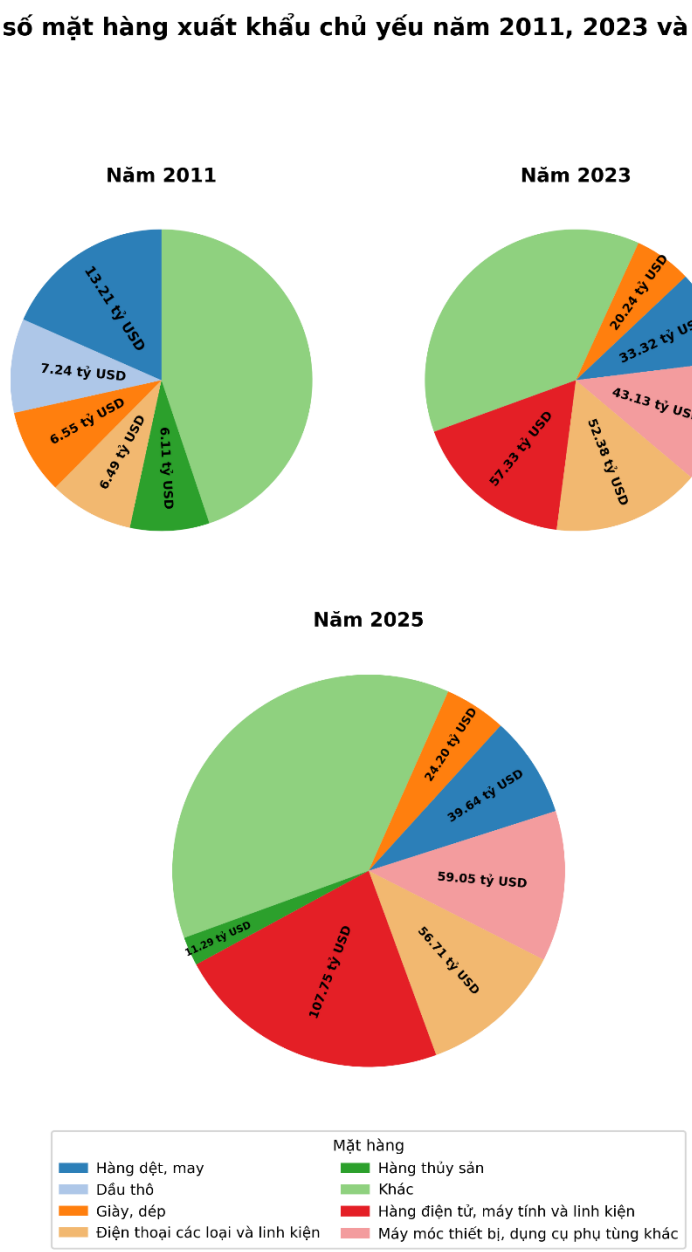

Hình 13. So sánh một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu qua các năm

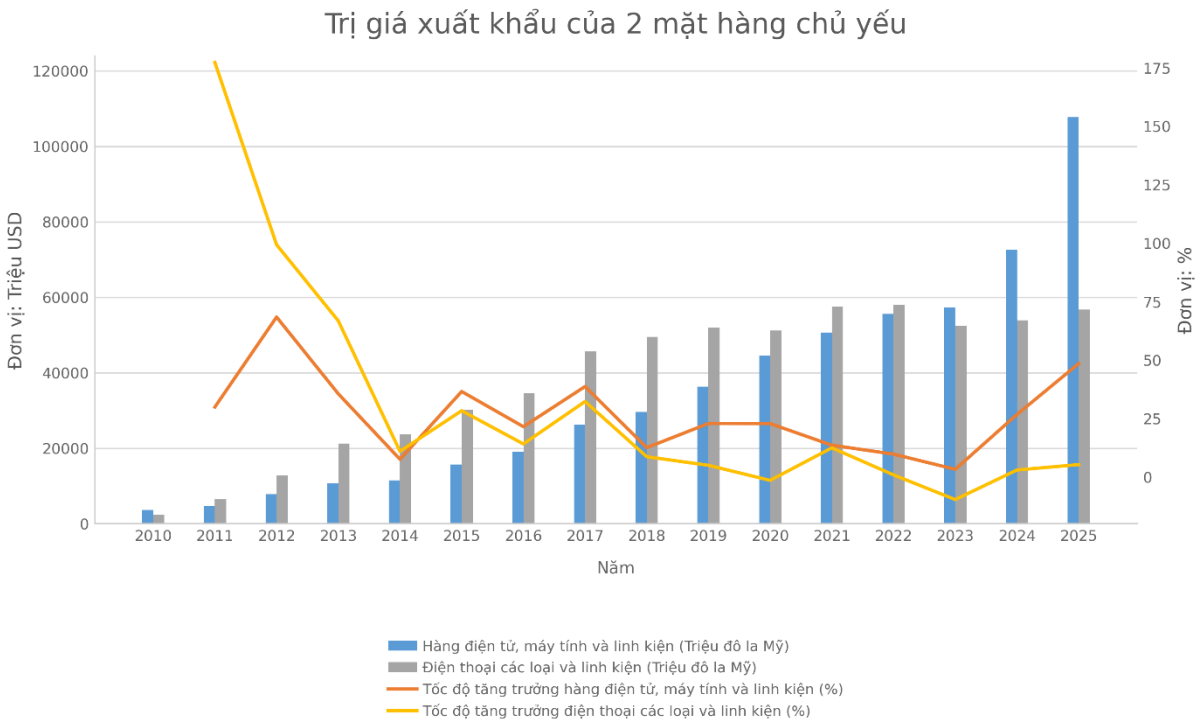

Hình 14. Trị giá xuất khẩu của 2 mặt hàng chủ yếu

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của Cục thống kê

❖ ***Xuất nhập khẩu đang chưa đa dạng hóa thị trường, thâm hụt và thặng dư thương mại tập trung ở một số thị trường cụ thể***

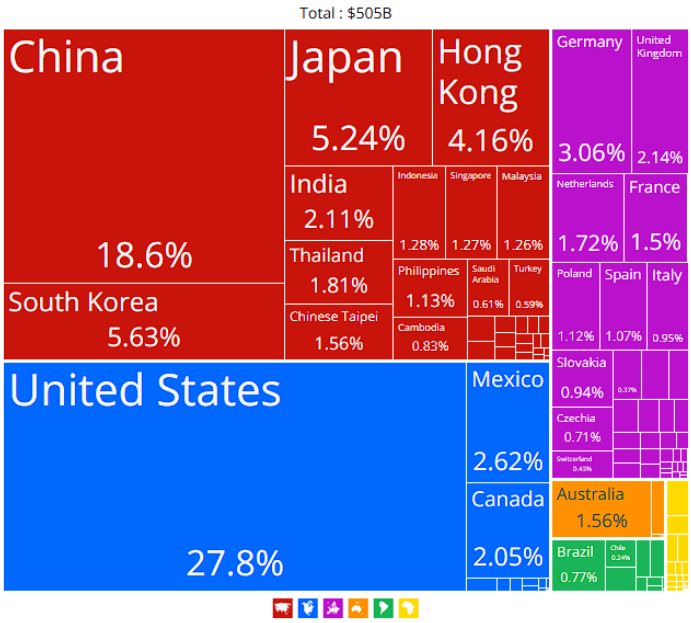

Hình 15. Thị trường xuất khẩu năm 2023

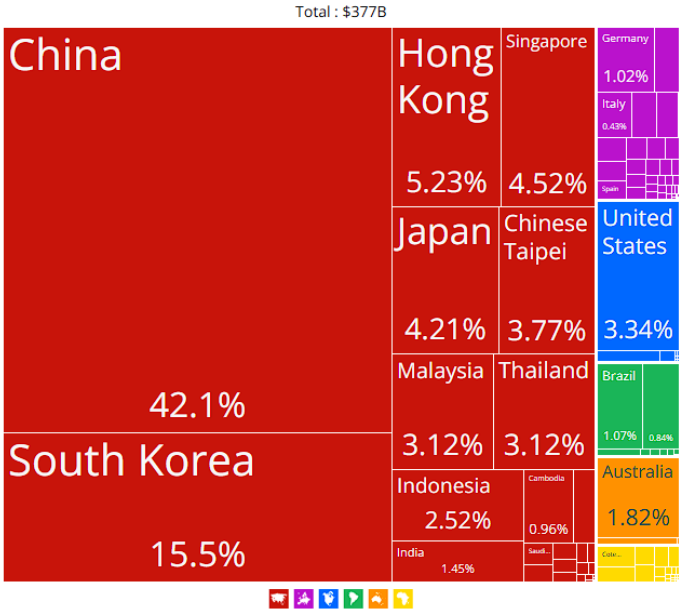

Hình 16. Thị trường nhập khẩu năm 2024

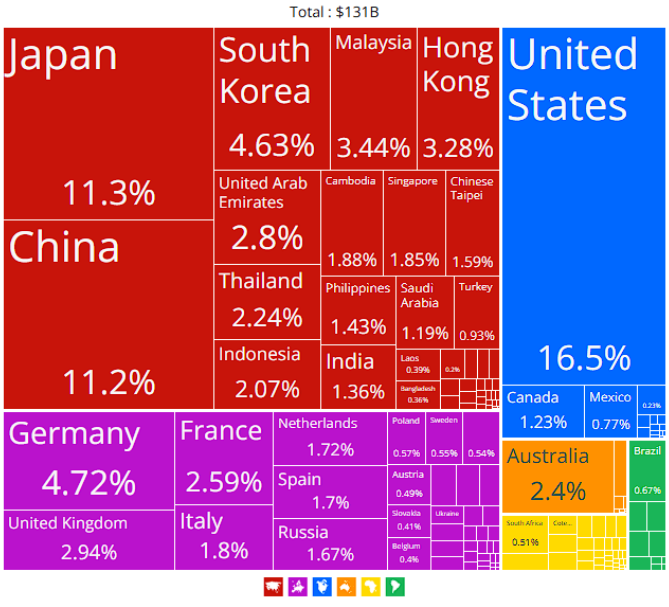

Hình 17. Thị trường xuất khẩu năm 2011

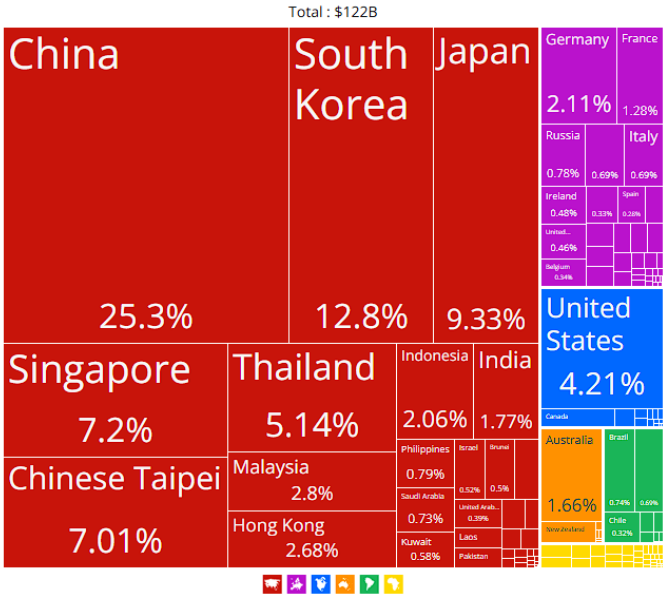

Hình 18. Thị trường nhập khẩu năm 2011

Nguồn: (OEC, 2025)

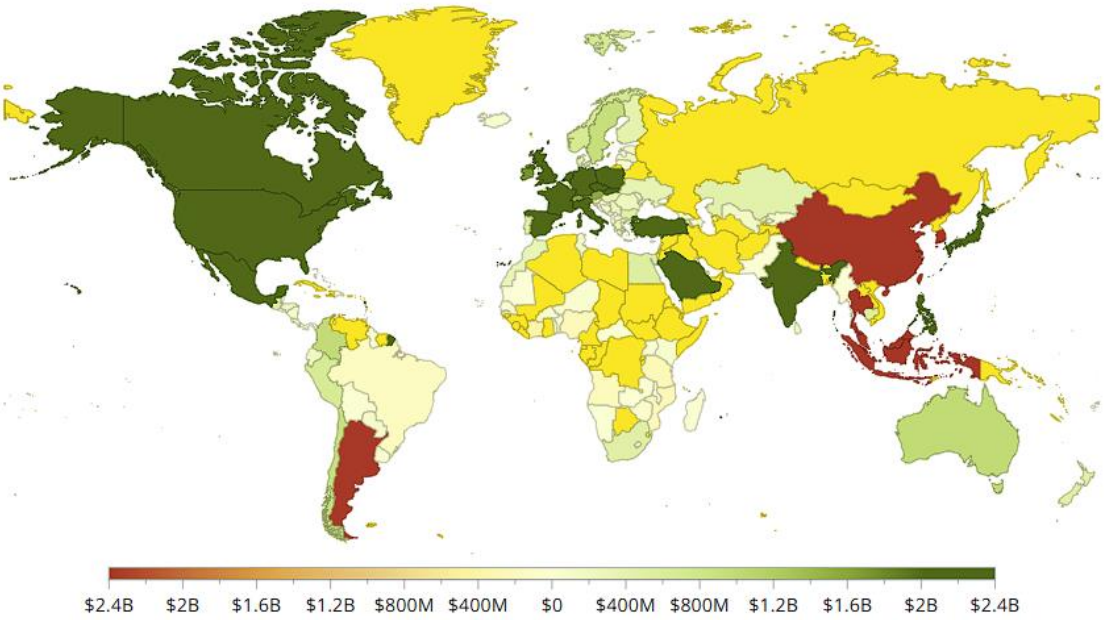

Hình 19. Thâm hụt và thặng dư thương mại theo quốc gia năm 2024

Nguồn: (OEC, 2025)

❖ ***Nhiều FTA ký kết thúc đẩy cho thương mại tăng trưởng, thu hút đầu tư, song khả năng khai thác FTA vẫn chưa hiệu quả***

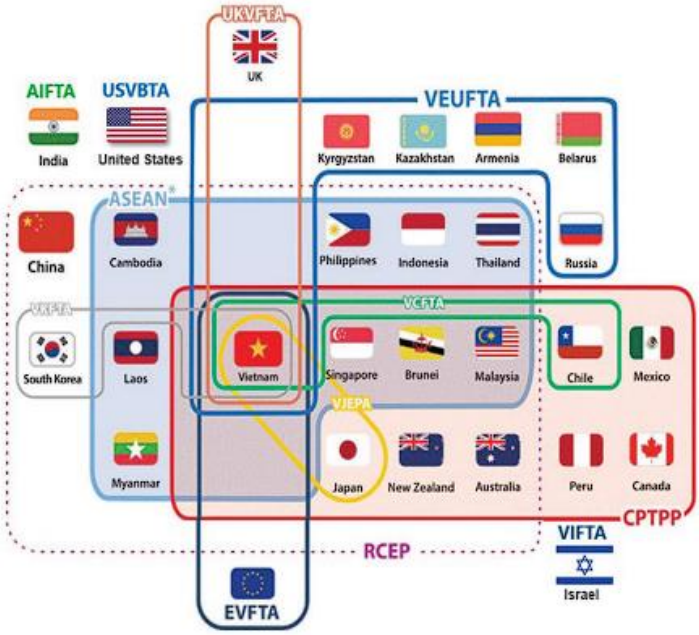

Hình 20. Các FTA và các nền kinh tế liên kết

❖ Nguồn: (World Bank, 2024b)

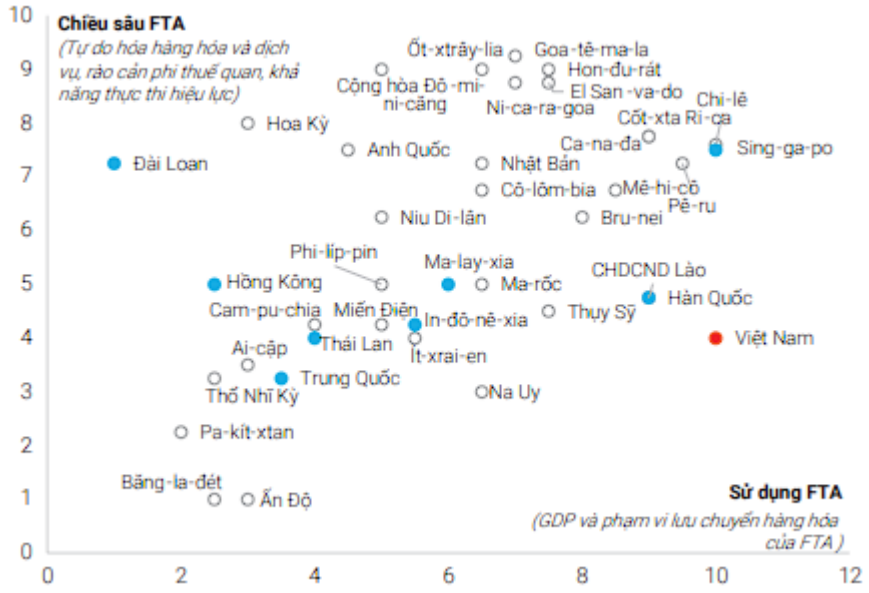

Hình 21. Chiều "rộng" và chiều "sâu" của các FTA

Nguồn: (World Bank, 2024b)

❖ ***Giá trị gia tăng đạt được trong xuất khẩu thấp, phụ thuộc nhiều vào sự tăng lên về quy mô***

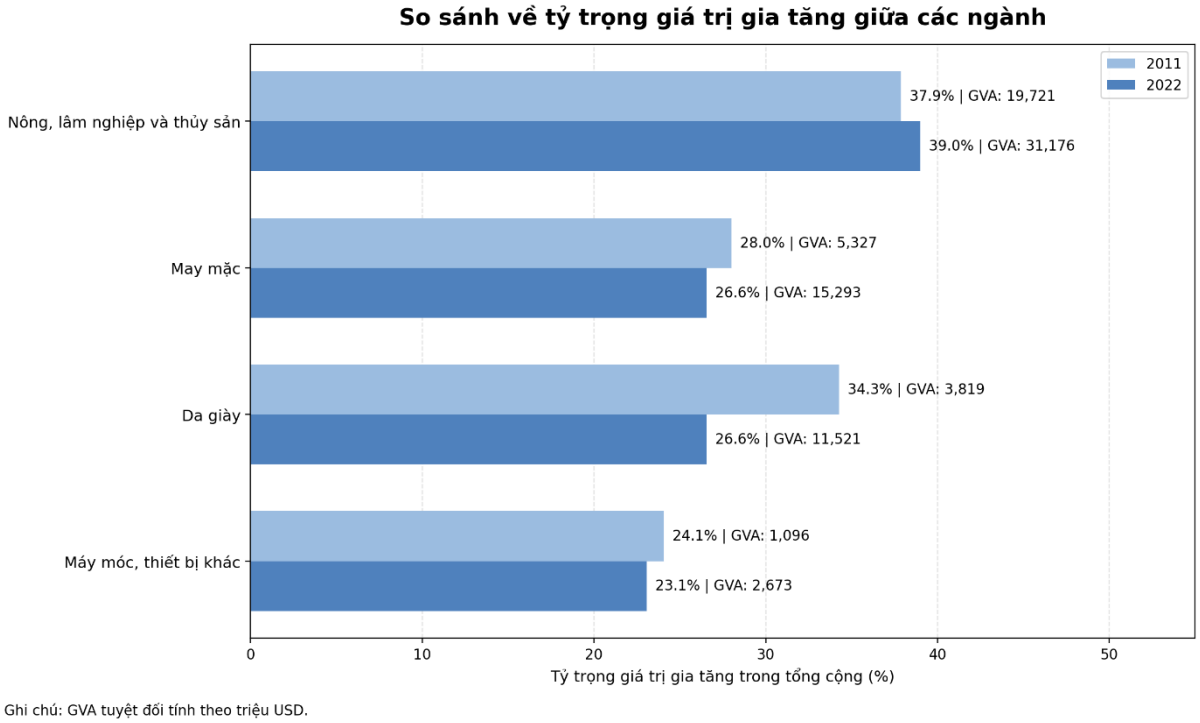

Hình 22. Giá trị gia tăng 1 số ngành xuất khẩu chủ yếu

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của ADB

❖ ***Sự phân bố FDI theo các địa phương và phân bố theo lĩnh vực đầu tư***

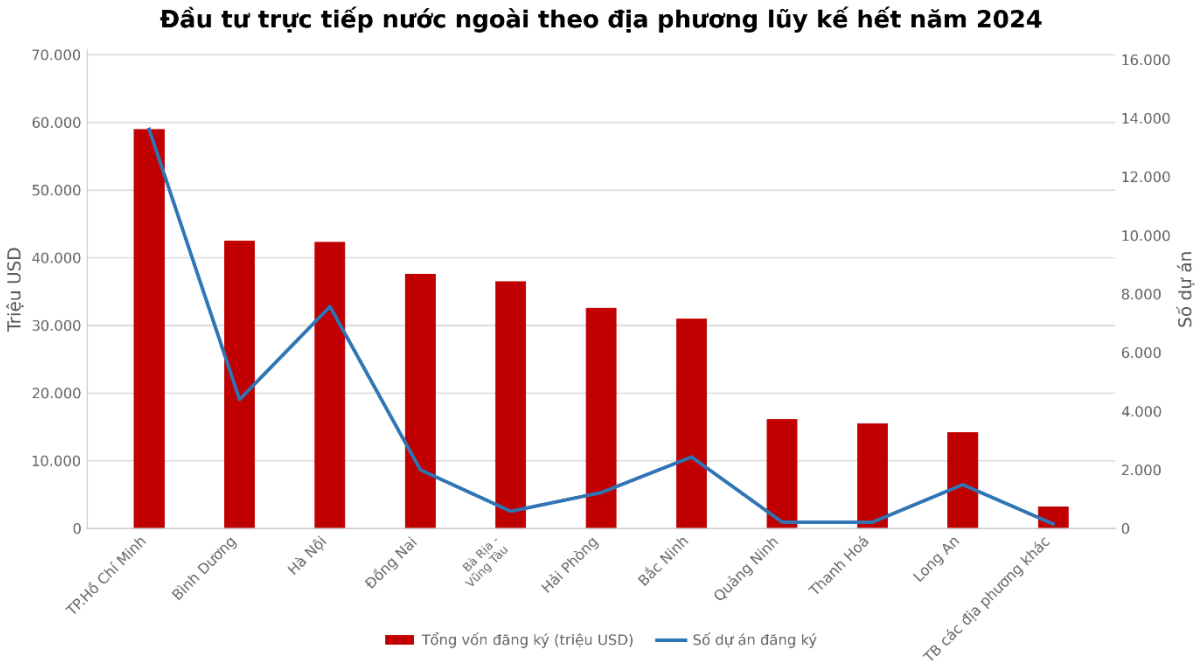

Hình 23. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương lũy kế hết năm 2024.
Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của Cục thống kê

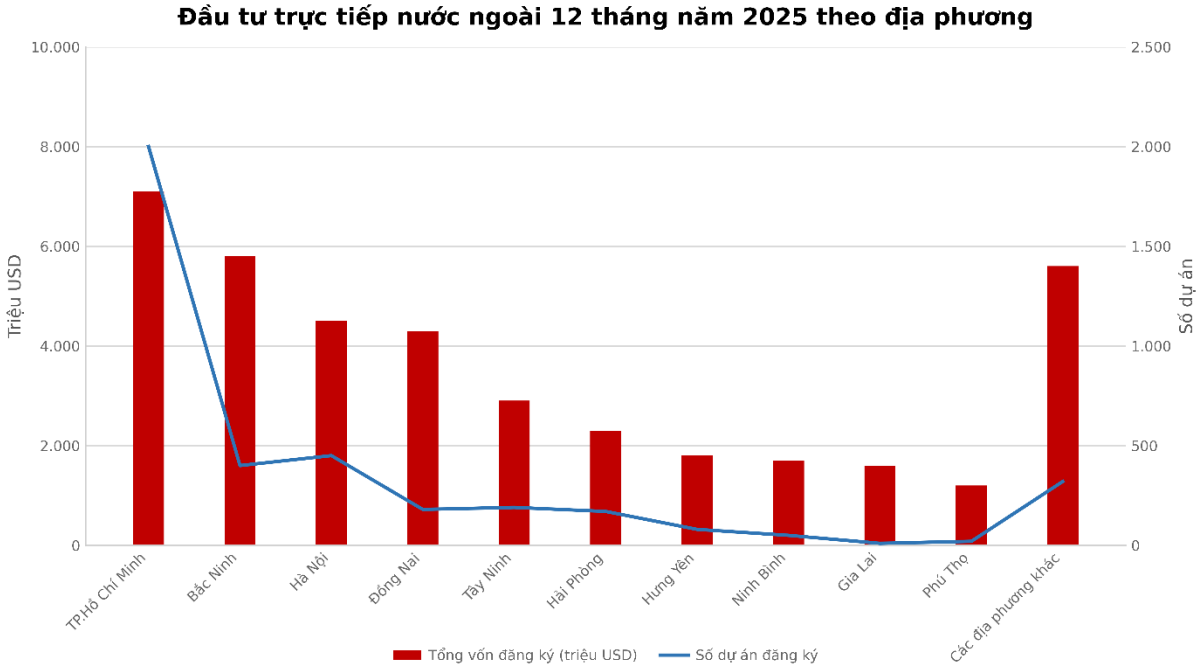

Hình 24. Đầu tư trực tiếp nước ngoài 12 tháng năm 2025 theo địa phương
Nguồn: Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

❖ ***Sự liên kết yếu giữa khu vực FDI và khu vực trong nước, chuỗi cung ứng quốc tế chủ yếu gắn với khu vực FDI.***

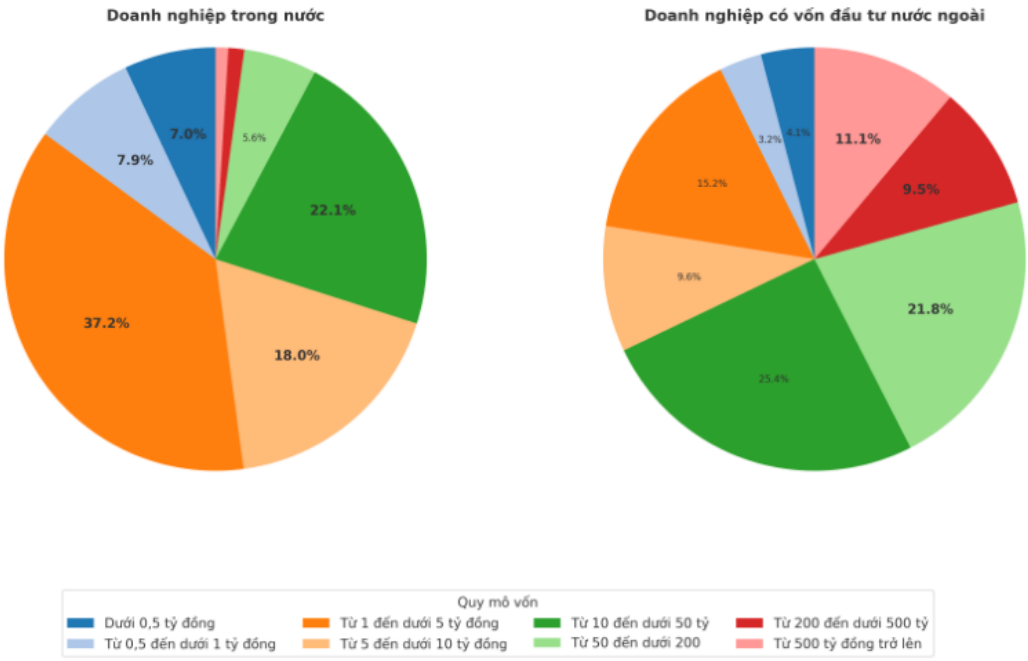

Hình 25. Quy mô vốn của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của Cục thống kê

B. *Thực trạng về phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn 1996-2025*

❖ *Tăng trưởng kinh tế*

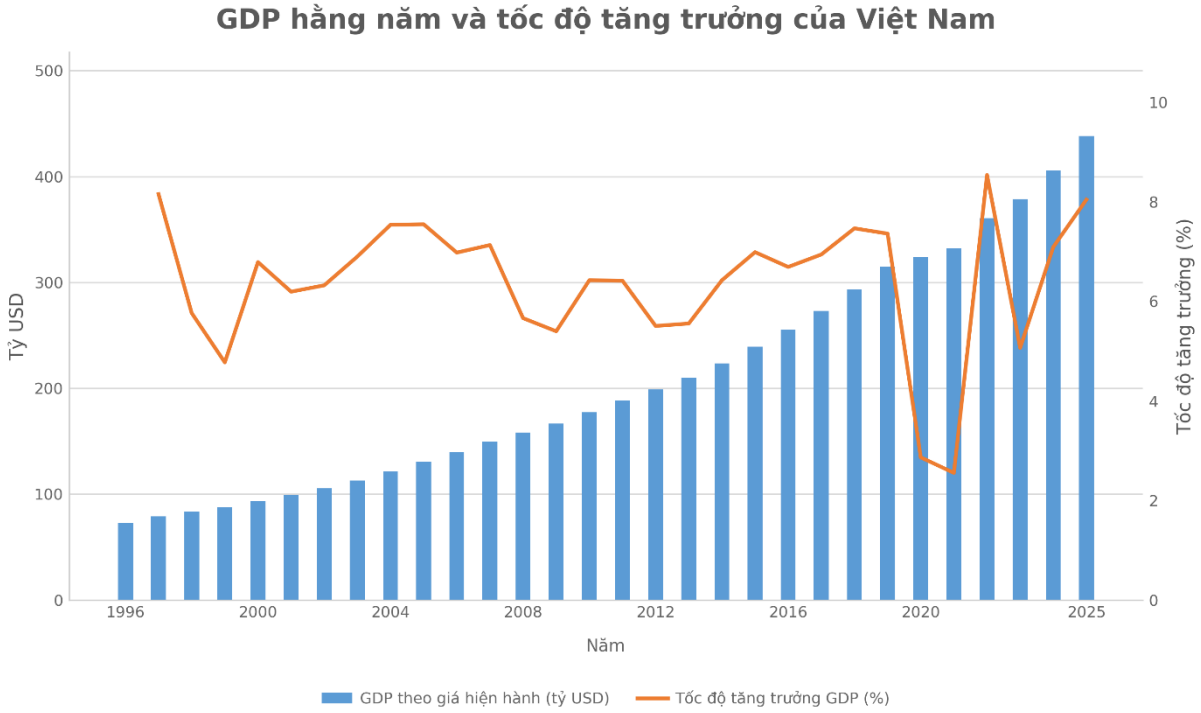

Hình 26. Tăng trưởng GDP của Việt Nam

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của WB

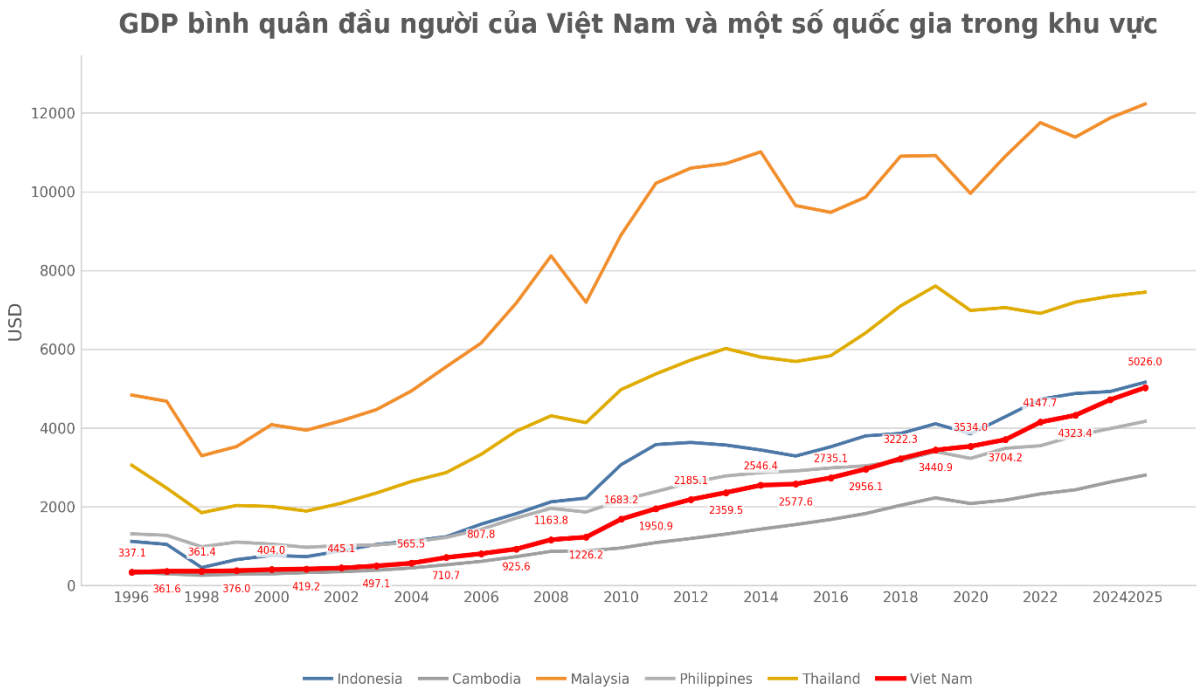

Hình 27. GDP Bình quân đầu người của Việt Nam

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của WB

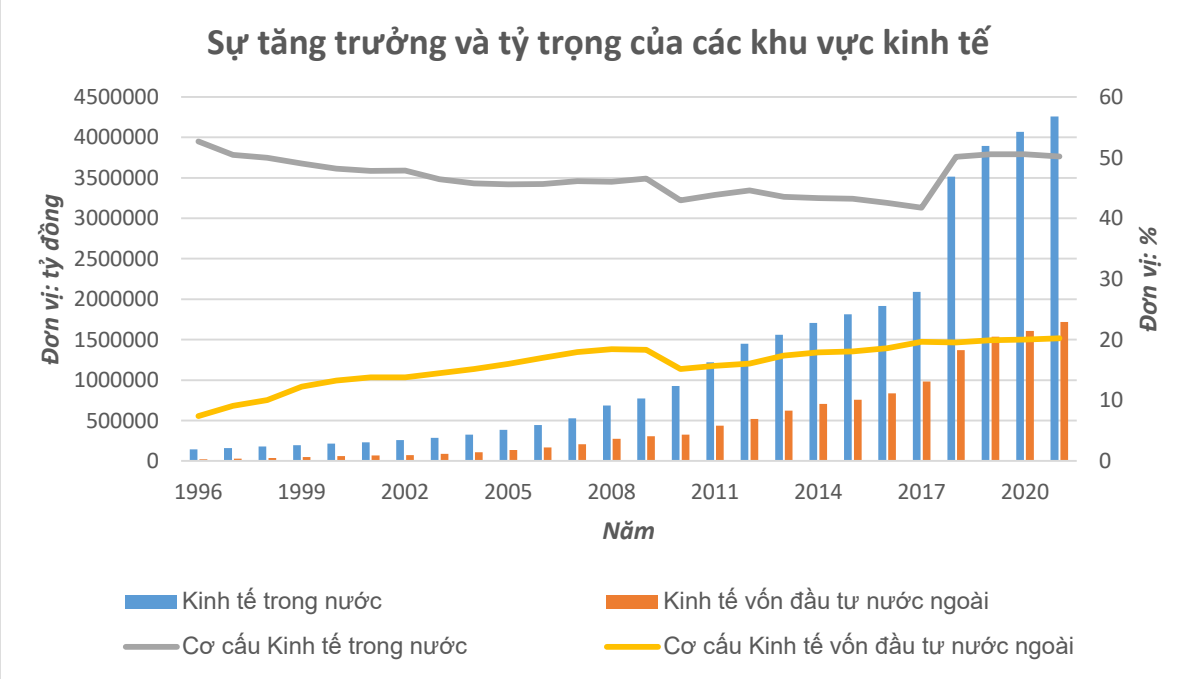

Hình 28. Sự tăng trưởng và tỷ trọng của các khu vực kinh tế

Nguồn: thống kê từ *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, 2019, 2016, 2014, 2010, 2007, 2005, 2004, 2000, 1999.*

❖ ***Hiệu quả sử dụng nguồn lực***

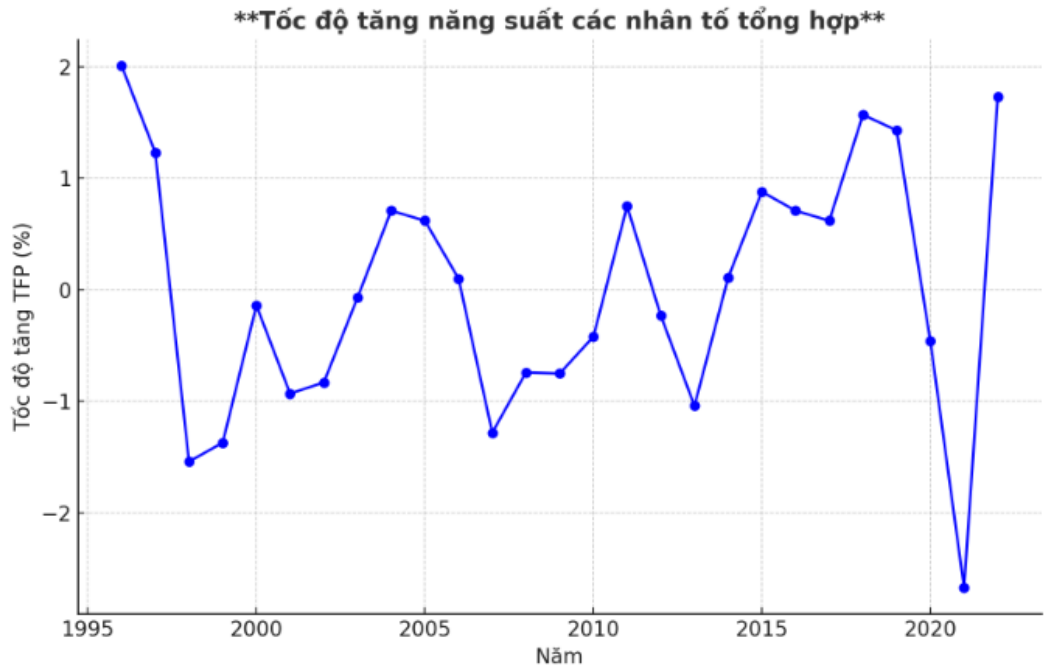

Hình 29. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp qua các năm
Nguồn: Tính toán của tác giả

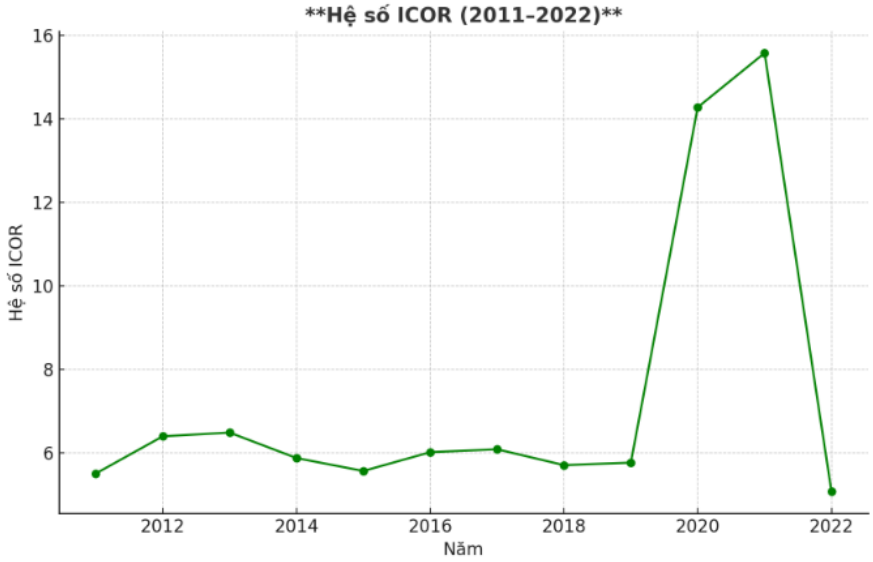

Hình 30. Hệ số ICOR qua các năm

Nguồn: Cục Thống Kê

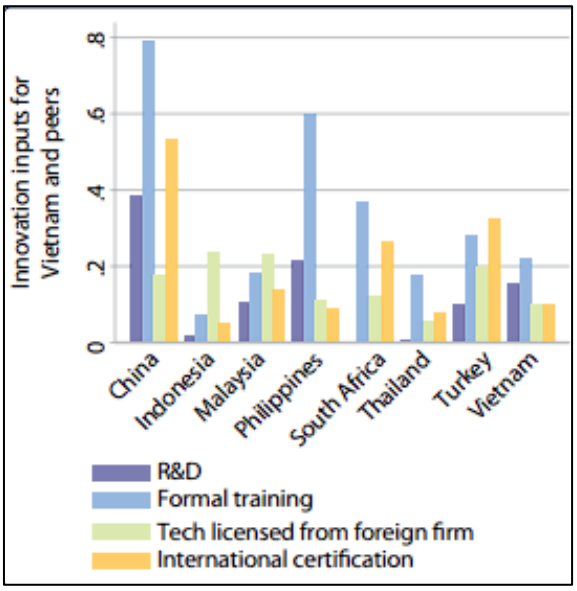

Hình 31. Đầu tư cho đổi mới sáng tạo của Việt Nam

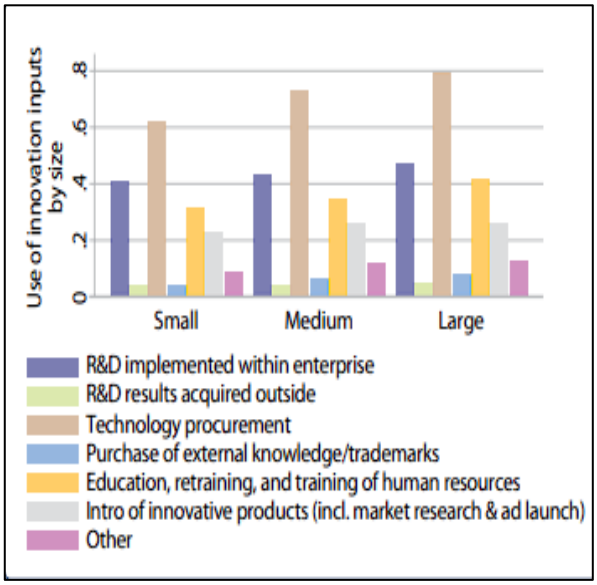

Hình 32. Đầu tư cho đổi mới sáng tạo của Việt Nam

Nguồn: (World Bank, 2021)

❖ ***Sự phát triển con người***

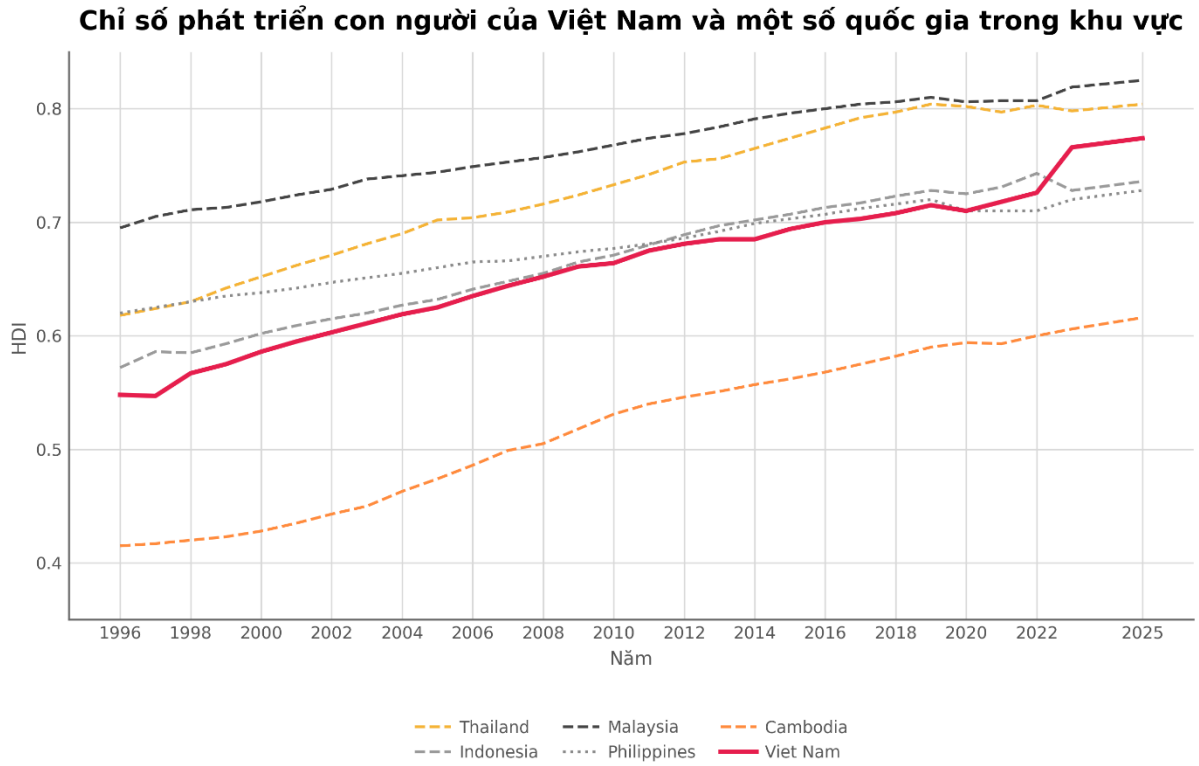

Hình 33. Chỉ số phát triển con người HDI của Việt Nam

Nguồn dữ liệu: United Nations Development Programme (UNDP)

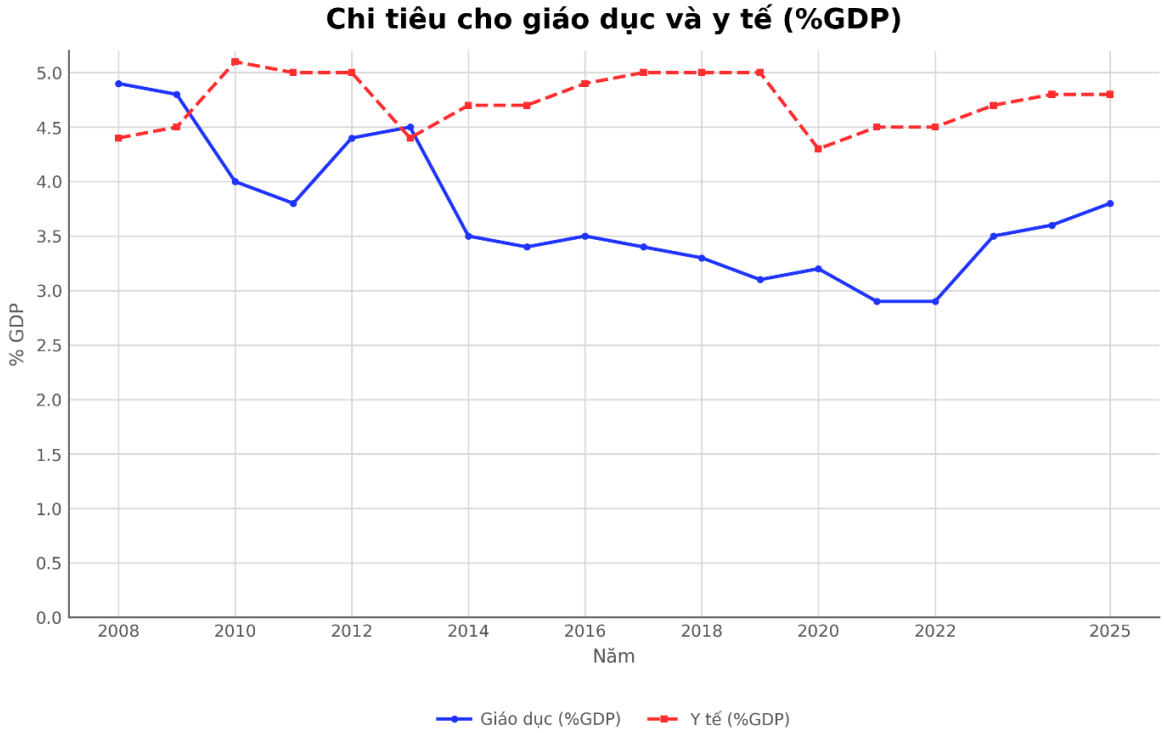

Hình 34. Chi tiêu cho giáo dục và y tế (%GDP)

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của World Bank

Bất bình đẳng thu nhập và đói nghèo

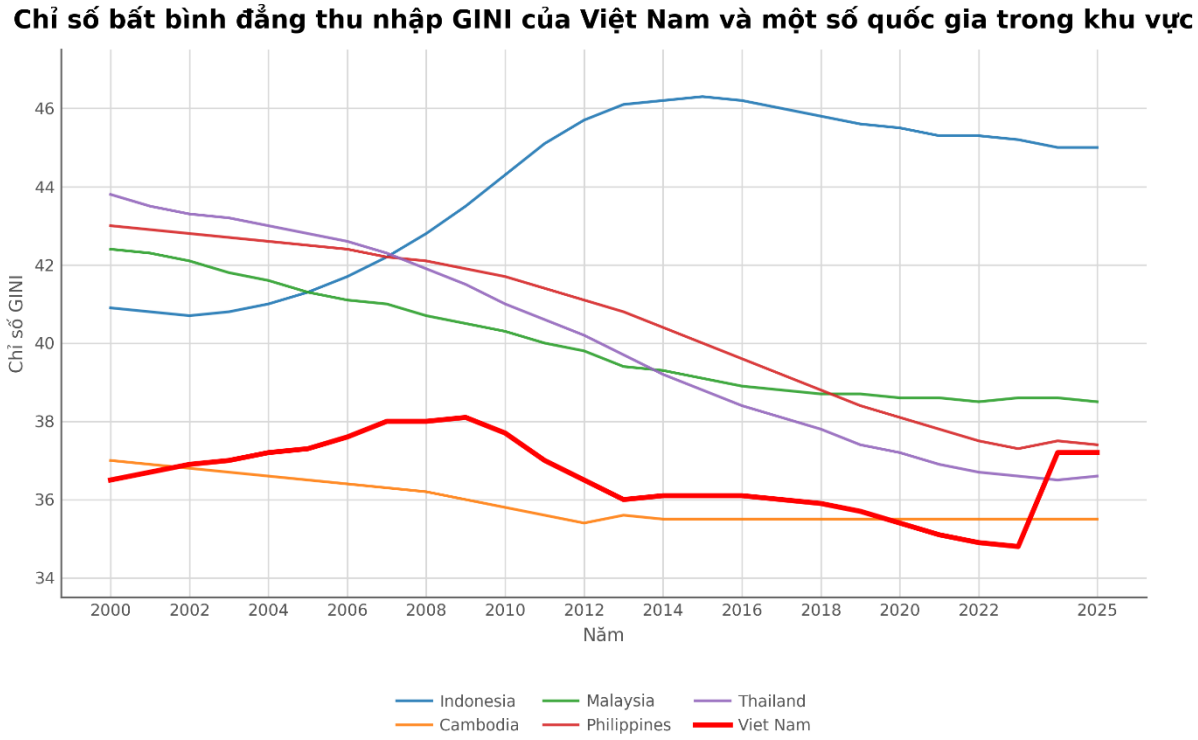

Hình 35. Chỉ số bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của SWIID

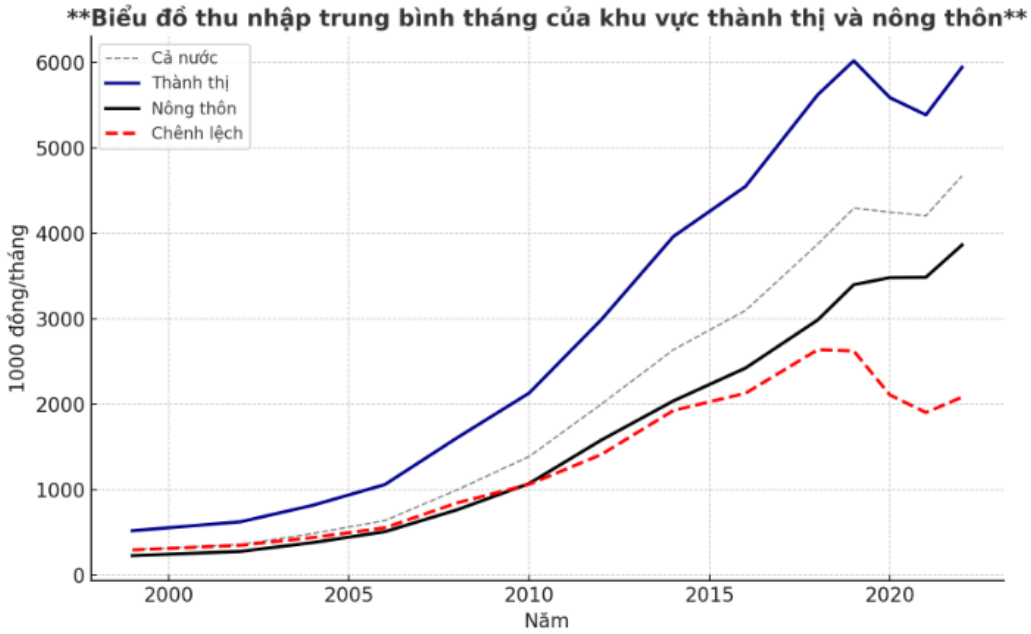

Hình 36. Thu nhập trung bình tháng của khu vực thành thị và nông thôn

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của Cục Thống Kê

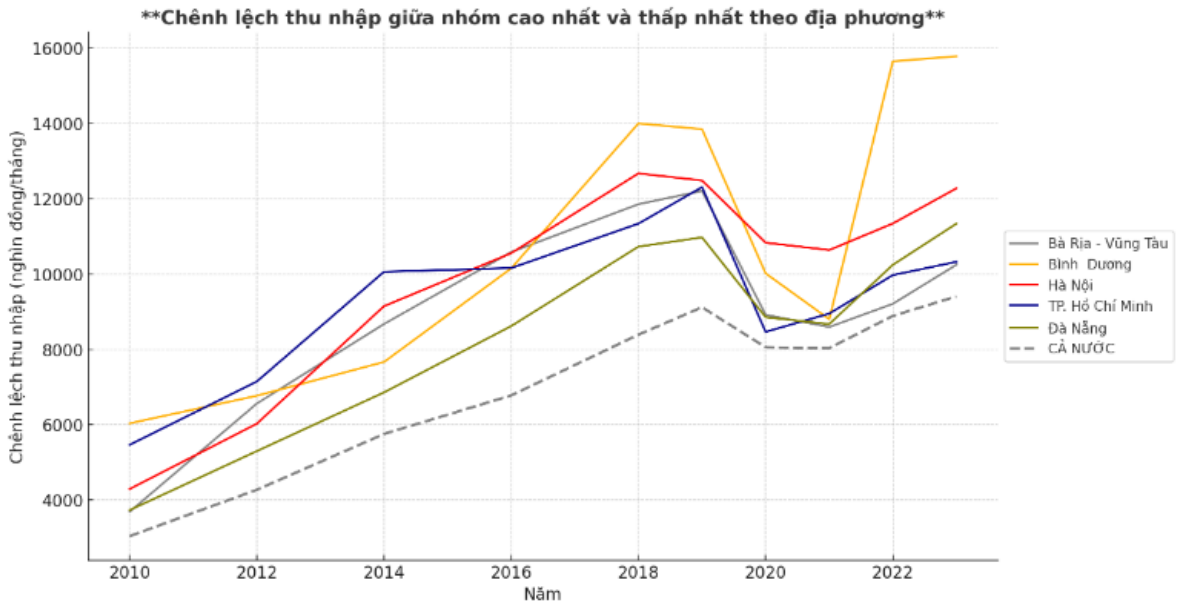

Hình 37. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất và thấp nhất theo địa phương

Nguồn: Tác giả thực hiện dựa trên số liệu của Cục Thống Kê

❖ ***Phương diện môi trường***

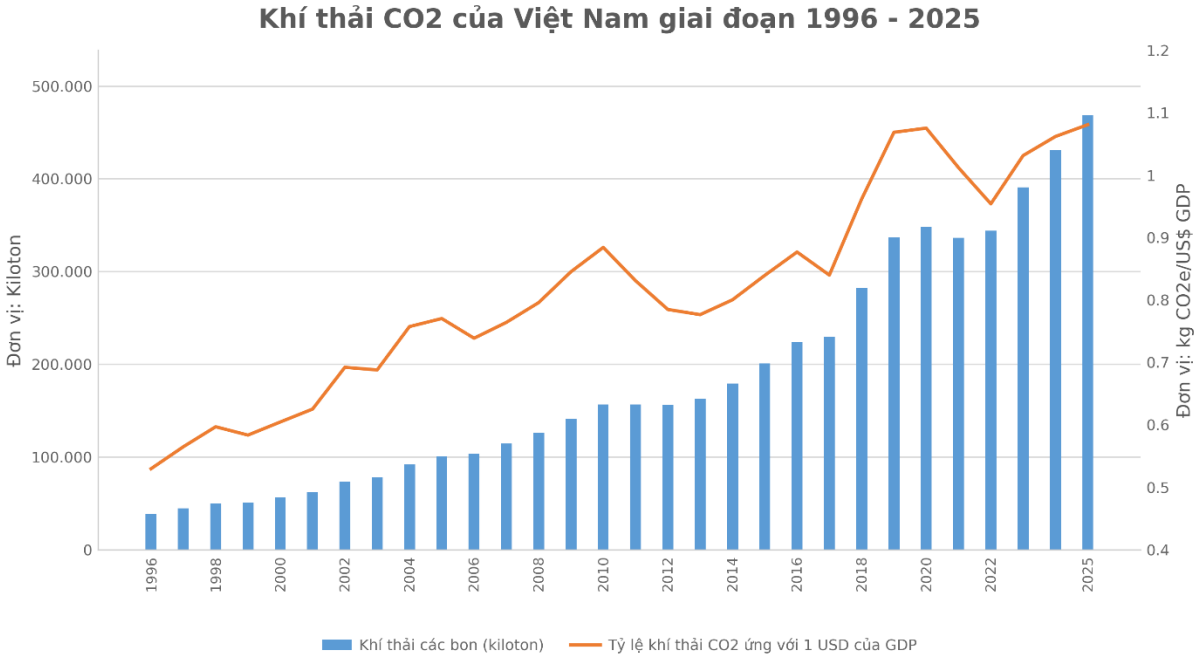

Hình 38. Khí thải CO2 của Việt nam

(Nguồn: World Bank)

PHỤ LỤC 4. MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Một số văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài

Giai đoạn	Tên Văn bản (Luật/Nghị quyết/Quyết định)	Số hiệu	Ngày ban hành	Nội dung chính liên quan đến FDI theo định hướng bền vững (Kinh tế, Xã hội, Môi trường)
2000-2005	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	18/2000/QH10	09/06/2000	Mở rộng ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào địa bàn khó khăn, bảo hộ đầu tư. Yếu tố môi trường, xã hội chưa rõ nét.
	Luật Đầu tư	59/2005/QH11	29/11/2005	Thống nhất đầu tư trong và ngoài nước. Quy định lĩnh vực cấm đầu tư (gây hại môi trường, sức khỏe). Yêu cầu cam kết BVMT trong hồ sơ. Ưu đãi cho công nghệ cao, BVMT.
	Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư 2005	108/2006/NĐ-CP	22/09/2006	Chi tiết hóa lĩnh vực, địa bàn ưu đãi; nghĩa vụ môi trường của nhà đầu tư; thẩm định dự án có nội dung môi trường.
	Luật Bảo vệ Môi trường	52/2005/QH11	29/11/2005	Quy định về ĐTM, trách nhiệm BVMT của doanh nghiệp (bao gồm FDI). Khuyến khích công nghệ thân thiện môi trường.
2012-2018	Luật Đầu tư	67/2014/QH13	26/11/2014	Tiếp tục cải cách thủ tục. Ưu đãi cho một số ngành hướng tới bền vững (năng lượng sạch, tái chế). Đề cập phát triển bền vững các ngành kinh tế.
	Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư 2014	118/2015/NĐ-CP	12/11/2015	Chi tiết ngành nghề, địa bàn ưu đãi (có yếu tố công nghệ cao, BVMT).
	Luật Bảo vệ Môi trường	55/2014/QH13	23/06/2014	Tăng cường quy định về ĐTM, kế hoạch BVMT, kiểm soát ô nhiễm.
	Bộ luật Lao động	10/2012/QH13	18/06/2012	Quy định về hợp đồng, tiền lương, an toàn lao động, áp dụng chung cho các doanh nghiệp, bao gồm FDI, thể hiện trách nhiệm xã hội.
	Nghị quyết của Bộ	50-NQ/TW	20/08/2019	Định hướng thu hút FDI chọn

	Chính trị			lọc, chất lượng, hiệu quả, công nghệ và BVMT làm tiêu chí chủ yếu. Ưu tiên công nghệ cao, sạch, quản trị hiện đại, lan tỏa. 13
Từ 2019	Luật Đầu tư 2020	61/2020/QH14	17/06/2020	Thể chế hóa mạnh mẽ định hướng thu hút FDI chọn lọc, chất lượng cao, bền vững. Ưu đãi cho công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, R&D, BVMT.
	Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư 2020	31/2021/NĐ-CP	26/03/2021	Chi tiết ngành nghề, địa bàn ưu đãi (Phụ lục II, III) tập trung vào công nghệ cao, BVMT, năng lượng tái tạo. Quy định về giám sát, đánh giá đầu tư.
	Luật Bảo vệ Môi trường	72/2020/QH14	17/11/2020	Cải cách mạnh mẽ về ĐTM, giấy phép môi trường, phân loại dự án theo rủi ro môi trường, tăng cường trách nhiệm nhà đầu tư.
	Nghị định hướng dẫn Luật BVMT 2020	08/2022/NĐ-CP	10/01/2022	Chi tiết về ĐTM, giấy phép môi trường, tiêu chí kỹ thuật BVMT.
	Thông tư hướng dẫn Luật BVMT 2020	02/2022/TT-BTNMT	10/01/2022	Cung cấp biểu mẫu, quy trình kỹ thuật liên quan ĐTM, giấy phép môi trường.
	Bộ luật Lao động	45/2019/QH14	20/11/2019	Hoàn thiện các quy định về quyền và nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động, hợp đồng lao động, tiền lương, an toàn vệ sinh lao động, đối thoại tại nơi làm việc, góp phần đảm bảo trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp FDI.
	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	1658/QĐ-TTg	01/10/2021	Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, định hướng thu hút đầu tư xanh.
	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật PPP và Luật Đấu thầu	57/2024/QH15	29/11/2024	Bổ sung/cải cách cơ sở pháp lý cho thủ tục đầu tư đặc biệt trước khi được luật hóa đầy đủ trong Luật Đầu tư 2025.

	Quỹ Hỗ trợ đầu tư	Nghị định 182/2024/NĐ-CP, 31/12/2024	31/12/2024	Thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư, hướng đến doanh nghiệp/dự án công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao, trung tâm R&D và dự án đáp ứng tiêu chí chiến lược.
	Nghị định về thủ tục đầu tư đặc biệt	19/2025/NĐ-CP, 10/02/2025	10/02/2025	Quy định chi tiết thủ tục đầu tư đặc biệt, bao gồm cam kết của nhà đầu tư, hồ sơ đăng ký và cơ chế xử lý rút gọn đối với dự án thuộc phạm vi áp dụng.
	Luật Đầu tư	143/2025/QH15, 11/12/2025; hiệu lực chính 01/03/2026	11/12/2025; hiệu lực chính 01/03/2026	Luật hóa thủ tục đầu tư đặc biệt; giảm ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; mở rộng ưu đãi/hỗ trợ đặc biệt cho trung tâm đổi mới sáng tạo, R&D, hạ tầng số, công nghệ chiến lược, bán dẫn và AI.
	Nghị quyết về tiếp tục áp dụng văn bản hướng dẫn khi luật mới có hiệu lực	10/2026/NQ-CP, 10/03/2026	10/03/2026	Cho phép tiếp tục áp dụng một số nghị định, quyết định hướng dẫn Luật Đầu tư trong giai đoạn chuyển tiếp, gồm Nghị định 19/2025/NĐ-CP, Nghị định 182/2024/NĐ-CP, Quyết định 29/2021/QĐ-TTg và một phần Nghị định 31/2021/NĐ-CP.
	Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư 2025	96/2026/NĐ-CP, hiệu lực từ 31/03/2026 theo thông tin công bố	31/03/2026	Quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư 2025, bao gồm hướng dẫn về thủ tục đầu tư đặc biệt và các vấn đề chuyển tiếp/thực thi.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

PHỤ LỤC 5. MỨC ƯU ĐÃI THUẾ DỰA TRÊN CÁC LUẬT ĐẦU TƯ 2005, 2014, 2020 VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH LIÊN QUAN

❖ Ưu đãi thuế căn cứ trên Luật đầu tư 2005 Theo NĐ 108/2006 & NĐ 124/2008

Bảng 20. Ưu đãi thuế căn cứ trên Luật đầu tư 2005 Theo NĐ 108/2006 & NĐ 124/2008

Luật/Nghị định Thuế TNDN Áp dụng	Danh mục Ưu đãi (Theo NĐ 108/2006 & NĐ 124/2008)	Thuế suất Ưu đãi (%)	Thời gian Áp dụng Thuế suất Ưu đãi	Thời gian Miễn thuế (năm)	Thời gian Giảm 50% thuế (năm)	Điều kiện Chính
NĐ 24/2007/NĐ-CP (hướng dẫn Luật Thuế TNDN 2003)	Lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (Phụ lục I NĐ 108) hoặc Địa bàn KTXH đặc biệt khó khăn (Phụ lục II NĐ 108)	10	15 năm	4	9	Đầu tư mới; Các hoạt động cụ thể như sản xuất phần mềm, công nghệ cao, hạ tầng theo Phụ lục I NĐ 108/2006
	Lĩnh vực ưu đãi đầu tư (Phụ lục I NĐ 108) và thực hiện tại Địa bàn KTXH khó khăn (Phụ lục II NĐ 108)	15	12 năm	3	7	Đầu tư mới
	Lĩnh vực ưu đãi đầu tư (Phụ lục I NĐ 108) hoặc Địa bàn KTXH khó khăn (Phụ lục II NĐ 108)	20	10 năm	2	3 (lĩnh vực ưu đãi) hoặc 6 (địa bàn khó khăn)	Đầu tư mới
NĐ 124/2008/NĐ-CP (hướng dẫn Luật Thuế TNDN 2008)	Địa bàn KTXH đặc biệt khó khăn (Phụ lục NĐ 124), Khu kinh tế, Khu công nghệ cao hoặc Lĩnh vực: Công nghệ cao, nghiên cứu khoa học, phát triển hạ tầng đặc biệt quan trọng, sản xuất sản phẩm phần mềm.	10	15 năm	4	9	Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư
	Địa bàn KTXH khó khăn (Phụ lục NĐ 124)	20	10 năm	2	4	Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư
	Lĩnh vực xã hội hóa (giáo dục-đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường)	10	Toàn bộ thời gian hoạt động	4 (nếu ở địa bàn khó khăn/đặc biệt khó khăn) hoặc 4 (nếu không ở địa bàn khó khăn/đặc biệt khó khăn)	9 (nếu ở địa bàn khó khăn/đặc biệt khó khăn) hoặc 5 (nếu không ở địa bàn khó khăn/đặc biệt khó khăn)	
	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, Quỹ tín dụng nhân dân	20	Toàn bộ thời gian hoạt động			

			(sau khi hết thời gian hưởng thuế suất 10% nếu có)			

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên các luật và nghị định liên quan

- **Ưu đãi thuế căn cứ trên Luật đầu tư 2014 và theo NĐ 118/2015 Phụ lục I & II; NĐ 218/2013**

Bảng 21. Ưu đãi thuế căn cứ trên Luật đầu tư 2014 và theo NĐ 118/2015 Phụ lục I & II; NĐ 218/2013

Luật/Nghị định/Thông tư Thuế TNDN Áp dụng	Danh mục Ưu đãi (Theo NĐ 118/2015 Phụ lục I & II; NĐ 218/2013)	Thuế suất Ưu đãi (%)	Thời gian Áp dụng Thuế suất Ưu đãi	Thời gian Miễn thuế (năm)	Thời gian Giảm 50% thuế (năm)	Điều kiện Chính
Luật 32/2013/QH13, NĐ 218/2013/NĐ-CP, TT 78/2014/TT-BTC (và các sửa đổi sau này)	Địa bàn KTXH đặc biệt khó khăn (Phụ lục NĐ 218/NĐ 118); Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; Lĩnh vực công nghệ cao, sản xuất phần mềm, năng lượng tái tạo, hạ tầng đặc biệt quan trọng.	10	15 năm	4	9	Đầu tư mới; Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
	Dự án sản xuất quy mô vốn >=6.000 tỷ, giải ngân trong 3 năm, và (doanh thu >=10.000 tỷ/năm sau 3 năm hoặc sử dụng >3.000 lao động sau 3 năm)	10	15 năm	4	9	Đầu tư mới
	Lĩnh vực xã hội hóa (giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường)	10	Toàn bộ thời gian hoạt động	4 (nếu ở địa bàn khó khăn/đặc biệt khó khăn) hoặc 4 (nếu không ở địa bàn ưu đãi)	9 (nếu ở địa bàn khó khăn/đặc biệt khó khăn) hoặc 5 (nếu không ở địa bàn ưu đãi)	
	Trồng trọt, chăn	10	Toàn bộ			

	nuôi, chế biến nông, thủy sản ở địa bàn KTXH khó khăn; sản xuất giống; bảo quản nông sản.		thời gian hoạt động			
	Địa bàn KTXH khó khăn (Phụ lục NĐ 218/NĐ 118); Lĩnh vực sản xuất thép cao cấp, sản phẩm tiết kiệm năng lượng, máy móc nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi, ngành nghề truyền thống.	20 (áp dụng đến hết 2015), sau đó là 17 (từ 01/01/2016)	10 năm	2	4	Đầu tư mới
	Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô	20 (áp dụng đến hết 2015), sau đó là 17 (từ 01/01/2016)	Toàn bộ thời gian hoạt động			
	Đầu tư mở rộng đáp ứng điều kiện (ví dụ: tăng TSCĐ >=20 tỷ/10 tỷ tùy địa bàn, hoặc tăng TSCĐ >=20%, hoặc tăng công suất >=20%)	Theo dự án đang hoạt động hoặc miễn/giảm cho phần thu nhập tăng thêm (thời gian bằng dự án mới, không hưởng thuế suất ưu đãi)		Thời gian bằng dự án mới	Thời gian bằng dự án mới	

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên các luật và nghị định liên quan

❖ **Ưu đãi thuế căn cứ trên Luật đầu tư 2020 và theo NĐ 31/2021 Phụ lục II & III**

Bảng 22. Ưu đãi thuế căn cứ trên Luật đầu tư 2020 và theo NĐ 31/2021 Phụ lục II & III

Luật/Nghị định/Thông tư Thuế TNDN Áp dụng	**Danh mục Ưu đãi (Theo NĐ 31/2021 Phụ lục II & III)**	**Thuế suất Ưu đãi (%)**	**Thời gian Áp dụng Thuế suất Ưu đãi**	**Thời gian Miễn thuế (năm)**	**Thời gian Giảm 50% thuế (năm)**	**Điều kiện Chính (Ví dụ)**
VBHD Luật TNDN 22/VBHN-VPQH, VBHD TT 66/VBHN-BTC, NĐ 31/2021/NĐ-CP	Địa bàn KTXH đặc biệt khó khăn (Phụ lục III NĐ 31); Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; Ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (Phụ lục II NĐ 31) như công nghệ cao, sản xuất năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường.	10	15 năm	4	9	Đầu tư mới; Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
	Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong 03 năm.	10	15 năm	4	9	
	Lĩnh vực xã hội hóa (giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường).	10	Toàn bộ thời gian hoạt động	4 (nếu ở địa bàn khó khăn/đặc biệt khó khăn theo Phụ lục III NĐ 31) hoặc 4 (nếu không ở địa bàn ưu đãi)	9 (nếu ở địa bàn khó khăn/đặc biệt khó khăn theo Phụ lục III NĐ 31) hoặc 5 (nếu không ở địa bàn ưu đãi)	
	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông, thủy sản ở địa bàn KTXH khó khăn (Phụ lục III NĐ 31); sản xuất giống; bảo quản nông sản.	10	Toàn bộ thời gian hoạt động			
	Địa bàn KTXH khó khăn	17 (trước đây là	10	2	4	Đầu tư

	(Phụ lục III NĐ 31); Cụm công nghiệp.	20% đến hết 2015)	năm			mới
	Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên.	17 (trước đây là 20% đến hết 2015)	10 năm	2	4	
	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn khó khăn/đặc biệt khó khăn.	15				
	Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô.	17 (trước đây là 20% đến hết 2015)	Toàn bộ thời gian hoạt động			
	Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt (Điều 20 Luật Đầu tư 2020): Dự án thành lập trung tâm đổi mới sáng tạo, R&D (vốn >=3.000 tỷ, giải ngân >=1.000 tỷ/3 năm); Dự án thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (vốn >=30.000 tỷ, giải ngân >=10.000 tỷ/3 năm).	Mức ưu đãi và thời hạn áp dụng theo quy định của Luật Thuế TNDN và pháp luật về đất đai; có thể được hưởng ưu đãi cao hơn do Chính phủ, Quốc hội quyết định.	Có thể kéo dài hơn 15 năm (tối đa thêm 15 năm)	Có thể kéo dài hơn 4 năm (tối đa 6 năm)	Có thể kéo dài hơn 9 năm (tối đa 13 năm)	

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên các luật và nghị định liên quan

❖ **Ưu đãi thuế căn cứ trên Luật đầu tư 2025 và NĐ 96/2026/NĐ-CP**

Bảng 23. Ưu đãi thuế căn cứ trên Luật đầu tư 2025 và NĐ 96/2026/NĐ-CP

Luật/Nghị định/Thông tư Thuế TNDN áp dụng	Danh mục ưu đãi theo Luật Đầu tư 2025 và văn bản liên quan	Thuế suất ưu đãi (%)	Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi	Thời gian miễn thuế (năm)	Thời gian giảm 50% thuế (năm)	Điều kiện chính	Ghi chú so sánh với Luật Đầu tư 2020
Luật Đầu tư 143/2025/QH15 (Điều 14, 15, 17); Luật Thuế TNDN 67/2025/QH15 (Điều 13, 14, 15); NĐ 320/2025/NĐ-CP; TT 20/2026/TT-BTC.	Dự án đầu tư mới thuộc nhóm đặc biệt ưu đãi hoặc địa bàn đặc biệt ưu đãi; doanh nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khoa học và công nghệ; dự án trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; khu kinh tế nằm trên địa bàn ưu đãi.	10	15 năm	Tối đa 4	Tối đa 9	Đầu tư mới; đáp ứng điều kiện ngành, nghề/địa bàn ưu đãi; hạch toán riêng thu nhập được ưu đãi; thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và kê khai thuế theo phương pháp kê khai.	Kế thừa mức 10% trong 15 năm của giai đoạn 2020 nhưng phạm vi định hướng ưu đãi được hiện đại hóa: nhấn mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghiệp công nghệ số, bán dẫn, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn.
Luật Đầu tư 143/2025/QH15 (Điều 17 về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt); Luật Thuế	Dự án thành lập mới hoặc mở rộng trung tâm đổi mới	Theo Luật Thuế TNDN và quyết	Có thể áp dụng thời hạn cao hơn đối với dự án đặc biệt	Theo mức tối đa/đặc thù được	Theo mức tối đa/đặc thù được phê	Đáp ứng quy mô vốn, thời hạn giải ngân, tiêu chí ngành	So với Điều 20 Luật Đầu tư 2020, khung 2025 cụ

Luật/Nghị định/Thông tư Thuế TNDN áp dụng	Danh mục ưu đãi theo Luật Đầu tư 2025 và văn bản liên quan	Thuế suất ưu đãi (%)	Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi	Thời gian miễn thuế (năm)	Thời gian giảm 50% thuế (năm)	Điều kiện chính	Ghi chú so sánh với Luật Đầu tư 2020
TNDN 67/2025/QH15; NĐ 320/2025/NĐ-CP.	sáng tạo, trung tâm R&D; dự án xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược; dự án công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược; sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; nghiên cứu, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn; trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo.	định áp dụng ưu đãi đặc biệt	theo thẩm quyền	phê duyệt	duyệt	nghề đặc biệt ưu đãi; dự án có tác động lớn tới phát triển kinh tế - xã hội; không thuộc trường hợp bị loại trừ theo Luật Đầu tư 2025.	thể hóa hơn trọng tâm bán dẫn, AI, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, hạ tầng số và công nghệ chiến lược; chuyển ưu đãi từ "quy mô vốn lớn" sang "chất lượng và định hướng công nghệ chiến lược".

Luật/Nghị định/Thông tư Thuế TNDN áp dụng	Danh mục ưu đãi theo Luật Đầu tư 2025 và văn bản liên quan	Thuế suất ưu đãi (%)	Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi	Thời gian miễn thuế (năm)	Thời gian giảm 50% thuế (năm)	Điều kiện chính	Ghi chú so sánh với Luật Đầu tư 2020
Luật Thuế TNDN 67/2025/QH15 (Điều 13, 14); NĐ 320/2025/NĐ-CP; TT 20/2026/TT-BTC.	Lĩnh vực xã hội hóa: giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và các lĩnh vực xã hội hóa khác theo danh mục của Chính phủ.	10	Toàn bộ thời gian hoạt động của thu nhập thuộc diện ưu đãi	Tối đa 4	Tối đa 9 hoặc 5 tùy địa bàn/điều kiện	Dự án thuộc danh mục xã hội hóa; đáp ứng tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn chuyên ngành; hạch toán riêng thu nhập được ưu đãi.	Cơ bản kế thừa giai đoạn 2020; ý nghĩa chính sách là duy trì ưu đãi cho trụ cột xã hội của phát triển bền vững, nhưng yêu cầu thực thi cần gắn với chất lượng dịch vụ và tiêu chuẩn chuyên ngành.
Luật Thuế TNDN 67/2025/QH15 (Điều 13); NĐ 320/2025/NĐ-CP.	Hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, chế biến nông - thủy sản, bảo quản nông sản hoặc nhóm ngành được ưu tiên nhưng không thuộc địa bàn ưu đãi cao hơn.	15	Theo thời gian áp dụng đối với thu nhập thuộc diện ưu đãi theo luật thuế	Không phải mọi trường hợp đều có miễn thuế	Không phải mọi trường hợp đều có giảm 50%	Thu nhập phát sinh từ hoạt động thuộc danh mục ưu đãi; doanh nghiệp phải xác định riêng thu nhập ưu đãi và không thuộc nhóm thu nhập bị loại trừ.	Tiếp tục duy trì mức 15% đã xuất hiện trong giai đoạn 2014-2020; điểm nhấn 2025 là gắn ưu đãi với nông nghiệp bền vững, chuỗi giá trị và chế biến sâu.
Luật Thuế TNDN	Dự án đầu tư mới tại	17	10 năm	Tối đa 2	Tối đa 4	Đầu tư mới; đáp	Kế thừa cơ bản mức

Luật/Nghị định/Thông tư Thuế TNDN áp dụng	Danh mục ưu đãi theo Luật Đầu tư 2025 và văn bản liên quan	Thuế suất ưu đãi (%)	Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi	Thời gian miễn thuế (năm)	Thời gian giảm 50% thuế (năm)	Điều kiện chính	Ghi chú so sánh với Luật Đầu tư 2020
67/2025/QH15 (Điều 13, 14); NĐ 320/2025/NĐ-CP.	địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn hoặc thuộc một số ngành, nghề ưu đãi đầu tư không đạt mức đặc biệt ưu đãi.					ứng tiêu chí địa bàn/ ngành nghề; không thuộc trường hợp loại trừ; thời gian ưu đãi tính từ năm đầu có doanh thu theo quy định.	17% trong 10 năm của Luật Đầu tư 2020/NĐ 31/2021, nhưng khung 2025 được đặt trong hệ mục tiêu ngành nghề ưu đãi rộng hơn về chuyển đổi số, kinh tế xanh và liên kết chuỗi giá trị.
Luật Thuế TNDN 67/2025/QH15 (Điều 10); NĐ 320/2025/NĐ-CP; TT 20/2026/TT-BTC.	Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng; doanh nghiệp có tổng doanh thu năm trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.	15 hoặc 17	Theo kỳ tính thuế khi đáp ứng điều kiện doanh thu	Không áp dụng theo cơ chế miễn thuế dự án đầu tư	Không áp dụng theo cơ chế giảm 50% dự án đầu tư	Xác định theo tổng doanh thu của kỳ tính thuế trước liền kề; không áp dụng cho một số khoản thu nhập đặc thù như chuyển nhượng vốn, bất động sản, tài nguyên, dầu khí theo quy định.	Đây không phải ưu đãi đầu tư theo dự án như Luật Đầu tư 2020, nhưng là điểm mới quan trọng của Luật Thuế TNDN 2025 nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, tác động gián tiếp tới hệ sinh thái liên kết với

Luật/Nghị định/Thông tư Thuế TNDN áp dụng	Danh mục ưu đãi theo Luật Đầu tư 2025 và văn bản liên quan	Thuế suất ưu đãi (%)	Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi	Thời gian miễn thuế (năm)	Thời gian giảm 50% thuế (năm)	Điều kiện chính	Ghi chú so sánh với Luật Đầu tư 2020
							khu vực FDI.
NĐ 182/2024/NĐ-CP về Quỹ Hỗ trợ đầu tư; Luật Đầu tư 143/2025/QH15; NĐ 19/2025/NĐ-CP về thủ tục đầu tư đặc biệt.	Doanh nghiệp/dự án công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao, R&D, bán dẫn, AI, trung tâm dữ liệu, hạ tầng số hoặc dự án đáp ứng tiêu chí chiến lược; dự án thuộc thủ tục đầu tư đặc biệt.	Không phải thuế suất TNDN	Theo chương trình/quyết định hỗ trợ hoặc thủ tục đặc biệt	Không áp dụng	Không áp dụng	Đáp ứng điều kiện về hồ sơ, cam kết, tiêu chí công nghệ/đổi mới sáng tạo và trách nhiệm thực hiện; có thể gắn với cơ chế kiểm tra hậu kiểm.	Bổ sung trục hỗ trợ ngoài thuế. So với 2020, chính sách 2025 chuyển từ ưu đãi thuế đơn thuần sang kết hợp ưu đãi - hỗ trợ - thủ tục rút gọn nhằm cạnh tranh thu hút FDI chất lượng cao.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Phụ lục 5; Luật Đầu tư 143/2025/QH15; Luật Thuế TNDN 67/2025/QH15; NĐ 320/2025/NĐ-CP; TT 20/2026/TT-BTC; NĐ 182/2024/NĐ-CP; NĐ 19/2025/NĐ-CP.

❖ ***So sánh ưu đãi thuế theo các Luật Đầu tư giai đoạn 2005, 2014, 2020 và 2025***

Bảng 24. So sánh ưu đãi thuế theo các Luật Đầu tư giai đoạn 2005, 2014, 2020 và 2025

Tiêu chí	Luật Đầu tư 2005 (Thuế TNDN 2003 & 2008)	Luật Đầu tư 2014 (Thuế TNDN sửa đổi)	Luật Đầu tư 2020 (Thuế TNDN sửa đổi)	Luật Đầu tư 2025 (Luật Thuế TNDN 2025 và văn bản liên quan)
Thuế suất TNDN bình thường	28% đến năm 2008; 25% từ năm 2009.	22% giai đoạn 2014-2015; 20% từ năm 2016.	20%.	20% từ ngày Luật Thuế TNDN 2025 có hiệu lực; bổ sung mức thuế suất phổ thông thấp hơn 15% và 17% cho doanh nghiệp có quy mô doanh thu nhỏ theo Điều 10 Luật Thuế TNDN 2025.
Các mức thuế suất ưu đãi phổ biến (%)	10, 15, 20.	10, 15; 20 đến hết năm 2015 và 17 từ năm 2016 đối với một số trường hợp.	10, 15, 17.	10, 15, 17; ngoài ra có mức 15 và 17 theo quy mô doanh thu doanh nghiệp nhỏ/siêu nhỏ, không phải ưu đãi đầu tư theo dự án.
Thời hạn ưu đãi thuế suất cao nhất (năm)	15 năm.	15 năm; một số trường hợp có thể kéo dài thêm theo thẩm quyền.	15 năm; có cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt đối với dự án lớn, trung tâm đổi mới sáng tạo, R&D.	15 năm đối với nhóm 10%; dự án đặc biệt quan trọng trong công nghệ chiến lược, bán dẫn, AI, dữ liệu lớn, hạ tầng số có thể được xem xét cơ chế ưu đãi/hỗ trợ đặc biệt theo Luật Đầu tư 2025 và pháp luật thuế, đất đai.
Thời gian miễn thuế tối đa (cao nhất - năm)	4 năm.	4 năm.	4 năm; với ưu đãi đặc biệt có thể cao hơn theo quyết định/thẩm quyền áp dụng.	Tối đa 4 năm đối với nhóm 10%; tối đa 2 năm đối với nhóm 17%. Dự án thuộc diện đặc biệt có thể được xem xét kéo dài theo nguyên tắc Luật Thuế TNDN 2025 và quyết định có thẩm quyền.
Thời gian giảm 50% thuế tối đa (cao nhất -	9 năm.	9 năm.	9 năm; với ưu đãi đặc biệt có thể cao hơn theo quyết định/thẩm	Tối đa 9 năm sau thời gian miễn đối với nhóm 10%; tối đa 4 năm đối với nhóm

Tiêu chí	Luật Đầu tư 2005 (Thuế TNDN 2003 & 2008)	Luật Đầu tư 2014 (Thuế TNDN sửa đổi)	Luật Đầu tư 2020 (Thuế TNDN sửa đổi)	Luật Đầu tư 2025 (Luật Thuế TNDN 2025 và văn bản liên quan)
năm)			quyền áp dụng.	17%; trường hợp đặc biệt áp dụng theo cơ chế được phê duyệt.
Trọng tâm chính sách ưu đãi	Mở rộng ưu đãi để thu hút vốn FDI và phát triển địa bàn khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao; yếu tố bền vững còn chưa rõ.	Cải cách thủ tục, khuyến khích công nghệ cao, năng lượng tái tạo, sản xuất phần mềm, xã hội hóa, địa bàn khó khăn.	Thu hút chọn lọc hơn: công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, R&D, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo, dự án quy mô lớn và ưu đãi đặc biệt.	Định hướng rõ sang FDI chất lượng cao: khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bán dẫn, AI, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, hạ tầng 5G, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, chuỗi giá trị và quản trị hiện đại.
Căn cứ pháp lý chính	Luật Đầu tư 2005; NĐ 108/2006/NĐ-CP; NĐ 24/2007/NĐ-CP; Luật Thuế TNDN 2008; NĐ 124/2008/NĐ-CP.	Luật Đầu tư 2014; NĐ 118/2015/NĐ-CP; Luật 32/2013/QH13; NĐ 218/2013/NĐ-CP; TT 78/2014/TT-BTC và văn bản sửa đổi.	Luật Đầu tư 2020; NĐ 31/2021/NĐ-CP; văn bản hợp nhất Luật Thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn liên quan.	Luật Đầu tư 143/2025/QH15; Luật Thuế TNDN 67/2025/QH15; NĐ 320/2025/NĐ-CP; TT 20/2026/TT-BTC; NĐ 182/2024/NĐ-CP; NĐ 19/2025/NĐ-CP.

Nguồn: Tác giả tổng hợp các văn bản pháp luật liên quan

PHỤ LỤC 6. QUY TRÌNH PHÊ DUYỆT VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Bảng 25. Quy trình Phê duyệt và Thẩm định Dự án Đầu tư Nước Ngoài

Tiêu chí so sánh	Luật Đầu tư 2005 (Nghị định 108/2006/NĐ-CP)	Luật Đầu tư 2014 (Nghị định 118/2015/NĐ-CP)	Luật Đầu tư 2020 (Nghị định 31/2021/NĐ-CP)
Tên giấy phép/chấp thuận chính	Giấy Chứng nhận Đầu tư (GCNĐT) (thường đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)	Quyết định Chủ trương Đầu tư (QĐCTĐT) (nếu thuộc diện); Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư (GCNĐKĐT)	Chấp thuận Chủ trương Đầu tư (CTĐT) (nếu thuộc diện); Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư (GCNĐKĐT)
Thủ tục tiền cấp phép (nếu có) và tên gọi	- Đăng ký đầu tư (dự án vốn <300 tỷ, không có điều kiện) - Thẩm tra đầu tư (dự án vốn ≥300 tỷ hoặc có điều kiện) - Chấp thuận chủ trương của Thủ tướng (một số dự án đặc thù)	Quyết định Chủ trương Đầu tư (QĐCTĐT)	Chấp thuận Chủ trương Đầu tư (CTĐT)
Các trường hợp áp dụng thủ tục tiền cấp phép	Dự án vốn ≥300 tỷ VND hoặc thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện. Một số dự án đặc thù cần chấp thuận của Thủ tướng (VD: sân bay, cảng biển, dầu khí, casino, KCN, KKT, vốn >1.500 tỷ một số ngành)	Dự án thuộc thẩm quyền QĐCTĐT của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (quy mô lớn, tác động môi trường, sử dụng đất có điều kiện, lĩnh vực nhạy cảm).	Dự án thuộc thẩm quyền CTĐT của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (tương tự Luật 2014, có điều chỉnh một số tiêu chí như dự án nhà ở, khu đô thị, vốn đầu tư).
Cơ quan có thẩm quyền đối với thủ tục tiền cấp phép	- UBND cấp tỉnh (thẩm tra dự án thuộc thẩm quyền) - Các Bộ ngành (tham gia thẩm tra) - Thủ tướng Chính phủ (chấp thuận chủ trương	Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh.	Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh.

	một số dự án)		
Cơ quan cấp GCNĐT/GCNĐKĐT	UBND cấp tỉnh; Ban Quản lý KCN, KCX, KCNC, KKT.	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban Quản lý các KCN, KCX, KCNC, KKT.	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban Quản lý các KCN, KCX, KCNC, KKT.
Thời gian xử lý cấp GCNĐT/GCNĐKĐT (theo luật định)	- Dự án đăng ký: 15 ngày làm việc. - Dự án thẩm tra: 30-45 ngày làm việc (tùy độ phức tạp và có cần trình Thủ tướng không).	- Đối với chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh: 25 ngày thẩm định tại cơ quan đăng kí, 7 ngày UBND phê duyệt (32 ngày). - Chủ trương đầu tư của Thủ tướng: 47 ngày làm việc - Sau khi có QĐCTĐT, cấp GCNĐT: 05 ngày làm việc - Dự án không thuộc diện QĐCTĐT: 15 ngày.	- Đối với chủ trưởng đầu tư của UBND cấp tỉnh: 42 ngày làm việc. - Đối với chủ trưởng đầu tư của Thủ tướng; 47 ngày làm việc - Sau khi có CTĐT: 05 ngày làm việc. - Dự án không thuộc diện CTĐT: 15 ngày.
Các bước chính trong quy trình	1. Nộp hồ sơ. 2. Đăng ký hoặc Thẩm tra (có thể bao gồm lấy ý kiến Thủ tướng). 3. Cấp GCNĐT.	1. (Nếu có) Nộp hồ sơ xin QĐCTĐT. 2. Thẩm định và QĐCTĐT (bởi Quốc hội/Thủ tướng/UBND tỉnh). 3. Nộp hồ sơ xin GCNĐKĐT. 4. Cấp GCNĐKĐT.	1. (Nếu có) Nộp hồ sơ xin CTĐT. 2. Thẩm định và CTĐT (bởi Quốc hội/Thủ tướng/UBND tỉnh). 3. Nộp hồ sơ xin GCNĐKĐT. 4. Cấp GCNĐKĐT.

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên các luật và nghị định liên quan

PHỤ LỤC 7. CÁC FTA VÀ CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CỤ THỂ HÓA

Bảng 26. Các FTA và văn bản pháp luật cụ thể hóa

STT	Tên FTA	Ngày ký kết/Gia nhập	Ngày có hiệu lực (với VN)	Đối tác chính	Văn bản pháp quy nội luật hóa chủ yếu
1	AFTA/ATIGA	CEPT 28/01/1992 ; ATIGA 02/2009	AFTA (VN tham gia từ 1996) ; ATIGA 17/05/2010	ASEAN	Nghị định 91/CP (1995) ; Thông tư 16-TC/TCT (1996) ; Nghị định 21/2002/NĐ-CP; Nghị định 53/2002/NĐ-CP ; Thông tư 47/2002/TT-BTC ; Nghị định 13/2005/NĐ-CP ; Nghị định 129/2016/NĐ-CP ; Nghị định 156/2017/NĐ-CP ; Nghị định 126/2022/NĐ-CP; Thông tư 28/2015/TT-BCT
2	ACFTA	HĐ Khung 04/11/2002 ; HĐ Hàng hóa 29/11/2004	2005	ASEAN, Trung Quốc	Thông tư 52/2006/TT-BTC ; Quyết định 26/2007/QĐ-BTC (đính chính bởi QĐ 1945/QĐ-BTC); Quyết định 20/2008/QĐ-BTC ; Quyết định 111/2008/QĐ-BTC ; Thông tư 166/2014/TT-BTC ; Nghị định 128/2016/NĐ-CP ; Nghị định 118/2022/NĐ-CP; Thông tư 12/2019/TT-BCT
3	CPTPP	08-03-18	14-01-19	Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản,	Quyết định số 121/QĐ-TTg (kế hoạch triển khai) ;Nghị định 57/2019/NĐ-CP (sửa đổi bởi NĐ 21/2022/NĐ-CP); Nghị

STT	Tên FTA	Ngày ký kết/Gia nhập	Ngày có hiệu lực (với VN)	Đối tác chính	Văn bản pháp quy nội luật hóa chủ yếu
				Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, (Vương quốc Anh đang gia nhập)	định 95/2020/NĐ-CP (sửa đổi bởi NĐ 09/2022/NĐ-CP); Nghị định 115/2022/NĐ-CP ; Thông tư 09/2020/TT-BKHĐT
4	EVFTA	30-06-19	01-08-20	Liên minh Châu Âu (EU)	Quyết định số 1201/QĐ-TTg (kế hoạch triển khai); Nghị định 111/2020/NĐ-CP ; Thông tư 07/2021/TT-BTC ; Nghị định 116/2022/NĐ-CP ; Các Thông tư của Bộ KH&ĐT về đấu thầu
5	RCEP	15-11-20	01-01-22	ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand	Quyết định 01/QĐ-TTg (kế hoạch triển khai); Thông tư 05/2022/TT-BCT ; Thông tư 07/2022/TT-BCT
6	VJEPA (Việt Nam - Nhật Bản)	25-12-08	01-10-09	Việt Nam, Nhật Bản	Quyết định 57/2009/QĐ-TTg ; Thông tư 10/2009/TT-BCT (Quy tắc xuất xứ) ; Thông tư 21/2012/TT-BTC (Biểu thuế 2012-2015) ; Thông tư 25/2015/TT-BTC (Biểu

STT	Tên FTA	Ngày ký kết/Gia nhập	Ngày có hiệu lực (với VN)	Đối tác chính	Văn bản pháp quy nội luật hóa chủ yếu
					thuế 2015-2019) ; Nghị định 155/2017/NĐ-CP (Biểu thuế 2018-2023) ; Nghị định 124/2022/NĐ-CP (Biểu thuế 2022-2028)
7	VKFTA (Việt Nam - Hàn Quốc)	05-05-15	20-12-15	Việt Nam, Hàn Quốc	Thông tư 40/2015/TT-BCT (Quy tắc xuất xứ) ; Thông tư 48/2015/TT-BCT (sửa đổi TT 40/2015) ; Nghị định 149/2017/NĐ-CP (Biểu thuế 2018-2022) ; Thông tư 09/2022/TT-BCT (sửa đổi TT 40/2015) ; Nghị định 125/2022/NĐ-CP (Biểu thuế 2022-2027)
8	AANZFTA (ASEAN - Australia - New Zealand)	27-02-09	01-01-10	ASEAN, Australia, New Zealand	Thông tư 33/2009/TT-BCT (Quy tắc xuất xứ) ; Thông tư 31/2015/TT-BCT (Quy tắc xuất xứ - thay thế TT 33/2009) ; Thông tư 42/2018/TT-BCT (sửa đổi TT 31/2015) ; Nghị định 158/2017/NĐ-CP (Biểu thuế 2018-2022) ; Nghị định 121/2022/NĐ-CP (Biểu thuế 2022-2027) ; Thông tư 02/2024/TT-BCT (sửa đổi TT 31/2015)
9	AIFTA (ASEAN - Ấn	13-08-09	01-06-10	ASEAN, Ấn Độ	Thông tư 15/2010/TT-BCT (Quy tắc xuất xứ) ;

STT	Tên FTA	Ngày ký kết/Gia nhập	Ngày có hiệu lực (với VN)	Đối tác chính	Văn bản pháp quy nội luật hóa chủ yếu
	Độ)				Nghị định 122/2022/NĐ-CP (Biểu thuế 2022-2027)
10	VCFTA (Việt Nam - Chile)	11-11-11	01-01-14	Việt Nam, Chile	Nghị định 154/2017/NĐ-CP (Biểu thuế 2018-2022) ; Nghị định 112/2022/NĐ-CP (Biểu thuế 2022-2027)
11	VN-EAEU FTA (Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu)	29-05-15	05-10-16	Việt Nam, Nga, Belarus, Armenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan	Thông tư 21/2016/TT-BCT (Quy tắc xuất xứ) ; Nghị định 150/2017/NĐ-CP (Biểu thuế 2018-2022) ; Thông tư 11/2018/TT-BCT (sửa đổi TT 21/2016) ; Thông tư 20/2020/TT-BCT (Hạn ngạch) ; Nghị định 113/2022/NĐ-CP (Biểu thuế 2022-2027) ; Thông tư 01/2024/TT-BCT (sửa đổi TT 21/2016)
12	UKVFTA (Việt Nam - Vương quốc Anh)	29-12-20	Tạm thời 01/01/2021, Chính thức 01/05/2021	Việt Nam, Vương quốc Anh	Quyết định số 721/QĐ-TTg (kế hoạch triển khai); Nghị định 53/2021/NĐ-CP (Biểu thuế 2021-2022) ; Thông tư 02/2021/TT-BCT (Quy tắc xuất xứ) ; Nghị định 117/2022/NĐ-CP (Biểu thuế 2022-2027);

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ những văn bản pháp luật được công khai

PHỤ LỤC 8. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VÀ TIÊU CHUẨN CẦN TUÂN THỦ VỚI THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

Bảng 27. Một số quy định và tiêu chuẩn cần tuân thủ đối với các thị trường xuất khẩu

Thị trường xuất khẩu	Các quy định/Tiêu chuẩn môi trường chính	Ngành hàng/Sản phẩm chịu ảnh hưởng chính	Ghi chú
Liên minh Châu Âu (EU)	REACH, RoHS, WEEE, Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm (EFSA), Quy định về bao bì, EU Ecolabel, CBAM	Dệt may, da giày, điện tử, đồ gỗ, nông sản, thực phẩm, hóa chất, các ngành thâm dụng carbon.	Yêu cầu rất cao về hóa chất an toàn, hạn chế chất độc hại, truy xuất nguồn gốc, sản xuất bền vững, giảm phát thải carbon.
Hoa Kỳ (Mỹ)	FDA (an toàn thực phẩm, dược phẩm), EPA (MRLs thuốc BVTV), USDA (kiểm dịch, chất lượng nông sản), COOL, Lacey Act.	Nông sản, thực phẩm, thủy sản, đồ gỗ, dược phẩm, mỹ phẩm.	Đăng ký cơ sở với FDA, thông báo trước lô hàng, kiểm soát chặt chẽ dư lượng thuốc BVTV, nguồn gốc gỗ hợp pháp.
Nhật Bản	Luật Vệ sinh thực phẩm, Luật Kiểm dịch thực vật, Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản (JIS), Eco Mark Program.	Nông sản, thực phẩm, thủy sản, dệt may, hàng tiêu dùng.	Yêu cầu cực kỳ cao về chất lượng, an toàn, không chứa hóa chất độc hại (ví dụ: formaldehyde, azo trong dệt may), quy trình sản xuất thân thiện môi trường.
Hàn Quốc	Quy định kiểm dịch nông sản, thủy sản; kiểm soát dư lượng thuốc BVTV, kháng sinh; yêu cầu nhãn mác tiếng Hàn.	Nông sản, thủy sản, thực phẩm chế biến.	Ưu tiên xử lý nhiệt cho sản phẩm tươi, ưa chuộng sản phẩm hữu cơ, có chứng nhận bền vững.
Trung Quốc	Đăng ký doanh nghiệp xuất khẩu thực phẩm với GACC (Lệnh 248, 249); yêu cầu kiểm dịch thực vật, an toàn	Nông sản, thực phẩm, thủy sản.	Thủ tục đăng ký với GACC là bắt buộc đối với nhiều mặt hàng thực phẩm, yêu cầu tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia

Thị trường xuất khẩu	Các quy định/Tiêu chuẩn môi trường chính	Ngành hàng/Sản phẩm chịu ảnh hưởng chính	Ghi chú
	thực phẩm; tiêu chuẩn chất lượng cụ thể cho từng mặt hàng.		(GB standards) của Trung Quốc.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ như tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường

PHỤ LỤC 9. MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

Bảng 28. Một số văn bản pháp luật liên quan đến phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ

Tên văn bản pháp luật	Ngày ban hành	Nội dung trọng tâm
Luật Hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14	12/06/2017 (có hiệu lực 01/01/2018)	Đạo luật riêng về hỗ trợ DNNVV, tạo khung pháp lý cao nhất, toàn diện. Quy định nguyên tắc, nội dung, nguồn lực hỗ trợ; chuẩn hóa tiêu chí DNNVV; các nội dung hỗ trợ chính (tín dụng, thuế, kế toán, mặt bằng, công nghệ, ươm tạo, thị trường, thông tin, tư vấn, pháp lý, nhân lực)
Nghị định 39/2018/NĐ-CP	11/03/2018	Chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV, tập trung hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo (tư vấn sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ, đào tạo, xúc tiến thương mại, sử dụng cơ sở ươm tạo) và DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị (đào tạo chuyên biệt, tư vấn liên kết, phát triển thương hiệu, tiêu chuẩn kỹ thuật).
Nghị định 55/2019/NĐ-CP	24/06/2019	Về hỗ trợ pháp lý cho DNNVV, quy định chi tiết hoạt động hỗ trợ (xây dựng cơ sở dữ liệu pháp luật, vụ việc; chương trình cung cấp thông tin, bồi dưỡng kiến thức, tư vấn pháp luật). Nguyên tắc hỗ trợ (trọng tâm, công khai, minh bạch, phối hợp, ưu tiên qua nhà cung cấp dịch vụ).
Nghị định 80/2021/NĐ-CP	26/08/2021	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV (thay thế Nghị định 39/2018/NĐ-CP). Tiếp tục chi tiết hóa nội dung hỗ trợ, đặc biệt về công nghệ (chuyển đổi số), thông tin, tư vấn, nhân lực; hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, hỗ trợ lãi suất.
Quyết định 81/QĐ-TTg	19/01/2021	Phê duyệt Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho DNNVV giai đoạn 2021-2025, mục tiêu cung cấp thông tin pháp lý, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tư vấn pháp luật cho DNNVV.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các văn bản pháp luật liên quan

PHỤ LỤC 10. KIỂM ĐỊNH ĐƠN VỊ VÀ KIỂM ĐỊNH CHUẨN ĐOÁN CỦA CÁC MÔ HÌNH

1. CÁC MÔ HÌNH PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA ĐỘ MỞ NỀN KINH TẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

❖ Kiểm định đơn vị

Kiểm định ADF (Agumented Dickey - Fuller)			
Biến	**Bậc 0**	**Bậc 1**	**Mức liên kết**
GDP	-0.929256	-5.69831***	I(1)
FDI	-3.809981***	-3.45804	I(0)
TRO	-1.067038	-4.422142**	I(1)
TEC	-0.587689	-4.066149***	I(1)
NR	-0.994196	-4.584114***	I(1)
TFP	-4.6368 ***	-6.4814	I(0)
BBD	-2.26447	-6.06745***	I(1)
HDI	-6.69601***	-4.07469	I(0)
CO2	-1.6375	-3.55578**	I(1)
SD	-1.91956	-4.283574***	I(1)
EX	-1.20598	-3.96724***	I(1)
IM	-1.24077	-4.74033***	I(1)
FORR	-2.50685	-4.17646***	I(1)
MINR	-1.63875	-3.99137***	I(1)
OIR	-1.13606	-4.8012***	I(1)
POPGR	-1.65438	-3.70546**	I(1)
INC	-0.59545	-5.68869***	I(1)
INF	-2.88246*	-6.81637	I(0)
URB	-0.33035	-3.77291***	I(1)
HEA	-2.72421*	-6.90953	I(0)
EDU	-1.62869	-8.54321***	I(1)
JOB	-1.38681	-2.75956*	I(1)

*Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews*

. Dựa vào kết quả có thể thấy các biến đều đã dừng và cùng mức liên kết I (1). Theo (Pesaran & Shin, 1995; Pesaran và cộng sự, 2001), nếu các biến đã dừng và có mức liên kết I(0) hoặc I(1), thì mô hình ARDL phù hợp để thực hiện nghiên cứu.

❖ Kiểm định Bound

Để xác định mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến, kiểm định Bound được áp dụng theo giả thiết:

- H0: $\kappa_1 = \kappa_2 = \kappa_3 = \kappa_4 = \kappa_5 = \kappa_6 = \kappa_7 = 0$. Không có mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến
- H1: $\kappa_1 \neq \kappa_2 \neq \kappa_3 \neq \kappa_4 \neq \kappa_5 \neq \kappa_6 \neq \kappa_7 \neq 0$. Tồn tại mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến.

Tương tự với các mô hình khác

Model	F-statistic	Bounds critical values					
		10%		5%		1%	
		I(0)	**I(1)**	**I(0)**	**I(1)**	**I(0)**	**I(1)**
FGDP	18.854	1.99	2.94	2.27	3.28	2.88	3.99
FTFP	5.147	1.99	2.94	2.27	3.28	2.88	3.99
FHDI	9.454	1.99	2.94	2.27	3.28	2.88	3.99
FBBD	5.248	1.99	2.94	2.27	3.28	2.88	3.99
FCO2	5.435	1.99	2.94	2.27	3.28	2.88	3.99
FSD	8.534	1.92	2.89	2.17	3.21	2.73	3.9

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Có thể thấy giá trị thống kê F lớn hơn giá trị của đường bao trên ở mức ý nghĩa 1%. Như vậy có thể bác bỏ H0 và kết luận có mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến, hay cụ thể hơn các biến trong mô hình có mối quan hệ dài hạn.

❖ **Kiểm định chuẩn đoán**

Mô hình	Kiểm định phân phối chuẩn	Kiểm định tự tương quan	Kiểm định phương sai sai số thay đổi
	(Normality Test)	**(***Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test)*	*(Heteroskedasticity Test)*
F_{GDP}	0.672 (0.714)	10.073 (0.09)	24.475 (0.22)
F_{TFP}	0.454(0.796)	1.217 (0.35)	18.241 (0.25)
F_{HDI}	0.04 (0.98)	2.497 (0.15)	15.349 (0.42)
F_{BBD}	2.181 (0.33)	1.996 (0.21)	14.912 (0.53)
F_{CO2}	0.835 (0.658)	1.326 (0.31)	7.55 (0.94)
F_{SD}	1.01 (0.603)	1.822 (0.23)	16.519 (0.34)

(Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews)

Ghi chú: P-value được biểu thị trong dấu ()

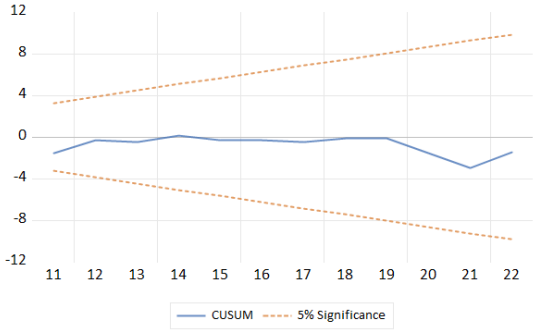

Kiểm định CUSUM mô hình F_{GDP}

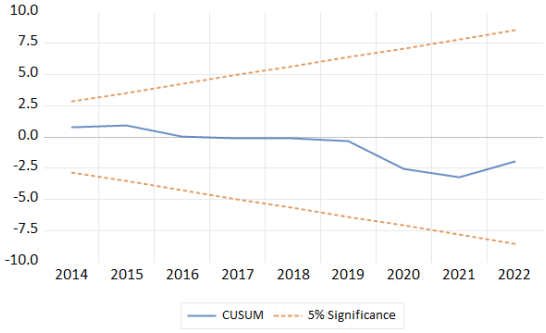

Kiểm định CUSUM mô hình F_{TFP}

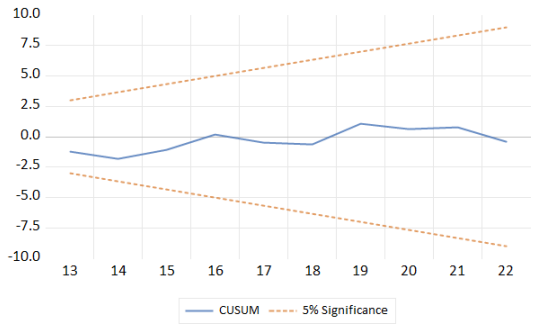

Kiểm định CUSUM mô hình F_{HDI}

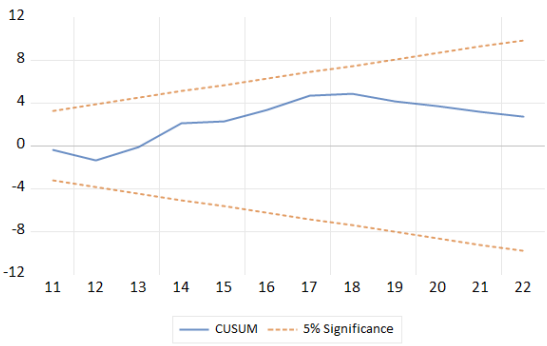

Kiểm định CUSUM mô hình F_{BBD}

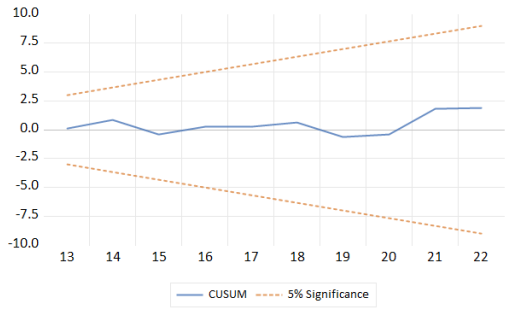

Kiểm định CUSUM mô hình F_{CO2}

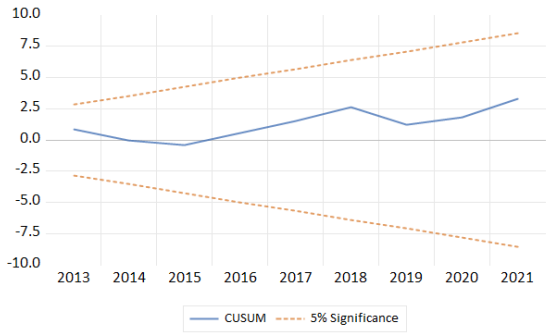

Kiểm định CUSUM mô hình F_{SD}

Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews

Theo đó có thể thấy, mô hình phân phối chuẩn, phù hợp và không có hiện tượng tự tương quan cũng như phương sai sai số thay đổi. Kiểm định CUSUM và CUSUMSQ cho thấy các mô hình ổn định ở mức ý nghĩa 5%

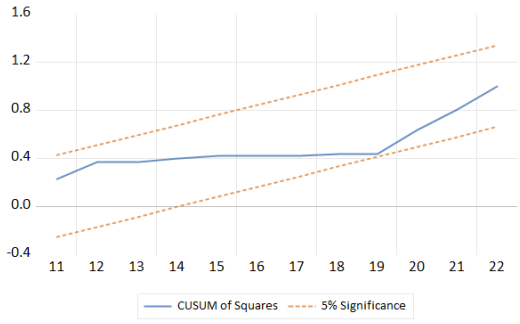

Kiểm định CUSUMSQ mô hình F_{GDP}

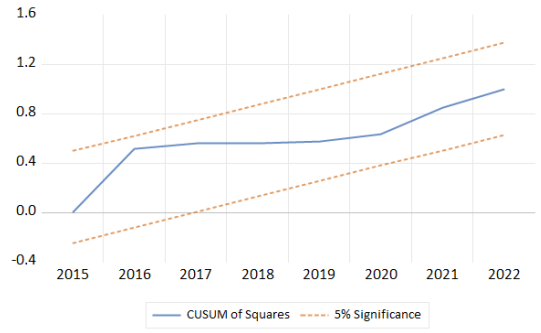

Kiểm định CUSUMSQ mô hình F_{TFP}

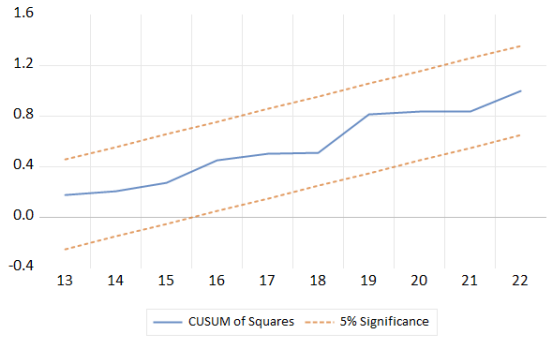

Kiểm định CUSUMSQ mô hình F_{HDI}

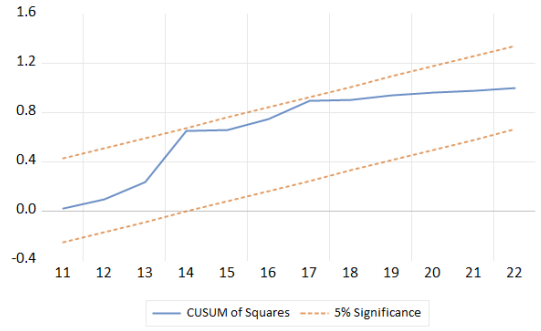

Kiểm định CUSUMSQ mô hình F_{BBD}

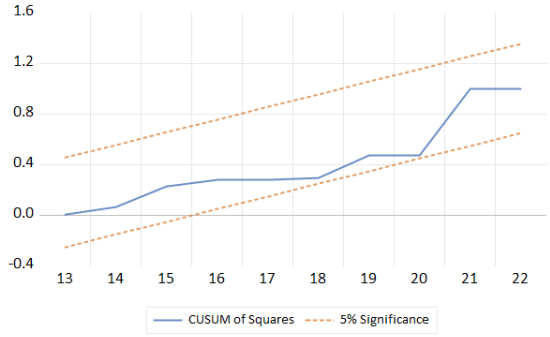

Kiểm định CUSUMSQ mô hình F_{CO2}

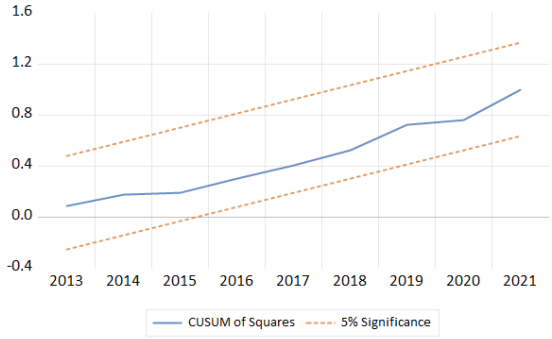

Kiểm định CUSUMSQ mô hình F_{SD}

Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews)

2. CÁC MÔ HÌNH KIỂM ĐỊNH MỞ RỘNG CÁC ĐIỀU KIỆN CHI PHỐI LIÊN QUAN ĐẾN SỰ TÁC ĐỘNG CỦA ĐỘ MỞ NỀN KINH TẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

a) Vai trò điều tiết của Nhà nước trong mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế, phương diện kinh tế và môi trường - Mô hình F_{GDP}

❖ **Kiểm định đơn vị**

Kiểm định ADF (Agumented Dickey - Fuller)			
Biến	**Bậc 0**	**Bậc 1**	**Mức liên kết**
GDP	-0.9293	-5.6983***	I(1)
FP	-0.9426	-3.5289**	I(1)
TRP	-3.1267**	-5.1726	I(0)
INSQ	-0.1823	-7.0554***	I(1)
REC	-0.819	-4.9805***	I(1)
TEC	-0.5877	-4.0661***	I(1)
NR	-0.9942	-4.5841***	I(1)

*Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews*

❖ **Kiểm định Bound**

Để xác định mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến, kiểm định Bound được áp dụng theo giả thiết:

- H0: $\kappa_1 = \kappa_2 = \kappa_3 = \kappa_4 = \kappa_5 = \kappa_6 = \kappa_7 = 0$. Không có mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến
- H1: $\kappa_1 \neq \kappa_2 \neq \kappa_3 \neq \kappa_4 \neq \kappa_5 \neq \kappa_6 \neq \kappa_7 \neq 0$. Tồn tại mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến.

Model	F-statistic	Bounds critical values					
		10%		5%		1%	
		I(0)	**I(1)**	**I(0)**	**I(1)**	**I(0)**	**I(1)**
FGDP	45.1322	1.92	2.89	2.17	3.21	2.73	3.9

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Có thể thấy giá trị thống kê F lớn hơn giá trị của đường bao trên ở mức ý nghĩa 1%. Như vậy có thể bác bỏ H0 và kết luận có mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến, hay cụ thể hơn các biến trong mô hình có mối quan hệ dài hạn.

❖ **Kiểm định chuẩn đoán**

Mô hình	**Kiểm định phân phối chuẩn**	**Kiểm định tự tương quan**	**Kiểm định phương sai sai số thay đổi**
	(Normality Test)	**(***Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test)*	*(Heteroskedasticity Test)*
F_{GDP}	1.425 (0.490)	0.025 (0.869)	0.61 (0.809)

(Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews)

Ghi chú: P-value được biểu thị trong dấu ()

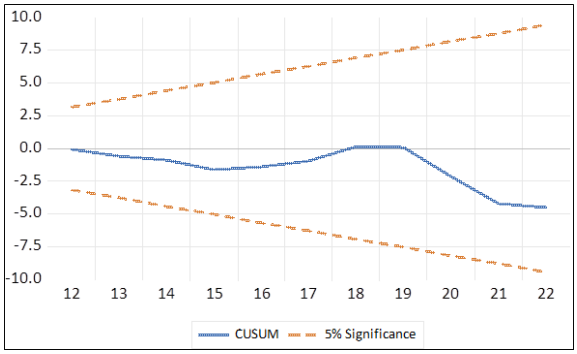

Kiểm định CUSUM

(Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews)

b) Vai trò điều tiết của Nhà nước trong mối quan hệ giữa độ mở nền kinh tế, phương diện kinh tế và môi trường - Mô hình F_{CO2}

❖ **Kiểm định đơn vị**

Kiểm định ADF (Agumented Dickey - Fuller)			
Biến	**Bậc 0**	**Bậc 1**	**Mức liên kết**
CO2	-0.332463	-4.457805***	I(1)
TRP	-2.317956	-4.556475***	I(1)
FP	-0.915226	-3.573128**	I(1)
GE	-1.669879	-5.153075***	I(1)
RL	-1.295802	-4.248714***	I(1)
TEC	-0.543331	-3.871956***	I(1)
REC	0.720979	-4.609057**	I(1)

*Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews*

❖ **Kiểm định Bound**

Để xác định mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến, kiểm định Bound được áp dụng theo giả thiết:

- H0: $\kappa_1 = \kappa_2 = \kappa_3 = \kappa_4 = \kappa_5 = \kappa_6 = \kappa_7 = 0$. Không có mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến
- H1: $\kappa_1 \neq \kappa_2 \neq \kappa_3 \neq \kappa_4 \neq \kappa_5 \neq \kappa_6 \neq \kappa_7 \neq 0$. Tồn tại mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến.

Model	F-statistic	Bounds critical values					
		1%		5%		10%	
		I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)
F_{CO2}	18.6408	1.92	2.89	2.17	3.21	2.73	3.9

❖ **Kiểm định chuẩn đoán**

Mô hình	Normality Test	Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test	Heteroskedasticity Test
F_{CO2}	0.173 (0.916)	0.435 (0.656)	0.349 (0.941)

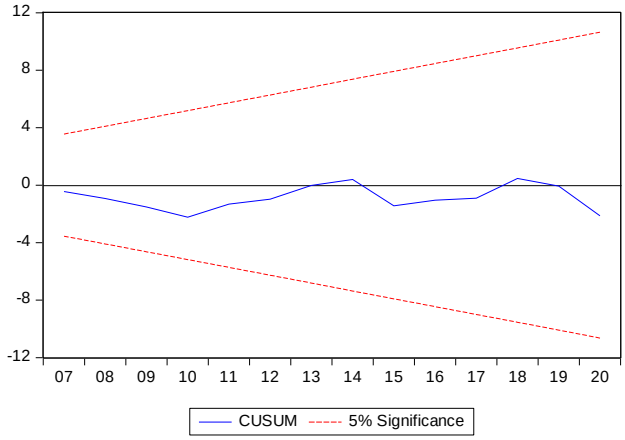

Kiểm định CUSUM

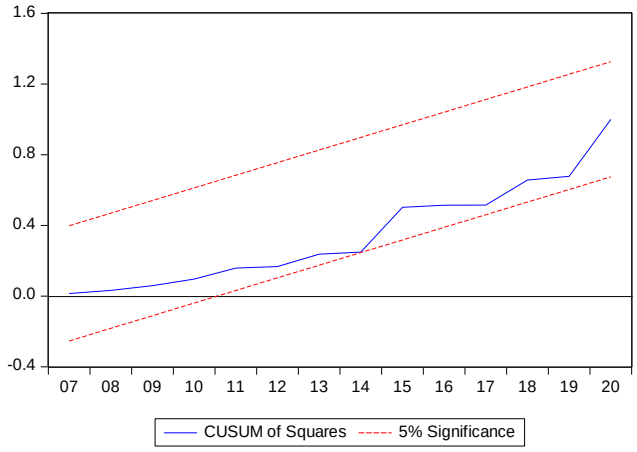

Kiểm định CUSUMSQ

c) Bất định chính sách, độ mở nền kinh tế và mục tiêu tăng trưởng kinh tế

❖ **Kiểm định đơn vị**

Kiểm định ADF (Agumented Dickey - Fuller)			
Biến	**Bậc 0**	**Bậc 1**	**Mức liên kết**
LGDP	-0.929256	-5.69831***	I(1)
LFDI	-3.809981***	-3.45804	I(0)
LFDI*LEUP	-3.777307***	-3.380945	I(0)
LTRO	-1.067038	-4.422142**	I(1)
LTRO*LEUP	-0.928912	-6.007934**	I(1)
LTEC	-0.587689	-4.066149***	I(1)
LINSQ	-0.182307	-7.055413***	I(1)
LNR	-0.994196	-4.584114***	I(1)

*Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews*

❖ **Kiểm định Bound**

Để xác định mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến, kiểm định Bound được áp dụng theo giả thiết:

- H0: $\kappa_1 = \kappa_2 = \kappa_3 = \kappa_4 = \kappa_5 = \kappa_6 = \kappa_7 = 0$. Không có mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến
- H1: $\kappa_1 \neq \kappa_2 \neq \kappa_3 \neq \kappa_4 \neq \kappa_5 \neq \kappa_6 \neq \kappa_7 \neq 0$. Tồn tại mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến.

Mô hình	Thống kê F	Giá trị giới hạn					
		1%		5%		10%	
		I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)
F_{GDP}	44.515	1.92	2.89	2.17	3.21	2.73	3.9

❖ **Kiểm định chuẩn đoán**

Mô hình	**Kiểm định phân phối chuẩn**	**Kiểm định tự tương quan**	**Kiểm định phương sai sai số thay đổi**
	(Normality Test)	**(***Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test)*	*(Heteroskedasticity Test)*
F_{GDP}	0.208 (0.900)	0.129 (0.728)	1.418 (0.303)

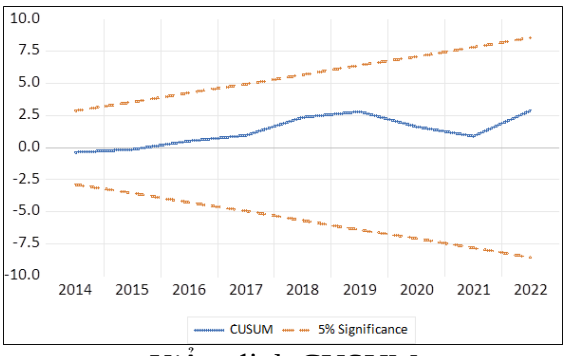

Kiểm định CUSUM

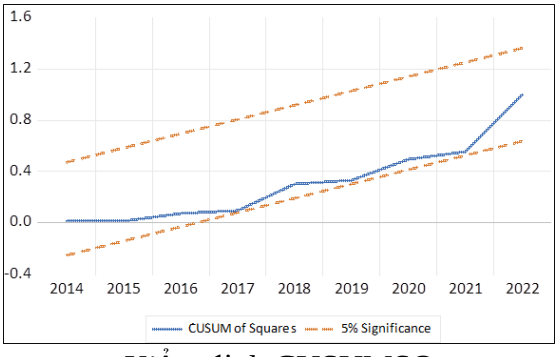

Kiểm định CUSUMSQ

d) Đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu trong điều kiện bất định kinh tế toàn cầu

❖ **Kiểm định đơn vị**

Kiểm định ADF (Agumented Dickey – Fuller)			
Biến	**Bậc 0**	**Bậc 1**	**Mức liên kết**
GDP	-4.110***	-3.7909	I(0)
WEU	-1.8839	-4.9195***	I(1)
WEU*EX5	-6.5585***	-4.7109	I(0)
WEU*IM5	-6.2619***	-7.5348	I(0)
FDI	-4.0553***	-3.7771	I(0)
EMP	-2.0339	-4.3367***	I(1)

*Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews*

❖ **Kiểm định Bound**

Để xác định mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến, kiểm định Bound được áp dụng theo giả thiết:

- H0: $\kappa_1 = \kappa_2 = \kappa_3 = \kappa_4 = \kappa_5 = \kappa_6 = \kappa_7 = 0$. Không có mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến
- H1: $\kappa_1 \neq \kappa_2 \neq \kappa_3 \neq \kappa_4 \neq \kappa_5 \neq \kappa_6 \neq \kappa_7 \neq 0$. Tồn tại mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến.

Model	F-statistic	Bounds critical values					
		1%		5%		10%	
		I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)
F_{GDPGR}	5.9703	2.08	3	2.39	3.38	3.06	5.9703

❖ **Kiểm định chuẩn đoán**

Mô hình	Kiểm định phân phối chuẩn	Kiểm định tự tương quan	Kiểm định phương sai sai số thay đổi
	(Normality Test)	**(***Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test)*	*(Heteroskedasticity Test)*
F_{GDPGR}	1.422 (0.490)	0.018 (0.894)	1.076 (0.424)

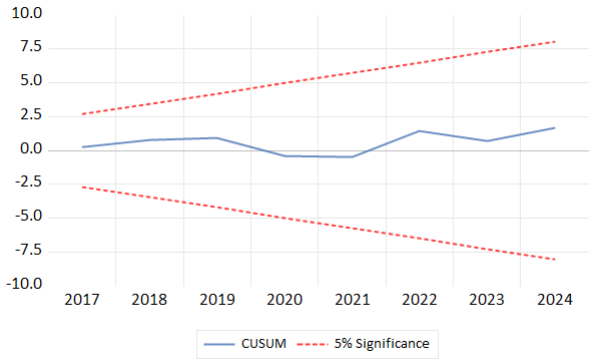

Kiểm định CUSUM

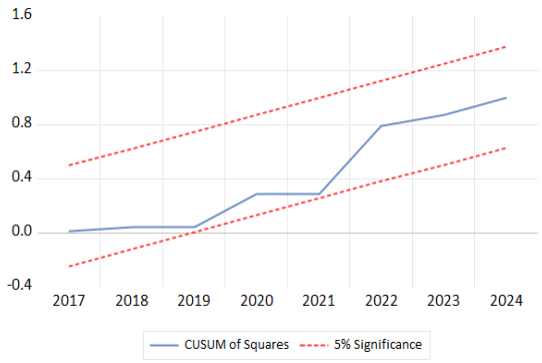

Kiểm định CUSUMSQ

e) Sự lan tỏa của khu vực FDI và liên kết với khu vực trong nước

❖ **Kiểm định đơn vị**

Kiểm định ADF (Agumented Dickey - Fuller)			
Biến	**Bậc 0**	**Bậc 1**	**Mức liên kết**
LGDPDO	-3.181087**	-4.0172452	I(0)
LFDI	-3.809981***	-3.45804	I(0)
LEX_FDI	-2.923047**	-3.538154	I(0)
LIM_FDI	-1.742679	-3.724070***	I(1)
LTEC	-0.587689	-4.066149***	I(1)
LEC	-2.097727	-5.876655***	I(1)
LNR	-0.994196	-4.584114***	I(1)

*Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Eviews*

❖ **Kiểm định Bound**

Để xác định mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến, kiểm định Bound được áp dụng theo giả thiết:

- H0: $\kappa_1 = \kappa_2 = \kappa_3 = \kappa_4 = \kappa_5 = \kappa_6 = \kappa_7 = 0$. Không có mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến
- H1: $\kappa_1 \neq \kappa_2 \neq \kappa_3 \neq \kappa_4 \neq \kappa_5 \neq \kappa_6 \neq \kappa_7 \neq 0$. Tồn tại mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến.

Model	**F-statistic**	**Bounds critical values**					
		1%		**5%**		**10%**	
		I(0)	**I(1)**	**I(0)**	**I(1)**	**I(0)**	**I(1)**
F_{GDPDO}	5.610054	1.99	2.94	2.27	3.28	2.88	3.99

❖ **Kiểm định chuẩn đoán**

Mô hình	**Kiểm định phân phối chuẩn**	**Kiểm định tự tương quan**	**Kiểm định phương sai sai số thay đổi**
	(Normality Test)	**(***Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test)*	*(Heteroskedasticity Test)*
F_{GDPDO}	1.410 (0.493)	0.588 (0.580)	2.126 (0.127)

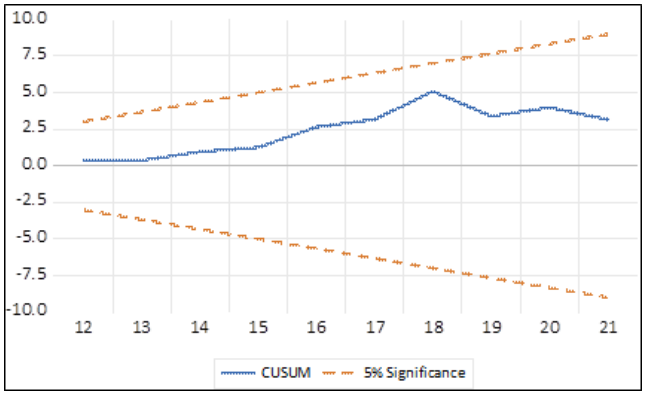

Kiểm định CUSUM

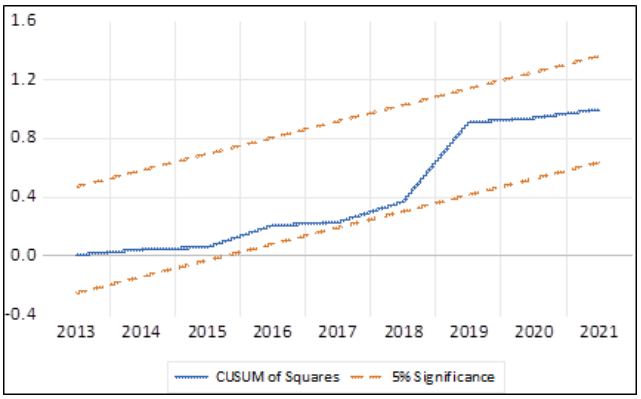

Kiểm định CUSUMSQ

PHỤ LỤC 11. BỐI CẢNH ĐẶT RA VÀ MỘT SỐ DỰ BÁO VỀ ĐỘ MỞ NỀN KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

A. Một số bối cảnh đặt ra cho giai đoạn mới liên quan đến độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam

❖ *Sự thay đổi trong xu thế hội nhập*

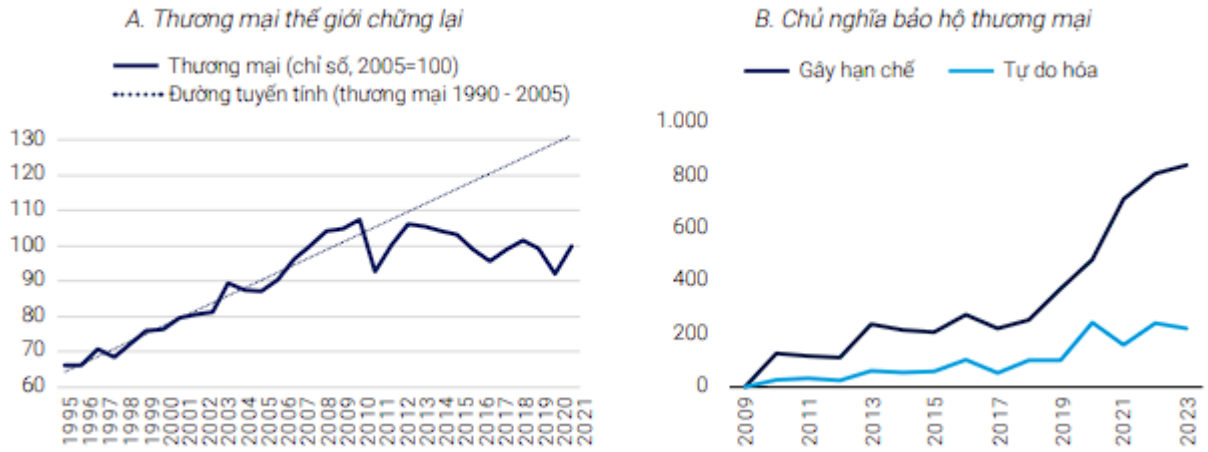

Hình 39. Thương mại thế giới và chủ nghĩa bảo hộ

Nguồn: (World Bank, 2024b)

B. Một số dự báo về độ mở nền kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045

❖ *Dự báo về độ mở nền kinh tế ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn 2045*

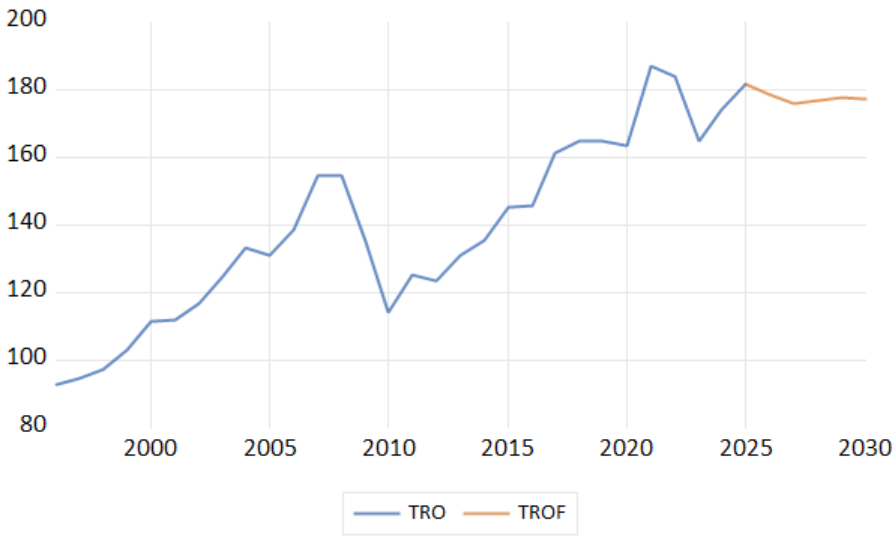

Hình 40.Dự báo về độ mở thương mại trong giai đoạn tiếp theo

Nguồn: Tác giả dự báo trên phần mềm Eviews

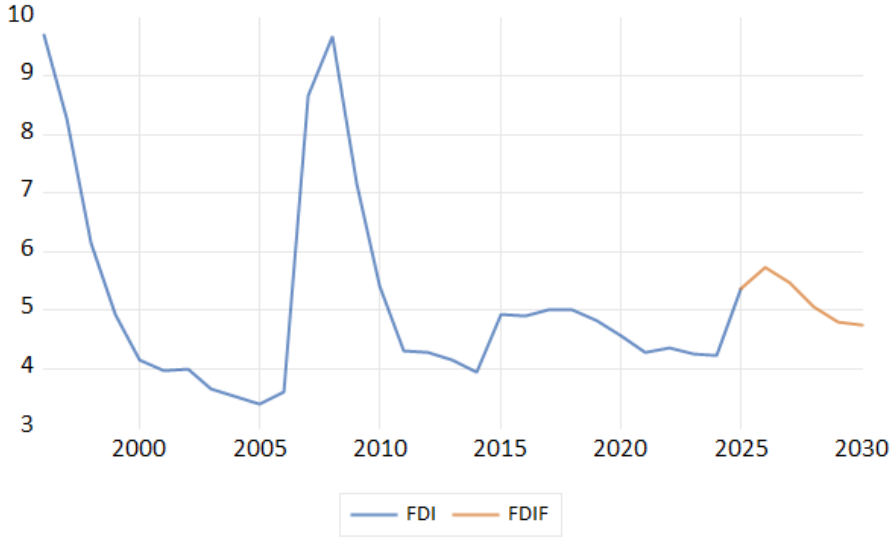

Hình 41. Dự báo về đầu tư FDI trong giai đoạn tiếp theo

Nguồn: Tác giả dự báo trên phần mềm Eviews

❖ *Dự báo về phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn 2045*

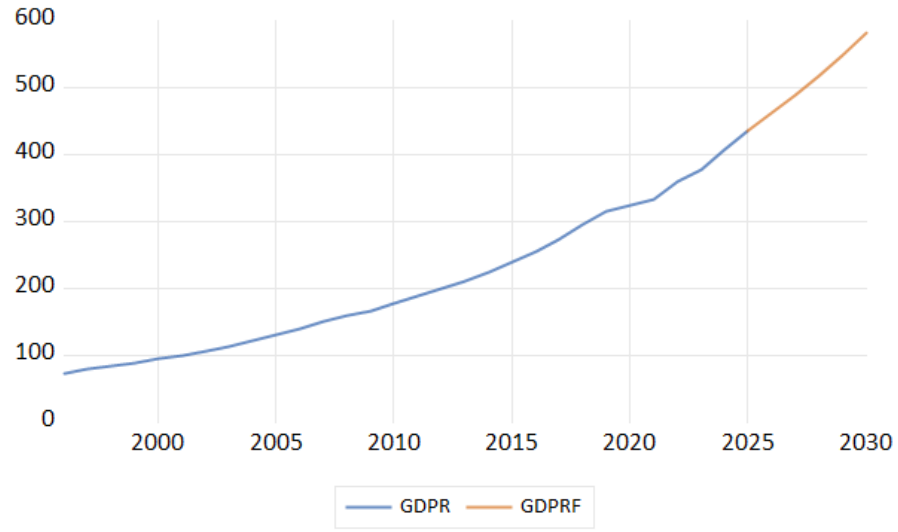

Hình 42. Dự báo GDP thực tế giai đoạn tiếp theo

Nguồn: Tác giả dự báo trên phần mềm Eviews

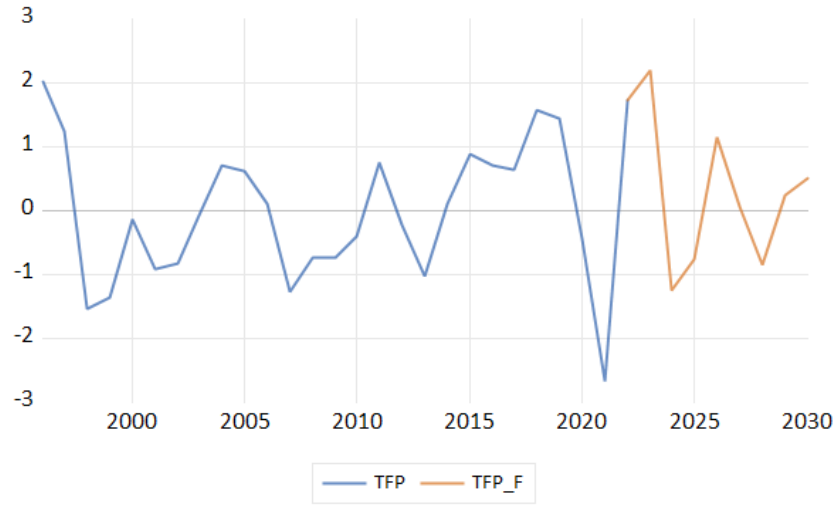

Hình 43. Dự báo về tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp giai đoạn tiếp theo

Nguồn: Tác giả dự báo trên phần mềm Eviews

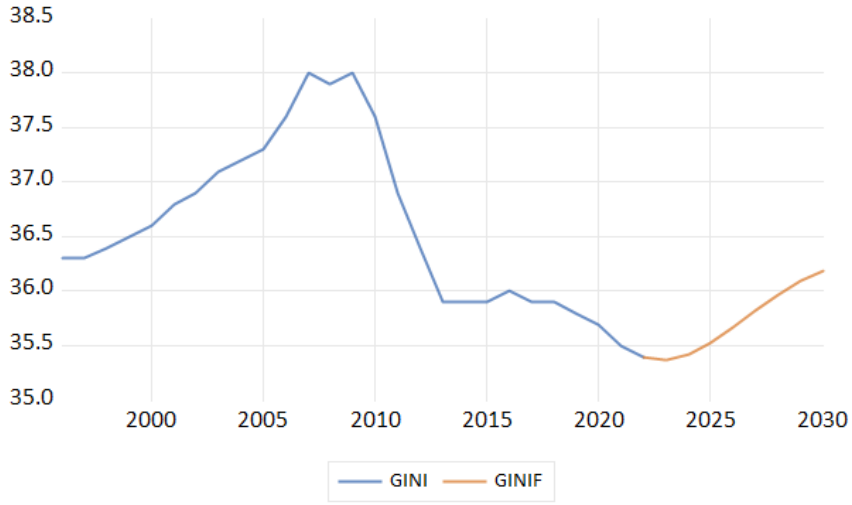

Hình 44. Dự báo về bất bình đẳng thu nhập giai đoạn tiếp theo

Nguồn: Tác giả dự báo trên phần mềm Eviews

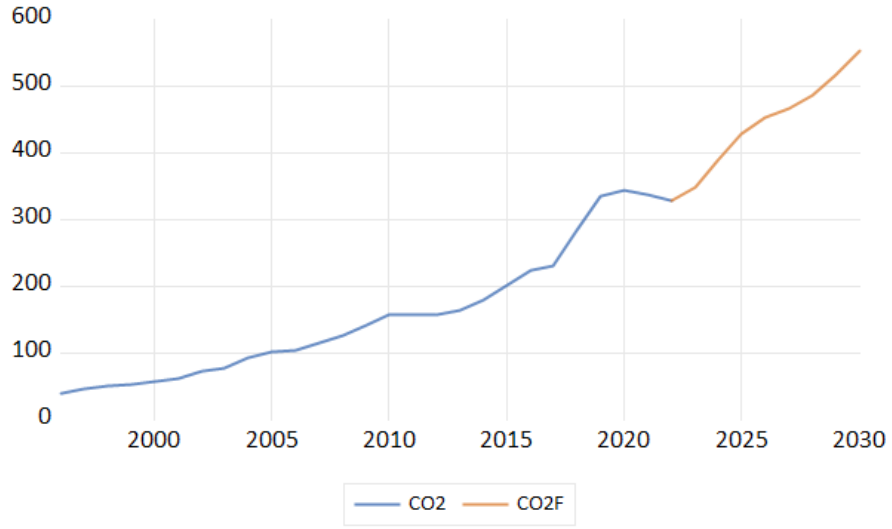

Hình 45. Dự báo về ô nhiễm môi trường giai đoạn tiếp theo

Nguồn: Tác giả dự báo trên phần mềm Eviews

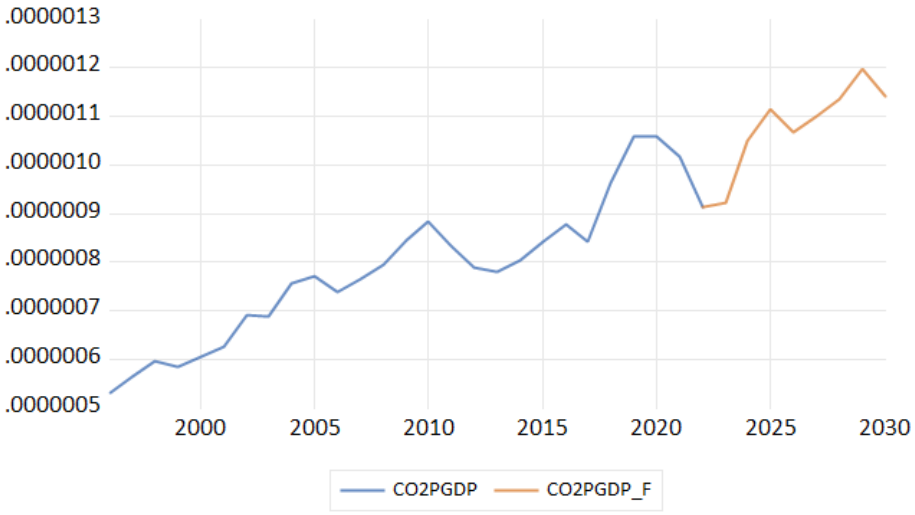

Hình 46. Dự báo về ô nhiễm môi trường giai đoạn tiếp theo

Nguồn: Tác giả dự báo trên phần mềm Eviews

PHỤ LỤC 12. MỘT BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRONG VIỆC TẬN DỤNG VÀ ỨNG PHÓ VỚI TÁC ĐỘNG CỦA ĐỘ MỞ THEO ĐỊNH HƯỚNG BỀN VỮNG

A. Bài học thành công

❖ *Hàn Quốc và mô hình "tăng trưởng xanh, carbon thấp"*

Theo (GGGI, 2019), Hàn Quốc là một ví dụ điển hình về sự chuyển mình thành công từ một quốc gia nghèo tài nguyên trở thành cường quốc kinh tế. Tuy nhiên, con đường phát triển của họ không hề dễ dàng. Để thích ứng với từng giai đoạn, Hàn Quốc liên tục điều chỉnh chiến lược, phản ứng linh hoạt trước bối cảnh mới. Sau nhiều thập kỷ tăng trưởng mạnh mẽ dựa vào công nghiệp nặng và xuất khẩu, quốc gia này bắt đầu đối mặt với những thách thức mang tính nền tảng. Việc phụ thuộc gần như hoàn toàn vào nhiên liệu hóa thạch nhập khẩu chiếm đến 97% tổng cung năng lượng khiến nền kinh tế trở nên dễ tổn thương trước biến động giá năng lượng toàn cầu, đồng thời làm dấy lên lo ngại về an ninh năng lượng. Mô hình tăng trưởng dựa trên khai thác tài nguyên cũng kéo theo hệ quả nghiêm trọng về môi trường. Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế bắt đầu chững lại, do các lợi thế cạnh tranh truyền thống dần suy giảm. Nhận thấy rõ những rủi ro này, Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện một bước ngoặt quan trọng: thay vì coi biến đổi khí hậu và các vấn đề môi trường là gánh nặng, họ nhìn nhận đây là cơ hội để tái cơ cấu toàn diện nền kinh tế.

Năm 2008, chiến lược "Tăng trưởng xanh, carbon thấp" chính thức được công bố không chỉ là một chính sách đơn lẻ mà còn là tầm nhìn phát triển dài hạn của quốc gia. Kinh nghiệm lớn nhất từ Hàn Quốc chính là vai trò dẫn dắt mạnh mẽ của nhà nước, thể hiện qua việc thể chế hóa cam kết chính trị ở cấp cao nhất. Đến năm 2009, Ủy ban Tổng thống về Tăng trưởng Xanh (PCGG) được thành lập, với sự chủ trì chung của Thủ tướng và đại diện khu vực tư nhân uy tín. Đây là minh chứng rõ nét cho sự hợp tác công - tư hiệu quả. PCGG được trao quyền thực chất trong xây dựng chiến lược, điều phối các chính sách liên ngành và giám sát thực thi ở cấp quốc gia, giúp vượt qua những rào cản chia cắt giữa các bộ, ngành. Đồng thời, "Luật khung về Tăng trưởng Xanh Carbon thấp" được ban hành năm 2010, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc triển khai kế hoạch, mục tiêu, và thu hút đầu tư vào lĩnh vực kinh tế xanh trong môi trường ổn định, có thể dự đoán. Chính phủ Hàn Quốc còn mạnh dạn đầu tư nguồn lực tài chính lớn, tương đương 2% GDP mỗi năm giai đoạn 2009-2013, để thúc đẩy nghiên cứu - phát triển, hỗ trợ các ngành công nghiệp xanh và tạo việc làm xanh, biến tăng trưởng xanh trở thành một động lực kinh tế mới. Từ năm 2015, nước này cũng triển khai Hệ thống mua bán tín chỉ phát thải (K-ETS), yêu cầu các doanh nghiệp lớn phải tuân thủ hạn ngạch phát thải và khuyến khích đầu tư vào công nghệ sạch, nâng cao hiệu quả năng lượng. Đáng chú ý, Hàn Quốc còn đẩy mạnh liên kết vùng thông qua chính sách hỗ trợ tài chính có thể lên tới 50% tổng vốn đầu tư cho các dự án phát triển giữa các địa phương, đặc biệt trong các khu kinh tế tự do, qua đó thúc đẩy phát triển đồng đều và lan tỏa.

Từ mô hình Hàn Quốc, có thể rút ra một bài học quan trọng: quá trình chuyển đổi sang kinh tế bền vững không thể thiếu sự quyết liệt về chính trị, cần có một thể chế điều phối đủ mạnh theo một chiến lược phát triển tổng thể, chứ không chỉ là một tách rời giữa các mục tiêu quản lý về môi trường đơn thuần hay mục tiêu về kinh tế. Bên cạnh đó có thể thấy việc mua

bán tín chỉ phát thải từ đó thúc đẩy đầu tư công nghệ sạch, mang lại lợi ích kinh tế đi kèm với môi trường là những nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển của Hàn Quốc.

❖ *Ireland và thu hút FDI chất lượng cao gắn với đổi mới và bền vững*

Ireland đã tạo dựng nên một "kỳ tích kinh tế" khi vươn mình từ vị trí của một trong những quốc gia nghèo nhất Tây Âu trở thành trung tâm kinh tế toàn cầu phát triển mạnh mẽ. Thành công này chủ yếu đến từ chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đầy hiệu quả và tầm nhìn chiến lược. Bài học từ Ireland không chỉ đơn giản nằm ở việc áp dụng mức thuế doanh nghiệp hấp dẫn (12,5%), mà sâu xa hơn là cách họ thiết kế và liên tục hoàn thiện một hệ sinh thái đầu tư toàn diện, có khả năng thích nghi với các xu hướng toàn cầu, đặc biệt là xu hướng phát triển bền vững.

Trung tâm của chiến lược đó là Cơ quan Xúc tiến Đầu tư Ireland (IDA Ireland) hoạt động với một định hướng chủ động, có chiến lược rõ ràng và hiệu quả cao. Khác với cách tiếp cận thụ động, IDA Ireland chủ động tìm kiếm và tiếp cận các tập đoàn đa quốc gia hàng đầu trong các lĩnh vực then chốt như công nghệ, dược phẩm, y tế và tài chính, đóng vai trò là một đối tác cung cấp đầy đủ các dịch vụ hỗ trợ đầu tư. Sự thành công của Ireland không chỉ nhờ vào một chính sách đơn lẻ, mà là kết quả của nhiều yếu tố cộng hưởng: lực lượng lao động có kỹ năng, thông thạo tiếng Anh; môi trường pháp lý minh bạch và ổn định; nền chính trị vững vàng; cơ sở hạ tầng hiện đại, kết nối tốt. Khi xu hướng toàn cầu ngày càng đề cao tính bền vững, chiến lược của IDA cũng đã chuyển mình mạnh mẽ. Chiến lược 5 năm mới nhất "Thích ứng thông minh: Chiến lược tăng trưởng và đổi mới bền vững 2025-2029" không chỉ nhắm đến số lượng vốn hay việc làm, mà nhấn mạnh đến chất lượng và tính bền vững của các dự án đầu tư. Một trong bốn trụ cột của chiến lược là "thúc đẩy chuyển đổi bền vững", với những mục tiêu cụ thể như cắt giảm 35% lượng phát thải carbon từ các doanh nghiệp đầu tư và thu hút thêm các khoản đầu tư vào lĩnh vực xanh. Bên cạnh đó, IDA Ireland không chỉ đóng vai trò kêu gọi đầu tư mà còn đồng hành cùng doanh nghiệp để nâng cao tính bền vững, từ việc cung cấp tài chính cho các dự án giảm phát thải carbon, cải thiện hiệu quả năng lượng cho đến hỗ trợ đổi mới công nghệ xanh. Đồng thời, với tư cách là thành viên của Liên minh châu Âu, Ireland thực thi nghiêm túc các quy định về kiểm soát FDI (theo Quy định EU 2019/452), cũng như các chuẩn mực báo cáo liên quan đến phát triển bền vững như CSRD và SFDR, qua đó đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm trong hoạt động đầu tư.

Từ mô hình của Ireland, một số bài học có thể được rút ra. Trong bối cảnh cạnh tranh hiện nay, chỉ dựa vào ưu đãi thuế là không đủ để thu hút FDI chất lượng cao, nhất là khi thuế tối thiểu toàn cầu được áp dụng. Thay vào đó, nên có tinh thần chủ động tìm kiếm và tiếp cận các tập đoàn lĩnh vực muốn thu hút đầu tư thay vì thụ động chờ đợi. Đồng thời, chính sách ưu đãi cần được áp dụng có trọng tâm, tập trung vào những dự án có hàm lượng công nghệ, đổi mới và giá trị gia tăng cao, đồng thời thể hiện cam kết phát triển bền vững. Cốt lõi của sự hấp dẫn đầu tư trong dài hạn không nằm ở ưu đãi, mà ở việc xây dựng một hệ sinh thái đầu tư vững mạnh từ nguồn nhân lực, môi trường thể chế cho đến cơ sở hạ tầng để giữ chân nhà đầu tư và nâng cao vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu.

❖ *Costa Rica: Gắn lợi ích kinh tế đi kèm với vấn đề môi trường*

Costa Rica là một ví dụ sinh động về cách một quốc gia nhỏ, có thu nhập trung bình, vẫn có vị thế cao về phát triển bền vững. Có được thành công này là do định hướng gắn lợi ích kinh tế với vấn đề môi trường. Thành công của quốc gia này đến từ chương trình "chi trả dịch vụ môi trường (PES)", với các nguồn thu từ thuế nhiên liệu, tín chỉ carbon hay tài chính xanh huy động để hỗ trợ tài chính cho các chủ đất, hộ nông dân và cộng đồng bản địa nhằm khuyến khích họ duy trì và phục hồi rừng, biến quốc gia từ nạn phá rừng nghiêm trọng thành một quốc gia có tỷ lệ diện tích rừng bao phủ lớn. Costa Rica đã rất tích cực trong việc thu hút các nguồn lực tài chính từ quốc tế để phục vụ cho phát triển xanh, thông qua các quỹ như Quỹ khí hậu xanh và Ngân hàng Thế giới… Bài học của Costa Rica cho thấy việc gắn lợi ích kinh tế với vấn đề môi trường sẽ mang lại hiệu quả thực thi cao với sự chủ động tích cực từ phía đối tượng mà chính sách hướng tới. Theo đó, cách làm này có thể áp dụng cho nhiều quốc gia với các hoạt động thương mại và đầu tư để dần điều chỉnh theo định hướng bền vững.

B. Bài học chưa thành công

❖ *Cạm bẫy từ "Lời nguyền tài nguyên"*

Lý thuyết "lời nguyền tài nguyên" đặt ra một nghịch lý đáng suy ngẫm: thay vì giúp các quốc gia giàu tài nguyên thiên nhiên phát triển nhanh chóng, nguồn lực này lại có thể trở thành vật cản trên con đường tăng trưởng bền vững. Trên thực tế, nhiều quốc gia sở hữu khoáng sản hoặc dầu mỏ dồi dào lại rơi vào tình trạng tăng trưởng chậm, bất bình đẳng sâu sắc và quản trị kém hiệu quả. Nigeria là một ví dụ rõ nét. Là một trong những nước xuất khẩu dầu lớn nhất châu Phi, Nigeria có nguồn thu rất lớn từ dầu mỏ, nhưng sự phụ thuộc vào loại hàng hóa này khiến nền kinh tế dễ tổn thương. Trong khi đó, phần lớn người dân vẫn sống trong cảnh nghèo đói, cơ sở hạ tầng yếu kém, và tham nhũng hoành hành.

Lời nguyền tài nguyên cũng thường tạo ra tăng trưởng kinh tế khi độ mở nền kinh tế lớn, song nội lực của nền kinh tế lại thấp hơn nhiều, nền kinh tế chủ yếu dựa vào xuất khẩu tài nguyên. Khi một ngành xuất khẩu tài nguyên bùng nổ, dòng tiền ngoại tệ đổ vào làm cho đồng nội tệ tăng giá, từ đó gây thiệt hại cho các ngành sản xuất khác như nông nghiệp hay công nghiệp nhẹ. Những ngành này dần mất khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế và teo tóp. Tại Nigeria, trước khi dầu mỏ phát triển mạnh, nông nghiệp từng đóng vai trò chủ lực. Tuy nhiên, cùng với sự trỗi dậy của ngành dầu, nông nghiệp đã bị bỏ rơi, kéo theo những hệ lụy dài hạn. Thêm vào đó, doanh thu lớn từ dầu mỏ thường không được sử dụng hiệu quả. Thay vì đầu tư vào các lĩnh vực công như giáo dục, y tế hay phát triển hạ tầng, lợi nhuận lại tập trung vào một nhóm nhỏ có quyền lực, làm gia tăng bất công trong xã hội và khơi mào các xung đột. Venezuela cũng là một ví dụ điển hình. Mặc dù sở hữu trữ lượng dầu lớn nhất thế giới, quốc gia này đã rơi vào khủng hoảng sâu sắc khi giá dầu giảm mạnh, làm lộ ra điểm yếu cốt lõi: nền kinh tế phụ thuộc hoàn toàn vào một nguồn thu duy nhất và thiếu sự đa dạng.

Từ những bài học này, có thể thấy rằng, nếu không có cơ chế quản trị minh bạch, có trách nhiệm và chiến lược phát triển dài hạn, tài nguyên thiên nhiên không những không mang lại sự giàu có bền vững mà còn trở thành rào cản lớn, kìm hãm các lĩnh vực kinh tế khác, làm trầm trọng thêm tình trạng tham nhũng và bất ổn xã hội.

❖ *Khủng hoảng môi trường do thu hút FDI bằng mọi giá*

Lịch sử phát triển ở nhiều nước cho thấy một bài học cay đắng: nếu quá mải mê thu hút đầu tư nước ngoài mà buông lỏng các tiêu chuẩn môi trường, cái giá phải trả có thể rất nặng nề, kéo dài suốt nhiều thế hệ. Tâm lý "trải thảm đỏ" một cách thiếu cân nhắc để thu hút FDI bằng mọi giá, kể cả bằng cách hạ thấp các rào cản môi trường đã khiến không ít quốc gia rơi vào tình thế bị biến thành bãi rác công nghệ của thế giới. Nơi đó, các doanh nghiệp không muốn tuân thủ quy định nghiêm ngặt ở nước phát triển tìm cách chuyển dây chuyền cũ kỹ, tiêu tốn năng lượng, gây ô nhiễm sang các nước đang phát triển có luật lệ dễ dãi hơn.

Hệ quả không chỉ là các báo cáo thống kê ô nhiễm ngày một tăng, mà là tổn thất không thể đong đếm được đối với thiên nhiên và con người. Ví dụ điển hình là việc một số nhà máy tái chế ắc quy từ Mỹ chuyển sang hoạt động tại Mexico, nơi tiêu chuẩn môi trường còn nhiều kẽ hở. Kết quả là nồng độ chì trong không khí và đất tăng cao, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của công nhân và người dân sống gần nhà máy. Một trường hợp khác đáng chú ý là Quế Dữu (Guiyu) ở Trung Quốc - từng được gọi là "thủ đô rác điện tử" - nơi hàng tấn rác thải điện tử từ phương Tây được xử lý thủ công, không qua kiểm soát, khiến môi trường ô nhiễm nặng bởi chì, thủy ngân và các chất độc hại. Trẻ em nơi đây từng bị phát hiện có nồng độ kim loại nặng trong máu cao gấp nhiều lần mức cho phép.

Tại Malaysia, một liên doanh giữa Mitsubishi Chemical và đối tác địa phương từng vận hành nhà máy chiết xuất đất hiếm, và sau nhiều năm hoạt động đã để lại di sản là ô nhiễm phóng xạ, khiến người dân địa phương sống trong lo âu và hoài nghi về mức độ an toàn của chính nơi mình đang ở. Những ví dụ đó là minh chứng rõ ràng cho một thực tế: nếu quốc gia tiếp nhận FDI không có hệ thống đánh giá môi trường nghiêm túc, không sàng lọc công nghệ kỹ lưỡng và thiếu kiểm tra giám sát sau cấp phép, thì nguy cơ rơi vào tình trạng theo giả thuyết về "thiên đường ô nhiễm" là điều hoàn toàn có thể xảy ra. Cuối cùng, điều đáng lo hơn cả không chỉ là những thiệt hại về môi trường hay kinh tế, mà là sự đánh mất lòng tin của người dân vào chính sách công, và những hậu quả sức khỏe kéo dài mà không khoản bồi thường nào có thể khắc phục được.

C. Bài học rút ra cho Việt Nam

Từ việc phân tích các kinh nghiệm thành công và thất bại trên thế giới, có thể rút ra bốn bài học cốt lõi cho Việt Nam trong việc định hướng chính sách độ mở kinh tế hướng tới bền vững. Đầu tiên, ý chí chính trị và vai trò kiến tạo của Nhà nước là yếu tố tiên quyết và không thể thiếu. Thành công của Hàn Quốc với Ủy ban Tổng thống về Tăng trưởng Xanh, Ireland với Cơ quan Xúc tiến Đầu tư IDA, hay Costa Rica với các chính sách môi trường tiên phong đều có một điểm chung là sự cam kết chính trị mạnh mẽ ở cấp cao nhất và vai trò dẫn dắt, kiến tạo của nhà nước. Nhà nước không chỉ đơn thuần ban hành chính sách mà còn phải thiết lập được các thể chế đủ mạnh để điều phối liên ngành, tổ chức thực hiện và giám sát một cách hiệu quả, vượt qua các rào cản cục bộ và đảm bảo tính nhất quán của chiến lược quốc gia.

Thứ hai, Việt Nam phải thực hiện một cuộc chuyển đổi căn bản từ mô hình cạnh tranh dựa trên chi phí thấp sang cạnh tranh bằng chất lượng và sự khác biệt. Trong bối cảnh mới của kinh tế toàn cầu, lợi thế về lao động giá rẻ hay các ưu đãi thuế dàn trải đang dần mất đi sức hấp dẫn và không còn bền vững. Thay vào đó, Việt Nam cần tập trung xây dựng những lợi thế cạnh tranh mới, dựa trên nền tảng là chất lượng nguồn nhân lực, năng lực đổi mới sáng tạo, sự ổn định và minh bạch của thể chế, và chất lượng của cơ sở hạ tầng. Đồng thời, cần học hỏi kinh nghiệm của Costa Rica trong việc xây dựng một "thương hiệu quốc gia" độc đáo, gắn

liền với các giá trị bền vững, an toàn và trách nhiệm, để tạo ra sự khác biệt và thu hút các nhà đầu tư, người tiêu dùng có ý thức cao.

Thứ ba, Việt Nam cần chuyển từ vị thế bị động tuân thủ sang chủ động thiết lập "luật chơi". Thay vì chờ đợi các yêu cầu và tiêu chuẩn từ thị trường nhập khẩu hay các nhà đầu tư nước ngoài, Việt Nam cần chủ động xây dựng và áp dụng một hệ thống các bộ lọc, hàng rào kỹ thuật và tiêu chuẩn quốc gia về bền vững, bao trùm các lĩnh vực từ đầu tư, sản xuất, đến môi trường và lao động. Việc này không chỉ giúp bảo vệ người tiêu dùng và môi trường trong nước khỏi các sản phẩm và công nghệ chất lượng thấp, mà quan trọng hơn, nó còn giúp định hướng các dòng chảy thương mại và đầu tư theo đúng chiến lược phát triển của quốc gia, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên trường quốc tế.

Cuối cùng, không có một công cụ duy nhất nào có thể giải quyết bài toán phức hợp giữa độ mở và bền vững. Do đó, cần có sự kết hợp linh hoạt, đa dạng hóa và sáng tạo trong việc sử dụng các công cụ chính sách. Một hệ thống chính sách hiệu quả phải bao gồm sự phối hợp nhịp nhàng giữa các công cụ tài khóa như thuế carbon, ưu đãi thuế cho các dự án xanh, các công cụ tài chính như trái phiếu xanh, tín dụng xanh, quỹ đầu tư mạo hiểm cho công nghệ sạch, và các công cụ thể chế như bộ tiêu chí sàng lọc FDI, cơ chế giám sát và đánh giá M&E minh bạch, các quy định về trách nhiệm giải trình. Sự kết hợp này sẽ tạo ra một hệ sinh thái chính sách toàn diện, thúc đẩy sự chuyển đổi sang mô hình phát triển bền vững một cách hiệu quả nhất. Mặc dù Việt Nam không phải là quốc gia phụ thuộc vào xuất khẩu khoáng sản như Nigeria hay Venezuela, nguy cơ rơi vào một dạng "bẫy" tương tự là hoàn toàn hiện hữu nếu mô hình tăng trưởng tiếp tục dựa quá nhiều vào các ngành thâm dụng lao động giá rẻ và tài nguyên đất đai. Việc quá tập trung vào các lĩnh vực dễ thu lợi nhuận trong ngắn hạn có thể làm sao lãng việc đầu tư chiến lược và dài hạn cho các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao, các ngành công nghệ và đổi mới sáng tạo, vốn là nền tảng cho sự thịnh vượng bền vững. Tương tự, những bài học đau đớn từ các sự cố môi trường do FDI gây ra trên thế giới là lời cảnh tỉnh sâu sắc về cái giá phải trả khi thiếu một cơ chế sàng lọc, thẩm định và giám sát sau cấp phép đủ chặt chẽ và hiệu quả đối với các dự án FDI có nguy cơ ô nhiễm cao. Nguyên tắc "không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế" phải được quán triệt trong mọi quyết sách về đầu tư